

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

* 2020 VIETNAMESE ENTERPRISES WHITE BOOK *

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2019, trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là tác động, ảnh hưởng của tình hình thế giới, khu vực và thiên tai nhưng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã chủ động đề ra và thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đây là năm thứ hai liên tiếp nước ta đạt và vượt toàn bộ 12 chỉ tiêu chủ yếu Quốc hội đề ra. Các tổ chức quốc tế uy tín và nhiều quốc gia, đối tác đánh giá cao và khẳng định Việt Nam tiếp tục là một điểm sáng trong khu vực và toàn cầu. Nước ta được xếp thứ 8 trong số các nền kinh tế tốt nhất thế giới để đầu tư năm 2019, tăng 15 bậc so với năm 2018.

Đóng góp quan trọng vào kết quả tăng trưởng kinh tế của cả nước năm 2019 là sự phát triển tích cực, năng động của khu vực doanh nghiệp (hiện đóng góp trên 60% vào GDP).

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo Tổng cục Thống kê chủ trì biên soạn và công bố “**Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020**”. Nội dung gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2019, gồm 6 phần:

Phần I: Bối cảnh phát triển doanh nghiệp năm 2019

Phần II: Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 và giai đoạn 2016-2019

Phần III: Một số nét chủ yếu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và giai đoạn 2016-2018.

Phần IV: Đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp

Phần V: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 (Toàn quốc)

Phần VI: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 (Địa phương)

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến đóng góp về Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam đề nghị gửi về Tổng cục Thống kê, địa chỉ: Số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, địa chỉ thư điện tử: congnghep@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ	9
PHẦN I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019	15
I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC	17
II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019	18
1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước	18
2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa	20
3. Thu hút đầu tư nước ngoài	21
4. Khách quốc tế đến Việt Nam	21
5. Lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm trở lại đây	21
Phần II. TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019	23
I. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG	25
1. Doanh nghiệp đang hoạt động	25
2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân	27
II. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG, DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ	28
1. Doanh nghiệp thành lập mới	28
2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	30
3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	31
4. Doanh nghiệp chờ giải thể	33
5. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể	33
6. Doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	35

Phần III. MỘT SỐ NÉT CHỦ YẾU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018	37
I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	39
1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	39
2. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	41
II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	43
1. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	43
2. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	44
III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	46
1. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	46
2. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	48
IV. DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	49
1. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	49
2. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	51
V. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	53
1. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018	53
2. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018	54

VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	56
1. Hiệu suất sử dụng lao động	57
2. Chỉ số nợ	57
3. Chỉ số quay vòng vốn	58
4. Hiệu suất sinh lợi	58
5. Thu nhập của người lao động	59
PHẦN IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	63
PHẦN V. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019 (TOÀN QUỐC)	83
PHẦN VI. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019 (ĐỊA PHƯƠNG)	199

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Doanh nghiệp: Tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động: Doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động: Doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

5. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký: Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 1 năm, sau đó quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh (tổng thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp không quá 2 năm).

6. Loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp khu vực nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

b) Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm:

Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% trở xuống.

c) Doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

7. Ngành sản xuất kinh doanh: Mỗi doanh nghiệp được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp.

8. Doanh thu thuần: Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

9. Lao động trong doanh nghiệp: Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

10. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

11. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả*: Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

12. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

13. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn: Tỷ lệ giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với vốn bình quân năm của doanh nghiệp. Chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn doanh nghiệp bỏ ra trong năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn bình quân}}$$

14. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

15. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

16. Chỉ số nợ: Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

17. Chỉ số quay vòng vốn: Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

18. Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

19. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ:

1. Theo lao động và doanh thu:

	DN siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

2. Theo lao động và vốn:

	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 200	≤ 100
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

20. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản đánh giá phát triển doanh nghiệp gồm: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; số lao động; nguồn vốn; tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh thu, lợi nhuận... chỉ tính cho các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

Phần I

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Các tổ chức quốc tế liên tục đưa ra dự báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019.

Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi diễn ra tại tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch.

Xác định năm 2019 là năm “bứt phá” phấn đấu thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, ngày 01/01/2019 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Ngày 01/4/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. Đồng thời, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục cắt giảm thực chất điều kiện kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức nhiều Hội nghị chuyên đề để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất của các ngành, các địa phương; đẩy mạnh triển khai thực hiện các hiệp định thương mại nhằm tìm kiếm thị trường, thúc đẩy sản xuất trong nước, nỗ lực phấn đấu cao nhất để hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 gồm:

(1) Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế;

(2) Thực hiện quyết liệt các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng;

(3) Phát triển toàn diện, hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân;

(4) Phát huy nguồn lực tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;

(5) Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

(6) Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xây dựng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật; xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp;

(7) Tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển;

(8) Đẩy mạnh thông tin và truyền thông; tăng cường công tác phối hợp giữa Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

Tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt 7,02%, đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm qua. Công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ thị trường đóng vai trò động lực phát triển kinh tế đất nước. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 500 tỷ USD. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện thu hút nhiều doanh nghiệp thành lập mới và đầu tư nước ngoài, số người có việc làm tăng. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, thu nhập của người lao động tăng lên. An sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện.

1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước **năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% so với năm 2018**, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%. Về sử dụng GDP năm 2019, tiêu dùng cuối cùng

tăng 7,23% so với năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,91%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 6,7%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,35%.

Trong mức tăng trưởng 8,9% của khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2019 duy trì mức tăng trưởng cao với 8,86%, đóng góp 2,91 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng với mức tăng 11,29%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng tăng nhẹ 1,29% sau 3 năm giảm liên tục nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô, đóng góp 0,1 điểm phần trăm. Ngành xây dựng duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ 9,1%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ năm 2019 tăng 7,3%, trong đó tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt 8,4%, cao hơn tốc độ tăng 7,02% của GDP, đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm năm 2019 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,82% so với năm 2018, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao thứ hai trong khu vực dịch vụ nhưng đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,96 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%, đóng góp 0,56 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 9,12%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm.

Riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt mức tăng trưởng thấp do hạn hán, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, ngành chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá xuất khẩu. Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 2,01%, chỉ cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016 trong giai đoạn 2011-2019. Ngành nông nghiệp đạt mức tăng thấp 0,61%, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2019, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,98% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,04 điểm phần trăm. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản tăng trưởng khá ở mức 6,3%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm do sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt khá.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện:

- Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015.

- Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động, tương đương 4.791 USD/lao động, tăng 272 USD so với năm 2018. Tốc độ tăng NSLĐ đạt 6,2% cao nhất trong các năm 2016-2019.

- Hiệu quả đầu tư được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,97 năm 2018; năm 2019 ước tính đạt 6,07. Bình quân giai đoạn 2016-2019 hệ số ICOR đạt 6,14, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 210,4%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Cơ cấu kinh tế năm 2019 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,0% GDP (giảm 0,72 điểm phần trăm so với năm 2018); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,5% (tăng 0,26 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ chiếm 41,6% (tăng 0,52 điểm phần trăm); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,9% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là: 14,7%; 34,2%; 41,1%; 10,0%).

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 xác lập kỷ lục mới với 516,96 tỷ USD. Đáng chú ý, khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt tới 17,7%, cao hơn nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,2%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu. Đây là kết quả đáng mừng đối với xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh thương mại toàn cầu và kinh tế của các nước có quan hệ thương mại lớn với Việt Nam suy giảm.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2019 ước tính đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 82,10 tỷ USD, tăng 17,7%, chiếm 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 181,35 tỷ USD, tăng 4,2%, chiếm 68,8% (tỷ trọng giảm 2,5 điểm phần trăm so với năm trước).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2019 ước tính đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7,0% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 108,01 tỷ USD, tăng 13,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 145,50 tỷ USD, tăng 2,5%.

3. Thu hút đầu tư nước ngoài

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước tính năm 2019 đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Trong đó có 3.883 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 16,7 tỷ USD, tăng 27,5% về số dự án và giảm 6,8% về số vốn đăng ký so với năm trước; 1.381 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5,8 tỷ USD, giảm 23,6%; 9.842 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 15,5 tỷ USD, tăng 56,4%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần có 2.136 lượt, làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp gần 9,2 tỷ USD và 7.706 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị vốn góp là 6,3 tỷ USD.

4. Khách quốc tế đến Việt Nam

Năm 2019 là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" do Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) 2019 bình chọn. Khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 18 triệu lượt người, tăng 16,2% so với năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 15,2%; bằng đường bộ đạt 3,4 triệu lượt người, chiếm 18,7% và tăng 20,4%; bằng đường biển đạt 264,1 nghìn lượt người, chiếm 1,5% và tăng 22,7%. Khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,9% tổng số khách quốc tế, tăng 19,1% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2,2 triệu lượt người, tăng 6,4%; khách đến từ châu Mỹ đạt 973,8 nghìn lượt người, tăng 7,7%; khách đến từ châu Úc đạt 432,4 nghìn lượt người, giảm 1,2%; khách đến từ châu Phi đạt 48 nghìn lượt người, tăng 12,2%.

5. Lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm trở lại đây

CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua.

Phần II

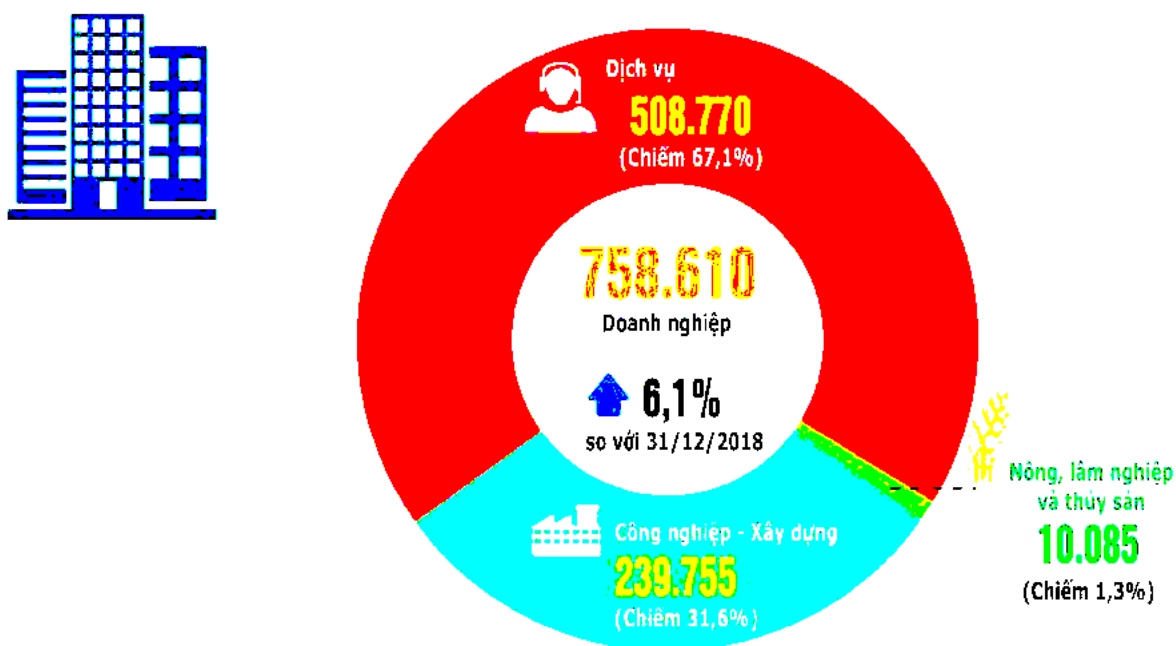
TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019

I. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG

1. Doanh nghiệp đang hoạt động

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018.

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019

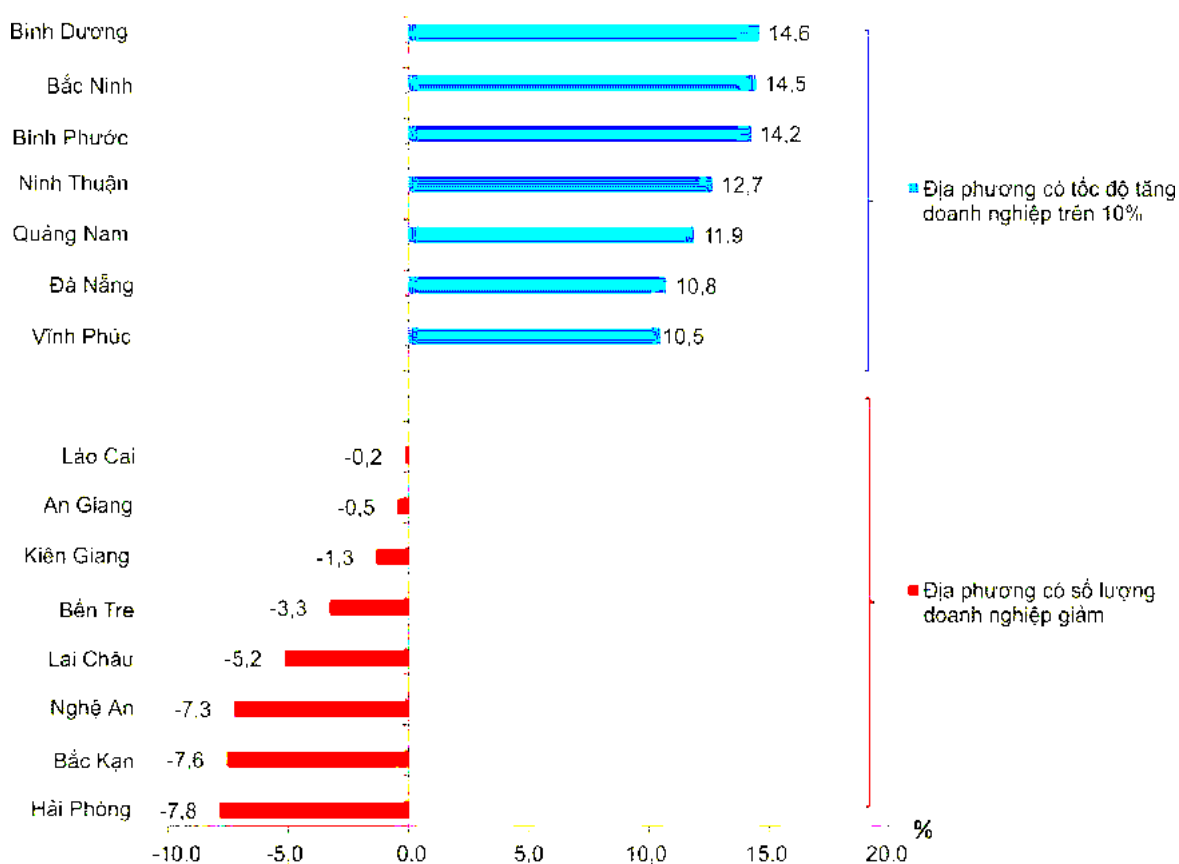


Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2019, có 508.770 DN đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 67,1% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, tăng 6,9% so với cùng thời điểm năm 2018. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 239.755 doanh nghiệp, chiếm 31,6%, tăng 5,1%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 10.085 doanh nghiệp, chiếm 1,3%, giảm 6,3%.

Theo địa phương: Có 27/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 cao hơn bình quân cả nước (6,1%), trong đó: Bình Dương tăng 14,6%; Bắc Ninh tăng 14,5%; Bình Phước tăng 14,2%; Ninh Thuận tăng 12,7%; Quảng Nam tăng 11,9%; Đà Nẵng tăng 10,8%... Có 36/63 địa phương

có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 thấp hơn bình quân cả nước, trong đó có 8/63 địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 giảm so với cùng thời điểm năm 2018 gồm: Hải Phòng giảm 7,8%; Bắc Kạn giảm 7,6%; Nghệ An giảm 7,3%; Lai Châu giảm 5,2%; Bến Tre giảm 3,3%; Kiên Giang giảm 1,3%; An Giang giảm 0,5%; Lào Cai giảm 0,2%.

Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động theo địa phương năm 2019 so với năm 2018



Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 cao, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 239.623 doanh nghiệp, chiếm 31,6% số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước, tăng 5,0% so với năm 2018; Hà Nội có 155.940 doanh nghiệp, chiếm 20,6%, tăng 9,0%; Bình Dương có 31.599 doanh

ng nghiệp, chiếm 4,2%, tăng 14,6%; Đồng Nai có 22.398 doanh nghiệp, chiếm 2,95%, tăng 5,7%; Đà Nẵng có 22.566 doanh nghiệp, chiếm 2,97%, tăng 10,8%...

2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân

2.1. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân

Năm 2019, bình quân cả nước có 7,9 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 26,5 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 19,8 doanh nghiệp; Hà Nội có 19,3 doanh nghiệp; Bình Dương có 12,9 doanh nghiệp; Hải Phòng có 9,8 doanh nghiệp; Khánh Hòa có 9,0 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 8,8 doanh nghiệp và Bắc Ninh có 8,2 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn bình quân cả nước, trong đó 5 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn 2 doanh nghiệp: Hà Giang và Sơn La đều có 1,4 doanh nghiệp; Tuyên Quang và Điện Biên cùng có 1,7 doanh nghiệp; Bắc Kạn có 1,9 doanh nghiệp.

2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động

Năm 2019, bình quân cả nước có 15,4 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động. Có 9/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 54,4 doanh nghiệp; Hà Nội có 43,0 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 40,1 doanh nghiệp; Bình Dương có 21,3 doanh nghiệp; Hải Phòng có 20,5 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 17,4 doanh nghiệp; Khánh Hòa và Bắc Ninh cùng có 17,2 doanh nghiệp; Cần Thơ có 15,6 doanh nghiệp. Có 54/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp hơn bình quân cả nước, trong đó 11 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp nhất cả nước gồm: Hà Giang có 2,2 doanh nghiệp; Sơn La có 2,6 doanh nghiệp; Tuyên Quang có 2,9 doanh nghiệp; Bắc Kạn có 3,1 doanh nghiệp; Điện Biên có 3,2 doanh nghiệp; Cao Bằng có 3,6 doanh nghiệp; Yên Bái và Trà Vinh cùng có 3,7 doanh nghiệp; Sóc Trăng có 3,8 doanh nghiệp; Lai Châu và Đồng Tháp cùng có 3,9 doanh nghiệp.

II. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG, DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ

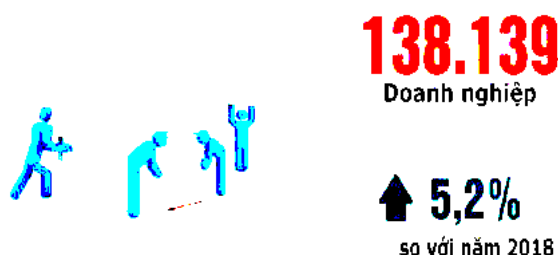
1. Doanh nghiệp thành lập mới

1.1. Doanh nghiệp thành lập mới năm 2019

Năm 2019, cả nước có 138.139 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 5,2% so với năm 2018.

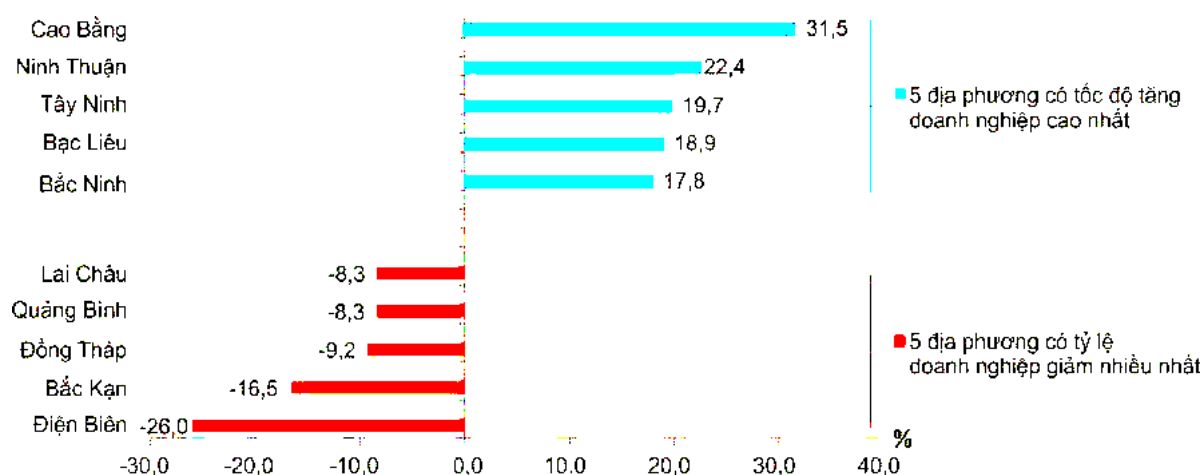
Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 nhiều nhất với 99.548 doanh nghiệp, tăng 5,1% so với năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng có 36.562 doanh nghiệp, tăng 5,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2.029 doanh nghiệp, tăng 9,9%.

Doanh nghiệp thành lập mới năm 2019



Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 so với năm 2018 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (5,2%), trong đó một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 tăng so với năm 2018: Bắc Ninh tăng 17,8%; Bình Dương tăng 11,6%; Hà Nội tăng 9,8%; Đồng Nai tăng 7,6%; Đà Nẵng tăng 6,0%. Có 10/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 so với năm 2018 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung cả nước, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh có số doanh nghiệp thành lập mới chiếm 32,4% cả nước, tăng 3,6% so với năm 2018. Có 23/63 địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 giảm so với năm 2018, trong đó có 6/20 địa phương có số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 lớn (trên 1000 doanh nghiệp) giảm so với năm 2018 gồm: Nghệ An giảm 6,5%; Hải Phòng giảm 6,4%; Kiên Giang giảm 5,8%; Thanh Hóa giảm 4,4%; Quảng Ninh giảm 3,0%; Khánh Hòa giảm 1,2%.

Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương năm 2019 so với năm 2018



Tổng vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 đạt 1,73 triệu tỷ đồng, tăng 17,1% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019 vốn đăng ký của khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 1,17 triệu tỷ đồng, chiếm 67,6%, tăng 12,9% so với năm 2018; khu vực công nghiệp 531,15 nghìn tỷ đồng, tăng 30,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 25,6 nghìn tỷ đồng, giảm 16,5% so với năm 2018.

1.2. Doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019 hàng năm cả nước có 126.593 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký là 1,35 triệu tỷ đồng, tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới là 49,3%, với số vốn đăng ký tăng 24,8%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 nhiều nhất với 90.680 doanh nghiệp, tăng 52,6% so với bình quân giai đoạn 2014-2015¹ (trong đó, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có số doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất với 9.788 doanh nghiệp, tăng 65,5%; trong khi ngành kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 nhanh nhất khu vực này với 344,0%); khu vực

¹ Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.

công nghiệp và xây dựng có 33.985 doanh nghiệp, tăng 44,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.928 doanh nghiệp, tăng 7,7%.

Theo địa phương: Có 22/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 cao hơn bình quân chung cả nước (49,3%); trong đó có 10 địa phương có tốc độ tăng trên 70% gồm: Thanh Hóa tăng 142,6%; Bắc Giang tăng 113,5%; Bắc Ninh tăng 93,4%; Hưng Yên tăng 92,5%; Hà Nam tăng 92,4%; Vĩnh Phúc tăng 88,1%; Bình Dương tăng 82,9%; Tuyên Quang tăng 73,8%; Long An tăng 72,3%; Đà Nẵng tăng 71,9%. Có 40/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 thấp hơn bình quân chung cả nước (49,3%); trong đó có 8 địa phương có tốc độ tăng dưới 20% gồm: Cà Mau tăng 10,1%; Điện Biên tăng 14,1%; Lào Cai tăng 15,5%; Bạc Liêu tăng 15,9%; Quảng Trị tăng 16,4%; An Giang tăng 16,9%; Lâm Đồng tăng 18,9%; Vĩnh Long tăng 19,1%. Có 1 địa phương có tốc độ giảm là Đắk Nông giảm 0,7%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 của một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp lớn nhất cả nước: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 46,2%; Hà Nội tăng 48,1%; Đồng Nai tăng 38,0%; Bình Dương tăng 82,9%; Hải Phòng tăng 40,1%; Đà Nẵng tăng 71,9%.

2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

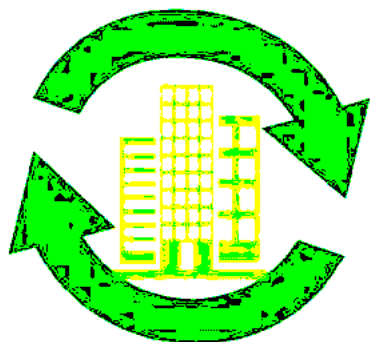
2.1. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2019

Năm 2019, cả nước có 39.421 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,9% so với năm 2018 và đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2014-2019.

Theo khu vực kinh tế: Có 27.278 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ quay trở lại hoạt động, tăng 18,7% so với năm 2018; có 11.429 doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, tăng 11,6% và 714 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 10,0%.

Theo địa phương: Những địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trên 1000 doanh nghiệp và tăng so với năm 2018 gồm: Thanh Hóa là địa phương tăng cao nhất với 1.697 doanh nghiệp, tăng 130,9%; Hải Phòng có 1.209 doanh nghiệp, tăng 22,2%; Hà Nội có 7.612 doanh nghiệp, tăng 17,7%; Thành phố Hồ Chí Minh có 11.006 doanh nghiệp, tăng 6,5%.

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2019



39.421
Doanh nghiệp

↑ 15,9%
so với năm 2018

2.2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm cả nước có 31.642 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 71,4% so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân hàng năm đạt cao nhất với 21.524 doanh nghiệp, tăng 76,1% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 9.444 doanh nghiệp, tăng 62,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 675 doanh nghiệp, tăng 53,8%.

Theo địa phương: Có 5/63 địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2019 trên 1000 doanh nghiệp và tốc độ tăng cao so với giai đoạn 2014-2015 gồm: Bình Dương tăng 226,7%; Đồng Nai tăng 86%; Đà Nẵng tăng 76,1%; Hà Nội tăng 59,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 50,1%... Có 3/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm so với giai đoạn 2014-2015 gồm: Đồng Tháp giảm 55,5%; Trà Vinh giảm 43,1%; Vĩnh Long giảm 3,3%.

3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký

3.1. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2019

Trong năm 2019, tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trên phạm vi cả nước là 28.731 doanh nghiệp, tăng 5,9% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2019 cao nhất với 20.139 doanh nghiệp, chiếm 70,1% số doanh nghiệp

tạm ngừng kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế, tăng 5,7% so với năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng có 8.189 doanh nghiệp, tăng 6,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 403 doanh nghiệp, giảm 0,2%.

Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2019



28.731
Doanh nghiệp

↑ 5,9%
so với năm 2018

Theo địa phương: Có 29/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2019 giảm so với năm 2018. Có 5/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2019 trên 1.000 doanh nghiệp, trong đó có 2 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh giảm gồm: Thanh Hóa có 1.022 doanh nghiệp, giảm 11,5%; Hải Phòng có 1.035 doanh nghiệp, giảm 11,4% và 3 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng tăng: Hà Nội có 6.319 doanh nghiệp, tăng 10,2%; Thành phố Hồ Chí Minh có 7.800 doanh nghiệp, tăng 9,4%; Đà Nẵng có 1.150 doanh nghiệp, tăng 0,3%.

3.2. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm cả nước có 24.365 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, tăng 78,0% so với bình quân giai đoạn 2014-2015².

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 tạm ngừng kinh doanh có đăng ký nhiều nhất với 17.012 doanh nghiệp,

² Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.

chiếm 69,8% số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế, tăng 79,2% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 6.961 doanh nghiệp, tăng 74,8%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 392 doanh nghiệp, tăng 83,6% so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

Năm 2019, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký so với số doanh nghiệp mới thành lập chiếm 20,8%, tỷ lệ này xấp xỉ với tỷ lệ năm 2018 (20,7%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ cao nhất trong ba khu vực với 22,4%; tiếp đến là khu vực dịch vụ 20,2%, tăng 0,6% so với năm 2018; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 19,9%, giảm 9,2% so với năm 2018.

4. Doanh nghiệp chờ giải thể

Năm 2019, cả nước có 43.711 doanh nghiệp chờ giải thể, tăng 41,7% so với năm 2018, trong đó có 17.708 doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; có 14.496 doanh nghiệp đăng thông báo giải thể và có 11.507 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể với cơ quan thuế.

Các ngành kinh tế có số lượng doanh nghiệp chờ giải thể lớn nhất như sau: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 15.996 doanh nghiệp, chiếm 36,6% số doanh nghiệp chờ giải thể của toàn bộ nền kinh tế; xây dựng có 6.058 doanh nghiệp, chiếm 13,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo có 5.376 doanh nghiệp, chiếm 12,3%.

Đồng bằng sông Hồng là khu vực có số lượng doanh nghiệp chờ giải thể lớn nhất với 14.390 doanh nghiệp, chiếm 33,0% số doanh nghiệp chờ giải thể của cả nước; tiếp đến là khu vực Đông Nam Bộ có 14.035 doanh nghiệp, chiếm 32,1%.

5. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể

5.1. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019

Năm 2019, cả nước có 16.840 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,0% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp giải thể năm 2019 nhiều nhất với 12.754 doanh nghiệp, tăng 11,3% so với năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.722 doanh nghiệp, giảm 17,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 364 doanh nghiệp, giảm 7,4%.

Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019



16.840
Doanh nghiệp

↑ 3,0%
so với năm 2018

Theo địa phương: Có 28/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019 so với 2018 cao hơn bình quân chung cả nước, trong đó có 3 địa phương có số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trên 1000 doanh nghiệp: Cà Mau có 1.439 doanh nghiệp, tăng 382,9%; Hà Nội có 2.110 doanh nghiệp, tăng 24,3%; Thành phố Hồ Chí Minh có 5.146 doanh nghiệp, tăng 23,5%... Có 35/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2019 so với năm 2018 thấp hơn bình quân chung cả nước.

5.2. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm cả nước có 14.436 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể, tăng 52% so với số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể bình quân giai đoạn 2014-2015.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp giải thể bình quân năm giai đoạn 2016-2019 cao nhất với 10.389 doanh nghiệp, tăng 55,2% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng giải thể bình quân 3.637 doanh nghiệp, tăng 44,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giải thể bình quân 410 doanh nghiệp, tăng 42,7%.

Một số địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp giải thể bình quân năm giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2014-2015 tăng trên 100% gồm: Quảng Nam tăng 663,7%; Cà Mau tăng 569,0%; Lâm Đồng tăng 383,4%; Nghệ An tăng 289,5%; Trà Vinh tăng 257,9%; Hưng Yên tăng 187,1%; Lào Cai tăng 167,2%; Bắc Ninh tăng 151,8%; Thái Bình tăng 114,0%; Thanh Hóa tăng 111,6%.

6. Doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

Năm 2019, qua kiểm tra của cơ quan thuế, cả nước có 46.841 doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, không tìm thấy, không liên lạc được, tăng 43,4% so với năm 2018.

Số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký tập trung chủ yếu ở các ngành: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 16.035 doanh nghiệp, chiếm 34,2% tổng số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của toàn bộ nền kinh tế; xây dựng có 7.181 doanh nghiệp, chiếm 15,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo có 5.561 doanh nghiệp, chiếm 11,9%.

Các địa phương có số lượng doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhiều nhất: Thành phố Hồ Chí Minh có 13.458 doanh nghiệp, chiếm 28,7% số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của cả nước; Hà Nội có 10.677 doanh nghiệp, chiếm 22,8%; Thanh Hóa có 2.233 doanh nghiệp, chiếm 4,8% và Hải Phòng có 1.580 doanh nghiệp, chiếm 3,4%.

Phần III

MỘT SỐ NÉT CHỦ YẾU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

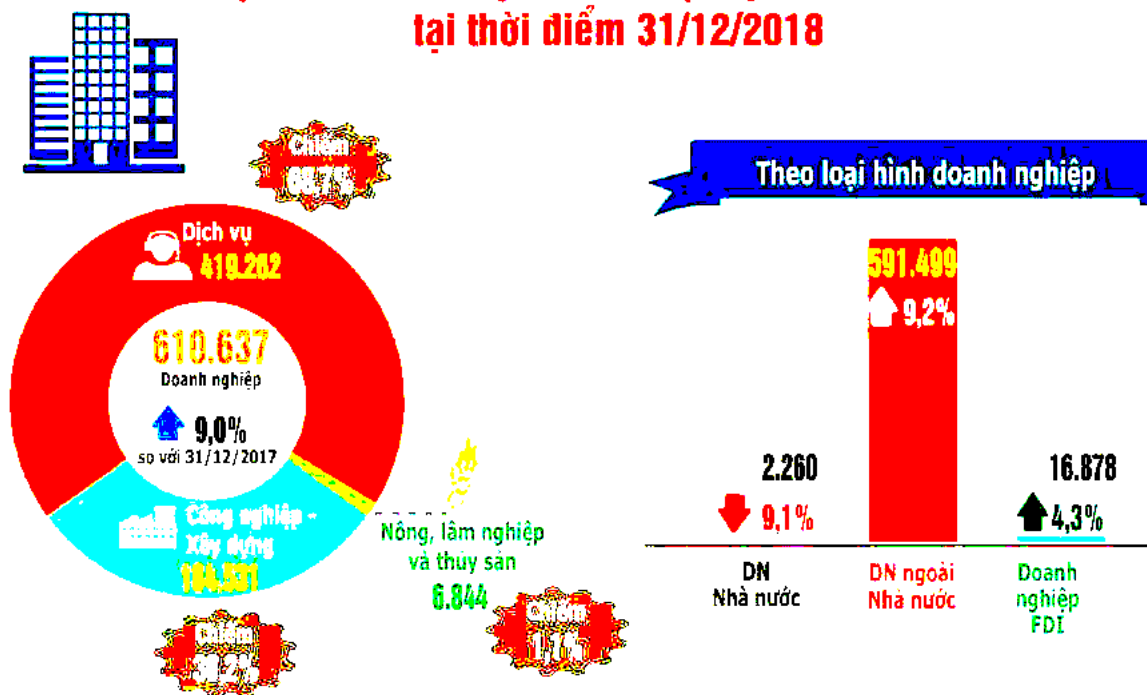
Theo số liệu điều tra và cập nhật của ngành Thống kê tại thời điểm 31/12/2018, cả nước có 610.637 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 9,0% so với thời điểm 31/12/2017. Trong đó, có 269.169 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 44,1%; có 45.737 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,5%; có 295.731 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 48,4%³.

Theo khu vực kinh tế: Thời điểm 31/12/2018 khu vực dịch vụ có 419.262 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 68,7% số doanh nghiệp toàn quốc, tăng 7,3% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong đó, có 179.193 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 42,7%; có 31.570 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,5%; có 208.499 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 49,7%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có 184.531 doanh nghiệp, chiếm 30,2%, tăng 12,4% (trong đó, có 87.818 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 47,6%; có 12.678 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 6,9%; có 84.035 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 45,5%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.844 doanh nghiệp, chiếm 1,1%, tăng 25,3% (trong đó, có 2.166 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 31,7%; có 1.460 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 21,3%; có 3.218 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 47,0%).

Theo loại hình doanh nghiệp: Thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.260 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018, chiếm 0,4%, giảm 9,1% so với thời điểm 31/12/2017 (trong đó, có 1.773 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 78,5%; có 51 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 2,2%; có 436 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 19,3%), trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 1.097 doanh nghiệp, chiếm 0,2% số doanh nghiệp cả nước, giảm 8,9% so với cùng thời điểm năm 2017. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 591.499 doanh nghiệp, chiếm 96,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 9,2% (trong đó, có 258.722 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 43,7%; có 45.308 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,7%; có 287.469 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 48,6%). Khu vực doanh nghiệp FDI có 16.878 doanh nghiệp, chiếm khoảng 2,7% số doanh nghiệp cả nước, tăng 4,3% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong đó, có 8.689 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 51,5%; có 326 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 1,9%; có 7.863 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 46,6%).

³ Năm 2017 có 560.413 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó có 255.310 doanh nghiệp kinh doanh lãi, 36.099 doanh nghiệp hòa vốn và 269.004 doanh nghiệp lỗ.

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018

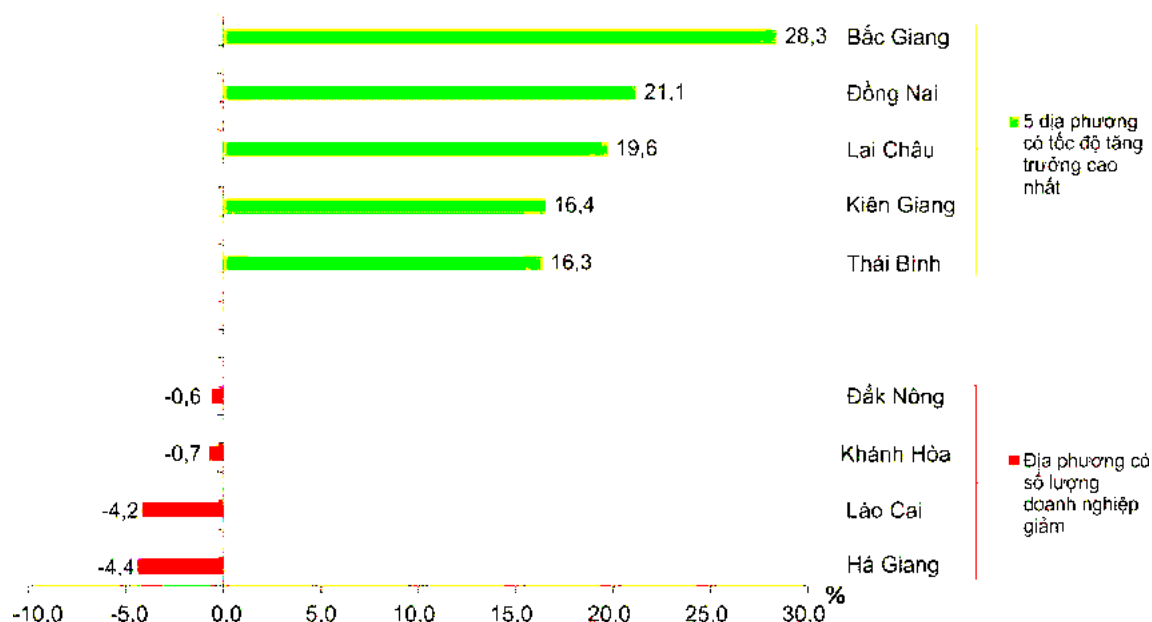


Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2018 có 382.444 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 62,6% số doanh nghiệp cả nước, tăng 7,4% so với cùng thời điểm năm 2017; có 189.879 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 31,1%, tăng 13%; có 21.306 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,5%; tăng 6,1%; có 17.008 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,8%, tăng 5,0% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 có 22/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của cả nước (9,0%), trong đó: Bắc Giang tăng 28,3%; Đồng Nai tăng 21,1%; Lai Châu tăng 19,6%; Kiên Giang tăng 16,4%; Thái Bình tăng 16,3%...; Có 41/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó có 4/63 địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giảm gồm: Hà Giang giảm 4,4%; Lào Cai giảm 4,2%; Khánh Hòa giảm 0,7%; Đắk Nông giảm 0,6%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,4%; Hà Nội tăng 6,6%; Đồng Nai tăng 21,1%; Bình Dương tăng 14,7%; Hải Phòng tăng 10,1%; Bắc Ninh tăng 12,4%.

Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo địa phương năm 2018 so với năm 2017



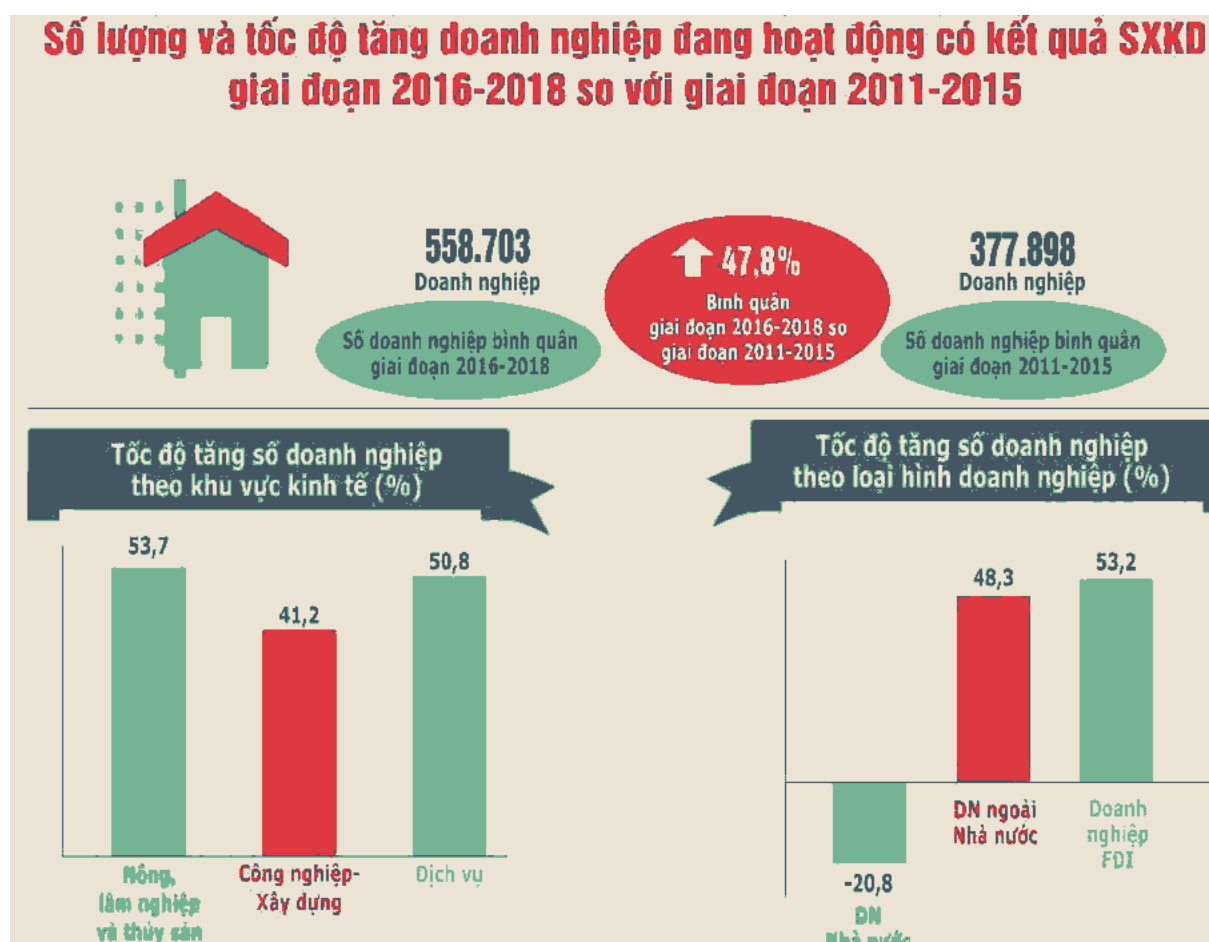
2. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018

Bình quân giai đoạn 2016-2018 số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước là 558.703 doanh nghiệp, tăng 47,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực dịch vụ có 388.088 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm tỷ lệ lớn nhất với 69,5% số lượng doanh nghiệp cả nước, tăng 50,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 165.030 doanh nghiệp, chiếm 29,5%, tăng 41,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 5.585 doanh nghiệp, chiếm 1,0%, tăng 53,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 540.548 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 96,8% số lượng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 48,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI có 15.686 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 53,2%; khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.469 doanh nghiệp, chiếm 0,4%, giảm 20,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018, khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm 93,5% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ tăng 54,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng 36,9%; doanh nghiệp quy mô vừa tăng 43,3%; doanh nghiệp quy mô lớn tăng 34,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.



Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (47,8%) so với giai đoạn 2011-2015, trong đó: Cao nhất là Bắc Giang tăng 91,6%; Hưng Yên tăng 81,7%; Đắk Lắk tăng 76,5%; Đồng Nai tăng 75,8%; Vĩnh Phúc tăng 69,8%... Thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng bằng mức tăng bình quân chung của cả nước. Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 thấp hơn mức tăng cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: Thấp nhất là Hà Giang tăng 9,9%; Cao Bằng tăng 11,3%; Bắc Kạn tăng 12,5%; Thừa Thiên Huế tăng 17,2%; Điện Biên và Kon Tum cùng tăng 17,6%...

II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,82 triệu người, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù số doanh nghiệp chỉ chiếm 30,2% số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút nhiều lao động nhất với gần 9,4 triệu lao động, chiếm 63,4% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm 2017; trong đó, ngành công nghiệp có số lao động chiếm 52,0%, tăng 3,0% so với cùng thời điểm năm 2017. Khu vực dịch vụ có tỷ trọng số doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với gần 5,2 triệu lao động, chiếm 34,9%, tăng 5,1%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được hơn 258 nghìn lao động, chiếm 1,7% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm 2017.

Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018



14,82
Triệu người

↑ 2,1%
so với 31/12/2017

1,7% Nông, lâm nghiệp và thủy sản

63,4% Công nghiệp và Xây dựng

34,9% Dịch vụ

Tốc độ tăng lao động theo khu vực kinh tế (%)

Nông, lâm nghiệp và thủy sản 0,5

Công nghiệp và Xây dựng 0,5

Dịch vụ 5,1

Tốc độ tăng lao động theo loại hình doanh nghiệp (%)

-6,2 DN Nhà nước

1,9 DN ngoài Nhà nước

4,5 Doanh nghiệp FDI

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,13 triệu lao động (trong đó có 669,7 nghìn lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước), chiếm 7,6% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 6,2% so với cùng thời điểm năm 2017; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 8,98 triệu lao động, chiếm 60,6%, tăng 1,9%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,71 triệu lao động, chiếm 31,8%, tăng 4,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ mặc dù có số lượng doanh nghiệp lớn nhất nhưng số lao động chỉ chiếm 29,0% trong tổng số lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,45 triệu lao động, tăng 14,2% so với cùng thời điểm năm 2017; doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,84 triệu lao động, giảm 1,3%; doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,34 triệu lao động, giảm 3,8%; doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 9,19 triệu lao động, chiếm 62,0%, tăng 2,3%.

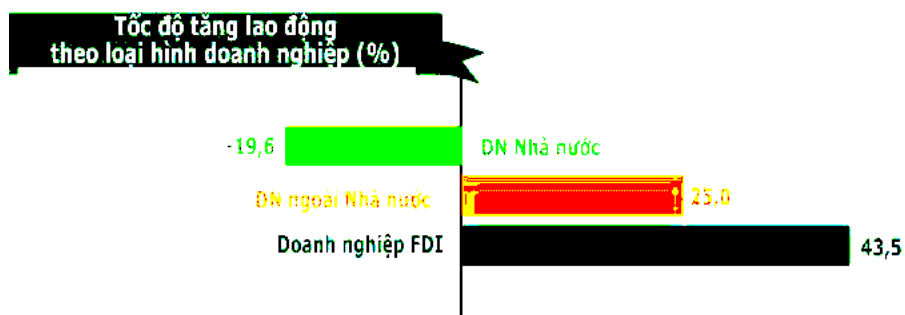
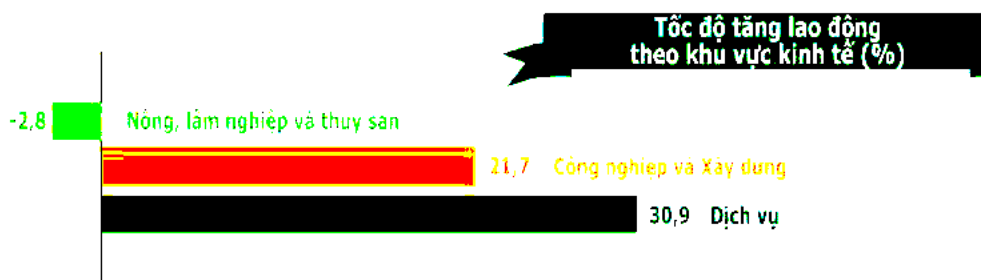
Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước (2,1%), trong đó, cao nhất là Long An tăng 14,8%; Bắc Giang tăng 11,0%; Quảng Ngãi tăng 10,4%; Bạc Liêu tăng 10,3%; Bến Tre tăng 8,5%... Hà Nội có tốc độ tăng lao động trong các doanh nghiệp bằng với mức tăng chung của cả nước. Có 12/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước. Có 20/63 địa phương có số lao động tại thời điểm 31/12/2018 giảm so với cùng thời điểm năm 2017 gồm: Giảm nhiều nhất Đắk Nông với 15,8%; Lào Cai giảm 15,2%; Gia Lai giảm 11,1%; Lai Châu giảm 10,3%; Trà Vinh giảm 8,6%; Lạng Sơn giảm 7,4%.

2. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018

Bình quân giai đoạn 2016-2018 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,45 triệu lao động, tăng 24,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực doanh nghiệp này thu hút 9,27 triệu lao động, chiếm 64,2% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 21,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ thu hút 4,92 triệu lao động, chiếm 34,1%, tăng 30,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 255,19 nghìn lao động, chiếm 1,8%, giảm 2,8%.

Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015



Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2018, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 8,79 triệu lao động, chiếm 60,8% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,0% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,46 triệu lao động, chiếm 30,9%, tăng 43,5%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,2 triệu lao động (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút 706,24 nghìn lao động), chiếm 8,3%, giảm 19,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,29 triệu lao động, tăng 43,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,85 triệu lao động, tăng 15,1%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,38 triệu lao động, tăng 14,3%; khu

vực doanh nghiệp quy mô lớn tuy có số doanh nghiệp ít nhất trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút số lượng lao động nhiều nhất với 8,93 triệu lao động, chiếm 61,8%, tăng 26,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015, có 23/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn bình quân chung của cả nước (24,2%), trong đó: Cao nhất là Thái Nguyên tăng 89,3%; Bắc Ninh tăng 72,8%; Vĩnh Phúc tăng 64,1%; Bắc Giang tăng 61,0%; Hà Nam tăng 55,5%... Có 40/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có 9/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động giảm, gồm: Hà Giang giảm 23,3%; Lai Châu giảm 21,5%; Gia Lai giảm 17,9%; Bắc Kạn giảm 13,3%; Cao Bằng giảm 9,5%; Sơn La giảm 9,1%; Quảng Trị giảm 4,6%; Kon Tum giảm 4,5% và Phú Yên giảm 0,6%.

III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 đạt 38,93 triệu tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ thu hút vốn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tại thời điểm 31/12/2018, khu vực này thu hút 25,52 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 65,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 19,7% so với cùng thời điểm năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 13,0 triệu tỷ đồng, chiếm 33,4%, tăng 14,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 401,7 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1,0%, tăng 20,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm 2017, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 22,25 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 57,2% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 27,2%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có số lượng doanh nghiệp ít, chỉ chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, nhưng khu vực này chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô lớn do vậy thu hút vốn cho SXKD đạt 9,65 triệu tỷ đồng, chiếm 24,8% tổng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 1,3%. Khu vực doanh nghiệp FDI hầu hết gồm các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 7,0 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 17,6%.

Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018



38,93
Triệu tỷ đồng
31/12/2018

↑ **18,0%**

Năm 2018 so với năm 2017

32,99
Triệu tỷ đồng
31/12/2017

Tốc độ tăng nguồn vốn theo khu vực kinh tế (%)



Tốc độ tăng nguồn vốn theo loại hình doanh nghiệp (%)



Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 doanh nghiệp quy mô lớn có số lượng doanh nghiệp chiếm 2,8% trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng nguồn vốn thu hút cho SXKD nhiều nhất với 27,1 triệu tỷ đồng, chiếm 69,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,0%; khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ thu hút 8,96 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 23,0%, tăng 39,6%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 2,87 triệu tỷ đồng, chiếm 7,4%, tăng 10,8%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017, có 27/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của doanh nghiệp tăng cao hơn mức tăng chung của cả nước (18,0%), trong đó: Cao nhất là Thanh Hóa tăng 106,1%; Bình Thuận tăng 96,8%; Kiên Giang tăng 45,2%; Quảng Nam tăng 42,8%; Sóc Trăng tăng 33,8%; Hải Phòng tăng 33,1%... Có 35/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước, trong đó: Cần Thơ tăng 0,7%, Trà Vinh tăng 4,0%;

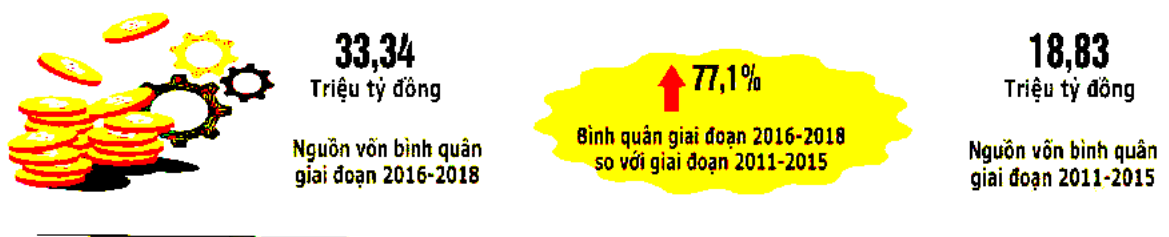
Gia Lai tăng 4,5%, Đắk Nông và Lào Cai tăng 4,8%;... Bà Rịa - Vũng Tàu là địa phương duy nhất thu hút vốn cho SXKD giảm so với năm 2017 là 3,8%.

2. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018

Bình quân giai đoạn 2016-2018, mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 33,34 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 77,1% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, khu vực dịch vụ mỗi năm thu hút 21,58 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 64,7% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 82,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 11,43 triệu tỷ đồng, chiếm 34,3%, tăng 68,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 330,79 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0%, tăng 60,1%.

Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015



Tốc độ tăng nguồn vốn theo khu vực kinh tế (%)



Tốc độ tăng nguồn vốn theo loại hình doanh nghiệp (%)



Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút vốn cho SXKD chiếm tỷ trọng cao nhất với 18,27 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 54,8% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 96,2%; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp, nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút vốn khá lớn với 9,05 triệu tỷ đồng, chiếm 27,2%, tăng 48,9% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút 4,55 triệu tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 15,2%); khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 6,02 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 75,2%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 23,62 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 70,9%, tăng 79,5%; khu vực doanh nghiệp vừa thu hút 2,55 triệu tỷ đồng, chiếm 7,7%, tăng 85,7%; khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút gần 3 triệu tỷ đồng, tăng 101,6%; khu vực doanh nghiệp nhỏ thu hút 4,17 triệu tỷ đồng, chiếm 12,5%, tăng 48,7%.

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, có 31/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (77,1%), trong đó: Cao nhất là Trà Vinh tăng 420,5%; Thái Nguyên tăng 211,5%; Thanh Hóa tăng 194,7%; Kiên Giang tăng 173,9%; Điện Biên tăng 165,8%; Hà Tĩnh tăng 164,6%. Có 31/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Cà Mau tăng thấp với 9,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 16,5%; Kon Tum tăng 17,4%; An Giang tăng 17,8%. Hậu Giang là địa phương duy nhất có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của doanh nghiệp giảm 33,7%.

IV. DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

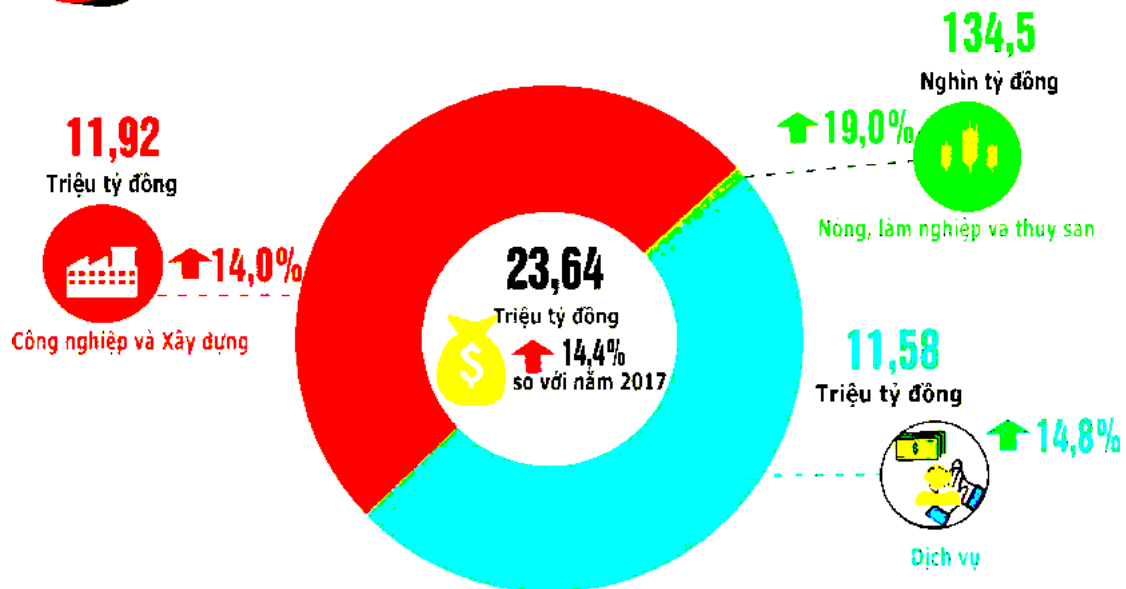
1. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt 23,64 triệu tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng năm 2018 đạt 11,92 triệu tỷ đồng, chiếm 50,4% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,0% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp dịch vụ đạt 11,58 triệu tỷ đồng, chiếm 49,0%, tăng 14,8%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 134,5 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6%, tăng 19,0% so với năm 2017.



Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018



Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2018 có tổng doanh thu thuần cao nhất với 13,41 triệu tỷ đồng, chiếm 56,7% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 6,81 triệu tỷ đồng, chiếm 28,8%, tăng 17,5%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3,41 triệu tỷ đồng, chiếm 14,4%, tăng 9,2%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp quy mô lớn đạt mức doanh thu thuần năm 2018 cao nhất toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước với 17,2 triệu tỷ đồng, chiếm 72,8%, tăng 15,7% so với năm 2017; doanh nghiệp quy mô nhỏ đạt 3,53 triệu tỷ đồng, chiếm 14,9%, tăng 10,9%; doanh nghiệp quy mô vừa đạt 2,3 triệu tỷ đồng, chiếm 9,7%, tăng 12,5%; doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ đạt thấp nhất với 614,78 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,6%, tăng 6,6%.

Theo địa phương: Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần năm 2018 so với năm 2017 cao hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Cao nhất là Hà Tĩnh tăng 79,7%; Quảng Bình tăng 41,4%; Ninh Bình tăng 40,0%; Vĩnh Long tăng 38,9%; Bắc Giang tăng 33,4%; Thái Bình tăng 32,1%... Có 2 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần bằng mức tăng chung của cả nước gồm Đồng Nai và Đồng Tháp. Có 26/63 địa

phương có tốc độ tăng doanh thu thuần thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Đắk Nông có doanh thu thuần cao hơn năm 2017 không đáng kể; Bình Phước tăng 2,1%; Tây Ninh tăng 2,2%; Bắc Kạn tăng 2,8%; Kon Tum tăng 3,7%; Gia Lai tăng 4,7%. Có 3 địa phương có doanh thu thuần năm 2018 so với năm 2017 giảm gồm: Lạng Sơn giảm 11,2%; Bạc Liêu giảm 2,6% và Trà Vinh giảm 0,7%.

Tốc độ tăng doanh thu thuần của một số trung tâm công nghiệp lớn năm 2018 so với năm 2017 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 15,3%; Hà Nội tăng 10,5%; Bình Dương tăng 11,9%; Hải Phòng tăng 16,0%; Bắc Ninh tăng 16,8%.

2. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018

Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 20,58 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 65,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

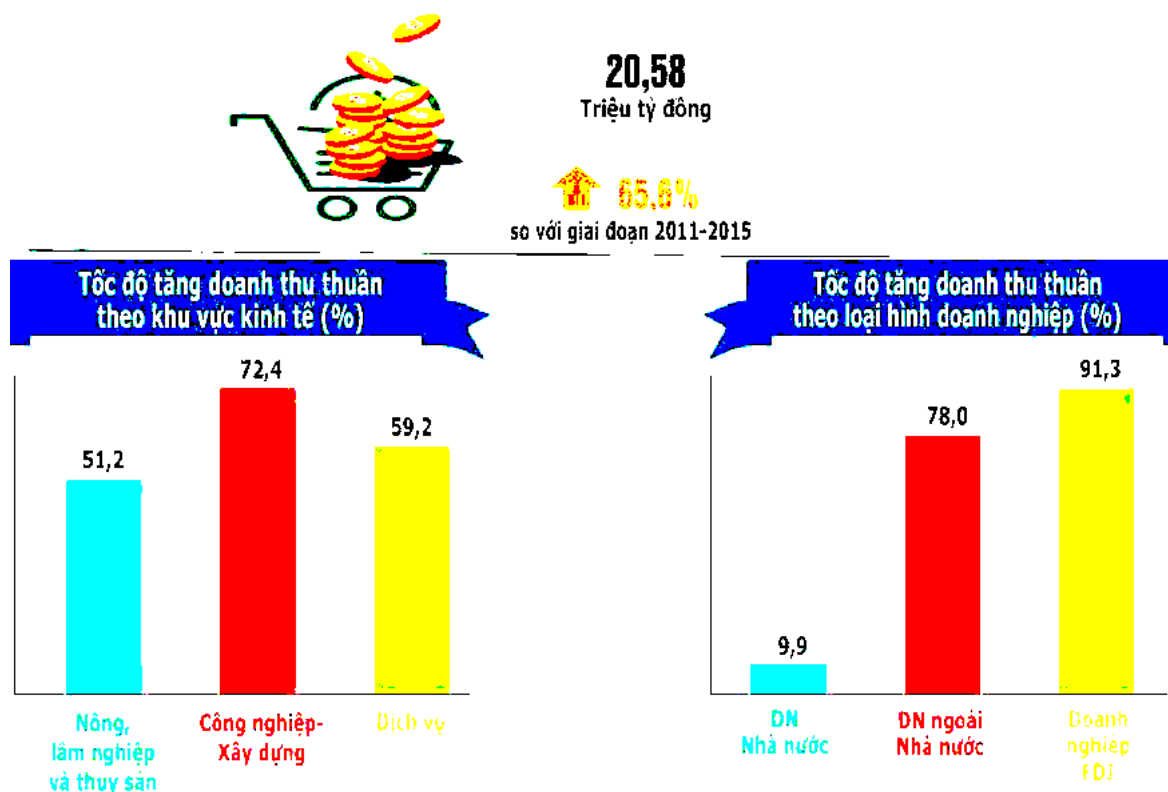
Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu nhưng khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng doanh thu giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 nhanh hơn. Cụ thể, bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực công nghiệp và xây dựng mỗi năm tạo ra 10,42 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 50,7% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp, tăng 72,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 10,05 triệu tỷ đồng, chiếm 48,8%, tăng 59,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 110,95 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,5%, tăng 51,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2018, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm khu vực này tạo ra 11,64 triệu tỷ đồng, chiếm 56,6% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 78,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 5,81 triệu tỷ đồng, chiếm 28,2%, tăng 91,3%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 3,13 triệu tỷ đồng, chiếm 15,2%, tăng 9,9% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 1,98 triệu tỷ đồng, chiếm 9,6%, tăng 11,1%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra doanh thu thuần cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm khu vực này tạo ra 14,77 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 71,8% doanh thu của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 72,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 2,04 triệu tỷ đồng, chiếm 9,9%, tăng 73,4%; doanh nghiệp có

quy mô nhỏ tạo ra 3,19 tỷ đồng, chiếm 15,5%, tăng 38,6%; trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ đóng góp tỷ lệ thấp nhất vào tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 571,89 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,8%, tăng 42,5%.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015



Theo địa phương: Cả nước có 28/63 địa phương có doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (65,6%), trong đó: Cao nhất là Thái Nguyên tăng 276,5%; Bắc Giang tăng 166,1%; Hưng Yên tăng 137,0%; Quảng Nam tăng 122,6%, Hà Nam tăng 119,5%; Hải Phòng tăng 119,1%... Quảng Ngãi là địa phương duy nhất có doanh thu thuần của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2018 giảm so với giai đoạn 2011-2015 (giảm 8,2%).

Tốc độ tăng doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 56,0%; Hà Nội tăng 49,0%; Bình Dương tăng 61,6%; Đồng Nai tăng 55,6%; Hải Phòng tăng 119,1%; Bắc Ninh tăng 105,5%.

V. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

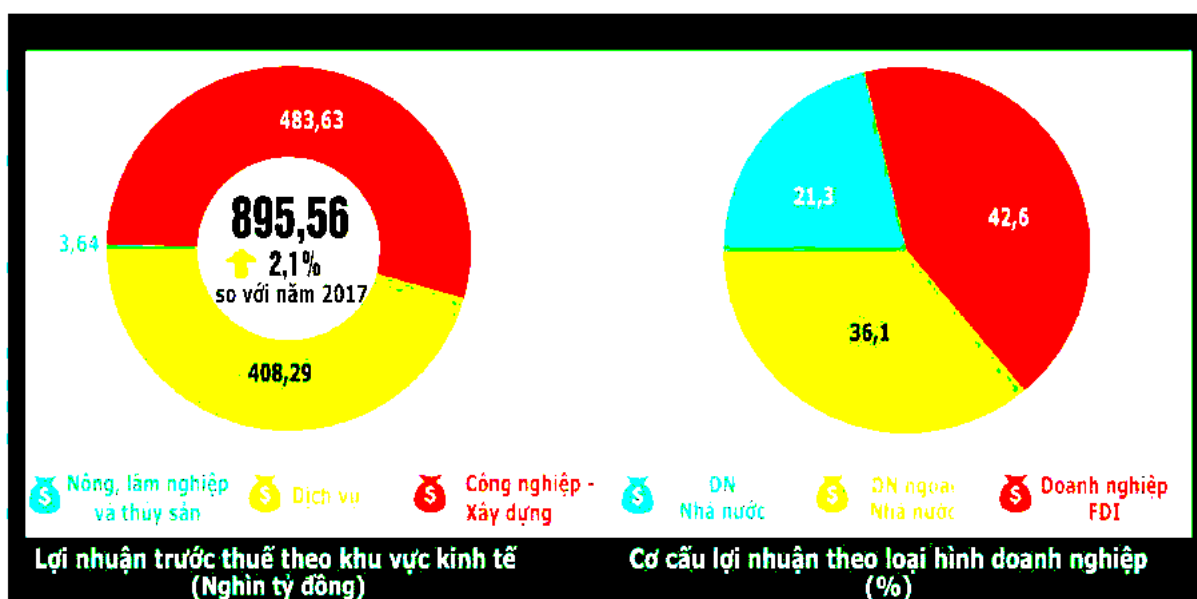
1. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

Năm 2018, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp đạt 895,56 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với năm 2017 (thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 18,0% của vốn và 14,4% của doanh thu).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có lợi nhuận trước thuế đạt 483,63 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,0% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 7,1% so với năm 2017; khu vực dịch vụ tạo ra 408,29 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,6%, tăng 16,0%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 3,64 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%, giảm 26,5%.



Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018



Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực duy nhất tạo ra lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2017 với 323,64 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,1% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,1% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 381,57 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,6%, giảm 1,0% so với năm 2017; khu vực

doanh nghiệp nhà nước tạo ra 190,36 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 21,3%; giảm 5,2% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 103,01 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 11,5%, giảm 17,5%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra 921,75 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 6,0% so với năm 2017, khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 28,12 nghìn tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm 2017. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ năm 2018 kinh doanh thua lỗ (doanh nghiệp nhỏ lỗ 14,8 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp siêu nhỏ lỗ 39,5 nghìn tỷ đồng).

Theo địa phương: Có 53/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp kinh doanh mang lại lợi nhuận, trong đó có 8/63 địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận năm 2018 so với năm 2017 trên 50% gồm: Phú Thọ tăng 823,0%; Lai Châu tăng 314,9%; Hòa Bình tăng 312,6%; Long An tăng 167,0%; Quảng Trị tăng 71,0%; Đồng Tháp tăng 70,3%; Quảng Nam tăng 60,0%; Bình Thuận tăng 51,4%. Có 10/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ năm 2018, gồm: Thanh Hóa lỗ 11,2 nghìn tỷ đồng; Gia Lai lỗ 3,2 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh lỗ 2,5 nghìn tỷ đồng; Thái Bình lỗ 813 tỷ đồng; Ninh Bình lỗ 803 tỷ đồng; Quảng Bình lỗ 569 tỷ đồng; Bắc Kạn lỗ 161 tỷ đồng; Lạng Sơn lỗ 144 tỷ đồng; Nghệ An lỗ 62 tỷ đồng; Cao Bằng lỗ 47 tỷ đồng.

Quy mô và tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế năm 2018 so với năm 2017 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh 190,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,3% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước, tăng 3,8%; Hà Nội 144,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,2%, tăng 11,8%; Bắc Ninh 78,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,8%, giảm 6,1%; Bình Dương 55,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,2%, tăng 24,7%; Đồng Nai 57,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%, tăng 19,7%; Thái Nguyên 50,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,6%, giảm 23,3%; Vĩnh Phúc 35,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,0%, tăng 27,6%; Hải Phòng 10,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%, tăng 12,8%.

2. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018

Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động, có kết quả SXKD tạo ra 828,36 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 80,8% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 483,55 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,4% lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp, tăng

73,4%; khu vực dịch vụ tạo ra 340,35 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,1%, tăng 98,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 4,47 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%, giảm 41,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 196,15 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 23,7% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,1% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 113,78 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,7%, tăng 13,6%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 267,71 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,3%, tăng 165,5%; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 364,49 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,0%, tăng 96,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm khu vực doanh nghiệp quy mô lớn tạo ra 835,28 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 81,8%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa tạo ra 30,68 nghìn tỷ đồng, tăng 94,8%; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ tạo ra 0,63 nghìn tỷ đồng (bình quân giai đoạn 2011-2015 khu vực này mỗi năm lỗ 3,95 nghìn tỷ đồng); khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ lỗ 38,22 nghìn tỷ đồng (lỗ 12,96 nghìn tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2015).

Theo địa phương: Có 7/63 địa phương đạt lợi nhuận trước thuế bình quân của khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2016-2018 trên 30 nghìn tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 179,38 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước; Hà Nội 120,66 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,6%; Bắc Ninh 70,53 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,5%; Thái Nguyên 57,18 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9%; Đồng Nai 53,15 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%; Bình Dương 47,22 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,7%; Vĩnh Phúc 30,65 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7%. Có 10 địa phương doanh nghiệp kinh doanh lỗ bình quân năm giai đoạn 2016-2018, gồm: Hà Tĩnh lỗ 3,59 nghìn tỷ đồng; Thanh Hóa lỗ 2,79 nghìn tỷ đồng; Quảng Bình lỗ 810 tỷ đồng; Gia Lai lỗ 530 tỷ đồng; Ninh Bình lỗ 517 tỷ đồng; Lạng Sơn lỗ 356 tỷ đồng; Tuyên Quang lỗ 152 tỷ đồng; Cao Bằng lỗ 80 tỷ đồng; Bắc Kạn lỗ 36 tỷ đồng; Thái Bình lỗ 9 tỷ đồng.

Một số địa phương có lợi nhuận trước thuế do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng cao trên 300% gồm: Hải Phòng tăng 1.836,4%; Thái Nguyên tăng 487,5%; Long An tăng 418,7%; Đà Nẵng tăng 388,7%; Quảng Ngãi tăng 317,2%; Hưng Yên tăng 300,4%. Tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 80,2%; Hà Nội tăng 40,4%; Bình Dương tăng 81,6%; Đồng Nai tăng 77,0%; Hải Phòng tăng 1.836,4%; Bắc Ninh tăng 78,7%.

VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2018, hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 15,3 lần, tăng 1,04 lần so với năm 2017; chỉ số nợ 2,1 lần, bằng 0,85 lần năm 2017; chỉ số quay vòng vốn đạt 0,6 lần, bằng 0,96 lần năm 2017; hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 2,4%, bằng 0,85 lần năm 2017; hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 7,6%, bằng 0,76 lần năm 2017; hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) đạt 3,8%, bằng 0,89 lần năm 2017.

Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp năm 2018

	Hiệu suất sử dụng lao động (lần)	Chỉ số nợ (lần)	Chỉ số quay vòng vốn (lần)	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA (%)	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE (%)	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần - ROS (%)
Toàn bộ doanh nghiệp	15,3	2,1	0,6	2,4	7,6	3,8
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>						
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,1	0,6	0,4	1,0	1,1	2,7
+ Công nghiệp và xây dựng	13,1	1,5	1,0	3,9	10,0	4,1
+ Dịch vụ	18,8	2,6	0,5	1,7	6,1	3,5
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>						
+ Khu vực DN nhà nước	20,0	3,4	0,4	2,0	8,9	5,6
Trong đó: DN 100% vốn nhà nước	21,3	2,3	0,5	2,2	7,3	5,0
+ Khu vực DN ngoài nhà nước	16,1	1,9	0,7	1,6	4,5	2,4
+ Khu vực DN FDI	12,6	1,7	1,0	5,8	15,4	5,6
<i>Phân theo quy mô</i>						
+ DN siêu nhỏ	5,2	0,8	0,2	-1,1	-2,0	-6,4
+ DN nhỏ	13,6	1,5	0,8	-0,3	-0,8	-0,4
+ DN vừa	17,5	2,2	0,9	1,1	3,4	1,2
+ DN lớn	16,6	2,7	0,7	3,6	13,1	5,4

1. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 15,3 lần.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 18,8 lần, vượt trội so với mức 13,1 lần của khu vực công nghiệp và xây dựng và với mức 8,1 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp trong nước có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn khu vực doanh nghiệp FDI, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt 20,0 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 16,1 lần và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 12,6 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 17,5 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn 16,6 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ 13,6 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ 5,2 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có hiệu suất sử dụng lao động năm 2018: Thành phố Hồ Chí Minh 14,8 lần; Hà Nội 13,6 lần; Bình Dương 11,0 lần; Đồng Nai 11,8 lần; Hải Phòng 17,0 lần; Bắc Ninh 30,8 lần; Đà Nẵng 11,2 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 24,8 lần.

2. Chỉ số nợ

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2018 là 2,1 lần, nói cách khác, tổng số nợ bình quân của doanh nghiệp năm 2018 gấp 2,1 lần vốn tự có bình quân của doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất với 2,6 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng với 1,5 lần; thấp nhất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 0,6 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 3,4 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,9 lần và khu vực doanh nghiệp FDI là 1,7 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có chỉ số nợ cao nhất với 2,7 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa với 2,2 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ với 1,5 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ với 0,8 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có chỉ số nợ năm 2018: Thành phố Hồ Chí Minh 1,5 lần; Hà Nội 1,9 lần; Bình Dương 1,5 lần; Đồng Nai 1,3 lần; Hải Phòng 1,7 lần; Bắc Ninh 1,2 lần; Đà Nẵng 1,9 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 1,7 lần.

3. Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn năm 2018 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,6 lần, thấp hơn mức 0,7 lần của năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần, gấp 2 lần so với khu vực dịch vụ và gấp 2,7 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp FDI có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 0,7 lần; khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,4 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 0,9 lần; tiếp đến là doanh nghiệp quy mô nhỏ 0,8 lần; doanh nghiệp có quy mô lớn 0,7 lần và thấp nhất là doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chỉ với 0,2 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp nhất cả nước có chỉ số quay vòng vốn như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 0,7 lần; Hà Nội 0,5 lần; Bình Dương và Đồng Nai cùng 1,2 lần; Hải Phòng 1,1 lần; Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu cùng 0,8 lần.

4. Hiệu suất sinh lợi

a) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 2,4%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 3,9%, tiếp đến là khu vực dịch vụ với 1,7% và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 1,0%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROA đạt 2,0%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,6% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt cao nhất với 5,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có ROA đạt 3,6%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,1%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ -0,3% và doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ -1,1%.

b) Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2018 đạt 7,6%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 10,0%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,1% và khu vực dịch vụ 6,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 8,9% (trong đó, khu vực 100% vốn nhà nước đạt 7,3%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4,5% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 15,4%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 13,1%; doanh nghiệp quy mô vừa 3,4%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,8% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -2,0%.

c) Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 3,8%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 4,1%, tiếp đến là khu vực dịch vụ 3,5% và cuối cùng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 2,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROS đạt 5,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,4% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 5,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có ROS cao nhất đạt 5,4%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,2%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,4% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -6,4%.

5. Thu nhập của người lao động

5.1. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

Thu nhập bình quân tháng một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 đạt 8,82 triệu đồng, tăng 6,6% so với năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2018 đạt cao nhất với 10,19 triệu đồng, tăng 8,4% so với năm 2017 (trong

đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 22,35 triệu đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 8,16 triệu đồng, tăng 5,2% (trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 16,13 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,39 triệu đồng, tăng 2,7% so với năm 2017.

Thu nhập bình quân của người lao động 1 tháng trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018

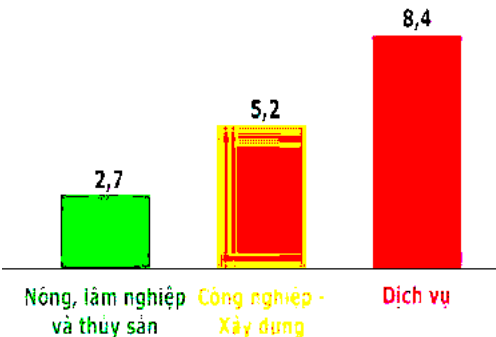


8,82
Triệu đồng

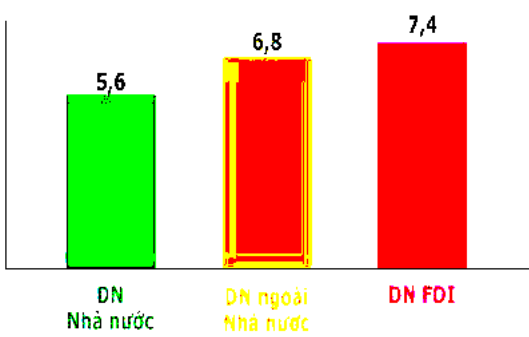


Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,39	Triệu đồng
Công nghiệp và Xây dựng	8,16	Triệu đồng
Dịch vụ	10,19	Triệu đồng

Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của lao động theo khu vực kinh tế (%)



Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của lao động theo loại hình doanh nghiệp (%)



Theo loại hình doanh nghiệp: So với năm 2017, khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2018 đạt cao nhất với 12,56 triệu đồng, tăng 5,6% (trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 12,04 triệu đồng, tăng 6,2%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 7,87 triệu đồng, tăng 6,8%; khu vực doanh nghiệp FDI 9,70 triệu đồng, tăng 7,4%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Thu nhập bình quân tháng của một lao động năm 2018 tăng dần theo quy mô doanh nghiệp từ siêu nhỏ đến lớn, cụ thể khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ mặc dù có mức thu nhập thấp nhất với 6,72 triệu đồng/tháng nhưng là khu vực có tốc độ cải thiện thu nhập cho người lao động cao nhất, tăng 12,2% so với năm 2017; khu vực

doanh nghiệp quy mô nhỏ có mức thu nhập 7,76 triệu đồng, tăng 8,0%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa với 8,28 triệu đồng, tăng 5,5%; khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có mức thu nhập cao nhất đạt 9,56 triệu đồng, tăng 6,0%.

Theo địa phương: Các địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 trên 9 triệu đồng một tháng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 10,3 triệu đồng; Hà Nội 10,1 triệu đồng; Đồng Nai 9,8 triệu đồng; Quảng Ninh và Bắc Ninh cùng có mức thu nhập 9,5 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu 9,3 triệu đồng. Chỉ có 3/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng một lao động dưới 5 triệu đồng: Điện Biên 4,3 triệu đồng; Đắk Lắk 4,6 triệu đồng; Sơn La 4,9 triệu đồng.

5.2. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2018

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2018 đạt 8,22 triệu đồng, tăng 39,7% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 thu nhập bình quân tháng của người lao động khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 9,36 triệu đồng, tăng 37,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,70 triệu đồng, tăng 41,1% (trong đó thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện đạt cao nhất với 15,66 triệu đồng); doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5,23 triệu đồng, tăng 6,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 11,93 triệu đồng (trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 11,54 triệu đồng), tăng 34,0%; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 9,11 triệu đồng, tăng 38,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 7,24 triệu đồng, tăng 46,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn giai đoạn 2016-2018 thu nhập bình quân tháng của một lao động cao nhất đạt 8,99 triệu đồng, tăng 36,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa đạt 7,81 triệu đồng, tăng 43,8%; khu vực doanh nghiệp có quy mô nhỏ đạt 7,1 triệu đồng, tăng

48,8%; khu vực doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ có thu nhập bình quân thấp nhất với 5,79 triệu đồng, tăng 40,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo địa phương: Có 3/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2016-2018 trên 9 triệu đồng, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu 9,9 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh 9,6 triệu đồng; Hà Nội 9,1 triệu đồng. Có 6/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động bình quân giai đoạn 2016-2018 dưới 5 triệu đồng, gồm: Điện Biên 4,4 triệu đồng; Sơn La 4,6 triệu đồng; Đắk Lắk và Bạc Liêu 4,7 triệu đồng; Thanh Hóa và Đắk Nông 4,9 triệu đồng.

Phần IV

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Năm 2019, đánh dấu là một năm thành công về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng nhanh ước đạt 7,02% trong bối cảnh kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhất 3 năm gần đây với 2,79%, năng lực sản xuất kinh doanh tăng mạnh, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo, môi trường kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới đạt kỷ lục cao nhất từ trước đến nay với 138,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,2%, cao hơn tốc độ tăng của năm 2018. Để doanh nghiệp tiếp tục đóng vai trò là khu vực quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước, các Bộ, ngành, địa phương cần nghiên cứu triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

I. ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, cơ chế chính sách cho khu vực doanh nghiệp

(1) Thực hiện quyết liệt các giải pháp giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, trước hết là chi phí bất hợp lý phát sinh từ quản lý nhà nước. Ngăn chặn và đẩy lùi các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Phấn đấu cắt giảm, đơn giản hóa quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, nộp thuế và bảo hiểm xã hội để Chỉ số Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới đạt điểm số trung bình của ASEAN 4.

(2) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia: hoàn thiện cơ chế chính sách và đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính; nghiêm túc thực hiện công bố công khai, minh bạch, có so sánh trước và sau khi cắt giảm, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục thực hiện.

(3) Nghiên cứu nội dung của hiệp định thương mại EVFTA, cải cách thể chế tạo dựng môi trường, chính sách kinh tế phù hợp với các nội dung của EVFTA; tạo dựng chính sách kinh tế để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Đồng thời bổ sung, hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách nhằm loại bỏ gian lận thương mại, minh bạch vấn đề xuất xứ hàng hóa trong thương mại quốc tế giữa Việt Nam và EU. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện môi trường pháp lý phù hợp với các điều khoản quy định trong EVFTA về môi trường và phát triển bền vững.

(4) Sửa đổi cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lấy sản xuất, chế biến chế tạo làm trọng tâm trên cơ sở tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng bền vững, sáng tạo.

(5) Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, trong đó khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên. Đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút và ứng dụng các công nghệ hiện đại vào sản xuất nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh, thân thiện với môi trường.

(6) Có chính sách kinh tế thúc đẩy liên kết doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI liên doanh, liên kết với các DNNVV trong nước; đồng thời nâng cao năng lực doanh nghiệp tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Nghiên cứu cơ chế chính sách tập trung phát triển doanh nghiệp có quy mô lớn, tạo ra các sản phẩm chiến lược của quốc gia, khẳng định được thương hiệu Việt Nam trên trường quốc tế.

(7) Tiếp tục thực hiện cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN theo các nguyên tắc: (i) áp dụng quản lý rủi ro dựa trên cơ sở đánh giá, phân tích về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ, quy mô rủi ro của hàng hoá; (ii) công bố công khai, dễ tiếp cận danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành với mã số HS ở cấp độ chi tiết, cách thức quản lý chuyên ngành về xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và chi phí mà doanh nghiệp phải trả; (iii) áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.

(8) Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có tay nghề giỏi; tiếp tục phát triển mạng lưới tri thức cao người Việt đang sống và làm việc ở trong và ngoài nước, tạo thành cơ chế đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nhiều cấp bậc.

2. Tháo gỡ điểm nghẽn, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh

Năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến nhanh và phức tạp trên thế giới và ngay tại Việt Nam, Nhà nước cần có các giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ các điểm nghẽn, đẩy lùi khó khăn để ổn định sản xuất kinh doanh và phát triển. Một số giải pháp cụ thể:

(1) Khai thác và phát triển thị trường nội địa

- Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất các nguyên phụ liệu đầu vào cho một số ngành công nghiệp như dệt may, da giày - các ngành phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu, tăng cường sản xuất để đáp ứng một phần nhu cầu nội địa.

- Đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt. Hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa, đặc biệt là các chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu của thị trường trong nước, trước hết là các chuỗi cung ứng hàng nông sản thực phẩm thiết yếu của thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thiết yếu, vừa phục vụ quá trình chống dịch vừa thúc đẩy cơ cấu lại sản xuất của các ngành hàng theo hướng tăng cường nội lực. Tập trung vào một số ngành hàng như thực phẩm, đồ uống, hàng dệt may, thuốc chữa bệnh; ưu tiên hỗ trợ ngành hàng sản xuất có lợi thế thay thế hàng nhập khẩu, sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, sử dụng nhiều lao động, như: các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, chế tạo, đóng tàu, phân bón.

- Đẩy mạnh thương mại điện tử để khai thác có hiệu quả hơn sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng số hóa nền kinh tế. Khuyến khích và sử dụng thanh toán điện tử trong lĩnh vực thương mại. Hoàn thiện chính sách thuế đối với TMĐT nói riêng và kinh tế nói chung theo hướng hài hòa với các thông lệ quốc tế. Thường xuyên rà soát khung pháp lý, chính sách và kết quả thực hiện đối với TMĐT trong nước so với các cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA,...). Đánh giá chi tiết tác động của các quy định pháp lý đối với TMĐT và dịch chuyển dữ liệu, bảo vệ người tiêu dùng sau bán hàng,... Nghiên cứu các mô hình, lĩnh vực hoạt động thương mại mới cần có các cơ chế đặc thù, thí điểm có quản lý để xử lý (ví dụ như thương mại số, xử lý tranh chấp thương mại trực tuyến,...).

- Tổ chức hoạt động hiệu quả lực lượng quản lý thị trường; triển khai có hiệu quả Chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 sau khi được thông qua.

- Xây dựng đồng bộ các tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường trong thương mại, các biện pháp phi thuế quan, tự vệ, khẩn cấp, áp thuế chống bán phá giá, thuế tiêu thụ đặc biệt,...

(2) Cơ cấu lại thị trường xuất, nhập khẩu:

- Khuyến khích, hỗ trợ, kết nối, tạo điều kiện để các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi sự đứt gãy chuỗi cung ứng do dịch bệnh Covid -19, chủ động tìm nguồn cung cấp nguyên phụ liệu thay thế.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện, khuyến khích doanh nghiệp tìm kiếm thị trường mới, đặc biệt các thị trường trong khuôn khổ EVFTA và CPTPP khi dịch bệnh được kiểm soát, thông qua các biện pháp như: Hỗ trợ cung cấp thông tin, kết nối, quảng bá, xúc tiến thương mại; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đáp ứng tiêu chuẩn hàng hóa, dịch vụ; hoàn thiện các quy định quản lý xuất xứ hàng hóa bảo đảm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu bài bản, nghiêm túc; tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng quy tắc và tiêu chuẩn về xuất xứ hàng hóa, tận dụng được lợi thế từ EVFTA, CPTPP, đồng thời phòng ngừa hiệu quả các hoạt động gian lận thương mại.

- Hoàn thiện thể chế, đơn giản hóa các thủ tục, giảm chi phí xuất, nhập khẩu hàng hóa.

(3) Cơ cấu khu vực doanh nghiệp để kết nối, nâng cấp chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc một số ngành phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu đầu vào nhập khẩu như dệt may, kim loại chế tạo, ô tô cơ cấu lại nguồn nguyên liệu, vật liệu, linh phụ kiện.

- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và một số ngành công nghiệp vật liệu cơ bản quan trọng như thép chế tạo, vải, vật liệu mới... để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu, trong đó:

+ Tăng cường các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vượt trội thu hút chuyển dịch đầu tư các ngành sản xuất (trong đó có sản xuất linh phụ kiện) từ Trung Quốc sang Việt Nam;

+ Tập trung chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm chế tạo, giảm dần phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu từ nước ngoài như các ngành thép chế tạo, vải, vật liệu mới,... Tập trung hỗ trợ nâng cao năng lực khu vực doanh nghiệp thông qua các giải pháp hỗ trợ về tín dụng, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường cũng như các ưu đãi về thuế và đất đai. Triển khai có hiệu quả các quy hoạch vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp ưu tiên, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp như: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm.

- Phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng (cơ khí, chế tạo, năng lượng,...), ngành chiến lược có lợi thế cạnh tranh (như công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, chế tạo thông minh,...).

- Khuyến khích, tạo điều kiện hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trong nước trong lĩnh vực công nghiệp (cơ khí, chế tạo, điện máy,...) có vai trò dẫn dắt phát triển ngành và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

- Thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng trên cơ sở đổi mới sáng tạo, công nghệ, năng lực quản trị và chuyên đổi số, đặc biệt là trong chế biến, chế tạo của khu vực doanh nghiệp Việt.

II. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

- Xác định lợi thế và tiềm năng của địa phương để định hướng phát triển doanh nghiệp, tạo động lực tăng trưởng bứt phá, bền vững cho địa phương.

- Chủ động xây dựng, lồng ghép các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 vào các chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của địa phương.

- Xây dựng lộ trình thực hiện, bố trí nhân lực, ngân sách hàng năm để triển khai thực hiện chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn.

- Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá tình hình doanh nghiệp, nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và kịp thời có các giải pháp, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước trong phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi, hiệu quả với nguồn hỗ trợ, ưu đãi...

III. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt các công nghệ lõi có tính tiên phong.

Chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

Tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững: sản xuất sạch, xanh, tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường, hướng tới nhóm người yếu thế trong xã hội....

IV. ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP

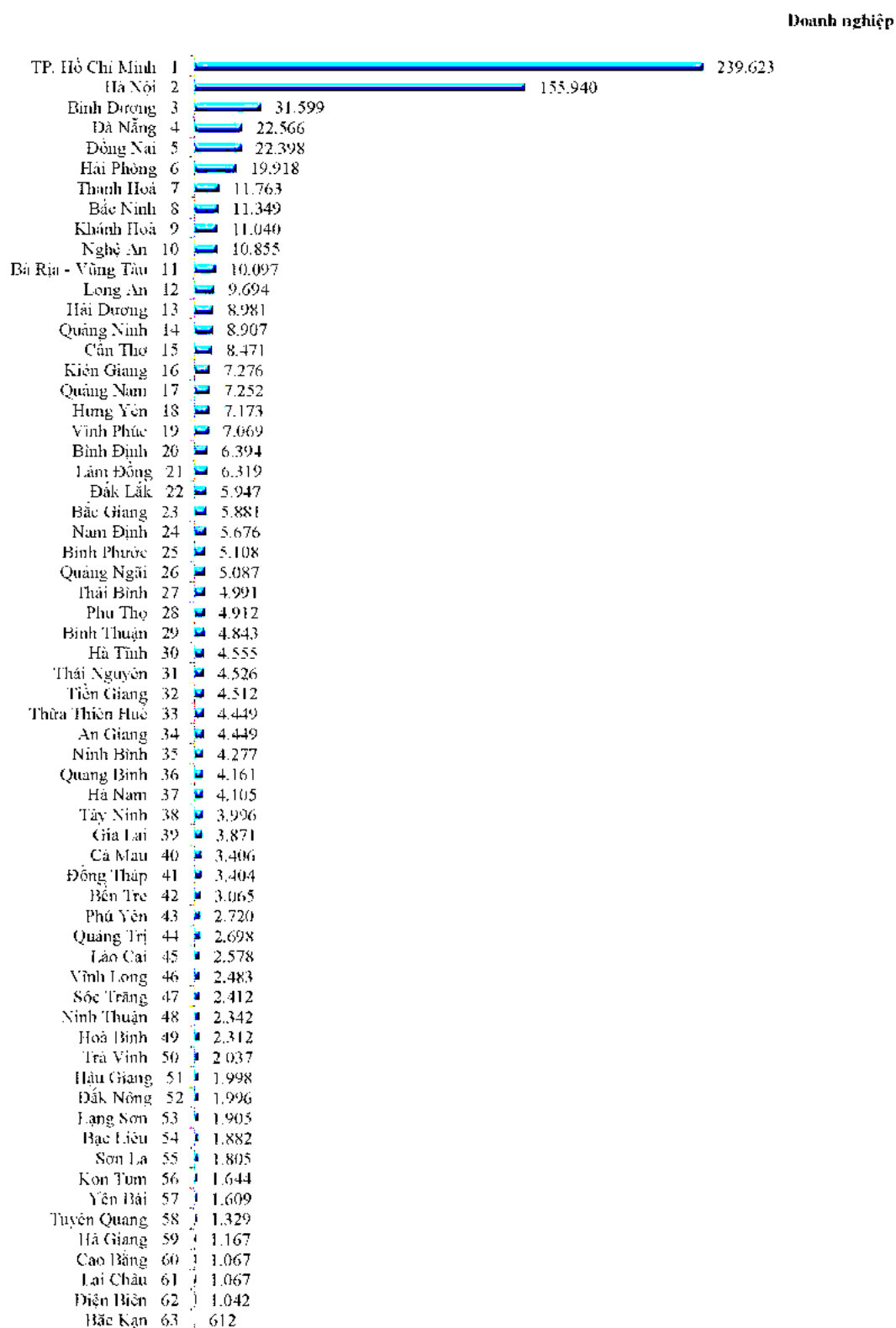
- Phối hợp tích cực với các cơ quan quản lý nhà nước để khuyến nghị chính sách khuyến khích doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm xã hội, tăng cường tham gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

- Chủ động tìm kiếm nguồn lực, xây dựng và triển khai các sáng kiến thúc đẩy phát triển các mô hình kinh doanh bền vững, nhân rộng những mô hình kinh doanh giúp giải quyết các thách thức phát triển bền vững.

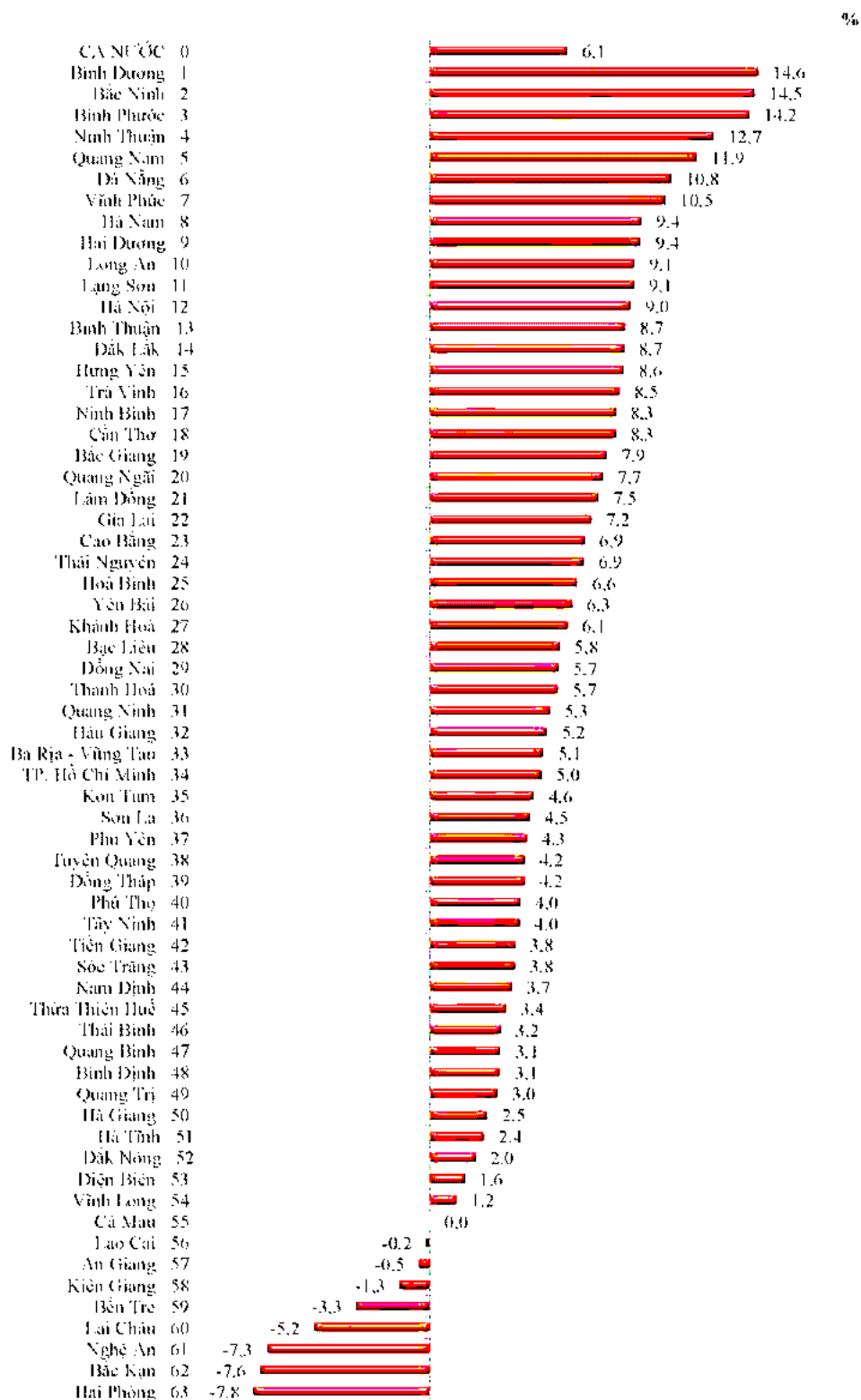
- Xây dựng các chương trình, biện pháp cụ thể, khả thi để tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, thực hiện tốt vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp hội viên, là cầu nối hiệu quả giữa doanh nghiệp và Chính phủ./.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG
MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

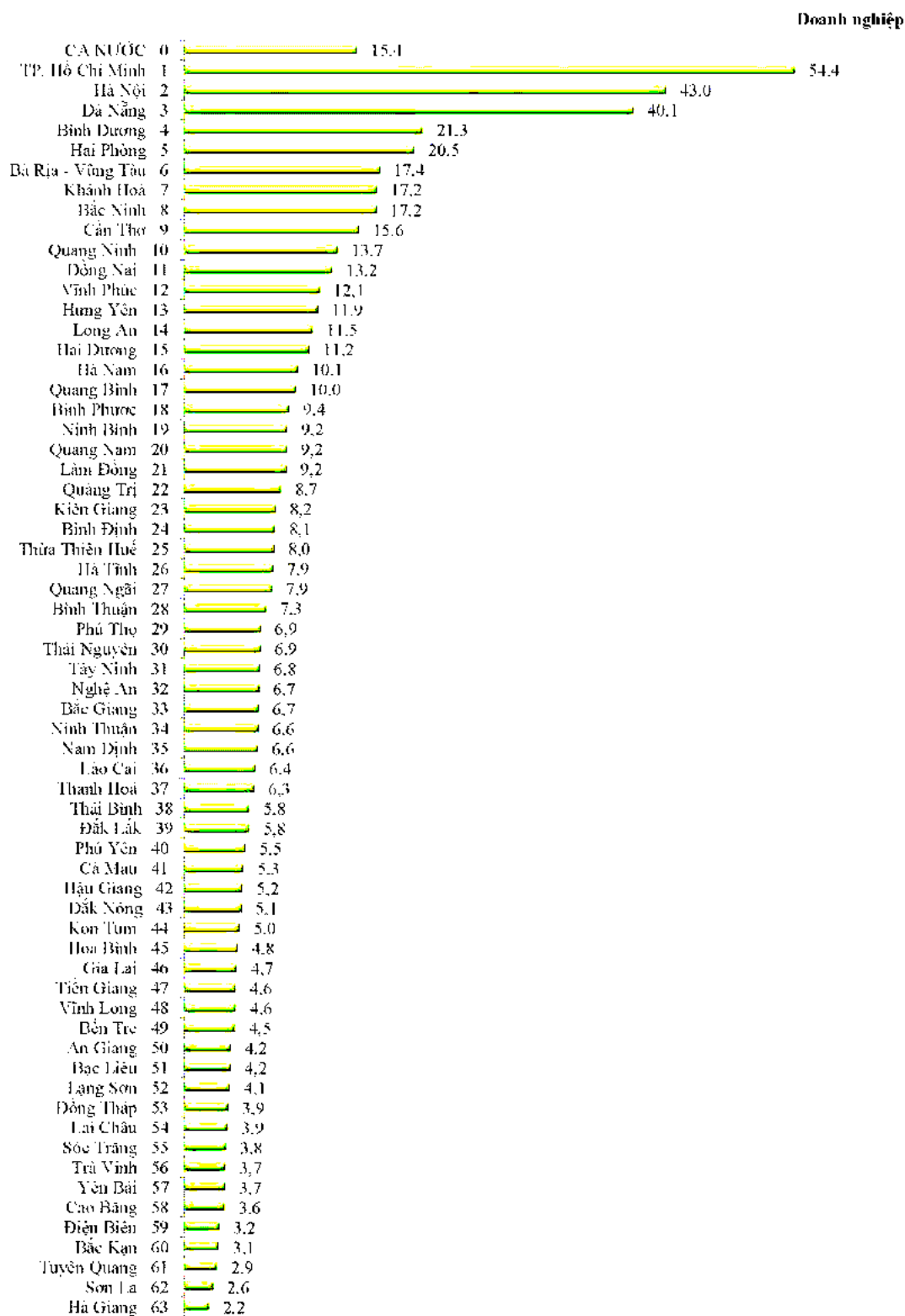
**Biểu đồ 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019
các địa phương**



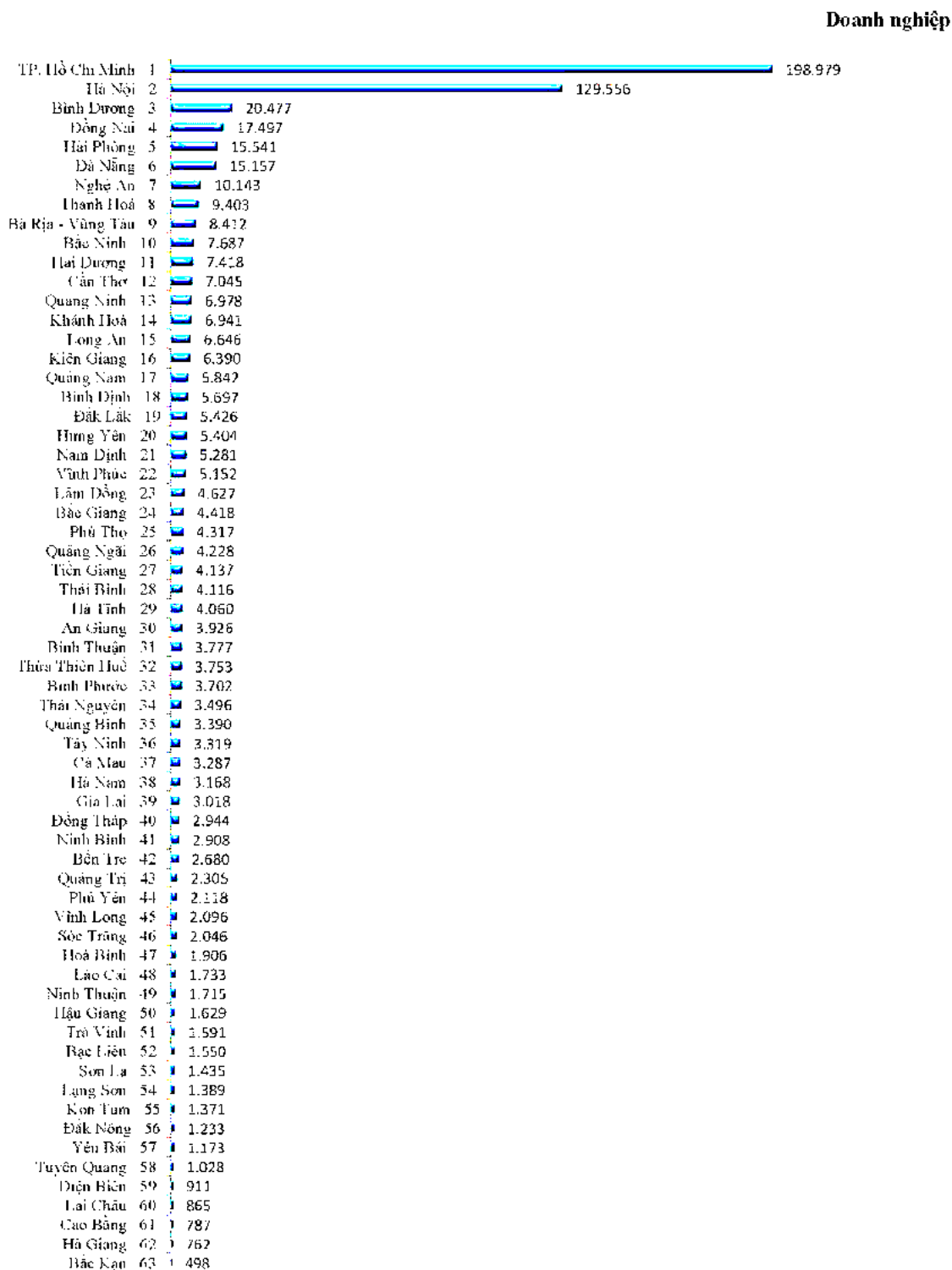
Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 so với 2018 các địa phương



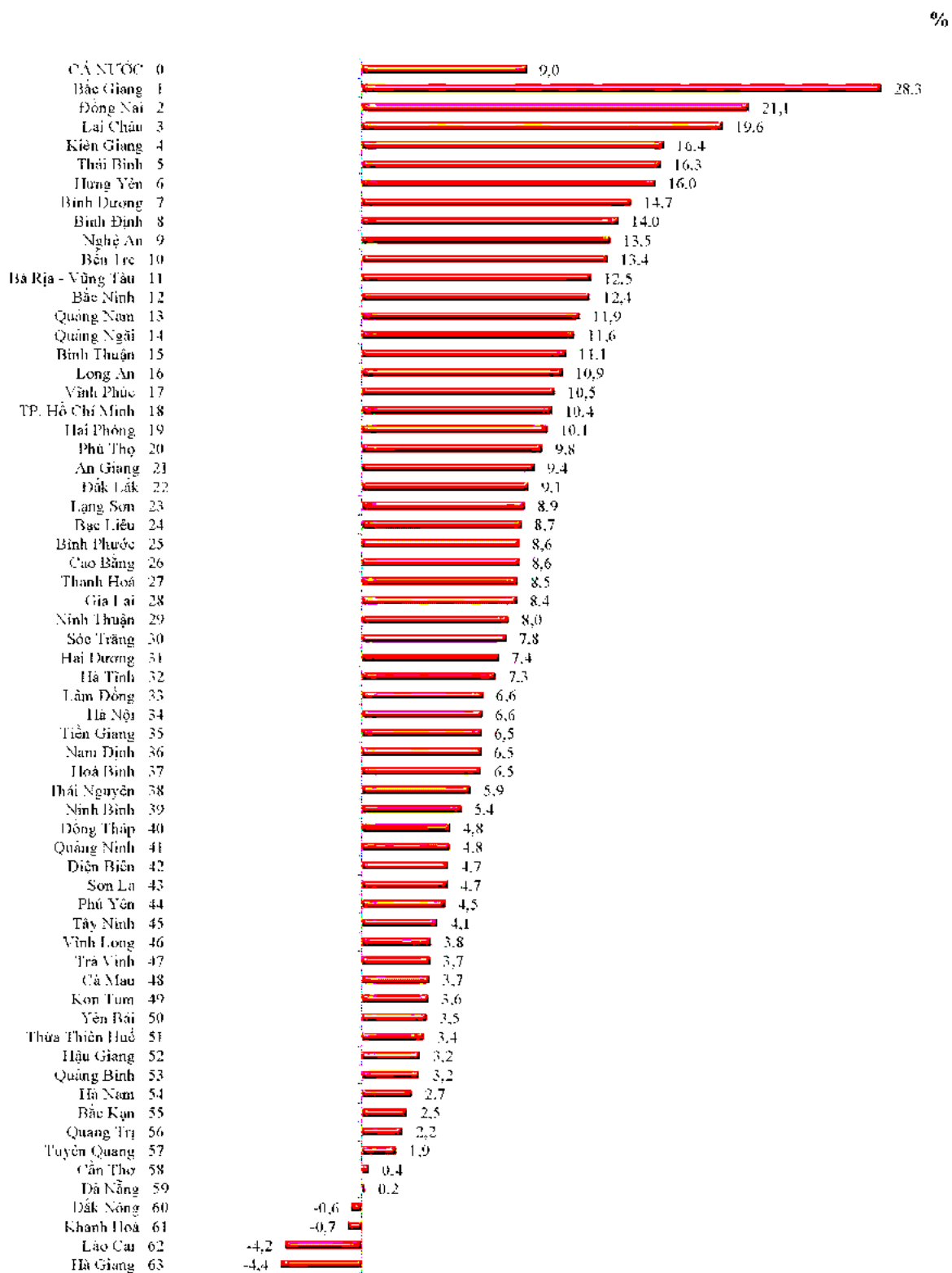
**Biểu đồ 3: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019
bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động các địa phương**



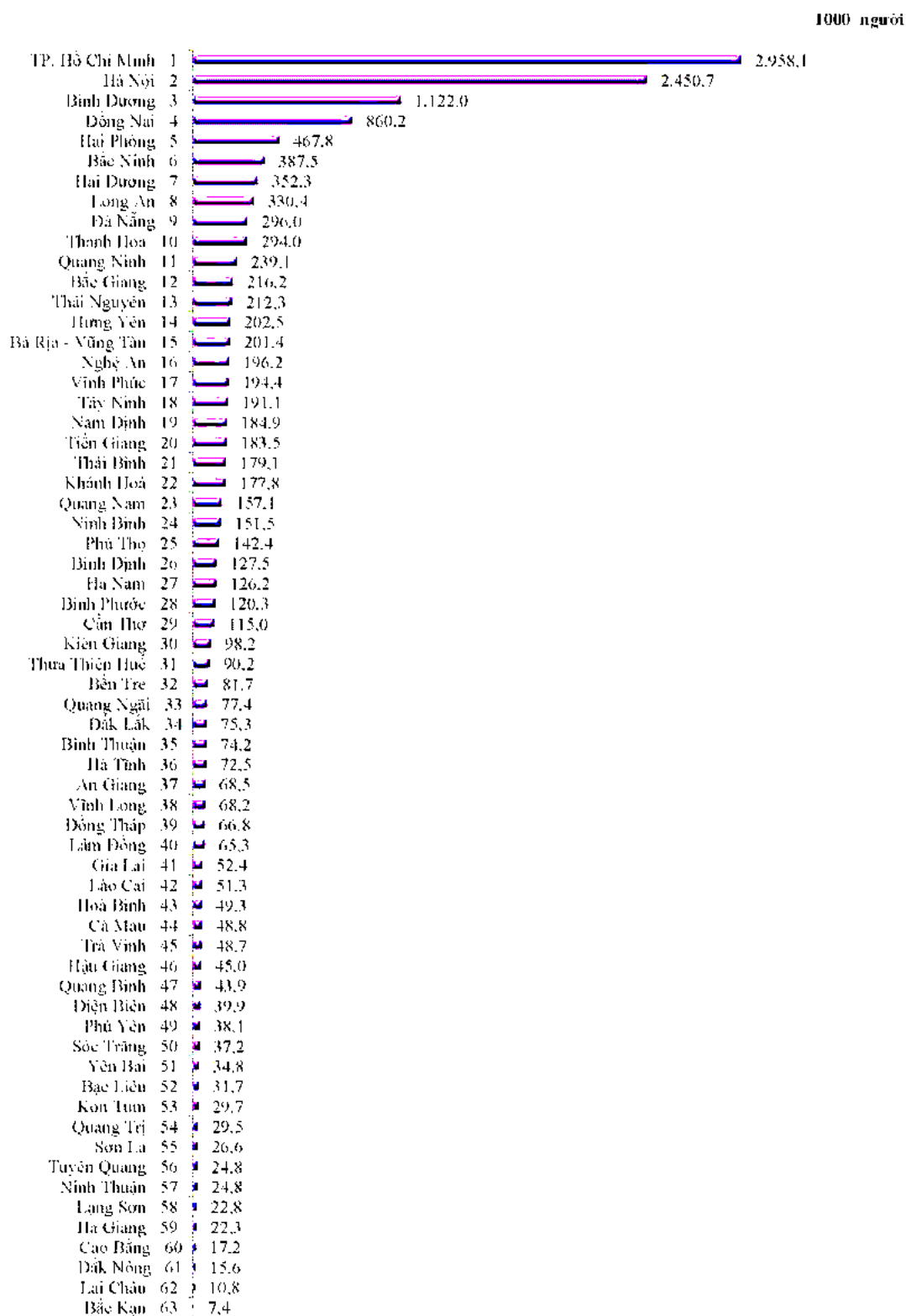
**Biểu đồ 4: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2018 các địa phương**



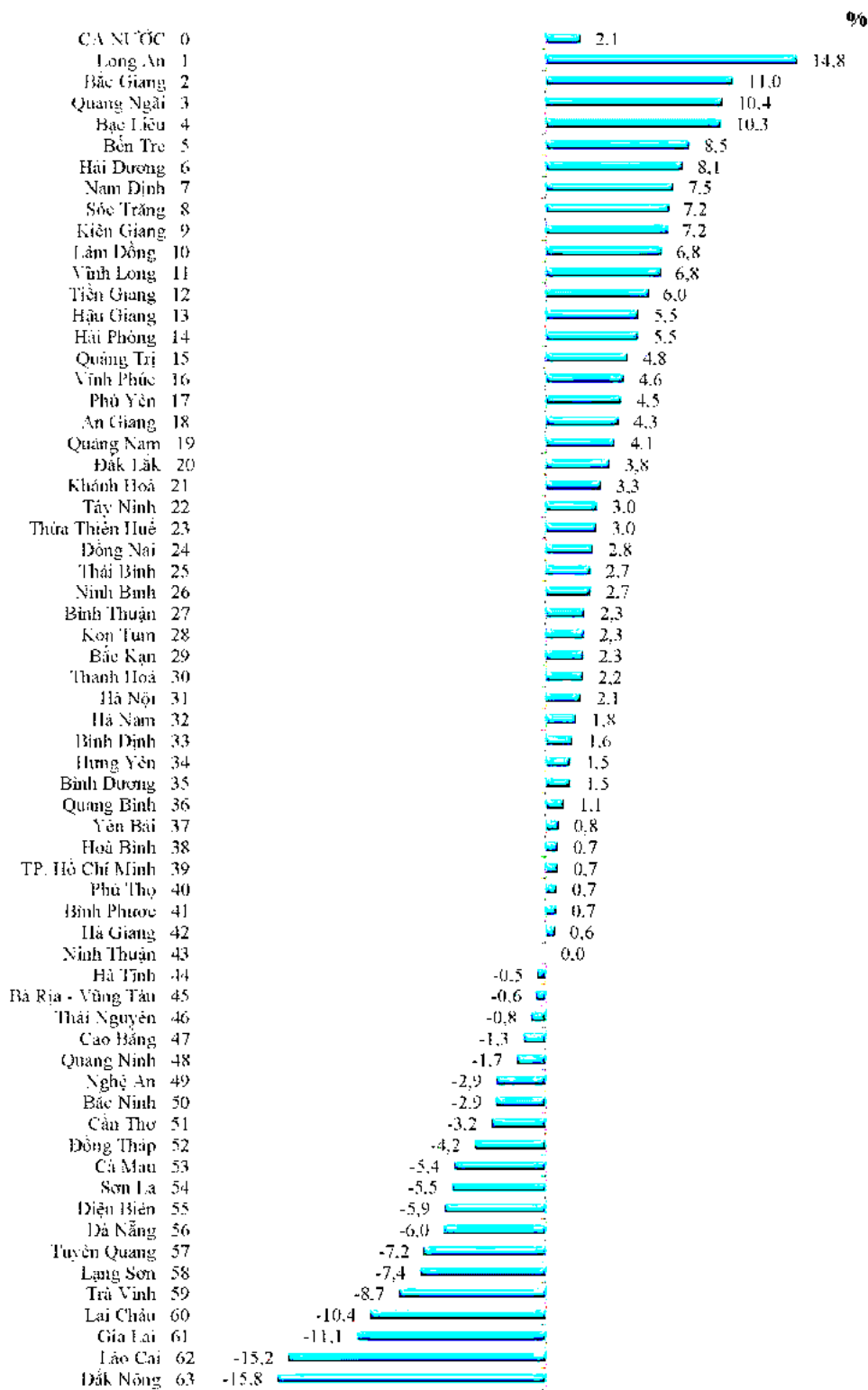
**Biểu đồ 5: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2018 các địa phương**



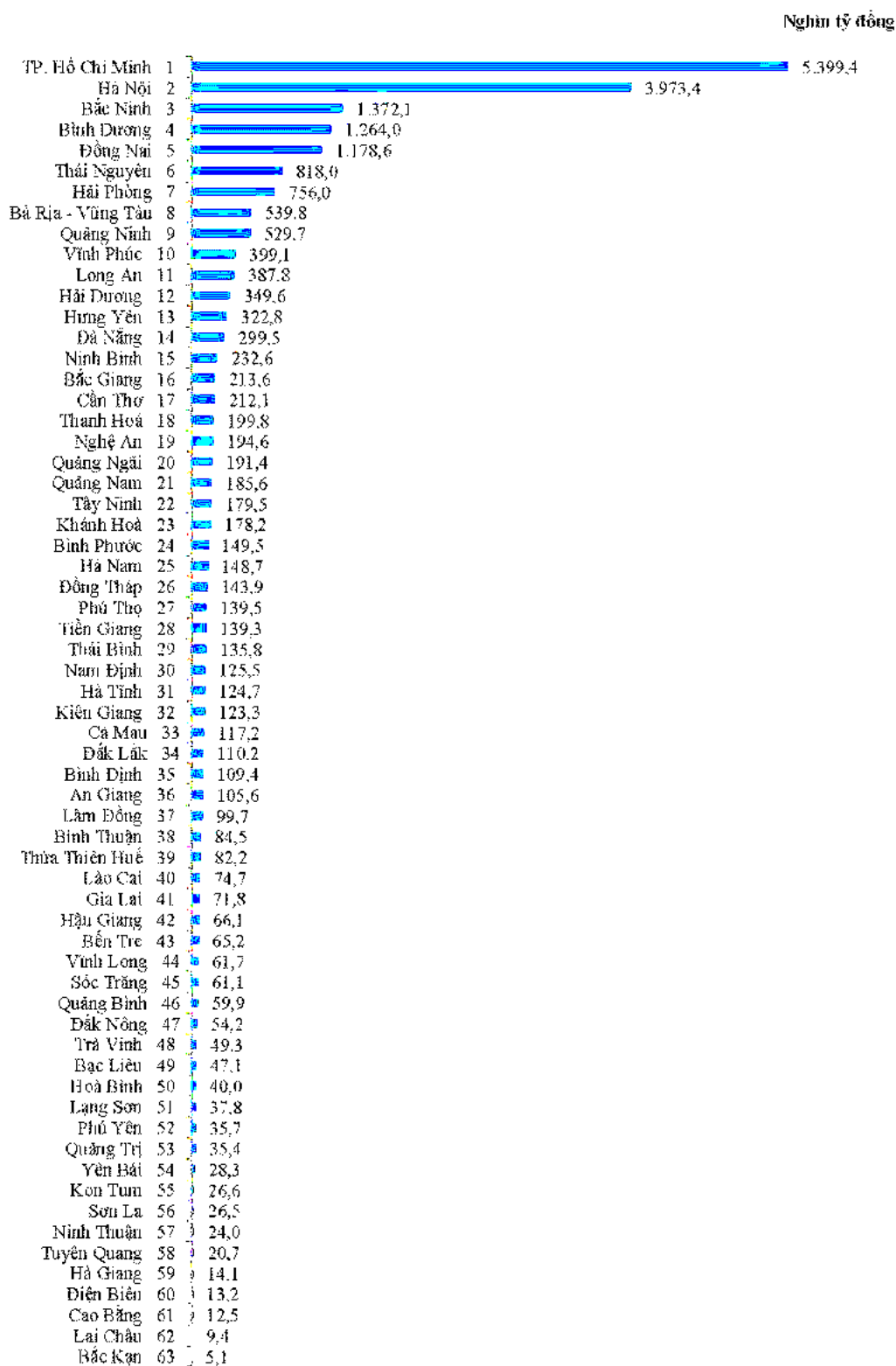
**Biểu đồ 6: Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2018 các địa phương**



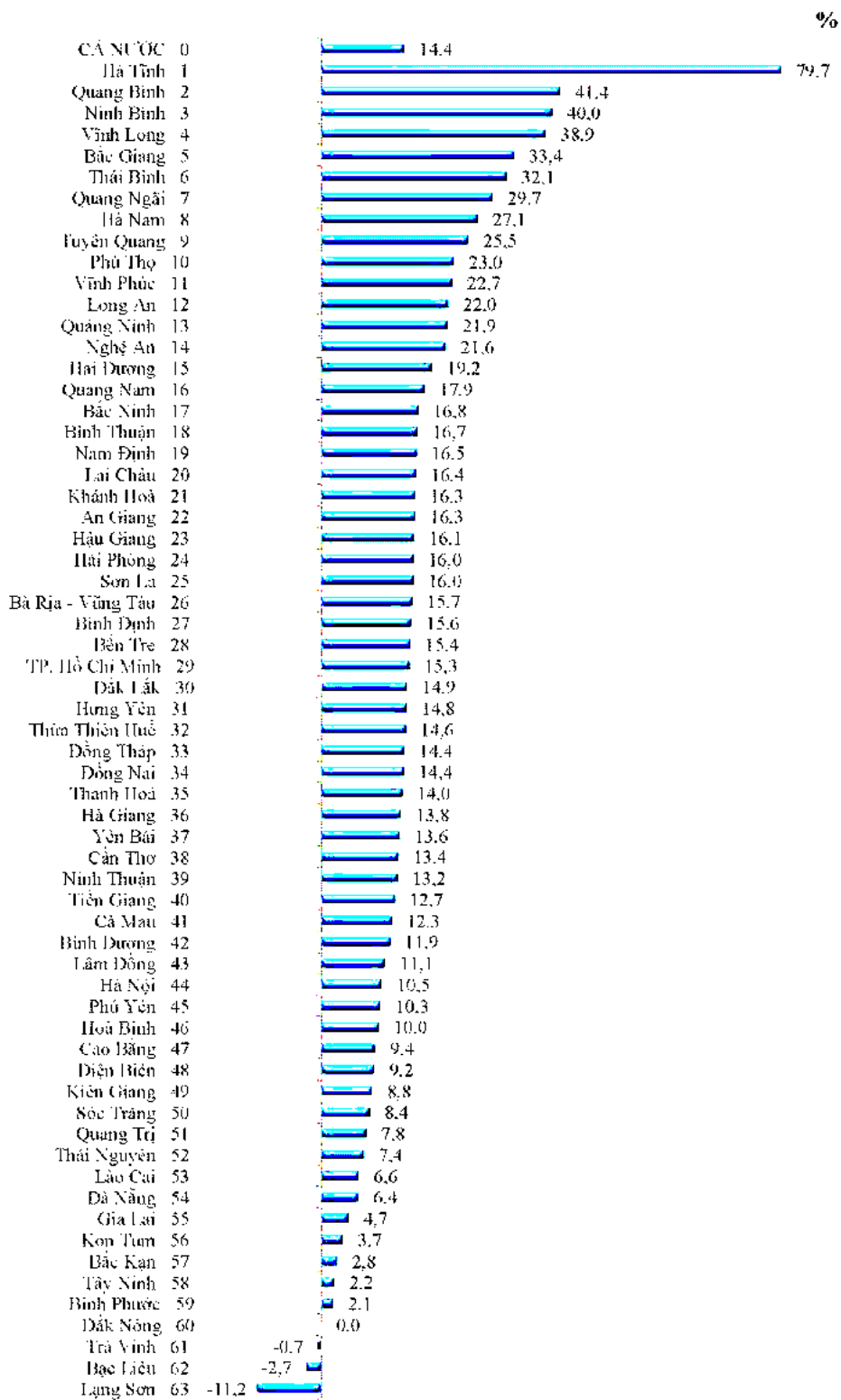
Biểu đồ 7: Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 so với 2017 các địa phương



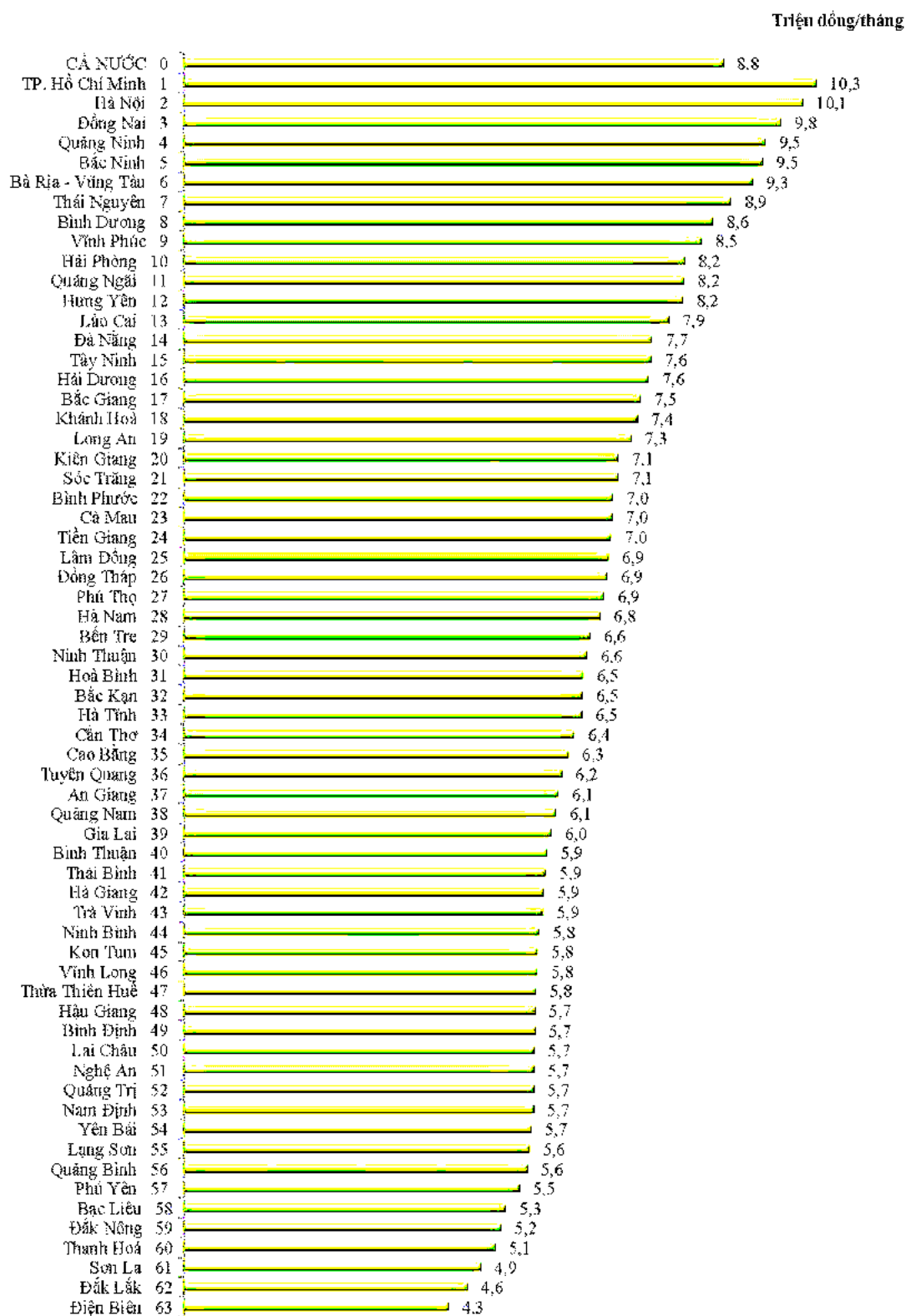
**Biểu đồ 8: Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2018
các địa phương**



Biểu đồ 9: Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2018 các địa phương



Biểu đồ 10: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 các địa phương



Phần V

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019 (*TOÀN QUỐC*)

	Trang
1 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo ngành kinh tế	89
2 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo địa phương	90
3 Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân theo địa phương	92
4 Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động theo địa phương	94
5 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	96
6 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	97
7 Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	99
8 Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	100
9 Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	102
10 Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	103
11 Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	105
12 Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	106
13 Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	108
14 Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	109
15 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	111
16 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	112
17 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	114
18 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	115
19 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	117
20 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	118

	Trang
21 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	120
22 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	121
23 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	123
24 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	124
25 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	126
26 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	127
27 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	129
28 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	130
29 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	132
30 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	133
31 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	135
32 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo địa phương	136
33 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	138
34 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo địa phương	139
35 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	141
36 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo địa phương	142
37 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	144
38 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	145
39 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	147
40 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	148
41 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô, theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	150
42 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	151

	Trang
43 Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	153
44 Số doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	154
45 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	156
46 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	157
47 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo ngành kinh tế	159
48 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo địa phương	160
49 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo ngành kinh tế	162
50 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo địa phương	163
51 Doanh nghiệp ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo ngành kinh tế	165
52 Doanh nghiệp ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo địa phương	166
53 Số doanh nghiệp giải thể theo ngành kinh tế	168
54 Số doanh nghiệp giải thể theo địa phương	169
55 Danh sách 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất trong năm 2018	171

1 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO NGÀNH KINH TẾ

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
CẢ NƯỚC	654633	714755	758610	106,1	107,6
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	9951	10766	10085	93,7	100,7
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	212170	228147	239755	105,1	106,3
<i>Công nghiệp</i>	110497	119511	127340	106,6	107,4
Khai khoáng	5157	5590	5106	91,3	99,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100526	108587	115548	106,4	107,2
Sản xuất và phân phối điện, nước	4814	5334	6686	125,3	117,9
<i>Xây dựng</i>	101673	108636	112415	103,5	105,2
Dịch vụ	432512	475842	508770	106,9	108,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	232335	260663	262776	100,8	106,3
Vận tải, kho bãi	37281	39485	39771	100,7	103,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25295	27553	29780	108,1	108,5
Thông tin và truyền thông	14443	15465	17329	112,1	109,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4511	4997	5737	114,8	112,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14987	16415	26049	158,7	131,8
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	46758	49880	59935	120,2	113,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31411	33720	36456	108,1	107,7
Giáo dục và đào tạo	10539	11561	14984	129,6	119,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2484	2703	3581	132,5	120,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4188	4650	4749	102,1	106,5
Hoạt động dịch vụ khác	8280	8750	7623	87,1	96,0

2 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
CẢ NƯỚC	654633	714755	758610	106,1	107,6
Đồng bằng sông Hồng	206905	222324	238386	107,2	107,3
Hà Nội	134883	143119	155940	109,0	107,5
Quảng Ninh	7732	8455	8907	105,3	107,3
Vĩnh Phúc	5673	6398	7069	110,5	111,6
Bắc Ninh	8619	9915	11349	114,5	114,7
Hải Dương	7411	8208	8981	109,4	110,1
Hải Phòng	20377	21613	19918	92,2	98,9
Hưng Yên	5820	6602	7173	108,6	111,0
Thái Bình	4453	4838	4991	103,2	105,9
Hà Nam	3349	3751	4105	109,4	110,7
Nam Định	5038	5475	5676	103,7	106,1
Ninh Bình	3550	3950	4277	108,3	109,8
Trung du và miền núi phía Bắc	28053	30370	31812	104,7	106,5
Hà Giang	1135	1138	1167	102,5	101,4
Cao Bằng	945	998	1067	106,9	106,3
Bắc Kạn	652	662	612	92,4	96,9
Tuyên Quang	1153	1275	1329	104,2	107,4
Lào Cai	2418	2582	2578	99,8	103,3
Điện Biên	987	1026	1042	101,6	102,7
Lai Châu	1097	1125	1067	94,8	98,6
Sơn La	1643	1728	1805	104,5	104,8
Yên Bái	1409	1513	1609	106,3	106,9
Hoà Bình	2001	2169	2312	106,6	107,5
Thái Nguyên	4041	4235	4526	106,9	105,8
Lạng Sơn	1602	1746	1905	109,1	109,0
Bắc Giang	4713	5451	5881	107,9	111,7
Phú Thọ	4257	4722	4912	104,0	107,4
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	87897	95558	100725	105,4	107,0
Thanh Hoá	9919	11127	11763	105,7	108,9
Nghệ An	11310	11706	10855	92,7	98,0
Hà Tĩnh	4166	4448	4555	102,4	104,6
Quảng Bình	3725	4034	4161	103,1	105,7
Quảng Trị	2475	2619	2698	103,0	104,4
Thừa Thiên Huế	4135	4303	4449	103,4	103,7

2 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
Đà Nẵng	18508	20375	22566	110,8	110,4
Quảng Nam	5757	6481	7252	111,9	112,2
Quảng Ngãi	4302	4723	5087	107,7	108,7
Bình Định	5860	6200	6394	103,1	104,5
Phú Yên	2401	2607	2720	104,3	106,4
Khánh Hòa	9274	10401	11040	106,1	109,1
Ninh Thuận	1908	2079	2342	112,7	110,8
Bình Thuận	4157	4455	4843	108,7	107,9
Tây Nguyên	17217	18489	19777	107,0	107,2
Kon Tum	1489	1571	1644	104,6	105,1
Gia Lai	3452	3611	3871	107,2	105,9
Đắk Lắk	5100	5473	5947	108,7	108,0
Đắk Nông	1832	1956	1996	102,0	104,4
Lâm Đồng	5344	5878	6319	107,5	108,7
Đông Nam bộ	265228	294940	312821	106,1	108,6
Bình Phước	4029	4471	5108	114,2	112,6
Tây Ninh	3648	3842	3996	104,0	104,7
Bình Dương	23472	27566	31599	114,6	116,0
Đồng Nai	18830	21183	22398	105,7	109,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8953	9611	10097	105,1	106,2
TP. Hồ Chí Minh	206296	228267	239623	105,0	107,8
Đồng bằng sông Cửu Long	49333	53074	55089	103,8	105,7
Long An	7822	8883	9694	109,1	111,3
Tiền Giang	4162	4347	4512	103,8	104,1
Bến Tre	2901	3169	3065	96,7	102,8
Trà Vinh	1714	1878	2037	108,5	109,0
Vĩnh Long	2360	2454	2483	101,2	102,6
Đồng Tháp	2985	3266	3404	104,2	106,8
An Giang	4386	4470	4449	99,5	100,7
Kiên Giang	6779	7375	7276	98,7	103,6
Cần Thơ	7461	7824	8471	108,3	106,6
Hậu Giang	1843	1899	1998	105,2	104,1
Sóc Trăng	2013	2324	2412	103,8	109,5
Bạc Liêu	1572	1779	1882	105,8	109,4
Cà Mau	3335	3406	3406	100,0	101,1

3 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
CẢ NƯỚC	7,0	7,6	7,9	104,1	106,1
Đồng bằng sông Hồng	9,7	10,3	10,5	102,2	104,3
Hà Nội	18,2	19,0	19,3	101,2	103,0
Quảng Ninh	6,2	6,7	6,7	100,7	104,0
Vĩnh Phúc	5,3	5,9	6,1	104,5	107,9
Bắc Ninh	7,1	7,9	8,2	103,6	107,7
Hải Dương	4,1	4,5	4,7	104,3	107,2
Hải Phòng	10,2	10,7	9,8	91,3	98,0
Hưng Yên	4,9	5,6	5,7	102,9	107,4
Thái Bình	2,5	2,7	2,7	99,3	103,8
Hà Nam	4,2	4,6	4,8	103,5	107,5
Nam Định	2,7	3,0	3,2	107,9	108,3
Ninh Bình	3,7	4,1	4,3	107,0	108,5
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	2,5	2,5	102,4	104,7
Hà Giang	1,4	1,3	1,4	101,2	99,9
Cao Bằng	1,8	1,8	2,0	108,8	106,7
Bắc Kạn	2,0	2,0	1,9	96,4	98,2
Tuyên Quang	1,5	1,6	1,7	103,4	106,5
Lào Cai	3,5	3,7	3,5	96,1	100,5
Điện Biên	1,7	1,8	1,7	97,3	99,7
Lai Châu	2,5	2,5	2,3	93,5	96,8
Sơn La	1,3	1,4	1,4	103,6	103,8
Yên Bái	1,7	1,9	2,0	105,4	105,8
Hoà Bình	2,4	2,6	2,7	105,4	106,4
Thái Nguyên	3,2	3,3	3,5	105,0	104,4
Lạng Sơn	2,1	2,2	2,4	110,2	108,7
Bắc Giang	2,8	3,2	3,2	100,8	107,4
Phú Thọ	3,1	3,4	3,3	99,6	104,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	4,4	4,8	5,0	104,6	106,3
Thanh Hoá	2,8	3,1	3,2	103,2	107,4
Nghệ An	3,6	3,7	3,3	87,7	94,9
Hà Tĩnh	3,3	3,5	3,5	101,4	103,8
Quảng Bình	4,2	4,5	4,6	102,1	104,9
Quảng Trị	3,9	4,2	4,3	102,5	103,9
Thừa Thiên Huế	3,6	3,7	3,9	106,5	104,9

3 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
Đà Nẵng	17,4	18,9	19,8	104,9	106,6
Quảng Nam	3,9	4,3	4,8	112,2	112,1
Quảng Ngãi	3,4	3,7	4,1	111,3	110,0
Bình Định	3,8	4,0	4,3	106,4	105,9
Phú Yên	2,7	2,9	3,1	108,7	108,3
Khánh Hòa	7,6	8,4	9,0	106,1	108,6
Ninh Thuận	3,1	3,4	4,0	116,6	112,3
Bình Thuận	3,4	3,6	3,9	109,3	107,9
Tây Nguyên	3,0	3,1	3,4	107,1	106,4
Kon Tum	2,9	2,9	3,0	103,0	102,8
Gia Lai	2,4	2,5	2,5	102,9	103,0
Đắk Lắk	2,7	2,9	3,2	111,4	108,7
Đắk Nông	2,9	3,0	3,2	105,2	104,4
Lâm Đồng	4,1	4,5	4,9	108,6	108,7
Đông Nam bộ	15,8	17,3	17,4	101,0	104,9
Bình Phước	4,2	4,6	5,1	112,2	111,0
Tây Ninh	3,2	3,4	3,4	100,6	102,6
Bình Dương	11,3	12,7	12,9	101,0	106,5
Đồng Nai	6,2	6,9	7,2	104,8	107,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	8,6	8,8	101,5	103,8
TP. Hồ Chí Minh	24,4	26,5	26,5	99,9	104,2
Đồng bằng sông Cửu Long	2,8	3,0	3,2	106,9	107,1
Long An	5,2	5,9	5,7	96,8	104,6
Tiền Giang	2,4	2,5	2,6	103,6	103,7
Bến Tre	2,3	2,5	2,4	95,2	101,9
Trà Vinh	1,6	1,8	2,0	112,8	111,0
Vĩnh Long	2,2	2,3	2,4	104,1	103,9
Đồng Tháp	1,8	1,9	2,1	110,4	109,8
An Giang	2,0	2,1	2,3	112,9	107,2
Kiên Giang	3,8	4,1	4,2	103,6	105,7
Cần Thơ	5,9	6,1	6,9	112,3	108,1
Hậu Giang	2,4	2,4	2,7	111,6	107,1
Sóc Trăng	1,5	1,8	2,0	113,9	114,6
Bạc Liêu	1,8	2,0	2,1	104,5	108,6
Cà Mau	2,7	2,8	2,9	103,0	102,4

4 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
CẢ NƯỚC	13,6	14,7	15,4	105,0	106,5
Đồng bằng sông Hồng	20,2	21,6	22,8	105,2	106,0
Hà Nội	39,2	41,1	43,0	104,6	104,7
Quảng Ninh	12,4	13,1	13,7	104,3	105,3
Vĩnh Phúc	10,3	11,6	12,1	104,3	108,4
Bắc Ninh	14,8	16,9	17,2	101,6	107,8
Hải Dương	8,7	9,6	11,2	116,6	113,6
Hải Phòng	20,9	22,5	20,5	91,2	99,2
Hưng Yên	9,9	10,9	11,9	109,9	110,0
Thái Bình	5,3	5,7	5,8	102,1	105,4
Hà Nam	8,6	9,6	10,1	105,7	108,3
Nam Định	5,7	6,1	6,6	107,8	108,0
Ninh Bình	7,5	8,5	9,2	108,7	111,2
Trung du và miền núi phía Bắc	4,1	4,5	4,7	104,8	106,3
Hà Giang	2,3	2,3	2,2	96,3	97,6
Cao Bằng	3,0	3,1	3,6	115,6	110,7
Bắc Kạn	3,2	3,2	3,1	96,5	98,9
Tuyên Quang	2,7	3,0	2,9	99,7	104,0
Lào Cai	6,0	6,4	6,4	99,8	102,6
Điện Biên	3,0	3,2	3,2	100,3	102,5
Lai Châu	4,3	4,4	3,9	88,7	94,7
Sơn La	2,3	2,5	2,6	105,5	105,7
Yên Bái	3,0	3,3	3,7	112,6	110,8
Hoà Bình	4,1	4,5	4,8	108,0	108,1
Thái Nguyên	6,3	6,4	6,9	107,9	104,4
Lạng Sơn	3,5	3,8	4,1	108,4	108,4
Bắc Giang	5,2	6,0	6,7	111,8	112,8
Phú Thọ	6,0	6,9	6,9	100,0	106,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	8,6	9,3	9,8	105,4	106,4
Thanh Hoá	5,3	5,9	6,3	105,9	109,0
Nghệ An	7,2	7,3	6,7	91,6	96,7
Hà Tĩnh	7,1	7,7	7,9	103,6	105,4
Quảng Bình	8,3	8,8	10,0	113,0	109,6
Quảng Trị	8,1	8,8	8,7	98,8	103,4
Thừa Thiên Huế	7,5	7,7	8,0	104,2	103,6

4 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2017-2019
Đà Nẵng	35,5	38,6	40,1	103,9	106,2
Quảng Nam	7,4	8,1	9,2	113,2	111,2
Quảng Ngãi	6,5	7,1	7,9	110,7	109,7
Bình Định	7,4	7,6	8,1	106,1	104,9
Phú Yên	5,1	5,4	5,5	102,0	104,3
Khánh Hòa	15,1	16,2	17,2	105,8	106,8
Ninh Thuận	6,0	6,4	6,6	103,8	105,5
Bình Thuận	6,3	6,7	7,3	108,4	107,5
Tây Nguyên	5,4	5,7	6,1	107,9	106,4
Kon Tum	5,2	5,4	5,0	93,0	97,6
Gia Lai	4,4	4,5	4,7	106,1	103,9
Đắk Lắk	4,9	5,1	5,8	114,1	109,4
Đắk Nông	5,2	5,3	5,1	97,1	99,9
Lâm Đồng	7,3	8,1	9,2	113,7	111,6
Đông Nam bộ	31,0	34,0	33,7	99,1	104,2
Bình Phước	7,6	8,3	9,4	112,2	111,1
Tây Ninh	6,2	6,4	6,8	105,7	104,7
Bình Dương	19,2	21,7	21,3	98,2	105,2
Đồng Nai	12,4	13,9	13,2	95,4	103,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,3	17,4	17,4	100,2	103,5
TP. Hồ Chí Minh	49,7	54,4	54,4	100,0	104,7
Đồng bằng sông Cửu Long	5,3	5,7	6,1	106,7	106,7
Long An	10,1	11,2	11,5	102,6	106,7
Tiền Giang	4,3	4,4	4,6	105,9	104,3
Bến Tre	4,3	4,7	4,5	95,3	102,9
Trà Vinh	3,2	3,5	3,7	104,9	106,9
Vĩnh Long	4,4	4,6	4,6	101,5	102,6
Đồng Tháp	3,0	3,3	3,9	121,1	114,8
An Giang	4,0	4,1	4,2	102,9	102,4
Kiên Giang	7,5	8,2	8,2	100,1	104,4
Cần Thơ	11,4	11,8	15,6	132,0	116,7
Hậu Giang	4,5	4,6	5,2	113,1	108,1
Sóc Trăng	3,3	3,6	3,8	103,7	107,8
Bạc Liêu	3,5	3,9	4,2	106,4	110,1
Cà Mau	5,5	5,6	5,3	95,3	97,9

5 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	377898	560413	610637	109,0	147,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	227837	356074	382444	107,4	154,8
Doanh nghiệp nhỏ	123941	168054	189879	113,0	136,9
Doanh nghiệp vừa	14024	20084	21306	106,1	143,3
Doanh nghiệp lớn	12096	16201	17008	105,0	134,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3117	2486	2260	90,9	79,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1543	1204	1097	91,1	77,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	364543	541749	591499	109,2	148,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	10238	16178	16878	104,3	153,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3634	5464	6844	125,3	153,7
Công nghiệp và xây dựng	116873	164187	184531	112,4	141,2
<i>Công nghiệp</i>	64557	90486	104047	115,0	142,3
Khai khoáng	2571	2941	3495	118,8	118,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59664	84142	96715	114,9	143,1
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	34111	46047	53642	116,5	138,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	18253	27398	31239	114,0	150,7
<i>Ngành công nghệ cao</i>	7300	10697	11834	110,6	146,6
Sản xuất và phân phối điện	1115	1420	1490	104,9	126,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1206	1983	2347	118,4	166,8
<i>Xây dựng</i>	52316	73701	80484	109,2	139,9
Dịch vụ	257391	390762	419262	107,3	150,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	148943	219925	234918	106,8	146,5
Vận tải, kho bãi	21343	34249	35851	104,7	157,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14215	20811	22644	108,8	145,8
Thông tin và truyền thông	8180	12182	12951	106,3	147,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1901	2867	3225	112,5	149,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7584	13044	15540	119,1	176,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32532	49134	51892	105,6	150,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12800	21330	23404	109,7	165,8
Giáo dục và đào tạo	4059	7958	8845	111,2	194,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1161	1998	2247	112,5	171,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1819	3132	3340	106,6	172,6
Hoạt động dịch vụ khác	2855	4132	4405	106,6	144,3

6 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	377898	560413	610637	109,0	147,8
Đồng bằng sông Hồng	121268	179748	193209	107,5	146,1
Hà Nội	86515	121570	129556	106,6	139,2
Quảng Ninh	3836	6659	6978	104,8	168,6
Vĩnh Phúc	2659	4662	5152	110,5	169,8
Bắc Ninh	3937	6837	7687	112,4	168,0
Hải Dương	4052	6904	7418	107,4	163,1
Hải Phòng	8388	14114	15541	110,1	166,6
Hưng Yên	2513	4660	5404	116,0	181,7
Thái Bình	2370	3540	4116	116,3	151,5
Hà Nam	1845	3084	3168	102,7	155,2
Nam Định	2987	4959	5281	106,5	160,2
Ninh Bình	2166	2759	2908	105,4	126,6
Trung du và miền núi phía Bắc	15413	22665	24718	109,1	144,9
Hà Giang	719	797	762	95,6	109,9
Cao Bằng	650	725	787	108,6	111,3
Bắc Kạn	430	486	498	102,5	112,5
Tuyên Quang	777	1009	1028	101,9	125,3
Lào Cai	1189	1809	1733	95,8	143,5
Điện Biên	754	870	911	104,7	117,6
Lai Châu	627	723	865	119,6	122,3
Sơn La	908	1371	1435	104,7	149,6
Yên Bái	954	1133	1173	103,5	118,9
Hoà Bình	1397	1790	1906	106,5	126,7
Thái Nguyên	1974	3301	3496	105,9	161,7
Lạng Sơn	789	1276	1389	108,9	159,0
Bắc Giang	1816	3444	4418	128,3	191,6
Phú Thọ	2428	3931	4317	109,8	157,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	48733	73701	78529	106,6	147,8
Thanh Hoá	5121	8667	9403	108,5	162,9
Nghệ An	5745	8935	10143	113,5	154,7
Hà Tĩnh	2552	3785	4060	107,3	146,6
Quảng Bình	2342	3286	3390	103,2	135,6
Quảng Trị	1870	2255	2305	102,2	118,5
Thừa Thiên Huế	3043	3630	3753	103,4	117,2

6 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	9534	15127	15157	100,2	152,3
Quảng Nam	3089	5222	5842	111,9	168,3
Quảng Ngãi	2393	3789	4228	111,6	156,6
Bình Định	3579	4999	5697	114,0	140,5
Phú Yên	1478	2026	2118	104,5	132,8
Khánh Hòa	4385	6993	6941	99,3	151,5
Ninh Thuận	1084	1588	1715	108,0	144,0
Bình Thuận	2518	3399	3777	111,1	136,8
Tây Nguyên	9629	14660	15675	106,9	149,9
Kon Tum	1127	1323	1371	103,6	117,6
Gia Lai	2137	2783	3018	108,4	131,3
Đắk Lắk	2728	4974	5426	109,1	176,5
Đắk Nông	831	1240	1233	99,4	147,9
Lâm Đồng	2806	4340	4627	106,6	151,8
Đông Nam bộ	153538	226710	252386	111,3	150,2
Bình Phước	1958	3410	3702	108,6	168,2
Tây Ninh	2181	3188	3319	104,1	139,4
Bình Dương	11038	17861	20477	114,7	161,8
Đồng Nai	8549	14450	17497	121,1	175,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	5644	7479	8412	112,5	138,6
TP. Hồ Chí Minh	124168	180322	198979	110,4	147,8
Đồng bằng sông Cửu Long	29202	42768	45967	107,5	144,0
Long An	3687	5991	6646	110,9	160,4
Tiền Giang	2924	3884	4137	106,5	131,8
Bến Tre	1803	2364	2680	113,4	132,0
Trà Vinh	1101	1534	1591	103,7	137,5
Vĩnh Long	1682	2020	2096	103,8	118,7
Đồng Tháp	1956	2809	2944	104,8	139,3
An Giang	2488	3589	3926	109,4	141,2
Kiên Giang	3653	5488	6390	116,4	152,1
Cần Thơ	4186	7017	7045	100,4	158,4
Hậu Giang	1138	1579	1629	103,2	139,4
Sóc Trăng	1428	1897	2046	107,9	131,6
Bạc Liêu	876	1426	1550	108,7	159,9
Cà Mau	2282	3170	3287	103,7	135,4
Không phân vùng	116	161	153	95,0	137,3

7 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	11638377	14518326	14817812	102,1	124,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	896322	1270513	1450611	114,2	143,2
Doanh nghiệp nhỏ	2477637	2877815	2840937	98,7	115,1
Doanh nghiệp vừa	1209959	1389806	1336404	96,2	114,3
Doanh nghiệp lớn	7054459	8980192	9189860	102,3	126,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1498784	1201123	1126695	93,8	80,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	923990	703921	669738	95,1	76,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7030971	8807218	8977166	101,9	125,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3108622	4509985	4713951	104,5	143,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	262637	256734	258002	100,5	97,2
Công nghiệp và xây dựng	7616827	9341740	9388149	100,5	121,7
<i>Công nghiệp</i>	5858226	7482818	7708431	103,0	127,2
Khai khoáng	194847	161425	160069	99,2	84,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5447703	7082889	7303704	103,1	129,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3656735	4560809	4760295	104,4	125,4
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	867467	1081268	1094389	101,2	123,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	923502	1440812	1449020	100,6	151,0
Sản xuất và phân phối điện	123565	129132	132553	102,7	106,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	92111	109372	112105	102,5	118,9
<i>Xây dựng</i>	1758600	1858922	1679718	90,4	103,5
Dịch vụ	3758913	4919852	5171661	105,1	130,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1546812	1974586	2034627	103,0	127,3
Vận tải, kho bãi	545523	645108	661282	102,5	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	263585	360088	370180	102,8	135,1
Thông tin và truyền thông	209528	238621	267820	112,2	118,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	258881	337703	367317	108,8	129,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	109275	183436	213072	116,2	172,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	364380	454374	456242	100,4	122,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	291122	454993	495153	108,8	157,9
Giáo dục và đào tạo	62217	105360	121804	115,6	172,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40460	72593	82375	113,5	177,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44555	61019	67042	109,9	139,3
Hoạt động dịch vụ khác	22576	31971	34747	108,7	139,9

8 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	11638377	14518326	14817812	102,1	124,2
Đồng bằng sông Hồng	3763703	4815809	4936166	102,5	126,8
Hà Nội	2019533	2400215	2450715	102,1	118,4
Quảng Ninh	228083	243286	239139	98,3	106,4
Vĩnh Phúc	109647	185898	194442	104,6	164,1
Bắc Ninh	215559	399089	387507	97,1	172,8
Hải Dương	241093	326019	352250	108,1	136,3
Hải Phòng	338462	443650	467848	105,5	131,5
Hưng Yên	141572	199588	202479	101,5	140,5
Thái Bình	141043	174480	179118	102,7	124,2
Hà Nam	77821	123979	126230	101,8	155,5
Nam Định	122939	172039	184945	107,5	139,2
Ninh Bình	127952	147566	151493	102,7	114,7
Trung du và miền núi phía Bắc	652546	875079	878177	100,4	131,4
Hà Giang	29964	22177	22301	100,6	76,7
Cao Bằng	19190	17455	17231	98,7	90,5
Bắc Kạn	8372	7222	7385	102,3	86,7
Tuyên Quang	26493	26727	24809	92,8	100,2
Lào Cai	52791	60526	51347	84,8	105,9
Điện Biên	34194	42420	39902	94,1	119,6
Lai Châu	14933	12080	10830	89,7	78,5
Sơn La	30356	28181	26631	94,5	90,9
Yên Bái	27826	34497	34770	100,8	118,8
Hoà Bình	38366	48988	49346	100,7	125,0
Thái Nguyên	109556	214085	212270	99,2	189,3
Lạng Sơn	20601	24607	22789	92,6	116,8
Bắc Giang	121233	194714	216200	111,0	161,0
Phú Thọ	118671	141400	142366	100,7	117,5
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1361475	1688910	1699014	100,6	123,1
Thanh Hoá	193720	287608	293964	102,2	146,1
Nghệ An	164105	202029	196192	97,1	119,3
Hà Tĩnh	67997	72840	72487	99,5	105,6
Quảng Bình	40415	43443	43920	101,1	106,9
Quảng Trị	29973	28116	29477	104,8	95,4
Thừa Thiên Huế	79189	87555	90187	103,0	110,8

8 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
				<i>Người; %</i>	
Đà Nẵng	257775	314965	296023	94,0	120,4
Quảng Nam	109142	150948	157110	104,1	139,2
Quảng Ngãi	51564	70068	77367	110,4	137,6
Bình Định	117367	125461	127468	101,6	107,0
Phú Yên	37084	36473	38098	104,5	99,4
Khánh Hòa	129972	172156	177782	103,3	133,1
Ninh Thuận	22627	24746	24752	100,0	108,6
Bình Thuận	60546	72502	74187	102,3	120,4
Tây Nguyên	239798	240172	238282	99,2	99,9
Kon Tum	30605	29024	29690	102,3	95,5
Gia Lai	69727	58936	52400	88,9	82,1
Đắk Lắk	72544	72588	75334	103,8	100,6
Đắk Nông	15355	18498	15570	84,2	114,1
Lâm Đồng	51566	61126	65288	106,8	121,5
Đông Nam bộ	4452299	5386976	5453273	101,2	120,9
Bình Phước	90448	119522	120308	100,7	131,9
Tây Ninh	138950	185517	191145	103,0	133,3
Bình Dương	881928	1105958	1122043	101,5	124,1
Đồng Nai	670367	836860	860205	102,8	125,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	171149	202571	201445	99,4	116,8
TP. Hồ Chí Minh	2499456	2936548	2958127	100,7	117,7
Đồng bằng sông Cửu Long	889762	1157085	1223979	105,8	130,5
Long An	209230	287861	330428	114,8	142,3
Tiền Giang	124339	173099	183549	106,0	139,4
Bến Tre	55124	75355	81725	108,5	138,4
Trà Vinh	46183	53333	48722	91,4	113,6
Vĩnh Long	53645	63906	68223	106,8	123,2
Đồng Tháp	58229	69675	66781	95,9	116,2
An Giang	57930	65718	68548	104,3	113,0
Kiên Giang	62887	91604	98181	107,2	145,0
Cần Thơ	97422	118787	115034	96,8	118,4
Hậu Giang	29758	42703	45043	105,5	140,5
Sóc Trăng	30958	34711	37224	107,2	113,4
Bạc Liêu	19831	28753	31717	110,3	147,6
Cà Mau	44226	51580	48804	94,6	111,2
Không phân vùng	278793	354295	388921	109,8	129,6

9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	5882	8269	8816	106,6	139,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4139	5985	6717	112,2	140,0
Doanh nghiệp nhỏ	4770	7187	7761	108,0	148,8
Doanh nghiệp vừa	5433	7848	8279	105,5	143,8
Doanh nghiệp lớn	6589	9021	9562	106,0	136,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8898	11887	12556	105,6	134,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9311	11343	12043	106,2	123,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4928	7369	7868	106,8	146,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6560	9035	9702	107,4	138,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4928	5245	5387	102,7	106,1
Công nghiệp và xây dựng	5458	7758	8164	105,2	141,1
<i>Công nghiệp</i>	5613	7944	8421	106,0	141,1
Khai khoáng	8756	10420	10714	102,8	120,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5252	7725	8226	106,5	146,6
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4833	7096	7651	107,8	146,8
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	5563	8352	8671	103,8	147,2
<i>Ngành công nghệ cao</i>	6633	9304	9750	104,8	140,6
Sản xuất và phân phối điện	15413	16077	16129	100,3	101,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6721	8411	8494	101,0	124,5
<i>Xây dựng</i>	4941	7011	7001	99,9	137,8
Dịch vụ	6804	9406	10193	108,4	137,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5304	7803	8770	112,4	149,0
Vận tải, kho bãi	6693	8532	8933	104,7	127,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4227	6003	6690	111,5	142,7
Thông tin và truyền thông	10941	14875	14115	94,9	130,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15801	21665	22350	103,2	131,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8435	11259	11747	104,3	130,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7446	10183	11353	111,5	137,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4824	6661	7597	114,1	139,1
Giáo dục và đào tạo	7768	9464	9779	103,3	122,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8035	13168	11249	85,4	139,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6717	8174	9632	117,8	129,4
Hoạt động dịch vụ khác	3688	5810	9141	157,3	185,3

10 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	5882	8269	8816	106,6	139,7
Đồng bằng sông Hồng	5780	8196	8998	109,8	141,7
Hà Nội	6309	9192	10111	110,0	144,1
Quảng Ninh	7194	8293	9499	114,6	119,0
Vĩnh Phúc	5365	7817	8463	108,3	144,2
Bắc Ninh	6306	8982	9456	105,3	142,1
Hải Dương	4932	6944	7596	109,4	144,1
Hải Phòng	5033	7037	8181	116,3	146,7
Hưng Yên	5027	7603	8155	107,3	147,6
Thái Bình	3568	5112	5913	115,7	146,6
Hà Nam	4318	6810	6808	100,0	153,5
Nam Định	3512	5457	5719	104,8	153,0
Ninh Bình	4128	5439	5810	106,8	132,3
Trung du và miền núi phía Bắc	4548	6960	7233	103,9	154,0
Hà Giang	3977	5472	5881	107,5	138,9
Cao Bằng	4398	6086	6285	103,3	136,7
Bắc Kạn	3794	5632	6513	115,7	151,3
Tuyên Quang	4105	6252	6181	98,9	143,2
Lào Cai	5277	6795	7928	116,7	134,9
Điện Biên	4329	4316	4332	100,4	101,4
Lai Châu	4370	5460	5735	105,0	128,9
Sơn La	3641	4583	4859	106,0	126,5
Yên Bái	4270	5907	5682	96,2	137,4
Hoà Bình	4133	6048	6521	107,8	149,0
Thái Nguyên	5601	8744	8938	102,2	160,4
Lạng Sơn	4163	5560	5648	101,6	134,3
Bắc Giang	4510	7807	7466	95,6	166,2
Phú Thọ	4271	5971	6863	114,9	144,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	4287	5953	6317	106,1	138,5
Thanh Hoá	3576	4910	5096	103,8	138,3
Nghệ An	4073	5534	5727	103,5	136,2
Hà Tĩnh	4287	6130	6507	106,2	144,2
Quảng Bình	3873	5208	5618	107,9	135,7
Quảng Trị	4100	5721	5722	100,0	135,4
Thừa Thiên Huế	3964	5456	5756	105,5	135,3

10 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	5014	7242	7651	105,6	142,9
Quảng Nam	4228	5578	6084	109,1	133,2
Quảng Ngãi	5349	7864	8172	103,9	146,3
Bình Định	3976	5423	5748	106,0	135,6
Phú Yên	3376	5416	5484	101,3	155,1
Khánh Hòa	4826	6557	7418	113,1	135,9
Ninh Thuận	4484	5744	6587	114,7	133,6
Bình Thuận	3939	5348	5936	111,0	134,9
Tây Nguyên	4453	5476	5745	104,9	122,7
Kon Tum	4112	5046	5787	114,7	128,3
Gia Lai	5031	6011	6005	99,9	112,8
Đắk Lắk	3687	4742	4641	97,9	127,2
Đắk Nông	3922	4644	5190	111,8	124,5
Lâm Đồng	5115	6280	6938	110,5	125,6
Đông Nam bộ	6447	9218	9690	105,1	140,7
Bình Phước	5367	6903	7013	101,6	125,9
Tây Ninh	5038	7130	7639	107,1	139,1
Bình Dương	5897	8189	8645	105,6	138,1
Đồng Nai	5971	8817	9752	110,6	148,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8023	10401	9298	89,4	122,9
TP. Hồ Chí Minh	6769	9854	10330	104,8	142,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4468	6178	6755	109,3	140,5
Long An	5056	7181	7315	101,9	139,6
Tiền Giang	4327	5699	6990	122,7	144,6
Bến Tre	4590	6220	6642	106,8	138,2
Trà Vinh	3636	5578	5872	105,3	147,7
Vĩnh Long	3710	5139	5784	112,6	144,5
Đồng Tháp	4152	6599	6915	104,8	153,5
An Giang	4715	5815	6127	105,4	124,0
Kiên Giang	4386	6200	7101	114,5	142,6
Cần Thơ	4417	5602	6383	114,0	134,5
Hậu Giang	4739	5759	5750	99,8	116,7
Sóc Trăng	3816	6071	7097	116,9	159,7
Bạc Liêu	3587	4174	5261	126,0	132,2
Cà Mau	4775	6843	7003	102,3	140,1
Không phân vùng	14588	17584	17015	96,8	118,6

11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	15,5	14,7	15,3	14,9
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9,0	6,4	5,2	6,6
Doanh nghiệp nhỏ	16,4	13,1	13,6	13,5
Doanh nghiệp vừa	15,3	15,9	17,5	16,2
Doanh nghiệp lớn	15,8	15,8	16,6	15,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,8	18,1	20,0	18,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,1	21,1	21,3	20,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16,1	15,5	16,1	15,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	13,0	12,3	12,6	12,3
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,7	7,0	8,1	6,9
Công nghiệp và xây dựng	12,5	12,3	13,1	12,5
<i>Công nghiệp</i>	13,9	13,3	13,8	13,3
Khai khoáng	16,8	14,3	16,5	14,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,4	12,6	13,0	12,6
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	9,1	7,6	7,7	7,7
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	18,2	16,3	18,4	16,6
<i>Ngành công nghệ cao</i>	22,1	22,5	22,8	22,1
Sản xuất và phân phối điện	21,4	32,8	37,1	34,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,7	5,6	6,4	5,8
<i>Xây dựng</i>	7,0	8,1	9,5	8,5
Dịch vụ	21,0	18,8	18,8	18,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,7	38,9	37,7	38,9
Vận tải, kho bãi	9,7	11,1	11,6	11,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	6,8	6,5	6,7
Thông tin và truyền thông	10,4	10,8	11,0	11,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,8	9,3	10,3	9,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,2	18,5	19,0	18,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,4	4,4	4,6	4,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,6	4,5	4,4	4,5
Giáo dục và đào tạo	2,9	2,6	2,9	2,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,4	2,9	3,9	3,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16,1	15,4	14,5	14,9
Hoạt động dịch vụ khác	6,3	4,8	3,2	4,1

12 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	15,5	14,7	15,3	14,9
Đồng bằng sông Hồng	16,3	16,0	16,0	15,8
Hà Nội	15,8	14,2	13,6	14,1
Quảng Ninh	13,0	17,9	19,1	17,7
Vĩnh Phúc	22,2	19,8	20,7	20,2
Bắc Ninh	36,2	29,8	30,8	29,4
Hải Dương	11,2	11,2	11,2	10,9
Hải Phòng	14,5	17,9	17,0	16,8
Hưng Yên	12,8	16,0	16,9	14,6
Thái Bình	10,1	10,0	11,1	10,2
Hà Nam	13,9	12,1	14,5	12,5
Nam Định	12,0	10,0	10,3	10,2
Ninh Bình	14,9	17,8	22,7	19,6
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	18,4	19,4	18,2
Hà Giang	5,5	8,6	9,2	8,3
Cao Bằng	8,7	9,0	9,8	8,9
Bắc Kạn	10,6	10,4	9,2	9,9
Tuyên Quang	9,9	8,6	11,6	9,6
Lào Cai	12,6	14,9	15,1	14,4
Điện Biên	5,8	5,7	6,3	5,9
Lai Châu	6,5	10,6	12,8	10,3
Sơn La	12,2	15,1	17,4	15,8
Yên Bái	10,2	10,9	12,2	11,0
Hoà Bình	9,2	10,6	10,6	10,6
Thái Nguyên	29,0	35,8	36,1	33,8
Lạng Sơn	20,5	26,8	24,9	23,5
Bắc Giang	9,8	9,1	11,4	9,8
Phú Thọ	11,9	11,5	12,1	11,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	15,1	12,8	14,3	13,5
Thanh Hoá	12,8	10,7	11,2	11,0
Nghệ An	13,0	12,2	14,3	12,9
Hà Tĩnh	11,6	13,2	22,2	15,5
Quảng Bình	15,8	15,8	20,7	17,5
Quảng Trị	20,3	17,1	18,0	18,4
Thừa Thiên Huế	13,4	12,7	13,5	13,2

12 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	11,1	10,4	11,2	10,7
Quảng Nam	14,2	15,9	16,5	17,2
Quảng Ngãi	52,1	23,1	26,3	24,7
Bình Định	14,4	11,7	12,7	12,5
Phú Yên	19,2	13,9	14,5	14,8
Khánh Hòa	13,5	11,6	11,8	11,9
Ninh Thuận	13,5	12,8	12,5	12,4
Bình Thuận	16,2	15,8	16,3	17,3
Tây Nguyên	17,4	21,6	22,3	21,7
Kon Tum	10,1	15,1	13,2	13,5
Gia Lai	14,8	16,2	19,0	17,3
Đắk Lắk	21,5	23,6	26,4	25,2
Đắk Nông	38,4	54,5	57,3	51,9
Lâm Đồng	15,2	19,9	18,7	18,9
Đông Nam bộ	14,9	13,1	13,9	13,5
Bình Phước	11,2	15,2	15,1	13,9
Tây Ninh	12,7	11,5	10,5	11,1
Bình Dương	11,5	10,7	11,0	10,9
Đồng Nai	14,6	11,9	11,8	12,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	19,0	24,8	21,2
TP. Hồ Chí Minh	15,2	13,7	14,8	14,2
Đồng bằng sông Cửu Long	20,5	16,4	16,3	16,6
Long An	13,3	13,2	13,6	13,2
Tiền Giang	15,4	10,8	9,3	10,2
Bến Tre	13,1	10,4	10,2	10,1
Trà Vinh	13,3	13,6	14,4	13,8
Vĩnh Long	16,7	11,1	13,4	12,1
Đồng Tháp	35,0	23,5	25,9	25,7
An Giang	26,3	19,9	21,5	21,9
Kiên Giang	21,6	17,4	15,6	17,2
Cần Thơ	28,7	24,3	25,0	24,8
Hậu Giang	20,9	20,6	21,8	21,0
Sóc Trăng	27,5	22,9	20,2	23,8
Bạc Liêu	31,1	34,4	23,5	27,6
Cà Mau	34,6	25,5	28,5	27,2
Không phân vùng	12,1	17,0	17,7	15,9

13 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	44,7	46,1	46,7	46,3
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	36,5	36,4	35,9	36,7
Doanh nghiệp nhỏ	32,8	33,1	34,6	33,7
Doanh nghiệp vừa	35,2	36,3	37,3	36,4
Doanh nghiệp lớn	51,6	53,2	53,5	53,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	32,0	32,4	32,8	32,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32,3	30,4	31,4	30,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	37,4	37,7	38,7	38,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	67,6	66,4	65,2	66,2
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	34,4	35,8	35,1
Công nghiệp và xây dựng	48,3	50,1	50,6	50,2
<i>Công nghiệp</i>	57,3	58,0	57,5	57,8
Khai khoáng	18,2	17,3	18,0	17,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,9	59,9	59,3	59,8
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	66,7	66,3	65,9	66,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	33,6	32,9	32,7	32,8
<i>Ngành công nghệ cao</i>	57,5	60,1	57,7	59,1
Sản xuất và phân phối điện	20,5	20,1	19,8	19,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38,3	36,7	37,8	37,7
<i>Xây dựng</i>	18,3	18,6	19,2	18,8
Dịch vụ	38,1	39,2	40,1	39,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,2	38,7	39,5	39,2
Vận tải, kho bãi	22,9	23,3	25,9	24,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53,6	53,7	53,3	53,8
Thông tin và truyền thông	33,6	33,2	34,8	34,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	56,6	56,5	57,2	57,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37,3	40,3	40,5	40,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,1	35,5	35,9	35,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34,5	36,4	36,1	36,2
Giáo dục và đào tạo	58,7	61,2	59,7	61,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63,5	59,4	62,2	61,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,6	45,6	45,1	45,8
Hoạt động dịch vụ khác	45,6	44,2	45,3	45,3

14 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	44,7	46,1	46,7	46,3
Đồng bằng sông Hồng	43,8	45,8	46,4	45,9
Hà Nội	38,0	38,4	39,8	38,9
Quảng Ninh	28,6	30,6	31,6	31,3
Vĩnh Phúc	50,0	55,4	55,6	55,7
Bắc Ninh	59,4	58,9	56,3	58,0
Hải Dương	59,7	57,9	54,6	56,8
Hải Phòng	49,6	51,5	50,9	51,2
Hưng Yên	54,2	52,6	55,2	53,7
Thái Bình	60,3	60,7	60,8	61,4
Hà Nam	54,0	58,3	60,2	59,2
Nam Định	52,7	57,8	59,0	57,7
Ninh Bình	40,4	47,4	50,6	47,6
Trung du và miền núi phía Bắc	43,2	49,7	51,1	50,0
Hà Giang	21,5	21,9	21,0	22,0
Cao Bằng	26,2	26,0	26,8	26,4
Bắc Kạn	29,3	28,2	28,9	29,4
Tuyên Quang	38,0	43,3	47,0	45,0
Lào Cai	24,2	26,1	29,8	27,1
Điện Biên	19,8	22,9	24,4	23,7
Lai Châu	23,3	24,9	26,7	25,0
Sơn La	28,1	31,5	34,8	32,5
Yên Bái	32,1	37,7	36,6	37,4
Hoà Bình	43,1	52,0	50,5	51,2
Thái Nguyên	48,8	58,6	58,5	58,0
Lạng Sơn	31,5	30,2	31,9	30,8
Bắc Giang	66,0	65,4	64,3	65,3
Phú Thọ	51,2	53,8	56,7	54,4
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	40,6	43,8	44,9	43,8
Thanh Hoá	47,6	57,0	57,4	56,7
Nghệ An	36,0	39,5	41,5	40,5
Hà Tĩnh	29,0	30,3	30,0	30,3
Quảng Bình	33,5	35,2	36,2	35,3
Quảng Trị	30,8	33,7	32,9	33,1
Thừa Thiên Huế	45,2	48,7	49,6	48,9

14 (Tiếp theo) TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	40,1	40,1	40,7	39,8
Quảng Nam	49,5	50,3	52,8	50,8
Quảng Ngãi	32,9	37,9	36,0	36,8
Bình Định	39,5	40,7	41,4	40,4
Phú Yên	47,9	45,0	45,3	44,4
Khánh Hòa	36,8	37,4	40,4	37,9
Ninh Thuận	40,3	42,0	42,5	41,8
Bình Thuận	44,9	48,9	49,6	48,7
Tây Nguyên	33,4	35,2	35,2	35,2
Kon Tum	27,5	26,0	29,7	27,2
Gia Lai	35,2	33,8	36,9	35,6
Đắk Lắk	30,6	32,9	30,8	31,9
Đắk Nông	32,1	40,2	32,5	37,9
Lâm Đồng	38,9	42,2	42,1	41,5
Đông Nam bộ	47,3	46,6	46,8	46,9
Bình Phước	50,2	52,3	53,5	53,3
Tây Ninh	57,9	56,2	57,2	56,9
Bình Dương	52,7	50,5	49,6	50,5
Đồng Nai	54,6	52,1	51,8	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,6	40,2	41,4	39,8
TP. Hồ Chí Minh	43,5	43,2	43,7	43,6
Đồng bằng sông Cửu Long	48,4	49,5	49,5	49,5
Long An	54,4	53,0	51,3	51,9
Tiền Giang	57,6	62,7	62,9	62,7
Bến Tre	52,7	56,1	56,8	56,6
Trà Vinh	67,2	65,5	61,9	64,8
Vĩnh Long	50,7	57,6	55,0	56,1
Đồng Tháp	43,1	44,4	45,1	44,2
An Giang	41,4	43,1	43,3	42,6
Kiên Giang	23,6	25,2	30,2	27,0
Cần Thơ	38,5	36,9	38,8	37,9
Hậu Giang	53,5	55,4	53,4	54,8
Sóc Trăng	45,5	48,1	46,1	47,7
Bạc Liêu	43,2	39,2	39,8	42,4
Cà Mau	41,5	38,4	38,0	38,5
Không phân vùng	38,1	43,0	44,9	43,2

15 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	18825338	32996710	38925270	118,0	177,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1486163	2401536	3981904	165,8	201,6
Doanh nghiệp nhỏ	2800473	4016144	4976609	123,9	148,7
Doanh nghiệp vừa	1374910	2595009	2874832	110,8	185,7
Doanh nghiệp lớn	13163791	23984021	27091925	113,0	179,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6078850	9521666	9647533	101,3	148,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3948974	4941583	4682764	94,8	115,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9309231	17501990	22254064	127,2	196,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	3437258	5973054	7023672	117,6	175,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	206659	332237	401745	120,9	160,1
Công nghiệp và xây dựng	6798833	11337904	13002401	114,7	168,1
<i>Công nghiệp</i>	5324454	9073603	10244570	112,9	170,5
Khai khoáng	573833	548012	455031	83,0	97,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3623254	6734236	7862245	116,8	185,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	1442714	2430665	2780492	114,4	168,6
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1163019	2099279	2552299	121,6	183,0
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1017521	2204292	2529455	114,8	212,0
Sản xuất và phân phối điện	1038704	1632057	1721240	105,5	157,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	88664	159297	206053	129,4	185,0
<i>Xây dựng</i>	1474378	2264301	2757831	121,8	159,7
Dịch vụ	11819846	21326568	25521124	119,7	182,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2589780	4298249	5057667	117,7	166,3
Vận tải, kho bãi	560595	976797	1113487	114,0	172,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	258400	497159	600442	120,8	196,7
Thông tin và truyền thông	360780	512938	582031	113,5	144,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5882241	10626677	12045189	113,4	175,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1441456	3210187	4381636	136,5	246,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	419506	630630	969330	153,7	186,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110047	249137	317576	127,5	235,4
Giáo dục và đào tạo	66647	62937	106256	168,8	110,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34007	65298	90505	138,6	201,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83383	178781	230846	129,1	228,4
Hoạt động dịch vụ khác	13003	17778	26158	147,1	158,1

16 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	18825338	32996710	38925270	118,0	177,1
Đồng bằng sông Hồng	6193745	10952349	12639532	115,4	172,6
Hà Nội	4643663	7791358	8988171	115,4	163,8
Quảng Ninh	281895	476901	533144	111,8	166,6
Vĩnh Phúc	100010	227738	277238	121,7	226,8
Bắc Ninh	263884	758483	801525	105,7	258,5
Hải Dương	166978	262352	286472	109,2	156,2
Hải Phòng	319340	575266	765749	133,1	190,9
Hưng Yên	118390	244637	294307	120,3	206,1
Thái Bình	56758	149135	163680	109,8	236,4
Hà Nam	58115	136316	161647	118,6	227,4
Nam Định	68325	119671	138848	116,0	172,9
Ninh Bình	116385	210494	228751	108,7	177,2
Trung du và miền núi phía Bắc	476395	1081703	1226387	113,4	221,9
Hà Giang	25777	33843	38265	113,1	146,4
Cao Bằng	13166	20174	22233	110,2	155,0
Bắc Kạn	7584	9086	10979	120,8	127,8
Tuyên Quang	19393	24222	25541	105,5	125,1
Lào Cai	45589	93987	98537	104,8	201,3
Điện Biên	23864	66904	79617	119,0	265,8
Lai Châu	12272	20721	26613	128,4	181,8
Sơn La	25937	43111	49877	115,7	167,7
Yên Bái	15447	30695	36592	119,2	200,3
Hoà Bình	27028	47874	53840	112,5	181,6
Thái Nguyên	122639	395413	443459	112,2	311,5
Lạng Sơn	17298	36959	41435	112,1	201,3
Bắc Giang	62796	157303	185934	118,2	236,4
Phú Thọ	57604	101411	113463	111,9	171,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1138397	2170607	2819105	129,9	201,2
Thanh Hoá	102503	236640	487759	206,1	294,7
Nghệ An	153622	290990	333058	114,5	188,2
Hà Tĩnh	143398	377715	404312	107,0	264,6
Quảng Bình	39102	66930	80580	120,4	172,6
Quảng Trị	22914	38971	43560	111,8	169,7
Thừa Thiên Huế	50913	73862	87408	118,3	149,4

16 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	193445	332424	378322	113,8	174,3
Quảng Nam	63642	132019	188549	142,8	226,9
Quảng Ngãi	124973	163254	191690	117,4	130,9
Bình Định	64856	107866	132452	122,8	173,6
Phú Yên	25419	31647	38414	121,4	133,7
Khánh Hòa	91326	209232	257229	122,9	231,2
Ninh Thuận	15924	26441	33202	125,6	172,3
Bình Thuận	46361	82614	162571	196,8	232,1
Tây Nguyên	227224	369048	412653	111,8	157,8
Kon Tum	25776	30144	35056	116,3	117,4
Gia Lai	96018	163462	170733	104,5	152,0
Đắk Lắk	43682	68067	78986	116,0	165,8
Đắk Nông	20186	27964	29300	104,8	141,5
Lâm Đồng	41562	79410	98578	124,1	195,7
Đông Nam bộ	6705373	9191189	11259326	122,5	145,0
Bình Phước	51177	120540	141130	117,1	229,0
Tây Ninh	73220	174478	211035	121,0	234,5
Bình Dương	572313	964380	1119886	116,1	168,8
Đồng Nai	522794	866430	1023293	118,1	170,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	620129	713073	685710	96,2	116,5
TP. Hồ Chí Minh	4865740	6352287	8078271	127,2	141,0
Đồng bằng sông Cửu Long	806326	1368388	1593874	116,5	166,8
Long An	173369	388095	431761	111,3	208,7
Tiền Giang	57569	105281	119169	113,2	179,2
Bến Tre	23556	44646	51579	115,5	186,2
Trà Vinh	15436	89909	93528	104,0	520,5
Vĩnh Long	23593	32722	41440	126,6	147,0
Đồng Tháp	53955	77906	92120	118,3	147,8
An Giang	60138	69819	81695	117,0	117,8
Kiên Giang	62096	160268	232663	145,2	273,9
Cần Thơ	135164	171677	172814	100,7	123,4
Hậu Giang	80302	52801	59635	112,9	66,3
Sóc Trăng	41780	72937	97569	133,8	185,4
Bạc Liêu	10487	27995	36303	129,7	262,7
Cà Mau	68883	74332	83598	112,5	109,1
Không phân vùng	3277878	7863426	8974392	114,1	240,1

17 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	31,5	28,4	32,4	30,5
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	50,0	49,6	56,9	54,2
Doanh nghiệp nhỏ	39,6	37,6	40,3	37,4
Doanh nghiệp vừa	36,1	30,1	31,1	31,1
Doanh nghiệp lớn	27,2	24,6	27,5	26,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	24,9	19,1	22,5	21,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26,7	24,3	30,5	28,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33,4	30,3	34,9	32,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	38,0	37,9	38,1	38,4
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65,7	59,8	60,4	61,9
Công nghiệp và xây dựng	39,2	37,9	39,8	38,9
<i>Công nghiệp</i>	40,1	38,4	40,0	39,3
Khai khoáng	61,0	52,9	49,5	51,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,8	38,8	40,5	39,8
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	39,3	41,0	40,7	40,8
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	35,8	36,4	35,9	36,1
<i>Ngành công nghệ cao</i>	41,6	38,8	45,0	42,4
Sản xuất và phân phối điện	32,0	31,0	34,3	32,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	52,0	47,6	50,1	49,3
<i>Xây dựng</i>	36,0	35,9	39,0	37,2
Dịch vụ	26,5	22,9	28,2	25,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,3	33,3	34,8	33,3
Vận tải, kho bãi	36,5	34,6	39,7	36,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48,6	43,3	46,5	45,1
Thông tin và truyền thông	58,8	60,0	62,3	60,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,9	8,3	13,9	11,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43,0	36,9	40,6	38,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	57,4	42,8	54,4	47,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52,7	43,7	47,4	45,7
Giáo dục và đào tạo	54,8	51,9	45,0	49,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57,4	52,5	51,2	52,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,2	39,4	47,0	42,4
Hoạt động dịch vụ khác	58,8	47,9	47,2	45,3

18 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	31,5	28,4	32,4	30,5
Đồng bằng sông Hồng	32,0	28,3	36,2	32,5
Hà Nội	30,9	25,8	35,2	30,9
Quảng Ninh	24,2	26,2	26,9	25,9
Vĩnh Phúc	52,1	41,8	40,6	42,6
Bắc Ninh	49,7	41,3	50,2	46,7
Hải Dương	31,9	29,7	40,0	33,2
Hải Phòng	28,1	29,2	36,3	32,3
Hưng Yên	33,9	34,5	35,1	34,9
Thái Bình	30,9	32,5	35,5	32,9
Hà Nam	37,6	38,4	35,8	37,3
Nam Định	43,6	40,4	43,1	41,8
Ninh Bình	33,2	34,2	33,4	34,1
Trung du và miền núi phía Bắc	33,7	41,4	45,5	42,3
Hà Giang	31,0	38,9	40,3	39,1
Cao Bằng	44,5	36,1	36,2	36,4
Bắc Kạn	45,1	48,8	44,2	47,3
Tuyên Quang	28,3	27,8	31,7	28,7
Lào Cai	38,7	37,7	40,6	37,9
Điện Biên	29,1	20,1	42,9	30,9
Lai Châu	40,9	39,2	48,4	43,9
Sơn La	29,8	40,0	42,9	39,4
Yên Bái	43,7	40,9	40,6	41,1
Hoà Bình	34,9	35,8	39,5	36,1
Thái Nguyên	28,6	54,4	56,8	53,5
Lạng Sơn	27,4	21,9	25,5	24,9
Bắc Giang	39,4	34,2	40,1	36,4
Phú Thọ	34,1	34,7	35,4	35,1
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	37,8	36,6	36,7	36,4
Thanh Hoá	43,8	39,6	30,6	35,0
Nghệ An	28,1	25,2	29,2	27,0
Hà Tĩnh	48,9	34,6	39,2	36,3
Quảng Bình	33,6	42,1	42,9	40,3
Quảng Trị	38,7	40,2	43,9	42,3
Thừa Thiên Huế	44,7	38,4	38,5	38,8

18 (Tiếp theo) TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	34,9	36,3	34,4	35,2
Quảng Nam	35,4	36,1	40,9	37,6
Quảng Ngãi	32,4	49,0	47,8	46,6
Bình Định	39,4	40,4	43,1	42,1
Phú Yên	43,5	45,1	48,8	46,7
Khánh Hòa	38,8	35,8	35,1	34,8
Ninh Thuận	42,2	43,3	45,7	43,4
Bình Thuận	38,7	38,4	38,8	38,5
Tây Nguyên	43,2	41,9	42,5	41,2
Kon Tum	57,9	44,4	45,6	46,1
Gia Lai	42,5	40,4	41,2	40,1
Đắk Lắk	37,3	43,3	46,7	40,1
Đắk Nông	37,0	36,3	34,5	35,8
Lâm Đồng	45,1	44,9	42,6	44,2
Đông Nam bộ	37,4	38,0	40,1	38,9
Bình Phước	42,6	34,4	36,7	36,7
Tây Ninh	39,4	45,0	42,4	42,2
Bình Dương	37,9	38,7	39,5	39,2
Đồng Nai	44,8	46,3	44,0	45,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	54,7	41,2	36,9	41,0
TP. Hồ Chí Minh	34,3	36,3	40,0	37,7
Đồng bằng sông Cửu Long	33,4	33,2	35,2	34,7
Long An	31,9	28,7	35,4	33,2
Tiền Giang	45,5	44,9	42,6	43,4
Bến Tre	42,1	46,0	44,7	46,3
Trà Vinh	45,6	11,7	10,3	12,5
Vĩnh Long	43,9	43,5	45,1	44,2
Đồng Tháp	34,7	36,4	34,9	35,7
An Giang	44,1	45,0	39,3	42,9
Kiên Giang	41,5	35,8	35,8	35,4
Cần Thơ	31,0	35,8	39,2	37,1
Hậu Giang	17,5	42,3	43,0	43,1
Sóc Trăng	26,9	20,7	19,0	19,4
Bạc Liêu	54,9	35,6	34,8	39,4
Cà Mau	24,4	32,7	41,0	35,5
Không phân vùng	14,7	12,0	13,3	12,8

19 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	0,7	0,7	0,6	0,7
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	0,3	0,3	0,2	0,2
Doanh nghiệp nhỏ	0,9	0,9	0,8	0,8
Doanh nghiệp vừa	0,9	0,8	0,9	0,9
Doanh nghiệp lớn	0,7	0,7	0,7	0,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,5	0,3	0,4	0,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	0,5	0,4	0,5	0,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,8	0,7	0,7	0,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	0,9	1,1	1,0	1,0
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,4	0,4	0,4	0,4
Công nghiệp và xây dựng	1,0	1,0	1,0	1,0
<i>Công nghiệp</i>	1,1	1,1	1,1	1,1
Khai khoáng	0,6	0,5	0,8	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,3	1,3	1,3	1,3
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	1,4	1,3	1,3	1,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	0,9	0,9	0,9	0,9
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1,7	1,7	1,6	1,7
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,5	0,6	0,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,4	0,4	0,4
<i>Xây dựng</i>	0,5	0,6	0,5	0,6
Dịch vụ	0,6	0,5	0,5	0,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,9	1,8	1,7	1,8
Vận tải, kho bãi	0,8	0,8	0,8	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	0,4	0,3	0,4
Thông tin và truyền thông	0,8	0,9	0,9	0,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,4	0,3	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,7	0,7	0,7
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,5	0,4	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	0,5	0,5	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,6	0,5	0,5

20 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	0,7	0,7	0,6	0,7
Đồng bằng sông Hồng	0,7	0,7	0,7	0,7
Hà Nội	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Ninh	1,0	1,0	1,1	1,0
Vĩnh Phúc	1,7	1,6	1,6	1,6
Bắc Ninh	2,3	1,9	1,8	1,8
Hải Dương	1,0	1,2	1,3	1,2
Hải Phòng	1,0	1,2	1,1	1,2
Hưng Yên	0,9	1,3	1,2	1,1
Thái Bình	1,1	0,7	0,9	0,9
Hà Nam	1,0	1,0	1,0	1,0
Nam Định	0,9	1,0	1,0	1,0
Ninh Bình	0,9	0,9	1,1	1,0
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	1,3	1,3	1,3
Hà Giang	0,3	0,4	0,4	0,4
Cao Bằng	0,7	0,6	0,6	0,6
Bắc Kạn	0,6	0,6	0,5	0,5
Tuyên Quang	0,7	0,7	0,8	0,7
Lào Cai	1,0	0,8	0,8	0,8
Điện Biên	0,5	0,2	0,2	0,2
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4
Sơn La	0,7	0,6	0,6	0,6
Yên Bái	1,0	0,9	0,8	0,9
Hoà Bình	0,7	0,8	0,8	0,8
Thái Nguyên	1,9	2,2	1,9	2,1
Lạng Sơn	1,3	1,4	1,0	1,2
Bắc Giang	1,1	1,1	1,3	1,2
Phú Thọ	1,3	1,2	1,3	1,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,0	0,7	0,7	0,7
Thanh Hoá	1,1	0,8	0,5	0,6
Nghệ An	0,7	0,6	0,6	0,6
Hà Tĩnh	0,3	0,2	0,3	0,2
Quảng Bình	0,8	0,7	0,8	0,7
Quảng Trị	1,4	0,9	0,9	0,9
Thừa Thiên Huế	1,0	1,0	1,0	1,0

20 (Tiếp theo) CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	0,9	0,9	0,8	0,9
Quảng Nam	1,3	1,3	1,1	1,3
Quảng Ngãi	1,4	1,0	1,1	1,0
Bình Định	1,3	0,9	0,9	1,0
Phú Yên	1,2	1,1	1,0	1,0
Khánh Hòa	1,2	0,8	0,8	0,8
Ninh Thuận	1,1	0,8	0,8	0,8
Bình Thuận	1,1	0,9	0,6	0,8
Tây Nguyên	1,0	1,0	0,9	1,0
Kon Tum	0,7	0,9	0,8	0,8
Gia Lai	0,7	0,4	0,4	0,5
Đắk Lắk	1,6	1,5	1,5	1,5
Đắk Nông	1,4	2,0	1,9	1,9
Lâm Đồng	1,2	1,2	1,1	1,2
Đông Nam bộ	0,8	0,9	0,8	0,9
Bình Phước	1,3	1,4	1,2	1,2
Tây Ninh	1,5	1,1	0,9	1,1
Bình Dương	1,3	1,3	1,2	1,3
Đồng Nai	1,4	1,3	1,2	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7	0,7	0,8	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,7	0,8	0,7	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	1,1	1,1	1,1
Long An	1,0	0,9	1,0	1,0
Tiền Giang	1,7	1,2	1,2	1,3
Bến Tre	1,7	1,4	1,4	1,4
Trà Vinh	1,8	0,7	0,5	0,7
Vĩnh Long	1,7	1,4	1,6	1,5
Đồng Tháp	2,0	1,7	1,7	1,7
An Giang	1,4	1,3	1,4	1,5
Kiên Giang	1,2	0,8	0,6	0,7
Cần Thơ	1,2	1,1	1,3	1,2
Hậu Giang	0,5	1,2	1,2	1,1
Sóc Trăng	1,0	0,8	0,7	0,8
Bạc Liêu	2,7	1,8	1,4	1,7
Cà Mau	1,3	1,5	1,5	1,5
Không phân vùng	0,2	0,2	0,2	0,2

21 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	2,2	2,5	2,1	2,3
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1,0	1,1	0,8	0,9
Doanh nghiệp nhỏ	1,5	1,7	1,5	1,6
Doanh nghiệp vừa	1,8	2,3	2,2	2,2
Doanh nghiệp lớn	2,7	3,0	2,7	2,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,0	4,2	3,4	3,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,8	3,1	2,3	2,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,0	2,3	1,9	2,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,6	1,6	1,7	1,6
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,5	0,7	0,6	0,6
Công nghiệp và xây dựng	1,6	1,6	1,5	1,6
<i>Công nghiệp</i>	1,5	1,6	1,5	1,6
Khai khoáng	0,6	0,9	1,1	0,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,6	1,6	1,5	1,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	1,5	1,4	1,5	1,5
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1,8	1,7	1,8	1,8
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1,4	1,5	1,3	1,4
Sản xuất và phân phối điện	2,2	2,3	1,9	2,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,9	1,1	1,0	1,0
<i>Xây dựng</i>	1,8	1,8	1,6	1,7
Dịch vụ	2,8	3,3	2,6	2,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,0	2,0	1,9	1,9
Vận tải, kho bãi	1,7	2,0	1,5	1,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,0	1,4	1,2	1,2
Thông tin và truyền thông	0,7	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,3	10,5	6,2	7,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,3	1,7	1,5	1,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,8	1,4	1,1	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	1,4	1,1	1,2
Giáo dục và đào tạo	1,0	0,9	1,3	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,9	0,9	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,1	1,1	1,2	1,2
Hoạt động dịch vụ khác	0,7	1,1	1,2	1,2

22 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	2,2	2,5	2,1	2,3
Đồng bằng sông Hồng	2,1	2,5	1,8	2,1
Hà Nội	2,2	2,9	1,9	2,3
Quảng Ninh	3,0	2,9	2,6	2,8
Vĩnh Phúc	0,9	1,3	1,4	1,3
Bắc Ninh	1,1	1,2	1,2	1,1
Hải Dương	2,1	2,4	1,5	2,0
Hải Phòng	2,5	2,4	1,7	2,1
Hưng Yên	2,0	1,8	1,8	1,8
Thái Bình	2,2	2,1	1,9	2,1
Hà Nam	1,6	1,6	1,7	1,6
Nam Định	1,2	1,4	1,3	1,4
Ninh Bình	2,0	1,9	2,0	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc	2,0	1,5	1,2	1,4
Hà Giang	2,3	1,6	1,5	1,6
Cao Bằng	1,2	1,8	1,6	1,7
Bắc Kạn	1,2	1,1	1,3	1,1
Tuyên Quang	2,6	2,6	2,4	2,6
Lào Cai	1,6	1,7	1,5	1,7
Điện Biên	2,4	3,9	1,4	2,3
Lai Châu	1,4	1,6	1,0	1,3
Sơn La	2,4	1,5	1,3	1,5
Yên Bái	1,3	1,4	1,5	1,4
Hoà Bình	1,9	1,9	1,5	1,8
Thái Nguyên	2,6	0,9	0,8	1,0
Lạng Sơn	2,6	3,1	3,0	2,9
Bắc Giang	1,5	1,9	1,5	1,7
Phú Thọ	1,9	1,8	1,8	1,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,6	1,8	1,7	1,8
Thanh Hoá	1,3	1,5	2,1	1,8
Nghệ An	2,5	2,9	2,5	2,7
Hà Tĩnh	0,9	1,9	1,6	1,8
Quảng Bình	2,0	1,7	1,3	1,6
Quảng Trị	1,5	1,5	1,3	1,4
Thừa Thiên Huế	1,2	1,6	1,7	1,6

22 (Tiếp theo) CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	1,9	1,8	1,9	1,9
Quảng Nam	1,8	1,9	1,5	1,7
Quảng Ngãi	2,2	1,2	1,1	1,2
Bình Định	1,5	1,5	1,3	1,4
Phú Yên	1,3	1,3	1,1	1,2
Khánh Hòa	1,6	1,8	1,8	1,9
Ninh Thuận	1,3	1,3	1,2	1,3
Bình Thuận	1,6	1,6	1,6	1,6
Tây Nguyên	1,3	1,4	1,3	1,4
Kon Tum	0,9	1,2	1,2	1,1
Gia Lai	1,3	1,5	1,4	1,5
Đắk Lắk	1,7	1,3	1,1	1,5
Đắk Nông	1,7	1,8	1,9	1,8
Lâm Đồng	1,2	1,2	1,4	1,3
Đông Nam bộ	1,7	1,6	1,5	1,6
Bình Phước	1,3	1,8	1,8	1,7
Tây Ninh	1,4	1,4	1,4	1,5
Bình Dương	1,7	1,5	1,5	1,5
Đồng Nai	1,3	1,1	1,3	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	1,3	1,7	1,4
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,8	1,5	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	2,0	2,0	1,9	1,9
Long An	2,1	2,5	1,8	2,0
Tiền Giang	1,2	1,2	1,3	1,3
Bến Tre	1,4	1,1	1,2	1,2
Trà Vinh	1,1	6,3	8,6	6,0
Vĩnh Long	1,3	1,4	1,2	1,3
Đồng Tháp	1,9	1,8	1,9	1,8
An Giang	1,3	1,2	1,5	1,3
Kiên Giang	1,4	1,9	1,7	1,8
Cần Thơ	2,2	1,9	1,6	1,7
Hậu Giang	4,7	1,4	1,4	1,4
Sóc Trăng	2,6	3,8	4,4	4,2
Bạc Liêu	0,8	1,8	1,8	1,5
Cà Mau	3,3	2,1	1,6	1,9
Không phân vùng	5,8	7,2	6,6	6,7

23 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	1558	2173	2517	115,8	142,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1552	1740	2554	146,7	139,6
Doanh nghiệp nhỏ	1077	1309	1648	125,9	128,8
Doanh nghiệp vừa	1097	1773	2023	114,1	161,0
Doanh nghiệp lớn	1811	2580	2853	110,6	141,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3787	7489	8333	111,3	189,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4009	6786	6850	101,0	155,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1276	1878	2345	124,9	155,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	1081	1269	1418	111,8	119,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	753	1244	1469	118,1	163,4
Công nghiệp và xây dựng	862	1165	1322	113,4	137,7
Công nghiệp	877	1165	1276	109,5	134,1
Khai khoáng	2809	3294	2799	85,0	118,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	642	900	1024	113,8	141,5
Ngành công nghệ thấp	383	508	558	109,8	132,6
Ngành công nghệ trung bình	1284	1860	2202	118,4	148,1
Ngành công nghệ cao	1062	1444	1647	114,1	138,9
Sản xuất và phân phối điện	7879	12403	12744	102,8	154,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	917	1364	1676	122,9	152,7
Xây dựng	815	1168	1530	131,1	151,8
Dịch vụ	3015	4147	4770	115,0	140,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1600	2048	2367	115,6	130,7
Vận tải, kho bãi	1003	1473	1629	110,6	145,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	953	1335	1543	115,6	144,6
Thông tin và truyền thông	1653	2074	2144	103,4	124,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21936	30389	32052	105,5	136,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12621	16647	20423	122,7	145,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1064	1358	2041	150,3	159,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	364	539	619	115,0	150,6
Giáo dục và đào tạo	1114	564	840	149,1	59,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	832	854	1062	124,4	109,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1815	2802	3358	119,9	161,6
Hoạt động dịch vụ khác	565	527	736	139,7	111,9

24 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	1558	2173	2517	115,8	142,5
Đồng bằng sông Hồng	1592	2213	2445	110,5	136,1
Hà Nội	2215	3196	3515	110,0	139,8
Quảng Ninh	1168	1838	2064	112,3	155,5
Vĩnh Phúc	860	1172	1345	114,8	140,7
Bắc Ninh	1183	1734	1989	114,7	146,8
Hải Dương	685	791	780	98,6	113,8
Hải Phòng	920	1236	1488	120,4	140,5
Hưng Yên	824	1160	1401	120,8	142,9
Thái Bình	386	841	833	99,2	187,6
Hà Nam	736	1034	1183	114,4	139,7
Nam Định	557	674	731	108,6	121,6
Ninh Bình	860	1370	1477	107,8	155,9
Trung du và miền núi phía Bắc	691	1174	1332	113,4	170,9
Hà Giang	823	1497	1722	115,0	191,4
Cao Bằng	635	1118	1223	109,4	178,0
Bắc Kạn	853	1256	1492	118,8	151,5
Tuyên Quang	716	912	1021	112,0	128,0
Lào Cai	820	1535	1831	119,3	195,3
Điện Biên	658	1518	1818	119,7	223,7
Lai Châu	775	1624	2031	125,1	219,7
Sơn La	815	1463	1763	120,5	184,6
Yên Bái	535	869	999	115,1	169,4
Hoà Bình	686	975	1043	107,0	143,2
Thái Nguyên	1046	1725	1997	115,8	167,5
Lạng Sơn	814	1326	1684	127,0	164,5
Bắc Giang	494	756	815	107,8	146,1
Phú Thọ	468	700	756	107,9	145,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	793	1230	1564	127,2	164,8
Thanh Hoá	509	803	1538	191,6	200,9
Nghệ An	896	1363	1563	114,7	154,5
Hà Tĩnh	1766	5144	5439	105,7	290,7
Quảng Bình	916	1451	1747	120,4	162,0
Quảng Trị	712	1313	1448	110,3	183,8
Thừa Thiên Huế	626	828	921	111,3	134,0

24 (Tiếp theo) TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	721	997	1216	121,9	143,3
Quảng Nam	561	837	1061	126,8	158,4
Quảng Ngãi	2428	2236	2383	106,6	93,3
Bình Định	527	818	990	121,0	162,2
Phú Yên	656	846	973	115,0	137,6
Khánh Hòa	674	1095	1392	127,1	170,6
Ninh Thuận	673	1041	1242	119,3	158,2
Bình Thuận	725	1092	1978	181,1	192,0
Tây Nguyên	899	1494	1686	112,8	162,0
Kon Tum	741	1006	1161	115,4	137,2
Gia Lai	1308	2687	3206	119,3	190,4
Đắk Lắk	582	906	976	107,7	162,2
Đắk Nông	1271	1528	1857	121,5	126,3
Lâm Đồng	779	1248	1465	117,4	161,2
Đông Nam bộ	1462	1609	1968	122,3	118,0
Bình Phước	557	925	1108	119,8	165,1
Tây Ninh	508	861	1042	121,0	170,9
Bình Dương	632	828	949	114,7	133,5
Đồng Nai	761	997	1130	113,4	133,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	3420	3504	3298	94,1	104,4
TP. Hồ Chí Minh	1884	2017	2602	129,0	117,7
Đồng bằng sông Cửu Long	880	1126	1244	110,5	125,9
Long An	815	1269	1231	97,0	142,0
Tiền Giang	462	594	631	106,1	125,2
Bến Tre	418	542	599	110,6	130,3
Trà Vinh	325	1354	1870	138,2	391,0
Vĩnh Long	440	484	584	120,6	115,1
Đồng Tháp	885	1113	1283	115,3	129,7
An Giang	1029	1034	1136	109,9	102,6
Kiên Giang	944	1636	2244	137,2	184,4
Cần Thơ	1288	1457	1502	103,1	112,9
Hậu Giang	2652	1235	1277	103,4	46,2
Sóc Trăng	1281	2017	2597	128,8	168,3
Bạc Liêu	501	954	1088	114,1	182,0
Cà Mau	1509	1436	1595	111,1	99,2
Không phân vùng	10804	20789	22488	108,2	192,3

25 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	7645557	13982258	14108981	100,9	177,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	457747	658130	1348027	204,8	211,2
Doanh nghiệp nhỏ	947591	1363400	1725871	126,6	152,8
Doanh nghiệp vừa	529867	1045787	1098035	105,0	189,7
Doanh nghiệp lớn	5710353	10914941	9937048	91,0	177,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3168949	4565143	3301583	72,3	128,7
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2323373	2587845	2374590	91,8	108,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3024830	6913153	7909600	114,4	227,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	1451778	2503962	2897798	115,7	177,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126087	232594	269025	115,7	182,6
Công nghiệp và xây dựng	3359709	5421060	6059567	111,8	163,7
<i>Công nghiệp</i>	2947567	4787810	5230694	109,3	163,6
Khai khoáng	420244	367268	262735	71,5	91,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1620791	2953630	3504631	118,7	185,0
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	605814	1041869	1149990	110,4	170,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	605685	1080470	1317956	122,0	183,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	409292	831291	1036685	124,7	209,5
Sản xuất và phân phối điện	847815	1366244	1342427	98,3	157,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	58718	100668	120900	120,1	170,8
<i>Xây dựng</i>	412142	633250	828873	130,9	164,7
Dịch vụ	4159762	8328605	7780389	93,4	187,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	644793	943207	1121831	118,9	149,9
Vận tải, kho bãi	338119	573080	610990	106,6	164,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	164033	289444	356484	123,2	182,5
Thông tin và truyền thông	191837	243732	271679	111,5	130,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1763473	4130884	2445670	59,2	188,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	746425	1563747	2111770	135,1	231,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	172681	288547	503671	174,6	228,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47820	117441	120973	103,0	229,9
Giáo dục và đào tạo	24408	29058	47963	165,1	140,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18036	40125	55174	137,5	230,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43614	104640	127036	121,4	244,4
Hoạt động dịch vụ khác	4522	4700	7149	152,1	129,8

26 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	7645557	13982258	14108981	100,9	177,2
Đồng bằng sông Hồng	2438176	4875587	5398056	110,7	190,4
Hà Nội	1718195	3522247	3820547	108,5	192,3
Quảng Ninh	191815	270008	278754	103,2	139,1
Vĩnh Phúc	35466	73394	94027	128,1	211,4
Bắc Ninh	91742	268782	345992	128,7	287,0
Hải Dương	70775	109135	114309	104,7	152,2
Hải Phòng	148394	258502	342525	132,5	184,9
Hưng Yên	47151	91499	106434	116,3	191,7
Thái Bình	25583	82995	84420	101,7	268,3
Hà Nam	25330	67126	75923	113,1	250,8
Nam Định	26284	42357	46122	108,9	157,9
Ninh Bình	57441	89542	89004	99,4	150,7
Trung du và miền núi phía Bắc	236189	486409	527787	108,5	204,6
Hà Giang	13451	21344	23776	111,4	175,0
Cao Bằng	6111	8716	9106	104,5	144,3
Bắc Kạn	2328	2828	3469	122,7	134,1
Tuyên Quang	12998	14094	14530	103,1	110,0
Lào Cai	23014	48692	48184	99,0	204,5
Điện Biên	8909	28604	40207	140,6	323,2
Lai Châu	6118	11260	14897	132,3	204,8
Sơn La	15197	25145	28402	113,0	169,0
Yên Bái	8677	17892	21051	117,7	208,1
Hoà Bình	12553	21068	22039	104,6	164,2
Thái Nguyên	66609	166262	171710	103,3	252,3
Lạng Sơn	6278	10459	13174	126,0	173,9
Bắc Giang	29631	64242	68579	106,8	198,4
Phú Thọ	24315	45803	48663	106,2	177,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	564719	1156216	1493297	129,2	216,1
Thanh Hoá	52662	122298	311086	254,4	332,9
Nghệ An	53219	133099	113456	85,2	207,9
Hà Tĩnh	105622	310588	306373	98,6	291,5
Quảng Bình	19385	30792	38132	123,8	166,8
Quảng Trị	7867	16405	17495	106,6	208,0
Thừa Thiên Huế	28396	37954	39581	104,3	133,3

26 (Tiếp theo) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	91241	149402	168251	112,6	164,5
Quảng Nam	30489	58448	70431	120,5	195,9
Quảng Ngãi	62872	78386	113472	144,8	140,7
Bình Định	25583	48800	57610	118,1	196,7
Phú Yên	11797	13600	15452	113,6	125,3
Khánh Hòa	45678	103973	134046	128,9	235,4
Ninh Thuận	7604	12063	16698	138,4	175,2
Bình Thuận	22305	40407	91214	225,7	250,3
Tây Nguyên	104673	192653	207658	107,8	171,7
Kon Tum	8172	14933	18173	121,7	186,7
Gia Lai	48208	100371	99690	99,3	178,2
Đắk Lắk	18121	27202	31093	114,3	151,8
Đắk Nông	10185	11763	11460	97,4	115,3
Lâm Đồng	19986	38384	47242	123,1	197,1
Đông Nam bộ	2582947	3430853	3962843	115,5	140,4
Bình Phước	21249	47510	52842	111,2	221,3
Tây Ninh	35114	91189	100513	110,2	246,9
Bình Dương	220724	370004	437256	118,2	169,2
Đồng Nai	239769	395312	451975	114,3	167,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	386598	381611	300239	78,7	99,8
TP. Hồ Chí Minh	1679492	2145226	2620020	122,1	138,9
Đồng bằng sông Cửu Long	293412	592426	612297	103,4	183,8
Long An	64348	155405	171166	110,1	224,0
Tiền Giang	22027	44829	46834	104,5	189,2
Bến Tre	9591	17241	20531	119,1	182,3
Trà Vinh	5415	67234	71280	106,0	1104,9
Vĩnh Long	7739	12030	16054	133,5	165,5
Đồng Tháp	15620	24949	26780	107,3	154,3
An Giang	18410	22876	25392	111,0	120,7
Kiên Giang	20145	83544	83669	100,2	348,9
Cần Thơ	58768	76624	70954	92,6	122,3
Hậu Giang	31335	20020	24479	122,3	66,4
Sóc Trăng	7458	31111	16776	53,9	253,3
Bạc Liêu	3610	12808	15544	121,4	315,3
Cà Mau	28947	23754	22836	96,1	82,1
Không phân vùng	1425443	3248113	1907042	58,7	200,3

27 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	242	338	357	105,5	137,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	154	171	129	75,3	89,4
Doanh nghiệp nhỏ	156	182	192	105,2	113,0
Doanh nghiệp vừa	197	296	354	119,5	153,7
Doanh nghiệp lớn	292	420	445	106,1	142,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	615	1124	1155	102,8	180,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	707	1366	1320	96,7	184,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	154	222	247	111,6	140,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	257	349	370	106,0	133,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	258	440	491	111,7	171,4
Công nghiệp và xây dựng	241	345	371	107,5	142,6
Công nghiệp	288	400	425	106,2	138,8
Khai khoáng	764	946	546	57,8	95,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	201	278	322	116,1	140,8
Ngành công nghệ thấp	109	147	164	111,8	135,6
Ngành công nghệ trung bình	454	611	794	129,9	142,3
Ngành công nghệ cao	325	450	481	107,1	139,0
Sản xuất và phân phối điện	3181	6089	5661	93,0	187,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	416	557	619	111,3	124,9
Xây dựng	85	126	129	102,5	133,5
Dịch vụ	242	319	324	101,5	125,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150	163	177	108,3	107,9
Vận tải, kho bãi	404	626	608	97,1	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	347	426	501	117,6	127,8
Thông tin và truyền thông	539	506	453	89,5	89,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	224	285	462	162,1	154,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	889	956	851	89,0	103,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	86	172	202	117,0	200,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	75	153	115	75,0	156,9
Giáo dục và đào tạo	217	132	146	111,1	61,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	289	378	411	108,8	128,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	417	1631	796	48,8	243,7
Hoạt động dịch vụ khác	77	94	91	96,3	118,6

28 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	242	338	357	105,5	137,4
Đồng bằng sông Hồng	247	367	369	100,6	141,3
Hà Nội	225	348	344	98,8	145,2
Quảng Ninh	500	934	831	89,1	165,8
Vĩnh Phúc	202	323	276	85,6	139,0
Bắc Ninh	290	444	555	124,9	158,3
Hải Dương	197	213	217	102,0	105,6
Hải Phòng	295	359	389	108,4	125,0
Hưng Yên	233	271	302	111,4	118,4
Thái Bình	128	192	238	123,8	156,5
Hà Nam	271	372	395	106,2	130,6
Nam Định	152	174	187	107,3	118,7
Ninh Bình	290	476	368	77,3	139,6
Trung du và miền núi phía Bắc	229	422	441	104,5	185,1
Hà Giang	243	643	772	120,1	253,9
Cao Bằng	155	334	333	99,7	198,7
Bắc Kạn	196	259	325	125,3	144,7
Tuyên Quang	276	490	511	104,3	180,3
Lào Cai	274	613	667	108,9	232,1
Điện Biên	168	327	740	226,3	274,3
Lai Châu	141	575	598	104,0	360,6
Sơn La	343	677	774	114,3	201,7
Yên Bái	237	386	418	108,3	167,3
Hoà Bình	227	267	267	99,8	119,2
Thái Nguyên	372	692	633	91,4	181,5
Lạng Sơn	233	299	300	100,2	125,2
Bắc Giang	160	232	247	106,3	145,9
Phú Thọ	156	223	240	107,7	140,1
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	247	389	521	133,9	169,7
Thanh Hoá	210	332	638	192,3	202,8
Nghệ An	203	305	342	111,9	153,2
Hà Tĩnh	236	1815	2708	149,3	788,9
Quảng Bình	328	519	550	105,9	157,2
Quảng Trị	197	345	386	111,7	176,1
Thừa Thiên Huế	269	363	311	85,6	126,9

28 (Tiếp theo) TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	224	272	306	112,3	130,1
Quảng Nam	205	259	317	122,3	136,4
Quảng Ngãi	1079	873	845	96,8	82,9
Bình Định	139	233	249	107,1	164,1
Phú Yên	235	298	296	99,4	126,4
Khánh Hòa	213	294	407	138,6	151,5
Ninh Thuận	250	349	409	117,3	145,2
Bình Thuận	190	262	511	195,2	182,4
Tây Nguyên	240	346	394	113,7	149,6
Kon Tum	127	213	293	137,7	182,2
Gia Lai	262	402	528	131,3	166,6
Đắk Lắk	172	231	247	107,2	143,2
Đắk Nông	586	600	690	115,0	106,6
Lâm Đồng	273	418	432	103,4	148,9
Đông Nam bộ	221	250	264	105,5	112,0
Bình Phước	148	239	271	113,1	160,6
Tây Ninh	24	312	363	116,2	1288,6
Bình Dương	157	194	216	111,1	124,7
Đồng Nai	230	275	299	108,7	121,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1182	1299	1127	86,8	107,1
TP. Hồ Chí Minh	185	189	208	109,8	99,6
Đồng bằng sông Cửu Long	195	277	251	90,4	127,2
Long An	178	241	259	107,8	126,1
Tiền Giang	124	157	156	99,1	120,4
Bến Tre	131	157	142	90,4	113,8
Trà Vinh	86	879	105	11,9	549,6
Vĩnh Long	94	108	149	138,5	124,8
Đồng Tháp	195	203	237	116,5	109,3
An Giang	186	307	241	78,4	134,9
Kiên Giang	171	305	359	117,5	177,9
Cần Thơ	353	376	404	107,5	110,9
Hậu Giang	157	282	406	143,9	190,5
Sóc Trăng	187	225	221	98,6	116,6
Bạc Liêu	158	357	321	89,9	182,8
Cà Mau	517	405	324	80,0	75,9
Không phân vùng	645	1039	925	89,0	154,9

29 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	12427360	20660022	23637554	114,4	165,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	401440	576929	614783	106,6	142,5
Doanh nghiệp nhỏ	2303593	3180669	3526917	110,9	138,6
Doanh nghiệp vừa	1176091	2042929	2298427	112,5	173,4
Doanh nghiệp lớn	8546237	14859495	17197428	115,7	172,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2852743	3124937	3413754	109,2	109,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1778785	2035514	2079223	102,2	111,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6538001	11734103	13410616	114,3	178,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3036616	5800982	6813184	117,5	191,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	73373	113050	134496	119,0	151,2
Công nghiệp và xây dựng	6045295	10454522	11922463	114,0	172,4
Công nghiệp	5330927	9217130	10580788	114,8	172,4
Khai khoáng	346091	292541	342835	117,2	87,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4466690	8044332	9211394	114,5	178,6
Ngành công nghệ thấp	1876984	2900435	3288560	113,4	157,0
Ngành công nghệ trung bình	1040686	1714531	2065617	120,5	164,0
Ngành công nghệ cao	1549020	3429366	3857217	112,5	214,7
Sản xuất và phân phối điện	484132	817936	952967	116,5	174,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34014	62320	73593	118,1	185,0
Xây dựng	714369	1237393	1341674	108,4	172,1
Dịch vụ	6308692	10092450	11580596	114,8	159,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4510994	6970864	7895851	113,3	154,7
Vận tải, kho bãi	417581	718329	814258	113,4	169,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82248	170062	189876	111,7	201,5
Thông tin và truyền thông	282889	448511	488068	108,8	161,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	564705	784240	985367	125,7	131,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	142991	447291	536333	119,9	296,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	141123	235665	278436	118,2	172,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	74623	154920	192985	124,6	212,5
Giáo dục và đào tạo	16017	29517	39953	135,4	198,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12807	31560	41139	130,4	252,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56612	91312	106650	116,8	164,1
Hoạt động dịch vụ khác	6101	10179	11679	114,7	161,4

30 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	12427360	20660022	23637554	114,4	165,6
Đồng bằng sông Hồng	4152256	7251224	8345391	115,1	171,9
Hà Nội	2385714	3596814	3973354	110,5	149,0
Quảng Ninh	254044	434445	529696	121,9	174,3
Vĩnh Phúc	153654	325309	399130	122,7	209,1
Bắc Ninh	545517	1174335	1372100	116,8	205,5
Hải Dương	153064	293386	349596	119,2	191,8
Hải Phòng	291216	652067	756049	116,0	219,1
Hưng Yên	104864	281258	322801	114,8	237,0
Thái Bình	59294	102743	135765	132,1	183,5
Hà Nam	53008	116991	148733	127,1	219,5
Nam Định	60241	107731	125547	116,5	176,6
Ninh Bình	91640	166144	232620	140,0	202,1
Trung du và miền núi phía Bắc	482770	1297239	1453348	112,0	262,6
Hà Giang	7713	12370	14074	113,8	161,3
Cao Bằng	8727	11456	12530	109,4	126,4
Bắc Kạn	4021	4999	5138	102,8	120,6
Tuyên Quang	12618	16512	20725	125,5	137,0
Lào Cai	40264	70060	74666	106,6	166,5
Điện Biên	9832	12054	13168	109,2	126,1
Lai Châu	4935	8056	9375	116,4	163,0
Sơn La	15978	22848	26493	116,0	148,7
Yên Bái	14204	24913	28291	113,6	170,4
Hoà Bình	17077	36346	39992	110,0	213,5
Thái Nguyên	194640	761569	818036	107,4	376,5
Lạng Sơn	20407	42574	37794	88,8	180,2
Bắc Giang	61250	160107	213613	133,4	266,1
Phú Thọ	71103	113372	139451	123,0	165,2
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1037210	1511809	1804867	119,4	151,8
Thanh Hoá	102796	175212	199763	114,0	173,4
Nghệ An	101381	159986	194588	121,6	163,6
Hà Tĩnh	39127	69392	124727	179,7	207,9
Quảng Bình	29400	42337	59873	141,4	158,1
Quảng Trị	29923	32839	35404	107,8	115,1
Thừa Thiên Huế	49473	71732	82230	114,6	147,7

30 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	169299	281478	299544	106,4	164,2
Quảng Nam	76623	157439	185580	117,9	222,6
Quảng Ngãi	170779	147544	191391	129,7	91,8
Bình Định	79206	94623	109355	115,6	126,0
Phú Yên	28862	32419	35747	110,3	115,7
Khánh Hòa	98790	153186	178154	116,3	158,5
Ninh Thuận	15991	21208	24011	113,2	134,2
Bình Thuận	45560	72413	84500	116,7	172,6
Tây Nguyên	218662	334148	362549	108,5	152,5
Kon Tum	14691	25686	26642	103,7	164,2
Gia Lai	61334	68610	71843	104,7	109,2
Đắk Lắk	68772	95935	110207	114,9	148,3
Đắk Nông	26872	54177	54188	100,0	192,1
Lâm Đồng	46994	89741	99669	111,1	188,6
Đông Nam bộ	4998704	7633492	8710898	114,1	153,7
Bình Phước	62213	146445	149499	102,1	209,0
Tây Ninh	100809	175536	179474	102,2	166,9
Bình Dương	699310	1129585	1264021	111,9	161,6
Đồng Nai	681684	1030611	1178642	114,4	155,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	436664	466489	539831	115,7	111,5
TP. Hồ Chí Minh	3018025	4684826	5399432	115,3	156,0
Đồng bằng sông Cửu Long	943122	1375119	1579635	114,9	149,4
Long An	160750	317967	387850	122,0	201,6
Tiền Giang	93192	123572	139284	112,7	138,7
Bến Tre	37787	56456	65174	115,4	149,6
Trà Vinh	25509	49668	49340	99,3	184,9
Vĩnh Long	38537	44449	61743	138,9	130,4
Đồng Tháp	100461	125762	143862	114,4	129,3
An Giang	85053	90851	105630	116,3	115,8
Kiên Giang	70417	113302	123298	108,8	158,2
Cần Thơ	147356	187107	212078	113,4	133,5
Hậu Giang	32162	56919	66071	116,1	172,6
Sóc Trăng	38699	56314	61050	108,4	152,9
Bạc Liêu	26387	48359	47078	97,4	171,9
Cà Mau	86813	104393	117177	112,3	121,7
Không phân vùng	594636	1256992	1380865	109,9	197,3

31 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUÝ MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	458189	877534	895560	102,1	180,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-12961	-26232	-39520	150,7	294,9
Doanh nghiệp nhỏ	-3946	-2030	-14789	728,5	
Doanh nghiệp vừa	15744	36214	28121	77,7	194,8
Doanh nghiệp lớn	459351	869583	921748	106,0	181,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	171866	200866	190357	94,8	114,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	100155	124845	103014	82,5	113,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	100823	291388	323637	111,1	265,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	185499	385280	381566	99,0	196,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7667	4958	3644	73,5	58,3
Công nghiệp và xây dựng	278897	520703	483627	92,9	173,4
<i>Công nghiệp</i>	268686	495884	466227	94,0	171,9
Khai khoáng	62936	27598	35711	129,4	44,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	189794	433390	416618	96,1	215,8
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	69563	116587	133191	114,2	176,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	18865	60434	43816	72,5	287,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	101365	256370	239611	93,5	229,6
Sản xuất và phân phối điện	13214	29975	9321	31,1	150,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2742	4920	4576	93,0	161,8
<i>Xây dựng</i>	10211	24819	17400	70,1	212,9
Dịch vụ	171625	351873	408289	116,0	198,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40593	75226	73822	98,1	176,7
Vận tải, kho bãi	5793	23633	22353	94,6	426,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3376	7219	2611	36,2	123,9
Thông tin và truyền thông	32380	58557	53939	92,1	174,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58753	97016	144902	149,4	168,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18602	61703	86081	139,5	319,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4448	10549	8903	84,4	197,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	374	5631	6512	115,7	1478,7
Giáo dục và đào tạo	507	612	712	116,4	206,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	285	1076	240	22,3	293,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6629	9976	8545	85,7	127,6
Hoạt động dịch vụ khác	-116	674	-332		

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ không cho chỉ số phát triển năm 2018 so 2017 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " " .

32 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	458189	877534	895560	102,1	180,8
Đồng bằng sông Hồng	149666	284095	299726	105,5	172,7
Hà Nội	85951	129363	144662	111,8	140,4
Quảng Ninh	1835	8654	6412	74,1	372,5
Vĩnh Phúc	14236	27816	35504	127,6	215,3
Bắc Ninh	39473	83570	78434	93,9	178,7
Hải Dương	5227	12424	15279	123,0	232,5
Hải Phòng	473	9490	10701	112,8	1936,4
Hưng Yên	1709	10506	8510	81,0	400,4
Thái Bình	-496	635	-813		1,8
Hà Nam	624	1742	1659	95,3	262,2
Nam Định	372	1078	181	16,8	130,5
Ninh Bình	262	-1182	-803	68,0	
Trung du và miền núi phía Bắc	12403	73251	60172	82,1	517,2
Hà Giang	325	801	774	96,6	216,4
Cao Bằng	106	-5	-47	1023,3	
Bắc Kạn	-50	87	-161		72,6
Tuyên Quang	63	-40	396		
Lào Cai	1152	2124	2515	118,4	148,5
Điện Biên	148	-45	137		28,7
Lai Châu	1	15	62	414,9	10383,3
Sơn La	105	756	686	90,8	332,3
Yên Bái	291	692	656	94,8	222,1
Hoà Bình	-507	112	462	412,6	
Thái Nguyên	9733	65930	50536	76,7	587,5
Lạng Sơn	-119	-629	-144	23,0	298,5
Bắc Giang	822	3296	2852	86,5	352,6
Phú Thọ	332	157	1449	923,0	226,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	14341	31992	16168	50,5	185,0
Thanh Hoá	992	1442	-11209		
Nghệ An	425	1048	-62		249,6
Hà Tĩnh	-221	-4311	-2506	58,1	1626,9
Quảng Bình	-82	-1292	-569	44,0	985,1
Quảng Trị	229	249	425	171,0	116,9
Thừa Thiên Huế	1474	2173	1560	71,8	103,6

32 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	1395	6915	8556	123,7	488,7
Quảng Nam	3778	4865	7783	160,0	192,1
Quảng Ngãi	1515	9839	2814	28,6	417,2
Bình Định	1321	2070	2036	98,4	148,0
Phú Yên	293	1262	1088	86,2	355,1
Khánh Hòa	2078	5996	3715	62,0	231,3
Ninh Thuận	132	414	535	129,5	288,4
Bình Thuận	1011	1322	2001	151,4	226,6
Tây Nguyên	4103	6810	265	3,9	90,6
Kon Tum	302	430	181	42,0	127,5
Gia Lai	1762	1784	-3219		
Đắk Lắk	771	1536	686	44,7	152,5
Đắk Nông	359	476	239	50,2	110,2
Lâm Đồng	907	2584	2379	92,1	252,3
Đông Nam bộ	204830	313252	325028	103,8	150,7
Bình Phước	2538	2882	2068	71,8	89,4
Tây Ninh	2026	6881	8152	118,5	320,8
Bình Dương	25999	44237	55178	124,7	181,6
Đồng Nai	30037	48258	57756	119,7	177,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	44669	27298	11237	41,2	45,2
TP. Hồ Chí Minh	99561	183695	190636	103,8	180,2
Đồng bằng sông Cửu Long	22998	41929	48804	116,4	198,9
Long An	2807	6758	18046	267,0	518,7
Tiền Giang	1690	3430	3650	106,4	198,0
Bến Tre	1235	2234	2517	112,7	177,3
Trà Vinh	823	821	212	25,8	94,9
Vĩnh Long	1283	1757	2320	132,1	159,7
Đồng Tháp	1560	2791	4751	170,3	238,0
An Giang	2551	2279	2326	102,0	83,9
Kiên Giang	2719	6830	3920	57,4	184,2
Cần Thơ	2401	4352	3934	90,4	154,2
Hậu Giang	1040	2785	2588	92,9	218,4
Sóc Trăng	536	1208	1487	123,1	219,2
Bạc Liêu	1595	2591	2085	80,5	145,7
Cà Mau	2758	4093	969	23,7	89,9
Không phân vùng	49850	126206	145398	115,2	242,9

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ không cho chỉ số phát triển năm 2018 so 2017 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống " ".

33 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	46,5	45,6	44,1	45,5
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	35,4	33,9	33,7	34,2
Doanh nghiệp nhỏ	61,0	63,2	58,8	62,5
Doanh nghiệp vừa	73,1	76,3	73,2	74,9
Doanh nghiệp lớn	77,2	79,8	76,5	78,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	80,2	81,1	78,5	81,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	80,6	78,6	75,8	79,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46,1	45,2	43,7	45,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	51,3	51,0	51,5	51,3
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53,9	46,5	31,7	41,2
Công nghiệp và xây dựng	51,4	50,3	47,6	50,0
<i>Công nghiệp</i>	51,8	49,9	46,6	49,2
Khai khoáng	49,4	42,5	41,1	43,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,6	49,9	46,7	49,3
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	50,0	47,8	44,5	46,9
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	53,8	52,9	49,9	52,6
<i>Ngành công nghệ cao</i>	53,5	51,4	47,7	51,0
Sản xuất và phân phối điện	61,2	59,4	51,7	57,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56,7	52,5	50,0	52,0
<i>Xây dựng</i>	51,0	50,7	48,8	51,0
Dịch vụ	44,2	43,6	42,7	43,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,5	46,8	45,8	47,1
Vận tải, kho bãi	47,2	44,3	44,1	45,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43,6	38,5	33,5	37,0
Thông tin và truyền thông	37,5	37,8	39,9	38,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49,1	38,3	37,2	37,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32,1	36,3	33,4	34,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41,8	42,3	43,1	42,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39,8	37,0	37,3	37,2
Giáo dục và đào tạo	25,2	25,5	25,5	25,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39,3	35,0	34,9	35,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35,3	31,6	31,4	32,2
Hoạt động dịch vụ khác	35,5	33,0	32,6	32,8

34 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	46,5	45,6	44,1	45,5
Đồng bằng sông Hồng	41,4	42,8	43,9	43,2
Hà Nội	35,5	38,4	41,3	39,0
Quảng Ninh	60,3	49,3	48,8	50,9
Vĩnh Phúc	63,1	45,3	40,1	45,0
Bắc Ninh	55,0	57,4	53,3	56,1
Hải Dương	47,6	39,0	39,5	41,1
Hải Phòng	54,0	60,2	57,1	59,3
Hưng Yên	51,1	41,0	36,7	41,0
Thái Bình	59,0	47,2	41,4	46,4
Hà Nam	57,5	51,2	51,2	53,7
Nam Định	67,1	60,8	57,8	61,2
Ninh Bình	51,7	59,3	55,0	57,1
Trung du và miền núi phía Bắc	61,4	56,9	53,4	56,4
Hà Giang	70,4	77,7	74,5	74,0
Cao Bằng	81,0	81,8	78,3	80,3
Bắc Kạn	63,2	67,1	54,2	60,9
Tuyên Quang	69,2	62,5	60,7	63,2
Lào Cai	62,4	55,6	55,5	56,0
Điện Biên	72,5	75,4	69,3	71,5
Lai Châu	70,4	71,5	63,9	67,7
Sơn La	66,0	64,3	61,2	62,8
Yên Bái	60,8	61,1	62,6	60,7
Hoà Bình	49,5	45,1	43,3	46,1
Thái Nguyên	52,6	51,4	50,8	52,8
Lạng Sơn	60,8	52,1	49,7	53,2
Bắc Giang	57,4	48,4	41,7	46,5
Phú Thọ	60,0	54,5	51,8	54,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	56,7	51,4	49,1	51,9
Thanh Hoá	68,4	60,6	58,7	62,0
Nghệ An	58,9	48,1	41,5	49,4
Hà Tĩnh	57,9	51,1	48,9	50,5
Quảng Bình	68,5	49,9	46,7	50,2
Quảng Trị	63,5	57,7	53,7	58,1
Thừa Thiên Huế	67,6	65,3	63,5	65,2

34 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	39,2	41,5	41,0	41,5
Quảng Nam	62,2	49,6	47,2	50,1
Quảng Ngãi	62,7	62,6	59,3	62,3
Bình Định	58,4	62,6	57,9	60,8
Phú Yên	61,7	59,8	57,7	60,9
Khánh Hòa	50,4	43,5	44,9	44,9
Ninh Thuận	47,3	49,1	48,3	48,8
Bình Thuận	61,4	50,6	45,3	50,2
Tây Nguyên	55,7	49,8	45,7	49,7
Kon Tum	68,5	59,0	57,8	60,7
Gia Lai	56,1	53,5	49,1	51,3
Đắk Lắk	56,0	46,0	41,4	46,7
Đắk Nông	61,5	56,7	48,9	55,0
Lâm Đồng	48,2	47,0	44,0	46,9
Đông Nam bộ	40,6	40,0	38,4	39,9
Bình Phước	51,1	50,5	42,3	48,6
Tây Ninh	67,3	65,2	59,5	65,8
Bình Dương	48,7	48,2	46,0	48,2
Đồng Nai	59,0	62,1	54,7	60,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	57,7	50,7	46,1	48,4
TP. Hồ Chí Minh	37,1	36,4	35,4	36,4
Đồng bằng sông Cửu Long	71,2	68,6	61,8	68,3
Long An	61,7	58,7	55,0	61,5
Tiền Giang	64,5	70,3	66,2	69,3
Bến Tre	64,6	63,5	49,2	59,4
Trà Vinh	82,7	83,5	70,3	79,8
Vĩnh Long	69,3	67,7	66,0	71,7
Đồng Tháp	72,2	71,2	69,7	74,1
An Giang	70,7	75,9	75,1	77,5
Kiên Giang	82,1	69,4	47,6	64,2
Cần Thơ	64,0	56,8	57,5	58,2
Hậu Giang	71,5	70,1	66,5	68,7
Sóc Trăng	80,8	84,6	75,9	83,2
Bạc Liêu	97,5	92,6	64,7	83,7
Cà Mau	76,0	76,2	75,2	76,9
Không phân vùng	94,1	92,6	92,8	91,2

35 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỚN THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	39,9	48,0	48,4	48,5
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	47,4	57,2	56,4	57,6
Doanh nghiệp nhỏ	29,6	34,3	37,3	35,0
Doanh nghiệp vừa	25,3	22,5	25,6	24,2
Doanh nghiệp lớn	22,2	19,6	22,6	21,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,9	15,2	19,3	16,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,2	15,5	20,2	16,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39,9	48,3	48,6	48,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	46,7	42,3	46,6	45,5
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,0	42,4	47,0	44,8
Công nghiệp và xây dựng	35,4	43,6	45,5	44,3
<i>Công nghiệp</i>	37,3	45,0	47,5	46,0
Khai khoáng	35,4	47,3	48,7	47,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,6	45,1	47,7	46,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	38,8	46,8	49,3	48,0
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	35,3	42,8	45,1	43,4
<i>Ngành công nghệ cao</i>	37,9	44,0	47,4	45,0
Sản xuất và phân phối điện	30,4	34,7	40,6	37,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32,8	42,3	42,2	42,2
<i>Xây dựng</i>	33,0	42,0	43,0	42,1
Dịch vụ	42,0	49,9	49,7	50,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,6	47,2	47,1	47,4
Vận tải, kho bãi	39,8	50,5	49,3	50,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52,4	54,8	58,1	56,7
Thông tin và truyền thông	55,6	53,7	52,6	55,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37,5	51,3	50,2	52,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52,9	55,9	58,0	58,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	46,8	50,4	49,4	51,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,1	55,9	54,3	56,2
Giáo dục và đào tạo	61,7	64,0	63,9	65,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47,2	57,0	55,9	57,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52,3	59,4	57,4	59,0
Hoạt động dịch vụ khác	49,9	59,1	56,8	59,3

36 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	39,9	48,0	48,4	48,5
Đồng bằng sông Hồng	43,3	50,9	49,4	51,5
Hà Nội	48,3	55,1	51,8	55,8
Quảng Ninh	28,2	42,4	41,2	41,3
Vĩnh Phúc	25,6	47,8	53,3	48,7
Bắc Ninh	33,2	38,9	43,4	40,2
Hải Dương	40,1	55,3	53,4	53,1
Hải Phòng	30,3	35,6	37,3	36,9
Hưng Yên	39,5	54,0	55,9	54,1
Thái Bình	29,1	46,5	51,6	46,9
Hà Nam	27,8	43,6	43,2	41,3
Nam Định	23,0	31,0	35,2	32,5
Ninh Bình	26,3	35,5	41,4	36,5
Trung du và miền núi phía Bắc	28,5	37,5	39,6	37,8
Hà Giang	10,5	11,7	12,2	12,0
Cao Bằng	9,6	11,9	12,5	12,3
Bắc Kạn	35,7	25,3	40,0	33,8
Tuyên Quang	27,3	32,1	33,9	32,0
Lào Cai	33,6	39,3	42,4	41,0
Điện Biên	18,1	19,4	20,4	20,1
Lai Châu	17,3	19,9	24,6	23,3
Sơn La	28,8	28,5	30,7	30,0
Yên Bái	33,9	33,3	32,7	33,2
Hoà Bình	30,0	44,3	43,7	42,6
Thái Nguyên	33,4	45,2	47,3	45,0
Lạng Sơn	35,8	44,9	46,9	44,4
Bắc Giang	33,7	50,7	50,6	49,7
Phú Thọ	28,5	37,7	39,7	38,4
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	31,7	42,5	43,4	42,2
Thanh Hoá	15,3	27,7	30,1	27,7
Nghệ An	26,4	43,7	46,7	42,2
Hà Tĩnh	21,4	36,3	34,3	35,0
Quảng Bình	23,1	42,4	45,3	42,4
Quảng Trị	19,1	32,5	32,5	33,0
Thừa Thiên Huế	22,0	29,2	31,2	30,6

36 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	49,7	55,5	56,1	56,0
Quảng Nam	26,4	45,3	45,5	44,6
Quảng Ngãi	22,5	33,5	34,6	32,6
Bình Định	31,6	34,6	35,5	34,9
Phú Yên	26,6	35,8	35,2	34,8
Khánh Hòa	44,3	53,3	54,3	53,2
Ninh Thuận	49,9	48,0	45,8	47,5
Bình Thuận	36,6	42,8	44,9	42,3
Tây Nguyên	32,5	44,4	46,2	43,9
Kon Tum	30,3	34,1	35,0	34,1
Gia Lai	29,1	42,6	45,4	42,8
Đắk Lắk	29,5	46,7	47,2	44,9
Đắk Nông	34,6	41,1	44,9	41,7
Lâm Đồng	38,2	47,1	49,2	47,1
Đông Nam bộ	45,2	52,9	54,0	53,6
Bình Phước	35,7	39,0	44,7	41,8
Tây Ninh	24,0	28,2	31,4	28,2
Bình Dương	41,7	50,3	50,6	49,8
Đồng Nai	30,2	36,4	39,5	37,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,2	45,3	46,8	47,1
TP. Hồ Chí Minh	47,7	55,6	56,5	56,2
Đồng bằng sông Cửu Long	20,5	26,0	28,2	25,9
Long An	31,0	38,8	40,5	35,7
Tiền Giang	23,8	25,2	25,0	25,6
Bến Tre	26,6	32,3	38,0	34,2
Trà Vinh	15,4	12,3	20,2	14,7
Vĩnh Long	18,9	28,7	26,9	24,3
Đồng Tháp	16,7	24,2	24,2	22,0
An Giang	18,6	20,5	18,1	18,5
Kiên Giang	11,4	23,7	33,4	25,8
Cần Thơ	29,4	34,5	32,6	35,0
Hậu Giang	27,3	26,1	25,4	26,8
Sóc Trăng	8,6	10,3	13,7	10,6
Bạc Liêu	2,2	5,4	20,3	10,0
Cà Mau	13,1	14,9	14,9	16,1
Không phân vùng	4,2	5,0	3,3	5,0

37 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	3,7	4,3	3,8	4,0
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-3,2	-4,6	-6,4	-6,7
Doanh nghiệp nhỏ	-0,2	-0,1	-0,4	0,0
Doanh nghiệp vừa	1,3	1,8	1,2	1,5
Doanh nghiệp lớn	5,4	5,9	5,4	5,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6,0	6,4	5,6	6,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5,6	6,1	5,0	5,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,5	2,5	2,4	2,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	6,1	6,6	5,6	6,3
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,5	4,4	2,7	4,0
Công nghiệp và xây dựng	4,6	5,0	4,1	4,6
<i>Công nghiệp</i>	5,0	5,4	4,4	5,0
Khai khoáng	18,2	9,4	10,4	9,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,3	5,4	4,5	5,1
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3,7	4,0	4,1	4,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1,8	3,5	2,1	3,2
<i>Ngành công nghệ cao</i>	6,5	7,5	6,2	7,0
Sản xuất và phân phối điện	2,7	3,7	1,0	2,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,1	7,9	6,2	7,1
<i>Xây dựng</i>	1,4	2,0	1,3	1,8
Dịch vụ	2,7	3,5	3,5	3,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	1,1	0,9	1,0
Vận tải, kho bãi	1,4	3,3	2,8	3,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,1	4,3	1,4	2,5
Thông tin và truyền thông	11,5	13,1	11,1	12,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,4	12,4	14,7	13,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,0	13,8	16,1	14,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,2	4,5	3,2	3,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	3,6	3,4	3,5
Giáo dục và đào tạo	3,2	2,1	1,8	3,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,2	3,4	0,6	2,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11,7	10,9	8,0	9,1
Hoạt động dịch vụ khác	-1,9	6,6	-2,8	0,1

38 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	3,7	4,3	3,8	4,0
Đồng bằng sông Hồng	3,6	3,9	3,6	3,6
Hà Nội	3,6	3,6	3,6	3,4
Quảng Ninh	0,7	2,0	1,2	1,5
Vĩnh Phúc	9,3	8,6	8,9	9,5
Bắc Ninh	7,2	7,1	5,7	6,3
Hải Dương	3,4	4,2	4,4	4,1
Hải Phòng	0,2	1,5	1,4	1,4
Hưng Yên	1,6	3,7	2,6	2,8
Thái Bình	-0,8	0,6	-0,6	0,0
Hà Nam	1,2	1,5	1,1	1,4
Nam Định	0,6	1,0	0,1	0,5
Ninh Bình	0,3	-0,7	-0,4	-0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	2,6	5,7	4,1	5,1
Hà Giang	4,2	6,5	5,5	5,7
Cao Bằng	1,2	0,0	-0,4	-0,7
Bắc Kạn	-1,3	1,7	-3,1	-0,8
Tuyên Quang	0,5	-0,2	1,9	-0,9
Lào Cai	2,9	3,0	3,4	2,6
Điện Biên	1,5	-0,4	1,0	0,3
Lai Châu	0,0	0,2	0,7	1,7
Sơn La	0,7	3,3	2,6	1,5
Yên Bái	2,1	2,8	2,3	2,7
Hoà Bình	-3,0	0,3	1,2	0,9
Thái Nguyên	5,0	8,7	6,2	7,8
Lạng Sơn	-0,6	-1,5	-0,4	-1,0
Bắc Giang	1,3	2,1	1,3	1,8
Phú Thọ	0,5	0,1	1,0	0,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,4	2,1	0,9	1,7
Thanh Hoá	1,0	0,8	-5,6	-1,6
Nghệ An	0,4	0,7	0,0	0,6
Hà Tĩnh	-0,6	-6,2	-2,0	-4,4
Quảng Bình	-0,3	-3,1	-1,0	-1,7
Quảng Trị	0,8	0,8	1,2	0,8
Thừa Thiên Huế	3,0	3,0	1,9	2,1

38 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	0,8	2,5	2,9	2,5
Quảng Nam	4,9	3,1	4,2	4,3
Quảng Ngãi	0,9	6,7	1,5	4,0
Bình Định	1,7	2,2	1,9	2,0
Phú Yên	1,0	3,9	3,0	3,1
Khánh Hòa	2,1	3,9	2,1	3,1
Ninh Thuận	0,8	2,0	2,2	1,8
Bình Thuận	2,2	1,8	2,4	2,9
Tây Nguyên	1,9	2,0	0,1	1,1
Kon Tum	2,1	1,7	0,7	1,6
Gia Lai	2,9	2,6	-4,5	-0,8
Đắk Lắk	1,1	1,6	0,6	1,2
Đắk Nông	1,3	0,9	0,4	0,8
Lâm Đồng	1,9	2,9	2,4	2,6
Đông Nam bộ	4,1	4,1	3,7	4,0
Bình Phước	4,1	2,0	1,4	1,7
Tây Ninh	2,0	3,9	4,5	3,9
Bình Dương	3,7	3,9	4,4	4,2
Đồng Nai	4,4	4,7	4,9	5,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,2	5,9	2,1	4,2
TP. Hồ Chí Minh	3,3	3,9	3,5	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,4	3,1	3,1	3,3
Long An	1,8	2,1	4,7	4,5
Tiền Giang	1,8	2,8	2,6	2,6
Bến Tre	3,3	4,0	3,9	3,9
Trà Vinh	3,2	1,7	0,4	1,7
Vĩnh Long	3,3	4,0	3,8	4,1
Đồng Tháp	1,6	2,2	3,3	2,9
An Giang	3,0	2,5	2,2	2,2
Kiên Giang	3,9	6,0	3,2	4,5
Cần Thơ	1,6	2,3	1,9	1,9
Hậu Giang	3,2	4,9	3,9	4,1
Sóc Trăng	1,4	2,2	2,4	2,0
Bạc Liêu	6,0	5,4	4,4	5,1
Cà Mau	3,2	3,9	0,8	2,4
Không phân vùng	8,4	10,0	10,5	10,3

39 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	2,6	2,9	2,4	2,7
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-0,9	-1,2	-1,1	-1,4
Doanh nghiệp nhỏ	-0,2	-0,1	-0,3	0,0
Doanh nghiệp vừa	1,2	1,5	1,1	1,3
Doanh nghiệp lớn	3,7	3,9	3,6	3,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,0	2,2	2,0	2,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,7	2,6	2,2	2,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,2	1,8	1,6	1,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5,8	7,0	5,8	6,5
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,9	1,6	1,0	1,4
Công nghiệp và xây dựng	4,4	4,9	3,9	4,5
<i>Công nghiệp</i>	5,4	5,8	4,8	5,4
Khai khoáng	11,5	5,1	7,9	5,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,6	7,0	5,7	6,6
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	5,1	5,1	5,1	5,4
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	1,7	3,1	1,8	2,7
<i>Ngành công nghệ cao</i>	10,8	13,0	10,1	11,7
Sản xuất và phân phối điện	1,4	1,9	0,6	1,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	3,3	2,4	2,9
<i>Xây dựng</i>	0,7	1,2	0,7	1,0
Dịch vụ	1,6	1,8	1,7	1,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,7	1,9	1,6	1,8
Vận tải, kho bãi	1,1	2,5	2,1	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4	1,6	0,5	0,9
Thông tin và truyền thông	9,5	12,2	9,6	11,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	1,0	1,3	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	2,1	2,1	1,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,2	1,8	1,0	1,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	2,4	2,2	2,3
Giáo dục và đào tạo	0,8	1,1	0,7	1,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	1,8	0,3	1,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8,4	5,9	4,0	4,8
Hoạt động dịch vụ khác	-0,9	4,2	-1,4	0,0

40 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	2,6	2,9	2,4	2,7
Đồng bằng sông Hồng	2,6	2,8	2,5	2,6
Hà Nội	2,0	1,8	1,7	1,7
Quảng Ninh	0,7	1,9	1,3	1,5
Vĩnh Phúc	15,4	13,5	13,9	14,8
Bắc Ninh	16,7	13,2	10,1	11,5
Hải Dương	3,3	5,0	5,7	5,0
Hải Phòng	0,2	1,8	1,6	1,7
Hưng Yên	1,5	4,7	3,1	3,0
Thái Bình	-0,9	0,5	-0,6	0,0
Hà Nam	1,2	1,4	1,1	1,4
Nam Định	0,6	1,0	0,1	0,4
Ninh Bình	0,3	-0,6	-0,4	-0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	2,9	7,4	5,2	6,6
Hà Giang	1,4	2,4	2,1	2,0
Cao Bằng	0,9	0,0	-0,2	-0,4
Bắc Kạn	-0,7	1,0	-1,5	-0,4
Tuyên Quang	0,3	-0,2	1,6	-0,7
Lào Cai	2,8	2,4	2,6	2,0
Điện Biên	0,7	-0,1	0,2	0,1
Lai Châu	0,0	0,1	0,3	0,7
Sơn La	0,4	1,9	1,5	0,9
Yên Bái	2,0	2,5	1,9	2,3
Hoà Bình	-2,0	0,2	0,9	0,8
Thái Nguyên	9,3	18,8	11,9	16,2
Lạng Sơn	-0,7	-2,0	-0,4	-1,1
Bắc Giang	1,4	2,3	1,7	2,2
Phú Thọ	0,6	0,2	1,4	0,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,4	1,6	0,6	1,2
Thanh Hoá	1,0	0,7	-2,5	-1,0
Nghệ An	0,3	0,4	0,0	0,4
Hà Tĩnh	-0,2	-1,2	-0,6	-1,0
Quảng Bình	-0,2	-2,1	-0,8	-1,3
Quảng Trị	1,1	0,7	1,0	0,7
Thừa Thiên Huế	3,0	3,0	1,9	2,1

40 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	0,8	2,2	2,4	2,2
Quảng Nam	6,4	3,9	4,8	5,6
Quảng Ngãi	1,2	6,5	1,6	4,1
Bình Định	2,2	2,0	1,6	1,9
Phú Yên	1,2	4,2	3,0	3,2
Khánh Hòa	2,4	3,3	1,6	2,5
Ninh Thuận	0,9	1,7	1,8	1,5
Bình Thuận	2,3	1,7	1,4	2,3
Tây Nguyên	1,9	1,9	0,1	1,1
Kon Tum	1,4	1,5	0,5	1,4
Gia Lai	2,0	1,1	-1,9	-0,4
Đắk Lắk	1,8	2,4	0,9	1,7
Đắk Nông	1,9	1,7	0,9	1,5
Lâm Đồng	2,3	3,5	2,5	3,0
Đông Nam bộ	3,2	3,7	3,1	3,4
Bình Phước	5,3	2,7	1,6	2,1
Tây Ninh	3,0	4,5	4,2	4,2
Bình Dương	4,8	5,0	5,3	5,3
Đồng Nai	6,1	5,9	6,0	6,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,5	4,0	1,8	2,9
TP. Hồ Chí Minh	2,2	3,1	2,5	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3,0	3,3	3,3	3,7
Long An	1,7	1,9	4,5	4,3
Tiền Giang	3,1	3,4	3,2	3,4
Bến Tre	5,7	5,7	5,2	5,4
Trà Vinh	5,7	1,1	0,2	1,2
Vĩnh Long	5,6	5,6	6,0	6,3
Đồng Tháp	3,1	3,7	5,5	4,9
An Giang	4,3	3,4	3,1	3,2
Kiên Giang	4,6	4,8	1,9	3,3
Cần Thơ	1,9	2,6	2,4	2,3
Hậu Giang	1,5	5,6	4,6	4,7
Sóc Trăng	1,4	1,8	1,6	1,6
Bạc Liêu	16,2	9,7	6,0	8,8
Cà Mau	4,2	5,7	1,2	3,4
Không phân vùng	1,7	1,7	1,7	1,6

41 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	8,2	10,0	7,6	8,7
Phân theo quy mô				
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1,9	-2,5	-2,0	-2,7
Doanh nghiệp nhỏ	-0,4	-0,2	-0,8	0,0
Doanh nghiệp vừa	3,4	4,9	3,4	4,2
Doanh nghiệp lớn	13,6	15,6	13,1	14,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12,1	11,4	8,9	10,3
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10,1	10,6	7,3	9,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3,4	6,0	4,5	4,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	15,1	18,1	15,4	16,9
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,9	2,6	1,1	2,1
Công nghiệp và xây dựng	11,2	13,0	10,0	11,6
<i>Công nghiệp</i>	13,4	15,1	12,2	13,8
Khai khoáng	18,7	9,6	16,2	9,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,4	17,9	14,1	16,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	13,0	12,5	12,7	13,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	4,8	8,5	5,1	7,5
<i>Ngành công nghệ cao</i>	26,3	33,1	23,1	28,0
Sản xuất và phân phối điện	4,3	6,1	1,6	3,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,3	6,9	4,9	5,9
<i>Xây dựng</i>	2,0	3,3	1,8	2,7
Dịch vụ	5,8	7,7	6,1	6,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,0	5,7	4,5	5,3
Vận tải, kho bãi	2,9	7,7	5,3	7,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,8	3,7	1,0	2,0
Thông tin và truyền thông	16,3	19,7	15,6	18,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,9	11,3	9,2	9,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,2	5,7	5,3	4,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,1	4,3	2,0	2,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	5,7	4,7	5,1
Giáo dục và đào tạo	1,5	2,1	1,7	3,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,5	3,4	0,6	2,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17,5	12,1	8,7	10,6
Hoạt động dịch vụ khác	-1,6	8,8	-3,0	0,1

42 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
CẢ NƯỚC	8,2	10,0	7,6	8,7
Đồng bằng sông Hồng	8,0	9,8	7,1	8,1
Hà Nội	6,3	6,8	5,0	5,6
Quảng Ninh	2,8	7,5	4,6	5,9
Vĩnh Phúc	29,5	31,0	33,7	33,6
Bắc Ninh	34,4	29,6	21,9	24,5
Hải Dương	10,4	16,9	14,4	15,0
Hải Phòng	0,5	6,0	4,3	5,1
Hưng Yên	4,5	13,3	8,8	8,6
Thái Bình	-3,0	1,4	-1,7	0,0
Hà Nam	3,0	3,7	3,0	3,6
Nam Định	1,3	2,4	0,3	1,0
Ninh Bình	0,7	-1,7	-1,1	-0,8
Trung du và miền núi phía Bắc	8,5	18,4	11,7	16,0
Hà Giang	4,5	6,4	5,1	5,1
Cao Bằng	1,9	-0,1	-0,6	-1,1
Bắc Kạn	-1,6	2,0	-3,4	-0,8
Tuyên Quang	1,2	-0,6	5,4	-2,3
Lào Cai	7,1	6,5	6,7	5,3
Điện Biên	2,3	-0,4	0,5	0,2
Lai Châu	0,0	0,2	0,6	1,6
Sơn La	1,5	4,7	3,5	2,2
Yên Bái	4,6	6,0	4,8	5,5
Hoà Bình	-5,6	0,7	2,3	2,1
Thái Nguyên	33,5	36,5	21,7	32,4
Lạng Sơn	-2,7	-8,2	-1,5	-4,5
Bắc Giang	3,6	6,7	4,2	5,9
Phú Thọ	1,8	0,5	3,9	2,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	3,6	4,4	1,7	3,4
Thanh Hoá	2,4	1,6	-7,7	-2,7
Nghệ An	1,0	1,5	-0,1	1,5
Hà Tĩnh	-0,4	-3,4	-1,7	-2,7
Quảng Bình	-0,7	-5,5	-1,8	-3,3
Quảng Trị	2,7	1,7	2,4	1,7
Thừa Thiên Huế	6,7	7,9	5,1	5,4

42 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018
Đà Nẵng	2,2	6,2	7,0	6,2
Quảng Nam	18,0	11,2	11,9	15,1
Quảng Ngãi	3,9	14,2	3,3	9,1
Bình Định	5,4	5,0	3,8	4,4
Phú Yên	2,8	9,4	6,3	7,0
Khánh Hòa	6,3	9,2	4,4	7,2
Ninh Thuận	2,1	3,8	3,9	3,4
Bình Thuận	6,0	4,4	3,6	6,1
Tây Nguyên	4,5	4,6	0,2	2,6
Kon Tum	2,6	3,3	1,2	2,9
Gia Lai	4,6	2,8	-4,6	-0,9
Đắk Lắk	4,9	5,5	2,0	4,4
Đắk Nông	5,2	4,8	2,5	4,0
Lâm Đồng	5,1	7,7	6,0	6,8
Đông Nam bộ	8,6	9,6	7,7	8,7
Bình Phước	12,4	7,5	4,4	5,7
Tây Ninh	7,4	10,6	10,1	10,2
Bình Dương	12,7	12,6	13,3	13,3
Đồng Nai	13,6	12,7	13,6	13,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,7	9,0	4,7	6,8
TP. Hồ Chí Minh	6,3	8,6	6,3	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long	9,1	9,9	9,1	10,4
Long An	5,4	6,6	12,8	13,0
Tiền Giang	6,8	7,6	7,6	7,9
Bến Tre	13,4	12,0	11,6	11,7
Trà Vinh	12,3	8,1	2,2	8,2
Vĩnh Long	12,8	13,5	13,0	14,1
Đồng Tháp	8,9	10,2	16,1	13,9
An Giang	9,9	7,5	7,6	7,3
Kiên Giang	11,2	13,6	5,1	9,2
Cần Thơ	6,2	7,4	6,2	6,3
Hậu Giang	8,2	13,4	11,0	10,9
Sóc Trăng	4,8	8,4	8,8	8,3
Bạc Liêu	29,7	26,8	7,6	18,6
Cà Mau	17,7	18,0	3,1	10,0
Không phân vùng	11,2	14,1	12,9	12,6

43 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	84798	131275	138139	105,2	149,3
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1791	1847	2029	109,9	107,7
Công nghiệp và xây dựng	23588	34725	36562	105,3	144,1
<i>Công nghiệp</i>	12441	17990	19555	108,7	144,0
Khai khoáng	601	666	652	97,9	110,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11243	16202	17214	106,2	143,2
Sản xuất và phân phối điện, nước	597	1122	1689	150,5	192,8
<i>Xây dựng</i>	11148	16735	17007	101,6	144,2
Dịch vụ	59420	94703	99548	105,1	152,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30911	46380	46110	99,4	143,0
Vận tải, kho bãi	5364	3899	5753	147,6	101,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4116	6852	6709	97,9	153,1
Thông tin và truyền thông	2531	3510	3893	110,9	138,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	831	1867	1478	79,2	182,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1307	7092	7918	111,6	444,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5913	9964	11367	114,1	165,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4085	7631	8097	106,1	171,4
Giáo dục và đào tạo	1775	3860	4132	107,0	200,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	313	871	951	109,2	247,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1547	1380	1379	99,9	91,8
Hoạt động dịch vụ khác	730	1397	1761	126,1	186,0

44 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	84798	131275	138139	105,2	149,3
Đồng bằng sông Hồng	24901	38873	41842	107,6	152,8
Hà Nội	16905	25231	27711	109,8	148,1
Quảng Ninh	980	1654	1605	97,0	155,8
Vĩnh Phúc	591	1145	1194	104,3	188,1
Bắc Ninh	1054	2041	2405	117,8	193,4
Hải Dương	909	1549	1695	109,4	164,1
Hải Phòng	2076	3145	2943	93,6	140,1
Hưng Yên	597	1185	1194	100,8	192,5
Thái Bình	480	825	890	107,9	162,8
Hà Nam	311	596	684	114,8	192,4
Nam Định	561	818	796	97,3	137,7
Ninh Bình	440	684	725	106,0	147,7
Trung du và miền núi phía Bắc	3272	5271	5382	102,1	153,9
Hà Giang	101	149	173	116,1	150,5
Cao Bằng	91	127	167	131,5	153,3
Bắc Kạn	61	79	66	83,5	125,2
Tuyên Quang	107	202	211	104,5	173,8
Lào Cai	347	389	421	108,2	115,5
Điện Biên	96	131	97	74,0	114,1
Lai Châu	103	157	144	91,7	156,6
Sơn La	196	283	269	95,1	141,2
Yên Bái	155	252	251	99,6	149,5
Hoà Bình	271	383	365	95,3	130,0
Thái Nguyên	489	740	752	101,6	147,3
Lạng Sơn	235	386	387	100,3	151,0
Bắc Giang	554	1209	1356	112,2	213,5
Phú Thọ	469	784	723	92,2	148,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	11132	18820	19255	102,3	158,2
Thanh Hoá	1151	3398	3249	95,6	242,6
Nghệ An	1290	1903	1779	93,5	136,2
Hà Tĩnh	622	761	810	106,4	122,5
Quảng Bình	457	659	604	91,7	131,6
Quảng Trị	287	366	381	104,1	116,4
Thừa Thiên Huế	478	680	736	108,2	142,7

44 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	2492	4474	4742	106,0	171,9
Quảng Nam	764	1339	1476	110,2	167,6
Quảng Ngãi	481	776	862	111,1	155,5
Bình Định	623	901	888	98,6	141,4
Phú Yên	294	491	459	93,5	144,4
Khánh Hòa	1416	1924	1900	98,8	135,9
Ninh Thuận	289	434	531	122,4	152,9
Bình Thuận	492	714	838	117,4	144,0
Tây Nguyên	2481	3219	3599	111,8	127,8
Kon Tum	186	256	286	111,7	134,1
Gia Lai	399	560	645	115,2	142,6
Đắk Lắk	666	1008	1173	116,4	144,1
Đắk Nông	351	386	362	93,8	99,3
Lâm Đồng	879	1009	1133	112,3	118,9
Đông Nam bộ	36388	55821	58673	105,1	147,9
Bình Phước	671	944	1066	112,9	135,4
Tây Ninh	498	559	669	119,7	121,3
Bình Dương	3130	5923	6612	111,6	182,9
Đồng Nai	2517	3549	3817	107,6	138,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1167	1616	1740	107,7	135,5
TP. Hồ Chí Minh	28406	43230	44769	103,6	146,2
Đồng bằng sông Cửu Long	6625	9271	9388	101,3	134,1
Long An	891	1578	1713	108,6	172,3
Tiền Giang	450	628	655	104,3	136,8
Bến Tre	304	550	507	92,2	163,0
Trà Vinh	257	351	382	108,8	132,2
Vĩnh Long	274	347	360	103,7	119,1
Đồng Tháp	362	576	523	90,8	144,4
An Giang	608	724	720	99,4	116,9
Kiên Giang	1160	1536	1447	94,2	121,5
Cần Thơ	1028	1398	1483	106,1	133,9
Hậu Giang	291	364	366	100,5	129,7
Sóc Trăng	268	370	349	94,3	133,0
Bạc Liêu	265	323	384	118,9	115,9
Cà Mau	472	526	499	94,9	110,1

45 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

	Tỷ đồng; %					
	2016	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
					Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2016-2019
CẢ NƯỚC	891094	1295911	1478101	1730173	117,1	124,8
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	22175	20042	30647	25585	83,5	104,9
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	294178	415005	408074	531145	130,2	121,8
<i>Công nghiệp</i>	160267	224182	236732	287810	121,6	121,5
Khai khoáng	7953	12065	9809	13076	133,3	118,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	120480	144726	153835	182816	118,8	114,9
Sản xuất và phân phối điện, nước	31834	67391	73089	91917	125,8	142,4
<i>Xây dựng</i>	133911	190823	171342	243336	142,0	122,0
<i>Dịch vụ</i>	574742	860863	1039380	1173443	112,9	126,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	143987	198042	314937	206292	65,5	112,7
Vận tải, kho bãi	34596	31589	26776	77969	291,2	131,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	26773	44382	59211	62635	105,8	132,8
Thông tin và truyền thông	20608	20856	19901	26135	131,3	108,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24766	26129	38151	42319	110,9	119,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	233205	388376	430193	556129	129,3	133,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	47697	59776	64096	107604	167,9	131,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21411	36474	45484	54179	119,1	136,3
Giáo dục và đào tạo	7609	15983	17177	18948	110,3	135,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6816	9046	11725	6750	57,6	99,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5104	27672	8465	9905	117,0	124,7
Hoạt động dịch vụ khác	2169	2538	3263	4577	140,3	128,3

46 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	2016	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
					Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2016-2019
CẢ NƯỚC	891094	1295911	1478101	1730173	117,1	124,8
Đồng bằng sông Hồng	314955	306260	504110	517387	102,6	118,0
Hà Nội	229784	206490	387372	381502	98,5	118,4
Quảng Ninh	10691	12008	22973	17761	77,3	118,4
Vĩnh Phúc	7000	9097	7661	12720	166,0	122,0
Bắc Ninh	9238	13934	18146	22231	122,5	134,0
Hải Dương	4774	8011	9333	15435	165,4	147,9
Hải Phòng	17954	17645	21145	23749	112,3	109,8
Hưng Yên	10830	13201	13692	12388	90,5	104,6
Thái Bình	5465	4132	3919	8408	214,5	115,4
Hà Nam	5984	7303	7481	10081	134,7	119,0
Nam Định	4897	7005	6238	6507	104,3	109,9
Ninh Bình	8339	7433	6150	6606	107,4	92,5
Trung du và miền núi phía Bắc	41586	53992	47157	65709	139,3	116,5
Hà Giang	3465	2969	1922	1467	76,3	75,1
Cao Bằng	690	1645	551	2118	384,1	145,4
Bắc Kạn	1931	788	442	555	125,6	66,0
Tuyên Quang	518	1153	2362	1872	79,3	153,5
Lào Cai	2419	8437	4078	5699	139,8	133,1
Điện Biên	694	1423	1078	1384	128,4	125,8
Lai Châu	2481	3164	4139	5278	127,5	128,6
Sơn La	3257	3172	2512	2143	85,3	87,0
Yên Bái	1932	3359	2710	5402	199,3	140,9
Hoà Bình	3304	4079	5906	7951	134,6	134,0
Thái Nguyên	4813	4525	5107	7585	148,5	116,4
Lạng Sơn	1492	2635	2670	3634	136,1	134,5
Bắc Giang	12010	12280	9541	15835	166,0	109,7
Phú Thọ	2580	4363	4140	4787	115,6	122,9
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	91807	160297	164033	177521	108,2	124,6
Thanh Hoá	8721	16507	20969	23881	113,9	139,9
Nghệ An	7048	10156	10562	15740	149,0	130,7
Hà Tĩnh	6631	5539	6494	12173	187,5	122,4
Quảng Bình	2994	4409	10327	9046	87,6	144,6
Quảng Trị	1564	2721	3777	9968	263,9	185,4
Thừa Thiên Huế	2548	6568	5822	10184	174,9	158,7

46 (Tiếp theo) VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2016	2017	2018	2019	Tỷ đồng; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2019 so với năm 2018	Bình quân giai đoạn 2016-2019
Đà Nẵng	15087	23033	25005	26762	107,0	121,1
Quảng Nam	7959	17097	11246	18274	162,5	131,9
Quảng Ngãi	4787	14744	9309	10234	109,9	128,8
Bình Định	3415	6095	7552	8047	106,6	133,1
Phú Yên	4376	3982	6340	5839	92,1	110,1
Khánh Hòa	18002	19610	19930	11702	58,7	86,6
Ninh Thuận	1814	13597	11477	4252	37,1	132,8
Bình Thuận	6859	16239	15221	11418	75,0	118,5
Tây Nguyên	17623	24118	24136	45128	187,0	136,8
Kon Tum	1486	1428	1810	2723	150,4	122,4
Gia Lai	3642	3727	5163	14511	281,1	158,5
Đắk Lắk	3512	8956	6827	13918	203,9	158,2
Đắk Nông	1645	1916	2830	4161	147,0	136,2
Lâm Đồng	7337	8091	7505	9816	130,8	110,2
Đông Nam bộ	369552	680638	624604	818660	131,1	130,4
Bình Phước	4064	10262	13089	13022	99,5	147,4
Tây Ninh	3469	7148	4871	10868	223,1	146,3
Bình Dương	25405	34010	44301	52458	118,4	127,3
Đồng Nai	21192	31429	31472	38672	122,9	122,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	10411	13834	22330	23163	103,7	130,5
TP. Hồ Chí Minh	305012	583955	508541	680476	133,8	130,7
Đồng bằng sông Cửu Long	55571	70605	114061	105768	92,7	123,9
Long An	14476	20149	26507	21350	80,5	113,8
Tiền Giang	3486	2499	4168	6526	156,6	123,2
Bến Tre	2707	3986	4730	4369	92,4	117,3
Trà Vinh	1392	1954	1212	2760	227,8	125,6
Vĩnh Long	1260	1338	3081	3626	117,7	142,3
Đồng Tháp	2847	3208	3624	3419	94,3	106,3
An Giang	3529	3679	5446	4850	89,1	111,2
Kiên Giang	10993	16603	36965	34031	92,1	145,7
Cần Thơ	5051	6442	7208	13070	181,3	137,3
Hậu Giang	2993	1844	2622	2881	109,8	98,7
Sóc Trăng	3851	4392	4054	2502	61,7	86,6
Bạc Liêu	717	2176	7425	2807	37,8	157,6
Cà Mau	2269	2336	7018	3577	51,0	116,4

47 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	18463	34010	39421	115,9	171,4
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	439	793	714	90,0	153,8
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	5804	10245	11429	111,6	162,7
<i>Công nghiệp</i>	2720	4887	5289	108,2	166,2
Khai khoáng	230	320	421	131,6	143,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2382	4376	4624	105,7	168,0
Sản xuất và phân phối điện, nước	108	191	244	127,7	174,4
<i>Xây dựng</i>	3084	5358	6140	114,6	159,7
<i>Dịch vụ</i>	12221	22972	27278	118,7	176,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6698	12594	15283	121,4	179,2
Vận tải, kho bãi	919	1747	2075	118,8	179,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	875	1630	2067	126,8	187,0
Thông tin và truyền thông	419	715	776	108,5	149,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	130	262	342	130,5	195,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	322	804	896	111,4	201,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	982	2166	2422	111,8	186,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1019	1612	1774	110,0	149,1
Giáo dục và đào tạo	264	636	729	114,6	213,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	105	131	124,8	177,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	148	267	400	149,8	202,0
Hoạt động dịch vụ khác	393	434	383	88,2	101,7

48 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	18463	34010	39421	115,9	171,4
Đồng bằng sông Hồng	5526	9931	12389	124,8	169,0
Hà Nội	3613	6470	7612	117,7	159,6
Quảng Ninh	270	553	573	103,6	187,2
Vĩnh Phúc	152	225	301	133,8	149,2
Bắc Ninh	162	396	545	137,6	245,4
Hải Dương	350	352	445	126,4	108,0
Hải Phòng	529	989	1209	122,2	185,8
Hưng Yên	93	217	214	98,6	218,4
Thái Bình	70	187	153	81,8	258,6
Hà Nam	114	133	133	100,0	123,7
Nam Định	119	250	282	112,8	190,5
Ninh Bình	58	159	922	579,9	588,7
Trung du và miền núi phía Bắc	935	1323	2268	171,4	156,5
Hà Giang	53	77	153	198,7	161,8
Cao Bằng	42	51	76	149,0	138,0
Bắc Kạn	29	52	43	82,7	144,8
Tuyên Quang	29	56	105	187,5	226,7
Lào Cai	152	132	332	251,5	118,6
Điện Biên	14	33	55	166,7	250,0
Lai Châu	24	25	80	320,0	161,7
Sơn La	26	52	79	151,9	208,8
Yên Bái	36	58	75	129,3	157,6
Hoà Bình	121	112	146	130,4	110,1
Thái Nguyên	83	157	307	195,5	230,6
Lạng Sơn	54	109	160	146,8	187,9
Bắc Giang	134	214	300	140,2	161,4
Phú Thọ	141	195	357	183,1	148,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	2320	5007	6656	132,9	212,2
Thanh Hoá	286	735	1697	230,9	296,1
Nghệ An	279	726	699	96,3	218,9
Hà Tĩnh	32	213	254	119,2	593,7
Quảng Bình	79	187	229	122,5	216,2
Quảng Trị	60	167	304	182,0	338,7
Thừa Thiên Huế	55	252	284	112,7	397,2

48 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	662	1292	1145	88,6	176,1
Quảng Nam	133	232	442	190,5	191,3
Quảng Ngãi	89	157	153	97,5	166,6
Bình Định	79	185	282	152,4	247,1
Phú Yên	102	168	190	113,1	165,0
Khánh Hòa	339	429	636	148,3	139,1
Ninh Thuận	27	107	122	114,0	346,3
Bình Thuận	102	157	219	139,5	194,3
Tây Nguyên	524	1039	1325	127,5	189,8
Kon Tum	39	121	123	101,7	287,2
Gia Lai	58	138	185	134,1	218,1
Đắk Lắk	136	335	531	158,5	246,1
Đắk Nông	48	76	109	143,4	165,3
Lâm Đồng	244	369	377	102,2	140,9
Đông Nam bộ	7669	14453	13828	95,7	163,3
Bình Phước	114	286	433	151,4	258,6
Tây Ninh	148	254	151	59,4	156,4
Bình Dương	329	1442	885	61,4	326,7
Đồng Nai	605	1591	797	50,1	186,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	267	544	556	102,2	179,2
TP. Hồ Chí Minh	6208	10336	11006	106,5	150,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1490	2257	2955	130,9	161,2
Long An	179	393	307	78,1	195,4
Tiền Giang	96	132	247	187,1	170,4
Bến Tre	79	131	141	107,6	224,8
Trà Vinh	197	83	75	90,4	56,9
Vĩnh Long	62	57	81	142,1	96,7
Đồng Tháp	222	98	100	102,0	44,5
An Giang	170	198	603	304,5	171,0
Kiên Giang	287	530	446	84,2	169,5
Cần Thơ	108	270	273	101,1	235,4
Hậu Giang	35	132	98	74,2	330,7
Sóc Trăng	15	41	56	136,6	306,9
Bạc Liêu	11	47	296	629,8	934,1
Cà Mau	33	145	232	160,0	460,0

49 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	13686	27126	28731	105,9	178,0
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	214	404	403	99,8	183,6
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	3981	7673	8189	106,7	174,8
<i>Công nghiệp</i>	1981	3669	4046	110,3	172,7
Khai khoáng	135	231	224	97,0	157,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1782	3299	3656	110,8	173,1
Sản xuất và phân phối điện, nước	65	139	166	119,4	195,0
<i>Xây dựng</i>	2001	4004	4143	103,5	177,0
<i>Dịch vụ</i>	9492	19049	20139	105,7	179,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5560	10684	11115	104,0	172,8
Vận tải, kho bãi	719	1666	1721	103,3	200,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	684	1545	1553	100,5	198,2
Thông tin và truyền thông	286	563	597	106,0	176,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	212	265	125,0	222,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	177	437	598	136,8	219,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	636	1543	1702	110,3	208,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	750	1311	1502	114,6	165,0
Giáo dục và đào tạo	216	451	463	102,7	179,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	81	82	101,2	180,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	86	198	202	102,0	212,5
Hoạt động dịch vụ khác	260	358	339	94,7	128,5

50 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	13686	27126	28731	105,9	178,0
Đồng bằng sông Hồng	5075	9378	10185	108,6	164,6
Hà Nội	2918	5732	6319	110,2	173,8
Quảng Ninh	352	593	639	107,8	165,1
Vĩnh Phúc	65	192	265	138,0	252,7
Bắc Ninh	237	421	480	114,0	165,2
Hải Dương	330	362	429	118,5	107,0
Hải Phòng	672	1168	1035	88,6	140,1
Hưng Yên	88	204	214	104,9	212,9
Thái Bình	88	156	162	103,8	163,1
Hà Nam	114	138	168	121,7	120,5
Nam Định	156	278	298	107,2	162,8
Ninh Bình	57	134	176	131,3	234,2
Trung du và miền núi phía Bắc	666	1418	1475	104,0	182,9
Hà Giang	30	87	68	78,2	230,5
Cao Bằng	45	44	29	65,9	87,8
Bắc Kạn	21	35	30	85,7	145,1
Tuyên Quang	44	75	77	102,7	149,4
Lào Cai	51	132	189	143,2	229,7
Điện Biên	18	44	36	81,8	191,4
Lai Châu	1	9	5	55,6	500,0
Sơn La	15	56	41	73,2	327,6
Yên Bái	32	59	46	78,0	177,0
Hoà Bình	115	106	104	98,1	80,0
Thái Nguyên	78	194	263	135,6	235,9
Lạng Sơn	47	105	104	99,0	186,0
Bắc Giang	108	283	271	95,8	210,9
Phú Thọ	65	189	212	112,2	258,9
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	2042	5133	5158	100,5	215,3
Thanh Hoá	244	1155	1022	88,5	326,1
Nghệ An	312	617	593	96,1	172,4
Hà Tĩnh	43	217	245	112,9	469,2
Quảng Bình	54	213	194	91,1	298,1
Quảng Trị	50	112	108	96,4	195,0
Thừa Thiên Huế	47	243	260	107,0	507,4

50 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Doanh nghiệp; %	
				Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	551	1146	1150	100,3	191,2
Quảng Nam	143	281	304	108,2	171,1
Quảng Ngãi	104	183	240	131,1	169,1
Bình Định	90	206	199	96,6	187,5
Phú Yên	134	139	161	115,8	109,6
Khánh Hòa	199	459	531	115,7	214,9
Ninh Thuận	19	80	68	85,0	351,3
Bình Thuận	55	82	83	101,2	154,1
Tây Nguyên	437	904	877	97,0	181,7
Kon Tum	48	80	76	95,0	157,9
Gia Lai	38	119	137	115,1	288,7
Đắk Lắk	143	371	336	90,6	222,0
Đắk Nông	23	86	81	94,2	283,3
Lâm Đồng	187	248	247	99,6	123,1
Đông Nam bộ	4666	8794	9521	108,3	176,9
Bình Phước	119	238	204	85,7	167,9
Tây Ninh	78	124	113	91,1	158,3
Bình Dương	168	499	563	112,8	275,6
Đồng Nai	213	410	463	112,9	189,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	188	393	378	96,2	187,7
TP. Hồ Chí Minh	3901	7130	7800	109,4	172,1
Đồng bằng sông Cửu Long	801	1499	1515	101,1	168,5
Long An	115	180	187	103,9	141,5
Tiền Giang	63	134	113	84,3	168,7
Bến Tre	32	91	113	124,2	259,5
Trà Vinh	24	34	43	126,5	159,4
Vĩnh Long	38	63	98	155,6	158,0
Đồng Tháp	127	103	110	106,8	79,5
An Giang	71	157	164	104,5	212,8
Kiên Giang	133	224	218	97,3	153,8
Cần Thơ	106	217	185	85,3	189,1
Hậu Giang	22	61	45	73,8	214,0
Sóc Trăng	9	30	44	146,7	358,8
Bạc Liêu	8	33	72	218,2	510,0
Cà Mau	57	172	123	71,5	232,5

51 DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2018	Tỷ lệ 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	16,1	20,7	20,8	100,7	119,2
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	11,9	21,9	19,9	90,8	170,5
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	16,9	22,1	22,4	101,4	121,4
<i>Công nghiệp</i>	15,9	20,4	20,7	101,4	119,9
Khai khoáng	22,4	34,7	34,4	99,1	142,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,8	20,4	21,2	104,3	120,8
Sản xuất và phân phối điện, nước	10,8	12,4	9,8	79,3	101,1
<i>Xây dựng</i>	17,9	23,9	24,4	101,8	122,8
<i>Dịch vụ</i>	16,0	20,1	20,2	100,6	117,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,0	23,0	24,1	104,6	120,8
Vận tải, kho bãi	13,4	42,7	29,9	70,0	197,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,6	22,5	23,1	102,7	129,5
Thông tin và truyền thông	11,3	16,0	15,3	95,6	127,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,1	11,4	17,9	157,9	121,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,5	6,2	7,6	122,6	49,5
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	10,7	15,5	15,0	96,7	125,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18,3	17,2	18,6	108,0	96,3
Giáo dục và đào tạo	12,1	11,7	11,2	95,9	89,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12,0	9,3	8,6	92,7	72,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,6	14,3	14,6	102,1	231,5
Hoạt động dịch vụ khác	35,6	25,6	19,3	75,1	69,1

52 DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2018	Tỷ lệ 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	16,1	20,7	20,8	100,7	119,2
Đồng bằng sông Hồng	20,4	24,1	24,3	100,9	107,7
Hà Nội	17,3	22,7	22,8	100,4	117,3
Quảng Ninh	35,9	35,9	39,8	111,0	150,2
Vĩnh Phúc	11,0	16,8	22,2	132,4	202,7
Bắc Ninh	22,4	20,6	20,0	96,8	59,0
Hải Dương	36,3	23,4	25,3	108,3	55,3
Hải Phòng	32,3	37,1	35,2	94,7	49,6
Hưng Yên	14,7	17,2	17,9	104,1	95,7
Thái Bình	18,4	18,9	18,2	96,3	98,8
Hà Nam	36,6	23,2	24,6	106,1	130,8
Nam Định	27,8	34,0	37,4	110,2	104,4
Ninh Bình	13,0	19,6	24,3	123,9	432,5
Trung du và miền núi phía Bắc	20,3	26,9	27,4	101,9	118,8
Hà Giang	29,2	58,4	39,3	67,3	107,0
Cao Bằng	49,5	34,6	17,4	50,1	87,0
Bắc Kạn	33,9	44,3	45,5	102,6	200,6
Tuyên Quang	41,1	37,1	36,5	98,3	62,4
Lào Cai	14,6	33,9	44,9	132,3	89,2
Điện Biên	18,3	33,6	37,1	110,5	199,0
Lai Châu	1,0	5,7	3,5	60,6	3432,6
Sơn La	7,4	19,8	15,2	77,0	505,6
Yên Bái	20,3	23,4	18,3	78,3	305,2
Hoà Bình	42,4	27,7	28,5	103,0	93,5
Thái Nguyên	16,0	26,2	35,0	133,4	181,3
Lạng Sơn	19,8	27,2	26,9	98,8	53,8
Bắc Giang	19,4	23,4	20,0	85,4	49,0
Phú Thọ	13,8	24,1	29,3	121,6	124,5
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	18,3	27,3	26,8	98,2	136,1
Thanh Hoá	21,2	34,0	31,5	92,5	134,4
Nghệ An	24,2	32,4	33,3	102,8	126,6
Hà Tĩnh	6,9	28,5	30,2	106,1	382,9
Quảng Bình	11,8	32,3	32,1	99,4	226,6
Quảng Trị	17,4	30,6	28,3	92,6	167,6
Thừa Thiên Huế	9,8	35,7	35,3	98,9	355,7

52 (Tiếp theo) DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SỐ VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2018	Tỷ lệ 2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	22,1	25,6	24,3	94,7	111,2
Quảng Nam	18,7	21,0	20,6	98,1	102,1
Quảng Ngãi	21,5	23,6	27,8	118,1	108,7
Bình Định	14,4	22,9	22,4	98,0	132,6
Phú Yên	45,5	28,3	35,1	123,9	75,9
Khánh Hòa	14,0	23,9	27,9	117,1	158,1
Ninh Thuận	6,6	18,4	12,8	69,5	229,7
Bình Thuận	11,1	11,5	9,9	86,2	107,1
Tây Nguyên	17,6	28,1	24,4	86,8	142,1
Kon Tum	25,6	31,3	26,6	85,0	117,7
Gia Lai	9,4	21,3	21,2	100,0	202,4
Đắk Lắk	21,5	36,8	28,6	77,8	154,1
Đắk Nông	6,4	22,3	22,4	100,4	285,4
Lâm Đồng	21,2	24,6	21,8	88,7	103,5
Đông Nam bộ	12,8	15,8	16,2	103,0	119,6
Bình Phước	17,7	25,2	19,1	75,9	2381,1
Tây Ninh	15,7	22,2	16,9	76,1	184,7
Bình Dương	5,4	8,4	8,5	101,1	83,5
Đồng Nai	8,5	11,6	12,1	105,0	153,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,1	24,3	21,7	89,3	148,6
TP. Hồ Chí Minh	13,7	16,5	17,4	105,6	55,6
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	16,2	16,1	99,8	125,6
Long An	12,9	11,4	10,9	95,7	82,1
Tiền Giang	14,0	21,3	17,3	80,9	113,4
Bến Tre	10,4	16,5	22,3	134,7	216,2
Trà Vinh	9,4	9,7	11,3	116,2	254,6
Vĩnh Long	13,7	18,2	27,2	149,9	132,7
Đồng Tháp	35,1	17,9	21,0	117,6	53,8
An Giang	11,6	21,7	22,8	105,0	218,7
Kiên Giang	11,5	14,6	15,1	103,3	120,4
Cần Thơ	10,3	15,5	12,5	80,4	88,8
Hậu Giang	7,4	16,8	12,3	73,4	138,9
Sóc Trăng	3,2	8,1	12,6	155,5	269,8
Bạc Liêu	2,8	10,2	18,8	183,5	440,1
Cà Mau	12,1	32,7	24,6	75,4	211,2

53 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	9499	16314	16840	103,2	152,0
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	287	393	364	92,6	142,7
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	2519	4462	3722	83,4	114,4
<i>Công nghiệp</i>	1437	2614	2097	80,2	147,1
Khai khoáng	124	291	116	39,9	147,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1244	2208	1830	82,9	145,9
Sản xuất và phân phối điện, nước	69	151	151	100,0	160,6
<i>Xây dựng</i>	1082	1848	1625	87,9	140,8
<i>Dịch vụ</i>	6693	11459	12754	111,3	155,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3797	6088	6788	111,5	146,9
Vận tải, kho bãi	432	748	709	94,8	151,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	555	992	1003	101,1	158,8
Thông tin và truyền thông	355	471	506	107,4	123,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77	159	208	130,8	193,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	136	492	686	139,4	304,4
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	401	812	905	111,5	181,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	433	733	840	114,6	153,8
Giáo dục và đào tạo	174	433	479	110,6	208,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46	70	103	147,1	162,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	125	222	238	107,2	170,2
Hoạt động dịch vụ khác	162	239	289	120,9	142,7

54 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	9499	16314	16840	103,2	152,0
Đồng bằng sông Hồng	1700	3126	3529	112,9	163,5
Hà Nội	914	1698	2110	124,3	169,1
Quảng Ninh	156	178	169	94,9	102,2
Vĩnh Phúc	49	81	103	127,2	163,8
Bắc Ninh	99	483	223	46,2	251,8
Hải Dương	113	158	145	91,8	117,0
Hải Phòng	111	138	228	165,2	125,5
Hưng Yên	60	99	124	125,3	287,1
Thái Bình	59	100	229	229,0	214,0
Hà Nam	27	49	49	100,0	185,2
Nam Định	80	94	84	89,4	97,2
Ninh Bình	32	48	65	135,4	150,8
Trung du và miền núi phía Bắc	661	1006	855	85,0	120,7
Hà Giang	11	18	21	116,7	150,0
Cao Bằng	22	28	16	57,1	101,1
Bắc Kạn	19	6	10	166,7	64,5
Tuyên Quang	57	40	33	82,5	57,5
Lào Cai	61	376	118	31,4	267,2
Điện Biên	37	55	32	58,2	100,7
Lai Châu	43	8	15	187,5	20,9
Sơn La	51	43	173	402,3	151,0
Yên Bái	35	47	39	83,0	113,6
Hoà Bình	95	61	43	70,5	91,6
Thái Nguyên	67	109	93	85,3	129,1
Lạng Sơn	50	81	123	151,9	182,5
Bắc Giang	77	79	85	107,6	96,8
Phú Thọ	36	55	54	98,2	135,4
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1484	4435	2541	57,3	180,5
Thanh Hoá	56	139	126	90,6	211,6
Nghệ An	31	120	100	83,3	389,5
Hà Tĩnh	62	115	105	91,3	177,4
Quảng Bình	15	29	26	89,7	180,0
Quảng Trị	53	58	79	136,2	116,0
Thừa Thiên Huế	84	90	165	183,3	135,7

54 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	268	348	504	144,8	131,3
Quảng Nam	115	2651	628	23,7	763,7
Quảng Ngãi	105	75	103	137,3	131,4
Bình Định	75	56	83	148,2	86,7
Phú Yên	60	87	77	88,5	122,9
Khánh Hòa	425	493	347	70,4	105,7
Ninh Thuận	46	77	105	136,4	166,3
Bình Thuận	89	97	93	95,9	106,2
Tây Nguyên	283	576	516	89,6	294,7
Kon Tum	17	36	32	88,9	166,2
Gia Lai	64	110	106	96,4	146,1
Đắk Lắk	60	113	148	131,0	187,5
Đắk Nông	26	47	37	78,7	150,0
Lâm Đồng	116	270	193	71,5	483,4
Đông Nam bộ	3494	5224	6385	122,2	148,6
Bình Phước	135	75	139	185,3	95,4
Tây Ninh	201	161	174	108,1	70,6
Bình Dương	179	287	426	148,4	173,2
Đồng Nai	153	306	340	111,1	182,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	110	227	160	70,5	158,2
TP. Hồ Chí Minh	2716	4168	5146	123,5	153,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1877	1947	3014	154,8	114,8
Long An	139	224	207	92,4	148,2
Tiền Giang	84	102	92	90,2	124,4
Bến Tre	139	92	132	143,5	72,7
Trà Vinh	60	233	85	36,5	357,9
Vĩnh Long	218	193	173	89,6	57,0
Đồng Tháp	88	140	136	97,1	184,1
An Giang	154	134	134	100,0	91,6
Kiên Giang	318	205	264	128,8	73,0
Cần Thơ	103	159	160	100,6	132,5
Hậu Giang	33	33	21	63,6	111,4
Sóc Trăng	408	65	59	90,8	21,8
Bạc Liêu	54	69	112	162,3	144,9
Cà Mau	79	298	1439	482,9	669,0

55 DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
1	0100109106	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
2	2500150543	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM
3	3500102710	TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
4	0100112437	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
5	2300325764	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM
6	0311638525	TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
7	0100230800	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
8	0300588569	CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM
9	0300831132	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM
10	0100150619	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
11	0102671977	CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
12	0100111948	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
13	0100283873	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
14	2500150335	CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM
15	0301452948	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
16	0100681592	TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
17	0101992921	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC - CÔNG TY TNHH
18	0100686174	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
19	0100233583	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
20	0100686209	TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
21	0300604002	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN PHÚ MỸ HƯNG
22	3600224423	CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
23	0800384651	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HOÀ PHÁT HẢI DƯƠNG
24	4601124536	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM THÁI NGUYÊN
25	2901643440	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
26	0102180545	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
27	0303217354	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI DI ĐỘNG
28	3500102414	LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
29	0300762150	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM
30	0100774342	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
31	0300583659	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
32	0300608092	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
33	0301232798	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)
34	5700100256	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
35	0100233488	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
36	0101527265	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ MỀ TRÌ

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
37	0100684378	TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM (LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH)
38	3500410112-001	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NA
39	0306198935-004	SANTOS PETROLEUM VENTURES B.V.
40	0301876168	CÔNG TY TNHH BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HEINEKEN VIỆT NAM
41	0300852005	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
42	0300842952	NGÂN HÀNG BANK OF CHINA (HONG KONG) LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
43	0307672788	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOME CREDIT VIỆT NAM
44	0309103635	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM
45	4300378569	CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
46	0101579263	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
47	0104918404	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VINCOMMERCE
48	0300808687	CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM
49	5701662152	TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
50	0301955155	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
51	0301179079	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
52	3500410112	ROSNEFT PIPELINES VIETNAM B.V.
53	1800278630	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
54	0100107370	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
55	0106255939	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ENGINEERING VIETNAM
56	6300048638	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
57	0101245486	TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP
58	0303443233	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
59	0100108624	TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
60	0104179545	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI ĐỒNG
61	0300816663	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM
62	0301103908	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
63	3600244645	CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM
64	0300695803	CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO
65	3700230075	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM-SINGAPORE
66	0300709284	CÔNG TY TNHH MERCEDES-BENZ VIỆT NAM
67	0300828098	CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ
68	0101210878	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
69	3600235305	CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM
70	0310713219	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ĐẠI QUANG MINH
71	3600266046	CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
72	0103134809	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANZ (VIỆT NAM)
73	0100114515	CÔNG TY TNHH ĐIỆN STANLEY VIỆT NAM
74	0800006882	CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM
75	0101395308	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECOPARK
76	0800296853	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
77	0300521758	CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
78	0300507182	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
79	3600508640	CÔNG TY LIÊN DOANH THUỐC LÁ BAT-VINATABA
80	0102744865	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG
81	0106250673	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN BẮC
82	0301175691	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH
83	0301387752	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN HIỆP PHÁT
84	5700101362	CÔNG TY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN
85	0102935813	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
86	0305299779	CTY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
87	2500150617	CÔNG TY SẢN XUẤT PHANH NISSIN VIỆT NAM
88	5700103433	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HẠ LONG
89	0300514849	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
90	0301116791	CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
91	3600517557	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
92	0100105616	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
93	0302768567	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ THẾ KỶ 21
94	3700424923	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP MASAN
95	0302910950	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
96	5800452036	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
97	0300741922	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA
98	2300680991	CÔNG TY TNHH SAMSUNG SDS GSCL VIỆT NAM
99	0105167581	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS
100	0101567589	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM
101	0304683887	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - QUẢNG CÁO - XÂY DỰNG - ĐỊA ỐC VIỆT HÂN
102	0106734191	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN VINHOMES
103	3600255100	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN YKK VIỆT NAM
104	0300733752	NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
105	3700229344	CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
106	0302158498	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH
107	0300813662	CÔNG TY TNHH POUYUEN VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
108	0301412222	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH (TÊN CŨ: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NÔNG THÔN AN BÌNH)
109	0302727641	CÔNG TY TNHH SIEMENS
110	0100514947	TẬP ĐOÀN GELEXIMCO - CÔNG TY CP
111	0105850244	CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL
112	0306238151	CÔNG TY TNHH NAM RẠCH CHIẾC
113	0100112444	NGÂN HÀNG CITIBANK, NA., - CHI NHÁNH HÀ NỘI
114	0305141968	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ESTELLA
115	0100507058	CÔNG TY CỔ PHẦN DIANA UNICHARM
116	3700148737	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THÁI BÌNH
117	3500410112-002	PERENCO VIETNAM AS
118	0101376672	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
119	0102641429	TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ
120	0100107518	TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
121	0313182608	CÔNG TY TNHH VINA NAM PHÚ
122	0304990133	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HD SAISON
123	0100142907	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY - Ô TÔ SHOWA VIỆT NAM
124	1701900730	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC
125	0106869738	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (Loại hình: Công ty TNHH)
126	3600259465	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI
127	0302017440	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
128	0302270531	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
129	0900302927	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM II
130	0312196679	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM
131	2300233993	TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP
132	0300942001	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
133	0300792451	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NƯỚC GIẢI KHÁT COCA-COLA VIỆT NAM
134	3700667933	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA
135	0300608568	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM)
136	3600299669	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
137	3301559929	CÔNG TY TNHH HANESBRANDS VIỆT NAM HUẾ
138	0301446422	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1
139	4300205943	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
140	3500790168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC
141	0300951119	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH
142	3700937241	CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ HOA NÉT
143	1200100236	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TIỀN GIANG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
144	3700687873	CÔNG TY TNHH SƠN AKZO NOBEL VIỆT NAM
145	0305410561	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÙNG THỊNH
146	0304295429	CÔNG TY TNHH INTEL PRODUCTS VIỆT NAM
147	0101864535	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THT
148	0302743192	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
149	0101013679	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ NAM THẮNG LONG
150	0100112148	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD.- CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
151	3600890952	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG VIỆT NAM
152	0106459393	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
153	0303165480	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
154	3700306630	CÔNG TY TNHH UNI-PRESIDENT VIỆT NAM
155	0400546065	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SILVER SHORES
156	0303728327	CÔNG TY TNHH MAERSK VIỆT NAM
157	1300104040	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE
158	0102743068	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA
159	0101225306	CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM
160	1500171982	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH LONG
161	1600190393	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT AN GIANG
162	1500176902	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VĨNH LONG
163	0600082558	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAM CUỒNG HÀ NỘI
164	0315003043	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỸ
165	1300107549	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẾN TRE
166	0301215249	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA TÂN SƠN NHẤT
167	0106413127	CÔNG TY TNHH FIVE STAR KIM GIANG
168	0301224067	NGÂN HÀNG MUFG BANK, LTD. - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
169	0102384108	CÔNG TY CỔ PHẦN CHO THUÊ MÁY BAY VIỆT NAM
170	3600241066	CÔNG TY TNHH MITSUBA VIỆT NAM
171	1600192619	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
172	1400103996	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH ĐỒNG THÁP
173	3700748131	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CUỒNG
174	3600659583	CÔNG TY TNHH ĐỒNG PHƯƠNG ĐỒNG NAI VIỆT NAM
175	0106311781	CÔNG TY TNHH HỢP TÁC KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN ISADO
176	2900325526	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
177	0304324655	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN
178	2500288968	CÔNG TY TNHH PIAGGIO VIỆT NAM
179	1101382043	CÔNG TY CỔ PHẦN NAM LONG VCD

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
180	0301450108	CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)
181	0100112797	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY-Ô TÔ GOSHI-THĂNG LONG
182	1100105784	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LONG AN
183	0900629369	CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HÙNG YÊN
184	1700110137	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
185	0100102608	TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
186	0500447004	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT
187	0102683813	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
188	0100113381	CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM
189	3500696503	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KÍNH NSG VIỆT NAM
190	3300100586	CÔNG TY TNHH BIA CARLSBERG VIỆT NAM
191	3900244438	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH
192	0302203609	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
193	0102409426	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
194	0800288475	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ORIENTAL SPORTS VIỆT NAM
195	0102325399	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
196	0301471355	CÔNG TY TNHH NIDEC TOSOK (VIỆT NAM)
197	0100108173	TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
198	0101570013	TRUNG TÂM THÔNG TIN TÍN DỤNG QUỐC GIA VIỆT NAM
199	1100589373	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD
200	0301548336	ĐÀI TRUYỀN HÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
201	3600265469	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHANG SHIN VIỆT NAM
202	0302495126	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
203	0301219010	NGÂN HÀNG BANGKOK ĐẠI CHÚNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
204	0301329486	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY
205	3600233178	CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM
206	0106544867	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN PHƯƠNG ĐÔNG
207	0305795054	TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
208	0401502568	CÔNG TY TNHH MEGA ASSETS
209	3600261626	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
210	0302028516	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHẢI VY
211	4000382275	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - ĐẦU TƯ CÙ LAO CHÀM
212	0102065366	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
213	0105747310	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC HẢI ĐĂNG
214	2500213190	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM 1
215	3600852146	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TEXHONG NHƠN TRẠCH

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
216	0300788409	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 3M VIỆT NAM
217	0312627283	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH VINA-BAT
218	0312582949	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN SONG LẬP
219	0301238969	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN SÀI GÒN
220	3700256179	CÔNG TY TNHH THÉP VAS AN HÙNG TƯỜNG
221	0300420157	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
222	0101452549	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG THỂ THAO
223	0305819280	CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC QUỐC TẾ BERJAYA VIỆT NAM
224	0104979904	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
225	3900244389	CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
226	0900219059	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ XE MÁY VIỆT NAM
227	0800004797	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
228	0300815204	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SANOFI-SYNTHELABO VIỆT NAM
229	0101417985	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LẠC HỒNG
230	0306104694	CÔNG TY TNHH CONNELL BROS. (VIỆT NAM)
231	4000774434	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ CAO CẤP THACO
232	1100439762	CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI
233	0300872315	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á
234	3700482964	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON RIS VIỆT NAM
235	0300741217	CÔNG TY LIÊN DOANH ĐẠI DƯƠNG
236	0303527596	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON
237	0102264763	CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN GRAND PLAZA HÀ NỘI
238	3500101650	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
239	0100831110	CÔNG TY TNHH ELECTROLUX VIỆT NAM
240	0303490096	CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
241	3700230043	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM
242	0105314204	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CAPITALAND - HOÀNG THÀNH
243	0500469512	CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
244	0102702590	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VĂN PHÚ - INVEST
245	0300631398	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN BOULEVARD COMPLEX
246	0400101394	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
247	0303506451	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ DU LỊCH CẦN GIỜ
248	0102578713	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ 7
249	0100113215	CÔNG TY CỔ PHẦN DAEHA
250	0311609355	CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
251	1900135322	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
252	4200486169	TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
253	3700146377	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG
254	0301464823	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
255	0400585547	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ
256	3602368420	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG
257	0104316625	NGÂN HÀNG INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF CHINA LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
258	0102734592	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX
259	1800157562	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CẦN THƠ
260	3700147532	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
261	3502208399	TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
262	0104264818	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SYNEX FPT
263	0303140574	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN
264	0304472276	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG UNICONS
265	0303104343	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẤT XANH
266	0312545104	CÔNG TY TNHH EXPEDITORS VIỆT NAM
267	0301217334	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON INN
268	0300535140	CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (ĐƯỢC THÀNH LẬP TRÊN CƠ SỞ TỔ CHỨC LẠI QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ)
269	0104154332	TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
270	0303493756	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT
271	0100109120	CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
272	3700381324	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
273	0302229420	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO TRUYỀN THÔNG THIÊN HY LONG VIỆT NAM
274	0106205215	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GIA LÂM
275	0306716714	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHỐ NAM SÀI GÒN
276	0305475110	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
277	5900409387	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC CƯỜNG - GIA LAI
278	0400470419	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CẦU
279	0312443416	NGÂN HÀNG CITIBANK, N.A., CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
280	0312884989	CÔNG TY TNHH NOVA RIVERGATE
281	3700303206	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM
282	0100114441	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ABB
283	0301836687	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM PAIHO
284	1700568431	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚ CƯỜNG KIÊN GIANG
285	0101778163	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
286	4000378952	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ TÀI CHU LAI - TRƯỜNG HẢI

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
287	3600834796	CÔNG TY TNHH GIÀY DONA STANDARD VIỆT NAM
288	0106378909	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÙNG
289	2500223223	DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM
290	0200115417	CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN CHEVRON VIỆT NAM
291	0401687781	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG
292	3600252847	CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI
293	2000266927	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
294	0311355044	CÔNG TY TNHH NU SKIN ENTERPRISES VIỆT NAM
295	3700236687	CÔNG TY TNHH RED BULL (VIỆT NAM)
296	0301867702	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ SÀI GÒN
297	0105402531	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
298	2000393273	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
299	3700145020	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
300	0500581627	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUỐC TẾ VIỆT NAM
301	4200456848	CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL
302	0300625210	TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
303	0100915699	CÔNG TY TNHH ZUELLIG PHARMA VIỆT NAM
304	0309932537	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI MOËT HENNESSY VIỆT NAM
305	0101858281	CÔNG TY TNHH FCC VIỆT NAM
306	0101517122	CÔNG TY CỔ PHẦN THANH TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM
307	3700148166	TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
308	5700224325	PT VIETMINDO ENERGITAMA
309	3700149547	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH DƯƠNG
310	1400112623	CÔNG TY CP VĨNH HOÀN
311	4600310787	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HÙNG
312	0301666989	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÀI GÒN - KYMDAN
313	0301239352	DEUTSCHE BANK AG - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
314	0305075232	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ BÁN DẪN TOÀN CẦU VIỆT NAM
315	0101329672	CÔNG TY TNHH HAL VIỆT NAM
316	0305712139	CÔNG TY TNHH SONY ELECTRONICS VIỆT NAM
317	0400578412	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÀ NẴNG - MIỀN TRUNG
318	0304946247	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI CHÍNH PRUDENTIAL VIỆT NAM
319	0303845969	CTY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM
320	0300737411	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SÀI GÒN PRECISION
321	0310474190	CÔNG TY TNHH BRENNTAG VIỆT NAM
322	0301458121	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC - CẤP ĐIỆN THỊNH PHÁT

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
323	0301446260	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
324	0306012700	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO ỐC PHƯƠNG ĐÔNG
325	0302382570	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM PHAN
326	3800311306	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
327	0100779573	CÔNG TY TNHH SƠN KOVA
328	0302166869	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC AA
329	0100598873	CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP HOÀ PHÁT
330	0106304897	NGÂN HÀNG MUFG BANK - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
331	0312110142	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ ĐỒ - 756 SÀI GÒN
332	0101125340	CÔNG TY TNHH CANON VIỆT NAM
333	4200644489	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN
334	5700101468	TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
335	0200110200	CÔNG TY XI MĂNG CHINFON
336	0102721191	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
337	0100100054	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THĂNG LONG
338	3600254227	CÔNG TY SIKA HỮU HẠN VIỆT NAM
339	2200108572	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT SÓC TRĂNG
340	2300323220	CÔNG TY TNHH INTOPS VIỆT NAM
341	3400176331	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN
342	2100114477	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH
343	0300710064	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA COSMO
344	0401328052	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ FPT ĐÀ NẴNG
345	0102276173	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
346	1500411257	CÔNG TY TNHH TỶ XUÂN
347	0301458001	CÔNG TY TNHH DXC TECHNOLOGY SERVICES VIỆT NAM
348	0300555450	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU KHU VỰC II
349	0300401524	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
350	0800288411	CÔNG TY TNHH SUMIDENSO VIỆT NAM
351	3600248368	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA
352	3600239719	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
353	3600663685	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONGJIN TEXTILE VINA
354	0100107638	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)
355	3600691629	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POSCO VST
356	0101820129	CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ
357	0800341545	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TOYO DENSO
358	0103024796	NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
359	0313510827	CÔNG TY TNHH APPLE VIỆT NAM
360	0100109441	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
361	0305045911	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
362	0304413344	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
363	0101248141	CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
364	0100112162	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH KHÁCH SẠN THỐNG NHẤT METROPOLE
365	0101003060	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
366	0300381564	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
367	0200253985	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
368	3600265571	CÔNG TY TNHH POU CHEN VIỆT NAM
369	3502269994	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM - VNSTEEL
370	0105993965	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM
371	3700521162	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG
372	1100592721	CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG
373	0309412016	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN GIA PHÚ
374	4600100003	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
375	0311241512	CÔNG TY TNHH AEON VIỆT NAM
376	0101930530	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
377	3700232756	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE VIỆT NAM
378	0200117929	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY
379	4000779880	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN PHỐI Ô TÔ DU LỊCH CHU LAI TRƯỜNG HẢI
380	5700101690	CÔNG TY XĂNG DẦU B12
381	0300507707	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
382	0200117005	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA
383	0301930337	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)
384	0200167782	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
385	0310665300	CÔNG TY TNHH Y TẾ HÒA HẢO
386	2300851816	CÔNG TY TNHH S-CONNECT VINA
387	2600896511	CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN TASA
388	0101146534	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI BÌNH DƯƠNG
389	5800921584	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ HOA SEN
390	0500234052	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM - HÀ NỘI
391	0302980690	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ
392	0301123125	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
393	0102324187	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
394	0101527385	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
395	0311402008	CÔNG TY CỔ PHẦN NLG - NNR - HR FUJI
396	0100114522	CÔNG TY TNHH KIMBERLY-CLARK VIỆT NAM
397	0700546309	CÔNG TY TNHH DREAM PLASTIC
398	0100931299	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
399	0106558919	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MIK GROUP VIỆT NAM
400	0101526991	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
401	0301753448	CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM
402	4100259564	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
403	3500430655	CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOT PHÚ MỸ 3
404	0300559649	CÔNG TY TNHH LUKS LAND (VIỆT NAM)
405	0312610240	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
406	0312709200	CÔNG TY CỔ PHẦN NOVA PRINCESS RESIDENCE
407	0309133615	CÔNG TY CỔ PHẦN GAMUDA LAND (HCMC)
408	0302598643	NGÂN HÀNG TNHH CTBC - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
409	0314319911	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BẤT ĐỘNG SẢN BẠCH KIM
410	0312528109	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LINH NGỌC NGÂN
411	2300297891	CÔNG TY TNHH FUNING PRECISION COMPONENT
412	0101160306	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
413	0101601092	CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT
414	0309921077	CÔNG TY TNHH LOCK & LOCK HCM
415	0900277558	CÔNG TY TNHH HANESBRANDS VIỆT NAM
416	0200236845	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
417	0100112733	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM
418	0100105380	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI
419	3600244282	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM
420	0101759594	CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
421	0302309845	CÔNG TY TNHH CAO PHONG
422	0104883913	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HỒ TÂY
423	0300602679	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ SÀI GÒN
424	0101218757	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG
425	0301859405	CÔNG TY TNHH NGÂN HÀNG JPMORGAN CHASE, N.A - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
426	0102274553	CÔNG TY CỔ PHẦN BITEXCO
427	0304046704	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BUREAU VERITAS CONSUMER PRODUCTS SERVICES VIỆT NAM
428	0305654014	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
429	1701958307	CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI BÌNH KIÊN GIANG
430	0300797153	CÔNG TY TNHH FURUKAWA AUTOMOTIVE PARTS (VIỆT NAM)

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
431	0301584581	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CONSTANTIA VIỆT NAM
432	0100106225	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
433	0301236665	CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM
434	0100100417	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
435	3700696204	CÔNG TY TNHH ASIA PACKAGING INDUSTRIES VIỆT NAM
436	0301446221	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
437	0305515395	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU TÂN SƠN NHẤT
438	3502289045	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHO VẬN PTL
439	0300741143	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
440	3600253826	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
441	4400116704	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
442	0500577081	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ AN HÙNG
443	0100114064	CÔNG TY TNHH B.BRAUN VIỆT NAM
444	0100114025	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SGS VIỆT NAM
445	3700621209	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP NAM TÂN UYÊN
446	1400460395	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
447	0600333307	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
448	0301881016	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ KHANG PHÚC
449	0101640729	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
450	4200638781	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN NAM TRUNG BỘ
451	0600264117	CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
452	3701091716	CÔNG TY TNHH DE HEUS
453	1700197787	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
454	1800156801	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
455	0100114191	CÔNG TY TNHH GENERAL MOTORS VIỆT NAM
456	0101248046	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
457	0100385089	CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT HOÀ PHÁT
458	0101243150	CÔNG TY CỔ PHẦN MISA
459	0313726978	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN NOVA PHÚC NGUYỄN
460	3600456424	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)
461	0305371707	CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG THỊNH INCONS
462	0312658789	CÔNG TY TNHH KUEHNE + NAGEL
463	0302437420	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN LẠC
464	0102599872	CÔNG TY TNHH GAMUDA LAND VIỆT NAM
465	0300717856	CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
466	0100150577	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM (TÊN CŨ:TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT)

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
467	3700337163	CÔNG TY TNHH UCHIYAMA VIỆT NAM
468	2600106523	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
469	0101431355	CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỖ VIỆT NAM
470	0100100181	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỒ GIỜM
471	0401414671	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT XANH MIỀN TRUNG
472	0300783746	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN THUẬN
473	3700477019	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
474	0313596380	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHU BẮC THỦ THIÊM
475	0303568708	CÔNG TY TNHH OIA GLOBAL VIỆT NAM
476	0302660700	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E
477	1700446176	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PHÚ QUỐC
478	3600253505	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI - MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
479	0303600888	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
480	0303548370	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ VIỆT ÚC
481	0101598393	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
482	3600234534	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - PHÁP SẢN XUẤT THỨC ĂN GIA SÚC
483	0401590324	CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG
484	3700735005	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 434
485	3600240030	CÔNG TY SẢN PHẨM MÁY TÍNH FUJITSU VIỆT NAM - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
486	0305268812	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG
487	0100773892	CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM
488	0107349019	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MB SHINSEI
489	5200240495	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
490	0600327800	CÔNG TY TNHH YOUNGONE NAM ĐỊNH
491	3800100464	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
492	3600810160	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PROMAX TEXTILE (VIỆT NAM)
493	0104794967	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ ĐỊA ỐC ĐẤT XANH MIỀN BẮC
494	0401487912	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐÀ NẴNG
495	3600524089	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHELL VIỆT NAM
496	0102524651	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
497	0100837810	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HÀ NỘI
498	2600108471	CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO
499	0302241636	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ THÁP MƯỜI
500	3700564705	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GỖ KAISER 1 (VIỆT NAM)
501	0100106063	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
502	3600710751	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
503	1100102656	CÔNG TY TNHH LE LONG VIỆT NAM
504	3800100168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG
505	0301822194	CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HÙNG
506	0102576064	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN IB
507	3700255880	CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á
508	0101442678	CÔNG TY TNHH GE VIỆT NAM
509	0305016195	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MẶT TRỜI
510	3600265726	CÔNG TY TNHH GIÀY ĐỒNG NAI VIỆT VINH
511	4300789833	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG ĐIỆN GE VIỆT NAM
512	0100101322	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
513	0305289153	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DI ĐỘNG TRỰC TUYẾN
514	2300105790	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
515	0101338571	CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
516	3600450091	CÔNG TY TNHH HENKEL ADHESIVE TECHNOLOGIES VIỆT NAM
517	2500213948	CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ
518	3600878627	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG HITACHI CHEMICAL (VIỆT NAM)
519	3600240707	CÔNG TY TNHH MABUCHI MOTOR VIỆT NAM
520	0100108688	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI
521	0304998686	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
522	0301909173	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN
523	0301875679	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - KINH DOANH NHÀ GIA HÒA
524	0300798220	CÔNG TY TNHH SCHINDLER VIỆT NAM
525	3700696229	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN MIỀN ĐÔNG
526	3600705504	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LONG ĐỨC
527	0300509849	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN AN PHÚ
528	0900182899	CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
529	0301208900	CÔNG TY TNHH KEPPEL LAND WATCO-I
530	0305271533	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ PHÚ QUỐC
531	2300103345	CÔNG TY TNHH KÍNH NỘI VIỆT NAM
532	0300105356	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
533	0300659964	CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN GRAND IMPERIAL SAIGON
534	0100923097	BỆNH VIỆN BẠCH MAI
535	0307787891	CÔNG TY TNHH ADIDAS VIỆT NAM
536	1200665148	CÔNG TY TNHH TONG WEI VIỆT NAM
537	2500506479	CÔNG TY TNHH BHFLEX VINA
538	0302902205	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI PHÚ LỘC
539	0305481900	NGÂN HÀNG INDUSTRIAL BANK OF KOREA - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
540	0104093672	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
541	0200681370	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - HẢI PHÒNG
542	0500232898	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN HÀ NỘI
543	2300519248	CÔNG TY TNHH SAMSUNG SDI VIỆT NAM
544	0101511949	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG PHƯƠNG THÀNH
545	0100104884	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU NAM THẮNG
546	2300531164	CÔNG TY CỔ PHẦN UIL VIỆT NAM
547	3900242832	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
548	2500150631	CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM
549	0107403065	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGÔI SAO VIỆT
550	0101436307	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI
551	3600233499	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PROVIMI
552	0302030508	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
553	0100110447	TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
554	0101345762	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG VIỆT
555	0302963695	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
556	2500251252	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (HÀ NỘI)
557	0305067898	CÔNG TY TNHH HAFELE VIỆT NAM
558	0300792187	CÔNG TY TNHH PANASONIC AVC VIỆT NAM
559	0100108656	CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
560	0106825508	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
561	3500101107	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
562	0302065148	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)
563	0100105052	TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
564	0100956381	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ DỊCH VỤ SIÊU THỊ BIG C THẮNG LONG
565	3700778993	CÔNG TY TNHH HOYA LENS VIỆT NAM
566	3603205323	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 6A
567	3700228661	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SCHNEIDER ELECTRIC VIỆT NAM
568	0301464830	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
569	0104128565	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT
570	0305586533	CÔNG TY CỔ PHẦN CITY GARDEN
571	3600265395	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA
572	0304918352	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU
573	1100101187	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LA VIE
574	4100259236	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
575	1500402407	CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
576	0400100866	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU DU LỊCH BẮC MỸ AN
577	0104406491	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - UDIC
578	0301431835	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
579	3400182328	CÔNG TY TNHH KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH BIỂN PHAN THIẾT
580	0800385380	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG HOÀ PHÁT
581	3600660490	CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM)
582	3600245631	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
583	0300405462	CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM
584	0800304173	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP BROTHER VIỆT NAM
585	5701745779	CÔNG TY TNHH HDMON HẠ LONG
586	3700805566	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
587	0305707643	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TOÀN CẦU DHL (VIỆT NAM)
588	0313587386	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ MẶT ĐẤT SÂN BAY VIỆT NAM
589	0900622596	CÔNG TY TNHH SEWS-COMPONENTS VIỆT NAM
590	0400101531	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
591	0305747212	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐỊA ỐC HIM LAM
592	0300762016	CÔNG TY CỔ PHẦN SUN WAH PROPERTIES (VIỆT NAM)
593	2500217526	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
594	2800464741	CÔNG TY XI MĂNG NGHI SƠN
595	0102232828	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT MẠNG VÀ GIẢI PHÁP NOKIA VIỆT NAM
596	0102377213	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN MỸ
597	3400181691	CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG
598	0200600678	CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG
599	3700358808	CÔNG TY TNHH CHÍ HÙNG
600	3700611458	CÔNG TY CỔ PHẦN NASTEC VIỆT NAM
601	0312151237	CÔNG TY TNHH AUTOGRILL VFS F&B
602	1201073419	CÔNG TY TNHH DỰ ĐỨC VIỆT NAM
603	0301473105	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÂN NHƠN HÒA
604	0301438894	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN PHỤ SẢN MÊKÔNG
605	0101486153	CÔNG TY TNHH ARISTON THERMO VIỆT NAM
606	0300100037	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (ĐƯỢC CHUYÊN ĐỔI TỪ TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN)
607	6000514616	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN
608	0900690187	CÔNG TY TNHH KEIHIN VIỆT NAM
609	3502333463	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NGOÀI KHƠI PHÍA NAM
610	2300890692	CÔNG TY TNHH CHANG IL VINA
611	0309069208	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HERBALIFE VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
612	3600728011	CÔNG TY TNHH TAE KWANG MTC VIỆT NAM
613	3700316621	CÔNG TY TNHH NAN PAO RESINS VIỆT NAM
614	2400289171	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU HÀ BẮC
615	0200511481	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
616	0106712303	CÔNG TY TNHH VENESA
617	0100112324	CÔNG TY TNHH S.A.S. CTAMAD
618	0313125462	CÔNG TY TNHH NASSIM JV
619	0311349756	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG TÍN TÀU CUỐC
620	3700413826	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG
621	0100106144	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
622	4100739909	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
623	0309875328	CÔNG TY TNHH KINH DOANH LỚP XE BRIDGESTONE VIỆT NAM
624	2500152396	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOYOTA BOSHOKU HÀ NỘI
625	0102806367	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
626	0300710949	CÔNG TY TNHH HẢI THÀNH - LOTTE
627	3700145694	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
628	0800304247	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN Ô TÔ SUMIDEN VIỆT NAM
629	3800100062	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU PHÚ RIỀNG
630	3501473524	CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TÂN CẢNG - CÁI MÉP
631	0310947231	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HUTECH
632	0303060287	CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ
633	3700150020	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM Á CHÂU
634	3701007993	CÔNG TY TNHH KUBOTA VIỆT NAM
635	0303826116	CÔNG TY TNHH NIDEC SANKYO VIỆT NAM
636	3700426550	CÔNG TY TNHH APPAREL FAR EASTERN (VIETNAM)
637	3800426402	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG DONGWHA
638	3500101153	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM SẢN VÀ PHÂN BÓN BÀ RỊA
639	0100107807	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRỰC THĂNG MIỀN BẮC
640	3700698272	CÔNG TY TNHH PERFETTI VAN MELLE (VIỆT NAM)
641	3700762471	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
642	1000214123	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN BITEXCO
643	0102595740	TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM
644	0301470104	NGÂN HÀNG MEGA INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK CO.,LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
645	0102799293	CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM
646	1800648867	CÔNG TY CP THỦY SẢN NTSF

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
647	3800100376	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
648	0310883796	TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC TẾ Á CHÂU
649	0100101072	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN (TNHH 1TV)
650	0313657001	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ DU LỊCH NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN SULYNA HOSPITALITY
651	0302102135	CÔNG TY CỔ PHẦN FEI-YUEH VIỆT NAM
652	0100917664	NGÂN HÀNG KEB HANA - CHI NHÁNH HÀ NỘI
653	2400373024	CÔNG TY TNHH FUHONG PRECISION COMPONENT (BẮC GIANG)
654	0301218458	NGÂN HÀNG BNP PARIBAS - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM
655	0300446973	TCT CỔ PHẦN BẢO MINH
656	0305078321	CTY LUẬT TNHH QUỐC TẾ VIỆT NAM (VILAF-HÔNG ĐỨC)
657	3500781205	CÔNG TY TNHH VARD VŨNG TÀU
658	0200109445	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NHỰA PHÚ LÂM
659	1800620445	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG HẬU
660	4200485207	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO
661	0304198827	CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION
662	0302765541	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA
663	0302375710	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
664	0304186130	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG WPP
665	0302181666	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH
666	4200338918	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN YẾN SÀO KHÁNH HÒA
667	0302487781	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG QUỐC TẾ DẠY BẰNG TIẾNG ANH
668	0304995318	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHONG PHÚ
669	0305389969	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
670	0312470480	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÁCH SẠN QUỐC TẾ BÌNH MINH
671	0100107500	TỔNG CÔNG TY DU LỊCH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH
672	0100106338	TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
673	3700756534	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ GỖ VIỆT
674	0302327629	CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
675	0100157406	CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
676	0304227309	CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION
677	3700370643	CÔNG TY TNHH ROCHDALE SPEARS
678	2300323083	CÔNG TY TNHH MOBASE VIỆT NAM
679	2500214652	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - ĐẠI VIỆT
680	0304075529	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
681	0101399461	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ
682	3600523744	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIGNIFY VIỆT NAM
683	5300100276	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN APATIT VIỆT NAM
684	0200509429	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
685	3600359484	CÔNG TY TNHH BAYER VIỆT NAM
686	0106877873	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TÀI SẢN VIỆT NAM
687	0101463614	TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
688	3700229030	CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM
689	0300756622	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐÔNG NAM
690	0100110768	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
691	4600864513	CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
692	0102182292	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THANH TOÁN VIỆT NAM
693	3600238602	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SEAH VIỆT NAM
694	0101502599	CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
695	0100112490	CÔNG TY TNHH IBM VIỆT NAM
696	0303739921	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC PHÚ LONG
697	0105025361	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN HANO - VID
698	3601010551	CÔNG TY TNHH BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐỒNG NAI
699	4100562786	CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
700	0301466450	CÔNG TY LIÊN DOANH CAO ỐC SÀI GÒN METROPOLITAN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
701	3700722616	CÔNG TY TNHH TPR VIỆT NAM
702	3700238204	CÔNG TY TNHH BASF VIỆT NAM
703	1801099881	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PROCONCO CẦN THƠ
704	3700313814	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
705	0104564681	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG, ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT MINH HOÀNG
706	0313844756	CÔNG TY TNHH DOW CHEMICAL VIỆT NAM
707	6400036682	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TAM LONG
708	0306675715	CTY CỔ PHẦN SSG VĂN THÁNH
709	0106393583	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN MB
710	3600492775	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONA PACIFIC VIỆT NAM
711	3500800828	CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
712	0304905709	CÔNG TY TNHH JABIL VIỆT NAM
713	0400101066	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
714	3700255457	CÔNG TY TNHH ẮC QUY GS VIỆT NAM
715	0101751475	CÔNG TY TNHH DAIBIRU CSB
716	2300103521	CÔNG TY TNHH AIR LIQUIDE VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
717	1100102744	CÔNG TY TNHH FORMOSA TAFFETA VIỆT NAM
718	0301401799	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÚ Y TÂN TIẾN
719	0101619879	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG THĂNG LONG
720	3700777421	CÔNG TY TNHH GIẤY KRAFT VINA
721	3700148825	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
722	0101382443	CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
723	6000429946	CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ TRUNG NGUYỄN
724	2700668614	CÔNG TY CỔ PHẦN HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM
725	3700579772	CÔNG TY TNHH HA SAN - DERMAPHARM (TÊN CŨ: CÔNG TY TNHH HA SAN)
726	0300850801	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL COATINGS VIETNAM
727	3702134666	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THUẬN LỢI
728	0101883619	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
729	3500701305	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
730	0100242108	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ TIN HỌC EI
731	0100112532	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHÁCH SẠN HÀ NỘI FORTUNA
732	0300691598	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
733	0700242558	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
734	0101794983	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TAM SƠN
735	3500106761	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI
736	0303185504	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
737	3500103859	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT AGC VIỆT NAM
738	0303923529	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI
739	5800271921	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG
740	0800345691	CÔNG TY TNHH NHÔM ĐỒNG Á
741	0310826692	CÔNG TY CỔ PHẦN PQC CONVENTION
742	2600106234	CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14
743	0100683374	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
744	0302737671	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH STADA - VIỆT NAM
745	0500141369	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÔNG TIN M1
746	0303507310	CÔNG TY TNHH RKW VIỆT NAM
747	1800348038	CÔNG TY TNHH ADC
748	3600275107	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
749	0302454698	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH DOANH SÀI GÒN CỬU LONG
750	0900178525	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KINH ĐÔ MIỀN BẮC
751	0302286394	CÔNG TY TNHH HANSAE VIỆT NAM
752	0309965814	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÀ PHÊ CAO NGUYỄN

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
753	0101936701	CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS (VIỆT NAM)
754	3500614363	CÔNG TY TNHH NS BLUESCOPE VIỆT NAM
755	3700546632	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
756	0101188943	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN
757	0303893786	CÔNG TY TNHH KUWAHARA (VIỆT NAM)
758	0303498754	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
759	0101274310	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR ELECTRONICS VIỆT NAM
760	3500429480	CÔNG TY TNHH INTERFLOUR VIỆT NAM
761	0101824243	CÔNG TY TNHH PANASONIC VIỆT NAM
762	0313861247	CÔNG TY TNHH CHANEL VIỆT NAM
763	0302145410	CÔNG TY TNHH ILA VIỆT NAM
764	4600409440	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME PHỞ YÊN
765	0102655453	CÔNG TY TNHH HONDA TRADING VIỆT NAM
766	0304155005	CÔNG TY TNHH SONION VIỆT NAM
767	0311449990	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
768	0301455875	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TIẾN PHƯỚC
769	3600892935	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÓA CHẤT CÔNG NGHỆ SAMSUNG VIỆT NAM
770	3701484957	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC KIM OANH
771	3700578352	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BẮC SÀI GÒN
772	3700144838	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH BÌNH DƯƠNG
773	4400415302	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ
774	0305097236	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
775	1500459121	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN
776	0303738780	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIM TÍN
777	3700548196	CÔNG TY TNHH CHEN TAI (VIỆT NAM)
778	2600108217	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
779	0400101972	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
780	3600477110	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SYNGENTA VIỆT NAM
781	0303103212	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NEWTECONS
782	1400384433	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
783	0102385623	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
784	0304738328	CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CHAILEASE
785	3603058326	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CADIVI ĐỒNG NAI
786	0101742382	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẮC HÀ
787	0302975517	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
788	3700520987	CÔNG TY TNHH XƯỞNG GIẤY CHÁNH DƯƠNG

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
789	0800304085	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NISSEI VIỆT NAM
790	0306151768	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN
791	0106319364	CÔNG TY TNHH NGÂN HÀNG CÔNG NGHIỆP HÀN QUỐC - CHI NHÁNH HÀ NỘI
792	0313216078	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN NOVA RIVERSIDE
793	0304851362	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - DỮ LIỆU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VI NA
794	3500793105	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA 2
795	3600260196	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI
796	0309613523	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ ĐẤT XANH MIỀN NAM
797	0900222333	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SINH THÁI
798	0100100745	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I
799	0105281799	CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
800	0313548147	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ANH VĂN HỘI VIỆT MỸ
801	5800000230	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG
802	3702150604	CÔNG TY TNHH PANASONIC LIFE SOLUTIONS VIỆT NAM
803	4200240380	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH
804	3700233125	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE ĐÔNG DƯƠNG
805	2300323252	CÔNG TY TNHH EM-TECH VIỆT NAM
806	0100101114	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
807	0300742098	CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM)
808	0100962064	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THANH XUÂN
809	0900232469	CÔNG TY TNHH BAO BÌ VIỆT HÙNG
810	0900227074	CÔNG TY QUẢN LÝ KHAI THÁC KHU CÔNG NGHIỆP PHỐ NỔI A
811	0500589150	CÔNG TY TNHH VIETTEL - CHT
812	0101636352	CÔNG TY TNHH GE POWER VIỆT NAM
813	2801157817	CÔNG TY TNHH SAKURAI VIỆT NAM
814	0800373586	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
815	2300602827	CÔNG TY TNHH KTC ELECTRONICS VIỆT NAM
816	3500101386	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
817	0101078450	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
818	0312798017	CÔNG TY CỔ PHẦN DI ĐỘNG THÔNG MINH
819	0400539597	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 579
820	1300463339	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI VIỆT
821	3800100513	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC
822	3600727240	CÔNG TY CÔNG NGHỆ CHANG SHIN VIỆT NAM
823	0201806223	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT PHÁT
824	0302286281	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGUYỄN KIM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
825	0306069908	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI CHÍNH TOYOTA VIỆT NAM
826	0300831291	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ
827	0303107954	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT HƯƠNG
828	0800291164	CÔNG TY TNHH MAY TINH LỢI
829	0100774631	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
830	0311217686	CÔNG TY TNHH PHỤ GIA XI MẮNG TRUNG KIÊN
831	3900370915	CÔNG TY TNHH HANSAE T N
832	3600816268	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DA LUEN (VIỆT NAM)
833	0102289856	CÔNG TY TNHH L'OREAL VIỆT NAM
834	1200667963	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU VẠN ĐỨC TIỀN GIANG
835	3602496038	CÔNG TY TNHH MA RI GOT VIỆT NAM
836	0302010607	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TÂY NAM
837	3600939069	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OLYMPUS VIỆT NAM
838	0101431115	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI
839	0200124891	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
840	5701723020	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG
841	0100112620	NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
842	0305014374	CÔNG TY TNHH GCP VIỆT NAM
843	6000346337	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OLAM VIỆT NAM
844	2700827046	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT Ô TÔ HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM
845	0105696842	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
846	0104580517	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN ĐÔNG ĐÔ - BQP
847	0100114272	CÔNG TY LIÊN DOANH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HINO MOTORS VIỆT NAM
848	3600241531	CÔNG TY TNHH BÌNH TIÊN ĐỒNG NAI
849	0302318078	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT TIẾN
850	0500586914	CÔNG TY TNHH HI BRAND VIỆT NAM
851	3700599641	CÔNG TY CỔ PHẦN MONDELEZ KINH ĐÔ VIỆT NAM
852	3600695207	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP T.A VIỆT NAM
853	0305781012	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TRUNG TÂM
854	0100102478	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI MUỐI
855	0310055721	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU PHỨC HỢP THƯƠNG MẠI VIETSIN
856	0101308175	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KYB VIỆT NAM
857	0105434036	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
858	2500173773	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - VĨNH PHÚC
859	1100598642	CÔNG TY CỔ PHẦN GREENFEED VIỆT NAM
860	3701729269	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VAS TUỆ MINH

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
861	0301223218	CÔNG TY TNHH ĐIỆN LỰC HIỆP PHƯỚC
862	0101360104	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LẠNH ĐIỆN MÁY VIỆT ÚC
863	0302533156	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
864	0900729691	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG Ô TÔ SCHLEMMER VIỆT NAM
865	3701748920	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÍN KIM
866	3700433646	CÔNG TY TNHH TSUCHIYA TSCO (VIỆT NAM)
867	0305341491	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ
868	0305046979	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC
869	0301124062	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KINH DOANH NHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
870	0301483745	BỆNH VIỆN MẮT TP.HCM
871	2001012298	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
872	3603277021	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG ĐỒNG NAI
873	0302697411	CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM THƯỜNG XUÂN
874	2300628649	CÔNG TY TNHH CRESYN HÀ NỘI
875	4601129358	CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
876	0102900049	CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC
877	0105324298	CÔNG TY TNHH MARUBENI-ITOCHU STEEL VIỆT NAM
878	2500243163	CÔNG TY TNHH NIDEC SANKYO VIỆT NAM (HÀ NỘI)
879	0302028724	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LỘC THÀNH
880	0302232582	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI NGÂN HÀ
881	4600305723	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
882	0300624224	CÔNG TY LIÊN DOANH HỮU HẠN KHÁCH SẠN CHAINS CARAVELLE
883	0306033041	CÔNG TY TNHH PANALPINA WORLD TRANSPORT VIỆT NAM
884	2400401881	CÔNG TY TNHH NICHIRIN VIỆT NAM
885	0101044677	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI
886	0101184201	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ LONG GIANG
887	4200636590	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỜNG BIÊN HÒA - NINH HÒA
888	0302641539	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ
889	0311426136	CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH GIVRAL
890	0102669368	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOẢN ARTEX
891	0100113399	CÔNG TY TNHH NCI (VIỆT NAM)
892	0103126572	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
893	3600694267	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHƠN TRẠCH
894	3700347002	DNTN VIỆT NHẬT
895	3600266060	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG BÌNH
896	3600245712	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HISAMITSU VIỆT NAM

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
897	0100105599	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
898	0303141296	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
899	3600914716	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG HO TEAM
900	0301368580	BỆNH VIỆN TỪ DŨ
901	0305259631	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KIM BÌNH
902	0302861742	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
903	0104753865	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
904	0305269823	CÔNG TY TNHH SCHENKER VIỆT NAM
905	0100773885	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KFC VIỆT NAM
906	3702613027	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB
907	3603119522	CÔNG TY TNHH BOSCH VIỆT NAM
908	0300399360	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
909	0102100740	TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT
910	2300416524	CÔNG TY TNHH HÀ NỘI SEOWONINTECH
911	2801149968	CÔNG TY TNHH GIẤY SUN JADE VIỆT NAM
912	0303742875	CÔNG TY LIÊN DOANH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIETCOMBANK-BONDAY-BENTHANH
913	2500223897	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚC SƠN
914	0102183722	CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
915	0304791385	CÔNG TY TNHH CẢNG PHƯỚC LONG
916	0100105398	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
917	0100145591	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÀ NỘI HOTEL
918	0102833804	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUỐC TẾ
919	3500304756	JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO. LTD
920	3600253061	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MUTO VIỆT NAM
921	0304840018	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẢO ĐIỀN
922	0304852408	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NGUYỄN KIM
923	3600428667	CÔNG TY CỔ PHẦN TUICO
924	3601867699	CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
925	0100107564	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC I - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
926	0101145668	CÔNG TY TNHH NISSAN AUTOMOTIVE TECHNOLOGY VIỆT NAM
927	0101533886	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM
928	0102713673	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KỸ THUẬT MÁY BAY
929	0105140413	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
930	1500202535	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
931	0100956399	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
932	4100258793	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
933	4201675916	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
934	3700422115	CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
935	0304938912	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ AN ĐÔNG
936	0301340497	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG BÌNH TIÊN
937	0302146816	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUỐC TẾ
938	0100942205	CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT NHỰA
939	3600456375	CÔNG TY TNHH DONA VICTOR MOLDS MFG
940	0304116373	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
941	0304911244	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VĨNH PHÚ
942	3700230195	CÔNG TY CỔ PHẦN LIWAYWAY VIỆT NAM
943	3700358942	CÔNG TY TNHH KURABE INDUSTRIAL (VIỆT NAM)
944	0312059023	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KỸ THUẬT & KHOA HỌC VĨNH KHANG
945	0102374420	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG HÀ NỘI
946	5700101147	CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
947	3700778489	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ KIỆN VÀ NHÀ THÉP NHẤT
948	0302934253	CÔNG TY TNHH ORIFLAME VIỆT NAM
949	0312422832	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TAIPEI FUBON - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
950	0304746576	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGUYỄN VŨ
951	5700101210	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BỘT MỠ VIMAFLOUR
952	0300600417	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
953	0100106289	CÔNG TY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ NỘI
954	3700262165	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WIPRO CONSUMER CARE VIỆT NAM
955	0101047075	CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
956	3900242776	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
957	0101959829	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VINCOM
958	0102251531	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
959	0304734965	CTY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN RỒNG VIỆT
960	0200453688	CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
961	0300825675	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SAIGON VE WONG
962	1700113586	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
963	0200113152	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
964	0303191508	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON (VIỆT NAM)
965	0101272465	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THIÊN MINH
966	0400485408	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MABUCHI MOTOR ĐÀ NẴNG
967	0200493225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
968	0101582298	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN RTS

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2018

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp
969	0305399558	CÔNG TY TNHH NIDEC SERVO VIỆT NAM
970	0100111761	TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
971	1600249791	CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
972	3801068943	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN
973	0302991607	CTY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
974	0102114648	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
975	3600718503	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH GOLF LONG THÀNH
976	0312884971	CÔNG TY TNHH NOVA LUCKY PALACE
977	0302844200	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
978	0500570960	CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE
979	3901164390	CÔNG TY TNHH YOUNG IL VIỆT NAM
980	3600689323	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NOK
981	0101482984	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA
982	0300484873	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
983	0300686975	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON RIVERSIDE
984	0302035520	CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
985	0311114017	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NEW IMAGE VIỆT NAM
986	0300545501	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
987	0401801656	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG
988	0301565980	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN NGUYỄN SƠN
989	3700410688	CÔNG TY CỔ PHẦN POH HUAT VN
990	3700443820	CÔNG TY TNHH PANKO VINA
991	0301581728	CÔNG TY TNHH NIDEC COPAL (VIỆT NAM)
992	0900352886	CÔNG TY TNHH TAEYANG HÀ NỘI
993	2500222692	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ PHONG
994	4200686538	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HỒNG HẢI
995	0700619589	CÔNG TY TNHH NUMBER ONE HÀ NAM
996	0304435556	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN R.E.E
997	0106873188	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG (Loại hình: Công ty TNHH)
998	0300808221	CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE
999	0302654552	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA MỸ ĐỨC
1000	0301350199	CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ

Phần VI

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019 (*ĐỊA PHƯƠNG*)

56 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	86515	121570	129556	106,6	139,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	51174	76026	72997	96,0	142,4
Doanh nghiệp nhỏ	30245	38223	48856	127,8	133,1
Doanh nghiệp vừa	2922	4401	4493	102,1	148,4
Doanh nghiệp lớn	2173	2920	3210	109,9	138,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	653	483	442	91,5	72,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	296	202	186	92,1	65,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	84048	118787	126145	106,2	139,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	1814	2300	2969	129,1	141,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	270	415	510	122,9	160,7
Công nghiệp và xây dựng	22383	30362	33235	109,5	135,3
<i>Công nghiệp</i>	11339	15220	16886	111,0	135,0
Khai khoáng	209	183	216	118,0	92,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10839	14554	16125	110,8	135,0
Sản xuất và phân phối điện	79	116	124	106,9	148,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	212	367	421	114,7	173,4
<i>Xây dựng</i>	11045	15142	16349	108,0	135,6
Dịch vụ	63862	90793	95811	105,5	140,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35188	48656	50972	104,8	136,6
Vận tải, kho bãi	3662	5634	5912	104,9	151,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2132	3060	3274	107,0	142,0
Thông tin và truyền thông	3231	4890	5168	105,7	148,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	428	731	793	108,5	166,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1921	3135	3468	110,6	163,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10287	13605	14296	105,1	131,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4502	6642	7167	107,9	146,2
Giáo dục và đào tạo	1315	2725	2899	106,4	199,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	207	376	411	109,3	177,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	291	426	479	112,4	146,7
Hoạt động dịch vụ khác	697	913	972	106,5	128,9

57 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	2019533	2400215	2450715	102,1	118,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	217100	303092	373345	123,2	144,0
Doanh nghiệp nhỏ	557879	643235	619941	96,4	112,3
Doanh nghiệp vừa	226544	273933	242334	88,5	117,2
Doanh nghiệp lớn	1018010	1179955	1215095	103,0	116,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	324221	221154	205984	93,1	69,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	197776	127130	121586	95,6	66,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1473276	1893011	1939557	102,5	127,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	222036	286050	305174	106,7	129,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9294	8606	12667	147,2	109,1
Công nghiệp và xây dựng	995570	1107094	1059386	95,7	109,8
<i>Công nghiệp</i>	539576	601988	615131	102,2	111,6
Khai khoáng	13753	5829	8107	139,1	49,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	465480	530368	540242	101,9	113,6
Sản xuất và phân phối điện	43389	46137	46921	101,7	107,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16953	19654	19861	101,1	115,7
<i>Xây dựng</i>	455994	505106	444255	88,0	107,7
Dịch vụ	1014668	1284515	1378662	107,3	126,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	435991	500075	534941	107,0	117,5
Vận tải, kho bãi	104478	128421	132680	103,3	120,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	49332	62920	67270	106,9	128,3
Thông tin và truyền thông	74250	93370	102743	110,0	130,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64312	87918	89760	102,1	121,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34852	57718	64424	111,6	173,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	134399	148318	152704	103,0	109,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	83019	141412	157429	111,3	169,5
Giáo dục và đào tạo	14152	29125	38016	130,5	213,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5061	14359	16483	114,8	261,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8854	12846	11774	91,7	128,5
Hoạt động dịch vụ khác	5968	8033	10438	129,9	139,6

58 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	6309	9192	10111	110,0	144,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4798	6571	9188	139,8	149,6
Doanh nghiệp nhỏ	5433	8220	9495	115,5	151,9
Doanh nghiệp vừa	6240	8913	9486	106,4	140,9
Doanh nghiệp lớn	7145	10465	10849	103,7	141,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8136	12599	13523	107,3	152,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8593	13993	14659	104,8	158,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5556	8253	9231	111,9	147,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8606	12551	13340	106,3	143,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4920	4772	5000	104,8	104,0
Công nghiệp và xây dựng	5742	8566	8622	100,7	143,4
<i>Công nghiệp</i>	5821	9085	9389	103,4	150,2
Khai khoáng	7580	9808	14435	147,2	162,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5267	8483	8658	102,1	152,7
Sản xuất và phân phối điện	10779	16198	17516	108,1	151,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6957	7893	7935	100,5	114,7
<i>Xây dựng</i>	5645	7932	7585	95,6	134,5
Dịch vụ	6882	9771	11345	116,1	143,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5903	8491	11444	134,8	157,9
Vận tải, kho bãi	5860	8456	9108	107,7	141,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4481	6309	6399	101,4	134,2
Thông tin và truyền thông	9848	11572	12248	105,8	116,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15342	19909	19970	100,3	124,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7917	11585	12869	111,1	141,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7465	10895	12177	111,8	143,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4517	6626	8732	131,8	156,1
Giáo dục và đào tạo	7174	9883	10141	102,6	134,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7782	22916	13731	59,9	204,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5586	8003	8560	107,0	148,9
Hoạt động dịch vụ khác	3873	6458	6853	106,1	165,6

59 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	4643663	7791358	8988171	115,4	163,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	405918	582126	858678	147,5	171,7
Doanh nghiệp nhỏ	853331	1028568	1425876	138,6	131,7
Doanh nghiệp vừa	351843	651454	690709	106,0	181,0
Doanh nghiệp lớn	3032571	5529210	6012908	108,8	169,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1263336	2013279	1947123	96,7	135,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	913691	1606343	1500192	93,4	146,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2785208	4973005	6108748	122,8	182,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	595119	805074	932300	115,8	138,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27778	16208	20677	127,6	61,2
Công nghiệp và xây dựng	1212429	1819648	2083217	114,5	154,6
<i>Công nghiệp</i>	729461	1148134	1220626	106,3	156,2
Khai khoáng	144464	145365	151502	104,2	107,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	387702	600599	639758	106,5	150,0
Sản xuất và phân phối điện	187246	382968	390772	102,0	202,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10048	19202	38592	201,0	240,7
<i>Xây dựng</i>	482968	671514	862592	128,5	152,1
Dịch vụ	3403457	5955502	6884277	115,6	168,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	856948	1249707	1375561	110,1	142,4
Vận tải, kho bãi	89809	158121	170601	107,9	163,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45680	64414	77510	120,3	147,8
Thông tin và truyền thông	135504	130575	161376	123,6	103,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1574653	2849512	3002714	105,4	156,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	433405	1028761	1407434	136,8	263,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	198849	278660	453245	162,7	173,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	33333	114359	129153	112,9	327,8
Giáo dục và đào tạo	6120	15823	24582	155,4	291,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11572	14859	21733	146,3	139,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12427	44910	48898	108,9	348,9
Hoạt động dịch vụ khác	5157	5802	11470	197,7	160,5

60 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	2385714	3596814	3973354	110,5	149,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	69452	94262	106991	113,5	135,5
Doanh nghiệp nhỏ	499229	622853	711050	114,2	126,1
Doanh nghiệp vừa	245627	430543	472536	109,8	173,4
Doanh nghiệp lớn	1571405	2449157	2682777	109,5	153,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	713427	670493	735082	109,6	95,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	385908	386984	408379	105,5	103,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1370065	2435300	2703372	111,0	174,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	302222	491022	534900	108,9	159,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4956	7447	5239	70,4	109,2
Công nghiệp và xây dựng	798080	1242202	1333351	107,3	152,8
<i>Công nghiệp</i>	567498	870018	950203	109,2	150,5
Khai khoáng	62990	37854	48028	126,9	63,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	401050	631455	661606	104,8	151,5
Sản xuất và phân phối điện	98519	193177	231125	119,6	201,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4939	7532	9443	125,4	163,3
<i>Xây dựng</i>	230582	372184	383148	103,0	158,2
Dịch vụ	1582679	2347166	2634764	112,3	147,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1120698	1604025	1794067	111,9	143,9
Vận tải, kho bãi	64256	100482	118972	118,4	157,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16288	30412	34709	114,1	183,6
Thông tin và truyền thông	97117	120892	122242	101,1	130,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	150256	181783	203260	111,8	106,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	51356	160637	173880	108,2	282,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	49915	70733	87466	123,7	151,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22695	52599	67444	128,2	239,7
Giáo dục và đào tạo	2839	7946	10618	133,6	287,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1679	5635	8615	152,9	364,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2688	8452	10055	119,0	295,2
Hoạt động dịch vụ khác	2893	3570	3436	96,3	107,0

61 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	85951	129363	144662	111,8	140,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-4209	-7479	-9880	132,1	200,2
Doanh nghiệp nhỏ	-2004	1543	-5198		106,6
Doanh nghiệp vừa	4599	10315	9126	88,5	171,3
Doanh nghiệp lớn	87565	124985	150613	120,5	140,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	49540	33069	37209	112,5	69,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	41353	21127	20652	97,8	49,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	19741	54613	69040	126,4	255,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	16670	41682	38413	92,2	215,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	-561	-255	45,5	
Công nghiệp và xây dựng	45902	56344	53224	94,5	112,6
<i>Công nghiệp</i>	44047	45544	47683	104,7	100,4
Khai khoáng	24905	4553	7087	155,7	20,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17475	35340	33784	95,6	193,9
Sản xuất và phân phối điện	1371	5158	6112	118,5	346,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	296	493	700	141,9	197,5
<i>Xây dựng</i>	1855	10800	5541	51,3	401,1
Dịch vụ	40037	73580	91694	124,6	173,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6717	16554	20642	124,7	256,1
Vận tải, kho bãi	-1550	-327	856		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	527	1804	1199	66,4	247,6
Thông tin và truyền thông	8536	4552	4085	89,7	48,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18477	23487	28508	121,4	122,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7256	21064	31340	148,8	272,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	2615	1513	57,9	10010,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227	4203	5605	133,4	1590,9
Giáo dục và đào tạo	-183	43	-677		122,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	108	-633	-1761	278,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-81	65	576	881,6	
Hoạt động dịch vụ khác	-1	153	-192		5462,3

62 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	<i>Doanh nghiệp; %</i>				
	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	719	797	762	95,6	109,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	298	362	330	91,2	118,3
Doanh nghiệp nhỏ	341	353	341	96,6	101,8
Doanh nghiệp vừa	47	50	60	120,0	123,6
Doanh nghiệp lớn	32	32	31	96,9	97,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	14	10	71,4	96,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	6	4	66,7	68,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	704	779	748	96,0	110,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	4	4	100,0	152,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	15	13	86,7	196,1
Công nghiệp và xây dựng	447	422	370	87,7	93,5
<i>Công nghiệp</i>	106	116	110	94,8	109,7
Khai khoáng	47	35	29	82,9	78,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	62	59	95,2	129,3
Sản xuất và phân phối điện	10	17	20	117,7	176,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	2	100,0	77,8
<i>Xây dựng</i>	340	306	260	85,0	88,4
Dịch vụ	266	360	379	105,3	135,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	124	176	176	100,0	135,2
Vận tải, kho bãi	25	26	30	115,4	112,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	10	15	150,0	127,0
Thông tin và truyền thông	1	2	1	50,0	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	5	4	80,0	197,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	95	114	119	104,4	126,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	18	22	122,2	473,7
Giáo dục và đào tạo	1	3	3	100,0	214,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	3	150,0	200,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	2	200,0	133,3
Hoạt động dịch vụ khác	2	1	2	200,0	83,3

63 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	29964	22177	22301	100,6	76,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1247	1498	1444	96,4	120,7
Doanh nghiệp nhỏ	10898	9336	8332	89,3	81,8
Doanh nghiệp vừa	5589	4709	5441	115,5	101,5
Doanh nghiệp lớn	12230	6634	7084	106,8	56,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1605	1319	978	74,2	77,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	711	307	281	91,5	40,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	28276	20823	21300	102,3	76,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	83	35	23	65,7	37,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	580	725	568	78,3	105,8
Công nghiệp và xây dựng	25414	16158	16604	102,8	67,1
<i>Công nghiệp</i>	4436	3835	3793	98,9	94,2
Khai khoáng	1943	1182	975	82,5	65,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1318	1451	1454	100,2	125,0
Sản xuất và phân phối điện	789	882	1046	118,6	116,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	386	320	318	99,4	87,5
<i>Xây dựng</i>	20978	12323	12811	104,0	61,4
Dịch vụ	3971	5294	5129	96,9	134,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1786	2191	2221	101,4	123,5
Vận tải, kho bãi	624	1165	779	66,9	170,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	76	133	175,0	179,2
Thông tin và truyền thông	6	5	2	40,0	77,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	26	21	80,8	179,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	21	12	57,1	145,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1314	1400	1436	102,6	113,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	216	272	125,9	519,0
Giáo dục và đào tạo	40	46	45	97,8	119,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	98	145	148,0	262,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	38	43	50	116,3	113,7
Hoạt động dịch vụ khác	6	7	13	185,7	134,4

64 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	3977	5472	5881	107,5	138,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2087	3877	3817	98,5	170,9
Doanh nghiệp nhỏ	3775	5208	5434	104,3	140,2
Doanh nghiệp vừa	3901	5302	6170	116,4	143,6
Doanh nghiệp lớn	4452	6429	6755	105,1	141,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5635	6686	7352	110,0	130,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5658	8907	7774	87,3	168,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3886	5401	5814	107,7	139,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	3204	2678	1917	71,6	70,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4964	5495	5351	97,4	119,5
Công nghiệp và xây dựng	3861	5132	5719	111,4	136,6
<i>Công nghiệp</i>	4421	6665	7913	118,7	149,3
Khai khoáng	4341	5595	7664	137,0	129,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3635	5782	4863	84,1	140,7
Sản xuất và phân phối điện	5763	9700	12863	132,6	186,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4557	6651	7489	112,6	149,8
<i>Xây dựng</i>	3741	4644	5028	108,3	129,3
Dịch vụ	4591	6512	6471	99,4	137,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4074	5984	6129	102,4	146,5
Vận tải, kho bãi	4700	7254	6679	92,1	138,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1985	3292	1886	57,3	124,1
Thông tin và truyền thông	2077	2275	4725	207,7	191,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3468	4253	6056	142,4	139,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3512	1584	4641	293,1	102,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5344	7276	7460	102,5	131,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3375	3786	4953	130,8	127,9
Giáo dục và đào tạo	3686	4395	5318	121,0	123,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3881	6671	7780	116,6	185,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9787	11805	10122	85,7	118,6
Hoạt động dịch vụ khác	2171	6154	7530	122,4	297,6

65 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	25777	33843	38265	113,1	146,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2105	1998	3411	170,7	122,8
Doanh nghiệp nhỏ	7663	14337	11985	83,6	186,4
Doanh nghiệp vừa	5859	5410	9845	182,0	151,3
Doanh nghiệp lớn	10150	12098	13024	107,7	118,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1640	713	702	98,5	60,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	460	169	173	102,4	37,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	24090	33083	37522	113,4	152,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	48	48	40	84,6	77,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	380	796	759	95,3	180,5
Công nghiệp và xây dựng	23259	29033	29811	102,7	137,7
<i>Công nghiệp</i>	10339	19161	22002	114,8	199,8
Khai khoáng	2203	1734	1807	104,2	127,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	878	2891	3084	106,7	322,4
Sản xuất và phân phối điện	7194	14478	17057	117,8	207,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65	59	54	93,1	93,9
<i>Xây dựng</i>	12919	9871	7809	79,1	88,0
Dịch vụ	2139	4014	7694	191,7	235,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1289	2381	5638	236,9	257,3
Vận tải, kho bãi	265	491	506	103,2	185,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	135	180	133,4	269,5
Thông tin và truyền thông	8	13	5	38,5	121,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	6	5	87,8	454,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	102	205	200,6	712,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	428	598	778	130,2	155,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	123	178	144,6	960,6
Giáo dục và đào tạo	39	41	41	100,0	110,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	98	123	125,1	1437,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	25	32	125,3	162,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	163,5	145,1

66 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	7713	12370	14074	113,8	161,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	221	425	435	102,2	171,7
Doanh nghiệp nhỏ	2462	4703	4638	98,6	173,3
Doanh nghiệp vừa	1422	2846	3804	133,7	236,4
Doanh nghiệp lớn	3607	4396	5198	118,3	122,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1474	1354	1476	109,0	102,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	679	125	132	105,5	20,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6211	11014	12597	114,4	175,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	28	3	1	56,3	7,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	275	156	56,7	638,0
Công nghiệp và xây dựng	4583	7274	7907	108,7	158,5
Công nghiệp	2229	4001	4815	120,3	180,4
Khai khoáng	817	1137	1275	112,2	134,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	462	894	1127	126,1	201,0
Sản xuất và phân phối điện	906	1908	2350	123,2	212,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44	62	63	101,4	150,7
Xây dựng	2354	3273	3092	94,5	137,7
Dịch vụ	3100	4821	6012	124,7	160,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2718	4126	5189	125,8	157,7
Vận tải, kho bãi	165	209	313	149,8	141,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	10	11	104,1	305,7
Thông tin và truyền thông	7	0	0	6,9	7,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	5	3	69,4	325,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	35	1	2,1	4020,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	127	186	229	123,3	172,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	58	67	114,3	1795,2
Giáo dục và đào tạo	5	10	11	108,9	201,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	106	87	82,2	1843,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	72	93	129,9	123,6
Hoạt động dịch vụ khác	1	4	8	178,5	396,8

67 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	325	801	774	96,6	216,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1	50	-3		
Doanh nghiệp nhỏ	49	9	-30		48,9
Doanh nghiệp vừa	66	157	180	114,7	184,5
Doanh nghiệp lớn	212	585	627	107,2	257,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	28	20	11	56,6	129,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	2	-3		8,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	292	782	763	97,6	229,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6	-1	-1	71,2	
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	-2	-1	-4	287,7	139,3
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	297	751	703	93,7	218,3
<i>Công nghiệp</i>	215	675	625	92,5	259,5
Khai khoáng	30	215	210	97,3	578,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-18	8	-76		210,9
Sản xuất và phân phối điện	203	450	488	108,4	206,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	3	145,0	
<i>Xây dựng</i>	82	76	79	103,8	109,7
<i>Dịch vụ</i>	31	51	75	145,0	192,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	39	65	166,1	242,7
Vận tải, kho bãi	6	4	9	229,4	109,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	-1	241,0	
Thông tin và truyền thông	0	0			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0		184,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-1	-2	298,0	246,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	7	7	97,0	137,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	40,7	535,9
Giáo dục và đào tạo	-1	0	0	153,9	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	-1	-7	502,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	2	111,4	175,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	118,0	328,6

68 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	650	725	787	108,6	111,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	290	369	398	107,9	123,1
Doanh nghiệp nhỏ	304	306	332	108,5	103,4
Doanh nghiệp vừa	38	31	40	129,0	89,5
Doanh nghiệp lớn	19	19	17	89,5	102,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15	14	19	135,7	108,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	7	12	171,4	125,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	630	706	764	108,2	111,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	5	4	80,0	86,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	11	12	109,1	132,5
Công nghiệp và xây dựng	333	312	340	109,0	95,5
<i>Công nghiệp</i>	84	90	108	120,0	110,5
Khai khoáng	35	28	36	128,6	88,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43	53	63	118,9	125,2
Sản xuất và phân phối điện	4	5	6	120,0	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	4	3	75,0	150,0
<i>Xây dựng</i>	249	222	232	104,5	90,4
Dịch vụ	309	402	435	108,2	127,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	172	216	232	107,4	123,4
Vận tải, kho bãi	43	40	44	110,0	96,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	21	21	100,0	119,1
Thông tin và truyền thông	1	1	1	100,0	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	1	50,0	92,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	5	7	140,0	177,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66	104	115	110,6	153,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	8	5	62,5	218,0
Giáo dục và đào tạo	0		1		83,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	2	200,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	3	300,0	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	3	100,0	208,3

69 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	19190	17455	17231	98,7	90,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1258	1580	1565	99,1	118,8
Doanh nghiệp nhỏ	8410	8032	7817	97,3	92,2
Doanh nghiệp vừa	3998	3145	3665	116,5	80,0
Doanh nghiệp lớn	5524	4698	4184	89,1	89,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2285	2422	2035	84,0	103,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	936	1058	700	66,2	106,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16724	14993	15106	100,8	89,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	181	40	90	225,0	36,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	203	239	211	88,3	111,3
Công nghiệp và xây dựng	14572	12786	12423	97,2	86,7
Công nghiệp	5215	4043	4219	104,4	80,5
Khai khoáng	1235	438	610	139,3	50,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3403	3120	3011	96,5	89,5
Sản xuất và phân phối điện	128	119	240	201,7	119,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	448	366	358	97,8	84,8
Xây dựng	9357	8743	8204	93,8	90,2
Dịch vụ	4415	4430	4597	103,8	102,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2562	2499	2567	102,7	98,9
Vận tải, kho bãi	431	446	439	98,4	101,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	279	210	239	113,8	77,9
Thông tin và truyền thông	17	15	18	120,0	98,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	15	9	60,0	97,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	11	18	163,6	24,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	994	1075	1154	107,4	108,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25	76	59	77,6	466,7
Giáo dục và đào tạo	3		16		166,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		30	22	73,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	39	44	112,8	134,0
Hoạt động dịch vụ khác	8	14	12	85,7	170,8

70 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	4398	6086	6285	103,3	136,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2419	4059	4913	121,0	179,5
Doanh nghiệp nhỏ	4609	6877	6766	98,4	139,6
Doanh nghiệp vừa	5125	6796	6453	95,0	139,1
Doanh nghiệp lớn	4111	5001	5757	115,1	125,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4740	5517	6328	114,7	121,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5238	4694	5914	126,0	108,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4347	6193	6297	101,7	139,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	4735	1716	3259	190,0	59,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3462	4298	3968	92,3	123,7
Công nghiệp và xây dựng	4393	5812	6161	106,0	132,3
<i>Công nghiệp</i>	3869	5099	5880	115,3	133,8
Khai khoáng	4202	4142	6685	161,4	126,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3615	5076	5731	112,9	139,0
Sản xuất và phân phối điện	4743	8225	9951	121,0	189,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4757	5423	3512	64,8	101,1
<i>Xây dựng</i>	4699	6147	6307	102,6	130,4
Dịch vụ	4460	6976	6736	96,6	149,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3901	5307	5694	107,3	137,6
Vận tải, kho bãi	3642	11973	4727	39,5	199,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3047	3858	4339	112,5	129,0
Thông tin và truyền thông	3392	9289	5699	61,4	200,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3782	8856	7778	87,8	186,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4322	4493	4073	90,7	95,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6536	9170	10387	113,3	150,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7287	12961	7944	61,3	143,4
Giáo dục và đào tạo	1622		4313		265,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		6653	4112	61,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8687	7953	7592	95,5	89,7
Hoạt động dịch vụ khác	1826	5792	3250	56,1	208,9

71 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	13166	20174	22233	110,2	155,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1565	4097	4628	113,0	242,1
Doanh nghiệp nhỏ	5320	9888	10680	108,0	184,1
Doanh nghiệp vừa	2683	2124	2533	119,2	91,5
Doanh nghiệp lớn	3598	4065	4393	108,1	121,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2026	3332	3522	105,7	171,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	614	833	763	91,6	131,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	10887	16737	18654	111,5	154,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	253	105	58	54,9	35,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	260	455	400	88,0	156,3
Công nghiệp và xây dựng	8556	10283	9556	92,9	117,6
<i>Công nghiệp</i>	5793	6838	6229	91,1	118,5
Khai khoáng	2695	2729	1518	55,6	93,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2551	3538	4084	115,4	148,1
Sản xuất và phân phối điện	403	391	450	115,1	100,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	143	181	177	98,0	121,9
<i>Xây dựng</i>	2764	3444	3327	96,6	115,7
Dịch vụ	4350	9436	12277	130,1	228,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2928	4492	5542	123,4	159,5
Vận tải, kho bãi	250	305	409	134,4	136,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	244	410	406	99,0	163,5
Thông tin và truyền thông	14	33	32	96,4	195,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	1	32,9	144,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	353	766	2241	292,4	287,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	232	610	748	122,7	264,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	289	2737	2749	100,5	959,6
Giáo dục và đào tạo	1		55		1335,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		8	17	215,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	68	71	105,5	202,0
Hoạt động dịch vụ khác	4	7	7	103,9	170,8

72 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	8727	11456	12530	109,4	126,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	342	485	550	113,4	142,3
Doanh nghiệp nhỏ	3313	4169	4445	106,6	122,9
Doanh nghiệp vừa	1576	1490	2418	162,2	127,4
Doanh nghiệp lớn	3496	5311	5117	96,4	127,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1351	3260	2972	91,2	192,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1036	942	1022	108,5	91,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7295	8185	9549	116,7	115,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	81	10	10	94,1	19,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24	90	35	38,9	227,6
Công nghiệp và xây dựng	4123	6203	6551	105,6	136,8
<i>Công nghiệp</i>	2288	4074	4184	102,7	150,9
Khai khoáng	323	212	418	196,9	106,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1831	3589	3326	92,7	154,2
Sản xuất và phân phối điện	57	202	376	186,2	379,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	77	70	64	90,8	91,2
<i>Xây dựng</i>	1835	2129	2367	111,2	119,2
Dịch vụ	4580	5163	5945	115,2	116,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4244	4623	5258	113,8	112,5
Vận tải, kho bãi	109	147	161	109,8	134,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38	29	40	141,4	88,7
Thông tin và truyền thông	3	3	3	88,7	107,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	2	50,6	174,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	24	61	249,3	2576,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	134	230	305	132,5	186,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	37	32	86,4	1744,2
Giáo dục và đào tạo	0		4		757,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		10	16	153,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46	50	57	113,5	113,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	6	6	99,1	353,9

73 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	106	-5	-47	1023,3	
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6	-28	-9	33,9	
Doanh nghiệp nhỏ	43	-46	-93	202,3	
Doanh nghiệp vừa	3	23	0		244,2
Doanh nghiệp lớn	54	46	56	121,4	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0	4	29	715,1	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	10	10	105,5	155,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	126	-8	-75	945,5	
Khu vực doanh nghiệp FDI	-20	-1	-1	79,5	2,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-5	-6	-7	129,2	118,1
Công nghiệp và xây dựng	73	68	61	89,2	
Công nghiệp	26	22	11	48,3	
Khai khoáng	-5	-52	-34	65,9	629,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	49	21	42,9	
Sản xuất và phân phối điện	4	20	18	94,2	384,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	5	5	106,8	86,1
Xây dựng	48	47	50	108,4	102,0
Dịch vụ	38	-67	-101	149,6	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	-29	24		
Vận tải, kho bãi	3	1	-1		31,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-8	-6	77,2	11182,0
Thông tin và truyền thông	1	9	0		248,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	58,6	1430,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-73	-24	33,2	75577,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	13	8	63,2	108,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	18	-102		
Giáo dục và đào tạo			0		467,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0	0	88,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	0	54,5	31,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	120,5	679,9

74 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	430	486	498	102,5	112,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	248	322	329	102,2	126,9
Doanh nghiệp nhỏ	155	144	148	102,8	96,1
Doanh nghiệp vừa	19	13	16	123,1	72,9
Doanh nghiệp lớn	8	7	5	71,4	74,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11	8	8	100,0	71,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	3	3	100,0	48,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	417	477	487	102,1	113,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	1	3	300,0	83,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	4	4	100,0	133,3
Công nghiệp và xây dựng	239	226	234	103,5	96,6
Công nghiệp	97	74	89	120,3	83,7
Khai khoáng	25	20	22	110,0	88,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	68	45	59	131,1	76,0
Sản xuất và phân phối điện	2	5	4	80,0	183,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	4	4	100,0	181,8
Xây dựng	142	152	145	95,4	105,5
Dịch vụ	187	256	260	101,6	132,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115	168	160	95,2	136,8
Vận tải, kho bãi	14	16	18	112,5	110,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	6	8	133,3	166,7
Thông tin và truyền thông		1	1	100,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	2	200,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2			111,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43	48	52	108,3	117,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	9	12	133,3	155,6
Giáo dục và đào tạo	1	1	2	200,0	133,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	2	2	100,0	1000,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	83,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	2	200,0	142,9

75 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	8372	7222	7385	102,3	86,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1164	1312	1341	102,2	112,7
Doanh nghiệp nhỏ	2968	2752	2809	102,1	99,0
Doanh nghiệp vừa	1770	1143	1610	140,9	71,6
Doanh nghiệp lớn	2470	2015	1625	80,7	70,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1647	881	844	95,8	49,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	985	196	195	99,5	16,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6669	6320	6471	102,4	95,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	56	21	70	333,3	100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	159	87	85	97,7	66,4
Công nghiệp và xây dựng	6516	5247	5411	103,1	80,4
Công nghiệp	3407	2717	3039	111,9	81,9
Khai khoáng	1847	1642	1779	108,3	86,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1288	766	964	125,9	70,7
Sản xuất và phân phối điện	93	121	125	103,3	105,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	179	188	171	91,0	101,4
Xây dựng	3110	2530	2372	93,8	78,9
Dịch vụ	1697	1888	1889	100,1	112,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	894	1207	1184	98,1	127,6
Vận tải, kho bãi	148	186	155	83,3	105,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	51	64	74	115,6	134,9
Thông tin và truyền thông		3	3	100,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	10	111,1	92,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	6			18,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	466	309	280	90,6	82,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51	57	98	171,9	164,7
Giáo dục và đào tạo	23	3	40	1333,3	67,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	9	9	100,0	393,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	30	31	103,3	112,4
Hoạt động dịch vụ khác	14	5	5	100,0	48,6

76 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	3794	5632	6513	115,7	151,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2982	3877	4150	107,1	128,6
Doanh nghiệp nhỏ	4177	5993	6439	107,4	146,3
Doanh nghiệp vừa	3854	7457	7028	94,3	183,8
Doanh nghiệp lớn	3679	5173	8171	158,0	151,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4339	7547	8810	116,8	182,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4667	6281	3874	61,7	114,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3652	5394	6213	115,2	149,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	3983	1396	4703	336,9	111,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4055	6078	5047	83,0	125,1
Công nghiệp và xây dựng	3755	5595	7105	127,0	159,4
<i>Công nghiệp</i>	3375	4881	6415	131,4	156,2
Khai khoáng	3927	5604	8075	144,1	154,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2603	3828	3728	97,4	154,3
Sản xuất và phân phối điện	4488	6521	5003	76,7	144,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2701	2161	5313	245,9	157,2
<i>Xây dựng</i>	4170	6331	8054	127,2	163,0
Dịch vụ	3916	5711	4949	86,7	130,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3429	5205	5002	96,1	142,0
Vận tải, kho bãi	4042	8539	4491	52,6	159,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2688	5262	4413	83,9	184,9
Thông tin và truyền thông		1444	639	44,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2314	3365	5693	169,2	185,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3588	1389			38,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4766	6887	6020	87,4	121,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3847	4482	4073	90,9	110,6
Giáo dục và đào tạo	3536	5861	1602	27,3	51,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4394	667	2778	416,7	44,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8613	3428	4366	127,4	62,3
Hoạt động dịch vụ khác	2935	2940	1619	55,1	78,9

77 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	7584	9086	10979	120,8	127,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1112	1413	1662	117,7	157,8
Doanh nghiệp nhỏ	3225	3986	5625	141,1	146,1
Doanh nghiệp vừa	1513	1102	1156	104,9	91,5
Doanh nghiệp lớn	1733	2586	2536	98,1	106,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	435	799	763	95,4	147,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	267	387	366	94,5	96,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7111	8261	10160	123,0	126,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	38	26	57	218,8	94,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66	311	319	102,7	363,3
Công nghiệp và xây dựng	5620	6785	8796	129,6	135,1
Công nghiệp	3369	3828	6194	161,8	142,7
Khai khoáng	2536	2264	4467	197,3	126,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	556	1018	1217	119,5	204,8
Sản xuất và phân phối điện	175	350	346	98,8	158,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	101	195	164	84,1	173,3
Xây dựng	2252	2958	2602	88,0	123,6
Dịch vụ	1897	1990	1864	93,7	98,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1388	1339	1229	91,8	89,3
Vận tải, kho bãi	131	192	164	85,3	128,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	77	161	178	110,5	216,6
Thông tin và truyền thông		3	3	106,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	2	2	114,9	499,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	11			19,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	218	203	189	93,0	86,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48	58	71	121,8	134,8
Giáo dục và đào tạo	4	3	9	276,1	124,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	2	1	91,9	5108,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	14	15	109,1	148,4
Hoạt động dịch vụ khác	3	2	3	141,0	141,8

78 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	4021	4999	5138	102,8	120,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	363	488	556	113,8	129,7
Doanh nghiệp nhỏ	1528	1814	2027	111,8	123,4
Doanh nghiệp vừa	1345	1705	1609	94,4	129,3
Doanh nghiệp lớn	786	993	947	95,4	95,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	742	1167	861	73,8	136,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	266	68	79	116,2	27,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3273	3831	4261	111,2	117,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	7	1	16	1236,0	91,3
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	24	11	11	95,8	55,0
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	2014	2328	2709	116,4	115,3
<i>Công nghiệp</i>	918	1242	1521	122,5	127,9
Khai khoáng	681	518	611	118,0	73,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	174	599	792	132,2	325,2
Sản xuất và phân phối điện	23	80	70	87,6	255,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	40	45	49	108,3	112,7
<i>Xây dựng</i>	1097	1086	1188	109,4	104,8
<i>Dịch vụ</i>	1983	2661	2418	90,9	126,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1785	2347	2171	92,5	125,8
Vận tải, kho bãi	61	145	86	59,1	166,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	10	12	129,2	168,7
Thông tin và truyền thông		0	0	35,8	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	2	173,8	230,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1			18,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	68	97	64	65,2	120,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	13	22	169,3	115,1
Giáo dục và đào tạo	3	1	5	780,0	74,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	93,3	259,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	42	45	54	120,0	122,7
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0	2119,1	50,2

79 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	-50	87	-161		72,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-9	-12	-13	110,6	229,3
Doanh nghiệp nhỏ	-72	7	-10		
Doanh nghiệp vừa	7	34	-1		63,9
Doanh nghiệp lớn	24	57	-137		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4	7	0		120,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2	1	0	40,3	42,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-53	80	-160		75,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	0	-1		88,2
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1	0	0		79,7
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	-42	60	-149		90,0
<i>Công nghiệp</i>	-49	43	-147		97,6
Khai khoáng	-44	-13	-21	157,5	40,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-7	48	-132		504,8
Sản xuất và phân phối điện	-3	5	2	37,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	4	4	110,3	89,5
<i>Xây dựng</i>	7	17	-2		144,2
<i>Dịch vụ</i>	-9	27	-12		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-9	26	-9		
Vận tải, kho bãi	0	-1	0	51,5	1176,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	0	-3		125,0
Thông tin và truyền thông				38,5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	247,5	185,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	0	1	298,0	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	-1		782,4
Giáo dục và đào tạo	0		0		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0	0	87,1	3329,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1	1	100,8	38,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	5,5	140,4

80 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	777	1009	1028	101,9	125,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	355	570	583	102,3	149,0
Doanh nghiệp nhỏ	358	377	389	103,2	107,8
Doanh nghiệp vừa	39	40	36	90,0	93,3
Doanh nghiệp lớn	25	22	20	90,9	88,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	13	15	115,4	84,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	6	10	166,7	68,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	757	992	1009	101,7	126,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	4	4	100,0	105,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	21	28	133,3	226,7
Công nghiệp và xây dựng	357	400	402	100,5	110,2
<i>Công nghiệp</i>	146	176	190	108,0	120,8
Khai khoáng	45	47	48	102,1	104,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99	124	137	110,5	126,9
Sản xuất và phân phối điện		1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	4	100,0	141,0
<i>Xây dựng</i>	211	224	212	94,6	103,0
Dịch vụ	409	588	598	101,7	135,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	225	337	336	99,7	138,7
Vận tải, kho bãi	86	90	95	105,6	108,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	8	7	87,5	71,4
Thông tin và truyền thông	0	3	3	100,0	666,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	10	12	120,0	115,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	6	5	83,3	226,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53	87	85	97,7	152,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	22	23	104,6	149,3
Giáo dục và đào tạo	3	9	8	88,9	218,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	6	200,0	229,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	3	75,0	141,0
Hoạt động dịch vụ khác	3	9	15	166,7	303,9

81 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	26493	26727	24809	92,8	100,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1670	2333	2303	98,7	131,8
Doanh nghiệp nhỏ	8527	7581	7322	96,6	92,1
Doanh nghiệp vừa	4050	3864	3238	83,8	87,9
Doanh nghiệp lớn	12246	12949	11946	92,3	105,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3723	1831	1500	81,9	49,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1922	351	532	151,6	28,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	19416	19131	17620	92,1	96,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	3354	5765	5689	98,7	176,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	525	476	563	118,3	100,0
Công nghiệp và xây dựng	20689	20209	18350	90,8	97,3
<i>Công nghiệp</i>	12585	14121	13541	95,9	111,1
Khai khoáng	2095	1424	1129	79,3	65,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9893	11978	11631	97,1	120,0
Sản xuất và phân phối điện		5	6	120,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	597	714	775	108,5	122,7
<i>Xây dựng</i>	8103	6088	4809	79,0	75,8
Dịch vụ	5280	6042	5896	97,6	111,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2884	3602	3318	92,1	115,5
Vận tải, kho bãi	1066	881	928	105,3	95,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	76	59	71	120,3	75,4
Thông tin và truyền thông	2	17	7	41,2	500,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	50	68	136,0	118,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41	44	48	109,1	123,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	866	811	938	115,7	97,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	125	208	91	43,8	114,1
Giáo dục và đào tạo	77	126	103	81,8	183,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	138	156	113,0	452,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	38	45	118,4	103,0
Hoạt động dịch vụ khác	31	68	123	180,9	258,0

82 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	4105	6252	6181	98,9	143,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2734	4737	4850	102,4	167,5
Doanh nghiệp nhỏ	4569	6984	7269	104,1	150,2
Doanh nghiệp vừa	3964	6505	6162	94,7	151,0
Doanh nghiệp lớn	4030	5999	5786	96,5	135,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5573	5655	6812	120,5	107,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6164	4684	6953	148,5	105,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3931	6199	6427	103,7	153,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	3395	6668	5285	79,3	157,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3980	5019	5640	112,4	150,6
Công nghiệp và xây dựng	4182	6551	6233	95,1	142,7
Công nghiệp	4141	5892	5919	100,5	132,4
Khai khoáng	4494	5317	6562	123,4	124,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3938	5911	5816	98,4	137,3
Sản xuất và phân phối điện		4847	5882	121,4	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6200	6741	6507	96,5	104,7
Xây dựng	4247	8048	7106	88,3	166,1
Dịch vụ	3814	5380	6073	112,9	146,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3549	5148	6259	121,6	154,7
Vận tải, kho bãi	4007	6097	6036	99,0	146,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2779	3049	2151	70,6	108,3
Thông tin và truyền thông	675	1858	587	31,6	267,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2623	4277	5649	132,1	182,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6115	6145	9779	159,1	95,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4582	5667	5634	99,4	130,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3733	6739	4975	73,8	160,2
Giáo dục và đào tạo	2396	6299	7278	115,6	225,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4427	4529	6458	142,6	108,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7217	10198	11723	115,0	130,6
Hoạt động dịch vụ khác	1909	1148	3479	302,9	123,1

83 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	19393	24222	25541	105,5	125,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	842	1724	2288	132,7	216,9
Doanh nghiệp nhỏ	3443	5439	6113	112,4	162,3
Doanh nghiệp vừa	1541	1795	2284	127,2	122,6
Doanh nghiệp lớn	13567	15263	14857	97,3	110,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3139	2067	1822	88,1	64,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1236	207	362	175,1	56,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15436	19154	20643	107,8	126,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	818	3000	3076	102,5	343,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	229	309	682	221,2	195,2
Công nghiệp và xây dựng	16644	19236	19353	100,6	114,5
<i>Công nghiệp</i>	14318	16248	16016	98,6	112,0
Khai khoáng	1395	1131	1050	92,8	78,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12767	14925	14713	98,6	115,3
Sản xuất và phân phối điện		4	60	1512,2	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	156	188	194	103,2	127,1
<i>Xây dựng</i>	2326	2988	3336	111,7	129,7
Dịch vụ	2520	4677	5506	117,7	189,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1818	3652	4213	115,4	200,2
Vận tải, kho bãi	414	454	636	140,1	135,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53	87	36	41,6	127,6
Thông tin và truyền thông	0	1	2	142,1	927,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	14	15	112,0	160,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	39	22	55,3	462,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	108	202	244	120,9	186,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27	65	47	73,0	171,2
Giáo dục và đào tạo	13	20	34	175,5	186,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	36	121	340,4	708,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29	35	36	102,2	120,4
Hoạt động dịch vụ khác	35	73	99	134,9	224,3

84 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	12618	16512	20725	125,5	137,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	867	753	811	107,7	85,1
Doanh nghiệp nhỏ	4300	5238	6543	124,9	133,1
Doanh nghiệp vừa	1691	2238	2754	123,1	134,8
Doanh nghiệp lớn	5760	8283	10617	128,2	148,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2765	1923	2085	108,4	72,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1695	141	1149	814,5	40,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8950	13089	15040	114,9	149,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	903	1499	3600	240,1	208,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	82	186	268	144,6	252,4
Công nghiệp và xây dựng	6740	9747	12301	126,2	149,1
Công nghiệp	5141	7652	10359	135,4	156,3
Khai khoáng	1261	607	642	105,9	51,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3787	6926	9581	138,3	192,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	93	120	135	113,0	130,2
Xây dựng	1599	2095	1942	92,7	125,7
Dịch vụ	5797	6579	8156	124,0	121,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4780	5890	7328	124,4	131,2
Vận tải, kho bãi	405	407	487	119,8	117,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	13	7	50,1	72,2
Thông tin và truyền thông	0	1	3	285,9	693,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	6	8	148,0	189,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	5	6	113,4	149,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	504	122	171	139,9	26,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	33	19	57,7	129,8
Giáo dục và đào tạo	9	20	23	113,8	222,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	14	21	153,9	417,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	54	64	67	105,3	119,5
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	15	362,5	468,6

85 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	63	-40	396		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	374	-2	-7	395,8	
Doanh nghiệp nhỏ	73	60	42	69,6	83,5
Doanh nghiệp vừa	42	36	79	218,2	114,1
Doanh nghiệp lớn	-427	-134	283		59,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-8	-61	13		292,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32	5	8	180,7	44,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-177	306	311	101,7	
Khu vực doanh nghiệp FDI	248	-285	73		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	9	-2		167,6
Công nghiệp và xây dựng	-374	-88	344		53,0
<i>Công nghiệp</i>	-417	-137	295		59,9
Khai khoáng	24	13	16	121,6	68,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-443	-153	275		60,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	132,6	157,0
<i>Xây dựng</i>	43	49	49	98,2	120,9
Dịch vụ	434	39	54	139,1	9,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	39	45	116,0	79,9
Vận tải, kho bãi	8	-3	-4	148,7	52,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-1	-1	42,1	2957,1
Thông tin và truyền thông	0	0	0	228,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	159,8	51,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-3	-1	20,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	383	2	4	221,0	0,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0		
Giáo dục và đào tạo	0	0	0		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	-1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	4	4	100,6	171,3
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	6		1354,3

86 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	1189	1809	1733	95,8	143,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	416	811	780	96,2	179,0
Doanh nghiệp nhỏ	585	771	746	96,8	127,3
Doanh nghiệp vừa	110	132	128	97,0	117,8
Doanh nghiệp lớn	77	95	79	83,2	111,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	30	24	19	79,2	83,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21	10	9	90,0	62,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1147	1772	1705	96,2	145,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	13	9	69,2	105,3
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	12	28	24	85,7	191,3
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	488	636	617	97,0	124,6
<i>Công nghiệp</i>	150	220	213	96,8	140,8
Khai khoáng	43	60	50	83,3	127,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95	134	131	97,8	136,2
Sản xuất và phân phối điện	9	20	23	115,0	232,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	6	9	150,0	211,1
<i>Xây dựng</i>	338	416	404	97,1	117,5
<i>Dịch vụ</i>	689	1145	1092	95,4	156,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	409	650	633	97,4	149,3
Vận tải, kho bãi	115	193	177	91,7	156,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48	91	97	106,6	181,3
Thông tin và truyền thông	6	8	8	100,0	126,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	9	5	55,6	291,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	14	9	64,3	206,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	68	106	91	85,9	146,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	50	46	92,0	191,7
Giáo dục và đào tạo	2	6	10	166,7	366,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	4	5	125,0	366,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	6	6	100,0	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	4	8	5	62,5	157,9

87 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	52791	60526	51347	84,8	105,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1886	3477	3566	102,6	175,0
Doanh nghiệp nhỏ	15026	17759	15046	84,7	110,4
Doanh nghiệp vừa	10735	10572	9164	86,7	94,5
Doanh nghiệp lớn	25144	28718	23571	82,1	102,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7521	6930	6511	94,0	92,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6615	3892	3174	81,6	58,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43266	50534	41887	82,9	106,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	2003	3062	2949	96,3	147,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	563	657	388	59,1	88,0
Công nghiệp và xây dựng	38888	40225	32403	80,6	94,8
<i>Công nghiệp</i>	12619	16531	16528	100,0	126,5
Khai khoáng	6427	6445	6205	96,3	96,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4779	7341	7402	100,8	148,6
Sản xuất và phân phối điện	532	1604	1769	110,3	287,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	881	1141	1152	101,0	126,2
<i>Xây dựng</i>	26269	23694	15875	67,0	79,6
Dịch vụ	13340	19644	18556	94,5	138,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6888	8489	7578	89,3	115,4
Vận tải, kho bãi	2502	4673	4619	98,8	180,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1086	1796	2034	113,3	158,8
Thông tin và truyền thông	40	49	26	53,1	83,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	93	72	77,4	426,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	1152	1109	96,3	531,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1124	1353	1097	81,1	108,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	726	884	846	95,7	123,1
Giáo dục và đào tạo	14	43	77	179,1	364,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	145	198	136,6	420,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	698	921	877	95,2	127,5
Hoạt động dịch vụ khác	20	46	23	50,0	181,4

**88 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	5277	6795	7928	116,7	134,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3075	3886	4933	126,9	137,1
Doanh nghiệp nhỏ	4479	5643	6361	112,7	129,5
Doanh nghiệp vừa	5106	6237	7284	116,8	129,5
Doanh nghiệp lớn	6027	8072	9719	120,4	142,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8487	10076	12449	123,6	124,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8617	12196	15160	124,3	143,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4595	5977	6921	115,8	136,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	7341	11838	12473	105,4	159,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2165	3034	2738	90,3	148,8
Công nghiệp và xây dựng	5388	7187	8663	120,5	139,1
<i>Công nghiệp</i>	7229	9340	10629	113,8	133,4
Khai khoáng	8712	11591	13514	116,6	135,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5576	7567	8662	114,5	142,4
Sản xuất và phân phối điện	6175	9584	10498	109,5	169,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5918	7907	8016	101,4	124,3
<i>Xây dựng</i>	4471	5607	6725	119,9	130,4
Dịch vụ	5088	6147	6737	109,6	127,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4510	5588	6460	115,6	131,2
Vận tải, kho bãi	4332	5603	6234	111,3	141,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4569	5000	5341	106,8	120,7
Thông tin và truyền thông	3018	3520	1163	33,0	113,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8878	8788	9452	107,6	136,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15235	9588	7937	82,8	58,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8321	7914	9017	113,9	100,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4155	5964	7160	120,1	142,0
Giáo dục và đào tạo	2609	5440	6107	112,3	211,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5738	5317	7234	136,1	108,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7715	9515	9702	102,0	126,5
Hoạt động dịch vụ khác	2714	8205	4586	55,9	214,4

89 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	45589	93987	98537	104,8	201,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1949	5119	6344	123,9	274,7
Doanh nghiệp nhỏ	9881	18380	18435	100,3	176,7
Doanh nghiệp vừa	7961	16970	21978	129,5	225,4
Doanh nghiệp lớn	25797	53518	51781	96,8	197,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8820	13803	13514	97,9	154,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5189	5025	4654	92,6	105,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	30530	67664	73306	108,3	217,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6239	12521	11718	93,6	188,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	205	467	761	163,1	253,8
Công nghiệp và xây dựng	32164	59853	62826	105,0	182,6
<i>Công nghiệp</i>	22195	45901	51667	112,6	208,4
Khai khoáng	9627	16244	15695	96,6	159,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8028	17359	18882	108,8	213,9
Sản xuất và phân phối điện	4249	11532	16444	142,6	307,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	290	767	646	84,3	222,8
<i>Xây dựng</i>	9969	13952	11159	80,0	125,2
Dịch vụ	13221	33668	34950	103,8	246,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8444	17842	18513	103,8	203,5
Vận tải, kho bãi	1190	8438	8367	99,2	640,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	875	2423	2857	117,9	255,6
Thông tin và truyền thông	11	14	10	71,9	104,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	313	451	451	100,1	340,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	377	1743	2126	122,0	439,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	405	648	686	106,0	159,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	362	286	286	100,0	89,3
Giáo dục và đào tạo	3	17	24	143,8	575,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	136	146	107,0	250,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1173	1645	1462	88,9	135,8
Hoạt động dịch vụ khác	11	24	22	90,5	189,2

90 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	40264	70060	74666	106,6	166,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	671	1453	1523	104,8	203,5
Doanh nghiệp nhỏ	9152	15020	13271	88,4	143,1
Doanh nghiệp vừa	6662	13087	12971	99,1	181,2
Doanh nghiệp lớn	23779	40500	46901	115,8	170,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9265	10581	12496	118,1	120,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8092	5894	5455	92,6	71,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29796	52785	53660	101,7	165,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	1203	6694	8510	127,1	558,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45	90	124	138,7	240,6
Công nghiệp và xây dựng	18000	36120	41464	114,8	200,5
Công nghiệp	12604	28338	34834	122,9	231,2
Khai khoáng	5116	11518	14398	125,0	227,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6652	13922	16839	121,0	219,0
Sản xuất và phân phối điện	668	2498	3222	129,0	390,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	168	400	375	93,8	201,3
Xây dựng	5397	7782	6630	85,2	128,9
Dịch vụ	22218	33850	33078	97,7	138,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20074	28712	27585	96,1	129,0
Vận tải, kho bãi	861	3254	3637	111,8	353,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	253	424	465	109,7	164,4
Thông tin và truyền thông	6	7	2	25,5	74,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	145	62	42,7	353,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	185	188	136	72,7	72,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	204	271	401	148,0	144,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	144	209	257	122,9	152,0
Giáo dục và đào tạo	1	7	9	130,3	954,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	41	46	111,6	674,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	412	586	473	80,8	131,0
Hoạt động dịch vụ khác	4	10	6	64,6	202,1

91 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	1152	2124	2515	118,4	148,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-12	-62	-83	134,0	505,7
Doanh nghiệp nhỏ	102	78	18	22,4	96,1
Doanh nghiệp vừa	67	328	396	120,7	482,0
Doanh nghiệp lớn	996	1779	2183	122,8	135,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	482	-374	407		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	421	-7	249		67,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	637	1779	1475	82,9	214,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	34	720	633	87,9	1186,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	-1	-6	916,3	
Công nghiệp và xây dựng	770	1717	2359	137,4	180,2
Công nghiệp	670	1579	2222	140,7	184,3
Khai khoáng	221	424	737	174,1	176,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	449	89	906	1014,5	45,4
Sản xuất và phân phối điện	-14	1055	541	51,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	11	37	326,1	156,9
Xây dựng	100	137	137	100,0	152,9
Dịch vụ	376	408	161	39,5	86,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119	152	246	161,3	116,0
Vận tải, kho bãi	19	83	19	23,3	194,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	-49	-161	331,5	1448,7
Thông tin và truyền thông	3	3	0	4,0	44,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	19	1	6,9	461,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	14	10	76,4	37,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	15	12	79,9	72,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	4	13	289,5	60,2
Giáo dục và đào tạo	0	1	0	27,6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	0	-2	589,3	112,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	163	167	23	13,8	62,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	-1	-2	132,2	

92 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	754	870	911	104,7	117,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	317	403	432	107,2	132,1
Doanh nghiệp nhỏ	351	376	385	102,4	107,9
Doanh nghiệp vừa	55	51	58	113,7	94,3
Doanh nghiệp lớn	32	40	36	90,0	121,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	15	14	93,3	59,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	3	3	100,0	41,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	728	855	897	104,9	119,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	17	10	58,8	88,7
Công nghiệp và xây dựng	370	380	385	101,3	105,1
<i>Công nghiệp</i>	93	98	94	95,9	104,9
Khai khoáng	30	24	18	75,0	70,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	64	63	98,4	118,2
Sản xuất và phân phối điện	5	7	9	128,6	141,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	133,3	152,8
<i>Xây dựng</i>	277	282	291	103,2	105,2
Dịch vụ	369	473	516	109,1	131,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	226	281	302	107,5	127,1
Vận tải, kho bãi	23	29	31	106,9	127,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	11	11	100,0	161,9
Thông tin và truyền thông	1	2	1	50,0	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	3	100,0	222,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	1	50,0	222,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	104	133	148	111,3	131,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	10	200,0	316,7
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	100,0	71,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	3	3	100,0	300,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	3	100,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	0		2		166,7

93 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	34194	42420	39902	94,1	119,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1393	1788	1962	109,7	133,1
Doanh nghiệp nhỏ	9397	10513	10103	96,1	108,3
Doanh nghiệp vừa	6508	6019	6271	104,2	89,8
Doanh nghiệp lớn	16896	24100	21566	89,5	136,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2943	1658	1482	89,4	58,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1200	206	201	97,6	21,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	31243	40762	38420	94,3	125,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	8				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	928	976	1113	114,0	115,0
Công nghiệp và xây dựng	28166	28382	25393	89,5	101,3
Công nghiệp	2952	2802	2672	95,4	93,0
Khai khoáng	841	861	897	104,2	96,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1630	1269	1051	82,8	77,3
Sản xuất và phân phối điện	180	253	285	112,7	143,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	301	419	439	104,8	139,7
Xây dựng	25214	25580	22721	88,8	102,3
Dịch vụ	5100	13062	13396	102,6	221,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2721	2829	2688	95,0	108,4
Vận tải, kho bãi	350	446	450	100,9	127,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	445	7828	8046	102,8	1317,2
Thông tin và truyền thông	5	11	16	145,5	268,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	19	20	105,3	184,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	30	33	110,0	789,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1474	1691	1798	106,3	117,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	49	132	269,4	416,7
Giáo dục và đào tạo	22	12	9	75,0	45,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	93	137	147,3	918,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	42	54	52	96,3	121,4
Hoạt động dịch vụ khác	0		15		1250,0

94 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	4329	4316	4332	100,4	101,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2379	2917	3317	113,7	128,0
Doanh nghiệp nhỏ	4254	4622	4068	88,0	105,6
Doanh nghiệp vừa	4522	4532	4778	105,4	102,4
Doanh nghiệp lớn	4494	4261	4442	104,3	98,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5426	6283	6010	95,7	99,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4920	6019	6030	100,2	93,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4220	4225	4276	101,2	102,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3035				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4911	3199	4656	145,6	69,9
Công nghiệp và xây dựng	4329	4175	3838	91,9	97,6
Công nghiệp	4166	6876	6398	93,1	151,0
Khai khoáng	3624	5637	5605	99,4	154,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3890	5071	5050	99,6	129,7
Sản xuất và phân phối điện	7907	11265	13600	120,7	137,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4990	12215	6688	54,8	171,4
Xây dựng	4350	3864	3549	91,8	92,1
Dịch vụ	4212	4699	5274	112,2	116,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3834	4539	4594	101,2	115,0
Vận tải, kho bãi	3980	2105	2737	130,0	64,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5204	4899	5701	116,4	101,4
Thông tin và truyền thông	1836	3598	8000	222,3	337,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5149	5984	3709	62,0	97,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6476	2252	2925	129,9	47,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4736	4557	4878	107,0	102,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4604	4660	5924	127,1	117,6
Giáo dục và đào tạo	2213	5206	5032	96,7	210,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1002	7022	6446	91,8	586,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5158	8913	8450	94,8	162,6
Hoạt động dịch vụ khác			2155		

95 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	23864	66904	79617	119,0	265,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1175	2021	2551	126,3	180,0
Doanh nghiệp nhỏ	5427	6706	7271	108,4	130,8
Doanh nghiệp vừa	3033	6446	7885	122,3	206,7
Doanh nghiệp lớn	14228	51732	61910	119,7	336,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3095	2834	2765	97,6	91,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	969	1040	1049	100,9	107,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	20764	64070	76852	120,0	291,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1165	2191	2753	125,6	196,1
Công nghiệp và xây dựng	18971	21348	22869	107,1	138,5
Công nghiệp	3425	6075	6234	102,6	172,2
Khai khoáng	478	934	1057	113,2	170,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1172	1297	1253	96,6	110,8
Sản xuất và phân phối điện	1518	3402	3475	102,1	220,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	256	442	450	101,7	174,2
Xây dựng	15547	15272	16635	108,9	131,0
Dịch vụ	3728	43365	53995	124,5	935,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2360	3538	3941	111,4	154,5
Vận tải, kho bãi	219	355	476	134,1	177,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	686	38705	48640	125,7	4376,9
Thông tin và truyền thông	2	6	3	48,4	264,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	4	6	137,1	408,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	25	21	83,5	429,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	391	653	724	110,9	171,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	17	109	656,2	163,5
Giáo dục và đào tạo	3	1	1	87,2	18,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	14	16	114,7	419,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	49	53	108,5	188,2
Hoạt động dịch vụ khác	0		7		556,1

96 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	9832	12054	13168	109,2	126,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	349	544	579	106,3	151,1
Doanh nghiệp nhỏ	3541	4462	4983	111,7	131,0
Doanh nghiệp vừa	1678	1984	2225	112,1	115,3
Doanh nghiệp lớn	4264	5064	5382	106,3	124,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1631	1073	1214	113,1	67,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	642	102	126	123,8	18,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8193	10981	11954	108,9	137,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	32	59	182,2	97,3
Công nghiệp và xây dựng	5254	5487	5339	97,3	105,3
<i>Công nghiệp</i>	925	1410	1570	111,4	154,6
Khai khoáng	149	370	403	109,1	218,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	621	493	525	106,6	93,5
Sản xuất và phân phối điện	114	463	552	119,2	387,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	42	84	90	107,4	199,3
<i>Xây dựng</i>	4328	4077	3768	92,4	94,8
Dịch vụ	4540	6535	7770	118,9	150,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4155	4396	5280	120,1	121,2
Vận tải, kho bãi	95	127	157	123,7	135,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	1673	1858	111,1	1799,8
Thông tin và truyền thông	0	2	2	96,3	650,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	111,5	158,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	5	5	110,9	599,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	158	224	292	130,4	157,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	4	42	1004,9	337,9
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	90,2	80,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	17	24	144,4	6191,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53	86	108	126,0	169,5
Hoạt động dịch vụ khác			1		

97 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	148	-45	137		28,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7	0	0		
Doanh nghiệp nhỏ	78	98	85	87,1	111,8
Doanh nghiệp vừa	48	77	72	93,6	139,2
Doanh nghiệp lớn	15	-219	-21	9,4	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20	7	-11		74,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	4	4	99,9	79,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	128	-52	148		21,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	0				
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	-3	-7	-26	380,9	365,5
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	84	94	52	55,8	71,4
<i>Công nghiệp</i>	10	25	41	163,8	264,9
Khai khoáng	1	-4	2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-11	-25	-8	31,6	118,6
Sản xuất và phân phối điện	19	52	45	86,5	197,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	2	103,2	302,1
<i>Xây dựng</i>	74	69	12	16,9	45,8
<i>Dịch vụ</i>	68	-132	110		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54	49	95	193,5	139,4
Vận tải, kho bãi	2	-3	-1	26,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-9	-197	-9	4,4	1066,3
Thông tin và truyền thông	0	0	1		744,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	1306,1	78,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	1		462,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	14	14	97,0	63,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	3		
Giáo dục và đào tạo	0	0	0	18,4	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	3	2	94,6	3626,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	4	146,4	371,4
Hoạt động dịch vụ khác			0		

98 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	627	723	865	119,6	122,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	272	374	517	138,2	152,6
Doanh nghiệp nhỏ	329	316	319	101,0	98,0
Doanh nghiệp vừa	17	25	19	76,0	118,2
Doanh nghiệp lớn	9	8	10	125,0	100,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	12	12	100,0	100,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	5	5	100,0	146,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	610	710	851	119,9	123,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	1	2	200,0	83,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	13	16	123,1	228,4
Công nghiệp và xây dựng	354	392	438	111,7	114,2
Công nghiệp	66	72	97	134,7	121,0
Khai khoáng	26	26	20	76,9	92,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	33	38	115,2	103,0
Sản xuất và phân phối điện	5	9	34	377,8	375,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	4	5	125,0	166,7
Xây dựng	288	320	341	106,6	112,7
Dịch vụ	268	318	411	129,3	130,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170	188	230	122,3	119,2
Vận tải, kho bãi	17	18	29	161,1	131,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	14	17	121,4	101,5
Thông tin và truyền thông	0				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0		2		833,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	4	400,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58	83	111	133,7	157,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	6	9	150,0	208,3
Giáo dục và đào tạo	1	2	1	50,0	95,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1		1		41,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	4	4	100,0	261,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	150,0	166,7

99 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	14933	12080	10830	89,7	78,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1126	1617	2013	124,5	153,7
Doanh nghiệp nhỏ	7359	5814	5184	89,2	78,8
Doanh nghiệp vừa	1759	2263	1318	58,2	100,2
Doanh nghiệp lớn	4688	2386	2315	97,0	52,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3597	1122	2169	193,3	55,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	305	320	326	101,9	116,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	11287	10930	8635	79,0	86,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	49	28	26	92,9	57,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2650	1740	1721	98,9	64,3
Công nghiệp và xây dựng	9312	7076	5800	82,0	72,7
<i>Công nghiệp</i>	1909	1578	1448	91,8	84,5
Khai khoáng	415	338	156	46,2	71,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	951	724	671	92,7	74,6
Sản xuất và phân phối điện	111	184	303	164,7	241,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	433	332	318	95,8	78,4
<i>Xây dựng</i>	7404	5498	4352	79,2	69,6
Dịch vụ	2970	3264	3309	101,4	109,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1793	1869	1804	96,5	101,2
Vận tải, kho bãi	229	296	294	99,3	142,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	135	160	141	88,1	109,7
Thông tin và truyền thông	1				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1		13		3472,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3	77	2566,7	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	706	824	825	100,1	109,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	24	59	245,8	93,2
Giáo dục và đào tạo	11	17	5	29,4	97,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5		14		89,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	61	63	103,3	140,1
Hoạt động dịch vụ khác	5	10	14	140,0	220,0

100 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	4370	5460	5735	105,0	128,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3339	4252	4688	110,3	131,3
Doanh nghiệp nhỏ	5052	6381	6261	98,1	125,2
Doanh nghiệp vừa	5155	5472	7011	128,1	127,1
Doanh nghiệp lớn	3260	4092	4749	116,1	132,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2982	4953	5610	113,3	156,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4139	6443	6446	100,0	163,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4812	5516	5765	104,5	121,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	4550	5161	6363	123,3	152,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2649	2884	3873	134,3	111,3
Công nghiệp và xây dựng	4767	5980	6092	101,9	128,8
<i>Công nghiệp</i>	4330	5319	6133	115,3	136,3
Khai khoáng	4779	4162	6176	148,4	96,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3337	5546	5242	94,5	169,0
Sản xuất và phân phối điện	6189	10911	8516	78,1	146,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5570	3067	5790	188,8	92,6
<i>Xây dựng</i>	4882	6178	6079	98,4	127,4
Dịch vụ	4646	5750	6090	105,9	132,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4413	5478	5371	98,1	127,3
Vận tải, kho bãi	4042	6533	5389	82,5	181,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3296	4505	3846	85,4	120,5
Thông tin và truyền thông	7000				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2069		8269		450,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		533	9109	1708,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5622	6187	7907	127,8	123,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3364	3133	4291	137,0	117,7
Giáo dục và đào tạo	2498	11789	8667	73,5	367,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1638		5326		325,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8196	7580	7855	103,6	103,8
Hoạt động dịch vụ khác	1770	4360	4185	96,0	229,0

101 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	12272	20721	26613	128,4	181,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1177	2046	6708	327,8	333,1
Doanh nghiệp nhỏ	4815	6723	8656	128,7	156,5
Doanh nghiệp vừa	1167	2241	2318	103,4	166,5
Doanh nghiệp lớn	5114	9710	8931	92,0	174,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1931	1810	3314	183,1	154,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	272	531	997	187,7	360,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	10317	18893	23264	123,1	187,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	25	18	35	195,0	105,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1290	2453	2885	117,6	192,3
Công nghiệp và xây dựng	8784	14718	17796	120,9	172,9
<i>Công nghiệp</i>	2515	8559	10417	121,7	357,6
Khai khoáng	565	581	764	131,5	124,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	395	447	523	117,1	114,0
Sản xuất và phân phối điện	1381	7273	8867	121,9	548,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	174	257	263	102,3	148,3
<i>Xây dựng</i>	6270	6159	7378	119,8	98,8
Dịch vụ	2198	3550	5932	167,1	211,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1657	2467	3324	134,7	164,9
Vận tải, kho bãi	136	276	766	277,7	357,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	120	166	296	178,5	170,1
Thông tin và truyền thông	0				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0		4		167010,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	290	28191,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	220	531	1145	215,8	306,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	31	28	91,0	130,0
Giáo dục và đào tạo	2	9	2	23,2	219,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2		7		139,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	38	64	62	97,7	147,6
Hoạt động dịch vụ khác	2	6	9	133,4	438,1

102 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	4935	8056	9375	116,4	163,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	314	454	623	137,2	160,9
Doanh nghiệp nhỏ	3151	4128	4775	115,7	136,6
Doanh nghiệp vừa	809	1504	1463	97,3	160,3
Doanh nghiệp lớn	660	1969	2514	127,6	293,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	365	804	1101	136,9	254,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	117	664	826	124,5	611,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4567	7249	8272	114,1	155,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	3	2	79,4	77,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	33	103	316,8	526,2
Công nghiệp và xây dựng	2577	4161	4689	112,7	156,8
<i>Công nghiệp</i>	473	1457	1363	93,6	256,7
Khai khoáng	95	80	78	97,1	85,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	226	362	457	126,3	162,9
Sản xuất và phân phối điện	84	959	769	80,1	841,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68	56	60	108,1	84,5
<i>Xây dựng</i>	2104	2704	3326	123,0	134,3
Dịch vụ	2348	3863	4583	118,6	168,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2067	3381	3786	112,0	162,5
Vận tải, kho bãi	65	126	206	163,3	243,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28	40	37	93,0	136,8
Thông tin và truyền thông	0				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			3		880158,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0	125	738070,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	105	201	292	145,3	190,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	13	200,5	120,2
Giáo dục và đào tạo	2	8	1	7,3	182,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0		1		493,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	74	97	113	116,4	141,6
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	6	177,1	576,3

103 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	1	15	62	414,9	10383,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5	-6	-10	166,7	
Doanh nghiệp nhỏ	-1	29	36	124,2	
Doanh nghiệp vừa	-9	6	18	302,4	
Doanh nghiệp lớn	6	-14	18		1434,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4	3	-10		301,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1	4	3	74,2	1473,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-1	12	73	600,5	
Khu vực doanh nghiệp FDI	-2	0	-1	1312,7	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-1	-9	-20	232,4	665,2
Công nghiệp và xây dựng	-10	-28	50		
<i>Công nghiệp</i>	-22	-36	10		
Khai khoáng	-4	-1	-1	82,7	54,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-20	5	7	126,6	
Sản xuất và phân phối điện	-2	-41	3		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	1	1	164,2	18,7
<i>Xây dựng</i>	12	8	40	473,0	161,4
Dịch vụ	13	51	32	63,4	315,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	14	4	28,0	85,7
Vận tải, kho bãi	-1	-2	0	14,6	190,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-5	-1	24,8	391,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0		0		
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	41	30	73,0	1540,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		0	6400,0	
Giáo dục và đào tạo	0	0	0	10,5	200,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0		0		270,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	0	0,4	102,2
Hoạt động dịch vụ khác			0		876,7

104 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	908	1371	1435	104,7	149,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	402	742	826	111,3	183,6
Doanh nghiệp nhỏ	430	538	515	95,7	122,8
Doanh nghiệp vừa	42	62	60	96,8	152,2
Doanh nghiệp lớn	34	29	34	117,2	86,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	11	7	63,6	60,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	8	5	62,5	66,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	885	1355	1424	105,1	151,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	5	4	80,0	128,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23	34	48	141,2	160,8
Công nghiệp và xây dựng	378	503	550	109,3	136,2
<i>Công nghiệp</i>	90	136	159	116,9	153,4
Khai khoáng	17	15	25	166,7	109,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62	98	105	107,1	156,4
Sản xuất và phân phối điện	9	19	23	121,1	205,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	4	6	150,0	180,6
<i>Xây dựng</i>	287	367	391	106,5	130,8
Dịch vụ	508	834	837	100,4	159,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	306	505	493	97,6	157,4
Vận tải, kho bãi	61	74	79	106,8	123,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27	37	47	127,0	154,2
Thông tin và truyền thông	7	10	8	80,0	156,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	8	10	125,0	245,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	7	10	142,9	277,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	90	156	148	94,9	166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	20	20	100,0	320,5
Giáo dục và đào tạo	3	11	12	109,1	355,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	100,0	129,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	2	100,0	125,0
Hoạt động dịch vụ khác		2	6	300,0	

105 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	30356	28181	26631	94,5	90,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1931	2750	3033	110,3	147,6
Doanh nghiệp nhỏ	9677	9653	7757	80,4	95,3
Doanh nghiệp vừa	3423	4280	3458	80,8	120,3
Doanh nghiệp lớn	15326	11498	12383	107,7	74,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8623	3771	866	23,0	35,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1623	3564	377	10,6	105,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21448	24235	25615	105,7	113,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	285	175	150	85,7	70,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5288	3465	1048	30,3	52,4
Công nghiệp và xây dựng	17953	16728	18211	108,9	93,4
Công nghiệp	7395	8143	11023	135,4	120,2
Khai khoáng	560	400	237	59,3	58,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5862	6202	9111	146,9	119,4
Sản xuất và phân phối điện	419	821	959	116,8	201,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	554	720	716	99,4	129,8
Xây dựng	10558	8585	7188	83,7	74,6
Dịch vụ	7115	7988	7372	92,3	113,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3244	3803	3567	93,8	115,2
Vận tải, kho bãi	1784	1682	1385	82,3	100,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	428	338	431	127,5	112,6
Thông tin và truyền thông	46	56	42	75,0	132,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46	71	85	119,7	263,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	38	41	107,9	87,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1246	1569	1265	80,6	113,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	178	113	63,5	361,8
Giáo dục và đào tạo	168	85	196	230,6	74,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	96	163	169,8	479,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62	67	66	98,5	109,0
Hoạt động dịch vụ khác		5	18	360,0	

106 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	3641	4583	4859	106,0	126,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3020	3393	4101	120,8	120,7
Doanh nghiệp nhỏ	4052	5449	5404	99,2	129,1
Doanh nghiệp vừa	5146	7220	6529	90,4	124,0
Doanh nghiệp lớn	3134	3201	4244	132,6	118,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2473	2420	6967	287,9	125,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2888	1932	7879	407,8	113,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4120	4931	4772	96,8	116,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	3770	5546	7351	132,5	162,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1362	1428	3675	257,3	116,5
Công nghiệp và xây dựng	4213	5248	4958	94,5	120,4
<i>Công nghiệp</i>	4085	4558	4432	97,2	112,9
Khai khoáng	3824	7468	6049	81,0	147,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3841	3468	3834	110,6	101,4
Sản xuất và phân phối điện	5642	9176	7505	81,8	143,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5785	7141	7300	102,2	120,0
<i>Xây dựng</i>	4303	5927	5777	97,5	130,1
Dịch vụ	3912	4655	4788	102,9	120,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3702	4948	4457	90,1	123,0
Vận tải, kho bãi	2907	2602	2781	106,9	98,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3481	2690	4524	168,2	93,2
Thông tin và truyền thông	3271	3549	4060	114,4	113,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4715	6196	4826	77,9	252,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3273	4238	4211	99,4	112,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6074	6255	6842	109,4	110,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3391	4189	5254	125,4	127,5
Giáo dục và đào tạo	1847	4144	3767	90,9	198,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3794	11201	14178	126,6	337,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8616	13217	13839	104,7	156,7
Hoạt động dịch vụ khác		1800	4463	247,9	

107 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	25937	43111	49877	115,7	167,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1617	3466	5101	147,2	231,5
Doanh nghiệp nhỏ	8299	11729	13913	118,6	145,9
Doanh nghiệp vừa	5404	13496	13025	96,5	232,7
Doanh nghiệp lớn	10616	14420	17838	123,7	142,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5910	9092	7581	83,4	148,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1576	3593	7163	199,3	281,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18873	33792	42025	124,4	182,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	1154	227	271	119,6	21,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1414	3890	2674	68,7	242,4
Công nghiệp và xây dựng	19876	31016	37435	120,7	159,1
<i>Công nghiệp</i>	12113	20971	25957	123,8	178,9
Khai khoáng	1325	381	635	166,7	33,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3613	5582	7891	141,4	166,2
Sản xuất và phân phối điện	6788	14472	16180	111,8	212,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	387	537	1251	233,0	211,8
<i>Xây dựng</i>	7764	10044	11479	114,3	128,2
Dịch vụ	4646	8205	9768	119,1	181,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3031	5463	6080	111,3	180,4
Vận tải, kho bãi	796	1114	1334	119,8	150,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	183	244	393	161,4	162,5
Thông tin và truyền thông	14	34	37	107,6	244,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	13	19	144,0	92,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	83	361	432,8	537,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	439	741	916	123,6	179,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	92	104	112,3	318,3
Giáo dục và đào tạo	31	41	64	156,9	148,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34	292	362	123,8	822,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44	83	83	100,4	182,6
Hoạt động dịch vụ khác		5	16	334,4	

108 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	15978	22848	26493	116,0	148,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	684	1205	1333	110,6	170,8
Doanh nghiệp nhỏ	6039	8397	8906	106,1	140,6
Doanh nghiệp vừa	2708	5724	5488	95,9	207,1
Doanh nghiệp lớn	6546	7522	10766	143,1	129,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3196	1183	1398	118,2	42,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	473	417	1152	276,1	151,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	12130	21574	24998	115,9	182,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	652	92	97	105,5	46,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	312	512	585	114,4	164,3
Công nghiệp và xây dựng	8729	12246	14250	116,4	147,9
<i>Công nghiệp</i>	5378	7194	8569	119,1	142,2
Khai khoáng	739	176	130	73,6	47,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3764	4738	5344	112,8	127,5
Sản xuất và phân phối điện	750	2062	2811	136,3	301,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	124	218	284	130,3	186,3
<i>Xây dựng</i>	3351	5052	5681	112,5	157,1
Dịch vụ	6937	10090	11658	115,5	149,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5671	8436	9569	113,4	149,9
Vận tải, kho bãi	804	917	1179	128,6	122,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	138	98	189	193,3	108,9
Thông tin và truyền thông	8	38	45	117,7	435,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	12	14	111,3	944,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	8	4	56,6	96,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	171	346	353	102,2	191,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	31	47	151,1	422,1
Giáo dục và đào tạo	8	21	33	154,9	282,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	21	60	281,9	832,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115	162	163	100,7	144,5
Hoạt động dịch vụ khác		0	2	439,3	

109 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	105	756	686	90,8	332,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-7	4	-18		142,3
Doanh nghiệp nhỏ	19	29	93	317,9	350,7
Doanh nghiệp vừa	12	157	223	142,6	
Doanh nghiệp lớn	81	566	388	68,6	604,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	186	68	160	233,4	85,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13	22	157	699,1	937,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	62	679	501	73,8	905,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	-143	9	26	294,8	260,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	-15	18		2,4
Công nghiệp và xây dựng	46	710	562	79,2	455,6
<i>Công nghiệp</i>	-3	601	524	87,3	
Khai khoáng	-139	1	-3		279,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	226	391	123	31,5	113,8
Sản xuất và phân phối điện	-93	192	379	197,7	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	17	24	139,9	679,2
<i>Xây dựng</i>	48	109	38	35,0	156,6
Dịch vụ	51	61	106	172,2	276,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	28	68	245,8	352,8
Vận tải, kho bãi	10	2	-1		39,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	0	1		
Thông tin và truyền thông	0		0		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	3	458,1	2234,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	0	-1		11,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	15	16	109,7	140,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	2	4	210,2	
Giáo dục và đào tạo	0	1	0		152,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	0	0	278,2	15,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	14	14	102,1	122,5
Hoạt động dịch vụ khác		0	0		

110 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	954	1133	1173	103,5	118,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	414	544	567	104,2	134,0
Doanh nghiệp nhỏ	461	489	498	101,8	104,6
Doanh nghiệp vừa	45	50	56	112,0	116,6
Doanh nghiệp lớn	34	50	52	104,0	131,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	28	17	18	105,9	61,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19	10	11	110,0	53,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	917	1098	1138	103,6	120,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	10	18	17	94,4	170,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	17	23	135,3	94,6
Công nghiệp và xây dựng	472	500	539	107,8	109,2
<i>Công nghiệp</i>	271	309	356	115,2	119,4
Khai khoáng	48	45	61	135,6	116,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	214	250	275	110,0	117,9
Sản xuất và phân phối điện	6	10	15	150,0	195,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	5	125,0	127,5
<i>Xây dựng</i>	202	191	183	95,8	95,6
Dịch vụ	461	616	611	99,2	129,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	276	381	376	98,7	132,6
Vận tải, kho bãi	58	78	85	109,0	134,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	16	18	112,5	123,7
Thông tin và truyền thông	6	5	5	100,0	86,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	8	6	75,0	183,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	4	3	75,0	101,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78	86	79	91,9	109,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	18	17	94,4	180,6
Giáo dục và đào tạo	5	5	6	120,0	113,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	9	8	88,9	148,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	3	150,0	148,2
Hoạt động dịch vụ khác	1	4	5	125,0	333,3

111 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	27826	34497	34770	100,8	118,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2015	2398	2658	110,8	126,6
Doanh nghiệp nhỏ	11717	11980	11164	93,2	97,5
Doanh nghiệp vừa	4889	5008	5202	103,9	101,7
Doanh nghiệp lớn	9205	15111	15746	104,2	153,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3601	1872	1741	93,0	51,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2038	678	648	95,6	31,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	23421	27954	28040	100,3	114,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	803	4671	4989	106,8	560,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1038	916	932	101,8	88,9
Công nghiệp và xây dựng	19999	25316	25797	101,9	121,0
Công nghiệp	10943	14255	15262	107,1	131,6
Khai khoáng	1263	1129	1590	140,8	106,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8942	12160	12732	104,7	135,4
Sản xuất và phân phối điện	331	519	507	97,7	158,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	408	447	433	96,9	106,3
Xây dựng	9055	11061	10535	95,2	108,1
Dịch vụ	6789	8265	8041	97,3	116,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3588	4974	4604	92,6	128,7
Vận tải, kho bãi	923	1175	1317	112,1	129,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155	134	118	88,1	78,4
Thông tin và truyền thông	47	16	15	93,8	46,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45	72	61	84,7	140,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83	37	35	94,6	50,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1283	957	1006	105,1	78,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227	444	387	87,2	175,4
Giáo dục và đào tạo	124	105	97	92,4	86,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	261	282	321	113,8	110,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	49	52	57	109,6	111,8
Hoạt động dịch vụ khác	4	17	23	135,3	393,9

112 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	4270	5907	5682	96,2	137,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2583	4240	4469	105,4	159,5
Doanh nghiệp nhỏ	4234	6288	5879	93,5	144,8
Doanh nghiệp vừa	4528	6305	5879	93,2	146,4
Doanh nghiệp lớn	4611	5750	5698	99,1	124,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4415	6359	6972	109,6	148,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4094	6415	6438	100,4	151,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4178	5899	5555	94,2	139,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	6475	5759	5930	103,0	91,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3083	4016	4451	110,8	128,8
Công nghiệp và xây dựng	4353	5898	5770	97,8	137,1
<i>Công nghiệp</i>	4098	6124	6208	101,4	148,0
Khai khoáng	4344	5916	6351	107,4	135,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3736	5828	5709	98,0	153,1
Sản xuất và phân phối điện	12242	12359	14692	118,9	104,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5047	7033	10195	145,0	152,2
<i>Xây dựng</i>	4676	5574	5089	91,3	124,5
Dịch vụ	4210	6155	5556	90,3	137,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3898	5706	5354	93,8	141,2
Vận tải, kho bãi	3613	6128	4975	81,2	151,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2721	7405	3108	42,0	178,6
Thông tin và truyền thông	3329	3646	1806	49,5	138,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5215	5591	5477	98,0	108,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4603	7954	3291	41,4	117,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6135	9599	8033	83,7	142,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2606	3234	4141	128,1	135,5
Giáo dục và đào tạo	2250	5304	4500	84,8	181,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4169	5801	5927	102,2	130,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6609	10113	9385	92,8	138,6
Hoạt động dịch vụ khác	3732	2871	2221	77,4	64,3

113 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	15447	30695	36592	119,2	200,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1118	1928	2456	127,4	186,8
Doanh nghiệp nhỏ	5758	8651	9897	114,4	149,9
Doanh nghiệp vừa	2881	5619	5339	95,0	201,5
Doanh nghiệp lớn	5691	14498	18900	130,4	253,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2515	2024	2076	102,5	80,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	623	238	341	143,6	40,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	12274	27078	32533	120,2	221,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	659	1592	1984	124,6	253,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	426	818	867	106,0	191,5
Công nghiệp và xây dựng	11532	21998	28115	127,8	199,3
Công nghiệp	9358	18426	25354	137,6	214,1
Khai khoáng	1174	1760	2975	169,0	190,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4339	7380	10313	139,7	182,0
Sản xuất và phân phối điện	3661	9019	11834	131,2	263,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	184	266	232	87,1	139,6
Xây dựng	2174	3572	2762	77,3	135,8
Dịch vụ	3490	7879	7610	96,6	204,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2519	6427	5561	86,5	217,2
Vận tải, kho bãi	307	633	713	112,7	213,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	174	121	249	206,0	100,6
Thông tin và truyền thông	6	5	6	128,0	130,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	7	6	99,4	190,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	47	46	98,5	167,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	223	268	357	133,2	131,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	132	401	303,4	470,6
Giáo dục và đào tạo	22	23	21	90,2	97,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	124	171	193	112,9	134,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	36	45	123,0	124,1
Hoạt động dịch vụ khác	1	10	12	127,0	856,4

114 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	14204	24913	28291	113,6	170,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	799	1039	1152	110,8	129,5
Doanh nghiệp nhỏ	4759	6979	7746	111,0	145,2
Doanh nghiệp vừa	2156	3466	3656	105,5	176,6
Doanh nghiệp lớn	6491	13428	15738	117,2	192,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2059	1281	1504	117,4	63,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1199	775	953	123,1	65,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	11607	22570	25424	112,6	187,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	538	1061	1364	128,5	203,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65	162	252	155,0	255,7
Công nghiệp và xây dựng	6356	11176	12711	113,7	171,9
<i>Công nghiệp</i>	5013	8968	10495	117,0	174,4
Khai khoáng	447	528	1137	215,5	159,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3969	6775	7594	112,1	163,2
Sản xuất và phân phối điện	540	1585	1679	106,0	272,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	57	81	84	104,3	138,3
<i>Xây dựng</i>	1343	2208	2217	100,4	162,5
Dịch vụ	7782	13574	15328	112,9	168,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7157	12635	14173	112,2	169,4
Vận tải, kho bãi	313	491	570	116,2	162,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	19	30	162,8	68,0
Thông tin và truyền thông	6	2	3	122,8	87,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	12	9	73,1	218,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	10	11	105,2	95,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	157	202	299	148,3	152,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	62	68	108,4	333,4
Giáo dục và đào tạo	5	13	9	69,3	192,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	50	68	135,3	197,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52	77	87	113,0	152,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	2	421,9	230,1

115 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	291	692	656	94,8	222,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-30	-11	-16	151,6	69,1
Doanh nghiệp nhỏ	-73	-52	-22	41,7	19,6
Doanh nghiệp vừa	67	80	47	58,9	121,2
Doanh nghiệp lớn	327	674	647	95,9	183,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	35	38	37	95,6	102,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	9	10	122,1	197,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	108	597	446	74,7	444,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	148	57	173	305,1	88,0
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	-6	-51	-5	9,1	293,9
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	308	734	592	80,7	208,1
<i>Công nghiệp</i>	302	671	561	83,7	198,2
Khai khoáng	-27	-21	-23	111,7	56,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	171	211	202	95,8	133,0
Sản xuất và phân phối điện	156	480	381	79,3	247,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1	2	275,5	43,5
<i>Xây dựng</i>	5	63	31	49,1	795,3
<i>Dịch vụ</i>	-11	9	68	773,7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-11	-10	41		
Vận tải, kho bãi	1	8	5	60,1	376,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2	-6	-5	76,2	345,0
Thông tin và truyền thông	0	1	1	94,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	6	1	20,5	10062,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	32,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	3	17	519,2	420,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	2	4	171,7	
Giáo dục và đào tạo	-1	0	0		32,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	2	164,2	154,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	3	3	98,0	82,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	78,0	700,2

116 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	1397	1790	1906	106,5	126,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	678	906	1011	111,6	136,0
Doanh nghiệp nhỏ	616	764	769	100,7	118,2
Doanh nghiệp vừa	66	67	73	109,0	104,9
Doanh nghiệp lớn	37	53	53	100,0	137,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16	11	9	81,8	68,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	7	8	114,3	64,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1365	1756	1871	106,6	127,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	17	23	26	113,0	150,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	54	104	115	110,6	181,4
Công nghiệp và xây dựng	654	897	949	105,8	132,4
<i>Công nghiệp</i>	298	423	461	109,0	137,4
Khai khoáng	87	111	129	116,2	129,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	202	295	316	107,1	138,9
Sản xuất và phân phối điện	4	7	7	100,0	175,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	10	9	90,0	172,6
<i>Xây dựng</i>	355	474	488	103,0	128,2
Dịch vụ	689	789	842	106,7	117,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	404	426	442	103,8	109,7
Vận tải, kho bãi	56	65	66	101,5	109,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36	41	42	102,4	107,7
Thông tin và truyền thông	4	6	5	83,3	113,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	18	17	94,4	200,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	31	37	119,4	194,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	125	138	151	109,4	115,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	27	35	129,6	136,4
Giáo dục và đào tạo	2	10	11	110,0	541,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	5	125,0	229,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	13	19	146,2	185,2
Hoạt động dịch vụ khác	7	10	12	120,0	147,1

117 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	38366	48988	49346	100,7	125,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2750	3749	4000	106,7	133,1
Doanh nghiệp nhỏ	14312	14983	14384	96,0	101,1
Doanh nghiệp vừa	6344	5469	5798	106,0	90,2
Doanh nghiệp lớn	14960	24787	25164	101,5	161,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2724	1574	1222	77,6	55,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1737	1101	1131	102,7	65,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	28381	30221	30676	101,5	104,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	7261	17193	17448	101,5	231,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1739	1817	1705	93,8	100,1
Công nghiệp và xây dựng	27118	37908	38159	100,7	134,7
Công nghiệp	15903	27974	28446	101,7	169,2
Khai khoáng	1689	1723	1971	114,4	105,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13578	25551	25722	100,7	179,8
Sản xuất và phân phối điện	59	42	106	252,4	112,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	577	658	647	98,3	113,8
Xây dựng	11215	9934	9713	97,8	85,8
Dịch vụ	9509	9263	9482	102,4	101,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4645	4000	3646	91,2	91,5
Vận tải, kho bãi	1129	1544	1654	107,1	146,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	670	740	821	111,0	109,3
Thông tin và truyền thông	26	62	51	82,3	228,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	84	87	103,6	162,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	227	421	354	84,1	152,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1761	1285	1423	110,7	79,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	221	387	530	137,0	172,9
Giáo dục và đào tạo	55	100	76	76,0	126,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	14	28	200,0	365,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	682	575	756	131,5	97,1
Hoạt động dịch vụ khác	38	51	56	109,8	112,3

118 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	4133	6048	6521	107,8	149,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3600	5018	5526	110,1	137,4
Doanh nghiệp nhỏ	4750	6449	5361	83,1	124,2
Doanh nghiệp vừa	4189	4862	6237	128,3	138,3
Doanh nghiệp lớn	3605	6244	7403	118,6	182,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2829	2908	2886	99,3	142,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2108	1857	2498	134,5	96,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4473	5658	5563	98,3	127,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3242	7043	8438	119,8	222,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2131	4453	3686	82,8	232,6
Công nghiệp và xây dựng	4269	6377	6830	107,1	150,1
<i>Công nghiệp</i>	3516	6407	7425	115,9	185,8
Khai khoáng	4065	6634	5168	77,9	144,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3292	6338	7551	119,1	198,8
Sản xuất và phân phối điện	3140	2733	5901	215,9	135,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7028	8704	9346	107,4	115,9
<i>Xây dựng</i>	5346	6290	5042	80,2	113,2
Dịch vụ	4132	5063	5807	114,7	132,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4031	4630	6048	130,6	140,4
Vận tải, kho bãi	5373	5127	5290	103,2	89,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2936	4694	5498	117,1	173,7
Thông tin và truyền thông	2434	6159	5672	92,1	234,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3736	4452	6261	140,6	136,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4907	4418	7344	166,3	116,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4896	6598	7752	117,5	138,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3139	4007	3397	84,8	121,2
Giáo dục và đào tạo	4206	5169	4674	90,4	112,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1319	6078	2924	48,1	268,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2325	5756	3756	65,3	201,1
Hoạt động dịch vụ khác	2572	6489	2180	33,6	150,3

119 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	27028	47874	53840	112,5	181,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3305	6923	13199	190,7	261,3
Doanh nghiệp nhỏ	11441	18025	17424	96,7	158,8
Doanh nghiệp vừa	3698	6815	6396	93,9	177,6
Doanh nghiệp lớn	8584	16111	16821	104,4	183,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1701	1243	808	65,0	61,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	462	575	684	118,8	123,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21647	38868	44775	115,2	185,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3680	7763	8257	106,4	211,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	717	1830	2203	120,4	246,7
Công nghiệp và xây dựng	16423	29393	29562	100,6	167,8
<i>Công nghiệp</i>	10160	18737	20237	108,0	177,5
Khai khoáng	1722	2994	3579	119,5	167,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6948	14010	14559	103,9	192,4
Sản xuất và phân phối điện	57	220	243	110,7	327,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1434	1513	1856	122,7	111,7
<i>Xây dựng</i>	6263	10657	9324	87,5	151,9
Dịch vụ	9889	16651	22075	132,6	199,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4324	8252	8227	99,7	190,6
Vận tải, kho bãi	576	980	948	96,8	158,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1948	1880	1430	76,0	88,8
Thông tin và truyền thông	4	12	21	165,2	429,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	740	1472	1018	69,2	305,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1095	2300	3364	146,3	234,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	432	643	1749	272,2	224,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	104	136	130,5	205,3
Giáo dục và đào tạo	28	40	10	25,9	64,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	35	59	169,2	1807,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	636	892	4978	558,3	434,8
Hoạt động dịch vụ khác	16	41	135	329,2	395,7

120 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	17077	36346	39992	110,0	213,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	943	2232	1225	54,9	155,4
Doanh nghiệp nhỏ	6824	8610	9102	105,7	127,3
Doanh nghiệp vừa	2975	4756	5783	121,6	166,1
Doanh nghiệp lớn	6336	20748	23882	115,1	337,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	650	209	136	65,2	34,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	232	89	118	132,2	44,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13962	24262	25833	106,5	169,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	2465	11875	14023	118,1	508,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	231	265	522	196,9	151,8
Công nghiệp và xây dựng	8104	22185	25571	115,3	274,7
<i>Công nghiệp</i>	5104	18312	21216	115,9	358,0
Khai khoáng	398	1271	1079	84,9	247,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4257	16465	19467	118,2	392,3
Sản xuất và phân phối điện	51	61	63	104,3	83,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	397	515	607	117,8	136,8
<i>Xây dựng</i>	3000	3873	4355	112,5	132,9
Dịch vụ	8743	13896	13899	100,0	158,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7636	10661	11567	108,5	151,6
Vận tải, kho bãi	345	718	721	100,4	189,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105	227	277	122,2	210,2
Thông tin và truyền thông	2	14	6	46,1	540,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	119	176	123	69,9	91,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	94	251	488	194,4	294,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	198	258	361	139,8	138,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	1369	145	10,6	1286,1
Giáo dục và đào tạo	21	4	6	142,3	17,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	2	489,2	932,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	168	207	198	95,3	119,2
Hoạt động dịch vụ khác	15	10	6	61,9	52,6

121 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	-507	112	462	412,6	
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-250	-112	-56	49,9	29,0
Doanh nghiệp nhỏ	-142	-107	-100	93,6	46,4
Doanh nghiệp vừa	-47	-34	-41	118,7	20,1
Doanh nghiệp lớn	-68	365	659	180,5	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-3	7	8	112,6	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	2	3	142,1	44,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-410	-245	108		2,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	-94	350	346	98,9	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-190	-17	26		
Công nghiệp và xây dựng	-241	143	477	334,7	
Công nghiệp	-241	143	456	319,2	
Khai khoáng	-38	-101	-58	58,0	167,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-261	54	276	514,1	
Sản xuất và phân phối điện	0	6	3	48,3	712,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	57	184	235	127,8	344,7
Xây dựng	1	0	22		423,4
Dịch vụ	-76	-14	-41	299,4	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-10	-79	-29	37,3	227,6
Vận tải, kho bãi	0	-11	-29	278,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-35	-6	0	5,7	
Thông tin và truyền thông	-25	0	0		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-21	17	2	9,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	10	23	220,5	134,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	-1	0	6,2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	-1	1		55,0
Giáo dục và đào tạo	0	0	7		2641,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0	0	184,3	4702,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	56	-15		464,7
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	1	177,2	

122 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	1974	3301	3496	105,9	161,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	868	1611	1652	102,6	169,4
Doanh nghiệp nhỏ	890	1338	1476	110,3	153,7
Doanh nghiệp vừa	125	198	201	101,5	157,6
Doanh nghiệp lớn	91	154	167	108,4	171,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29	27	25	92,6	94,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13	12	11	91,7	97,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1918	3166	3369	106,4	160,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	28	108	102	94,4	348,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	31	55	177,4	500,0
Công nghiệp và xây dựng	757	1286	1463	113,8	168,9
<i>Công nghiệp</i>	409	689	853	123,8	173,8
Khai khoáng	33	45	86	191,1	170,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	367	624	746	119,6	173,1
Sản xuất và phân phối điện	3	5	5	100,0	177,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	15	16	106,7	231,2
<i>Xây dựng</i>	347	597	610	102,2	163,1
Dịch vụ	1211	1984	1978	99,7	155,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	858	1270	1256	98,9	140,3
Vận tải, kho bãi	176	266	250	94,0	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	42	69	77	111,6	163,5
Thông tin và truyền thông	6	12	9	75,0	178,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	9	13	144,4	222,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	27	38	140,7	271,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	57	171	163	95,3	279,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25	94	99	105,3	342,7
Giáo dục và đào tạo	15	37	41	110,8	222,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	13	16	123,1	256,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	5	6	120,0	127,0
Hoạt động dịch vụ khác	9	11	10	90,9	122,2

123 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	109556	214085	212270	99,2	189,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4040	6907	7345	106,3	163,9
Doanh nghiệp nhỏ	19029	27365	25534	93,3	139,7
Doanh nghiệp vừa	11673	15851	13216	83,4	128,4
Doanh nghiệp lớn	74814	163962	166175	101,4	212,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17163	14145	13430	95,0	85,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5691	2807	2559	91,2	63,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	58127	85371	87040	102,0	144,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	34266	114569	111800	97,6	316,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	414	802	812	101,3	183,2
Công nghiệp và xây dựng	90954	181905	177702	97,7	193,3
<i>Công nghiệp</i>	75475	160082	161211	100,7	206,7
Khai khoáng	3536	2885	3194	110,7	88,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	70248	154845	155803	100,6	213,7
Sản xuất và phân phối điện	499	645	600	93,0	198,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1192	1707	1614	94,6	147,7
<i>Xây dựng</i>	15480	21823	16491	75,6	128,2
Dịch vụ	18188	31378	33756	107,6	169,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11542	14430	14449	100,1	123,1
Vận tải, kho bãi	3424	5531	4748	85,8	155,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	777	1007	909	90,3	133,8
Thông tin và truyền thông	32	63	59	93,7	482,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	110	85	77,3	186,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	180	297	565	190,2	246,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1006	1943	1591	81,9	178,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	514	6070	9376	154,5	1136,8
Giáo dục và đào tạo	202	549	720	131,2	280,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	244	749	753	100,5	285,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	149	405	351	86,7	256,7
Hoạt động dịch vụ khác	71	224	150	67,0	305,3

124 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	5601	8744	8938	102,2	160,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3339	5764	5363	93,1	155,0
Doanh nghiệp nhỏ	4254	6672	6758	101,3	150,2
Doanh nghiệp vừa	4631	6256	7821	125,0	146,2
Doanh nghiệp lớn	6293	9497	9518	100,2	155,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6478	9707	10624	109,5	142,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5742	7536	9871	131,0	130,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4396	6479	6672	103,0	144,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7634	10303	10420	101,1	143,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6320	6379	6486	101,7	104,6
Công nghiệp và xây dựng	5968	9286	9553	102,9	160,0
<i>Công nghiệp</i>	6233	9536	9851	103,3	159,2
Khai khoáng	5484	7642	10394	136,0	151,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6257	9609	9861	102,6	159,8
Sản xuất và phân phối điện	6703	7999	9701	121,3	127,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7026	7204	7858	109,1	104,5
<i>Xây dựng</i>	4769	7420	6587	88,8	135,8
Dịch vụ	3905	5559	5678	102,1	145,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3800	6027	6946	115,3	166,4
Vận tải, kho bãi	4165	5879	5693	96,8	139,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3224	4116	7933	192,7	165,7
Thông tin và truyền thông	1878	1645	5318	323,3	387,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4557	8676	8139	93,8	172,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4748	3279	2506	76,4	84,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5506	7710	7935	102,9	127,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2868	3333	3004	90,1	112,4
Giáo dục và đào tạo	2542	4029	5525	137,2	179,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3448	4455	6360	142,8	197,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4552	5663	6327	111,7	126,6
Hoạt động dịch vụ khác	2862	5290	7201	136,1	204,3

125 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	122639	395413	443459	112,2	311,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3317	9221	11604	125,9	264,0
Doanh nghiệp nhỏ	15248	23415	27403	117,0	159,9
Doanh nghiệp vừa	8582	17036	23840	139,9	216,9
Doanh nghiệp lớn	95492	345741	380611	110,1	345,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20605	20952	23256	111,0	109,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5074	3305	3011	91,1	80,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50639	109064	128435	117,8	219,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	51395	265396	291768	109,9	482,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	489	918	1306	142,3	206,8
Công nghiệp và xây dựng	100077	352030	388433	110,3	336,6
<i>Công nghiệp</i>	92498	338999	373524	110,2	349,2
Khai khoáng	2574	3833	5132	133,9	153,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85543	322967	357503	110,7	359,0
Sản xuất và phân phối điện	3068	5522	5243	95,0	196,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1312	6678	5646	84,6	449,3
<i>Xây dựng</i>	7580	13031	14908	114,4	182,3
Dịch vụ	22073	42464	53720	126,5	200,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17919	32939	38872	118,0	183,8
Vận tải, kho bãi	1882	4025	5209	129,4	240,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	707	1444	749	51,9	172,8
Thông tin và truyền thông	8	13	9	71,7	1190,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	130	116	89,6	533,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	931	1625	5762	354,6	324,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	254	611	611	99,9	230,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	133	439	930	212,2	395,6
Giáo dục và đào tạo	67	112	222	198,3	200,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	470	604	128,5	1070,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	77	238	256	107,6	303,0
Hoạt động dịch vụ khác	29	419	379	90,4	982,5

126 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	194640	761569	818036	107,4	376,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1725	2737	3148	115,0	156,1
Doanh nghiệp nhỏ	18594	26925	28088	104,3	142,4
Doanh nghiệp vừa	10516	19577	23066	117,8	197,9
Doanh nghiệp lớn	163805	712330	763734	107,2	416,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18874	20604	26585	129,0	128,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5022	3442	3649	106,0	116,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	57929	108864	121880	112,0	186,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	117837	632102	669571	105,9	509,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	87	380	452	118,7	377,9
Công nghiệp và xây dựng	149237	685245	735389	107,3	441,3
Công nghiệp	143210	677270	726413	107,3	454,0
Khai khoáng	2666	3149	3844	122,1	128,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	139326	670429	718286	107,1	460,0
Sản xuất và phân phối điện	927	2474	3120	126,1	516,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	290	1217	1163	95,5	370,2
Xây dựng	6027	7975	8976	112,6	140,6
Dịch vụ	45317	75944	82195	108,2	163,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42934	70086	75122	107,2	158,0
Vận tải, kho bãi	1846	3592	3414	95,1	193,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	168	478	341	71,4	251,8
Thông tin và truyền thông	15	245	5	2,1	1446,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	24	29	123,0	482,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	303	719	237,1	712,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	139	373	346	92,8	241,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	326	1186	364,3	1052,2
Giáo dục và đào tạo	13	58	99	172,3	519,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	315	337	107,0	1005,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52	97	107	110,2	191,9
Hoạt động dịch vụ khác	14	49	490	1004,6	1408,7

127 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	9733	65930	50536	76,7	587,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-35	-113	-131	116,1	339,2
Doanh nghiệp nhỏ	-27	-125	-175	139,7	682,1
Doanh nghiệp vừa	-7	106	-221		632,5
Doanh nghiệp lớn	9801	66063	51063	77,3	586,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-118	339	462	136,3	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	124	54	108	201,5	133,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	284	1411	1698	120,4	501,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	9568	64180	48376	75,4	575,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0	-6	5		
Công nghiệp và xây dựng	9722	65333	50099	76,7	582,8
Công nghiệp	9422	65417	50167	76,7	602,1
Khai khoáng	5	-104	-84	80,9	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9348	65276	49931	76,5	604,9
Sản xuất và phân phối điện	43	63	198	312,7	330,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	182	122	66,8	524,2
Xây dựng	300	-84	-67	80,3	
Dịch vụ	12	603	432	71,6	4487,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-6	332	343	103,3	
Vận tải, kho bãi	22	118	96	81,5	524,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	28	-32		
Thông tin và truyền thông	0	0	0	115,6	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	24	13	56,6	5663,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	17	-2		179,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	8	-2		48,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-7	-54	815,0	2890,8
Giáo dục và đào tạo	-4	-1	-21	2164,0	172,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	81	90	111,1	5916,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	-1		441,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	1	184,7	

128 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	789	1276	1389	108,9	159,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	341	584	666	114,0	166,3
Doanh nghiệp nhỏ	370	582	603	103,6	157,1
Doanh nghiệp vừa	52	73	89	121,9	144,4
Doanh nghiệp lớn	26	37	31	83,8	120,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	14	14	100,0	72,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	3	3	100,0	31,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	752	1242	1358	109,3	162,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	17	20	17	85,0	109,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	18	23	127,8	158,5
Công nghiệp và xây dựng	249	360	376	104,4	140,3
<i>Công nghiệp</i>	123	157	178	113,4	128,8
Khai khoáng	26	34	38	111,8	134,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89	110	125	113,6	125,0
Sản xuất và phân phối điện	1	3	3	100,0	250,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	10	12	120,0	135,1
<i>Xây dựng</i>	126	203	198	97,5	151,6
Dịch vụ	528	898	990	110,2	167,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	367	649	691	106,5	171,1
Vận tải, kho bãi	60	82	102	124,4	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	35	30	85,7	108,7
Thông tin và truyền thông	3	2	3	150,0	62,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	5	5	100,0	240,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	15	15	100,0	108,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35	69	75	108,7	196,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	25	44	176,0	264,9
Giáo dục và đào tạo	1	7	12	171,4	958,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	3	300,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	3	100,0	266,7
Hoạt động dịch vụ khác	2	5	7	140,0	227,3

129 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	20601	24607	22789	92,6	116,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1684	2438	2883	118,3	148,0
Doanh nghiệp nhỏ	7933	10094	9366	92,8	127,9
Doanh nghiệp vừa	4599	5570	5637	101,2	119,0
Doanh nghiệp lớn	6386	6505	4903	75,4	93,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2927	1816	1759	96,9	61,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1552	585	582	99,5	38,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16952	21970	20551	93,5	127,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	722	821	479	58,3	86,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	667	250	287	114,8	60,8
Công nghiệp và xây dựng	13007	14356	12772	89,0	105,9
Công nghiệp	6497	6238	6097	97,7	96,1
Khai khoáng	1427	804	914	113,7	62,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4188	4209	3994	94,9	99,2
Sản xuất và phân phối điện	216	366	361	98,6	168,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	665	859	828	96,4	125,8
Xây dựng	6510	8118	6675	82,2	115,6
Dịch vụ	6927	10001	9730	97,3	142,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3983	5816	4960	85,3	139,6
Vận tải, kho bãi	1251	2029	2361	116,4	167,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	513	561	642	114,4	119,3
Thông tin và truyền thông	44	34	28	82,4	70,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	40	54	135,0	260,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	307	274	240	87,6	82,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	550	828	840	101,5	156,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170	181	298	164,6	119,5
Giáo dục và đào tạo	40	160	160	100,0	353,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		3	52	1733,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	48	68	141,7	136,0
Hoạt động dịch vụ khác	12	27	27	100,0	180,1

130 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	4163	5560	5648	101,6	134,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2852	4422	4775	108,0	154,5
Doanh nghiệp nhỏ	4314	5867	6236	106,3	137,2
Doanh nghiệp vừa	4222	5526	5199	94,1	129,1
Doanh nghiệp lớn	4288	5522	5565	100,8	131,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4821	7277	7332	100,8	151,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5211	9181	9613	104,7	194,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4071	5442	5529	101,6	134,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	3573	4662	4585	98,4	136,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3593	6205	6451	104,0	176,4
Công nghiệp và xây dựng	4245	5747	5668	98,6	134,8
<i>Công nghiệp</i>	3981	5534	6178	111,7	147,9
Khai khoáng	5062	5884	7420	126,1	133,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3376	5154	5749	111,5	163,0
Sản xuất và phân phối điện	5955	9627	10454	108,6	164,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4772	5208	5103	98,0	107,6
<i>Xây dựng</i>	4531	5910	5177	87,6	123,2
Dịch vụ	4070	5273	5597	106,1	132,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3725	5541	5069	91,5	141,2
Vận tải, kho bãi	3502	3957	5563	140,6	136,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2739	3044	3475	114,2	123,1
Thông tin và truyền thông	7646	8028	9539	118,8	120,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4727	7152	6090	85,2	135,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4375	5213	6484	124,4	127,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8966	8734	7871	90,1	93,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2672	4010	11157	278,3	287,5
Giáo dục và đào tạo	3205	1463	5264	359,9	106,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		5289	5672	107,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7679	7788	7213	92,6	99,1
Hoạt động dịch vụ khác	1577	1627	6377	392,0	229,1

131 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	17298	36959	41435	112,1	201,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1509	3911	4819	123,2	249,9
Doanh nghiệp nhỏ	6002	13366	16061	120,2	230,6
Doanh nghiệp vừa	3494	5912	9530	161,2	191,1
Doanh nghiệp lớn	6293	13771	11025	80,1	167,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3091	2310	2365	102,4	75,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1688	1586	1486	93,7	93,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13488	33258	35869	107,9	227,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	718	1391	3201	230,1	252,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	816	655	720	110,0	99,5
Công nghiệp và xây dựng	7398	12141	15473	127,4	171,2
<i>Công nghiệp</i>	5200	6749	9405	139,4	145,1
Khai khoáng	663	1168	1601	137,0	190,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3575	4206	6418	152,6	136,6
Sản xuất và phân phối điện	733	918	799	87,1	123,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	229	457	587	128,5	215,6
<i>Xây dựng</i>	2198	5391	6068	112,5	233,0
Dịch vụ	9084	24163	25242	104,5	235,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7208	18330	18531	101,1	223,7
Vận tải, kho bãi	702	3233	3527	109,1	380,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	444	669	738	110,3	154,0
Thông tin và truyền thông	13	37	14	37,4	151,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	10	8	81,1	536,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	414	1177	1329	112,9	249,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	135	343	407	118,6	255,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	123	221	497	224,5	256,9
Giáo dục và đào tạo	19	60	79	132,3	367,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		11	30	270,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	64	66	103,5	278,6
Hoạt động dịch vụ khác	2	8	16	214,0	463,5

132 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	20407	42574	37794	88,8	180,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	809	2272	2259	99,4	228,4
Doanh nghiệp nhỏ	7717	13073	14072	107,6	172,2
Doanh nghiệp vừa	4508	8670	10732	123,8	191,5
Doanh nghiệp lớn	7373	18559	10731	57,8	176,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2254	1862	2390	128,3	94,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1117	875	1035	118,3	86,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	17863	40348	34995	86,7	191,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	290	364	409	112,4	128,2
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	175	119	77	64,3	79,1
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	4435	6908	8112	117,4	160,6
<i>Công nghiệp</i>	3056	4494	5629	125,3	158,1
Khai khoáng	675	444	672	151,3	77,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1741	3088	3832	124,1	187,7
Sản xuất và phân phối điện	515	776	930	119,8	167,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	125	186	195	105,1	145,7
<i>Xây dựng</i>	1379	2414	2483	102,8	166,0
<i>Dịch vụ</i>	15797	35547	29605	83,3	186,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15031	33520	26475	79,0	182,2
Vận tải, kho bãi	431	1370	2204	160,9	323,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63	112	108	96,2	170,9
Thông tin và truyền thông	13	53	4	7,0	173,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	7	5	70,9	469,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	62	54	63	115,8	89,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	122	155	205	132,3	140,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	226	425	188,5	979,5
Giáo dục và đào tạo	3	5	15	292,3	282,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0	3	3615,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	38	39	47	118,6	108,8
Hoạt động dịch vụ khác	1	5	52	954,2	2290,2

133 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	-119	-629	-144	23,0	298,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-14	-77	-71	91,1	453,7
Doanh nghiệp nhỏ	-9	-74	-128	173,0	1054,5
Doanh nghiệp vừa	21	0	27		58,9
Doanh nghiệp lớn	-118	-477	27		179,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-22	29	7	22,8	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	45	18	3	15,9	
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-101	-639	-143	22,4	344,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	-19	-8	40,1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-7	3	-8		93,3
Công nghiệp và xây dựng	-117	-104	-25	24,0	105,4
Công nghiệp	-120	-128	-35	27,1	113,2
Khai khoáng	13	-32	-7	20,9	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-169	-114	-35	30,9	69,0
Sản xuất và phân phối điện	32	16	2	12,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	2	5	221,0	100,5
Xây dựng	3	24	10	40,7	390,9
Dịch vụ	4	-527	-112	21,2	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-5	-483	-126	26,1	4231,2
Vận tải, kho bãi	5	0	63		422,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-14	-15	107,0	164,1
Thông tin và truyền thông	0	-2	-1	72,0	8524,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	2	0		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	-25	-35	142,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	-4	4		10,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	5		
Giáo dục và đào tạo		0	-1	273,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		-2	-4	184,2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	0	25,0	54,3
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	-1		1217,3

134 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	3836	6659	6978	104,8	168,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1764	3780	3814	100,9	198,4
Doanh nghiệp nhỏ	1667	2366	2614	110,5	146,3
Doanh nghiệp vừa	197	256	285	111,3	136,8
Doanh nghiệp lớn	207	257	265	103,1	123,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	93	92	88	95,7	99,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	56	57	53	93,0	100,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3695	6470	6795	105,0	170,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	48	97	95	97,9	172,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	70	118	115	97,5	151,3
Công nghiệp và xây dựng	966	1700	1756	103,3	168,0
<i>Công nghiệp</i>	549	845	887	105,0	150,6
Khai khoáng	78	121	128	105,8	156,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	441	674	710	105,3	148,9
Sản xuất và phân phối điện	8	15	11	73,3	162,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	35	38	108,6	159,2
<i>Xây dựng</i>	416	855	869	101,6	191,0
Dịch vụ	2801	4841	5107	105,5	169,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1734	2747	2880	104,8	155,5
Vận tải, kho bãi	413	709	723	102,0	166,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	243	428	480	112,2	175,0
Thông tin và truyền thông	11	28	29	103,6	239,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	19	18	94,7	347,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	115	125	108,7	295,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	194	385	425	110,4	201,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105	268	281	104,9	238,1
Giáo dục và đào tạo	20	69	67	97,1	304,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	10	9	90,0	197,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	33	36	109,1	170,3
Hoạt động dịch vụ khác	15	30	34	113,3	202,7

135 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	228083	243286	239139	98,3	106,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8528	15320	17280	112,8	179,7
Doanh nghiệp nhỏ	34730	40269	42035	104,4	121,0
Doanh nghiệp vừa	16764	18659	19376	103,8	116,9
Doanh nghiệp lớn	168061	169038	160448	94,9	98,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	116601	106844	96294	90,1	89,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	72730	67651	58386	86,3	88,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	97841	113378	115401	101,8	117,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	13642	23064	27444	119,0	176,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2770	2683	3104	115,7	103,0
Công nghiệp và xây dựng	167279	167453	159242	95,1	99,4
<i>Công nghiệp</i>	143260	136975	135617	99,0	96,5
Khai khoáng	94490	81907	77137	94,2	86,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41686	47756	50933	106,7	117,9
Sản xuất và phân phối điện	4268	3743	3662	97,8	88,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2817	3569	3885	108,9	130,5
<i>Xây dựng</i>	24018	30478	23625	77,5	116,5
Dịch vụ	58035	73150	76793	105,0	126,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24260	28454	30855	108,4	120,5
Vận tải, kho bãi	16714	18204	18068	99,3	108,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7278	9487	10446	110,1	135,4
Thông tin và truyền thông	274	654	644	98,5	199,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	99	113	114,1	228,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1224	3940	2377	60,3	227,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2771	4020	4325	107,6	150,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2736	4828	5161	106,9	176,8
Giáo dục và đào tạo	509	959	1309	136,5	203,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	103	54	134	248,2	83,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1938	2160	3124	144,6	129,5
Hoạt động dịch vụ khác	186	291	237	81,4	155,9

136 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	7194	8293	9499	114,6	119,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3450	5189	4404	84,9	129,0
Doanh nghiệp nhỏ	4251	6558	6490	99,0	148,1
Doanh nghiệp vừa	4615	6438	7160	111,2	153,9
Doanh nghiệp lớn	8260	9226	11167	121,0	117,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8710	10378	13301	128,2	127,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8581	10661	14647	137,4	137,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5401	6453	6530	101,2	116,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	6828	7366	8071	109,6	112,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4679	7540	8176	108,4	160,4
Công nghiệp và xây dựng	7484	8996	10116	112,5	123,5
<i>Công nghiệp</i>	7883	9377	10606	113,1	122,2
Khai khoáng	8877	10512	12564	119,5	123,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5483	6964	7534	108,2	128,7
Sản xuất và phân phối điện	10215	15468	18087	116,9	153,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5980	8541	5769	67,6	117,5
<i>Xây dựng</i>	5019	7168	7199	100,4	142,5
Dịch vụ	6477	6681	8245	123,4	108,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4545	6350	9746	153,5	163,4
Vận tải, kho bãi	11152	7051	7852	111,4	63,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4089	6724	5014	74,6	143,6
Thông tin và truyền thông	4803	9767	9549	97,8	190,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5500	6145	9175	149,3	142,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5611	6759	7019	103,8	116,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5949	8059	9083	112,7	132,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3602	4900	6427	131,2	146,9
Giáo dục và đào tạo	4234	6280	6380	101,6	141,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2747	4720	5207	110,3	157,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6168	8425	9478	112,5	143,6
Hoạt động dịch vụ khác	4981	6066	4194	69,1	107,3

137 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	281895	476901	533144	111,8	166,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10370	29661	45207	152,4	312,7
Doanh nghiệp nhỏ	33351	71422	86468	121,1	211,4
Doanh nghiệp vừa	11818	24580	48310	196,5	301,3
Doanh nghiệp lớn	226356	351238	353160	100,6	146,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	167454	172320	159236	92,4	97,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	105753	107254	96187	89,7	93,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	86005	218734	279987	128,0	254,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	28436	85847	93921	109,4	306,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2783	5442	6182	113,6	191,7
Công nghiệp và xây dựng	209943	302969	300745	99,3	139,3
<i>Công nghiệp</i>	197321	261333	243707	93,3	127,8
Khai khoáng	46602	66682	62919	94,4	137,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50018	70631	79111	112,0	145,0
Sản xuất và phân phối điện	99686	122429	100180	81,8	114,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1016	1591	1498	94,2	159,3
<i>Xây dựng</i>	12622	41636	57038	137,0	318,9
Dịch vụ	69169	168490	226217	134,3	248,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31374	82743	107763	130,2	253,2
Vận tải, kho bãi	13256	25553	32135	125,8	197,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5418	9378	22211	236,8	248,4
Thông tin và truyền thông	68	545	1118	205,3	853,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	16	32	207,0	180,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14267	31548	39920	126,5	238,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	866	1870	2544	136,0	225,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1218	5242	5698	108,7	341,8
Giáo dục và đào tạo	170	475	571	120,2	271,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	59	57	97,2	191,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2422	10915	14025	128,5	466,2
Hoạt động dịch vụ khác	64	146	143	97,6	216,2

138 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	254044	434445	529696	121,9	174,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3544	9065	6880	75,9	353,1
Doanh nghiệp nhỏ	48728	55443	59334	107,0	126,9
Doanh nghiệp vừa	18915	32239	33569	104,1	175,5
Doanh nghiệp lớn	182857	337697	429913	127,3	183,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	125830	192949	234006	121,3	145,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	73162	131270	158845	121,0	160,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	103131	188550	234039	124,1	200,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	25083	52946	61651	116,4	213,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	777	2764	3186	115,3	296,1
Công nghiệp và xây dựng	138537	202911	240751	118,7	150,4
<i>Công nghiệp</i>	131831	187059	218972	117,1	145,6
Khai khoáng	70035	85609	103175	120,5	124,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43037	65287	75089	115,0	157,5
Sản xuất và phân phối điện	18161	35230	39727	112,8	198,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	598	933	982	105,3	155,3
<i>Xây dựng</i>	6707	15852	21779	137,4	244,8
Dịch vụ	114730	228770	285759	124,9	202,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	97452	196618	239649	121,9	203,4
Vận tải, kho bãi	10586	17055	24608	144,3	174,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2045	5522	8903	161,2	305,6
Thông tin và truyền thông	72	950	948	99,8	952,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	40	56	141,2	442,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1057	4300	5296	123,2	379,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	551	1026	1455	141,8	197,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2302	1270	1193	93,9	50,5
Giáo dục và đào tạo	51	106	206	193,4	266,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	10	12	129,8	129,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	555	1771	3338	188,6	370,7
Hoạt động dịch vụ khác	42	103	94	91,3	243,3

139 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	1835	8654	6412	74,1	372,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-266	-304	790		
Doanh nghiệp nhỏ	-153	-437	-882	201,6	425,8
Doanh nghiệp vừa	-38	271	-305		
Doanh nghiệp lớn	2292	9124	6808	74,6	319,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	822	4151	302	7,3	226,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	902	2275	-1014		33,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-96	802	2982	371,8	
Khu vực doanh nghiệp FDI	1109	3702	3128	84,5	306,6
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	-32	-3	-69	2275,7	80,0
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	1229	5407	4645	85,9	404,5
<i>Công nghiệp</i>	1221	5379	4762	88,5	410,4
Khai khoáng	1259	795	1564	196,8	84,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-9	1548	1491	96,3	
Sản xuất và phân phối điện	-66	2968	1634	55,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38	68	73	106,8	173,8
<i>Xây dựng</i>	8	27	-117		
<i>Dịch vụ</i>	638	3250	1835	56,5	296,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	331	3146	-684		310,2
Vận tải, kho bãi	-89	-62	-115	187,2	25,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-228	-86	37,5	2034,5
Thông tin và truyền thông	5	57	3	5,4	719,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	1	353,5	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	399	568	2564	451,5	268,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	11	11	99,2	61,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-5	2	34	1414,1	58,5
Giáo dục và đào tạo	-4	-3	-2	83,1	70,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-8	0		154,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-13	-234	112		550,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	-2		73,1

140 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	1816	3444	4418	128,3	191,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	812	1631	2236	137,1	210,2
Doanh nghiệp nhỏ	788	1446	1771	122,5	179,3
Doanh nghiệp vừa	114	202	220	108,9	170,5
Doanh nghiệp lớn	102	165	191	115,8	161,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	21	17	81,0	83,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17	12	8	66,7	70,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1690	3165	4115	130,0	190,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	101	258	286	110,9	244,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	40	57	88	154,4	155,9
Công nghiệp và xây dựng	713	1430	1858	129,9	198,5
<i>Công nghiệp</i>	456	926	1199	129,5	202,0
Khai khoáng	8	23	37	160,9	270,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	437	878	1125	128,1	199,8
Sản xuất và phân phối điện	1	3	3	100,0	250,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	22	34	154,6	235,3
<i>Xây dựng</i>	257	504	659	130,8	192,4
Dịch vụ	1063	1957	2472	126,3	188,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	750	1478	1761	119,2	192,0
Vận tải, kho bãi	100	176	219	124,4	177,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19	45	75	166,7	274,8
Thông tin và truyền thông	5	9	13	144,4	179,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	11	15	136,4	236,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	16	35	218,8	231,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	99	111	155	139,6	140,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	59	108	183,1	223,2
Giáo dục và đào tạo	12	13	38	292,3	209,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	14	20	142,9	154,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	9	14	155,6	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	10	16	19	118,8	170,0

141 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	121233	194714	216200	111,0	161,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3859	7375	9945	134,9	199,1
Doanh nghiệp nhỏ	17900	26728	31081	116,3	148,6
Doanh nghiệp vừa	10546	15536	16905	108,8	147,6
Doanh nghiệp lớn	88928	145075	158269	109,1	163,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6310	4931	4441	90,1	80,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5020	1602	1214	75,8	33,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	56185	76917	92520	120,3	141,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	58737	112866	119239	105,7	188,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1501	1616	1966	121,7	111,0
Công nghiệp và xây dựng	102365	171801	189422	110,3	167,8
<i>Công nghiệp</i>	95647	162237	178967	110,3	169,6
Khai khoáng	283	328	606	184,8	151,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94202	160499	177199	110,4	170,4
Sản xuất và phân phối điện	349	338	57	16,9	71,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	813	1072	1105	103,1	130,1
<i>Xây dựng</i>	6717	9564	10455	109,3	142,4
Dịch vụ	17367	21297	24812	116,5	125,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10331	13814	14567	105,5	127,6
Vận tải, kho bãi	3843	3528	3783	107,2	99,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	381	442	748	169,2	145,6
Thông tin và truyền thông	25	47	65	138,3	189,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	109	110	128	116,4	98,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	167	317	189,8	156,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1232	1243	1785	143,6	111,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	306	552	1395	252,7	265,3
Giáo dục và đào tạo	115	244	399	163,5	231,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	467	768	951	123,8	179,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	117	128	414	323,4	191,5
Hoạt động dịch vụ khác	277	254	260	102,4	93,7

142 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	4510	7807	7466	95,6	166,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3075	5389	5323	98,8	163,1
Doanh nghiệp nhỏ	3855	6172	7316	118,5	171,6
Doanh nghiệp vừa	4260	6953	8220	118,2	174,9
Doanh nghiệp lớn	4742	8308	7557	91,0	164,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6729	6934	7699	111,0	105,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7235	6841	6370	93,1	90,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4111	6576	6389	97,2	157,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	4650	8691	8271	95,2	177,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3489	3555	5002	140,7	124,7
Công nghiệp và xây dựng	4654	8071	7633	94,6	166,2
<i>Công nghiệp</i>	4686	8169	7659	93,8	165,4
Khai khoáng	2672	3413	5840	171,1	190,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4683	8185	7678	93,8	165,8
Sản xuất và phân phối điện	7739	10244	7020	68,5	120,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4375	6685	5788	86,6	145,1
<i>Xây dựng</i>	4222	6426	7187	111,9	176,9
Dịch vụ	3766	6025	6413	106,4	157,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3542	6022	6195	102,9	163,3
Vận tải, kho bãi	4628	6822	6896	101,1	145,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3637	4068	4140	101,8	120,8
Thông tin và truyền thông	2231	4936	4993	101,2	219,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4804	8788	7842	89,2	169,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3941	8075	12675	157,0	218,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3127	3869	5404	139,7	135,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2703	4610	8916	193,4	259,1
Giáo dục và đào tạo	2725	4897	4579	93,5	165,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3957	6370	6693	105,1	150,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5749	7611	7341	96,5	126,6
Hoạt động dịch vụ khác	3088	8293	4658	56,2	179,8

143 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	62796	157303	185934	118,2	236,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2534	6422	13802	214,9	346,7
Doanh nghiệp nhỏ	12033	30006	41187	137,3	253,8
Doanh nghiệp vừa	6612	24608	22000	89,4	293,9
Doanh nghiệp lớn	41618	96267	108946	113,2	215,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12563	14034	12335	87,9	108,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11945	3522	2182	62,0	26,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	24870	59704	87914	147,3	253,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	25363	83565	85685	102,5	283,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	933	2120	3158	149,0	236,7
Công nghiệp và xây dựng	47882	124782	140255	112,4	236,9
Công nghiệp	44145	113123	123101	108,8	231,1
Khai khoáng	271	2597	3794	146,1	801,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40132	107518	113483	105,6	239,0
Sản xuất và phân phối điện	3494	2499	4471	178,9	90,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	248	509	1352	265,6	306,2
Xây dựng	3737	11659	17154	147,1	306,0
Dịch vụ	13981	30401	42521	139,9	234,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9862	23808	28830	121,1	236,4
Vận tải, kho bãi	1866	2130	3803	178,6	145,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	205	566	1308	230,9	346,8
Thông tin và truyền thông	20	26	54	208,4	170,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	23	156	686,2	223,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1333	1872	5226	279,2	283,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	323	346	665	192,1	160,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	104	220	443	201,2	300,5
Giáo dục và đào tạo	67	116	520	448,3	361,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	85	313	521	166,7	473,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	866	910	105,0	1528,6
Hoạt động dịch vụ khác	47	115	84	73,3	237,6

144 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	61250	160107	213613	133,4	266,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1812	3710	4881	131,6	199,6
Doanh nghiệp nhỏ	12367	26584	30344	114,1	205,8
Doanh nghiệp vừa	6868	17562	21309	121,3	254,9
Doanh nghiệp lớn	40202	112251	157079	139,9	289,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6793	6398	5798	90,6	89,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5887	3077	2049	66,6	47,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	30027	63364	80521	127,1	210,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	24430	90346	127295	140,9	383,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	207	603	1047	173,7	303,0
Công nghiệp và xây dựng	37487	118638	163129	137,5	323,4
<i>Công nghiệp</i>	35336	112029	153823	137,3	324,8
Khai khoáng	45	869	899	103,4	1404,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33891	109509	152553	139,3	333,3
Sản xuất và phân phối điện	1240	1344	12	0,9	68,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	160	308	360	116,9	211,2
<i>Xây dựng</i>	2151	6609	9306	140,8	299,8
Dịch vụ	23555	40867	49438	121,0	174,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21781	36941	44201	119,7	171,1
Vận tải, kho bãi	1407	2496	2933	117,5	169,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	88	129	432	336,0	258,2
Thông tin và truyền thông	2	40	49	123,6	1573,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	35	34	98,8	157,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49	523	262	50,1	697,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54	111	228	204,8	241,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	159	349	219,3	783,8
Giáo dục và đào tạo	5	25	39	154,3	503,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	220	691	314,3	923,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	95	122	128,4	163,7
Hoạt động dịch vụ khác	27	93	98	104,6	272,5

145 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	822	3296	2852	86,5	352,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-11	-113	-228	202,3	1189,1
Doanh nghiệp nhỏ	-145	-535	-569	106,4	291,6
Doanh nghiệp vừa	-4	-1094	-392	35,9	10216,5
Doanh nghiệp lớn	982	5038	4041	80,2	394,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	316	-476	-274	57,6	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	314	77	18	23,3	17,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	61	45	-32		331,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	445	3727	3159	84,7	734,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	-16	38		78,1
Công nghiệp và xây dựng	757	3157	3663	116,0	404,4
<i>Công nghiệp</i>	759	3022	3328	110,2	382,8
Khai khoáng	1	-62	-183	293,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	635	3004	3510	116,9	462,7
Sản xuất và phân phối điện	122	74	-4		33,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	6	6	98,7	571,9
<i>Xây dựng</i>	-2	136	335	246,6	
Dịch vụ	55	155	-850		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54	-12	-151	1281,4	
Vận tải, kho bãi	8	-5	-20	378,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-2	-35	1566,0	
Thông tin và truyền thông	0	0	0	29,5	42,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	-1	2902,3	425,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	304	-503		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-2	-4	225,9	209,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-8	-9	112,6	240,7
Giáo dục và đào tạo	-1	0	-4		163,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-15	-11	77,4	366,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	-112	-118	105,5	
Hoạt động dịch vụ khác	1	6	7	105,7	

146 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	2428	3931	4317	109,8	157,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1030	2173	2478	114,0	200,2
Doanh nghiệp nhỏ	1125	1439	1500	104,2	126,6
Doanh nghiệp vừa	149	179	182	101,7	121,0
Doanh nghiệp lớn	124	140	157	112,1	117,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	35	26	33	126,9	84,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19	14	13	92,9	70,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2323	3792	4174	110,1	158,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	71	113	110	97,4	146,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28	60	80	133,3	209,5
Công nghiệp và xây dựng	1013	1573	1721	109,4	149,1
<i>Công nghiệp</i>	563	929	1030	110,9	159,0
Khai khoáng	50	89	108	121,4	165,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	502	824	903	109,6	158,5
Sản xuất và phân phối điện	3	3	2	66,7	95,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	13	17	130,8	175,2
<i>Xây dựng</i>	450	644	691	107,3	136,6
Dịch vụ	1387	2298	2516	109,5	161,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	855	1356	1476	108,9	155,6
Vận tải, kho bãi	166	277	298	107,6	162,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73	121	123	101,7	154,8
Thông tin và truyền thông	6	14	16	114,3	238,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	18	17	94,4	238,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	31	34	109,7	189,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	196	309	352	113,9	156,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38	83	94	113,3	215,4
Giáo dục và đào tạo	15	49	69	140,8	342,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	13	14	107,7	202,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	12	10	83,3	222,2
Hoạt động dịch vụ khác	6	15	13	86,7	209,7

147 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	118671	141400	142366	100,7	117,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4983	8010	9788	122,2	163,9
Doanh nghiệp nhỏ	27394	30214	28627	94,8	107,7
Doanh nghiệp vừa	15540	15930	14998	94,2	102,8
Doanh nghiệp lớn	70755	87246	88953	102,0	121,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10777	8470	7903	93,3	78,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4491	2970	2881	97,0	62,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	67604	75336	74372	98,7	111,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	40289	57594	60091	104,3	138,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1422	1800	2048	113,8	131,2
Công nghiệp và xây dựng	95927	111837	114626	102,5	116,1
<i>Công nghiệp</i>	76226	93972	98286	104,6	122,0
Khai khoáng	2455	1534	1472	96,0	61,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72275	90935	95165	104,7	124,4
Sản xuất và phân phối điện	222	49	38	77,6	21,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1273	1454	1611	110,8	119,0
<i>Xây dựng</i>	19701	17865	16340	91,5	93,2
Dịch vụ	21322	27763	25692	92,5	123,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12369	16369	13665	83,5	118,8
Vận tải, kho bãi	3603	4190	4088	97,6	117,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	913	1336	1316	98,5	146,1
Thông tin và truyền thông	23	47	73	155,3	287,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	150	139	92,7	194,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	177	242	220	90,9	140,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2620	2576	3152	122,4	105,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	760	1372	1228	89,5	159,3
Giáo dục và đào tạo	238	521	681	130,7	234,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	277	632	691	109,3	239,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	239	252	342	135,7	116,7
Hoạt động dịch vụ khác	36	76	97	127,6	222,5

148 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	4271	5971	6863	114,9	144,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3243	3804	5394	141,8	137,2
Doanh nghiệp nhỏ	4220	5793	6555	113,2	141,8
Doanh nghiệp vừa	4195	6028	6433	106,7	141,2
Doanh nghiệp lớn	4384	6243	7201	115,4	147,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6212	6814	7782	114,2	117,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5659	5873	7752	132,0	120,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4037	5627	6855	121,8	147,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	4129	6314	6748	106,9	152,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3894	4514	4657	103,2	116,5
Công nghiệp và xây dựng	4337	6194	6861	110,8	144,4
<i>Công nghiệp</i>					
Khai khoáng	5143	6940	6289	90,6	121,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4281	6242	6944	111,2	148,6
Sản xuất và phân phối điện	5355	5419	5768	106,5	107,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4008	6261	7487	119,6	165,3
<i>Xây dựng</i>					
Xây dựng	4446	5894	6375	108,2	128,9
Dịch vụ	4001	5167	7041	136,3	146,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4069	5335	7765	145,6	152,2
Vận tải, kho bãi	4447	5197	7143	137,4	133,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2697	3302	4501	136,3	147,9
Thông tin và truyền thông	2320	3725	5053	135,7	192,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5097	13406	11697	87,3	228,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3798	3773	5192	137,6	118,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3999	5070	6511	128,4	143,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3036	4317	4258	98,6	136,1
Giáo dục và đào tạo	3047	4296	3930	91,5	134,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3285	6668	9312	139,7	227,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3547	5222	4610	88,3	126,6
Hoạt động dịch vụ khác	2166	3274	3671	112,1	185,1

149 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	57604	101411	113463	111,9	171,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3788	12763	11430	89,6	257,7
Doanh nghiệp nhỏ	16249	27368	30044	109,8	162,2
Doanh nghiệp vừa	7831	12203	13528	110,9	164,3
Doanh nghiệp lớn	29735	49076	58461	119,1	167,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10161	11119	10510	94,5	104,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4512	5928	5157	87,0	117,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38743	73188	80942	110,6	182,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	8700	17104	22012	128,7	202,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1304	4366	5773	132,2	331,6
Công nghiệp và xây dựng	41029	64906	68658	105,8	150,9
<i>Công nghiệp</i>	31932	51843	54821	105,7	154,9
Khai khoáng	1244	1585	1515	95,6	112,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29853	48999	51886	105,9	156,7
Sản xuất và phân phối điện	168	30	23	76,3	16,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	667	1229	1397	113,6	187,5
<i>Xây dựng</i>	9097	13063	13838	105,9	136,8
Dịch vụ	15271	32138	39033	121,5	214,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10548	23300	27793	119,3	218,6
Vận tải, kho bãi	1329	4023	3839	95,4	283,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	697	1353	1779	131,5	211,5
Thông tin và truyền thông	6	32	87	274,5	1788,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	246	552	313	56,8	129,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1337	767	1930	251,7	106,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	689	972	1501	154,4	188,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	145	390	374	95,9	235,1
Giáo dục và đào tạo	61	171	202	118,1	280,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	73	256	623	242,9	470,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121	304	564	185,7	304,6
Hoạt động dịch vụ khác	19	18	27	147,2	103,0

150 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	71103	113372	139451	123,0	165,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1978	3301	3733	113,1	163,8
Doanh nghiệp nhỏ	15700	24071	26016	108,1	150,2
Doanh nghiệp vừa	9934	13706	18122	132,2	146,8
Doanh nghiệp lớn	43492	72294	91579	126,7	174,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11912	13238	11592	87,6	101,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2634	6357	4674	73,5	164,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	47140	77782	96947	124,6	171,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	12052	22353	30911	138,3	202,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	166	2823	5405	191,5	1702,2
Công nghiệp và xây dựng	37885	58433	70681	121,0	160,6
Công nghiệp	33468	51222	62620	122,3	159,7
Khai khoáng	709	782	756	96,6	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32385	49876	61271	122,9	161,1
Sản xuất và phân phối điện	69	34	27	79,0	43,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	305	530	567	106,9	175,8
Xây dựng	4418	7211	8061	111,8	167,4
Dịch vụ	33052	52116	63364	121,6	162,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30511	48174	58862	122,2	163,5
Vận tải, kho bãi	1691	2339	2557	109,4	135,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	277	478	421	88,0	171,4
Thông tin và truyền thông	3	17	36	214,9	793,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	90	44	25	57,8	35,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	43	50	115,6	130,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	250	540	723	133,9	209,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52	138	243	175,7	311,9
Giáo dục và đào tạo	22	45	55	123,1	217,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	163	255	156,6	599,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80	124	126	102,2	155,9
Hoạt động dịch vụ khác	2	11	10	86,9	478,6

151 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	332	157	1449	923,0	226,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-28	-133	-156	117,3	435,7
Doanh nghiệp nhỏ	-118	-213	-100	46,8	128,1
Doanh nghiệp vừa	-55	-46	38		23,0
Doanh nghiệp lớn	534	549	1667	303,3	194,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	481	461	378	82,1	80,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17	144	84	58,3	494,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-60	472	672	142,6	
Khu vực doanh nghiệp FDI	-89	-776	398		170,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-15	-63	-60	96,4	327,1
Công nghiệp và xây dựng	335	222	1505	676,7	239,4
Công nghiệp	356	126	1345	1071,7	198,7
Khai khoáng	-2	-23	-14	58,8	1425,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	353	136	1345	985,2	205,3
Sản xuất và phân phối điện	3	4	2	63,1	108,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	8	12	144,5	430,1
Xây dựng	-21	97	160	164,9	
Dịch vụ	12	-3	4		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	84	122	146,3	393,5
Vận tải, kho bãi	12	-73	-84	114,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-10	-16	-40	256,4	246,2
Thông tin và truyền thông	0	1	0	16,7	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	-10		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-15	-2	0	30,2	43,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	0	-26		866,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-5	-3	58,1	117,9
Giáo dục và đào tạo	-1	-3	-2	55,6	221,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	34		4258,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	10	13	122,5	242,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	0	35,4	266,4

152 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	2659	4662	5152	110,5	169,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1383	2510	2880	114,7	178,8
Doanh nghiệp nhỏ	1071	1759	1869	106,3	155,7
Doanh nghiệp vừa	103	217	210	96,8	197,3
Doanh nghiệp lớn	102	176	193	109,7	168,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18	13	12	92,3	71,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	6	6	100,0	75,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2544	4425	4889	110,5	168,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	97	224	251	112,1	222,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	58	45	77,6	209,2
Công nghiệp và xây dựng	1120	1986	2196	110,6	169,4
<i>Công nghiệp</i>	542	1109	1230	110,9	192,7
Khai khoáng	17	44	48	109,1	218,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	507	996	1122	112,7	187,5
Sản xuất và phân phối điện	7	19	18	94,7	254,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	50	42	84,0	341,5
<i>Xây dựng</i>	577	877	966	110,2	147,4
Dịch vụ	1519	2618	2911	111,2	169,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1042	1621	1818	112,2	153,1
Vận tải, kho bãi	126	235	252	107,2	179,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	147	158	107,5	149,2
Thông tin và truyền thông	4	13	13	100,0	342,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	13	14	107,7	197,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	51	67	131,4	331,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	155	366	381	104,1	232,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	36	99	112	113,1	272,2
Giáo dục và đào tạo	10	39	55	141,0	402,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	12	13	108,3	147,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	11	12	109,1	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	15	11	16	145,5	86,7

153 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	109647	185898	194442	104,6	164,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6252	10330	12701	123,0	167,0
Doanh nghiệp nhỏ	21532	27568	28854	104,7	126,6
Doanh nghiệp vừa	9457	17246	15370	89,1	174,1
Doanh nghiệp lớn	72406	130754	137517	105,2	173,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4113	2494	2371	95,1	60,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1601	895	921	102,9	57,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	51188	71614	73362	102,4	137,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	54345	111790	118709	106,2	197,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1145	1277	1124	88,0	98,5
Công nghiệp và xây dựng	90365	158308	163547	103,3	168,1
<i>Công nghiệp</i>	75345	141250	148954	105,5	180,3
Khai khoáng	302	636	459	72,2	147,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	73698	138772	146743	105,7	181,3
Sản xuất và phân phối điện	108	241	255	105,8	216,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1236	1601	1497	93,5	126,8
<i>Xây dựng</i>	15020	17058	14593	85,6	106,7
Dịch vụ	18137	26313	29771	113,1	148,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9566	12447	13816	111,0	131,6
Vận tải, kho bãi	2255	3600	4363	121,2	167,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1486	1861	2519	135,4	140,2
Thông tin và truyền thông	26	85	74	87,1	309,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	61	186	176	94,6	254,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	666	1700	1695	99,7	259,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1263	2992	3219	107,6	236,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1724	1340	2098	156,6	91,6
Giáo dục và đào tạo	210	419	533	127,2	202,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	270	632	534	84,5	216,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	447	805	528	65,6	156,8
Hoạt động dịch vụ khác	162	246	216	87,8	130,5

154 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	5365	7817	8463	108,3	144,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3566	5590	7428	132,9	166,9
Doanh nghiệp nhỏ	4052	6653	7551	113,5	162,4
Doanh nghiệp vừa	4997	6147	7177	116,7	126,6
Doanh nghiệp lớn	5976	8517	8889	104,4	139,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4744	6800	7669	112,8	146,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4466	6026	7339	121,8	145,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4181	6346	7472	117,8	153,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6526	8839	9090	102,8	132,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3938	4921	6888	140,0	147,7
Công nghiệp và xây dựng	5644	8057	8764	108,8	141,7
Công nghiệp	5908	8287	8912	107,5	139,2
Khai khoáng	3992	6308	7070	112,1	164,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5925	8312	8927	107,4	139,1
Sản xuất và phân phối điện	13567	20595	8506	41,3	107,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4715	5248	8027	153,0	133,0
Xây dựng	4303	6243	7252	116,2	142,6
Dịch vụ	4082	6570	6861	104,4	155,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3914	6426	6298	98,0	152,6
Vận tải, kho bãi	4151	4648	6572	141,4	134,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3153	3550	5557	156,6	146,1
Thông tin và truyền thông	9177	8343	9350	112,1	82,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6761	15315	6754	44,1	162,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5686	10880	9730	89,4	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4207	7205	6677	92,7	151,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4340	8700	11699	134,5	221,7
Giáo dục và đào tạo	3456	3597	5706	158,6	139,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3849	9639	3896	40,4	185,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6137	6925	6592	95,2	111,2
Hoạt động dịch vụ khác	5641	8370	9543	114,0	147,8

155 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	100010	227738	277238	121,7	226,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5846	12887	21053	163,4	263,3
Doanh nghiệp nhỏ	18879	36939	46114	124,8	191,1
Doanh nghiệp vừa	8358	21436	19810	92,4	233,9
Doanh nghiệp lớn	66927	156475	190261	121,6	232,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2926	3028	3076	101,6	101,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1455	1838	1925	104,7	124,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39792	93183	121092	130,0	236,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	57292	131527	153070	116,4	226,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1324	2707	2269	83,8	168,4
Công nghiệp và xây dựng	80192	176247	208531	118,3	216,3
<i>Công nghiệp</i>	66168	150166	174017	115,9	221,5
Khai khoáng	179	1113	737	66,3	410,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65189	147330	171575	116,5	221,3
Sản xuất và phân phối điện	96	333	368	110,3	328,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	704	1390	1337	96,2	180,3
<i>Xây dựng</i>	14024	26081	34513	132,3	191,7
Dịch vụ	18494	48783	66438	136,2	276,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12010	22211	32537	146,5	200,1
Vận tải, kho bãi	891	3686	3893	105,6	356,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1429	3014	4190	139,0	231,5
Thông tin và truyền thông	10	87	45	51,5	570,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	157	26	16,8	183,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	918	9666	14665	151,7	1228,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	509	4362	4438	101,8	671,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1905	3809	4667	122,5	214,7
Giáo dục và đào tạo	96	274	274	100,2	231,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	104	240	268	111,7	247,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	532	1197	1342	112,1	224,2
Hoạt động dịch vụ khác	52	81	93	114,8	150,1

156 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	153654	325309	399130	122,7	209,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2472	3854	4601	119,4	154,7
Doanh nghiệp nhỏ	15498	27470	30247	110,1	169,6
Doanh nghiệp vừa	7095	22241	21727	97,7	271,8
Doanh nghiệp lớn	128589	271744	342555	126,1	211,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1451	1174	1240	105,6	81,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	514	251	275	109,3	51,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39795	89223	108988	122,2	213,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	112408	234911	288902	123,0	209,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	192	491	345	70,2	188,1
Công nghiệp và xây dựng	129815	272222	334108	122,7	207,5
Công nghiệp	124009	261755	323255	123,5	209,4
Khai khoáng	156	469	726	154,7	330,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123449	257948	318669	123,5	207,7
Sản xuất và phân phối điện	90	2549	3080	120,8	2258,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	314	788	780	98,9	235,4
Xây dựng	5806	10467	10853	103,7	167,5
Dịch vụ	23648	52596	64677	123,0	217,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21631	44581	55254	123,9	206,0
Vận tải, kho bãi	685	2798	3530	126,2	359,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	374	1264	1154	91,3	262,7
Thông tin và truyền thông	3	19	45	231,8	1258,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	59	64	109,0	465,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	196	1459	1903	130,4	683,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	235	1195	1420	118,8	423,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	219	491	638	130,0	232,9
Giáo dục và đào tạo	23	68	65	96,0	215,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	141	156	110,7	283,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	183	391	368	94,2	177,0
Hoạt động dịch vụ khác	47	131	79	60,3	188,3

157 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	14236	27816	35504	127,6	215,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3	-174	-281	161,9	
Doanh nghiệp nhỏ	-238	-43	-302	709,3	54,8
Doanh nghiệp vừa	155	265	181	68,3	133,7
Doanh nghiệp lớn	14316	27768	35906	129,3	214,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	39	55	53	97,0	128,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18	-3	6		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	523	610	-10		89,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	13674	27151	35460	130,6	220,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-9	9	-4		13,2
Công nghiệp và xây dựng	14071	26981	34732	128,7	213,7
Công nghiệp	14209	27105	34787	128,3	210,6
Khai khoáng	0	-6	-4	61,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14190	27052	34688	128,2	210,4
Sản xuất và phân phối điện	6	36	73	205,6	592,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	23	30	127,3	202,1
Xây dựng	-138	-123	-55	44,7	
Dịch vụ	174	826	775	93,9	334,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	183	-26	-55	212,9	
Vận tải, kho bãi	-12	-150	-293	195,0	1262,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	-23		
Thông tin và truyền thông	0	0	2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	0	1		2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	118	347	293,5	594,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2	-7	-82	1112,7	13127,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-43	858	845	98,5	
Giáo dục và đào tạo	0	-4	-5	115,5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	0	2	401,9	67,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	28	28	102,5	105,1
Hoạt động dịch vụ khác	5	5	10	207,6	179,9

158 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	3937	6837	7687	112,4	168,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1799	3078	3575	116,2	165,3
Doanh nghiệp nhỏ	1647	2801	3056	109,1	164,0
Doanh nghiệp vừa	285	590	655	111,0	201,6
Doanh nghiệp lớn	205	368	401	109,0	177,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18	15	14	93,3	84,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	5	5	100,0	67,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3586	5942	6738	113,4	161,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	333	880	935	106,3	247,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	26	28	107,7	114,0
Công nghiệp và xây dựng	1878	3161	3509	111,0	161,8
Công nghiệp	1318	2290	2504	109,3	166,3
Khai khoáng	2	4	0		92,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1295	2237	2440	109,1	165,0
Sản xuất và phân phối điện	1	3	5	166,7	416,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	46	59	128,3	246,0
Xây dựng	560	871	1005	115,4	151,0
Dịch vụ	2039	3650	4150	113,7	174,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1431	2299	2623	114,1	157,7
Vận tải, kho bãi	220	396	408	103,0	170,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	68	208	257	123,6	298,0
Thông tin và truyền thông	17	40	49	122,5	224,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	17	20	117,7	258,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	98	120	122,5	208,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	119	243	279	114,8	199,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	238	262	110,1	314,8
Giáo dục và đào tạo	25	44	56	127,3	177,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	16	23	143,8	607,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	22	24	109,1	207,5
Hoạt động dịch vụ khác	24	29	29	100,0	119,4

159 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	215559	399089	387507	97,1	172,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7305	13430	15645	116,5	176,6
Doanh nghiệp nhỏ	36938	50876	50968	100,2	133,9
Doanh nghiệp vừa	23768	36301	36703	101,1	149,7
Doanh nghiệp lớn	147548	298482	284191	95,2	186,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7331	5613	5861	104,4	87,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2966	1416	1433	101,2	57,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	82569	116758	121697	104,2	140,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	125659	276718	259949	93,9	198,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1796	2622	2965	113,1	148,1
Công nghiệp và xây dựng	187048	343749	330990	96,3	170,8
<i>Công nghiệp</i>	169204	320480	308177	96,2	175,2
Khai khoáng	13	70	0		224,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	167565	318001	305148	96,0	175,3
Sản xuất và phân phối điện	175	67	156	232,8	47,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1451	2342	2873	122,7	174,4
<i>Xây dựng</i>	17844	23269	22813	98,0	129,6
Dịch vụ	26715	52718	53552	101,6	188,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11745	17248	18251	105,8	144,2
Vận tải, kho bãi	5334	11303	10694	94,6	191,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2279	7626	7385	96,8	303,3
Thông tin và truyền thông	175	470	593	126,2	260,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77	164	172	104,9	207,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	952	1450	1452	100,1	139,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1467	3429	3018	88,0	195,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3382	8377	8841	105,5	260,5
Giáo dục và đào tạo	613	906	1272	140,4	153,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	179	782	719	91,9	387,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	314	772	1001	129,7	250,7
Hoạt động dịch vụ khác	200	191	154	80,6	95,0

160 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	6306	8982	9456	105,3	142,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3066	6384	5993	93,9	186,2
Doanh nghiệp nhỏ	4163	7943	7899	99,4	181,0
Doanh nghiệp vừa	5339	8348	8446	101,2	152,8
Doanh nghiệp lớn	7217	9379	10037	107,0	131,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6308	8275	9447	114,2	114,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5341	6897	7829	113,5	138,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4524	7053	7055	100,0	150,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	7564	9898	10520	106,3	132,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4946	5862	6444	109,9	121,9
Công nghiệp và xây dựng	6588	9246	9823	106,2	140,7
<i>Công nghiệp</i>	6854	9426	10049	106,6	138,4
Khai khoáng	2470	7034			243,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6865	9438	10079	106,8	138,4
Sản xuất và phân phối điện	7491	6276	4997	79,6	75,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5620	8142	6904	84,8	133,1
<i>Xây dựng</i>	4187	6985	6637	95,0	155,3
Dịch vụ	4467	7443	7287	97,9	160,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3686	6762	7004	103,6	183,8
Vận tải, kho bãi	5485	7128	6632	93,0	127,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4668	7696	7497	97,4	159,3
Thông tin và truyền thông	4490	21021	12533	59,6	327,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5993	26728	12146	45,4	253,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7155	8647	11935	138,0	138,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5692	8453	9915	117,3	160,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4434	8434	7116	84,4	156,1
Giáo dục và đào tạo	3392	2522	3800	150,7	108,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4404	7373	8818	119,6	181,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4034	3698	4569	123,5	102,5
Hoạt động dịch vụ khác	3830	5479	3053	55,7	120,1

161 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	263884	758483	801525	105,7	258,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8744	20742	23304	112,4	218,3
Doanh nghiệp nhỏ	37389	64461	77665	120,5	170,3
Doanh nghiệp vừa	23324	53375	59635	111,7	222,2
Doanh nghiệp lớn	194428	619906	640921	103,4	281,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5871	6379	6504	102,0	113,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3652	3047	3192	104,8	96,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	86618	171678	204603	119,2	189,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	171396	580426	590417	101,7	298,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1932	3691	3859	104,6	182,7
Công nghiệp và xây dựng	216763	658364	682324	103,6	271,0
<i>Công nghiệp</i>	203579	632224	652469	103,2	276,2
Khai khoáng	14	21			130,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	202346	628733	647408	103,0	276,0
Sản xuất và phân phối điện	260	126	212	168,9	49,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	958	3344	4849	145,0	378,3
<i>Xây dựng</i>	13184	26140	29855	114,2	191,4
Dịch vụ	45190	96429	115341	119,6	201,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19604	39675	49518	124,8	202,3
Vận tải, kho bãi	3950	15297	13546	88,6	359,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	764	2645	2804	106,0	308,4
Thông tin và truyền thông	85	734	1497	203,9	964,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	2818	2632	93,4	8815,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16664	26066	34129	130,9	148,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3324	7068	8014	113,4	159,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	312	1085	1574	145,0	363,1
Giáo dục và đào tạo	191	289	536	185,5	204,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	244	463	190,0	878,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	196	401	534	133,3	225,3
Hoạt động dịch vụ khác	47	108	95	88,2	189,0

162 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	545517	1174335	1372100	116,8	205,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3206	5570	6790	121,9	170,6
Doanh nghiệp nhỏ	32259	53482	61538	115,1	164,0
Doanh nghiệp vừa	24100	66070	78433	118,7	263,5
Doanh nghiệp lớn	485952	1049214	1225339	116,8	205,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5198	3713	3962	106,7	81,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2961	585	703	120,1	34,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	81505	163672	201024	122,8	199,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	458814	1006950	1167114	115,9	208,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1369	1793	2638	147,2	154,4
Công nghiệp và xây dựng	502269	1081072	1241928	114,9	203,2
<i>Công nghiệp</i>	494098	1067562	1226262	114,9	203,8
Khai khoáng	4	149			1220,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	492434	1063542	1222310	114,9	203,8
Sản xuất và phân phối điện	952	839	82	9,7	33,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	707	3033	3871	127,6	451,5
<i>Xây dựng</i>	8171	13511	15665	116,0	168,5
Dịch vụ	41879	91470	127534	139,4	234,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32828	73302	92163	125,7	222,1
Vận tải, kho bãi	4785	7004	19393	276,9	287,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	901	4353	4317	99,2	429,1
Thông tin và truyền thông	38	723	483	66,8	1292,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	56	67	119,2	587,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2641	3273	7132	217,9	159,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	186	822	1002	121,9	399,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	318	1515	2205	145,5	488,1
Giáo dục và đào tạo	66	113	320	282,6	259,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	151	238	158,0	596,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48	97	144	148,5	216,5
Hoạt động dịch vụ khác	34	61	71	115,6	175,8

163 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	39473	83570	78434	93,9	178,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-66	-213	-261	122,7	320,9
Doanh nghiệp nhỏ	-292	-250	-388	154,8	138,2
Doanh nghiệp vừa	-21	1079	1092	101,3	
Doanh nghiệp lớn	39852	82954	77991	94,0	176,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	155	96	65	67,1	68,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	148	30	18	61,9	27,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	354	2060	2376	115,3	533,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	38965	81413	75994	93,3	175,9
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	13	-364	197		
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	38516	80886	74759	92,4	175,5
<i>Công nghiệp</i>	38296	80819	74631	92,3	176,3
Khai khoáng	0	0			43,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38186	80729	74387	92,1	176,5
Sản xuất và phân phối điện	6	14	29	201,7	219,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	104	76	216	284,7	107,3
<i>Xây dựng</i>	219	67	128	191,9	46,4
<i>Dịch vụ</i>	945	3048	3478	114,1	311,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	141	168	118,6	1606,9
Vận tải, kho bãi	419	1595	1161	72,8	356,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	56	112	-116		27,9
Thông tin và truyền thông	-4	71	89	125,7	1528,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	16	0	1,4	4099,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	463	1178	2197	186,5	282,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	-13	-11	80,5	109,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	6	16	251,8	27,4
Giáo dục và đào tạo	-2	-11	-10	99,4	403,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	-2	-2	88,7	314,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-16	-45	-15	32,6	200,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	3,1	39,1

164 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	4052	6904	7418	107,4	163,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1949	3654	3866	105,8	174,9
Doanh nghiệp nhỏ	1653	2646	2853	107,8	155,2
Doanh nghiệp vừa	235	317	372	117,4	141,5
Doanh nghiệp lớn	215	287	327	113,9	140,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	20	16	80,0	74,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	8	8	100,0	75,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3845	6604	7125	107,9	164,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	181	280	277	98,9	145,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	69	175	253,6	296,8
Công nghiệp và xây dựng	1547	2473	2798	113,1	157,8
<i>Công nghiệp</i>	1067	1684	1845	109,6	155,3
Khai khoáng	23	27	28	103,7	120,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	987	1569	1720	109,6	156,0
Sản xuất và phân phối điện	30	40	40	100,0	128,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	48	57	118,8	193,2
<i>Xây dựng</i>	480	789	953	120,8	163,1
Dịch vụ	2474	4362	4445	101,9	164,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1684	2831	2888	102,0	157,5
Vận tải, kho bãi	313	531	550	103,6	162,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	89	160	168	105,0	172,7
Thông tin và truyền thông	11	30	31	103,3	236,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	34	40	117,7	202,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	85	85	100,0	182,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	175	304	305	100,3	165,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	73	185	194	104,9	235,2
Giáo dục và đào tạo	29	112	112	100,0	317,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	26	22	84,6	274,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	24	15	62,5	134,3
Hoạt động dịch vụ khác	23	40	35	87,5	150,4

165 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	241093	326019	352250	108,1	136,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8467	15892	16563	104,2	175,4
Doanh nghiệp nhỏ	38282	51327	49502	96,4	129,6
Doanh nghiệp vừa	23100	27408	28285	103,2	119,0
Doanh nghiệp lớn	171244	231392	257900	111,5	138,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12523	11334	8256	72,8	86,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7006	6274	5108	81,4	89,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	101301	132904	151106	113,7	137,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	127269	181781	192888	106,1	140,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2150	2579	3700	143,5	131,1
Công nghiệp và xây dựng	205957	275634	296769	107,7	134,7
Công nghiệp	183580	249120	263224	105,7	135,0
Khai khoáng	1348	847	725	85,6	65,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	177396	243779	256819	105,4	136,4
Sản xuất và phân phối điện	2710	1536	2745	178,7	72,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2126	2958	2935	99,2	141,1
Xây dựng	22377	26514	33545	126,5	132,1
Dịch vụ	32986	47806	51781	108,3	146,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17148	24351	26812	110,1	143,3
Vận tải, kho bãi	6858	8665	9133	105,4	131,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1548	2278	2365	103,8	146,1
Thông tin và truyền thông	162	245	247	100,8	144,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	851	2583	463	17,9	216,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	638	1040	4005	385,1	302,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2207	2902	3012	103,8	130,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2017	3607	3692	102,4	175,5
Giáo dục và đào tạo	352	838	921	109,9	216,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	324	660	656	99,4	181,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	687	350	252	72,0	57,1
Hoạt động dịch vụ khác	194	287	223	77,7	128,2

166 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	4932	6944	7596	109,4	144,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3251	5743	5656	98,5	162,8
Doanh nghiệp nhỏ	4187	6342	6880	108,5	152,9
Doanh nghiệp vừa	4582	6706	7202	107,4	149,2
Doanh nghiệp lớn	5235	7195	7907	109,9	141,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8104	7753	11826	152,6	121,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8247	6914	11858	171,5	116,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4352	6368	6989	109,8	148,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5072	7331	7886	107,6	146,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3840	4224	4783	113,2	113,1
Công nghiệp và xây dựng	5081	7188	7896	109,8	144,4
<i>Công nghiệp</i>	5167	7353	8027	109,2	145,1
Khai khoáng	6418	7032	6887	97,9	116,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5069	7346	7938	108,1	147,0
Sản xuất và phân phối điện	11078	11242	14992	133,4	120,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4769	5922	9073	153,2	148,3
<i>Xây dựng</i>	4359	5668	6870	121,2	136,9
Dịch vụ	4087	5710	6112	107,1	145,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3843	6058	6006	99,2	153,7
Vận tải, kho bãi	4451	6436	6427	99,9	147,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3460	5129	5368	104,7	150,4
Thông tin và truyền thông	5129	3083	6626	214,9	86,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8879	2269	9056	399,1	78,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4757	7079	7052	99,6	147,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4901	6653	7065	106,2	135,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2747	3650	4491	123,0	145,5
Giáo dục và đào tạo	3375	4741	6774	142,9	159,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4187	6363	4447	69,9	129,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3454	5437	7041	129,5	160,9
Hoạt động dịch vụ khác	3575	4026	5162	128,2	130,0

167 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	166978	262352	286472	109,2	156,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10958	15284	23920	156,5	156,5
Doanh nghiệp nhỏ	29617	48122	56492	117,4	161,9
Doanh nghiệp vừa	17417	26598	29580	111,2	147,2
Doanh nghiệp lớn	108986	172348	176481	102,4	156,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	23851	42115	18928	44,9	148,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8708	30870	9911	32,1	277,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	92632	134357	166225	123,7	149,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	50496	85880	101319	118,0	172,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2154	3781	6312	166,9	207,4
Công nghiệp và xây dựng	111823	169757	204070	120,2	156,4
Công nghiệp	103378	155636	183523	117,9	154,3
Khai khoáng	1067	534	508	95,1	58,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87641	144654	170369	117,8	167,3
Sản xuất và phân phối điện	13131	7923	9741	122,9	73,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1539	2524	2905	115,1	174,3
Xây dựng	8445	14121	20547	145,5	181,5
Dịch vụ	53001	88814	76090	85,7	153,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19864	36153	40410	111,8	179,3
Vận tải, kho bãi	3360	10592	11080	104,6	281,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	751	1394	1520	109,1	172,5
Thông tin và truyền thông	58	132	182	138,0	226,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14205	23186	875	3,8	111,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6594	13188	15620	118,4	197,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	899	993	1268	127,7	135,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3147	1125	3605	320,5	95,9
Giáo dục và đào tạo	392	348	1051	301,8	163,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	71	225	235	104,5	255,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3617	1402	179	12,8	27,2
Hoạt động dịch vụ khác	42	77	66	84,9	161,4

168 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	153064	293386	349596	119,2	191,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3125	5762	6557	113,8	180,8
Doanh nghiệp nhỏ	27786	44894	49213	109,6	160,4
Doanh nghiệp vừa	15134	25540	32143	125,9	180,4
Doanh nghiệp lớn	107019	217189	261683	120,5	201,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13888	13844	12920	93,3	98,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6468	6092	5113	83,9	93,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	78688	148599	181236	122,0	189,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	60488	130942	155441	118,7	215,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	459	685	2110	308,2	249,3
Công nghiệp và xây dựng	110626	223001	262433	117,7	198,9
Công nghiệp	105488	212892	248843	116,9	198,7
Khai khoáng	786	405	391	96,5	61,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96984	205054	239760	116,9	207,7
Sản xuất và phân phối điện	7258	6469	7559	116,9	91,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	460	964	1133	117,6	215,5
Xây dựng	5138	10109	13590	134,4	202,8
Dịch vụ	41979	69700	85054	122,0	172,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36654	57381	70650	123,1	163,1
Vận tải, kho bãi	2627	7387	9553	129,3	301,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	354	941	976	103,7	247,5
Thông tin và truyền thông	46	69	59	84,9	138,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1299	1347	127	9,4	68,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	310	1152	1870	162,4	397,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265	529	704	133,2	261,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170	374	550	147,1	247,7
Giáo dục và đào tạo	48	177	165	93,3	320,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	103	158	153,8	238,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127	182	180	98,5	152,6
Hoạt động dịch vụ khác	31	59	61	104,9	177,0

169 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	5227	12424	15279	123,0	232,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-116	-324	-436	134,5	294,0
Doanh nghiệp nhỏ	-270	-457	-1201	263,0	245,6
Doanh nghiệp vừa	-263	30	223	745,1	
Doanh nghiệp lớn	5876	13175	16693	126,7	222,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1217	616	1983	321,9	101,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	438	-268	511		65,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1568	6505	7121	109,5	351,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	2442	5303	6175	116,4	221,1
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1	-19	-28	150,4	
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	5323	13396	15205	113,5	245,5
<i>Công nghiệp</i>	5339	13386	15550	116,2	247,1
Khai khoáng	13	3	8	314,5	16,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4349	12352	14001	113,4	278,4
Sản xuất và phân phối điện	987	990	1426	144,1	103,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-10	42	115	272,7	
<i>Xây dựng</i>	-16	10	-345		776,9
<i>Dịch vụ</i>	-98	-953	102		918,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-35	-140	32		191,6
Vận tải, kho bãi	-38	-87	-105	120,0	144,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-16	-15	-41	278,9	161,7
Thông tin và truyền thông	2	14	1	5,2	508,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	66	-710	-84	11,9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	82	349	427,5	7783,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-3	-4	-4	91,5	28,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-38	-58	-47	80,4	148,6
Giáo dục và đào tạo	-27	-15	3		21,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	-5	-3	54,2	3161,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-10	-15	0	0,9	6769,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	36,0	166,9

170 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	8388	14114	15541	110,1	166,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4190	7435	8388	112,8	175,2
Doanh nghiệp nhỏ	3377	5471	5889	107,6	160,7
Doanh nghiệp vừa	417	642	663	103,3	155,3
Doanh nghiệp lớn	403	566	601	106,2	137,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	136	105	86	81,9	74,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	61	38	37	97,4	61,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7995	13559	15011	110,7	168,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	257	450	444	98,7	161,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34	44	62	140,9	141,2
Công nghiệp và xây dựng	2316	3608	4052	112,3	155,3
<i>Công nghiệp</i>	1486	2352	2569	109,2	156,9
Khai khoáng	23	48	59	122,9	212,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1412	2196	2393	109,0	154,2
Sản xuất và phân phối điện	19	29	29	100,0	145,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32	79	88	111,4	241,7
<i>Xây dựng</i>	830	1256	1483	118,1	152,6
Dịch vụ	6038	10462	11427	109,2	171,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3390	5392	6012	111,5	157,6
Vận tải, kho bãi	1503	2994	3093	103,3	194,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	312	453	478	105,5	142,0
Thông tin và truyền thông	38	74	79	106,8	190,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	32	37	115,6	306,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	102	187	209	111,8	181,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	314	618	674	109,1	195,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	233	455	537	118,0	196,3
Giáo dục và đào tạo	51	126	161	127,8	252,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	32	34	106,3	152,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	31	34	109,7	149,7
Hoạt động dịch vụ khác	44	68	79	116,2	156,8

171 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	338462	443650	467848	105,5	131,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19349	31169	36582	117,4	163,7
Doanh nghiệp nhỏ	64624	82614	82362	99,7	128,1
Doanh nghiệp vừa	33373	35614	34568	97,1	110,5
Doanh nghiệp lớn	221115	294253	314336	106,8	132,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	49074	32450	25304	78,0	63,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	29162	13695	11877	86,7	44,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	196315	243356	252161	103,6	126,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	93072	167844	190383	113,4	179,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1956	1857	1971	106,1	97,3
Công nghiệp và xây dựng	233709	309585	329018	106,3	132,6
Công nghiệp	202767	280151	301640	107,7	138,4
Khai khoáng	1029	962	883	91,8	86,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	194973	271553	293863	108,2	139,6
Sản xuất và phân phối điện	2911	3295	2609	79,2	104,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3854	4341	4285	98,7	113,8
Xây dựng	30942	29434	27378	93,0	94,6
Dịch vụ	102796	132208	136859	103,5	129,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36763	46264	48356	104,5	125,3
Vận tải, kho bãi	39610	49170	48548	98,7	126,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5086	6156	6314	102,6	117,3
Thông tin và truyền thông	1445	1515	1392	91,9	101,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	153	302	304	100,7	191,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2463	3050	3411	111,8	126,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3674	6103	6658	109,1	163,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9979	14461	16260	112,4	150,2
Giáo dục và đào tạo	1256	1882	2116	112,4	154,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	752	985	1219	123,8	152,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1139	1732	1643	94,9	148,6
Hoạt động dịch vụ khác	478	588	638	108,5	124,1

172 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	5033	7037	8181	116,3	146,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3360	4841	5261	108,7	144,8
Doanh nghiệp nhỏ	4365	6416	7069	110,2	151,2
Doanh nghiệp vừa	5015	7457	8470	113,6	152,3
Doanh nghiệp lớn	5386	7403	8808	119,0	145,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6678	9798	11160	113,9	154,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6160	9195	10873	118,3	156,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4250	5993	7121	118,8	150,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	5811	8068	9225	114,3	143,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3221	5856	6258	106,9	181,0
Công nghiệp và xây dựng	4906	7059	8288	117,4	151,1
Công nghiệp	4884	7047	8323	118,1	151,8
Khai khoáng	7363	8849	8261	93,4	109,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4795	6954	8251	118,7	152,9
Sản xuất và phân phối điện	9502	14138	18428	130,3	164,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5266	6824	6936	101,7	127,4
Xây dựng	5048	7168	7916	110,4	146,4
Dịch vụ	5355	7004	7959	113,6	137,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4235	5954	6477	108,8	143,5
Vận tải, kho bãi	6775	7987	9846	123,3	128,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3238	5008	5331	106,5	153,3
Thông tin và truyền thông	4965	8610	8833	102,6	173,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5278	16605	8138	49,0	208,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6239	7798	10866	139,4	143,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5884	7720	8914	115,5	139,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4497	7157	7118	99,5	153,8
Giáo dục và đào tạo	5642	6023	6362	105,6	112,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4161	7540	6604	87,6	156,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6530	6196	6120	98,8	99,4
Hoạt động dịch vụ khác	5097	6485	5369	82,8	125,4

173 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	319340	575266	765749	133,1	190,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	25953	39952	52242	130,8	163,8
Doanh nghiệp nhỏ	68230	115437	130224	112,8	167,7
Doanh nghiệp vừa	38886	72628	91726	126,3	201,8
Doanh nghiệp lớn	186271	347247	491557	141,6	201,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	89602	73523	64997	88,4	79,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	40028	25181	24032	95,4	62,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	155268	314934	442948	140,7	220,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	74470	186809	257804	138,0	263,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1320	2338	2982	127,5	186,6
Công nghiệp và xây dựng	180122	307896	445754	144,8	186,1
<i>Công nghiệp</i>	159573	272055	395929	145,5	185,9
Khai khoáng	1093	2036	2019	99,2	174,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	135297	248448	373109	150,2	201,8
Sản xuất và phân phối điện	21931	19209	17891	93,1	88,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1252	2361	2910	123,2	192,1
<i>Xây dựng</i>	20549	35841	49825	139,0	187,9
Dịch vụ	137898	265032	317013	119,6	197,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68439	130134	158915	122,1	193,3
Vận tải, kho bãi	40723	72518	86467	119,2	187,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3006	6906	7206	104,4	205,2
Thông tin và truyền thông	916	1233	1124	91,2	116,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	668	526	446	84,8	66,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17172	28352	35258	124,4	177,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1652	4637	4132	89,1	243,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2318	4338	5801	133,7	196,5
Giáo dục và đào tạo	454	629	669	106,4	133,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	217	874	849	97,1	393,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2188	14626	15854	108,4	669,9
Hoạt động dịch vụ khác	146	261	293	112,5	178,2

174 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	291216	652067	756049	116,0	219,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8079	22621	24043	106,3	269,4
Doanh nghiệp nhỏ	73707	143575	147302	102,6	186,0
Doanh nghiệp vừa	40992	83629	82138	98,2	193,2
Doanh nghiệp lớn	168437	402243	502567	124,9	237,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	40671	45498	45831	100,7	108,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21776	17071	18456	108,1	78,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	174871	396234	405023	102,2	212,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	75674	210335	305195	145,1	293,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	404	714	810	113,5	182,6
Công nghiệp và xây dựng	136408	308371	421071	136,6	236,7
<i>Công nghiệp</i>	122975	276204	382045	138,3	236,5
Khai khoáng	550	1655	1644	99,3	258,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112349	254730	357859	140,5	239,7
Sản xuất và phân phối điện	9140	18000	20387	113,3	200,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	936	1819	2154	118,4	197,5
<i>Xây dựng</i>	13432	32167	39026	121,3	237,8
Dịch vụ	154404	342982	334168	97,4	203,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115026	259132	244645	94,4	201,5
Vận tải, kho bãi	30992	65277	65732	100,7	206,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1373	4130	4980	120,6	294,8
Thông tin và truyền thông	519	1184	1025	86,6	182,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	61	115	91	79,3	161,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3203	5227	7339	140,4	187,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	944	2839	3355	118,2	282,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1559	3745	5582	149,1	250,4
Giáo dục và đào tạo	262	430	432	100,4	149,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107	285	329	115,4	272,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	252	429	433	100,8	170,6
Hoạt động dịch vụ khác	107	190	224	117,9	175,6

175 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	473	9490	10701	112,8	1936,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-174	-931	-683	73,4	397,3
Doanh nghiệp nhỏ	-618	-435	-492	113,3	77,8
Doanh nghiệp vừa	-49	-11	878		
Doanh nghiệp lớn	1314	10867	10999	101,2	772,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-2188	-2111	-1358	64,3	63,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-2264	-2641	-1864	70,6	70,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	519	3440	3076	89,4	623,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	2142	8161	8983	110,1	341,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-3	-17	-6	36,1	582,1
Công nghiệp và xây dựng	-1208	5979	6763	113,1	
<i>Công nghiệp</i>	-1282	5439	6271	115,3	
Khai khoáng	7	33	-102		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1569	4809	5710	118,7	
Sản xuất và phân phối điện	225	472	535	113,4	198,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56	126	129	102,3	215,1
<i>Xây dựng</i>	75	540	492	91,2	531,8
Dịch vụ	1683	3528	3943	111,8	212,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	547	1413	1194	84,5	217,5
Vận tải, kho bãi	721	1300	1872	144,0	208,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	49	79	163,2	
Thông tin và truyền thông	48	63	36	57,3	95,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-5	7	2	31,3	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	504	596	775	130,0	149,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-11	76	19	25,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	37	-1		68,1
Giáo dục và đào tạo	5	0	3	700,1	29,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	4	0		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-162	-26	-45	173,7	27,6
Hoạt động dịch vụ khác	6	10	9	94,7	165,5

176 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	2513	4660	5404	116,0	181,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1164	2161	2654	122,8	186,1
Doanh nghiệp nhỏ	962	1863	2066	110,9	184,9
Doanh nghiệp vừa	208	346	375	108,4	162,8
Doanh nghiệp lớn	179	290	309	106,6	158,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14	8	8	100,0	60,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	5	6	120,0	67,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2330	4394	5138	116,9	184,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	169	258	258	100,0	149,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35	44	71	161,4	134,5
Công nghiệp và xây dựng	1164	2036	2343	115,1	171,4
<i>Công nghiệp</i>	921	1574	1818	115,5	168,7
Khai khoáng	2	8	9	112,5	350,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	867	1481	1713	115,7	169,1
Sản xuất và phân phối điện	6	9	10	111,1	138,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	46	76	86	113,2	157,2
<i>Xây dựng</i>	243	462	525	113,6	181,8
Dịch vụ	1314	2580	2990	115,9	192,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	900	1641	1869	113,9	178,6
Vận tải, kho bãi	135	316	335	106,0	220,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	60	80	133,3	136,3
Thông tin và truyền thông	5	14	19	135,7	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	34	38	111,8	104,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	84	121	144,1	319,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	89	204	235	115,2	218,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	145	179	123,5	328,7
Giáo dục và đào tạo	8	29	55	189,7	437,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	13	12	92,3	145,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	11	18	163,6	182,3
Hoạt động dịch vụ khác	14	29	29	100,0	178,2

177 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	141572	199588	202479	101,5	140,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4956	8887	11027	124,1	182,0
Doanh nghiệp nhỏ	24504	35034	34277	97,8	136,7
Doanh nghiệp vừa	20042	26382	25703	97,4	128,4
Doanh nghiệp lớn	92070	129285	131472	101,7	142,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3086	1639	1544	94,2	52,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2118	1389	1461	105,2	66,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	88784	125877	124161	98,6	138,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	49703	72072	76774	106,5	149,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1305	1490	1606	107,8	106,8
Công nghiệp và xây dựng	124520	168609	171449	101,7	135,6
<i>Công nghiệp</i>	114655	156803	161013	102,7	137,2
Khai khoáng	17	130	77	59,2	482,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113354	153976	159007	103,3	136,8
Sản xuất và phân phối điện	179	72	71	98,6	34,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1106	2625	1858	70,8	186,3
<i>Xây dựng</i>	9865	11806	10436	88,4	117,0
Dịch vụ	15746	29489	29424	99,8	182,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8122	13793	13980	101,4	163,0
Vận tải, kho bãi	2738	6044	3910	64,7	173,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	599	575	725	126,1	99,0
Thông tin và truyền thông	43	75	88	117,3	142,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	157	212	135,0	148,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	434	1410	1523	108,0	334,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	936	1751	1817	103,8	178,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1932	3213	4458	138,8	234,9
Giáo dục và đào tạo	250	861	1116	129,6	360,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	344	640	435	68,0	144,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	60	90	157	174,4	175,1
Hoạt động dịch vụ khác	173	880	1003	114,0	462,9

178 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	5027	7603	8155	107,3	147,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3095	5687	6915	121,6	184,9
Doanh nghiệp nhỏ	4176	6511	7192	110,5	154,2
Doanh nghiệp vừa	4667	7425	7355	99,1	150,7
Doanh nghiệp lớn	5440	8065	8674	107,5	144,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5278	6509	2868	44,1	98,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4294	5803	2575	44,4	107,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4633	7277	7967	109,5	153,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5739	8192	8567	104,6	138,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3268	5340	3488	65,3	136,4
Công nghiệp và xây dựng	5178	7830	8305	106,1	146,2
<i>Công nghiệp</i>	5250	7847	8414	107,2	145,6
Khai khoáng	3735	5988	5296	88,4	154,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5253	7807	8425	107,9	145,4
Sản xuất và phân phối điện	9643	4263	5570	130,7	52,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4284	10415	7711	74,0	194,4
<i>Xây dựng</i>	4319	7604	6610	86,9	150,8
Dịch vụ	3996	6417	7539	117,5	166,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3825	5574	7241	129,9	159,4
Vận tải, kho bãi	4395	5181	6628	127,9	128,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3146	7485	5083	67,9	181,2
Thông tin và truyền thông	10152	6099	4700	77,1	50,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2080	7089	5271	74,3	282,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6490	16942	12074	71,3	248,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4754	9391	11604	123,6	192,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3341	5864	6398	109,1	167,2
Giáo dục và đào tạo	3922	6001	6739	112,3	155,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4158	5895	12613	214,0	194,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5052	4702	5165	109,9	100,4
Hoạt động dịch vụ khác	4248	6513	6973	107,1	141,7

179 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	118390	244637	294307	120,3	206,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4259	12925	19246	148,9	311,9
Doanh nghiệp nhỏ	19950	45207	58189	128,7	223,5
Doanh nghiệp vừa	17324	33044	37701	114,1	202,9
Doanh nghiệp lớn	76856	153462	179171	116,8	196,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4147	2822	2972	105,3	64,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1915	2169	2309	106,5	107,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	72631	181295	221743	122,3	244,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	41612	60520	69591	115,0	152,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1263	3432	3621	105,5	226,1
Công nghiệp và xây dựng	101087	176376	209215	118,6	176,1
<i>Công nghiệp</i>					
Khai khoáng	10	1950	169	8,7	7494,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93791	158974	187427	117,9	173,1
Sản xuất và phân phối điện	204	83	76	90,7	36,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	615	3367	5043	149,8	537,3
<i>Xây dựng</i>					
Xây dựng	6466	12002	16501	137,5	178,7
Dịch vụ	16041	64829	81470	125,7	393,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10485	36196	47538	131,3	339,3
Vận tải, kho bãi	1788	4599	3414	74,2	211,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	300	478	1392	291,1	255,6
Thông tin và truyền thông	26	39	70	180,0	162,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	147	280	190,3	185,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2384	17928	22112	123,3	760,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	277	2768	3662	132,3	837,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	672	828	123,2	387,5
Giáo dục và đào tạo	91	744	1067	143,4	908,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	321	919	593	64,6	167,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56	44	115	261,1	122,0
Hoạt động dịch vụ khác	65	295	399	135,2	410,8

180 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	104864	281258	322801	114,8	237,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2259	3787	4893	129,2	169,3
Doanh nghiệp nhỏ	16502	32754	39381	120,2	196,3
Doanh nghiệp vừa	16328	33302	37057	111,3	200,6
Doanh nghiệp lớn	69775	211414	241471	114,2	257,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3739	782	553	70,7	16,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	467	299	308	102,9	69,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	74779	217042	245544	113,1	254,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	26346	63433	76704	120,9	219,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	227	969	1387	143,2	391,2
Công nghiệp và xây dựng	84427	225840	256678	113,7	232,6
<i>Công nghiệp</i>	81830	218082	248595	114,0	231,5
Khai khoáng	7	1068	83	7,8	5712,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80882	212303	243224	114,6	228,9
Sản xuất và phân phối điện	256	196	252	128,5	74,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	685	4516	5036	111,5	541,3
<i>Xây dựng</i>	2597	7758	8083	104,2	265,9
Dịch vụ	20211	54448	64736	118,9	253,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18460	44675	53366	119,5	232,1
Vận tải, kho bãi	585	2477	2329	94,0	323,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105	224	298	132,8	213,5
Thông tin và truyền thông	80	13	13	97,8	12,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	29	33	113,4	97,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	459	4870	5961	122,4	929,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	236	817	790	96,6	301,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	103	720	894	124,0	611,1
Giáo dục và đào tạo	31	123	212	172,8	421,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	101	128	126,9	247,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	33	37	113,4	102,9
Hoạt động dịch vụ khác	46	367	676	184,3	805,8

181 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	1709	10506	8510	81,0	400,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-42	-168	-361	215,0	437,5
Doanh nghiệp nhỏ	-282	-654	-989	151,2	328,1
Doanh nghiệp vừa	119	465	183	39,3	196,5
Doanh nghiệp lớn	1914	10862	9677	89,1	403,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-18	95	66	69,5	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2	10	1	14,3	302,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	865	3465	2618	75,6	289,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	862	6946	5826	83,9	496,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-25	60		1964,1
Công nghiệp và xây dựng	1787	9716	8160	84,0	365,1
Công nghiệp	1725	9687	8220	84,9	377,9
Khai khoáng	0	95	0	0,1	76720,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1734	9591	8211	85,6	374,0
Sản xuất và phân phối điện	0	-1	-1	159,6	287,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-8	2	10	617,6	
Xây dựng	62	29	-60		6,8
Dịch vụ	-79	815	289	35,5	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-192	294	-302		79,1
Vận tải, kho bãi	-22	-102	-94	91,8	265,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-18	-28	160,3	255,4
Thông tin và truyền thông	7	-2	-2	134,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	-2	-54	2364,5	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	873	847	97,0	620,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	2	-80		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-12	-24	201,1	510,7
Giáo dục và đào tạo	-3	-247	-28	11,5	3831,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	12	24	193,9	93,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	-1	-1	175,7	
Hoạt động dịch vụ khác	0	17	34	199,5	

182 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	2370	3540	4116	116,3	151,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	895	1661	2097	126,3	192,4
Doanh nghiệp nhỏ	1158	1502	1633	108,7	128,2
Doanh nghiệp vừa	173	191	189	99,0	111,2
Doanh nghiệp lớn	144	186	197	105,9	132,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25	21	20	95,2	85,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	10	9	90,0	81,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2299	3462	4039	116,7	152,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	46	57	57	100,0	121,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	42	58	138,1	137,8
Công nghiệp và xây dựng	1022	1484	1736	117,0	147,2
<i>Công nghiệp</i>	665	944	1105	117,1	144,4
Khai khoáng	3	3	7	233,3	137,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	643	903	1052	116,5	142,4
Sản xuất và phân phối điện	4	5	5	100,0	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	33	41	124,2	237,4
<i>Xây dựng</i>	357	540	631	116,9	152,5
Dịch vụ	1317	2014	2322	115,3	155,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	798	1269	1464	115,4	160,6
Vận tải, kho bãi	201	292	286	98,0	139,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43	78	91	116,7	184,3
Thông tin và truyền thông	2	6	10	166,7	458,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	37	46	124,3	55,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	29	35	120,7	197,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100	161	188	116,8	162,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	84	111	132,1	209,7
Giáo dục và đào tạo	8	21	44	209,5	341,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	14	20	142,9	210,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	7	10	142,9	181,2
Hoạt động dịch vụ khác	12	16	17	106,3	138,9

183 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	141043	174480	179118	102,7	124,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3789	6906	9015	130,5	189,1
Doanh nghiệp nhỏ	31293	36376	37375	102,8	113,8
Doanh nghiệp vừa	18205	18202	17100	94,0	100,3
Doanh nghiệp lớn	87756	112996	115628	102,3	130,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4421	4220	3780	89,6	95,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2313	3105	2230	71,8	118,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	101027	128303	134224	104,6	129,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	35595	41957	41114	98,0	112,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1618	1430	1417	99,1	85,5
Công nghiệp và xây dựng	117579	146012	150018	102,7	125,1
Công nghiệp	100777	127912	131999	103,2	127,5
Khai khoáng	182	96	163	169,8	70,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99599	126288	130164	103,1	127,0
Sản xuất và phân phối điện	38	328	348	106,1	1393,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	958	1200	1324	110,3	138,3
Xây dựng	16802	18100	18019	99,6	110,6
Dịch vụ	21846	27038	27683	102,4	122,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12545	14864	15010	101,0	118,1
Vận tải, kho bãi	4740	5578	5311	95,2	112,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	791	1138	1358	119,3	148,9
Thông tin và truyền thông	33	88	122	138,6	312,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	272	243	264	108,6	94,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	207	301	344	114,3	146,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1583	1691	1855	109,7	107,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1027	1979	2001	101,1	182,8
Giáo dục và đào tạo	52	269	412	153,2	548,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	378	581	713	122,7	156,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	183	185	101,1	197,4
Hoạt động dịch vụ khác	119	123	108	87,8	95,2

184 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	3568	5112	5913	115,7	146,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2925	3704	4865	131,3	140,1
Doanh nghiệp nhỏ	3265	4952	5098	103,0	149,9
Doanh nghiệp vừa	3357	4973	5515	110,9	149,1
Doanh nghiệp lớn	3753	5279	6325	119,8	145,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4664	9660	8105	83,9	181,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4729	9486	7970	84,0	184,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3487	4856	5597	115,3	141,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	3658	5431	6716	123,7	161,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3292	4906	5384	109,8	150,4
Công nghiệp và xây dựng	3561	5121	5936	115,9	146,5
Công nghiệp	3585	5210	6154	118,1	148,9
Khai khoáng	8789	10110	9259	91,6	92,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3570	5151	6120	118,8	147,9
Sản xuất và phân phối điện	1906	12921	8495	65,7	613,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4223	8583	8313	96,9	183,0
Xây dựng	3414	4507	4372	97,0	129,1
Dịch vụ	3629	5072	5817	114,7	146,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3256	4691	5731	122,2	156,2
Vận tải, kho bãi	4069	5920	6421	108,5	150,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3078	4109	4799	116,8	141,4
Thông tin và truyền thông	7047	4668	6477	138,8	80,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2868	7019	3921	55,9	173,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3072	7379	10149	137,5	278,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5388	6384	6231	97,6	114,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3103	3618	3911	108,1	120,0
Giáo dục và đào tạo	2505	2809	5216	185,7	157,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5134	8415	7704	91,6	146,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10172	7762	8409	108,3	78,2
Hoạt động dịch vụ khác	2391	3463	4944	142,8	162,9

185 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	56758	149135	163680	109,8	236,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4621	9845	15441	156,9	232,0
Doanh nghiệp nhỏ	16696	33923	34690	102,3	183,8
Doanh nghiệp vừa	8677	13454	27681	205,7	197,3
Doanh nghiệp lớn	26764	91914	85868	93,4	282,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3177	31999	31306	97,8	757,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2178	30377	29033	95,6	1019,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46341	107615	106766	99,2	206,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	7240	9521	25608	269,0	197,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	736	1881	1954	103,9	222,4
Công nghiệp và xây dựng	30507	102643	109065	106,3	286,8
Công nghiệp	26480	73191	78371	107,1	243,2
Khai khoáng	260	634	714	112,7	258,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25891	48109	54177	112,6	181,4
Sản xuất và phân phối điện	10	23262	22060	94,8	149029,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	317	1186	1420	119,7	374,4
Xây dựng	4027	29452	30694	104,2	573,0
Dịch vụ	25515	44610	52661	118,1	176,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14562	26657	31963	119,9	189,1
Vận tải, kho bãi	6881	9382	8720	93,0	124,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	555	1198	1136	94,9	199,6
Thông tin và truyền thông	14	58	132	227,7	584,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	93	153	164,4	153,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	892	3162	4516	142,8	356,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	670	506	934	184,3	95,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1662	2870	3007	104,8	167,9
Giáo dục và đào tạo	38	126	196	155,7	329,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100	410	1542	375,7	718,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53	117	293	249,6	313,9
Hoạt động dịch vụ khác	26	31	70	228,0	157,7

186 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	59294	102743	135765	132,1	183,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1362	2248	2985	132,8	179,0
Doanh nghiệp nhỏ	14345	21923	24597	112,2	151,3
Doanh nghiệp vừa	9057	13259	15834	119,4	157,2
Doanh nghiệp lớn	34530	65313	92348	141,4	204,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3729	7009	11135	158,9	211,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1250	3377	5572	165,0	310,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	45375	84592	109780	129,8	195,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	10190	11141	14850	133,3	118,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	307	1045	1417	135,7	290,3
Công nghiệp và xây dựng	30252	46040	61763	134,2	162,9
<i>Công nghiệp</i>	27823	40858	54006	132,2	156,2
Khai khoáng	127	1262	1648	130,6	973,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27515	37763	48372	128,1	144,9
Sản xuất và phân phối điện	6	1493	3582	239,9	34587,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	175	340	404	118,9	213,5
<i>Xây dựng</i>	2429	5182	7757	149,7	240,1
Dịch vụ	28735	55659	72585	130,4	204,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25980	50888	66927	131,5	207,6
Vận tải, kho bãi	6881	9382	8720	93,0	124,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	555	1198	1136	94,9	199,6
Thông tin và truyền thông	14	58	132	227,7	584,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	93	153	164,4	153,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	892	3162	4516	142,8	356,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	670	506	934	184,3	95,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1662	2870	3007	104,8	167,9
Giáo dục và đào tạo	38	126	196	155,7	329,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100	410	1542	375,7	718,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53	117	293	249,6	313,9
Hoạt động dịch vụ khác	26	31	70	228,0	157,7

187 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	-496	635	-813		1,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-38	-265	-281	106,0	572,4
Doanh nghiệp nhỏ	-226	-148	-298	201,0	94,8
Doanh nghiệp vừa	-69	-94	-13	13,7	71,8
Doanh nghiệp lớn	-162	1142	-222		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-47	-3	69		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-50	45	94	210,8	
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-336	659	-1002		14,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	-114	-20	120		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	32	46	146,8	229,7
Công nghiệp và xây dựng	-101	626	289	46,1	
<i>Công nghiệp</i>	-106	148	304	205,1	
Khai khoáng	-6	-56	-39	70,4	1287,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-103	79	220	279,0	
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	126	124	98,9	3341,2
<i>Xây dựng</i>	4	477	-16		3043,5
Dịch vụ	-409	-22	-1148	5182,6	92,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-59	479	-271		
Vận tải, kho bãi	-309	-339	-291	85,9	91,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-39	-13	-34	266,1	92,9
Thông tin và truyền thông	1	2	2	100,7	368,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-1	2		68,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	0	-378	405092,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-3	-3	-9	288,7	146,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-17	-187	-165	88,1	677,9
Giáo dục và đào tạo	0	-5	-3	57,4	5971,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	39	-6		221,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	6	5	89,6	82,0
Hoạt động dịch vụ khác	-1	0	0	98,7	39,9

188 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	1845	3084	3168	102,7	155,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	815	1506	1513	100,5	166,5
Doanh nghiệp nhỏ	824	1246	1291	103,6	143,1
Doanh nghiệp vừa	118	181	206	113,8	150,5
Doanh nghiệp lớn	88	151	158	104,6	170,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13	8	8	100,0	63,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4	3	3	100,0	71,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1766	2910	2999	103,1	152,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	66	166	161	97,0	239,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	21	23	109,5	153,2
Công nghiệp và xây dựng	875	1413	1445	102,3	151,3
<i>Công nghiệp</i>	596	983	1006	102,3	156,6
Khai khoáng	98	118	108	91,5	113,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	485	846	876	103,6	165,6
Sản xuất và phân phối điện	1	1	2	200,0	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	18	20	111,1	145,5
<i>Xây dựng</i>	279	430	439	102,1	140,0
Dịch vụ	957	1650	1700	103,0	158,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	649	1033	1064	103,0	146,9
Vận tải, kho bãi	119	255	265	103,9	198,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	87	80	92,0	239,0
Thông tin và truyền thông	3	8	7	87,5	215,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	5	6	120,0	197,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	29	35	120,7	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	95	135	142	105,2	135,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	58	62	106,9	175,4
Giáo dục và đào tạo	4	13	15	115,4	230,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	8	7	87,5	145,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	12	10	83,3	294,1
Hoạt động dịch vụ khác	3	7	7	100,0	205,9

189 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	77821	123979	126230	101,8	155,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3517	6385	6572	102,9	165,9
Doanh nghiệp nhỏ	19405	23923	22037	92,1	117,5
Doanh nghiệp vừa	11578	14441	14828	102,7	120,3
Doanh nghiệp lớn	43322	79230	82793	104,5	181,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2966	3076	2947	95,8	102,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	834	1187	1181	99,5	141,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50690	63367	62756	99,0	122,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	24165	57536	60527	105,2	231,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	896	918	889	96,8	99,6
Công nghiệp và xây dựng	66206	107438	110173	102,6	159,2
Công nghiệp	57047	95921	99866	104,1	166,3
Khai khoáng	4111	3365	3244	96,4	83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52226	91858	95832	104,3	173,6
Sản xuất và phân phối điện	18	23	61	265,2	196,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	692	675	729	108,0	108,0
Xây dựng	9159	11517	10307	89,5	115,1
Dịch vụ	10720	15623	15168	97,1	137,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6363	9072	8347	92,0	128,5
Vận tải, kho bãi	1894	2697	3063	113,6	153,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	309	701	622	88,7	199,8
Thông tin và truyền thông	20	46	50	108,7	245,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	23	31	134,8	128,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	133	472	367	77,8	270,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1146	1331	1251	94,0	112,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	544	837	1021	122,0	164,4
Giáo dục và đào tạo	126	122	144	118,0	92,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	82	127	52	40,9	119,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	66	142	175	123,2	216,4
Hoạt động dịch vụ khác	20	53	45	84,9	244,1

190 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	4318	6810	6808	100,0	153,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2738	4410	4557	103,3	155,2
Doanh nghiệp nhỏ	3742	5823	6473	111,2	160,2
Doanh nghiệp vừa	3967	6391	6858	107,3	160,0
Doanh nghiệp lớn	4837	7379	7073	95,9	145,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5992	2835	7793	274,9	98,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3341	3583	3971	110,8	109,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3957	6865	6511	94,9	160,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	4914	6973	7071	101,4	142,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3324	4033	4775	118,4	129,1
Công nghiệp và xây dựng	4466	7033	6936	98,6	151,9
Công nghiệp	4427	7123	6979	98,0	154,2
Khai khoáng	4244	5960	6561	110,1	137,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4439	7178	6995	97,4	154,9
Sản xuất và phân phối điện	6997	6593	10059	152,6	126,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4601	6035	6385	105,8	130,9
Xây dựng	4695	6286	6545	104,1	136,0
Dịch vụ	3523	5444	5997	110,2	161,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3225	5319	5728	107,7	174,3
Vận tải, kho bãi	4232	5771	5813	100,7	132,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2605	4946	3546	71,7	165,7
Thông tin và truyền thông	3270	5084	5586	109,9	140,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4766	7573	5849	77,2	125,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3946	8734	19983	228,8	307,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4378	5665	6513	115,0	141,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3321	4642	5890	126,9	154,1
Giáo dục và đào tạo	2267	5193	5263	101,4	211,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4135	4708	2467	52,4	106,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3895	3104	2908	93,7	80,3
Hoạt động dịch vụ khác	3344	3977	5894	148,2	146,2

191 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	58115	136316	161647	118,6	227,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3433	7211	8227	114,1	193,1
Doanh nghiệp nhỏ	17008	30589	33358	109,1	170,8
Doanh nghiệp vừa	7437	19184	25686	133,9	261,9
Doanh nghiệp lớn	30237	79332	94376	119,0	254,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6124	5612	5365	95,6	89,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	636	1490	1536	103,1	214,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	41632	99240	116185	117,1	227,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	10358	31464	40097	127,4	306,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	699	1893	2146	113,4	246,6
Công nghiệp và xây dựng	45562	108905	129027	118,5	231,5
<i>Công nghiệp</i>	38189	91958	109239	118,8	234,6
Khai khoáng	2893	6640	5391	81,2	190,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34804	84392	102518	121,5	238,8
Sản xuất và phân phối điện	17	20	58	290,6	199,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	475	906	1273	140,6	195,1
<i>Xây dựng</i>	7373	16947	19787	116,8	215,4
Dịch vụ	11854	25517	30474	119,4	210,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7950	13895	15718	113,1	165,1
Vận tải, kho bãi	1239	3032	4487	148,0	273,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	166	541	666	123,2	314,7
Thông tin và truyền thông	8	133	139	104,0	1288,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	97	7	6,9	437,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1469	6341	7431	117,2	427,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	566	980	1213	123,8	162,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	116	298	494	166,0	291,9
Giáo dục và đào tạo	295	86	83	97,0	23,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	17	38	219,5	173,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	69	172	250,4	703,8
Hoạt động dịch vụ khác	8	29	25	87,9	329,5

192 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	53008	116991	148733	127,1	219,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1478	2333	2713	116,3	151,2
Doanh nghiệp nhỏ	12277	22542	25798	114,4	178,9
Doanh nghiệp vừa	7128	14730	18591	126,2	203,7
Doanh nghiệp lớn	32125	77385	101632	131,3	241,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3934	3909	3800	97,2	99,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	121	210	264	125,3	197,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	36121	73097	93623	128,1	204,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	12953	39985	51311	128,3	298,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101	154	432	281,2	248,3
Công nghiệp và xây dựng	39682	93724	120032	128,1	234,0
<i>Công nghiệp</i>	35586	85573	110282	128,9	238,2
Khai khoáng	1986	4303	3768	87,6	185,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33469	81050	106177	131,0	241,5
Sản xuất và phân phối điện	8	17	66	383,0	390,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	123	203	272	134,1	172,9
<i>Xây dựng</i>	4096	8151	9750	119,6	197,9
Dịch vụ	13225	23113	28270	122,3	175,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11720	19186	22581	117,7	161,8
Vận tải, kho bãi	1114	2471	3518	142,4	249,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72	234	279	119,2	312,4
Thông tin và truyền thông	5	106	63	58,8	1430,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	7	221,9	146,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	53	359	984	274,0	1033,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	147	498	513	103,0	274,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	59	180	222	123,0	271,8
Giáo dục và đào tạo	9	13	18	140,7	146,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	9	4	39,2	99,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	29	54	184,0	113,9
Hoạt động dịch vụ khác	4	24	27	114,7	530,9

193 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	624	1742	1659	95,3	262,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-18	-205	-118	57,7	673,4
Doanh nghiệp nhỏ	-120	-142	-221	155,5	120,5
Doanh nghiệp vừa	-20	-26	174		
Doanh nghiệp lớn	783	2114	1824	86,3	239,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14	18	49	268,7	622,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	0	4	4	102,6	1087,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	76	570	961	168,7	1022,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	534	1154	649	56,2	144,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-3	-4	3		21,2
Công nghiệp và xây dựng	647	1980	1568	79,2	256,4
Công nghiệp	622	1917	1611	84,1	264,5
Khai khoáng	4	-2	-26	1423,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	616	1915	1635	85,4	269,8
Sản xuất và phân phối điện	0	1	1	39,0	415,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	1	77,6	
Xây dựng	25	63	-43		55,9
Dịch vụ	-20	-234	88		110,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-2	-105	-41	38,7	2679,9
Vận tải, kho bãi	3	-29	-15	51,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-9	-10	114,0	
Thông tin và truyền thông	0	0	0	129,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	5,6	1863,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-20	-85	165		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	2	-1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-2	-1	31,0	38,2
Giáo dục và đào tạo	-6	-3	-1	38,4	40,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	-2	517,9	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-1	-2	-6	293,9	306,3
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	470,1	55,9

194 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	2987	4959	5281	106,5	160,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1281	2529	2802	110,8	191,7
Doanh nghiệp nhỏ	1408	2017	2050	101,6	136,5
Doanh nghiệp vừa	181	255	263	103,1	139,0
Doanh nghiệp lớn	117	158	166	105,1	132,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	41	34	31	91,2	82,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17	14	13	92,9	84,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2915	4866	5180	106,5	160,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	32	59	70	118,6	190,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	78	84	107,7	191,7
Công nghiệp và xây dựng	1339	2179	2304	105,7	155,3
<i>Công nghiệp</i>	939	1506	1574	104,5	152,1
Khai khoáng	2		1		20,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	930	1481	1551	104,7	151,5
Sản xuất và phân phối điện	1	1	2	200,0	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	24	20	83,3	266,7
<i>Xây dựng</i>	400	673	730	108,5	162,7
Dịch vụ	1609	2702	2893	107,1	163,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1065	1752	1915	109,3	163,2
Vận tải, kho bãi	241	341	359	105,3	137,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	70	105	112	106,7	145,1
Thông tin và truyền thông	10	16	17	106,3	156,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	17	16	94,1	210,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	32	31	96,9	232,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	110	221	223	100,9	188,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	83	80	96,4	234,0
Giáo dục và đào tạo	8	34	38	111,8	358,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	24	27	112,5	203,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	56	55	98,2	169,9
Hoạt động dịch vụ khác	13	21	20	95,2	146,8

195 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	122939	172039	184945	107,5	139,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5547	9593	10397	108,4	168,1
Doanh nghiệp nhỏ	32572	38350	35658	93,0	112,3
Doanh nghiệp vừa	17467	17872	17800	99,6	108,9
Doanh nghiệp lớn	67353	106224	121090	114,0	157,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10405	8283	7881	95,2	81,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3971	3245	2528	77,9	76,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	91281	111410	109937	98,7	119,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	21253	52346	67127	128,2	250,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2288	2457	2571	104,6	107,5
Công nghiệp và xây dựng	97863	141411	154963	109,6	143,9
<i>Công nghiệp</i>	77581	118705	133450	112,4	153,1
Khai khoáng	17		6		11,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76437	117234	131942	112,6	153,5
Sản xuất và phân phối điện	2	4	16	400,0	333,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1125	1467	1486	101,3	129,1
<i>Xây dựng</i>	20281	22706	21513	94,8	108,8
Dịch vụ	22788	28171	27411	97,3	122,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12359	14480	14380	99,3	117,1
Vận tải, kho bãi	5777	6481	5852	90,3	108,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	962	1097	1075	98,0	113,9
Thông tin và truyền thông	193	169	178	105,3	90,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	106	139	131,1	142,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	369	574	582	101,4	175,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1444	1785	1624	91,0	117,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	736	1960	1958	99,9	258,8
Giáo dục và đào tạo	187	250	316	126,4	139,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	346	825	843	102,2	215,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	192	270	292	108,2	140,7
Hoạt động dịch vụ khác	151	174	172	98,9	115,2

196 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	3512	5457	5719	104,8	153,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2367	4453	3519	79,0	152,2
Doanh nghiệp nhỏ	3052	4602	4949	107,5	152,4
Doanh nghiệp vừa	3532	5396	5632	104,4	151,7
Doanh nghiệp lớn	3846	5892	6193	105,1	151,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4296	5474	5896	107,7	134,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5060	5757	5657	98,3	113,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3415	5308	5402	101,8	147,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	3543	5808	6286	108,2	170,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3804	4873	4928	101,1	127,3
Công nghiệp và xây dựng	3570	5545	5825	105,1	153,1
<i>Công nghiệp</i>	3502	5575	5869	105,3	156,6
Khai khoáng	1259		3724		295,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3463	5557	5851	105,3	157,7
Sản xuất và phân phối điện	3893	729	4605	631,6	91,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6202	6959	7444	107,0	117,0
<i>Xây dựng</i>	3823	5393	5584	103,5	140,5
Dịch vụ	3238	5090	5235	102,8	153,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3123	5008	4910	98,1	152,8
Vận tải, kho bãi	3384	5127	4868	95,0	149,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2408	3680	4193	113,9	155,9
Thông tin và truyền thông	4952	5668	3560	62,8	100,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4173	6353	5587	88,0	125,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4833	9446	14258	151,0	212,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3510	5644	7681	136,1	169,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3073	4125	4378	106,1	127,7
Giáo dục và đào tạo	2699	4534	4804	106,0	166,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3673	5376	6459	120,2	156,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4130	4632	4848	104,7	120,2
Hoạt động dịch vụ khác	2168	5662	5627	99,4	245,9

197 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	68325	119671	138848	116,0	172,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5205	13213	15485	117,2	244,2
Doanh nghiệp nhỏ	21211	37987	41402	109,0	171,3
Doanh nghiệp vừa	12066	22736	24902	109,5	177,6
Doanh nghiệp lớn	29843	45735	57060	124,8	159,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8983	8894	9148	102,9	101,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4802	5145	5343	103,9	108,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	53075	92459	105911	114,6	169,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6268	18317	23789	129,9	304,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3340	4839	5546	114,6	149,2
Công nghiệp và xây dựng	35201	67923	81341	119,8	192,9
<i>Công nghiệp</i>	27677	52431	61228	116,8	189,7
Khai khoáng	9		6		23,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26720	50778	59495	117,2	190,7
Sản xuất và phân phối điện	1	1	5	438,5	175,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	947	1652	1722	104,3	163,5
<i>Xây dựng</i>	7524	15492	20113	129,8	204,8
Dịch vụ	29785	46909	51961	110,8	152,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11025	25966	30730	118,4	230,3
Vận tải, kho bãi	5557	6733	6589	97,9	117,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	452	1050	1230	117,1	219,0
Thông tin và truyền thông	94	91	146	160,2	115,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	14	46	330,7	444,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11723	10766	10176	94,5	83,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	474	1222	1694	138,6	294,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	124	486	551	113,3	348,6
Giáo dục và đào tạo	81	64	211	332,3	165,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	133	234	319	136,3	176,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	84	171	165	96,2	190,8
Hoạt động dịch vụ khác	31	112	105	93,8	337,7

198 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	60241	107731	125547	116,5	176,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2801	4107	4404	107,2	148,5
Doanh nghiệp nhỏ	19679	35894	39740	110,7	178,6
Doanh nghiệp vừa	11390	23348	26030	111,5	191,4
Doanh nghiệp lớn	26371	44382	55373	124,8	171,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8939	7962	8369	105,1	89,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1570	1211	669	55,3	68,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	45780	85173	99934	117,3	184,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	5523	14597	17244	118,1	252,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	538	633	726	114,6	123,8
Công nghiệp và xây dựng	37950	57539	64551	112,2	152,1
<i>Công nghiệp</i>	30451	46054	52345	113,7	153,7
Khai khoáng	7		5		25,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30195	45527	51850	113,9	153,5
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	147,3	103,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	250	527	489	92,8	185,9
<i>Xây dựng</i>	7498	11485	12206	106,3	145,6
Dịch vụ	21753	49559	60270	121,6	220,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19326	43555	52061	119,5	216,9
Vận tải, kho bãi	1625	3389	4786	141,2	219,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155	555	544	97,9	300,8
Thông tin và truyền thông	49	41	43	103,5	92,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	14	20	143,4	197,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	145	487	965	197,9	404,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	168	670	732	109,2	335,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	491	585	119,2	502,2
Giáo dục và đào tạo	41	30	45	149,9	110,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	43	93	150	161,5	237,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80	180	239	132,7	228,5
Hoạt động dịch vụ khác	32	54	102	187,4	187,4

199 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	372	1078	181	16,8	130,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24	-22	-158	708,3	
Doanh nghiệp nhỏ	-49	-337	-467	138,5	657,7
Doanh nghiệp vừa	-67	-16	67		
Doanh nghiệp lớn	463	1453	738	50,8	185,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-290	-180	-305	170,1	62,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-84	-55	-136	245,9	124,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	461	498	496	99,5	98,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	201	759	-9		105,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-3	0	4,3	
Công nghiệp và xây dựng	390	1389	432	31,1	180,3
<i>Công nghiệp</i>	346	1334	433	32,5	192,3
Khai khoáng			-4		47526,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	346	1300	400	30,8	184,9
Sản xuất và phân phối điện	0		0		183,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	34	37	111,0	8363,3
<i>Xây dựng</i>	44	55	-2		85,7
Dịch vụ	-19	-308	-250	81,2	1156,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	160	22	19	85,5	24,3
Vận tải, kho bãi	-103	-215	-216	100,6	193,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-14	-17	125,1	1086,4
Thông tin và truyền thông	13	4	2	42,1	21,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	-1		85,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-108	-166	-36	21,9	62,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	45	4	8,0	94,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	2	57,2	484,9
Giáo dục và đào tạo	1	-1	0	40,8	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	9	-9		847,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1	2	135,1	102,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	58,9	139,9

200 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	2166	2759	2908	105,4	126,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1071	1323	1441	108,9	123,7
Doanh nghiệp nhỏ	811	1074	1094	101,9	130,3
Doanh nghiệp vừa	122	171	181	105,9	141,0
Doanh nghiệp lớn	162	191	192	100,5	116,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	23	17	15	88,2	72,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10	7	7	100,0	70,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2119	2694	2844	105,6	126,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	25	48	49	102,1	177,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32	25	23	92,0	71,7
Công nghiệp và xây dựng	924	1026	1059	103,2	112,1
<i>Công nghiệp</i>	487	554	579	104,5	114,7
Khai khoáng	33	33	29	87,9	93,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	437	505	529	104,8	116,8
Sản xuất và phân phối điện	9	5	6	120,0	60,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	11	15	136,4	154,5
<i>Xây dựng</i>	437	472	480	101,7	109,1
Dịch vụ	1211	1708	1826	106,9	139,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	740	1017	1132	111,3	138,7
Vận tải, kho bãi	164	196	187	95,4	115,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	125	149	119,2	136,5
Thông tin và truyền thông	10	22	17	77,3	176,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	4	3	75,0	83,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	29	31	106,9	202,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	126	207	195	94,2	150,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	33	50	45	90,0	137,2
Giáo dục và đào tạo	6	18	23	127,8	309,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	18	20	111,1	453,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	10	9	90,0	147,6
Hoạt động dịch vụ khác	10	12	15	125,0	131,4

201 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	127952	147566	151493	102,7	114,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4392	5591	5958	106,6	126,7
Doanh nghiệp nhỏ	19696	23920	22815	95,4	119,3
Doanh nghiệp vừa	12468	15281	14123	92,4	118,4
Doanh nghiệp lớn	91396	102774	108597	105,7	112,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7640	6892	6208	90,1	88,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4364	3671	3570	97,3	83,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	98808	100489	97428	97,0	101,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	21504	40185	47857	119,1	184,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1204	1188	1014	85,4	94,1
Công nghiệp và xây dựng	105033	120124	124518	103,7	114,1
<i>Công nghiệp</i>	54033	75592	85960	113,7	140,7
Khai khoáng	1478	994	525	52,8	59,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49841	71055	80785	113,7	143,0
Sản xuất và phân phối điện	1693	1329	2459	185,0	102,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1022	2214	2191	99,0	210,4
<i>Xây dựng</i>	51000	44532	38558	86,6	85,8
Dịch vụ	21715	26254	25961	98,9	118,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10178	12647	16032	126,8	135,0
Vận tải, kho bãi	5856	6546	3643	55,7	94,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1249	1830	1969	107,6	148,6
Thông tin và truyền thông	81	97	55	56,7	87,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	46	35	76,1	49,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	84	918	280	30,5	531,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2033	2015	1871	92,9	100,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1536	831	726	87,4	53,5
Giáo dục và đào tạo	69	273	346	126,7	365,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	48	227	286	126,0	449,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	445	733	608	83,0	155,7
Hoạt động dịch vụ khác	56	91	110	120,9	230,0

202 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	4128	5439	5810	106,8	132,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2072	3030	3221	106,3	142,7
Doanh nghiệp nhỏ	3197	4628	4739	102,4	142,2
Doanh nghiệp vừa	3450	5428	5568	102,6	154,4
Doanh nghiệp lớn	4549	5792	6257	108,0	128,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6466	9185	9381	102,1	143,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6700	9932	10513	105,9	151,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3971	5109	5218	102,1	127,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	3992	5630	6563	116,6	146,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3452	4633	4816	104,0	137,6
Công nghiệp và xây dựng	4070	5528	5906	106,8	135,6
<i>Công nghiệp</i>	4178	6075	6509	107,1	146,1
Khai khoáng	3859	5170	3428	66,3	133,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3998	5897	6531	110,8	149,6
Sản xuất và phân phối điện	9517	16474	8891	54,0	130,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4010	5330	3796	71,2	119,6
<i>Xây dựng</i>	3956	4672	4606	98,6	115,7
Dịch vụ	4446	5083	5406	106,4	117,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4595	4896	5531	113,0	116,9
Vận tải, kho bãi	4507	6442	5361	83,2	128,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2672	3671	4487	122,2	157,2
Thông tin và truyền thông	2193	2632	3470	131,9	119,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2186	5904	5064	85,8	263,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2680	5351	7163	133,9	145,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4275	4517	5838	129,3	112,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4938	3344	4682	140,0	95,3
Giáo dục và đào tạo	3838	2876	3700	128,6	92,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2585	4409	4726	107,2	170,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6203	5416	5822	107,5	83,4
Hoạt động dịch vụ khác	2163	3036	5051	166,4	154,2

203 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	116385	210494	228751	108,7	177,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4210	6659	8106	121,7	149,9
Doanh nghiệp nhỏ	12324	24091	26315	109,2	191,5
Doanh nghiệp vừa	8018	16144	21486	133,1	212,8
Doanh nghiệp lớn	91834	163599	172844	105,7	173,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14846	17184	16314	94,9	113,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13420	14528	14007	96,4	106,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	91403	176099	188747	107,2	187,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	10137	17211	23690	137,6	178,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1259	2003	1514	75,6	145,1
Công nghiệp và xây dựng	88952	133363	147777	110,8	152,0
<i>Công nghiệp</i>	50143	73354	88198	120,2	155,6
Khai khoáng	1264	3231	507	15,7	159,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47168	66345	80901	121,9	150,5
Sản xuất và phân phối điện	1153	1529	4328	282,9	212,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	558	2248	2462	109,5	456,0
<i>Xây dựng</i>	38809	60009	59579	99,3	147,3
Dịch vụ	26174	75128	79460	105,8	264,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17816	46998	65592	139,6	277,7
Vận tải, kho bãi	4716	14649	4357	29,7	212,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1098	4106	2910	70,9	286,2
Thông tin và truyền thông	6	17	11	63,4	218,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	308	3	22	797,5	3,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	312	6450	3555	55,1	1199,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	922	1011	1292	127,8	112,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	225	390	283	72,6	151,0
Giáo dục và đào tạo	38	73	143	196,4	202,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	65	84	128,0	560,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	713	1333	1153	86,5	180,3
Hoạt động dịch vụ khác	10	32	58	181,7	645,1

204 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	91640	166144	232620	140,0	202,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1444	2871	2816	98,1	170,4
Doanh nghiệp nhỏ	11885	17258	21261	123,2	155,4
Doanh nghiệp vừa	7607	15319	17345	113,2	196,0
Doanh nghiệp lớn	70704	130696	191197	146,3	211,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6562	9644	10564	109,5	150,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4409	6835	7802	114,2	160,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	78629	139040	196494	141,3	199,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6450	17460	25563	146,4	286,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	393	352	269	76,5	124,9
Công nghiệp và xây dựng	45196	75836	101816	134,3	186,4
<i>Công nghiệp</i>	30576	52774	76059	144,1	197,9
Khai khoáng	950	1694	213	12,6	115,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27972	46119	68053	147,6	192,2
Sản xuất và phân phối điện	1514	3776	5866	155,4	291,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	140	1184	1926	162,6	887,4
<i>Xây dựng</i>	14620	23062	25757	111,7	162,3
Dịch vụ	46051	89957	130535	145,1	218,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39995	78792	126290	160,3	231,8
Vận tải, kho bãi	5247	9777	2687	27,5	122,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	188	449	449	99,9	224,1
Thông tin và truyền thông	5	3	3	103,9	87,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	4	133,5	150,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	168	120	71,4	337,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	195	311	396	127,1	166,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	206	161	215	133,7	100,5
Giáo dục và đào tạo	8	16	91	552,7	466,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	27	40	146,9	695,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162	239	227	94,8	138,0
Hoạt động dịch vụ khác	4	9	14	157,0	275,3

205 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	262	-1182	-803	68,0	
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-17	-70	-105	149,3	445,3
Doanh nghiệp nhỏ	-35	-221	-136	61,4	427,7
Doanh nghiệp vừa	-21	-103	-119	115,8	582,2
Doanh nghiệp lớn	334	-788	-444	56,3	
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-415	-780	-768	98,5	202,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-523	-895	-866	96,8	179,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1060	82	1097	1340,7	92,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-383	-484	-1132	234,0	170,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	-26	-11	43,5	
Công nghiệp và xây dựng	-522	-1192	-1313	110,2	226,0
<i>Công nghiệp</i>	-602	-1041	-1400	134,5	195,6
Khai khoáng	-2	-1	-5	390,3	114,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-660	-1090	-1406	128,9	182,4
Sản xuất và phân phối điện	59	65	52	81,0	90,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-14	-42	297,0	411332,8
<i>Xây dựng</i>	80	-151	87		
Dịch vụ	782	36	520	1462,3	86,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	814	141	629	446,6	95,7
Vận tải, kho bãi	-18	-78	-22	28,2	237,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-7	-33	-28	83,4	567,7
Thông tin và truyền thông	0	-1	0	17,1	226,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-11	0		1,7	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	1	-27		1037,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	-8		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	-3	-3	107,4	
Giáo dục và đào tạo	0	15	-7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	1	-2		463,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-9	-13	142,4	
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	10,8	4,6

206 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	5121	8667	9403	108,5	162,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2595	5047	5456	108,1	183,6
Doanh nghiệp nhỏ	2141	3071	3408	111,0	142,2
Doanh nghiệp vừa	209	325	299	92,0	143,7
Doanh nghiệp lớn	176	224	240	107,1	131,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	47	32	31	96,9	71,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26	15	16	106,7	61,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5045	8580	9315	108,6	163,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	29	55	57	103,6	178,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53	121	185	152,9	236,4
Công nghiệp và xây dựng	2067	3126	3528	112,9	149,4
<i>Công nghiệp</i>	968	1460	1702	116,6	149,6
Khai khoáng	149	175	219	125,1	121,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	777	1224	1411	115,3	155,4
Sản xuất và phân phối điện	21	23	26	113,0	108,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	38	46	121,1	172,8
<i>Xây dựng</i>	1098	1666	1826	109,6	149,3
Dịch vụ	3002	5420	5690	105,0	170,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1732	2901	3012	103,8	158,3
Vận tải, kho bãi	364	639	653	102,2	167,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	168	435	481	110,6	236,2
Thông tin và truyền thông	25	61	62	101,6	213,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	106	111	104,7	109,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	96	111	115,6	270,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	382	712	735	103,2	180,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112	259	278	107,3	218,9
Giáo dục và đào tạo	32	73	92	126,0	226,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	43	50	116,3	173,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	42	53	126,2	300,0
Hoạt động dịch vụ khác	28	53	52	98,1	166,7

207 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	193720	287608	293964	102,2	146,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11570	22088	25480	115,4	185,2
Doanh nghiệp nhỏ	49749	59001	59320	100,5	117,9
Doanh nghiệp vừa	21584	25775	23320	90,5	113,3
Doanh nghiệp lớn	110817	180744	185844	102,8	161,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20942	13121	12446	94,9	64,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9481	6282	6481	103,2	64,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	122191	157179	157016	99,9	127,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	50587	117308	124502	106,1	226,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6796	5453	6236	114,4	83,2
Công nghiệp và xây dựng	145719	223025	229101	102,7	151,3
<i>Công nghiệp</i>	95482	173233	184986	106,8	179,6
Khai khoáng	3985	2779	3305	118,9	79,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88340	165270	176506	106,8	185,3
Sản xuất và phân phối điện	927	2347	2399	102,2	199,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2230	2837	2776	97,9	125,4
<i>Xây dựng</i>	50237	49792	44115	88,6	97,5
Dịch vụ	41206	59130	58627	99,2	138,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20112	26684	26167	98,1	127,5
Vận tải, kho bãi	8950	10423	9715	93,2	116,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2982	6575	6234	94,8	191,9
Thông tin và truyền thông	216	368	456	123,9	265,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	391	700	766	109,4	164,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	621	1522	1493	98,1	216,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4536	5615	5798	103,3	121,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1477	3450	3422	99,2	217,1
Giáo dục và đào tạo	430	888	1092	123,0	214,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1180	2086	2710	129,9	188,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	317	338	106,6	272,5
Hoạt động dịch vụ khác	211	502	436	86,9	203,6

208 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	3576	4910	5096	103,8	138,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2864	3617	4172	115,4	131,2
Doanh nghiệp nhỏ	3145	4784	4978	104,1	151,1
Doanh nghiệp vừa	3527	5075	4913	96,8	144,2
Doanh nghiệp lớn	3869	5090	5287	103,9	132,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4442	6519	6006	92,1	142,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3929	4522	5049	111,6	116,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3359	4842	4931	101,9	141,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3744	4814	5213	108,3	134,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2040	2863	3066	107,1	146,1
Công nghiệp và xây dựng	3646	5026	5168	102,8	138,1
Công nghiệp	3701	4873	5216	107,0	133,9
Khai khoáng	3678	4371	3904	89,3	104,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3666	4842	5185	107,1	134,7
Sản xuất và phân phối điện	5433	5768	7130	123,6	111,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4335	6398	7038	110,0	145,9
Xây dựng	3545	5537	4981	90,0	149,6
Dịch vụ	3597	4670	5032	107,8	133,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3748	4901	5184	105,8	130,8
Vận tải, kho bãi	3676	5565	5610	100,8	149,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2533	2781	2665	95,8	113,6
Thông tin và truyền thông	3352	5540	5369	96,9	195,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4899	6730	11779	175,0	182,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2703	3113	3430	110,2	137,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3796	4278	6019	140,7	129,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2991	4072	4340	106,6	135,0
Giáo dục và đào tạo	3087	4534	4470	98,6	141,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3659	5410	5162	95,4	146,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3122	4081	3551	87,0	121,7
Hoạt động dịch vụ khác	2138	4523	3693	81,7	198,8

209 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	102503	236640	487759	206,1	294,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6273	20261	30939	152,7	356,5
Doanh nghiệp nhỏ	22982	54624	68070	124,6	237,5
Doanh nghiệp vừa	11038	26699	24114	90,3	206,1
Doanh nghiệp lớn	62211	135056	364636	270,0	325,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	27231	46852	45243	96,6	168,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17530	33649	34352	102,1	193,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	60514	165038	202208	122,5	266,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	14758	24750	240309	970,9	645,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5016	8419	11755	139,6	184,4
Công nghiệp và xây dựng	71885	164166	390895	238,1	315,3
Công nghiệp	47695	115491	332138	287,6	370,5
Khai khoáng	2275	4762	5465	114,8	191,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36546	78185	291678	373,1	383,4
Sản xuất và phân phối điện	8250	30866	33173	107,5	371,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	625	1679	1821	108,5	250,4
Xây dựng	24190	48675	58757	120,7	206,3
Dịch vụ	25603	64055	85109	132,9	258,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13403	33181	39710	119,7	242,5
Vận tải, kho bãi	4697	10393	17561	169,0	256,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1783	6174	7157	115,9	330,3
Thông tin và truyền thông	102	151	201	132,4	173,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1395	856	1343	156,9	108,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1762	5760	8618	149,6	372,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1118	3260	4742	145,5	298,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	439	1239	2155	174,0	318,3
Giáo dục và đào tạo	183	444	547	123,1	247,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	637	2129	2572	120,8	294,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	164	208	126,8	536,1
Hoạt động dịch vụ khác	56	305	297	97,4	508,2

210 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	102796	175212	199763	114,0	173,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4273	6773	8142	120,2	159,1
Doanh nghiệp nhỏ	23089	38777	47339	122,1	175,3
Doanh nghiệp vừa	13225	25025	27078	108,2	185,8
Doanh nghiệp lớn	62208	104638	117204	112,0	171,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15288	15882	21750	137,0	120,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4876	4706	10767	228,8	132,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	65843	117574	143370	121,9	185,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	21664	41757	34643	83,0	174,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1086	1518	2862	188,5	174,6
Công nghiệp và xây dựng	59699	106190	111061	104,6	175,7
<i>Công nghiệp</i>	43955	83498	85155	102,0	182,2
Khai khoáng	977	1767	1972	111,6	164,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41362	76898	72212	93,9	174,3
Sản xuất và phân phối điện	1254	4240	10137	239,1	453,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	363	593	834	140,7	194,1
<i>Xây dựng</i>	15743	22692	25906	114,2	157,7
Dịch vụ	42011	67504	85841	127,2	170,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36289	55164	67676	122,7	158,9
Vận tải, kho bãi	3247	6078	7943	130,7	207,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	750	1813	2975	164,1	273,6
Thông tin và truyền thông	68	169	206	121,6	353,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	197	192	2046	1065,2	421,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	292	535	591	110,4	178,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	698	1662	2013	121,1	221,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	189	824	1232	149,4	460,2
Giáo dục và đào tạo	39	107	114	106,2	255,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	168	639	744	116,3	376,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48	149	75	50,1	195,7
Hoạt động dịch vụ khác	26	170	226	132,8	650,9

211 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	992	1442	-11209		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	39	-152	-201	132,0	
Doanh nghiệp nhỏ	107	-173	-804	465,5	
Doanh nghiệp vừa	19	180	-69		336,0
Doanh nghiệp lớn	828	1587	-10135		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	200	88	200	228,3	139,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-1	79	35	44,4	
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	431	462	-1503		
Khu vực doanh nghiệp FDI	361	893	-9906		
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	22	20	-492		
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	857	1478	-10092		
<i>Công nghiệp</i>	755	1197	-10101		
Khai khoáng	-57	-142	-152	107,0	204,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	799	1144	-10148		
Sản xuất và phân phối điện	-1	153	145	95,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	42	53	125,5	336,4
<i>Xây dựng</i>	102	281	10	3,6	108,2
<i>Dịch vụ</i>	112	-56	-625	1124,9	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86	175	-399		
Vận tải, kho bãi	5	-160	-118	74,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-78	-135	172,6	767,1
Thông tin và truyền thông	0	4	18	502,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	4	6	153,4	50,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	-9	22		39,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	7	15	199,0	77,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-5	3	2	68,1	
Giáo dục và đào tạo	-3	-7	-11	150,0	362,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-19	42	-8		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-34	-4	11,7	
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	-12		

212 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	5745	8935	10143	113,5	154,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2985	5282	6271	118,7	175,2
Doanh nghiệp nhỏ	2309	3122	3331	106,7	135,4
Doanh nghiệp vừa	273	333	351	105,4	121,8
Doanh nghiệp lớn	179	198	190	96,0	109,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	85	72	58	80,6	79,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	51	35	30	85,7	71,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5628	8811	10032	113,9	155,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	32	52	53	101,9	154,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	79	115	150	130,4	155,7
Công nghiệp và xây dựng	2184	3135	3658	116,7	145,5
<i>Công nghiệp</i>	786	1115	1309	117,4	143,8
Khai khoáng	132	155	191	123,2	123,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	621	900	1048	116,4	145,9
Sản xuất và phân phối điện	15	26	32	123,1	182,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	34	38	111,8	190,2
<i>Xây dựng</i>	1398	2020	2349	116,3	146,5
Dịch vụ	3483	5685	6335	111,4	160,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1972	2975	3275	110,1	148,7
Vận tải, kho bãi	358	475	530	111,6	134,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	252	370	395	106,8	142,6
Thông tin và truyền thông	37	90	110	122,2	229,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	58	81	139,7	93,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	103	119	115,5	223,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	496	1010	1118	110,7	200,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134	300	353	117,7	220,5
Giáo dục và đào tạo	54	170	195	114,7	283,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	56	65	116,1	203,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25	36	42	116,7	142,3
Hoạt động dịch vụ khác	24	42	52	123,8	183,6

213 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	164105	202029	196192	97,1	119,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13557	23551	27493	116,7	172,7
Doanh nghiệp nhỏ	53767	61788	60983	98,7	114,6
Doanh nghiệp vừa	27471	29907	30266	101,2	106,4
Doanh nghiệp lớn	69311	86783	77450	89,3	117,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19512	18382	14044	76,4	87,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12417	8886	7799	87,8	73,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	129709	161280	161411	100,1	121,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	14884	22367	20737	92,7	142,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7419	9463	8992	95,0	122,5
Công nghiệp và xây dựng	104358	124239	116701	93,9	113,9
<i>Công nghiệp</i>	47971	63443	64113	101,1	131,3
Khai khoáng	4003	2709	2878	106,2	88,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41979	58120	58583	100,8	135,2
Sản xuất và phân phối điện	656	796	811	101,9	128,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1333	1818	1841	101,3	137,3
<i>Xây dựng</i>	56387	60796	52588	86,5	99,1
Dịch vụ	52328	68327	70499	103,2	129,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24305	31065	31864	102,6	127,5
Vận tải, kho bãi	8664	9759	9412	96,4	109,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4404	5425	5914	109,0	123,2
Thông tin và truyền thông	707	689	804	116,7	125,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1801	2051	2483	121,1	117,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	516	1325	1394	105,2	238,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6388	8345	8794	105,4	131,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2062	3843	3723	96,9	179,1
Giáo dục và đào tạo	938	2146	2117	98,7	205,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1462	2611	2841	108,8	173,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	858	680	704	103,5	80,3
Hoạt động dịch vụ khác	222	388	449	115,7	185,0

214 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	4073	5534	5727	103,5	136,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3000	3886	4448	114,5	131,4
Doanh nghiệp nhỏ	3485	4674	5168	110,6	140,7
Doanh nghiệp vừa	4215	5642	5156	91,4	135,4
Doanh nghiệp lớn	4730	6648	6873	103,4	136,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4362	5588	6031	107,9	131,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3515	3443	4348	126,3	111,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4050	5628	5778	102,7	138,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3877	4797	5117	106,7	124,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3228	3686	4046	109,8	116,8
Công nghiệp và xây dựng	4059	5748	5506	95,8	136,9
<i>Công nghiệp</i>	3866	5993	5771	96,3	145,3
Khai khoáng	3461	4521	4332	95,8	104,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3854	6099	5764	94,5	148,4
Sản xuất và phân phối điện	6632	6553	11868	181,1	130,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4160	4671	5535	118,5	120,1
<i>Xây dựng</i>	4221	5489	5195	94,7	130,1
Dịch vụ	4222	5411	6317	116,8	136,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4112	5375	6570	122,2	141,3
Vận tải, kho bãi	4190	5738	6144	107,1	138,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3276	4013	4065	101,3	123,3
Thông tin và truyền thông	7953	4192	4333	103,4	66,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10442	13881	16799	121,0	151,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4118	5058	6434	127,2	141,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4120	5277	5710	108,2	131,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2822	3556	4659	131,0	141,9
Giáo dục và đào tạo	3355	3848	3974	103,3	121,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3789	6505	6726	103,4	170,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3300	4376	4590	104,9	126,2
Hoạt động dịch vụ khác	2884	4214	6304	149,6	178,9

215 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	153622	290990	333058	114,5	188,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11010	23588	34853	147,8	223,4
Doanh nghiệp nhỏ	30012	52754	65102	123,4	180,9
Doanh nghiệp vừa	17346	34855	35375	101,5	188,6
Doanh nghiệp lớn	95253	179793	197728	110,0	186,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	21814	22721	20277	89,2	101,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9320	10407	10077	96,8	116,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	126764	260289	303329	116,5	204,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	5043	7980	9452	118,4	157,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12137	16741	16583	99,1	133,7
Công nghiệp và xây dựng	59100	109180	132074	121,0	189,1
<i>Công nghiệp</i>	34566	69001	87695	127,1	207,4
Khai khoáng	1510	2337	2903	124,2	166,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22326	49069	66023	134,6	233,1
Sản xuất và phân phối điện	10057	16245	16116	99,2	151,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	672	1349	2652	196,6	292,0
<i>Xây dựng</i>	24534	40179	44379	110,5	163,3
Dịch vụ	82385	165069	184401	111,7	195,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22099	37194	46561	125,2	173,1
Vận tải, kho bãi	3741	9559	10530	110,2	253,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2489	7127	4976	69,8	218,8
Thông tin và truyền thông	838	666	642	96,3	111,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46201	92111	97252	105,6	191,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2581	9084	12453	137,1	337,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1968	4517	5461	120,9	226,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	441	1272	2133	167,7	355,9
Giáo dục và đào tạo	503	857	800	93,3	152,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	888	1801	2678	148,7	241,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	606	781	770	98,5	126,1
Hoạt động dịch vụ khác	31	99	146	146,7	356,3

216 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	101381	159986	194588	121,6	163,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4079	6714	8049	119,9	167,3
Doanh nghiệp nhỏ	26498	38566	42404	110,0	147,6
Doanh nghiệp vừa	15843	22768	26840	117,9	150,1
Doanh nghiệp lớn	54961	91939	117296	127,6	174,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16467	16253	14995	92,3	96,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8398	7053	8395	119,0	94,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	80585	136730	172964	126,5	177,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	4328	7004	6629	94,7	161,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2364	4349	9430	216,8	246,9
Công nghiệp và xây dựng	41363	70558	84326	119,5	174,5
<i>Công nghiệp</i>	24789	47997	59153	123,2	194,0
Khai khoáng	1060	966	1043	107,9	100,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22339	44400	54973	123,8	198,6
Sản xuất và phân phối điện	1185	2170	2640	121,7	188,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	206	462	497	107,7	217,4
<i>Xây dựng</i>	16574	22561	25174	111,6	145,3
Dịch vụ	57654	85080	100833	118,5	152,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43707	62964	77388	122,9	152,2
Vận tải, kho bãi	3688	5775	7462	129,2	165,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1077	3908	1851	47,4	243,2
Thông tin và truyền thông	1734	805	406	50,5	56,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5665	7068	7886	111,6	122,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	146	1040	1252	120,3	606,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	845	1641	2406	146,6	213,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	262	627	775	123,7	258,2
Giáo dục và đào tạo	79	202	223	110,8	263,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	255	731	787	107,7	280,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	168	210	228	108,4	122,9
Hoạt động dịch vụ khác	28	109	168	153,4	432,4

217 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	425	1048	-62		249,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5	-264	-349	132,1	
Doanh nghiệp nhỏ	78	-82	-398	488,1	
Doanh nghiệp vừa	14	225	149	66,2	1947,8
Doanh nghiệp lớn	329	1169	536	45,9	412,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	270	296	534	180,3	147,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	84	143	221	154,3	231,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-194	452	-582		
Khu vực doanh nghiệp FDI	349	300	-14		66,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-314	346	429	123,9	
Công nghiệp và xây dựng	505	733	-218		175,6
<i>Công nghiệp</i>	453	668	-169		170,8
Khai khoáng	-24	-25	-54	214,3	94,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	491	532	-750		100,4
Sản xuất và phân phối điện	-15	180	651	361,8	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-19	-15	81,8	
<i>Xây dựng</i>	52	65	-49		217,6
Dịch vụ	235	-31	-272	886,7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-40	-516	-790	153,0	1717,8
Vận tải, kho bãi	36	-11	-86	781,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	-75	-72	96,1	
Thông tin và truyền thông	17	-67	-3	4,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	277	727	840	115,7	264,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-3	17	-43		726,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-24	-58	241,2	4936,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	-28	-29	105,4	
Giáo dục và đào tạo	-7	-20	-35	169,5	313,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	-4	0	9,6	133,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-56	-27	1		33,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	2		710,0

218 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	2552	3785	4060	107,3	146,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1284	2275	2529	111,2	176,1
Doanh nghiệp nhỏ	1077	1333	1347	101,1	120,4
Doanh nghiệp vừa	114	105	108	102,9	95,2
Doanh nghiệp lớn	76	72	76	105,6	98,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	46	46	44	95,7	101,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	21	17	14	82,4	77,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2461	3673	3957	107,7	147,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	45	66	59	89,4	138,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	74	86	116,2	182,9
Công nghiệp và xây dựng	1093	1533	1656	108,0	138,9
<i>Công nghiệp</i>	339	516	564	109,3	151,6
Khai khoáng	84	77	77	100,0	90,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	238	409	452	110,5	171,7
Sản xuất và phân phối điện	9	11	12	109,1	123,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	19	23	121,1	215,9
<i>Xây dựng</i>	754	1017	1092	107,4	133,2
Dịch vụ	1418	2178	2318	106,4	151,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	816	1131	1205	106,5	137,3
Vận tải, kho bãi	179	281	288	102,5	154,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	154	150	97,4	159,2
Thông tin và truyền thông	11	19	20	105,3	163,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	23	26	113,0	285,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	26	33	126,9	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	207	342	362	105,9	162,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	134	149	111,2	234,0
Giáo dục và đào tạo	6	23	31	134,8	408,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	10	12	120,0	129,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	19	24	126,3	183,3
Hoạt động dịch vụ khác	8	16	18	112,5	197,4

219 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	67997	72840	72487	99,5	105,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5430	9552	9989	104,6	168,7
Doanh nghiệp nhỏ	24524	28367	26292	92,7	110,2
Doanh nghiệp vừa	10529	8624	8948	103,8	84,4
Doanh nghiệp lớn	27514	26297	27258	103,7	97,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8754	7338	6740	91,9	84,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5912	3870	2928	75,7	61,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	54689	56122	55220	98,4	101,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4553	9380	10527	112,2	201,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4099	3584	3098	86,4	85,8
Công nghiệp và xây dựng	43632	44736	43427	97,1	99,5
Công nghiệp	14400	19787	19474	98,4	134,0
Khai khoáng	2552	1280	1131	88,4	54,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10608	16863	16592	98,4	153,1
Sản xuất và phân phối điện	459	610	613	100,5	131,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	780	1034	1138	110,1	136,0
Xây dựng	29232	24949	23953	96,0	82,5
Dịch vụ	20266	24520	25962	105,9	123,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10332	11441	11849	103,6	113,2
Vận tải, kho bãi	3352	4320	4708	109,0	133,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1756	2197	2008	91,4	125,9
Thông tin và truyền thông	104	122	114	93,4	114,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92	318	263	82,7	291,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	141	152	194	127,6	105,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3627	3980	3910	98,2	106,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	452	1045	1591	152,3	253,6
Giáo dục và đào tạo	113	396	634	160,1	397,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107	233	306	131,3	226,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110	196	246	125,5	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	81	120	139	115,8	152,2

220 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	4287	6130	6507	106,2	144,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3126	5111	4467	87,4	141,0
Doanh nghiệp nhỏ	4062	5321	5627	105,8	132,4
Doanh nghiệp vừa	4240	4992	5104	102,3	122,9
Doanh nghiệp lớn	4771	7763	8687	111,9	166,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4597	6664	7658	114,9	143,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4349	7448	4604	61,8	129,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4051	5161	5090	98,6	125,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	6856	11994	13476	112,4	186,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3723	3705	4198	113,3	104,9
Công nghiệp và xây dựng	4360	6869	7203	104,9	158,2
<i>Công nghiệp</i>	4682	8682	10062	115,9	192,9
Khai khoáng	4362	4573	4779	104,5	111,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4502	8666	9937	114,7	201,3
Sản xuất và phân phối điện	8449	25272	27412	108,5	265,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5997	4937	8019	162,4	113,7
<i>Xây dựng</i>	4204	5447	4887	89,7	123,7
Dịch vụ	4251	5166	5624	108,9	123,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3728	5195	5806	111,8	142,8
Vận tải, kho bãi	4833	5371	5980	111,3	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3378	3888	4061	104,4	115,6
Thông tin và truyền thông	2700	4274	4838	113,2	158,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5029	7240	4875	67,3	124,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4473	2732	5978	218,8	106,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5768	5973	5909	98,9	97,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4250	4031	5205	129,1	104,7
Giáo dục và đào tạo	2972	4514	4479	99,2	151,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3515	6259	5384	86,0	166,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2749	3094	5271	170,4	150,4
Hoạt động dịch vụ khác	3817	5376	5735	106,7	148,2

221 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	143398	377715	404312	107,0	264,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4771	9466	18216	192,4	256,3
Doanh nghiệp nhỏ	15047	25251	27248	107,9	165,0
Doanh nghiệp vừa	7128	9433	11218	118,9	131,6
Doanh nghiệp lớn	116452	333565	347631	104,2	285,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15839	41774	41373	99,0	263,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11268	33600	5221	15,5	217,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	31568	49937	63525	127,2	165,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	95991	286004	299413	104,7	297,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3045	6170	4866	78,9	171,8
Công nghiệp và xây dựng	123068	342056	358296	104,8	278,0
Công nghiệp	111076	326233	342358	104,9	294,4
Khai khoáng	4720	3399	3575	105,2	84,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97808	289750	304266	105,0	295,5
Sản xuất và phân phối điện	6958	28806	30362	105,4	430,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1591	4278	4156	97,1	258,0
Xây dựng	11992	15823	15937	100,7	125,3
Dịch vụ	17285	29489	41150	139,6	185,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11396	16833	22285	132,4	159,0
Vận tải, kho bãi	2375	3623	5198	143,5	182,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1664	2979	3299	110,7	185,0
Thông tin và truyền thông	24	39	56	146,3	186,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	77	61	79,1	141,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	384	436	2643	605,6	325,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	928	1390	1805	129,8	156,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	2961	3219	108,7	1388,1
Giáo dục và đào tạo	48	548	1265	230,8	1379,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	80	324	403,4	595,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	344	745	216,4	1040,3
Hoạt động dịch vụ khác	195	179	250	140,3	95,1

222 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	39127	69392	124727	179,7	207,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2017	2661	3257	122,4	137,8
Doanh nghiệp nhỏ	12950	14604	16657	114,1	114,5
Doanh nghiệp vừa	6417	7034	9462	134,5	123,6
Doanh nghiệp lớn	17744	45094	95350	211,5	314,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8835	14675	15470	105,4	159,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4419	10161	2941	28,9	150,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27925	33899	42555	125,5	129,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	2368	20818	66702	320,4	1319,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	551	1603	779	48,6	227,1
Công nghiệp và xây dựng	14250	40525	86717	214,0	351,0
<i>Công nghiệp</i>	6167	32825	78325	238,6	682,9
Khai khoáng	820	514	617	119,9	70,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3974	24141	69792	289,1	867,8
Sản xuất và phân phối điện	1215	7830	7478	95,5	552,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	159	340	438	129,0	211,9
<i>Xây dựng</i>	8082	7699	8392	109,0	97,8
Dịch vụ	24327	27265	37231	136,6	123,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21903	23248	32200	138,5	118,5
Vận tải, kho bãi	1483	2387	2858	119,7	161,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	329	552	466	84,4	162,5
Thông tin và truyền thông	8	13	21	162,9	173,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	51	39	75,3	463,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	12	18	149,8	36,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	410	634	969	153,0	165,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	84	200	394	196,8	294,6
Giáo dục và đào tạo	10	42	79	189,4	538,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	40	51	127,3	427,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	62	82	131,9	184,9
Hoạt động dịch vụ khác	15	24	54	226,6	220,1

223 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	-221	-4311	-2506	58,1	1626,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4	-60	-63	105,9	
Doanh nghiệp nhỏ	93	-76	-30	39,8	
Doanh nghiệp vừa	52	-30	89		103,3
Doanh nghiệp lớn	-370	-4145	-2502	60,4	949,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	-66	890	-11		
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	-197	894	-79		25,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	258	84	182	216,9	29,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-413	-5285	-2677	50,7	896,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	-136	-95	69,6	
Công nghiệp và xây dựng	-470	-4241	-2601	61,3	756,9
Công nghiệp	-639	-4306	-2725	63,3	575,1
Khai khoáng	-2	-37	-30	81,4	1656,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-399	-5255	-2682	51,0	920,3
Sản xuất và phân phối điện	-239	997	-24		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	-10	11		
Xây dựng	169	65	124	191,2	70,9
Dịch vụ	235	66	189	286,4	43,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	81	182	224,3	100,1
Vận tải, kho bãi	107	54	65	120,6	32,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-14	-46	-38	81,7	335,0
Thông tin và truyền thông	0	0	2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	1		257,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	-19	-29	153,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	15	18	118,3	143,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	-7	5		18,0
Giáo dục và đào tạo	-2	2	-7		132,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	-2	-4	173,8	105,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-2	-10	-14	142,5	466,6
Hoạt động dịch vụ khác	-7	-2	8		

224 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	2342	3286	3390	103,2	135,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1482	2248	2305	102,5	146,1
Doanh nghiệp nhỏ	756	915	950	103,8	116,8
Doanh nghiệp vừa	71	81	84	103,7	117,2
Doanh nghiệp lớn	33	42	51	121,4	130,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22	19	18	94,7	86,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	6	5	83,3	51,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2319	3261	3366	103,2	135,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	6	6	100,0	388,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33	48	51	106,3	132,9
Công nghiệp và xây dựng	758	1007	1081	107,4	128,3
<i>Công nghiệp</i>	293	413	444	107,5	137,1
Khai khoáng	60	70	71	101,4	110,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	221	326	357	109,5	144,4
Sản xuất và phân phối điện	4	6	6	100,0	136,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	11	10	90,9	129,6
<i>Xây dựng</i>	465	594	637	107,2	122,8
Dịch vụ	1551	2231	2258	101,2	139,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	895	1174	1168	99,5	127,3
Vận tải, kho bãi	151	255	264	103,5	165,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	166	263	263	100,0	153,9
Thông tin và truyền thông	5	6	3	50,0	115,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	9	11	122,2	160,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	10	13	130,0	313,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	230	319	339	106,3	133,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	117	113	96,6	236,7
Giáo dục và đào tạo	8	21	22	104,8	243,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	12	13	108,3	122,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	21	19	90,5	151,7
Hoạt động dịch vụ khác	19	24	30	125,0	123,7

225 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	40415	43443	43920	101,1	106,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6357	8587	8849	103,1	132,9
Doanh nghiệp nhỏ	15588	17677	17368	98,3	110,2
Doanh nghiệp vừa	6477	5816	5423	93,2	92,2
Doanh nghiệp lớn	11993	11363	12280	108,1	96,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5998	4199	3688	87,8	68,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5148	1480	1290	87,2	36,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	34369	38146	39188	102,7	111,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	48	1098	1044	95,1	1523,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1941	1660	1517	91,4	77,5
Công nghiệp và xây dựng	23425	22760	22866	100,5	97,8
Công nghiệp	11199	11637	11647	100,1	103,5
Khai khoáng	1038	1073	1055	98,3	101,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9612	9889	9914	100,3	103,0
Sản xuất và phân phối điện	32	30	33	110,0	96,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	517	645	645	100,0	117,8
Xây dựng	12227	11123	11219	100,9	92,6
Dịch vụ	15049	19023	19537	102,7	125,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8405	10244	10755	105,0	121,9
Vận tải, kho bãi	1741	2419	2225	92,0	136,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1827	2307	2309	100,1	123,1
Thông tin và truyền thông	29	35	15	42,9	109,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82	206	149	72,3	226,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	37	62	167,6	282,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2164	2170	2372	109,3	99,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	330	838	862	102,9	245,4
Giáo dục và đào tạo	88	201	211	105,0	196,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	132	150	161	107,3	120,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	164	310	302	97,4	185,6
Hoạt động dịch vụ khác	72	106	114	107,6	130,1

226 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	3873	5208	5618	107,9	135,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2850	3290	3672	111,6	117,4
Doanh nghiệp nhỏ	3675	5309	5038	94,9	138,4
Doanh nghiệp vừa	4363	5759	5567	96,7	130,4
Doanh nghiệp lớn	4407	6211	7865	126,6	150,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4394	4971	6691	134,6	124,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4343	3732	7613	204,0	107,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3780	5044	5330	105,7	135,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	4230	12380	12215	98,7	289,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4215	3336	6482	194,3	120,1
Công nghiệp và xây dựng	3943	5576	6127	109,9	144,9
<i>Công nghiệp</i>	3675	4860	5155	106,1	131,2
Khai khoáng	3602	3759	3947	105,0	112,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3627	4856	5103	105,1	131,1
Sản xuất và phân phối điện	2093	735	5832	793,2	149,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4808	7052	8043	114,0	154,3
<i>Xây dựng</i>	4189	6318	7176	113,6	159,0
Dịch vụ	3715	4913	4950	100,8	126,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3616	4889	5152	105,4	130,2
Vận tải, kho bãi	4535	5380	4469	83,1	107,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3106	3551	3625	102,1	114,0
Thông tin và truyền thông	2262	6215	2344	37,7	262,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5317	7294	12103	165,9	167,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1954	3161	9564	302,6	305,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3978	6878	4923	71,6	141,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3932	3234	6436	199,0	125,6
Giáo dục và đào tạo	1868	3115	2996	96,2	161,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3818	5411	7039	130,1	138,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4651	2998	4294	143,2	71,5
Hoạt động dịch vụ khác	2148	2383	3503	147,0	135,2

227 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	39102	66930	80580	120,4	172,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5071	9334	12380	132,6	186,3
Doanh nghiệp nhỏ	12616	18219	21552	118,3	155,9
Doanh nghiệp vừa	6360	14619	11438	78,2	189,8
Doanh nghiệp lớn	15055	24758	35210	142,2	174,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3310	3876	4128	106,5	119,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2976	1535	1952	127,2	61,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35150	56509	69511	123,0	167,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	642	6545	6941	106,1	733,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1381	2689	3394	126,2	191,7
Công nghiệp và xây dựng	23568	38106	47368	124,3	165,3
<i>Công nghiệp</i>	12151	15595	18661	119,7	139,0
Khai khoáng	1438	1415	1268	89,6	97,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9447	12522	13579	108,4	136,5
Sản xuất và phân phối điện	125	6	471	7630,2	131,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1140	1651	3344	202,5	213,4
<i>Xây dựng</i>	11417	22511	28707	127,5	193,3
Dịch vụ	14152	26135	29818	114,1	182,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9845	15764	17648	112,0	158,2
Vận tải, kho bãi	1497	3729	3499	93,8	240,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1643	3100	3577	115,4	186,0
Thông tin và truyền thông	9	100	32	32,5	817,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	26	29	113,0	37,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	63	999	1218	121,9	1385,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	583	1523	1550	101,8	243,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105	364	1634	449,3	700,6
Giáo dục và đào tạo	124	236	230	97,7	172,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90	77	101	132,1	98,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110	176	168	95,5	155,5
Hoạt động dịch vụ khác	22	42	132	314,2	304,5

228 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	29400	42337	59873	141,4	158,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2257	2612	3191	122,2	120,9
Doanh nghiệp nhỏ	9701	11792	13938	118,2	127,5
Doanh nghiệp vừa	6332	9123	12056	132,2	160,2
Doanh nghiệp lớn	11110	18811	30688	163,1	191,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2621	1902	2262	118,9	76,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2186	1453	1813	124,8	71,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	26772	36377	51865	142,6	154,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	7	4058	5746	141,6	47680,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	493	490	1152	235,2	137,2
Công nghiệp và xây dựng	11406	15629	20392	130,5	146,4
Công nghiệp	6144	7779	9727	125,1	138,0
Khai khoáng	275	420	549	130,6	160,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5788	7230	9015	124,7	136,6
Sản xuất và phân phối điện	3	2	1	54,7	49,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	77	127	162	128,2	172,4
Xây dựng	5262	7850	10665	135,9	156,2
Dịch vụ	17501	26219	38329	146,2	166,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15699	23135	34627	149,7	165,9
Vận tải, kho bãi	920	1388	1840	132,5	160,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	434	543	548	100,9	113,9
Thông tin và truyền thông	6	34	2	7,1	439,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	80	46	57,9	536,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	86	113	131,7	5984,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	244	481	594	123,4	184,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52	219	253	115,8	368,1
Giáo dục và đào tạo	5	13	15	120,5	222,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	11	13	118,8	170,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	111	205	243	118,8	191,6
Hoạt động dịch vụ khác	10	25	34	139,7	206,9

229 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	-82	-1292	-569	44,0	985,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	17	-209	-88	42,2	
Doanh nghiệp nhỏ	-14	-189	-273	144,7	1602,4
Doanh nghiệp vừa	-32	-113	-186	164,3	444,4
Doanh nghiệp lớn	-53	-781	-21	2,7	602,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7	4	31	726,0	
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	-2	19		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	-68	-462	-436	94,4	703,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-21	-834	-164	19,7	1542,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	10	-1		5,3
Công nghiệp và xây dựng	-124	-1005	-256	25,5	419,6
Công nghiệp	-153	-1027	-296	28,9	359,8
Khai khoáng	-19	-80	-84	105,5	292,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-129	-937	-215	23,0	377,0
Sản xuất và phân phối điện	0	-2	-1	70,7	275,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-4	-9	4		155,2
Xây dựng	28	22	41	181,3	97,4
Dịch vụ	33	-298	-312	104,7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52	-36	-273	758,9	
Vận tải, kho bãi	-6	-70	-68	96,4	1222,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-27	-210	-47	22,3	451,5
Thông tin và truyền thông	0	0			896,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	0	46,0	209,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	-3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	-6	4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	26	76	288,9	311,7
Giáo dục và đào tạo	-2	-5	-5	100,2	271,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	-1	-1	56,1	1453,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	4	159,4	374,8
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	-1		

230 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	1870	2255	2305	102,2	118,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1145	1494	1490	99,7	124,8
Doanh nghiệp nhỏ	646	677	714	105,5	107,3
Doanh nghiệp vừa	50	54	67	124,1	121,6
Doanh nghiệp lớn	29	30	34	113,3	109,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20	16	16	100,0	78,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11	8	7	87,5	72,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1845	2230	2280	102,2	118,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	9	9	100,0	180,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29	30	36	120,0	110,3
Công nghiệp và xây dựng	666	743	781	105,1	110,7
<i>Công nghiệp</i>	210	280	297	106,1	130,2
Khai khoáng	20	23	28	121,7	116,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183	250	260	104,0	132,6
Sản xuất và phân phối điện	2	4	6	150,0	180,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	3	3	100,0	68,2
<i>Xây dựng</i>	456	463	484	104,5	101,7
Dịch vụ	1175	1482	1488	100,4	123,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	817	984	984	100,0	117,9
Vận tải, kho bãi	92	131	129	98,5	139,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67	61	58	95,1	89,8
Thông tin và truyền thông	7	12	10	83,3	138,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	8	9	112,5	213,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	8	10	125,0	126,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	138	207	216	104,4	145,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	39	40	102,6	206,0
Giáo dục và đào tạo	4	11	8	72,7	212,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	10	11	110,0	97,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	4	4	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	7	9	128,6	101,9

231 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	29973	28116	29477	104,8	95,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4744	5769	6368	110,4	121,5
Doanh nghiệp nhỏ	11458	10594	10899	102,9	94,4
Doanh nghiệp vừa	4153	3906	4323	110,7	98,7
Doanh nghiệp lớn	9618	7847	7887	100,5	82,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5026	3230	3142	97,3	64,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3109	1565	961	61,4	48,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	24437	23479	24734	105,4	98,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	510	1407	1601	113,8	260,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2253	1369	1401	102,3	65,1
Công nghiệp và xây dựng	17127	15324	16208	105,8	90,7
<i>Công nghiệp</i>	8298	8994	9640	107,2	107,7
Khai khoáng	1276	1248	1293	103,6	96,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6349	7061	7620	107,9	110,5
Sản xuất và phân phối điện	55	115	146	127,0	205,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	617	570	581	101,9	93,5
<i>Xây dựng</i>	8829	6330	6568	103,8	74,7
Dịch vụ	10593	11423	11868	103,9	109,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6797	6987	7217	103,3	105,1
Vận tải, kho bãi	1188	1229	1326	107,9	105,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	745	663	617	93,1	89,8
Thông tin và truyền thông	69	117	116	99,2	161,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	73	75	102,7	233,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	47	47	100,0	160,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1315	1633	1689	103,4	124,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	146	297	340	114,5	201,2
Giáo dục và đào tạo	40	142	161	113,4	330,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	151	149	168	112,8	103,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	58	62	106,9	104,4
Hoạt động dịch vụ khác	30	28	50	178,6	122,2

232 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	4100	5721	5722	100,0	135,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2951	4789	4215	88,0	137,3
Doanh nghiệp nhỏ	3943	5215	5554	106,5	134,7
Doanh nghiệp vừa	4640	6707	5850	87,2	132,0
Doanh nghiệp lớn	4648	6605	7053	106,8	143,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5382	8370	7472	89,3	136,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5572	7376	8464	114,8	115,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3817	5357	5429	101,3	137,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	5256	5553	6675	120,2	122,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4971	6575	6557	99,7	110,9
Công nghiệp và xây dựng	4185	6437	6312	98,1	148,7
<i>Công nghiệp</i>	4100	6497	6895	106,1	154,4
Khai khoáng	3716	5195	4681	90,1	128,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3994	6418	7364	114,7	160,9
Sản xuất và phân phối điện	7614	8642	7429	86,0	104,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5720	9776	5677	58,1	142,9
<i>Xây dựng</i>	4263	6358	5470	86,0	142,6
Dịch vụ	3769	4664	4802	103,0	123,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3458	4434	4519	101,9	126,1
Vận tải, kho bãi	3270	4214	3600	85,4	118,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2977	3714	3437	92,5	120,3
Thông tin và truyền thông	2613	2458	4593	186,8	153,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6623	5073	5479	108,0	83,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1987	4269	3327	77,9	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6243	6828	7203	105,5	113,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3693	2931	6942	236,9	119,9
Giáo dục và đào tạo	2563	3773	3597	95,3	142,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3323	6152	4898	79,6	150,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7144	3814	2886	75,7	68,4
Hoạt động dịch vụ khác	3104	4229	5129	121,3	151,7

233 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	22914	38971	43560	111,8	169,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4047	5667	6829	120,5	136,3
Doanh nghiệp nhỏ	8532	11799	12593	106,7	139,9
Doanh nghiệp vừa	3449	7033	8766	124,6	219,8
Doanh nghiệp lớn	6886	14472	15372	106,2	201,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3281	4503	4883	108,4	140,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2144	1964	1887	96,1	90,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	19233	33391	37369	111,9	172,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	400	1078	1308	121,4	269,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1877	1866	3124	167,4	122,7
Công nghiệp và xây dựng	10447	19349	22760	117,6	191,1
Công nghiệp	4332	8796	10447	118,8	208,3
Khai khoáng	528	1137	1393	122,5	217,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3073	6143	6595	107,4	199,0
Sản xuất và phân phối điện	459	1188	2140	180,1	312,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	271	327	318	97,2	118,7
Xây dựng	6115	10553	12313	116,7	179,0
Dịch vụ	10590	17756	17676	99,6	156,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9164	14625	14459	98,9	147,3
Vận tải, kho bãi	539	1748	1790	102,4	324,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	415	448	445	99,4	111,7
Thông tin và truyền thông	11	14	10	69,6	109,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	20	10	49,1	160,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	71	82	115,5	469,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	297	500	595	119,1	173,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45	202	162	80,4	364,1
Giáo dục và đào tạo	11	38	18	48,0	223,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	36	37	105,2	104,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	47	57	120,6	121,3
Hoạt động dịch vụ khác	12	9	11	121,7	75,0

234 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	29923	32839	35404	107,8	115,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2422	2385	2118	88,8	89,7
Doanh nghiệp nhỏ	16572	13603	14407	105,9	86,1
Doanh nghiệp vừa	4098	5941	6550	110,3	164,6
Doanh nghiệp lớn	6832	10910	12328	113,0	164,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3338	4175	4107	98,4	117,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2470	1973	1914	97,0	77,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	26070	27529	29543	107,3	112,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	515	1136	1754	154,4	231,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	539	250	239	95,7	48,0
Công nghiệp và xây dựng	7212	10299	12514	121,5	146,4
<i>Công nghiệp</i>	4035	7335	8993	122,6	184,1
Khai khoáng	474	792	786	99,2	142,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3408	6250	7780	124,5	188,5
Sản xuất và phân phối điện	44	131	249	191,1	377,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	108	163	178	109,2	150,1
<i>Xây dựng</i>	3177	2964	3521	118,8	98,5
Dịch vụ	22172	22290	22651	101,6	106,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21236	21025	21173	100,7	105,2
Vận tải, kho bãi	371	539	677	125,7	144,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	151	157	129	82,2	96,3
Thông tin và truyền thông	6	8	5	61,2	149,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	13	11	87,1	284,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	9	23	264,8	307,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224	313	313	100,1	136,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50	68	136	200,9	169,9
Giáo dục và đào tạo	3	11	13	119,5	348,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	25	24	94,0	171,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107	111	128	115,7	110,8
Hoạt động dịch vụ khác	4	13	20	147,8	335,4

235 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	229	249	425	171,0	116,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11	-49	-155	313,2	
Doanh nghiệp nhỏ	45	3	-121		
Doanh nghiệp vừa	15	52	63	121,4	260,7
Doanh nghiệp lớn	157	243	639	262,8	222,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	91	107	103	95,5	109,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	53	44	28	64,5	72,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	144	82	206	250,7	67,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	-6	59	117	197,6	
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	18	31	21	68,7	128,6
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	133	268	587	219,2	243,2
<i>Công nghiệp</i>	116	252	275	109,3	179,1
Khai khoáng	20	78	64	82,1	231,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103	162	179	110,4	143,6
Sản xuất và phân phối điện	-8	1	20	2683,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	11	12	112,5	549,2
<i>Xây dựng</i>	17	16	312	1957,3	695,3
<i>Dịch vụ</i>	78	-50	-183	365,1	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	-24	-127	529,9	
Vận tải, kho bãi	-1	-21	-48	234,8	3726,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-11	-13	120,3	150,4
Thông tin và truyền thông	0	0	0	114,6	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	4	2	49,7	19,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	-1	0	50,9	
Giáo dục và đào tạo	0	0	-2	935,5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	0	1	246,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-3	2	2	109,4	
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		1,5

236 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	3043	3630	3753	103,4	117,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1899	2418	2520	104,2	124,0
Doanh nghiệp nhỏ	964	1008	1028	102,0	104,7
Doanh nghiệp vừa	92	102	100	98,0	108,1
Doanh nghiệp lớn	88	102	105	102,9	116,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	41	26	23	88,5	61,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17	11	7	63,6	53,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2973	3554	3689	103,8	117,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	29	50	41	82,0	149,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	41	40	97,6	119,2
Công nghiệp và xây dựng	908	1082	1150	106,3	117,8
<i>Công nghiệp</i>	421	539	550	102,0	124,2
Khai khoáng	26	34	38	111,8	130,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	381	485	491	101,2	123,4
Sản xuất và phân phối điện	9	17	15	88,2	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	3	6	200,0	76,9
<i>Xây dựng</i>	487	543	600	110,5	112,3
Dịch vụ	2104	2507	2563	102,2	116,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1061	1184	1193	100,8	109,5
Vận tải, kho bãi	226	251	254	101,2	109,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	350	375	372	99,2	104,8
Thông tin và truyền thông	23	51	64	125,5	225,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	18	16	88,9	275,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	41	55	134,2	297,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	257	328	343	104,6	126,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	125	126	100,8	152,5
Giáo dục và đào tạo	30	58	69	119,0	186,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	13	13	100,0	154,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29	39	39	100,0	129,3
Hoạt động dịch vụ khác	22	24	19	79,2	105,1

237 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	79189	87555	90187	103,0	110,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8715	10220	10664	104,3	115,6
Doanh nghiệp nhỏ	19258	18333	18372	100,2	97,2
Doanh nghiệp vừa	8892	8774	7950	90,6	93,7
Doanh nghiệp lớn	42324	50228	53201	105,9	119,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12633	9132	10140	111,0	75,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4725	1674	928	55,4	29,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50675	55000	56991	103,6	109,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	15881	23423	23056	98,4	143,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	901	647	602	93,0	68,4
Công nghiệp và xây dựng	51577	58269	61060	104,8	113,4
<i>Công nghiệp</i>	37497	49111	51445	104,8	130,2
Khai khoáng	1832	958	969	101,2	53,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33880	46634	48886	104,8	136,6
Sản xuất và phân phối điện	476	401	407	101,5	82,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1309	1118	1183	105,8	87,0
<i>Xây dựng</i>	14080	9158	9615	105,0	68,6
Dịch vụ	26712	28639	28525	99,6	107,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11095	11312	11064	97,8	101,0
Vận tải, kho bãi	3752	4380	4223	96,4	119,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7003	6973	6957	99,8	99,7
Thông tin và truyền thông	336	498	676	135,7	163,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	106	89	84,0	200,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	160	495	560	113,1	296,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2175	2163	2161	99,9	101,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	721	1115	1215	109,0	150,4
Giáo dục và đào tạo	620	728	759	104,3	113,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	281	334	357	106,9	121,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	316	383	331	86,4	116,4
Hoạt động dịch vụ khác	205	152	133	87,5	73,2

**238 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	3964	5456	5756	105,5	135,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2580	3345	4061	121,4	137,2
Doanh nghiệp nhỏ	3470	5244	5730	109,3	151,3
Doanh nghiệp vừa	4062	6453	6134	95,1	149,1
Doanh nghiệp lớn	4471	5798	6054	104,4	126,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5504	6967	7398	106,2	132,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6764	8922	7022	78,7	126,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3520	5427	5661	104,3	149,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	4154	4897	5311	108,4	114,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4260	6203	7090	114,3	158,5
Công nghiệp và xây dựng	4001	5715	5767	100,9	138,0
<i>Công nghiệp</i>	4151	5395	5809	107,7	130,7
Khai khoáng	5774	6620	5366	81,1	99,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3782	5125	5561	108,5	136,5
Sản xuất và phân phối điện	9892	14158	19102	134,9	159,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9043	11990	11660	97,3	131,2
<i>Xây dựng</i>	3615	7314	5542	75,8	165,6
Dịch vụ	3882	4926	5704	115,8	129,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4082	5019	6023	120,0	128,2
Vận tải, kho bãi	4071	4798	5796	120,8	125,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3429	4567	5140	112,5	129,5
Thông tin và truyền thông	3967	5441	5112	94,0	133,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4249	3259	3828	117,5	97,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4668	6330	8209	129,7	149,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4877	7244	7120	98,3	131,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2766	3020	4014	132,9	128,5
Giáo dục và đào tạo	2444	2676	3746	140,0	135,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3624	5659	5857	103,5	150,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4111	3800	5265	138,6	109,1
Hoạt động dịch vụ khác	2157	4573	2875	62,9	154,0

239 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	50913	73862	87408	118,3	149,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4615	6983	9513	136,2	157,9
Doanh nghiệp nhỏ	10285	13718	18141	132,2	143,3
Doanh nghiệp vừa	7553	9398	11896	126,6	130,2
Doanh nghiệp lớn	28460	43762	47857	109,4	155,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9000	5913	6100	103,2	65,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3979	3178	1525	48,0	62,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	28768	49895	62762	125,8	180,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	13145	18054	18546	102,7	138,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1053	1332	1328	99,7	124,1
Công nghiệp và xây dựng	29639	43030	49545	115,1	147,5
<i>Công nghiệp</i>	22896	36219	40864	112,8	159,4
Khai khoáng	709	780	818	104,8	109,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16091	27154	30245	111,4	168,5
Sản xuất và phân phối điện	5112	6251	7524	120,4	130,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	985	2034	2278	112,0	197,6
<i>Xây dựng</i>	6742	6811	8680	127,5	106,7
Dịch vụ	20221	29500	36536	123,9	153,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7640	12155	13793	113,5	160,5
Vận tải, kho bãi	1606	3072	3177	103,4	184,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8052	9133	11367	124,5	123,8
Thông tin và truyền thông	166	167	375	224,0	147,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	24	47	196,4	1627,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	669	3049	5597	183,6	539,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	585	824	991	120,3	138,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	288	328	113,7	308,6
Giáo dục và đào tạo	246	280	293	104,7	105,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	209	352	375	106,7	172,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	906	134	173	128,8	18,3
Hoạt động dịch vụ khác	48	23	21	94,5	45,2

240 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	49473	71732	82230	114,6	147,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2771	3089	3788	122,6	116,7
Doanh nghiệp nhỏ	12418	14523	15905	109,5	121,2
Doanh nghiệp vừa	6042	8132	8818	108,4	131,5
Doanh nghiệp lớn	28242	45988	53719	116,8	165,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8601	7769	8488	109,3	89,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3618	3107	2618	84,3	73,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27792	41824	49716	118,9	155,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	13081	22139	24026	108,5	168,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	413	242	237	98,0	58,5
Công nghiệp và xây dựng	25101	38075	44205	116,1	153,5
Công nghiệp	20805	34109	39290	115,2	164,3
Khai khoáng	626	458	403	88,0	68,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18943	31417	36993	117,8	167,6
Sản xuất và phân phối điện	780	1530	1066	69,7	162,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	456	704	828	117,6	160,9
Xây dựng	4296	3966	4915	123,9	101,2
Dịch vụ	23959	33415	37788	113,1	143,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20562	27747	31033	111,8	138,8
Vận tải, kho bãi	1078	2059	2566	124,6	198,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1312	2063	2169	105,1	152,9
Thông tin và truyền thông	52	76	89	117,8	170,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	45	41	92,6	619,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	149	385	613	159,1	288,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	334	437	545	124,8	141,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139	197	244	123,9	145,5
Giáo dục và đào tạo	42	70	93	133,1	169,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	41	93	112	120,6	219,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	216	226	266	117,5	111,8
Hoạt động dịch vụ khác	27	18	16	92,4	60,5

241 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	1474	2173	1560	71,8	103,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	29	12	-16		
Doanh nghiệp nhỏ	177	105	68	64,3	44,1
Doanh nghiệp vừa	226	222	110	49,3	72,7
Doanh nghiệp lớn	1042	1833	1399	76,3	123,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	539	275	285	103,7	51,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	248	140	55	39,6	38,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	218	713	222	31,2	192,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	716	1186	1053	88,8	115,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23	24	18	73,6	101,6
Công nghiệp và xây dựng	1487	2210	1522	68,8	113,0
Công nghiệp	1381	2124	1493	70,3	117,0
Khai khoáng	77	9	9	97,3	11,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1107	1332	1415	106,3	107,5
Sản xuất và phân phối điện	172	706	-19		204,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	24	77	88	114,4	267,8
Xây dựng	106	87	28	32,7	60,4
Dịch vụ	-36	-61	21		488,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	212	166	152	91,5	43,4
Vận tải, kho bãi	8	6	5	83,7	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-373	-303	-270	89,0	93,4
Thông tin và truyền thông	2	7	4	53,6	127,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	12	-1		1914,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	37	116	316,4	294,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	6	7	125,9	71,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	2	-6		
Giáo dục và đào tạo	-14	-2	-9	380,1	96,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-11	2	11	669,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	104	8	11	138,9	8,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	98,9	

242 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	9534	15127	15157	100,2	152,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6125	10231	10229	100,0	158,5
Doanh nghiệp nhỏ	2854	4157	4190	100,8	143,0
Doanh nghiệp vừa	295	404	402	99,5	134,2
Doanh nghiệp lớn	260	335	336	100,3	129,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	74	56	49	87,5	74,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	28	23	20	87,0	83,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9321	14633	14755	100,8	151,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	139	438	353	80,6	262,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23	49	47	95,9	198,6
Công nghiệp và xây dựng	2744	4288	4354	101,5	149,7
<i>Công nghiệp</i>	1154	1741	1731	99,4	145,6
Khai khoáng	39	53	49	92,5	133,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1080	1639	1633	99,6	146,2
Sản xuất và phân phối điện	24	29	26	89,7	120,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	20	23	115,0	185,9
<i>Xây dựng</i>	1590	2547	2623	103,0	152,6
Dịch vụ	6767	10790	10756	99,7	153,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3469	5075	4892	96,4	140,1
Vận tải, kho bãi	797	1217	1240	101,9	149,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	671	1166	1095	93,9	160,1
Thông tin và truyền thông	163	349	332	95,1	195,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	22	28	127,3	228,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	145	251	348	138,7	189,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	736	1314	1319	100,4	171,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	421	828	873	105,4	191,0
Giáo dục và đào tạo	137	205	254	123,9	158,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	38	43	113,2	150,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	69	98	107	109,2	145,5
Hoạt động dịch vụ khác	125	227	225	99,1	172,3

243 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẰNG	257775	314965	296023	94,0	120,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	26234	39701	41223	103,8	148,3
Doanh nghiệp nhỏ	61661	79537	73971	93,0	127,4
Doanh nghiệp vừa	27509	31343	29259	93,4	112,0
Doanh nghiệp lớn	142372	164384	151570	92,2	113,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	41877	42270	26418	62,5	90,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20537	14737	14447	98,0	76,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	172492	220914	225907	102,3	129,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	43406	51781	43698	84,4	111,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	282	407	338	83,1	134,0
Công nghiệp và xây dựng	169413	189938	167473	88,2	110,0
<i>Công nghiệp</i>	101050	115526	101795	88,1	110,5
Khai khoáng	893	1205	1107	91,9	139,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	86549	101832	88199	86,6	113,0
Sản xuất và phân phối điện	11679	10428	10501	100,7	90,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1929	2061	1988	96,5	105,1
<i>Xây dựng</i>	68364	74412	65678	88,3	109,3
Dịch vụ	88080	124620	128212	102,9	140,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30744	40534	38990	96,2	128,5
Vận tải, kho bãi	14959	18813	16264	86,5	119,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14370	22819	25267	110,7	157,4
Thông tin và truyền thông	3324	5794	6439	111,1	170,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	341	286	264	92,3	76,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2089	3965	4868	122,8	204,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7877	11165	11183	100,2	139,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6500	10372	11599	111,8	166,5
Giáo dục và đào tạo	4054	5350	6426	120,1	139,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1317	1842	2266	123,0	149,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1803	2358	3157	133,9	151,2
Hoạt động dịch vụ khác	701	1322	1489	112,6	186,0

244 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	5014	7242	7651	105,6	142,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3270	4534	5108	112,7	141,0
Doanh nghiệp nhỏ	3965	6372	6597	103,5	160,4
Doanh nghiệp vừa	4911	7373	7958	107,9	150,9
Doanh nghiệp lớn	5859	8310	8737	105,2	137,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7778	10362	11640	112,3	133,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9199	15387	13429	87,3	146,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4398	6567	7027	107,0	148,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	4789	7504	8282	110,4	155,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3884	4320	4538	105,0	110,9
Công nghiệp và xây dựng	5041	7423	7720	104,0	144,1
<i>Công nghiệp</i>					
Khai khoáng	4845	7577	7372	97,3	147,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4425	6575	7125	108,4	147,3
Sản xuất và phân phối điện	10716	17521	13888	79,3	144,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5799	8367	9389	112,2	150,4
<i>Xây dựng</i>					
Xây dựng	4821	7125	7535	105,8	146,2
Dịch vụ	4962	6966	7564	108,6	141,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4248	6700	6633	99,0	150,7
Vận tải, kho bãi	5688	7325	7836	107,0	133,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4602	6386	6979	109,3	140,1
Thông tin và truyền thông	5976	10459	10642	101,8	168,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5461	8586	10186	118,6	157,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7048	9143	10585	115,8	134,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6302	7737	8878	114,7	126,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3725	5443	6635	121,9	155,9
Giáo dục và đào tạo	5502	7305	7408	101,4	129,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8062	9039	11446	126,6	124,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5841	3797	9288	244,6	110,5
Hoạt động dịch vụ khác	2424	5008	4322	86,3	181,8

245 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	193445	332424	378322	113,8	174,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	20305	39061	48944	125,3	201,1
Doanh nghiệp nhỏ	45573	63924	78009	122,0	148,4
Doanh nghiệp vừa	23144	42158	40303	95,6	181,8
Doanh nghiệp lớn	104422	187282	211067	112,7	178,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	38591	43185	44350	102,7	111,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	24463	30398	33868	111,4	127,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	132821	256067	289144	112,9	194,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	22033	33172	44828	135,1	161,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	900	490	548	111,8	58,0
Công nghiệp và xây dựng	91766	145808	150820	103,4	155,2
Công nghiệp	59376	87364	93620	107,2	146,7
Khai khoáng	604	1212	1327	109,5	202,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35663	53298	56057	105,2	147,9
Sản xuất và phân phối điện	22188	31498	34358	109,1	142,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	921	1355	1877	138,5	162,2
Xây dựng	32391	58444	57200	97,9	170,8
Dịch vụ	100778	186127	226954	121,9	192,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28323	46323	53262	115,0	165,1
Vận tải, kho bãi	10381	21877	25568	116,9	219,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17567	32224	36792	114,2	187,1
Thông tin và truyền thông	657	1846	2135	115,7	273,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	239	313	130,9	463,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28756	53140	78004	146,8	211,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7106	8615	8828	102,5	105,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2501	3925	4891	124,6	173,8
Giáo dục và đào tạo	2519	3007	3390	112,7	115,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	839	1258	1386	110,2	145,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1943	13127	11880	90,5	642,7
Hoạt động dịch vụ khác	130	547	506	92,5	359,5

246 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	169299	281478	299544	106,4	164,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8949	13598	13656	100,4	144,2
Doanh nghiệp nhỏ	40626	60182	58794	97,7	145,7
Doanh nghiệp vừa	18860	33156	36804	111,0	177,1
Doanh nghiệp lớn	100865	174543	190290	109,0	171,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	45511	57139	57579	100,8	122,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	29271	39211	44602	113,8	136,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	108902	198027	211818	107,0	180,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	14886	26313	30147	114,6	174,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47	78	125	159,8	189,7
Công nghiệp và xây dựng	77220	134227	135711	101,1	167,5
<i>Công nghiệp</i>	59543	97213	104222	107,2	160,1
Khai khoáng	395	1403	981	69,9	283,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39180	62279	65330	104,9	153,9
Sản xuất và phân phối điện	19510	32788	37033	113,0	170,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	457	744	878	118,0	164,4
<i>Xây dựng</i>	17677	37014	31489	85,1	192,5
Dịch vụ	92033	147173	163709	111,2	161,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71371	105462	111452	105,7	148,2
Vận tải, kho bãi	6400	11832	13242	111,9	182,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4316	9290	12444	134,0	223,4
Thông tin và truyền thông	623	1447	1869	129,1	224,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	64	103	160,8	219,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2999	7709	9947	129,0	274,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2852	4167	4443	106,6	138,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1512	3692	5592	151,5	261,5
Giáo dục và đào tạo	654	1111	1469	132,2	177,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	392	831	1024	123,2	214,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	827	1378	1924	139,6	198,3
Hoạt động dịch vụ khác	55	189	202	106,7	316,8

247 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	1395	6915	8556	123,7	488,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-506	-1001	-753	75,2	174,3
Doanh nghiệp nhỏ	-406	-189	-247	130,3	61,9
Doanh nghiệp vừa	104	686	1086	158,4	581,6
Doanh nghiệp lớn	2203	7420	8470	114,2	333,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1158	1578	1644	104,2	138,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	370	738	1034	140,1	209,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	209	3446	4519	131,1	1599,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	28	1891	2393	126,6	6630,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-8	-1	-2	198,7	33,8
Công nghiệp và xây dựng	1395	4024	2687	66,8	248,7
<i>Công nghiệp</i>	1204	3136	2569	81,9	248,7
Khai khoáng	0	19	7	39,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	717	1728	1613	93,3	262,0
Sản xuất và phân phối điện	468	1243	924	74,3	214,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	145	25	17,1	483,6
<i>Xây dựng</i>	191	889	118	13,3	248,6
Dịch vụ	9	2892	5871	203,0	38502,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159	579	1049	181,0	436,8
Vận tải, kho bãi	131	391	1012	258,7	453,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-126	790	642	81,4	
Thông tin và truyền thông	-51	302	454	150,3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	10	35	351,9	850,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-109	805	2587	321,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51	-12	102		64,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	-153	-55	36,0	
Giáo dục và đào tạo	1	146	12	8,5	10978,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-12	146	195	133,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-50	-74	-124	167,3	172,2
Hoạt động dịch vụ khác	-4	-39	-38	99,2	785,5

248 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	3089	5222	5842	111,9	168,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1836	3291	3818	116,0	180,5
Doanh nghiệp nhỏ	1032	1597	1673	104,8	150,1
Doanh nghiệp vừa	113	179	171	95,5	152,8
Doanh nghiệp lớn	108	155	180	116,1	152,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	16	13	81,3	62,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	6	5	83,3	54,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3009	5090	5712	112,2	168,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	55	116	117	100,9	197,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	64	74	115,6	368,8
Công nghiệp và xây dựng	1316	2139	2421	113,2	160,7
<i>Công nghiệp</i>	668	949	1081	113,9	144,1
Khai khoáng	107	100	123	123,0	102,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	547	816	924	113,2	150,7
Sản xuất và phân phối điện	9	21	23	109,5	195,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	12	11	91,7	246,0
<i>Xây dựng</i>	648	1190	1340	112,6	177,9
Dịch vụ	1757	3019	3347	110,9	172,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	996	1501	1604	106,9	151,3
Vận tải, kho bãi	191	409	428	104,7	206,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	194	334	434	129,9	182,9
Thông tin và truyền thông	14	20	24	120,0	152,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	17	14	82,4	379,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	55	80	145,5	682,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	220	396	443	111,9	178,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	162	174	107,4	229,8
Giáo dục và đào tạo	23	40	46	115,0	184,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	18	20	111,1	267,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	34	41	120,6	256,2
Hoạt động dịch vụ khác	19	33	39	118,2	179,2

249 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	109142	150948	157110	104,1	139,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7910	13582	15508	114,2	170,8
Doanh nghiệp nhỏ	24128	30045	29216	97,2	122,7
Doanh nghiệp vừa	11759	14727	12860	87,3	119,9
Doanh nghiệp lớn	65344	92594	99526	107,5	144,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10086	8267	7136	86,3	84,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5866	5726	5544	96,8	102,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	71951	99180	98910	99,7	137,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	27104	43501	51064	117,4	162,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5429	6428	6221	96,8	117,5
Công nghiệp và xây dựng	82752	112765	117418	104,1	136,5
<i>Công nghiệp</i>	64972	91567	97472	106,5	141,4
Khai khoáng	3534	1742	1994	114,5	55,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60215	87427	93639	107,1	146,1
Sản xuất và phân phối điện	474	858	830	96,7	160,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	749	1540	1009	65,5	154,2
<i>Xây dựng</i>	17780	21198	19946	94,1	118,6
Dịch vụ	20961	31755	33471	105,4	155,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8077	9981	10380	104,0	128,5
Vận tải, kho bãi	2323	5446	5017	92,1	226,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6199	9153	9832	107,4	150,8
Thông tin và truyền thông	68	80	111	138,8	271,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54	118	109	92,4	248,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	164	406	722	177,8	287,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1773	2377	2635	110,9	139,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	798	1336	1527	114,3	180,3
Giáo dục và đào tạo	357	608	515	84,7	174,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	415	1165	1519	130,4	291,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	625	856	841	98,3	133,4
Hoạt động dịch vụ khác	109	229	263	114,9	205,0

250 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	4228	5578	6084	109,1	133,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3066	4927	5045	102,4	152,2
Doanh nghiệp nhỏ	3946	5996	6120	102,1	146,4
Doanh nghiệp vừa	4134	5779	6092	105,4	141,8
Doanh nghiệp lớn	4502	5506	6234	113,2	126,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3638	3766	2828	75,1	124,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2762	1810	1482	81,8	128,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3908	5899	6539	110,8	150,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	5335	5171	5643	109,1	99,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2443	2125	1889	88,9	138,4
Công nghiệp và xây dựng	4356	5672	6157	108,5	129,9
<i>Công nghiệp</i>	4428	5379	6090	113,2	125,1
Khai khoáng	13308	7521	6345	84,4	44,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3808	5283	6016	113,9	143,5
Sản xuất và phân phối điện	10879	9860	11087	112,4	102,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5038	5824	8258	141,8	130,8
<i>Xây dựng</i>	4091	6934	6481	93,5	150,9
Dịch vụ	4168	5949	6630	111,5	143,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3942	5951	6251	105,0	147,3
Vận tải, kho bãi	4644	6578	6926	105,3	150,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4150	5559	6172	111,0	133,9
Thông tin và truyền thông	2781	2277	5128	225,3	278,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10796	16182	23548	145,5	135,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5182	5186	9243	178,2	140,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3967	4980	7309	146,8	148,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3132	3617	5043	139,4	133,8
Giáo dục và đào tạo	4057	4780	4736	99,1	118,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7099	11361	9947	87,6	120,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5424	6077	7044	115,9	101,4
Hoạt động dịch vụ khác	1715	5484	5447	99,3	289,7

251 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	63642	132019	188549	142,8	226,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5266	9657	23586	244,2	271,8
Doanh nghiệp nhỏ	11299	24354	26846	110,2	199,8
Doanh nghiệp vừa	9465	26022	38029	146,1	296,1
Doanh nghiệp lớn	37612	71985	100088	139,0	211,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8238	6653	4960	74,6	80,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3033	3002	1494	49,8	88,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	42877	100981	157659	156,1	265,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	12528	24385	25930	106,3	190,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2314	4606	2322	50,4	151,4
Công nghiệp và xây dựng	41964	84113	105098	125,0	205,2
<i>Công nghiệp</i>					
Khai khoáng	3827	2873	3150	109,7	84,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24025	52214	68428	131,1	227,1
Sản xuất và phân phối điện	6726	12633	13903	110,1	182,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	981	2127	2108	99,1	185,8
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	19364	43299	81129	187,4	282,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8681	15126	26129	172,7	217,3
Vận tải, kho bãi	1001	3336	4520	135,5	357,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3724	8896	15618	175,6	302,8
Thông tin và truyền thông	11	19	31	161,0	1150,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3910	6957	5696	81,9	171,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	346	2971	8406	283,0	1270,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	470	1143	1960	171,5	272,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	188	476	1205	253,4	379,1
Giáo dục và đào tạo	303	207	215	104,0	78,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	146	433	583	134,7	301,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	564	3666	16664	454,5	1253,9
Hoạt động dịch vụ khác	20	68	99	145,6	387,9

252 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	76623	157439	185580	117,9	222,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3161	5236	5434	103,8	153,0
Doanh nghiệp nhỏ	11450	18957	20388	107,6	161,2
Doanh nghiệp vừa	7625	15302	15946	104,2	198,3
Doanh nghiệp lớn	54388	117944	143811	121,9	243,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3592	2541	2395	94,3	72,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1078	423	464	109,8	58,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	65018	142440	166299	116,8	238,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8013	12458	16886	135,5	165,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	327	631	709	112,4	209,5
Công nghiệp và xây dựng	45976	82520	93299	113,1	185,9
Công nghiệp	41596	74401	84547	113,6	186,1
Khai khoáng	1991	1205	1297	107,7	61,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37252	68407	79070	115,6	194,1
Sản xuất và phân phối điện	2155	4291	3718	86,7	161,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	198	498	462	92,7	209,7
Xây dựng	4380	8118	8752	107,8	183,2
Dịch vụ	30319	74288	91571	123,3	278,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26355	65299	80172	122,8	284,1
Vận tải, kho bãi	924	3081	3270	106,1	322,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1922	2839	3546	124,9	168,5
Thông tin và truyền thông	7	10	16	158,6	1906,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	213	261	255	97,8	125,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	75	747	2099	280,9	1412,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	207	597	744	124,5	273,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97	197	298	151,0	223,1
Giáo dục và đào tạo	26	126	71	56,2	356,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107	526	555	105,6	436,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	381	566	504	89,0	142,7
Hoạt động dịch vụ khác	7	38	43	113,4	523,5

253 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	3778	4865	7783	160,0	192,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	134	-559	-437	78,1	
Doanh nghiệp nhỏ	192	-1293	-348	26,9	
Doanh nghiệp vừa	108	883	350	39,6	686,6
Doanh nghiệp lớn	3344	5834	8217	140,9	220,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	350	416	259	62,2	84,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	35	-16	-32	197,4	
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3112	4051	7030	173,5	209,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	316	398	495	124,2	136,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	-1261	-28	2,2	
Công nghiệp và xây dựng	2933	4152	5567	134,1	183,1
Công nghiệp	2818	4107	5530	134,6	188,7
Khai khoáng	254	-425	-111	26,2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2251	3621	5107	141,1	219,2
Sản xuất và phân phối điện	146	892	513	57,5	378,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	166	19	21	108,1	12,4
Xây dựng	115	45	37	83,0	44,5
Dịch vụ	829	1974	2244	113,7	278,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	622	1423	1838	129,2	316,5
Vận tải, kho bãi	171	56	-34		38,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	133	-37	-81	220,0	
Thông tin và truyền thông	1	0	-1	411,5	655,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-71	390	10	2,5	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	64	479	745,0	10764,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	2	17	698,8	196,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	-24	-55	230,1	
Giáo dục và đào tạo	-1	7	-1		139,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	75	58	77,8	709,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-42	19	16	86,2	
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	-3	302,6	839,8

254 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	2393	3789	4228	111,6	156,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1502	2552	2850	111,7	166,3
Doanh nghiệp nhỏ	775	1067	1185	111,1	138,2
Doanh nghiệp vừa	71	104	120	115,4	156,9
Doanh nghiệp lớn	44	66	73	110,6	148,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	40	37	25	67,6	82,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13	10	8	80,0	74,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2343	3725	4181	112,2	157,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	10	27	22	81,5	239,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27	64	88	137,5	227,9
Công nghiệp và xây dựng	951	1416	1613	113,9	147,2
<i>Công nghiệp</i>	298	575	639	111,1	183,8
Khai khoáng	24	48	53	110,4	179,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	251	497	559	112,5	189,9
Sản xuất và phân phối điện	14	17	14	82,4	113,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	13	13	100,0	137,7
<i>Xây dựng</i>	652	841	974	115,8	130,4
Dịch vụ	1415	2309	2527	109,4	161,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	857	1366	1481	108,4	156,9
Vận tải, kho bãi	171	294	306	104,1	167,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72	100	115	115,0	140,2
Thông tin và truyền thông	2	5	5	100,0	194,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	13	18	138,5	350,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	21	31	147,6	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	221	354	396	111,9	162,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	81	96	118,5	233,9
Giáo dục và đào tạo	13	31	37	119,4	218,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	4	4	100,0	87,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	24	22	91,7	255,8
Hoạt động dịch vụ khác	12	16	16	100,0	125,0

255 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	51564	70068	77367	110,4	137,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6319	10451	11546	110,5	160,8
Doanh nghiệp nhỏ	14847	17673	17837	100,9	118,3
Doanh nghiệp vừa	6231	7334	6832	93,2	121,4
Doanh nghiệp lớn	24168	34610	41152	118,9	147,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9893	7978	7113	89,2	76,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4126	3549	2298	64,8	76,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	36905	50721	57866	114,1	141,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	4766	11369	12388	109,0	231,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	925	1154	1266	109,7	121,4
Công nghiệp và xây dựng	35131	48619	54066	111,2	140,6
Công nghiệp	23510	36344	41772	114,9	155,8
Khai khoáng	442	735	526	71,6	137,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21751	34149	40007	117,2	159,5
Sản xuất và phân phối điện	684	523	363	69,4	71,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	633	937	876	93,5	135,2
Xây dựng	11622	12275	12294	100,2	109,7
Dịch vụ	15508	20295	22035	108,6	131,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7772	10028	10029	100,0	123,7
Vận tải, kho bãi	3144	3680	4469	121,4	125,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1023	1158	1246	107,6	113,5
Thông tin và truyền thông	16	254	248	97,6	1091,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	102	167	165	98,8	165,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	298	575	802	139,5	209,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2262	2900	3240	111,7	133,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	361	751	1052	140,1	276,9
Giáo dục và đào tạo	229	394	434	110,2	170,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	163	118	124	105,1	68,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83	209	147	70,3	214,9
Hoạt động dịch vụ khác	53	61	79	129,5	142,3

256 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	5349	7864	8172	103,9	146,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3153	6169	5591	90,6	171,9
Doanh nghiệp nhỏ	4574	8524	8805	103,3	173,4
Doanh nghiệp vừa	4593	7217	9106	126,2	164,3
Doanh nghiệp lớn	6643	8170	8477	103,8	128,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7630	9141	9402	102,9	121,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9564	12191	6752	55,4	107,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4438	7915	7417	93,7	163,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	7817	6617	10946	165,4	120,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3888	7710	5323	69,0	147,7
Công nghiệp và xây dựng	5802	8152	8649	106,1	143,0
<i>Công nghiệp</i>	6333	7785	8106	104,1	128,1
Khai khoáng	4095	5702	8228	144,3	184,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6347	7787	8043	103,3	127,2
Sản xuất và phân phối điện	6380	8961	12086	134,9	156,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7380	8606	8948	104,0	120,0
<i>Xây dựng</i>	4738	9180	10428	113,6	186,3
Dịch vụ	4432	7203	7189	99,8	153,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3906	6883	6188	89,9	160,5
Vận tải, kho bãi	5153	6337	5627	88,8	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2614	4107	3575	87,1	143,9
Thông tin và truyền thông	4103	16890	16797	99,5	403,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3318	6063	6439	106,2	209,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6081	8499	18603	218,9	214,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6177	10155	9762	96,1	144,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3494	6393	9898	154,8	209,8
Giáo dục và đào tạo	3384	6393	4655	72,8	152,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4239	6709	7248	108,0	156,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9840	5598	10336	184,6	62,4
Hoạt động dịch vụ khác	1262	3544	4593	129,6	379,5

257 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	124973	163254	191690	117,4	130,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3362	6481	8825	136,2	198,9
Doanh nghiệp nhỏ	8693	20429	17176	84,1	189,2
Doanh nghiệp vừa	4710	9676	17302	178,8	269,7
Doanh nghiệp lớn	108208	126668	148387	117,2	118,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	91476	80195	70501	87,9	85,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	84505	71179	10667	15,0	60,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	25202	70794	105674	149,3	286,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	8295	12265	15515	126,5	164,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1886	2819	4364	154,8	174,4
Công nghiệp và xây dựng	112059	138815	157710	113,6	122,4
<i>Công nghiệp</i>	105586	126430	143889	113,8	118,5
Khai khoáng	335	494	632	127,8	157,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101579	119698	135394	113,1	115,7
Sản xuất và phân phối điện	3334	5586	7210	129,1	193,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	338	651	653	100,3	164,5
<i>Xây dựng</i>	6472	12386	13821	111,6	185,8
Dịch vụ	11028	21620	29616	137,0	210,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5626	11783	12934	109,8	189,1
Vận tải, kho bãi	1827	4398	6438	146,4	236,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1244	1510	1827	121,0	129,9
Thông tin và truyền thông	1	178	176	99,4	12998,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	208	20	160	793,3	31,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1187	2104	4131	196,3	227,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	516	898	1289	143,7	188,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	127	334	2118	634,3	1848,7
Giáo dục và đào tạo	118	76	104	136,1	69,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	78	61	118	194,3	91,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	89	230	279	121,4	248,9
Hoạt động dịch vụ khác	8	29	42	148,5	401,0

258 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	170779	147544	191391	129,7	91,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2797	4370	4781	109,4	152,2
Doanh nghiệp nhỏ	11513	15112	17882	118,3	133,3
Doanh nghiệp vừa	6153	9955	12958	130,2	179,4
Doanh nghiệp lớn	150315	118107	155771	131,9	83,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	133647	91722	120529	131,4	73,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	124083	82697	1589	1,9	42,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	32634	47895	61664	128,8	153,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	4498	7927	9198	116,0	180,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	174	261	305	116,9	148,8
Công nghiệp và xây dựng	147164	119381	156325	131,0	87,0
<i>Công nghiệp</i>	142507	111599	147419	132,1	84,3
Khai khoáng	195	346	475	137,2	196,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141557	110117	145827	132,4	83,9
Sản xuất và phân phối điện	570	843	796	94,5	143,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	186	293	320	109,3	152,3
<i>Xây dựng</i>	4657	7783	8907	114,4	168,8
Dịch vụ	23440	27902	34761	124,6	121,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20549	23298	28421	122,0	115,1
Vận tải, kho bãi	1551	2017	2702	134,0	139,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	355	343	391	114,0	96,0
Thông tin và truyền thông	2	447	468	104,7	18601,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	34	45	132,3	331,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	227	657	1185	180,3	334,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	396	622	756	121,5	154,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	107	179	427	238,9	296,0
Giáo dục và đào tạo	23	45	50	112,6	180,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	22	41	186,3	162,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	201	227	265	116,4	120,4
Hoạt động dịch vụ khác	3	10	9	93,5	270,4

259 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	1515	9839	2814	28,6	417,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-13	-54	-110	204,8	490,4
Doanh nghiệp nhỏ	72	99	101	101,8	91,2
Doanh nghiệp vừa	43	15	146	948,6	169,9
Doanh nghiệp lớn	1413	9778	2678	27,4	442,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	796	8515	196	2,3	567,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	814	8215	-22		523,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1121	1486	2037	137,1	155,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	-402	-162	581		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	0	-2		64,4
Công nghiệp và xây dựng	1403	9621	2741	28,5	443,2
<i>Công nghiệp</i>	1339	9560	2545	26,6	455,5
Khai khoáng	-2	-3	22		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1310	9186	2481	27,0	450,0
Sản xuất và phân phối điện	-11	323	6	2,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	42	54	35	65,5	104,5
<i>Xây dựng</i>	64	61	196	323,6	184,9
Dịch vụ	111	218	76	34,6	91,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	94	119	126,5	90,3
Vận tải, kho bãi	-59	-66	-260	391,4	175,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-14	-29	-14	49,0	166,8
Thông tin và truyền thông	0	32	-1		128133,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	0	0	9,8	2,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	133	235	176,0	470,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	16	19	119,4	143,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-3	-85	2887,2	15664,8
Giáo dục và đào tạo	0	1	1	104,5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	2	2	92,9	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	39	60	153,8	274,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		

260 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	3579	4999	5697	114,0	140,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1887	2904	3471	119,5	154,7
Doanh nghiệp nhỏ	1370	1761	1878	106,6	128,9
Doanh nghiệp vừa	180	197	203	103,1	109,8
Doanh nghiệp lớn	141	137	145	105,8	101,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	32	24	20	83,3	72,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18	11	10	90,9	53,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3527	4939	5644	114,3	141,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	20	36	33	91,7	159,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47	71	96	135,2	158,8
Công nghiệp và xây dựng	1281	1694	1956	115,5	134,5
<i>Công nghiệp</i>	720	947	1094	115,5	133,9
Khai khoáng	54	55	76	138,2	114,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	635	849	971	114,4	135,1
Sản xuất và phân phối điện	23	32	34	106,3	136,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	11	13	118,2	166,7
<i>Xây dựng</i>	561	747	862	115,4	135,3
Dịch vụ	2252	3234	3645	112,7	143,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1305	1767	1965	111,2	136,2
Vận tải, kho bãi	382	533	578	108,4	138,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	158	248	309	124,6	157,6
Thông tin và truyền thông	12	51	59	115,7	372,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	26	32	123,1	271,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	52	73	140,4	203,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265	386	415	107,5	144,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51	97	126	129,9	194,2
Giáo dục và đào tạo	14	23	32	139,1	171,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	6	7	116,7	148,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	28	32	114,3	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	9	17	17	100,0	170,2

261 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	117367	125461	127468	101,6	107,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8367	12458	14643	117,5	149,7
Doanh nghiệp nhỏ	32211	37358	37397	100,1	116,0
Doanh nghiệp vừa	18351	18764	18079	96,4	101,4
Doanh nghiệp lớn	58438	56881	57349	100,8	97,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6359	4395	3389	77,1	64,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4067	1792	1107	61,8	32,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	108526	116185	118479	102,0	107,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	2481	4881	5600	114,7	180,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2167	2683	3191	118,9	125,8
Công nghiệp và xây dựng	89104	91322	90872	99,5	102,3
<i>Công nghiệp</i>	59735	63374	63023	99,5	104,3
Khai khoáng	2354	1231	1437	116,7	60,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55913	59629	59739	100,2	105,4
Sản xuất và phân phối điện	451	1364	659	48,3	189,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1016	1150	1188	103,3	113,2
<i>Xây dựng</i>	29369	27948	27849	99,7	98,2
Dịch vụ	26096	31456	33405	106,2	121,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11966	13864	14430	104,1	116,8
Vận tải, kho bãi	7158	7965	7945	99,8	113,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1890	3410	3711	108,8	163,0
Thông tin và truyền thông	118	284	316	111,3	220,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123	297	315	106,1	236,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	384	524	526	100,4	127,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2742	3189	3216	100,9	114,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1168	1180	1476	125,1	114,6
Giáo dục và đào tạo	155	229	339	148,0	162,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	160	183	765	418,0	228,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	194	234	259	110,7	123,6
Hoạt động dịch vụ khác	38	97	107	110,3	248,3

**262 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	3976	5423	5748	106,0	135,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2628	3513	4049	115,3	135,3
Doanh nghiệp nhỏ	3424	4836	5352	110,7	143,6
Doanh nghiệp vừa	4148	5600	5860	104,6	137,5
Doanh nghiệp lớn	4440	6182	6420	103,8	135,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7171	8293	8892	107,2	115,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7008	11163	9309	83,4	144,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3735	5255	5591	106,4	139,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6188	7035	7225	102,7	118,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4684	7055	4405	62,4	125,1
Công nghiệp và xây dựng	3862	5512	5884	106,7	141,2
<i>Công nghiệp</i>	3832	5532	5947	107,5	143,7
Khai khoáng	4923	4976	20260	407,1	191,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3720	5369	5534	103,1	142,6
Sản xuất và phân phối điện	7310	11501	9242	80,4	137,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5817	7592	8203	108,1	131,2
<i>Xây dựng</i>	3923	5470	5732	104,8	136,0
Dịch vụ	4306	5033	5509	109,5	120,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4043	4638	4888	105,4	116,3
Vận tải, kho bãi	5213	5752	6398	111,2	115,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2657	4868	4665	95,8	170,1
Thông tin và truyền thông	4189	4580	4136	90,3	105,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4056	5968	5256	88,1	135,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4733	5310	6704	126,3	124,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4312	4895	7556	154,4	134,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3570	5112	4915	96,1	131,7
Giáo dục và đào tạo	2866	3493	3915	112,1	129,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5119	7877	4365	55,4	113,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8472	6198	7779	125,5	89,5
Hoạt động dịch vụ khác	1933	2643	2166	81,9	160,1

263 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	64856	107866	132452	122,8	173,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6651	9875	21658	219,3	198,8
Doanh nghiệp nhỏ	19731	29542	36132	122,3	165,5
Doanh nghiệp vừa	10862	20065	21035	104,8	178,0
Doanh nghiệp lớn	27612	48384	53627	110,8	171,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10431	7664	6311	82,4	86,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4428	5718	4720	82,6	108,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	52042	94595	119993	126,9	188,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	2383	5607	6147	109,6	224,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2891	5564	6545	117,6	204,6
Công nghiệp và xây dựng	39597	65780	75408	114,6	166,5
<i>Công nghiệp</i>	30417	51709	56813	109,9	165,1
Khai khoáng	3835	3796	4188	110,3	104,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21655	36952	41829	113,2	165,8
Sản xuất và phân phối điện	4025	9437	9649	102,3	220,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	902	1525	1147	75,2	160,0
<i>Xây dựng</i>	9180	14071	18594	132,2	171,0
Dịch vụ	22368	36522	50499	138,3	182,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14045	17635	21735	123,3	134,5
Vận tải, kho bãi	3328	7933	9259	116,7	248,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	997	3124	4041	129,3	368,6
Thông tin và truyền thông	23	285	274	96,1	865,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	575	799	1024	128,3	107,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2220	4257	9109	214,0	268,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	660	1194	1591	133,3	186,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	274	622	801	128,9	263,9
Giáo dục và đào tạo	12	116	223	191,9	1083,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69	101	1417	1408,7	766,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	435	923	211,9	320,4
Hoạt động dịch vụ khác	8	22	101	470,5	604,5

264 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	79206	94623	109355	115,6	126,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4802	5355	6011	112,3	113,4
Doanh nghiệp nhỏ	26728	29268	31529	107,7	115,4
Doanh nghiệp vừa	13863	16366	18813	115,0	124,2
Doanh nghiệp lớn	33813	43634	53002	121,5	137,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8242	3499	3901	111,5	47,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4487	2277	2705	118,8	52,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	68845	87015	100149	115,1	132,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	2119	4110	5305	129,1	207,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	898	1431	1519	106,2	152,5
Công nghiệp và xây dựng	34465	44918	53071	118,2	138,6
<i>Công nghiệp</i>	27164	37523	44770	119,3	146,3
Khai khoáng	1336	699	1006	144,0	58,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25044	35481	42399	119,5	150,5
Sản xuất và phân phối điện	612	1058	1012	95,6	157,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	173	285	353	123,7	173,9
<i>Xây dựng</i>	7300	7394	8301	112,3	110,0
Dịch vụ	43843	48274	54765	113,4	115,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39778	40637	46755	115,1	109,8
Vận tải, kho bãi	2596	3976	4276	107,6	148,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	415	837	1054	125,9	195,9
Thông tin và truyền thông	37	463	259	55,9	695,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	79	78	99,1	253,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	135	584	323	55,4	343,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	330	563	791	140,5	178,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	132	345	237	68,5	188,4
Giáo dục và đào tạo	11	93	97	104,0	639,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	49	139	287,2	284,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	341	640	746	116,6	169,2
Hoạt động dịch vụ khác	15	9	9	98,5	56,5

265 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	1321	2070	2036	98,4	148,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-49	-138	-238	171,8	331,5
Doanh nghiệp nhỏ	50	175	84	47,9	121,9
Doanh nghiệp vừa	193	320	186	58,2	124,1
Doanh nghiệp lớn	1127	1712	2003	117,0	161,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	468	161	137	84,9	58,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	149	114	94	82,8	68,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	719	1754	1549	88,3	202,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	134	154	350	227,0	172,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	114	147	208	141,7	131,7
Công nghiệp và xây dựng	922	1646	1813	110,1	177,6
Công nghiệp	822	1504	1729	114,9	186,2
Khai khoáng	59	-84	41		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	522	1183	1288	108,9	234,9
Sản xuất và phân phối điện	223	395	376	95,3	156,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	10	23	230,3	90,0
Xây dựng	99	142	84	58,9	106,6
Dịch vụ	286	276	15	5,5	59,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	192	212	214	101,0	106,8
Vận tải, kho bãi	54	24	-21		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-18	-55	-31	56,8	294,7
Thông tin và truyền thông	11	-6	-9	141,1	1,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	26	3	11,8	136,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	46	-15		112,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	24	1	5,4	217,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	16	-11		
Giáo dục và đào tạo	0	-8	5		211,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	-128		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	-5	8		54,1
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	-1		82,5

266 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	1478	2026	2118	104,5	132,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	924	1351	1428	105,7	140,8
Doanh nghiệp nhỏ	454	572	581	101,6	122,8
Doanh nghiệp vừa	54	53	61	115,1	101,7
Doanh nghiệp lớn	46	50	48	96,0	109,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18	15	15	100,0	85,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	5	5	100,0	62,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1439	1995	2087	104,6	134,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	21	16	16	100,0	71,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28	39	42	107,7	131,6
Công nghiệp và xây dựng	476	597	635	106,4	121,4
<i>Công nghiệp</i>	266	323	334	103,4	117,6
Khai khoáng	25	39	41	105,1	147,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	225	267	273	102,3	114,6
Sản xuất và phân phối điện	12	13	16	123,1	117,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	100,0	100,0
<i>Xây dựng</i>	211	274	301	109,9	126,2
Dịch vụ	974	1390	1441	103,7	138,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	582	781	800	102,4	130,7
Vận tải, kho bãi	104	186	188	101,1	174,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	66	98	104	106,1	139,2
Thông tin và truyền thông	6	6	6	100,0	88,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	8	6	75,0	187,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	15	14	93,3	154,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	153	181	193	106,6	117,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	53	58	109,4	248,4
Giáo dục và đào tạo	7	34	39	114,7	458,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	100,0	111,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	13	14	107,7	144,9
Hoạt động dịch vụ khác	14	13	17	130,8	96,6

267 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	37084	36473	38098	104,5	99,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4100	5588	5592	100,1	130,1
Doanh nghiệp nhỏ	9659	10269	9830	95,7	102,8
Doanh nghiệp vừa	5037	4040	4783	118,4	86,3
Doanh nghiệp lớn	18289	16576	17893	108,0	94,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2361	1544	1556	100,8	66,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	959	416	400	96,2	43,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	32110	32786	34269	104,5	103,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	2613	2143	2273	106,1	83,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	901	476	587	123,3	54,8
Công nghiệp và xây dựng	23707	21739	23009	105,8	93,6
<i>Công nghiệp</i>	19042	16670	17459	104,7	89,4
Khai khoáng	406	487	379	77,8	107,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17918	15382	16296	105,9	88,2
Sản xuất và phân phối điện	197	269	263	97,8	131,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	521	532	521	97,9	100,3
<i>Xây dựng</i>	4664	5069	5550	109,5	110,5
Dịch vụ	12477	14258	14502	101,7	113,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6471	7534	7493	99,5	113,7
Vận tải, kho bãi	2727	2232	2154	96,5	86,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	885	1361	1428	104,9	140,9
Thông tin và truyền thông	35	56	32	57,1	179,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	91	254	279,1	450,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	106	127	119,8	273,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1576	1747	1503	86,0	104,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	458	642	861	134,1	168,2
Giáo dục và đào tạo	46	258	281	108,9	536,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39	30	58	193,3	113,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	109	142	192	135,2	136,2
Hoạt động dịch vụ khác	68	59	119	201,7	111,6

**268 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	3376	5416	5484	101,3	155,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2763	4009	4529	113,0	145,2
Doanh nghiệp nhỏ	3778	6182	5450	88,2	148,2
Doanh nghiệp vừa	4006	5967	4691	78,6	132,8
Doanh nghiệp lớn	3130	5281	6067	114,9	172,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4947	9137	9119	99,8	178,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5311	8293	8891	107,2	161,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3167	5324	5313	99,8	161,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	4460	4144	5520	133,2	105,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3657	5629	5735	101,9	158,1
Công nghiệp và xây dựng	3385	5574	5289	94,9	153,9
Công nghiệp	3105	5057	5257	104,0	158,0
Khai khoáng	3462	4667	5175	110,9	137,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2944	4878	5109	104,7	160,8
Sản xuất và phân phối điện	11044	13044	13888	106,5	122,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5211	6578	5654	86,0	114,6
Xây dựng	4544	7314	5395	73,8	137,2
Dịch vụ	3339	5166	5787	112,0	157,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3377	5786	6070	104,9	170,7
Vận tải, kho bãi	2685	4795	5562	116,0	176,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2642	3342	3938	117,8	139,5
Thông tin và truyền thông	4195	3386	3198	94,5	77,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3897	7190	1642	22,8	93,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2433	4949	8048	162,6	254,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4812	5555	7992	143,9	126,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2082	2586	4285	165,7	161,4
Giáo dục và đào tạo	1707	2624	2864	109,1	156,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3318	3763	3016	80,1	97,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8995	8136	8288	101,9	103,0
Hoạt động dịch vụ khác	1653	3739	5455	145,9	267,5

269 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	25419	31647	38414	121,4	133,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2514	3474	5681	163,5	159,4
Doanh nghiệp nhỏ	6698	7944	10365	130,5	134,4
Doanh nghiệp vừa	4638	5279	6442	122,1	126,6
Doanh nghiệp lớn	11569	14950	15926	106,5	130,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5701	4793	5686	118,6	93,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1393	1364	1629	119,4	104,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16219	23735	29030	122,3	152,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	3499	3118	3698	118,6	113,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1722	1726	2156	124,9	105,0
Công nghiệp và xây dựng	15784	18259	21512	117,8	125,9
<i>Công nghiệp</i>	11670	13376	15576	116,5	124,9
Khai khoáng	331	895	1266	141,5	280,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7735	8662	10198	117,7	125,2
Sản xuất và phân phối điện	3122	3350	3500	104,5	108,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	483	469	612	130,4	117,5
<i>Xây dựng</i>	4114	4883	5936	121,6	128,8
Dịch vụ	7913	11662	14746	126,4	155,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4818	7347	8780	119,5	159,1
Vận tải, kho bãi	1986	1287	1386	107,8	79,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	441	1620	1864	115,0	311,3
Thông tin và truyền thông	4	9	6	69,9	193,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	5	7	140,3	66,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	431	411	95,3	1362,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	422	572	704	123,0	140,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	133	1209	909,5	1853,9
Giáo dục và đào tạo	8	31	42	135,5	415,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	6	6	96,1	112,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	157	203	298	147,0	158,2
Hoạt động dịch vụ khác	15	18	32	179,5	142,2

270 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	28862	32419	35747	110,3	115,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1987	2396	2535	105,8	127,4
Doanh nghiệp nhỏ	7619	9003	9913	110,1	118,9
Doanh nghiệp vừa	5399	5112	6628	129,7	107,8
Doanh nghiệp lớn	13857	15909	16671	104,8	115,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4137	3578	4200	117,4	87,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	480	383	427	111,5	82,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22190	26729	28697	107,4	123,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	2535	2113	2851	134,9	97,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	286	235	324	137,8	78,1
Công nghiệp và xây dựng	11364	14186	15202	107,2	127,5
<i>Công nghiệp</i>	9737	11014	12348	112,1	119,8
Khai khoáng	156	488	164	33,7	188,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8613	9082	10734	118,2	116,3
Sản xuất và phân phối điện	836	1256	1252	99,7	139,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	132	188	196	104,3	141,8
<i>Xây dựng</i>	1626	3172	2854	90,0	173,4
Dịch vụ	17213	17999	20222	112,4	108,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15882	15683	17536	111,8	102,9
Vận tải, kho bãi	728	1127	1352	120,0	166,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	320	341	106,6	265,2
Thông tin và truyền thông	3	3	3	82,4	197,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	11	9	81,8	299,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	69	55	79,2	4606,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	213	398	473	118,9	181,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	76	79	103,0	343,2
Giáo dục và đào tạo	2	8	13	152,6	385,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	4	116,1	138,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	238	283	331	117,1	126,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	15	26	170,6	292,2

271 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	293	1262	1088	86,2	355,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-15	-40	13		184,4
Doanh nghiệp nhỏ	-66	46	-57		5,9
Doanh nghiệp vừa	52	-18	-16	90,5	55,3
Doanh nghiệp lớn	322	1274	1147	90,0	324,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5	789	613	77,6	11937,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	41	28	33	116,3	86,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46	221	178	80,3	374,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	242	252	298	117,9	111,1
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	-12	7	7	103,0	
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	204	1054	844	80,0	424,9
<i>Công nghiệp</i>	185	1014	786	77,4	448,0
Khai khoáng	0	-4	-5	118,5	1048,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	170	283	243	85,8	174,8
Sản xuất và phân phối điện	7	712	522	73,4	7469,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	24	25	106,3	250,8
<i>Xây dựng</i>	19	40	58	145,7	198,8
<i>Dịch vụ</i>	102	201	237	117,7	170,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	195	424	437	103,1	213,2
Vận tải, kho bãi	-105	-63	-59	93,2	140,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-18	-184	-208	112,6	763,6
Thông tin và truyền thông	0	0	0	126,8	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	0		2589,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	0	-2		331,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	10	15	150,3	250,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-4	27		
Giáo dục và đào tạo	0	-1	0	35,4	465,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	90,2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28	20	27	136,5	100,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	136,1	301,8

272 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	4385	6993	6941	99,3	151,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2557	4503	4298	95,5	160,7
Doanh nghiệp nhỏ	1497	2059	2194	106,6	140,0
Doanh nghiệp vừa	175	222	258	116,2	133,1
Doanh nghiệp lớn	156	209	191	91,4	130,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	52	35	35	100,0	71,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	25	18	20	111,1	76,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4286	6904	6849	99,2	152,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	47	54	57	105,6	115,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	54	85	69	81,2	132,1
Công nghiệp và xây dựng	1273	1912	1900	99,4	142,3
<i>Công nghiệp</i>	735	1022	1000	97,9	132,6
Khai khoáng	43	59	50	84,8	130,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	645	891	886	99,4	132,0
Sản xuất và phân phối điện	32	42	36	85,7	124,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	30	28	93,3	183,3
<i>Xây dựng</i>	538	890	900	101,1	155,5
Dịch vụ	3058	4996	4972	99,5	155,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1477	2185	2179	99,7	142,1
Vận tải, kho bãi	266	474	464	97,9	171,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	630	958	970	101,3	146,3
Thông tin và truyền thông	51	70	61	87,1	121,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	28	29	103,6	215,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49	153	160	104,6	282,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	269	491	496	101,0	173,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	174	383	367	95,8	201,6
Giáo dục và đào tạo	31	68	64	94,1	202,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	20	22	110,0	231,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	86	80	93,0	145,3
Hoạt động dịch vụ khác	34	80	80	100,0	222,6

273 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	129972	172156	177782	103,3	133,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11221	17389	17512	100,7	147,4
Doanh nghiệp nhỏ	33748	40838	41675	102,1	125,6
Doanh nghiệp vừa	17178	19554	19802	101,3	114,1
Doanh nghiệp lớn	67825	94375	98793	104,7	139,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17866	14263	13490	94,6	81,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11975	8414	8145	96,8	75,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	98378	143142	148771	103,9	145,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	13727	14751	15521	105,2	110,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5359	5019	4830	96,2	98,9
Công nghiệp và xây dựng	76216	91730	81684	89,1	116,6
<i>Công nghiệp</i>	51373	54056	52582	97,3	106,2
Khai khoáng	1457	1608	1548	96,3	108,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47359	49256	47922	97,3	105,3
Sản xuất và phân phối điện	1355	1581	1478	93,5	116,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1202	1611	1634	101,4	128,7
<i>Xây dựng</i>	24843	37674	29102	77,3	138,1
Dịch vụ	48397	75407	91268	121,0	162,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16019	20510	22257	108,5	131,9
Vận tải, kho bãi	6617	9172	9275	101,1	142,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13384	18680	19227	102,9	145,5
Thông tin và truyền thông	506	443	447	100,9	87,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	190	257	135,3	338,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1195	10853	24424	225,0	1032,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3522	4349	4614	106,1	126,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3450	5629	6436	114,3	177,2
Giáo dục và đào tạo	509	806	807	100,1	152,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	476	864	967	111,9	185,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2259	3238	1636	50,5	124,7
Hoạt động dịch vụ khác	395	673	921	136,9	183,0

274 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	4826	6557	7418	113,1	135,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3748	4331	10211	235,8	164,8
Doanh nghiệp nhỏ	3820	5485	6017	109,7	141,6
Doanh nghiệp vừa	4366	6394	6900	107,9	145,4
Doanh nghiệp lớn	5638	7517	7630	101,5	127,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8563	12460	13215	106,1	141,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9333	12270	12739	103,8	130,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4148	5879	6818	116,0	142,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4682	7311	7816	106,9	152,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7690	9108	9447	103,7	114,2
Công nghiệp và xây dựng	4493	6589	7212	109,5	144,1
<i>Công nghiệp</i>	4894	7504	8203	109,3	149,7
Khai khoáng	4896	6452	6127	95,0	124,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4672	7174	7857	109,5	151,0
Sản xuất và phân phối điện	7332	13694	18094	132,1	165,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10909	12595	11236	89,2	112,8
<i>Xây dựng</i>	3626	5148	5443	105,7	139,6
Dịch vụ	5041	6347	7506	118,3	128,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5555	6747	7494	111,1	120,9
Vận tải, kho bãi	4820	6393	6621	103,6	125,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4871	5384	6434	119,5	113,8
Thông tin và truyền thông	4445	6143	7475	121,7	151,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4185	5936	5276	88,9	116,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5449	7860	4766	60,6	109,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5609	7296	6552	89,8	122,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3326	3964	4662	117,6	121,3
Giáo dục và đào tạo	3263	3703	4041	109,1	121,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4999	7893	9216	116,8	160,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5469	8593	8853	103,0	154,2
Hoạt động dịch vụ khác	2831	3013	117105	3886,8	1839,3

275 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	91326	209232	257229	122,9	231,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7534	23818	22530	94,6	261,5
Doanh nghiệp nhỏ	19916	34166	59506	174,2	233,1
Doanh nghiệp vừa	10532	22438	44462	198,2	284,3
Doanh nghiệp lớn	53345	128811	130731	101,5	215,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	16015	18885	22899	121,3	125,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11562	12150	16575	136,4	116,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	63120	176544	218465	123,8	279,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	12191	13804	15866	114,9	118,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3307	5501	8969	163,0	192,1
Công nghiệp và xây dựng	38666	71952	82191	114,2	185,7
<i>Công nghiệp</i>	31750	47644	52324	109,8	149,2
Khai khoáng	868	1480	1478	99,8	172,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28452	40769	45307	111,1	143,0
Sản xuất và phân phối điện	1822	3911	4345	111,1	221,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	609	1484	1194	80,5	185,6
<i>Xây dựng</i>	6916	24308	29867	122,9	353,5
Dịch vụ	49353	131779	166069	126,0	269,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11712	19172	24733	129,0	171,8
Vận tải, kho bãi	5739	8711	13939	160,0	177,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15553	27248	28997	106,4	185,4
Thông tin và truyền thông	234	265	332	125,3	112,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	72	466	1823	390,7	1170,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7229	59910	82152	137,1	753,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	834	2311	3082	133,4	279,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4811	3127	4380	140,1	154,7
Giáo dục và đào tạo	378	573	384	67,0	107,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231	498	678	136,2	233,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2488	9372	5238	55,9	294,7
Hoạt động dịch vụ khác	72	125	331	263,8	261,6

276 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	98790	153186	178154	116,3	158,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5057	6367	6861	107,8	120,2
Doanh nghiệp nhỏ	20173	29821	32534	109,1	146,3
Doanh nghiệp vừa	9259	15883	22401	141,0	190,2
Doanh nghiệp lớn	64302	101114	116357	115,1	160,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	30323	31771	30916	97,3	104,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	24252	20848	22280	106,9	90,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	56680	105684	128238	121,3	190,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	11788	15731	19000	120,8	140,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3252	6200	5235	84,4	176,9
Công nghiệp và xây dựng	42149	59456	68872	115,8	145,9
<i>Công nghiệp</i>	36956	49539	57962	117,0	139,3
Khai khoáng	637	727	849	116,7	118,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34794	43910	51484	117,3	131,6
Sản xuất và phân phối điện	1195	4253	4901	115,2	364,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	329	649	728	112,2	184,6
<i>Xây dựng</i>	5194	9917	10910	110,0	192,7
Dịch vụ	53388	87529	104047	118,9	167,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42648	55828	64120	114,9	135,7
Vận tải, kho bãi	2555	4409	5839	132,4	182,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4713	7851	8911	113,5	196,1
Thông tin và truyền thông	139	282	349	123,6	208,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	193	96	49,9	620,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	894	11595	17103	147,5	1148,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	581	1297	1701	131,1	223,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	462	3237	4011	123,9	672,8
Giáo dục và đào tạo	58	61	76	124,2	109,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67	301	542	180,4	513,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1205	2360	1105	46,8	159,8
Hoạt động dịch vụ khác	47	115	193	167,7	277,0

277 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	2078	5996	3715	62,0	231,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-68	-260	-296	114,2	449,2
Doanh nghiệp nhỏ	113	-28	-366	1307,6	342,8
Doanh nghiệp vừa	124	559	134	24,0	138,6
Doanh nghiệp lớn	1909	5725	4243	74,1	238,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1197	1981	959	48,4	114,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	939	1339	509	38,0	92,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1537	3190	2182	68,4	182,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-656	825	574	69,5	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	205	729	277	38,0	241,9
Công nghiệp và xây dựng	542	1945	1312	67,4	265,4
<i>Công nghiệp</i>	414	1525	1518	99,5	332,1
Khai khoáng	60	18	42	235,7	49,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	182	1252	1322	105,6	627,6
Sản xuất và phân phối điện	139	208	98	47,2	112,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	48	56	117,4	147,0
<i>Xây dựng</i>	128	420	-206		49,5
Dịch vụ	1331	3322	2126	64,0	215,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	454	866	831	95,9	174,1
Vận tải, kho bãi	-38	139	144	103,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	471	447	-22		43,4
Thông tin và truyền thông	16	14	-2		66,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	131	34	26,0	3280,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	147	800	753	94,1	484,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35	74	93	126,1	202,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66	105	128	121,3	766,9
Giáo dục và đào tạo	-4	-6	-2	38,9	118,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-19	21	102	492,5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	200	734	53	7,2	176,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	-3	15		

278 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	1084	1588	1715	108,0	144,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	638	1064	1142	107,3	161,3
Doanh nghiệp nhỏ	380	452	494	109,3	120,4
Doanh nghiệp vừa	41	47	48	102,1	111,9
Doanh nghiệp lớn	25	25	31	124,0	112,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12	11	11	100,0	90,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6	4	5	125,0	86,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1059	1559	1689	108,3	144,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	13	18	15	83,3	119,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	128	305	328	107,5	231,2
Công nghiệp và xây dựng	359	428	472	110,3	121,2
<i>Công nghiệp</i>	171	200	210	105,0	116,7
Khai khoáng	29	36	39	108,3	129,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118	139	148	106,5	116,5
Sản xuất và phân phối điện	19	19	17	89,5	99,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	6	6	100,0	111,1
<i>Xây dựng</i>	188	228	262	114,9	125,3
Dịch vụ	598	855	915	107,0	139,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	356	490	506	103,3	131,8
Vận tải, kho bãi	54	71	75	105,6	129,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	54	81	84	103,7	142,2
Thông tin và truyền thông	2	3	4	133,3	229,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	5	6	120,0	222,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	15	15	100,0	170,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81	135	147	108,9	162,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	33	46	139,4	166,7
Giáo dục và đào tạo	3	6	11	183,3	205,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	3	300,0	138,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	8	10	125,0	87,1
Hoạt động dịch vụ khác	5	7	8	114,3	138,9

279 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	22627	24746	24752	100,0	108,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2958	3988	3968	99,5	132,1
Doanh nghiệp nhỏ	6880	7137	7009	98,2	104,1
Doanh nghiệp vừa	3492	3936	3434	87,3	105,1
Doanh nghiệp lớn	9297	9685	10341	106,8	105,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3150	1388	1407	101,4	44,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	908	410	405	98,8	63,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18503	22066	22135	100,3	118,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	974	1292	1210	93,7	121,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2175	2600	2545	97,9	115,5
Công nghiệp và xây dựng	13173	13200	13037	98,8	100,5
Công nghiệp	8903	10111	9944	98,4	112,3
Khai khoáng	944	1080	1012	93,7	118,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7298	8221	8142	99,0	111,0
Sản xuất và phân phối điện	162	152	156	102,6	96,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	499	658	634	96,4	125,1
Xây dựng	4270	3089	3093	100,1	75,9
Dịch vụ	7280	8946	9170	102,5	121,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3735	4619	4626	100,2	120,9
Vận tải, kho bãi	815	883	863	97,7	111,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1096	1374	1314	95,6	120,1
Thông tin và truyền thông	9	11	24	218,2	173,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	42	23	54,8	201,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	122	127	104,1	149,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	875	931	972	104,4	104,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	427	579	833	143,9	153,8
Giáo dục và đào tạo	61	168	164	97,6	242,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	6	26	433,3	158,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	117	135	138	102,2	103,6
Hoạt động dịch vụ khác	43	76	60	79,0	162,0

280 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	4484	5744	6587	114,7	133,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2952	3671	4961	135,1	139,2
Doanh nghiệp nhỏ	4133	5705	5450	95,5	134,2
Doanh nghiệp vừa	4730	6387	9652	151,1	149,7
Doanh nghiệp lớn	5137	6345	6952	109,6	129,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4679	7690	15617	203,1	215,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6125	8257	8100	98,1	131,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4059	5240	5763	110,0	131,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	11830	12734	11243	88,3	116,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4770	4949	10436	210,9	142,4
Công nghiệp và xây dựng	4269	5604	6295	112,3	135,1
<i>Công nghiệp</i>	3835	5360	5814	108,5	143,0
Khai khoáng	5300	7015	7586	108,2	131,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3516	5006	5343	106,7	145,6
Sản xuất và phân phối điện	4229	7989	6556	82,1	148,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5488	6370	8916	140,0	133,4
<i>Xây dựng</i>	5156	6355	7831	123,2	128,4
Dịch vụ	4795	6193	5933	95,8	127,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5303	6534	6089	93,2	120,9
Vận tải, kho bãi	3491	4113	4294	104,4	121,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3706	6124	6294	102,8	163,3
Thông tin và truyền thông	2575	8291	8272	99,8	298,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3675	3748	6476	172,8	123,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3825	7356	11219	152,5	228,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6253	8476	7004	82,6	131,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2844	3413	3486	102,1	118,6
Giáo dục và đào tạo	2826	4346	4238	97,5	141,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2689	2306	7702	334,1	206,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6885	9102	10424	114,5	138,9
Hoạt động dịch vụ khác	2190	2079	4034	194,0	119,7

281 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	15924	26441	33202	125,6	172,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1645	3314	4902	147,9	224,7
Doanh nghiệp nhỏ	5336	9069	10310	113,7	166,2
Doanh nghiệp vừa	2923	6272	8173	130,3	212,3
Doanh nghiệp lớn	6020	7785	9817	126,1	143,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2671	3319	2957	89,1	118,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1871	2217	2272	102,5	121,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	11523	20822	26986	129,6	188,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	1730	2300	3259	141,7	146,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2542	3740	3915	104,7	146,9
Công nghiệp và xây dựng	8569	13221	16865	127,6	165,1
<i>Công nghiệp</i>	5840	9499	12756	134,3	178,5
Khai khoáng	1118	1469	1820	123,9	149,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3828	6544	7748	118,4	177,0
Sản xuất và phân phối điện	476	1011	2700	267,2	315,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	419	476	489	102,8	112,9
<i>Xây dựng</i>	2729	3722	4109	110,4	136,4
Dịch vụ	4813	9480	12421	131,0	198,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2914	4957	6536	131,9	173,7
Vận tải, kho bãi	331	1596	1611	101,0	374,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	713	1122	1377	122,7	163,9
Thông tin và truyền thông	1	1	2	203,3	165,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	6	66	1133,4	1967,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	434	1147	1511	131,8	283,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	210	379	459	121,0	180,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	63	85	520	613,0	357,6
Giáo dục và đào tạo	7	23	58	248,8	434,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	1	114	11424,6	1923,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	142	145	102,0	133,0
Hoạt động dịch vụ khác	39	23	22	97,2	56,0

282 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP T HEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	15991	21208	24011	113,2	134,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1106	1443	1473	102,1	127,7
Doanh nghiệp nhỏ	5947	7980	8673	108,7	131,6
Doanh nghiệp vừa	3251	4388	5467	124,6	139,4
Doanh nghiệp lớn	5687	7398	8398	113,5	135,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1510	1628	1836	112,8	109,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1086	273	294	108,0	46,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	12979	18431	20836	113,0	143,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1503	1148	1339	116,6	80,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	763	1049	1326	126,4	142,2
Công nghiệp và xây dựng	5901	8225	8896	108,2	140,0
Công nghiệp	3624	6156	6489	105,4	168,6
Khai khoáng	392	431	471	109,2	105,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3000	5326	5428	101,9	175,1
Sản xuất và phân phối điện	101	206	315	152,9	226,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	131	193	275	142,2	163,8
Xây dựng	2277	2068	2407	116,4	94,4
Dịch vụ	9327	11934	13788	115,5	130,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8553	10326	12041	116,6	123,7
Vận tải, kho bãi	219	285	244	85,6	124,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	163	368	437	118,8	223,6
Thông tin và truyền thông	1	1	3	248,6	220,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	4	120,6	257,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	447	474	106,2	1255,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128	205	233	113,7	158,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	69	87	126,4	167,8
Giáo dục và đào tạo	4	21	27	128,0	497,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	2	480,6	191,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	181	204	228	112,0	117,8
Hoạt động dịch vụ khác	4	6	8	139,9	182,4

283 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	132	414	535	129,5	288,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-40	-78	-45	57,3	157,3
Doanh nghiệp nhỏ	-48	175	94	53,5	
Doanh nghiệp vừa	51	144	181	125,9	232,4
Doanh nghiệp lớn	169	172	305	177,0	124,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	60	109	74	68,4	151,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	39	42	11	25,5	79,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	56	311	388	125,0	492,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	16	-6	73		84,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-15	134	159	118,4	
Công nghiệp và xây dựng	140	266	374	140,8	198,5
<i>Công nghiệp</i>	124	258	345	133,7	210,2
Khai khoáng	77	45	99	219,9	62,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35	116	136	117,4	346,2
Sản xuất và phân phối điện	-3	63	58	92,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	34	52	152,8	246,7
<i>Xây dựng</i>	15	8	30	368,5	102,4
Dịch vụ	8	13	2	15,3	247,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67	0	16		7,5
Vận tải, kho bãi	-20	-33	-36	109,4	166,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-44	-38	-20	53,8	58,0
Thông tin và truyền thông		0	0		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	2		727,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-17	45	27	58,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	2	313,7	117,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	-1	6		
Giáo dục và đào tạo	0	5	9	172,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	-3	27593,3	3210,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	36	0		74,9
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-1	0	40,0	20,7

284 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	2518	3399	3777	111,1	136,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1493	2145	2392	111,5	146,5
Doanh nghiệp nhỏ	838	1053	1173	111,4	125,6
Doanh nghiệp vừa	94	102	117	114,7	115,5
Doanh nghiệp lớn	92	99	95	96,0	103,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	9	9	100,0	52,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10	5	5	100,0	52,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2460	3340	3714	111,2	137,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	39	50	54	108,0	130,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	84	118	160	135,6	152,8
Công nghiệp và xây dựng	762	942	1076	114,2	125,9
<i>Công nghiệp</i>	459	528	619	117,2	118,6
Khai khoáng	55	53	68	128,3	105,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	353	411	464	112,9	119,1
Sản xuất và phân phối điện	47	52	75	144,2	119,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	12	12	100,0	234,9
<i>Xây dựng</i>	303	414	457	110,4	137,0
Dịch vụ	1671	2339	2541	108,6	140,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	978	1328	1391	104,7	136,6
Vận tải, kho bãi	72	129	139	107,8	174,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	290	374	445	119,0	133,7
Thông tin và truyền thông	10	23	27	117,4	224,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	13	13	100,0	220,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	55	73	132,7	269,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	171	223	235	105,4	131,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	99	111	112,1	177,9
Giáo dục và đào tạo	15	24	29	120,8	147,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	7	9	128,6	145,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22	26	31	119,2	119,7
Hoạt động dịch vụ khác	28	38	38	100,0	137,1

285 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	60546	72502	74187	102,3	120,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6599	8624	11080	128,5	140,4
Doanh nghiệp nhỏ	16245	17713	18034	101,8	109,8
Doanh nghiệp vừa	7261	6705	7580	113,1	104,5
Doanh nghiệp lớn	30442	39460	37493	95,0	125,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4711	3599	3464	96,3	79,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3321	2519	2390	94,9	74,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	51224	60022	60888	101,4	116,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	4611	8881	9835	110,7	205,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3661	6225	4964	79,7	129,1
Công nghiệp và xây dựng	32957	38640	39015	101,0	120,4
<i>Công nghiệp</i>	25567	31301	32664	104,4	124,4
Khai khoáng	1792	1747	1774	101,6	96,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22257	28333	29284	103,4	129,1
Sản xuất và phân phối điện	687	325	666	204,9	61,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	830	896	940	104,9	107,9
<i>Xây dựng</i>	7390	7339	6351	86,5	106,7
Dịch vụ	23928	27637	30208	109,3	119,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9325	11011	13068	118,7	127,5
Vận tải, kho bãi	1076	1026	1099	107,1	104,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9522	10486	10584	100,9	108,6
Thông tin và truyền thông	99	148	144	97,3	127,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	90	96	106,7	212,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	239	467	566	121,2	204,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1242	1689	1719	101,8	134,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	829	1237	1247	100,8	143,6
Giáo dục và đào tạo	457	480	565	117,7	110,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	463	530	572	107,9	116,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	412	213	262	123,0	66,8
Hoạt động dịch vụ khác	221	260	286	110,0	121,3

**286 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	3939	5348	5936	111,0	134,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2506	4167	4486	107,6	156,7
Doanh nghiệp nhỏ	3555	5168	6043	116,9	150,8
Doanh nghiệp vừa	4171	5410	6587	121,8	138,5
Doanh nghiệp lớn	4416	5687	6160	108,3	125,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6714	7588	7639	100,7	110,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6593	7704	7447	96,7	107,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3625	5149	5849	113,6	143,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	4615	5794	5853	101,0	111,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5223	4078	4013	98,4	82,9
Công nghiệp và xây dựng	3985	5592	6281	112,3	137,3
<i>Công nghiệp</i>	4030	5573	5969	107,1	132,7
Khai khoáng	5624	7584	7207	95,0	131,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3742	5332	5781	108,4	136,1
Sản xuất và phân phối điện	4021	5478	5394	98,5	128,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8041	9169	9789	106,8	117,7
<i>Xây dựng</i>	3838	5670	7824	138,0	155,9
Dịch vụ	3685	5293	5809	109,8	142,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3340	5054	5343	105,7	146,5
Vận tải, kho bãi	3868	5987	6198	103,5	145,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3839	5139	5970	116,2	138,7
Thông tin và truyền thông	3160	3874	3672	94,8	107,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3753	5142	4916	95,6	130,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3018	5218	9751	186,9	236,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4074	7632	6042	79,2	153,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2620	3469	5246	151,2	153,5
Giáo dục và đào tạo	4581	5413	4967	91,8	115,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6898	9479	9608	101,4	133,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4978	7983	9208	115,4	158,4
Hoạt động dịch vụ khác	2486	2550	4116	161,4	127,8

287 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	46361	82614	162571	196,8	232,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4278	13386	39636	296,1	526,1
Doanh nghiệp nhỏ	14527	21296	30530	143,4	156,3
Doanh nghiệp vừa	5960	10853	11491	105,9	186,0
Doanh nghiệp lớn	21596	37080	80914	218,2	237,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3042	3195	3228	101,0	108,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2331	2701	2763	102,3	115,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38892	69492	149601	215,3	240,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	4427	9928	9742	98,1	243,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3289	7497	9986	133,2	231,9
Công nghiệp và xây dựng	20188	35431	85249	240,6	260,8
Công nghiệp	11774	17555	65155	371,2	282,2
Khai khoáng	2109	3784	4682	123,7	194,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8868	11726	13165	112,3	137,5
Sản xuất và phân phối điện	424	1491	46606	3126,4	3860,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	373	555	703	126,6	152,6
Xây dựng	8414	17876	20095	112,4	231,0
Dịch vụ	22883	39686	67336	169,7	206,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8474	17152	21444	125,0	211,0
Vận tải, kho bãi	562	1357	2013	148,4	239,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5999	9032	14979	165,9	182,3
Thông tin và truyền thông	25	34	37	107,5	141,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	21	21	103,3	494,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6151	9880	25612	259,2	238,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	306	590	723	122,6	192,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	120	258	836	323,7	346,5
Giáo dục và đào tạo	113	288	362	126,0	234,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	262	269	370	137,5	124,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	805	710	809	114,1	94,3
Hoạt động dịch vụ khác	64	95	128	134,5	164,7

288 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	45560	72413	84500	116,7	172,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3237	3760	3713	98,8	115,8
Doanh nghiệp nhỏ	14164	19938	17966	90,1	126,7
Doanh nghiệp vừa	7325	8425	12168	144,4	134,0
Doanh nghiệp lớn	20834	40289	50653	125,7	226,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4330	4063	4649	114,4	98,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1796	2543	2836	111,5	141,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	37247	61967	75822	122,4	172,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	3984	6382	4030	63,1	257,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1566	2204	2731	123,9	148,3
Công nghiệp và xây dựng	17072	23400	26221	112,1	168,3
<i>Công nghiệp</i>	12960	14864	19398	130,5	127,7
Khai khoáng	1345	1552	1807	116,4	123,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11030	12704	13414	105,6	119,2
Sản xuất và phân phối điện	345	265	3802	1437,2	404,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	239	343	375	109,3	146,6
<i>Xây dựng</i>	4112	8536	6823	79,9	296,2
Dịch vụ	26922	46809	55548	118,7	176,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22852	41021	47360	115,5	179,2
Vận tải, kho bãi	250	504	552	109,5	193,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1905	2501	2680	107,2	142,7
Thông tin và truyền thông	11	8	13	162,8	78,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	11	12	108,4	208,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	284	255	1764	690,6	270,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	176	309	371	119,9	176,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	271	142	211	148,1	60,4
Giáo dục và đào tạo	51	91	116	127,4	180,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	118	182	202	111,1	151,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	973	1737	2219	127,7	190,0
Hoạt động dịch vụ khác	26	47	48	103,0	167,9

289 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	1011	1322	2001	151,4	226,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9	-136	-300	221,4	
Doanh nghiệp nhỏ	79	-161	-189	117,2	
Doanh nghiệp vừa	58	-106	161		
Doanh nghiệp lớn	865	1724	2329	135,1	298,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	346	325	353	108,6	97,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	301	296	324	109,2	100,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	578	545	1265	232,0	118,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	87	451	383	84,8	1462,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	236	326	412	126,3	123,6
Công nghiệp và xây dựng	331	499	996	199,7	473,6
Công nghiệp	116	95	842	887,8	337,1
Khai khoáng	44	-6	54		49,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56	137	253	184,9	318,6
Sản xuất và phân phối điện	-9	-82	490		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	46	45	98,0	175,3
Xây dựng	214	404	153	38,0	547,8
Dịch vụ	444	497	593	119,4	97,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	176	325	219	67,4	128,6
Vận tải, kho bãi	-1	-22	-31	141,4	2777,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	-60	-138	229,1	
Thông tin và truyền thông	-1	-2	-2	153,6	195,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	-15	6268,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	15	246	1671,4	204,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	1	10	1197,8	162,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	-2	-3	150,6	
Giáo dục và đào tạo	3	5	1	30,0	29,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	11	8	77,3	55,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	177	224	299	133,6	142,4
Hoạt động dịch vụ khác	-1	4	0	13,4	

**290 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	1127	1323	1371	103,6	117,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	638	846	888	105,0	133,6
Doanh nghiệp nhỏ	413	389	398	102,3	93,5
Doanh nghiệp vừa	48	55	50	90,9	112,8
Doanh nghiệp lớn	28	33	35	106,1	117,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26	29	24	82,8	96,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19	23	20	87,0	103,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1100	1291	1345	104,2	118,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	3	2	66,7	200,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45	57	82	143,9	137,5
Công nghiệp và xây dựng	430	488	527	108,0	116,5
<i>Công nghiệp</i>	135	162	192	118,5	125,7
Khai khoáng	27	26	33	126,9	104,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	122	135	110,7	124,8
Sản xuất và phân phối điện	5	8	18	225,0	213,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	6	6	100,0	227,3
<i>Xây dựng</i>	295	326	335	102,8	112,2
Dịch vụ	652	778	762	97,9	117,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	376	450	435	96,7	116,3
Vận tải, kho bãi	59	54	54	100,0	91,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	50	47	94,0	99,7
Thông tin và truyền thông	1	4	5	125,0	400,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	9	11	122,2	250,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	8	9	112,5	198,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	148	171	169	98,8	117,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	18	17	94,4	244,8
Giáo dục và đào tạo	2	7	8	114,3	395,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	6	5	83,3	178,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	1	100,0	500,0

291 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	30605	29024	29690	102,3	95,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2650	3220	3563	110,7	128,8
Doanh nghiệp nhỏ	9876	8088	7565	93,5	79,3
Doanh nghiệp vừa	4673	4838	3972	82,1	96,5
Doanh nghiệp lớn	13406	12878	14590	113,3	100,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8502	5857	8406	143,5	81,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6666	4442	7223	162,6	84,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22096	23140	21259	91,9	100,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	7	27	25	92,6	263,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7616	6112	8683	142,1	92,4
Công nghiệp và xây dựng	16320	16131	14585	90,4	95,3
Công nghiệp	3636	3125	3419	109,4	91,4
Khai khoáng	450	357	265	74,2	71,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2511	2057	2205	107,2	88,3
Sản xuất và phân phối điện	205	245	453	184,9	150,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	469	466	496	106,4	100,6
Xây dựng	12684	13006	11166	85,9	96,4
Dịch vụ	6670	6781	6422	94,7	99,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3207	3625	3122	86,1	106,2
Vận tải, kho bãi	808	786	921	117,2	101,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	433	324	349	107,7	88,8
Thông tin và truyền thông	3	17	122	717,7	1470,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	74	69	93,2	242,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21	44	34	77,3	183,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2005	1598	1459	91,3	78,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62	120	139	115,8	193,7
Giáo dục và đào tạo	28	96	118	122,9	341,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	75	93	82	88,2	113,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	4	4	100,0	611,1

**292 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	4112	5046	5787	114,7	128,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2938	3582	5529	154,4	146,1
Doanh nghiệp nhỏ	4085	5393	6539	121,3	140,2
Doanh nghiệp vừa	4194	5158	6075	117,8	130,8
Doanh nghiệp lớn	4340	5166	5382	104,2	119,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4379	5268	5970	113,3	124,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4312	5351	6352	118,7	132,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4002	4991	5713	114,5	130,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6406	1409	5690	403,8	53,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4056	4860	5643	116,1	125,4
Công nghiệp và xây dựng	4128	4873	5520	113,3	124,5
<i>Công nghiệp</i>	4314	6194	6450	104,1	141,5
Khai khoáng	4332	4904	3790	77,3	116,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3783	5545	5942	107,2	143,6
Sản xuất và phân phối điện	6448	8353	8670	103,8	131,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6324	8870	8282	93,4	133,2
<i>Xây dựng</i>	4071	4542	5223	115,0	119,5
Dịch vụ	4137	5623	6565	116,8	140,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3633	5297	5219	98,5	139,6
Vận tải, kho bãi	3453	3991	4158	104,2	139,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3054	4023	4219	104,9	128,7
Thông tin và truyền thông	3252	2280	11974	525,1	318,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4972	5913	6709	113,5	153,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4505	5228	2411	46,1	95,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5334	7609	11233	147,6	152,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2916	3462	3285	94,9	118,7
Giáo dục và đào tạo	5162	4368	4527	103,6	81,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			5167		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8441	9377	13704	146,1	140,4
Hoạt động dịch vụ khác	4083	7762	8063	103,9	193,4

293 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	25776	30144	35056	116,3	117,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2868	4346	5705	131,3	154,1
Doanh nghiệp nhỏ	11428	7764	10073	129,7	74,0
Doanh nghiệp vừa	4155	9126	9016	98,8	202,5
Doanh nghiệp lớn	7325	8908	10262	115,2	122,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4141	6391	6358	99,5	142,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3049	4613	4607	99,9	135,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	21595	23699	28649	120,9	112,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	40	55	49	89,5	115,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5476	6681	7104	106,3	113,3
Công nghiệp và xây dựng	14300	14723	18699	127,0	108,2
<i>Công nghiệp</i>	4787	7043	10277	145,9	158,6
Khai khoáng	643	300	395	131,5	54,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2768	3220	3960	123,0	112,7
Sản xuất và phân phối điện	1296	3285	5617	171,0	300,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	80	238	305	127,9	280,8
<i>Xây dựng</i>	9513	7679	8422	109,7	82,9
Dịch vụ	6000	8740	9252	105,9	142,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4183	6572	6825	103,9	149,6
Vận tải, kho bãi	533	567	714	125,9	113,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	340	324	252	77,6	98,3
Thông tin và truyền thông	18	183	187	102,2	692,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	13	18	134,6	339,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	46	45	97,9	296,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	782	831	957	115,2	125,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	31	33	108,5	254,2
Giáo dục và đào tạo	9	44	47	105,4	383,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			29		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	127	143	113,2	126,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	3	2	83,9	1136,7

294 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	14691	25686	26642	103,7	164,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	916	1055	1171	111,0	122,7
Doanh nghiệp nhỏ	5631	5708	6500	113,9	104,2
Doanh nghiệp vừa	2890	5253	4162	79,2	158,1
Doanh nghiệp lớn	5254	13669	14810	108,3	239,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1634	1845	2047	110,9	104,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1294	1533	1773	115,6	112,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	13056	23835	24593	103,2	171,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	5	3	51,4	648,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1129	1222	1517	124,2	106,2
Công nghiệp và xây dựng	5664	8624	9612	111,5	152,6
<i>Công nghiệp</i>	2479	3124	4257	136,3	135,3
Khai khoáng	288	137	161	117,8	56,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2001	2490	3511	141,0	136,1
Sản xuất và phân phối điện	119	398	461	115,8	304,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	71	99	123	124,1	148,7
<i>Xây dựng</i>	3185	5500	5355	97,4	166,0
Dịch vụ	7898	15840	15514	97,9	180,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6922	14542	13881	95,5	186,3
Vận tải, kho bãi	392	487	408	83,8	126,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	65	74	113,8	86,8
Thông tin và truyền thông	0	168	174	103,9	49529,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	21	16	76,1	317,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	24	32	136,2	515,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265	297	655	220,9	153,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	12	18	146,1	326,3
Giáo dục và đào tạo	6	13	16	121,7	204,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	205	210	235	111,9	108,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	2	4	209,5	4077,7

295 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	302	430	181	42,0	127,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-2	-15	-14	91,2	279,9
Doanh nghiệp nhỏ	66	103	31	30,4	127,0
Doanh nghiệp vừa	48	137	99	72,3	236,1
Doanh nghiệp lớn	190	204	64	31,1	102,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	186	232	109	46,9	82,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	163	164	66	40,3	67,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	118	200	75	37,3	198,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	-1	-2	-3	153,3	110,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	139	136	48	35,6	63,9
Công nghiệp và xây dựng	110	197	121	61,6	139,9
Công nghiệp	31	130	84	65,0	321,1
Khai khoáng	5	-1	-1	99,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	67	40	60,1	375,9
Sản xuất và phân phối điện	7	57	38	67,0	541,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	6	6	105,5	168,7
Xây dựng	80	67	37	55,1	70,3
Dịch vụ	53	98	11	11,3	267,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	55	-21		1305,2
Vận tải, kho bãi	0	-19	-27	145,2	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	0	17,7	252,7
Thông tin và truyền thông	0	13	3	26,3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	2	2	94,7	402,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	39,6	2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	21	28	134,5	109,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	31,0	240,5
Giáo dục và đào tạo	1	0	0		36,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			-1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	23	27	115,5	115,6
Hoạt động dịch vụ khác		0	0		256,9

296 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	2137	2783	3018	108,4	131,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1154	1651	1822	110,4	145,7
Doanh nghiệp nhỏ	813	953	1027	107,8	116,6
Doanh nghiệp vừa	91	102	91	89,2	110,3
Doanh nghiệp lớn	79	77	78	101,3	96,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	47	29	29	100,0	65,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	38	26	24	92,3	68,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2088	2753	2988	108,5	132,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	2	1	1	100,0	45,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	56	67	87	129,9	125,6
Công nghiệp và xây dựng	708	772	843	109,2	109,8
<i>Công nghiệp</i>	300	316	339	107,3	105,6
Khai khoáng	59	41	42	102,4	71,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	216	244	266	109,0	113,6
Sản xuất và phân phối điện	20	21	21	100,0	101,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	10	10	100,0	198,4
<i>Xây dựng</i>	408	456	504	110,5	112,9
Dịch vụ	1373	1944	2088	107,4	142,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	940	1271	1377	108,3	136,9
Vận tải, kho bãi	127	182	174	95,6	139,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	77	77	100,0	132,8
Thông tin và truyền thông	10	13	13	100,0	102,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	20	25	125,0	161,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	32	38	118,8	301,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	161	255	267	104,7	153,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	39	49	125,6	191,5
Giáo dục và đào tạo	7	19	23	121,1	281,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	6	11	183,3	333,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	21	22	104,8	159,1
Hoạt động dịch vụ khác	5	9	12	133,3	179,5

297 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	69727	58936	52400	88,9	82,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4644	6154	6811	110,7	135,1
Doanh nghiệp nhỏ	15978	16792	15098	89,9	101,4
Doanh nghiệp vừa	8011	6979	5853	83,9	86,9
Doanh nghiệp lớn	41095	29011	24638	84,9	67,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25702	13935	11369	81,6	54,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	23289	13685	8985	65,7	55,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	43620	44895	40933	91,2	98,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	405	106	98	92,5	25,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23147	17837	16214	90,9	73,3
Công nghiệp và xây dựng	30534	21613	17890	82,8	69,7
<i>Công nghiệp</i>	14951	9814	8761	89,3	65,0
Khai khoáng	1297	918	603	65,7	59,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12105	7211	6333	87,8	60,0
Sản xuất và phân phối điện	931	910	1191	130,9	107,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	617	775	634	81,8	111,0
<i>Xây dựng</i>	15582	11799	9129	77,4	74,3
Dịch vụ	16047	19486	18296	93,9	118,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9477	10357	10491	101,3	110,3
Vận tải, kho bãi	2016	2718	2189	80,5	122,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	588	793	789	99,5	144,9
Thông tin và truyền thông	94	86	42	48,8	52,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	253	228	250	109,7	97,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	383	1098	208	18,9	202,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2304	2583	2361	91,4	105,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	272	386	504	130,6	161,9
Giáo dục và đào tạo	368	560	581	103,8	144,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	447	518	115,9	1714,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	232	196	302	154,1	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	33	34	61	179,4	126,3

**298 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	5031	6011	6005	99,9	112,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3646	5409	5484	101,4	132,5
Doanh nghiệp nhỏ	4828	6703	6013	89,7	127,8
Doanh nghiệp vừa	5387	6280	6970	111,0	119,5
Doanh nghiệp lớn	5203	5682	5921	104,2	103,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5164	4041	4870	120,5	83,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5006	3936	4040	102,6	81,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4920	6565	6241	95,1	123,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	8304	37414	38112	101,9	448,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5002	4668	5267	112,8	94,2
Công nghiệp và xây dựng	5320	6969	6714	96,3	118,5
<i>Công nghiệp</i>	4966	6311	6663	105,6	119,5
Khai khoáng	4376	5147	5184	100,7	119,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4763	5856	6215	106,1	114,7
Sản xuất và phân phối điện	8375	12254	9756	79,6	130,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4969	5100	6840	134,1	93,4
<i>Xây dựng</i>	5673	7512	6762	90,0	116,7
Dịch vụ	4536	6212	5993	96,5	129,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4046	5698	5541	97,3	135,8
Vận tải, kho bãi	4132	4627	5942	128,4	120,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3112	4497	3444	76,6	116,1
Thông tin và truyền thông	3433	6353	3380	53,2	156,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9398	7014	4763	67,9	59,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5465	2064	7524	364,6	44,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6004	10556	7524	71,3	142,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4631	5514	5498	99,7	135,6
Giáo dục và đào tạo	4861	6210	4887	78,7	102,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3806	13604	11647	85,6	338,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10523	12394	10831	87,4	104,6
Hoạt động dịch vụ khác	2035	2612	3808	145,8	169,7

299 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	96018	163462	170733	104,5	152,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6833	7890	19563	247,9	185,7
Doanh nghiệp nhỏ	20912	25395	27336	107,6	120,4
Doanh nghiệp vừa	16713	22465	16715	74,4	119,3
Doanh nghiệp lớn	51560	107712	107119	99,5	171,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13643	9832	8660	88,1	73,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10657	8722	5260	60,3	76,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	81553	152875	160802	105,2	165,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	822	755	1271	168,3	158,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24059	50592	78662	155,5	212,2
Công nghiệp và xây dựng	46059	68642	53672	78,2	115,0
<i>Công nghiệp</i>	34608	50986	34590	67,8	109,1
Khai khoáng	1385	1095	1451	132,5	103,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22183	38106	11604	30,5	97,0
Sản xuất và phân phối điện	10923	11124	20862	187,5	130,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	117	661	673	101,9	524,7
<i>Xây dựng</i>	11451	17656	19082	108,1	132,9
Dịch vụ	25901	44228	38400	86,8	161,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13969	22615	25500	112,8	163,8
Vận tải, kho bãi	1159	4948	4540	91,7	359,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	481	1213	1260	103,9	309,6
Thông tin và truyền thông	19	16	45	271,4	113,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1352	1244	1270	102,1	124,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7896	12274	3536	28,8	123,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	488	878	1022	116,4	176,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	130	136	193	142,2	126,2
Giáo dục và đào tạo	169	316	297	94,0	173,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	230	318	138,1	6988,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	224	342	399	116,6	160,8
Hoạt động dịch vụ khác	10	15	20	133,2	166,2

300 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	61334	68610	71843	104,7	109,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2981	3151	3426	108,7	118,0
Doanh nghiệp nhỏ	18185	18735	22239	118,7	110,0
Doanh nghiệp vừa	7357	12204	9585	78,5	156,8
Doanh nghiệp lớn	32812	34520	36593	106,0	97,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9969	5110	5438	106,4	53,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8732	4717	4661	98,8	54,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	47935	58478	62575	107,0	121,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	3430	5022	3830	76,3	105,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2993	5084	5051	99,4	159,2
Công nghiệp và xây dựng	16053	13758	14180	103,1	80,3
<i>Công nghiệp</i>	10530	7405	8079	109,1	68,3
Khai khoáng	704	337	339	100,4	48,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8253	4910	5181	105,5	57,6
Sản xuất và phân phối điện	1454	2002	2382	119,0	134,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	120	156	177	113,8	118,0
<i>Xây dựng</i>	5523	6353	6100	96,0	103,2
Dịch vụ	42288	49767	52612	105,7	116,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34078	45790	49094	107,2	132,4
Vận tải, kho bãi	974	1247	1213	97,2	146,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	166	397	254	64,0	228,9
Thông tin và truyền thông	12	16	21	126,6	110,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5239	36	27	75,8	1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1114	1072	629	58,7	99,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	299	502	504	100,5	156,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	84	100	119,4	167,7
Giáo dục và đào tạo	55	75	95	127,8	137,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	235	270	115,3	17901,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	289	312	402	128,9	119,4
Hoạt động dịch vụ khác	7	2	2	133,7	59,2

301 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	1762	1784	-3219		
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	96	-133	42		
Doanh nghiệp nhỏ	281	298	-607		
Doanh nghiệp vừa	158	393	85	21,6	148,8
Doanh nghiệp lớn	1227	1225	-2739		
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	530	334	158	47,5	52,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	381	196	-10		37,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1232	1364	-3398		
Khu vực doanh nghiệp FDI	0	86	20	23,7	8910,7
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	627	273	-3116		
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	864	1250	776	62,1	85,0
<i>Công nghiệp</i>	983	1216	827	68,0	75,3
Khai khoáng	8	-11	-11	101,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	533	124	-42		4,9
Sản xuất và phân phối điện	440	1073	913	85,1	165,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	30	-34		
<i>Xây dựng</i>	-118	34	-51		4,2
<i>Dịch vụ</i>	270	261	-880		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-72	18	-117		58,5
Vận tải, kho bãi	-9	-112	-159	141,6	1186,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	-8	-15	192,5	1229,8
Thông tin và truyền thông	0	0	-1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	59	-129	27		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	272	518	-575		14,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	13	9	72,8	114,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	0	-3	15022,4	32,4
Giáo dục và đào tạo	-1	-15	-10	64,3	816,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	21	17	79,6	19628,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	-45	-52	115,8	
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	422,7	977,6

302 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	2728	4974	5426	109,1	176,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1584	3346	3641	108,8	203,0
Doanh nghiệp nhỏ	957	1439	1580	109,8	146,6
Doanh nghiệp vừa	104	106	118	111,3	110,8
Doanh nghiệp lớn	83	83	87	104,8	97,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	69	48	40	83,3	67,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	59	42	35	83,3	69,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2656	4921	5383	109,4	179,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	3	5	3	60,0	135,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	106	190	214	112,6	169,5
Công nghiệp và xây dựng	828	1399	1613	115,3	165,5
Công nghiệp	290	536	612	114,2	179,4
Khai khoáng	41	57	66	115,8	140,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	228	429	488	113,8	181,9
Sản xuất và phân phối điện	10	31	30	96,8	266,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	19	28	147,4	198,7
Xây dựng	538	863	1001	116,0	157,9
Dịch vụ	1795	3385	3599	106,3	182,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1310	2389	2548	106,7	177,3
Vận tải, kho bãi	88	180	195	108,3	198,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	54	96	96	100,0	164,2
Thông tin và truyền thông	12	28	33	117,9	217,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	26	31	119,2	384,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	66	76	115,2	322,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	226	349	359	102,9	147,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	90	96	106,7	276,7
Giáo dục và đào tạo	14	63	75	119,1	420,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	14	17	121,4	243,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	40	34	85,0	220,7
Hoạt động dịch vụ khác	13	44	39	88,6	307,7

303 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	72544	72588	75334	103,8	100,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6030	12319	13529	109,8	195,8
Doanh nghiệp nhỏ	20098	23613	22905	97,0	114,9
Doanh nghiệp vừa	9544	7717	7394	95,8	86,0
Doanh nghiệp lớn	36872	28939	31506	108,9	81,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25274	17712	18524	104,6	73,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	24386	16827	18033	107,2	69,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46961	54467	56509	103,8	115,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	310	409	301	73,6	119,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21803	16006	19628	122,6	83,1
Công nghiệp và xây dựng	29121	28710	28025	97,6	95,2
Công nghiệp	10148	12115	12429	102,6	112,7
Khai khoáng	689	769	794	103,3	107,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7729	9292	9559	102,9	112,9
Sản xuất và phân phối điện	263	491	487	99,2	172,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1467	1563	1589	101,7	103,5
Xây dựng	18973	16595	15596	94,0	85,8
Dịch vụ	21620	27872	27681	99,3	125,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12730	15915	16911	106,3	125,4
Vận tải, kho bãi	2153	2146	2047	95,4	101,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1249	1685	1414	83,9	118,7
Thông tin và truyền thông	540	560	463	82,7	98,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	76	236	205	86,9	343,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	268	529	559	105,7	170,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2755	3014	2589	85,9	107,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	812	1134	1011	89,2	123,1
Giáo dục và đào tạo	223	1170	1290	110,3	498,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	566	504	511	101,4	76,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	175	635	331	52,1	265,9
Hoạt động dịch vụ khác	72	344	350	101,7	473,6

304 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	3687	4742	4641	97,9	127,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3596	3869	4209	108,8	105,2
Doanh nghiệp nhỏ	4106	5391	5322	98,7	130,1
Doanh nghiệp vừa	4366	6532	6544	100,2	145,8
Doanh nghiệp lớn	3301	4106	3890	94,7	124,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2867	3475	2918	84,0	118,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2789	3238	2709	83,7	110,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4125	5133	5193	101,2	124,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	6466	9210	9245	100,4	126,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2338	2384	2207	92,6	106,6
Công nghiệp và xây dựng	4450	5772	5962	103,3	129,1
<i>Công nghiệp</i>	4073	5180	5867	113,3	132,3
Khai khoáng	3565	3674	4630	126,0	113,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3422	4857	5706	117,5	149,4
Sản xuất và phân phối điện	5471	9943	10101	101,6	174,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7530	6310	6203	98,3	85,1
<i>Xây dựng</i>	4659	6220	6040	97,1	128,8
Dịch vụ	4072	5072	5066	99,9	125,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3804	5128	5362	104,6	136,7
Vận tải, kho bãi	3861	4966	4285	86,3	122,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3000	4236	4362	103,0	142,7
Thông tin và truyền thông	3327	5254	3398	64,7	198,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3927	5986	6140	102,6	127,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3546	3130	3870	123,6	101,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4870	6108	5381	88,1	122,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2978	3588	3384	94,3	124,5
Giáo dục và đào tạo	4231	5416	4859	89,7	123,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6971	6566	6919	105,4	87,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6788	4787	5788	120,9	81,8
Hoạt động dịch vụ khác	37659	1759	1431	81,3	4,6

305 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	43682	68067	78986	116,0	165,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5436	13331	18574	139,3	249,0
Doanh nghiệp nhỏ	14193	23882	23729	99,4	185,3
Doanh nghiệp vừa	6097	7936	10980	138,4	153,3
Doanh nghiệp lớn	17957	22919	25703	112,2	129,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	10240	11252	11292	100,4	107,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9719	9688	9462	97,7	96,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	32836	55189	66373	120,3	182,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	606	1627	1321	81,2	260,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7939	9990	12006	120,2	131,5
Công nghiệp và xây dựng	17634	27905	34060	122,1	158,9
Công nghiệp	9818	17133	21834	127,4	177,7
Khai khoáng	622	622	609	97,9	96,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6002	9476	12404	130,9	161,6
Sản xuất và phân phối điện	2132	5783	7760	134,2	279,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1062	1253	1061	84,7	111,9
Xây dựng	7816	10771	12226	113,5	135,3
Dịch vụ	18110	30173	32919	109,1	187,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13557	21883	24261	110,9	191,5
Vận tải, kho bãi	751	1720	2022	117,5	226,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	938	1310	1356	103,5	136,0
Thông tin và truyền thông	170	382	323	84,5	252,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	150	36	23,9	563,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1217	2106	1891	89,8	157,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	695	1137	1149	101,0	153,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98	238	369	154,7	269,7
Giáo dục và đào tạo	78	349	410	117,4	479,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	407	618	788	127,6	143,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	158	220	232	105,3	133,0
Hoạt động dịch vụ khác	24	60	83	139,6	379,6

306 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	68772	95935	110207	114,9	148,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4134	7301	8088	110,8	192,7
Doanh nghiệp nhỏ	24420	37489	33703	89,9	145,4
Doanh nghiệp vừa	9627	11676	14871	127,4	155,7
Doanh nghiệp lớn	30590	39469	53545	135,7	142,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	15247	14914	12859	86,2	82,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12951	10613	8646	81,5	64,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	51544	76524	94747	123,8	166,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	1981	4497	2601	57,8	179,2
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	3260	2050	1949	95,1	66,2
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	13078	15749	18200	115,6	118,3
<i>Công nghiệp</i>	8317	10133	11646	114,9	115,0
Khai khoáng	176	211	214	101,2	125,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7215	8546	10305	120,6	113,4
Sản xuất và phân phối điện	659	1065	709	66,5	122,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	268	311	419	134,6	131,6
<i>Xây dựng</i>	4761	5615	6554	116,7	124,1
<i>Dịch vụ</i>	52433	78136	90058	115,3	160,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49994	72906	85465	117,2	159,8
Vận tải, kho bãi	747	1452	1876	129,2	192,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	267	562	399	70,9	165,6
Thông tin và truyền thông	110	144	180	124,5	333,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	40	29	71,3	470,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79	1124	205	18,2	625,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	540	674	582	86,4	109,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	59	138	166	120,2	245,3
Giáo dục và đào tạo	39	182	208	114,6	459,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	233	450	482	107,3	145,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	351	439	434	98,8	121,5
Hoạt động dịch vụ khác	5	24	32	131,8	495,7

307 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	771	1536	686	44,7	152,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	40	27	-189		
Doanh nghiệp nhỏ	-49	-72	-265	366,7	185,6
Doanh nghiệp vừa	45	203	107	52,9	413,1
Doanh nghiệp lớn	736	1379	1032	74,9	157,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	515	662	359	54,2	88,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	482	428	130	30,4	57,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	210	695	91	13,1	248,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	47	179	236	131,9	427,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	300	266	-20		35,0
Công nghiệp và xây dựng	466	940	573	61,0	155,1
Công nghiệp	391	934	597	63,9	174,0
Khai khoáng	-5	0	-7	1582,4	84,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	228	438	351	80,1	165,0
Sản xuất và phân phối điện	156	481	216	44,9	182,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	15	36	242,0	190,0
Xây dựng	75	5	-23		56,5
Dịch vụ	6	330	133	40,3	5904,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-76	255	167	65,4	
Vận tải, kho bãi	1	-44	-73	167,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	-10	-11	116,3	122,5
Thông tin và truyền thông	8	28	-14		506,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-2	-1	30,6	1601,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-20	-9	-20	216,5	118,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	0	-3	896,6	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	-3	-3	111,5	
Giáo dục và đào tạo	3	9	-7		147,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	54	85	75	88,2	88,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	19	21	110,4	79,8
Hoạt động dịch vụ khác	0	2	2	111,4	299,5

308 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	831	1240	1233	99,4	147,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	478	774	751	97,0	157,8
Doanh nghiệp nhỏ	313	419	424	101,2	135,2
Doanh nghiệp vừa	25	28	43	153,6	140,0
Doanh nghiệp lớn	15	19	15	79,0	113,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	28	19	15	79,0	63,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	23	15	11	73,3	58,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	799	1216	1214	99,8	151,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4	5	4	80,0	106,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33	30	39	130,0	113,5
Công nghiệp và xây dựng	223	286	280	97,9	124,3
<i>Công nghiệp</i>	128	149	142	95,3	112,2
Khai khoáng	25	21	21	100,0	79,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95	118	111	94,1	119,1
Sản xuất và phân phối điện	4	5	5	100,0	121,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	5	5	100,0	155,6
<i>Xây dựng</i>	95	137	138	100,7	140,7
Dịch vụ	576	924	914	98,9	159,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	478	780	778	99,7	161,5
Vận tải, kho bãi	14	23	24	104,4	171,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	19	19	100,0	131,5
Thông tin và truyền thông	2	4	5	125,0	270,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	8	7	87,5	194,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	3	150,0	116,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51	59	53	89,8	117,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	7	8	114,3	225,5
Giáo dục và đào tạo	2	5	5	100,0	312,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		6	5	83,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	6	5	83,3	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	3	5	2	40,0	141,0

309 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	15355	18498	15570	84,2	114,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2047	2880	2755	95,7	139,9
Doanh nghiệp nhỏ	5721	5753	4487	78,0	94,9
Doanh nghiệp vừa	2159	1580	2010	127,2	86,9
Doanh nghiệp lớn	5428	8285	6318	76,3	135,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3223	2608	1595	61,2	64,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2601	2128	1100	51,7	62,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	10160	10221	10656	104,3	107,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1972	5669	3319	58,6	230,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2515	2749	3072	111,8	116,4
Công nghiệp và xây dựng	6358	4705	4492	95,5	75,4
<i>Công nghiệp</i>	3477	2519	2447	97,1	73,7
Khai khoáng	365	274	297	108,4	76,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2783	1814	1750	96,5	67,4
Sản xuất và phân phối điện	185	220	220	100,0	119,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	143	211	180	85,3	131,1
<i>Xây dựng</i>	2882	2186	2045	93,6	77,5
Dịch vụ	6481	11044	8006	72,5	151,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5346	9889	6817	68,9	160,0
Vận tải, kho bãi	259	303	315	104,0	124,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	210	222	196	88,3	107,6
Thông tin và truyền thông	10	12	20	166,7	150,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	55	48	87,3	122,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	9	11	122,2	89,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	497	290	326	112,4	72,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	16	27	168,8	188,4
Giáo dục và đào tạo	20	117	142	121,4	614,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		42	34	81,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	60	73	64	87,7	130,1
Hoạt động dịch vụ khác	15	16	6	37,5	99,1

310 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	3922	4644	5190	111,8	124,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2858	4208	4046	96,2	141,1
Doanh nghiệp nhỏ	4142	6017	6249	103,9	143,6
Doanh nghiệp vừa	4094	7512	5818	77,5	148,4
Doanh nghiệp lớn	4027	3242	4734	146,0	101,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3267	3707	5344	144,2	130,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2912	3210	5198	161,9	134,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3831	6008	5298	88,2	144,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5447	2513	4785	190,5	66,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2739	5037	4474	88,8	169,7
Công nghiệp và xây dựng	4091	6768	6498	96,0	156,4
Công nghiệp	4189	6648	6550	98,5	154,5
Khai khoáng	4603	5532	9311	168,3	149,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3754	5718	5396	94,4	147,9
Sản xuất và phân phối điện	9401	16298	11859	72,8	148,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4807	6157	6433	104,5	128,8
Xây dựng	3962	6913	6432	93,0	159,1
Dịch vụ	4230	3615	4766	131,8	99,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4312	3247	4459	137,3	91,7
Vận tải, kho bãi	3398	7465	9847	131,9	218,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3488	4506	5153	114,3	134,7
Thông tin và truyền thông	3844	8067	4137	51,3	141,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2940	6578	5022	76,4	192,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3319	6046	6386	105,6	185,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4406	8899	6304	70,8	160,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3044	8656	7051	81,5	199,2
Giáo dục và đào tạo	4156	3536	3607	102,0	92,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		4000	4444	111,1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3255	6075	5619	92,5	153,3
Hoạt động dịch vụ khác	2796	2470	5347	216,5	104,7

311 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	20186	27964	29300	104,8	141,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1348	2886	2806	97,2	202,2
Doanh nghiệp nhỏ	5499	6561	6637	101,2	121,9
Doanh nghiệp vừa	3936	6552	7944	121,3	175,7
Doanh nghiệp lớn	9404	11965	11912	99,6	129,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5276	3378	3132	92,7	62,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2940	2920	2705	92,6	96,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	10503	18216	18959	104,1	177,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4407	6370	7209	113,2	151,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2945	3872	4004	103,4	136,0
Công nghiệp và xây dựng	8894	8800	8758	99,5	101,7
<i>Công nghiệp</i>	7670	7341	7035	95,8	96,1
Khai khoáng	559	245	226	92,2	39,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2531	2721	2644	97,2	110,4
Sản xuất và phân phối điện	4456	4139	3943	95,3	92,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	123	236	222	94,2	188,4
<i>Xây dựng</i>	1224	1459	1723	118,1	136,3
Dịch vụ	8347	15292	16538	108,2	185,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7718	12971	14466	111,5	172,8
Vận tải, kho bãi	117	1483	1519	102,4	1264,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	122	241	224	93,1	190,8
Thông tin và truyền thông	1	4	8	181,2	440,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	161	9	9	106,0	5,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	24	23	94,5	337,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	135	182	147	81,1	127,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	22	24	107,1	386,0
Giáo dục và đào tạo	14	60	66	110,2	445,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		169	8	5,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	113	41	36,4	149,3
Hoạt động dịch vụ khác	2	14	2	16,6	427,2

312 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	26872	54177	54188	100,0	192,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2026	3353	2390	71,3	160,3
Doanh nghiệp nhỏ	8330	15929	14740	92,5	183,8
Doanh nghiệp vừa	2879	5596	8651	154,6	245,8
Doanh nghiệp lớn	13638	29299	28407	97,0	190,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1379	1306	247	18,9	68,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1079	1153	136	11,8	74,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	16034	33066	32758	99,1	202,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	9460	19805	21183	107,0	192,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	228	667	1015	152,0	351,7
Công nghiệp và xây dựng	3489	4489	4505	100,4	129,0
<i>Công nghiệp</i>	2898	3615	3473	96,1	124,3
Khai khoáng	135	114	134	117,5	88,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2117	2531	2235	88,3	118,7
Sản xuất và phân phối điện	617	917	1051	114,6	148,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29	52	53	101,2	183,1
<i>Xây dựng</i>	591	873	1032	118,2	152,0
Dịch vụ	23156	49021	48669	99,3	200,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22833	47855	47284	98,8	198,3
Vận tải, kho bãi	111	846	1100	130,0	680,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62	55	46	84,6	86,3
Thông tin và truyền thông	1	2	3	159,4	346,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	10	10	106,0	83,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	16	19	117,4	1234,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66	120	88	73,5	148,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	14	6	38,9	588,6
Giáo dục và đào tạo	3	30	33	109,8	862,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		2	3	131,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	71	77	108,1	117,5
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	0	30,8	80,2

313 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	359	476	239	50,2	110,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-3	-1	-21	1626,3	
Doanh nghiệp nhỏ	29	-43	-459	1061,9	
Doanh nghiệp vừa	18	163	134	82,2	481,2
Doanh nghiệp lớn	316	357	584	163,8	141,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	53	40	-10		13,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	28	-16		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	244	417	23	5,4	110,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	63	18	226	1258,0	192,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2	-99	56		
Công nghiệp và xây dựng	254	434	481	110,8	155,5
Công nghiệp	242	418	455	108,9	156,3
Khai khoáng	1	4	-3		78,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	-18	17		8,3
Sản xuất và phân phối điện	190	430	440	102,4	194,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	2	113,6	12854,5
Xây dựng	13	16	26	157,6	140,4
Dịch vụ	107	141	-298		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111	105	-351		
Vận tải, kho bãi	-8	28	50	180,7	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	-2		
Thông tin và truyền thông	0	0	0	620,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	0	1	191,3	17,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	1	302,2	577,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	6	4	69,1	245,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	38,0	127,7
Giáo dục và đào tạo	0	1	0	29,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0	0	20,5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	-1		172,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	0			

314 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	2806	4340	4627	106,6	151,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1716	2896	3084	106,5	164,1
Doanh nghiệp nhỏ	949	1264	1342	106,2	132,4
Doanh nghiệp vừa	84	114	114	100,0	134,0
Doanh nghiệp lớn	57	66	87	131,8	129,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	30	25	31	124,0	91,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18	16	19	118,8	89,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2704	4245	4522	106,5	153,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	72	70	74	105,7	102,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	166	260	317	121,9	158,0
Công nghiệp và xây dựng	893	1192	1288	108,1	131,4
<i>Công nghiệp</i>	466	611	648	106,1	127,4
Khai khoáng	77	81	76	93,8	100,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	375	506	545	107,7	131,8
Sản xuất và phân phối điện	6	16	16	100,0	229,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	8	11	137,5	108,5
<i>Xây dựng</i>	428	581	640	110,2	135,8
Dịch vụ	1747	2888	3022	104,6	161,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1042	1758	1764	100,3	163,7
Vận tải, kho bãi	85	158	172	108,9	181,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	251	341	377	110,6	135,7
Thông tin và truyền thông	16	22	28	127,3	143,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	14	19	135,7	220,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	48	69	143,8	191,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	200	329	352	107,0	159,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66	119	120	100,8	172,8
Giáo dục và đào tạo	14	39	50	128,2	261,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	5	8	160,0	236,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	34	40	117,7	153,6
Hoạt động dịch vụ khác	12	21	23	109,5	155,6

315 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	51566	61126	65288	106,8	121,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6645	9928	11132	112,1	150,4
Doanh nghiệp nhỏ	19095	21174	20394	96,3	112,6
Doanh nghiệp vừa	8249	8885	7330	82,5	100,3
Doanh nghiệp lớn	17577	21139	26432	125,0	130,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4997	4386	6222	141,9	102,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3687	3149	4725	150,1	100,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39910	48266	50100	103,8	122,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	6659	8474	8966	105,8	127,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5452	7714	8753	113,5	142,3
Công nghiệp và xây dựng	28253	28089	29607	105,4	103,5
<i>Công nghiệp</i>	15794	17866	19457	108,9	115,9
Khai khoáng	1036	637	875	137,4	78,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13211	15432	15720	101,9	115,9
Sản xuất và phân phối điện	401	588	1589	270,2	229,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1146	1209	1273	105,3	109,2
<i>Xây dựng</i>	12459	10223	10150	99,3	87,8
Dịch vụ	17862	25323	26928	106,3	143,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7932	12083	11653	96,4	149,8
Vận tải, kho bãi	1880	2863	3471	121,2	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3601	4475	4787	107,0	126,2
Thông tin và truyền thông	113	228	518	227,2	245,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	122	130	106,6	165,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	185	266	412	154,9	167,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1574	2124	2415	113,7	140,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	923	981	1098	111,9	110,4
Giáo dục và đào tạo	347	475	562	118,3	142,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	188	341	415	121,7	180,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1000	1288	1345	104,4	125,9
Hoạt động dịch vụ khác	47	77	122	158,4	165,3

316 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	5115	6280	6938	110,5	125,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4860	4099	4232	103,2	81,5
Doanh nghiệp nhỏ	4894	5961	6491	108,9	122,7
Doanh nghiệp vừa	5114	7271	7457	102,6	143,4
Doanh nghiệp lớn	5450	7225	8306	115,0	138,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6511	9175	11501	125,4	155,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5952	8009	11409	142,5	160,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4792	5772	6193	107,3	121,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5968	7594	7909	104,2	126,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5513	7295	7322	100,4	127,8
Công nghiệp và xây dựng	4851	6228	7103	114,1	134,4
<i>Công nghiệp</i>	4896	6615	7311	110,5	138,1
Khai khoáng	5056	6899	6125	88,8	126,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4575	6338	6507	102,7	137,1
Sản xuất và phân phối điện	12458	14308	15174	106,1	117,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5784	6095	7990	131,1	122,7
<i>Xây dựng</i>	4792	5528	6692	121,1	127,3
Dịch vụ	5413	6034	6642	110,1	113,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6630	5581	7075	126,8	91,4
Vận tải, kho bãi	4344	5872	5742	97,8	136,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3847	5835	5304	90,9	138,6
Thông tin và truyền thông	5640	7006	17546	250,4	243,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6484	7295	5718	78,4	102,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3706	4517	3268	72,4	106,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5747	7675	6005	78,2	114,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2857	6108	3950	64,7	164,1
Giáo dục và đào tạo	2978	6505	4886	75,1	192,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8878	13185	12068	91,5	136,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5831	6801	9288	136,6	137,2
Hoạt động dịch vụ khác	1786	1332	3960	297,4	162,7

317 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	41562	79410	98578	124,1	195,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6081	10658	13977	131,1	182,9
Doanh nghiệp nhỏ	13675	20755	27834	134,1	162,5
Doanh nghiệp vừa	5415	13050	11296	86,6	216,7
Doanh nghiệp lớn	16391	34947	45471	130,1	221,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9743	11566	14009	121,1	127,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2423	3280	4040	123,2	139,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	27635	61476	78402	127,5	228,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4184	6367	6167	96,9	140,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3023	6107	7068	115,7	197,1
Công nghiệp và xây dựng	21569	34539	46991	136,1	171,5
<i>Công nghiệp</i>	15856	27119	34705	128,0	179,3
Khai khoáng	704	1200	1375	114,6	170,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7298	9672	11114	114,9	132,4
Sản xuất và phân phối điện	7138	14926	18533	124,2	217,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	716	1321	3683	278,9	289,6
<i>Xây dựng</i>	5713	7420	12285	165,6	149,8
Dịch vụ	16970	38764	44519	114,9	226,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8819	19500	20261	103,9	207,8
Vận tải, kho bãi	1163	3907	5703	146,0	373,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2955	7290	8351	114,6	251,4
Thông tin và truyền thông	17	95	321	336,4	826,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	90	26	52	198,7	34,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1424	2499	2829	113,2	183,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	620	850	1131	133,1	137,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	203	222	316	142,3	133,8
Giáo dục và đào tạo	147	205	263	128,4	154,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	115	127	170	134,0	122,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1409	4028	5087	126,3	282,1
Hoạt động dịch vụ khác	7	16	36	227,8	319,1

318 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	46994	89741	99669	111,1	188,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3325	5849	5481	93,7	170,5
Doanh nghiệp nhỏ	21296	36038	31750	88,1	157,2
Doanh nghiệp vừa	6406	13110	14180	108,2	202,9
Doanh nghiệp lớn	15966	34744	48258	138,9	228,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7079	10241	15270	149,1	165,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4564	7517	11735	156,1	187,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35263	73150	77510	106,0	201,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4651	6351	6889	108,5	127,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1726	2904	3640	125,3	172,6
Công nghiệp và xây dựng	12600	19740	25842	130,9	168,5
Công nghiệp	8655	15756	18549	117,7	183,6
Khai khoáng	400	446	510	114,4	125,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6215	12057	11884	98,6	179,7
Sản xuất và phân phối điện	1709	2827	5669	200,6	221,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	331	426	486	113,9	134,6
Xây dựng	3945	3984	7292	183,0	135,2
Dịch vụ	32667	67097	70187	104,6	197,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29696	60998	61561	100,9	195,0
Vận tải, kho bãi	638	1329	1802	135,5	225,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	615	1097	1331	121,4	183,5
Thông tin và truyền thông	38	86	982	1139,7	965,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	27	20	73,1	208,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30	546	902	165,3	1716,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	215	446	489	109,5	188,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60	129	129	99,9	206,7
Giáo dục và đào tạo	40	57	78	137,1	159,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55	167	212	126,8	293,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1267	2206	2668	120,9	179,8
Hoạt động dịch vụ khác	3	9	16	182,7	298,3

319 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	907	2584	2379	92,1	252,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18	-377	-158	41,9	
Doanh nghiệp nhỏ	-165	-22	-56	253,4	
Doanh nghiệp vừa	73	211	324	153,6	276,4
Doanh nghiệp lớn	981	2773	2270	81,9	233,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	781	1415	2412	170,5	209,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	200	416	685	165,0	236,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	37	920	0		1326,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	89	248	-33		187,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	109	361	40	11,0	213,3
Công nghiệp và xây dựng	689	1375	2153	156,5	223,9
<i>Công nghiệp</i>	629	1296	2030	156,7	229,8
Khai khoáng	3	-14	-16	110,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102	9	157	1844,9	110,2
Sản xuất và phân phối điện	510	1261	1857	147,3	256,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	40	31	78,1	289,7
<i>Xây dựng</i>	61	80	123	154,2	162,5
Dịch vụ	108	847	186	22,0	472,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36	435	-543		225,7
Vận tải, kho bãi	-8	5	128	2686,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-40	-44	-154	347,4	222,2
Thông tin và truyền thông	1	-2	20		470,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	-5	926,5	1554,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-16	64	64	100,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	26	32	123,5	366,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-11	-5	-8	156,0	50,7
Giáo dục và đào tạo	1	-3	-2	53,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	30	41	139,5	6490,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	139	344	615	178,7	285,0
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-1	-2	337,2	133,6

320 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	1958	3410	3702	108,6	168,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1015	1875	2046	109,1	176,8
Doanh nghiệp nhỏ	737	1189	1300	109,3	157,5
Doanh nghiệp vừa	119	204	214	104,9	170,0
Doanh nghiệp lớn	87	142	142	100,0	154,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19	18	14	77,8	87,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	13	11	8	72,7	74,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1886	3285	3565	108,5	167,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	53	107	123	115,0	212,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	74	210	271	129,1	255,4
Công nghiệp và xây dựng	723	1087	1249	114,9	154,0
<i>Công nghiệp</i>	493	676	819	121,2	150,4
Khai khoáng	25	29	38	131,0	120,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	450	613	747	121,9	151,4
Sản xuất và phân phối điện	12	18	19	105,6	139,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	16	15	93,8	217,2
<i>Xây dựng</i>	230	411	430	104,6	161,6
Dịch vụ	1160	2113	2182	103,3	171,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	860	1440	1432	99,4	155,3
Vận tải, kho bãi	37	114	138	121,1	304,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52	63	57	90,5	115,1
Thông tin và truyền thông	6	22	20	90,9	286,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	14	13	92,9	474,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	66	85	128,8	609,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	118	264	282	106,8	220,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	60	74	123,3	201,2
Giáo dục và đào tạo	5	15	23	153,3	290,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	21	25	119,1	369,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	17	13	76,5	101,4
Hoạt động dịch vụ khác	19	17	20	117,7	87,8

321 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	90448	119522	120308	100,7	131,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4150	7464	7815	104,7	170,0
Doanh nghiệp nhỏ	17389	20457	21692	106,0	122,2
Doanh nghiệp vừa	12720	11879	11062	93,1	104,3
Doanh nghiệp lớn	56189	79722	79739	100,0	138,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25552	20204	20893	103,4	81,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20536	15934	15490	97,2	78,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	45852	52212	46038	88,2	111,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	19044	47106	53377	113,3	247,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26045	21913	24387	111,3	87,2
Công nghiệp và xây dựng	51456	75044	78250	104,3	150,6
<i>Công nghiệp</i>	45351	68555	72241	105,4	155,1
Khai khoáng	570	371	537	144,7	78,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44008	67022	70456	105,1	156,2
Sản xuất và phân phối điện	493	573	583	101,8	117,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	280	589	665	112,9	200,9
<i>Xây dựng</i>	6105	6489	6009	92,6	116,7
Dịch vụ	12947	22565	17671	78,3	147,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9096	14561	9854	67,7	126,5
Vận tải, kho bãi	575	1246	1242	99,7	204,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	389	514	376	73,2	120,3
Thông tin và truyền thông	67	293	304	103,8	511,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	130	125	96,2	279,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	259	803	721	89,8	266,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1200	1902	2080	109,4	160,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	778	2144	1729	80,6	242,7
Giáo dục và đào tạo	74	220	346	157,3	327,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	177	456	602	132,0	260,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162	197	181	91,9	119,5
Hoạt động dịch vụ khác	126	99	111	112,1	70,0

322 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	5367	6903	7013	101,6	125,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3236	4434	4678	105,5	131,6
Doanh nghiệp nhỏ	3912	6004	5429	90,4	149,1
Doanh nghiệp vừa	4433	6537	6596	100,9	150,5
Doanh nghiệp lớn	6200	7454	7744	103,9	117,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7961	8451	8108	95,9	94,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8060	8339	8370	100,4	93,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3984	6260	5982	95,6	152,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	4988	6929	7490	108,1	143,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7677	7687	7150	93,0	89,5
Công nghiệp và xây dựng	4628	6901	7180	104,0	150,4
<i>Công nghiệp</i>	4686	6884	7108	103,3	148,9
Khai khoáng	5090	4935	6657	134,9	115,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4586	6803	7042	103,5	150,7
Sản xuất và phân phối điện	11360	15983	15647	97,9	127,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6731	8305	6844	82,4	113,1
<i>Xây dựng</i>	4206	7062	8048	114,0	161,5
Dịch vụ	3395	6076	6076	100,0	170,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3274	5959	5218	87,6	165,6
Vận tải, kho bãi	3483	4836	5022	103,9	148,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2415	4037	3349	83,0	150,0
Thông tin và truyền thông	3221	16060	15744	98,0	430,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4591	7279	4685	64,4	113,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5187	4757	6980	146,7	111,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3587	6595	8535	129,4	191,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3318	5805	6361	109,6	178,7
Giáo dục và đào tạo	4361	3755	4073	108,5	93,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3903	7302	8046	110,2	173,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8578	15781	16253	103,0	134,2
Hoạt động dịch vụ khác	1694	3984	2785	69,9	177,7

323 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	51177	120540	141130	117,1	229,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4034	10841	15856	146,3	279,6
Doanh nghiệp nhỏ	11683	23903	34738	145,3	224,2
Doanh nghiệp vừa	7291	20611	19846	96,3	249,6
Doanh nghiệp lớn	28169	65185	70690	108,4	218,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14460	17041	15870	93,1	112,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9051	11233	8903	79,3	111,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	30176	82104	97605	118,9	259,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	6541	21395	27655	129,3	346,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11558	19076	22920	120,2	161,6
Công nghiệp và xây dựng	26568	65577	80712	123,1	249,8
<i>Công nghiệp</i>	23015	56175	65769	117,1	243,4
Khai khoáng	899	703	1209	172,1	93,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17526	50258	58579	116,6	283,9
Sản xuất và phân phối điện	3726	3781	4408	116,6	105,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	863	1434	1573	109,7	170,2
<i>Xây dựng</i>	3553	9402	14943	158,9	291,7
Dịch vụ	13051	35887	37498	104,5	246,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10259	25164	23778	94,5	205,2
Vận tải, kho bãi	286	1195	1376	115,1	395,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	272	266	383	144,1	139,1
Thông tin và truyền thông	19	330	295	89,2	1660,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	139	218	157,1	597,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	941	6587	8977	136,3	720,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	365	875	1105	126,3	286,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	107	377	473	125,5	353,2
Giáo dục và đào tạo	26	52	86	165,9	247,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	338	311	196	63,0	86,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	373	533	561	105,4	139,4
Hoạt động dịch vụ khác	43	59	51	85,8	101,8

324 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	62213	146445	149499	102,1	209,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3400	5038	4929	97,8	129,0
Doanh nghiệp nhỏ	17293	39051	35282	90,4	191,9
Doanh nghiệp vừa	11284	25787	27823	107,9	217,7
Doanh nghiệp lớn	30236	76569	81465	106,4	224,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7934	7805	7548	96,7	91,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5792	5084	4909	96,6	83,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	48632	123019	120408	97,9	218,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	5646	15621	21543	137,9	295,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6146	10914	16191	148,4	176,1
Công nghiệp và xây dựng	27798	64882	71606	110,4	230,3
<i>Công nghiệp</i>	26110	60433	67339	111,4	230,7
Khai khoáng	255	365	1031	282,2	213,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24373	58331	64239	110,1	238,1
Sản xuất và phân phối điện	1338	1411	1596	113,1	98,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	143	327	473	144,9	240,5
<i>Xây dựng</i>	1689	4449	4268	95,9	223,9
Dịch vụ	28269	70649	61702	87,3	195,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26554	66432	56127	84,5	191,9
Vận tải, kho bãi	155	677	989	146,0	433,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	299	155	74	47,9	37,2
Thông tin và truyền thông	5	536	633	118,0	10237,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	24	38	160,2	124,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	143	711	1105	155,3	504,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	160	455	631	138,5	286,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	79	371	520	140,1	493,8
Giáo dục và đào tạo	13	17	31	181,6	201,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	112	156	139,1	303,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	797	1127	1384	122,8	150,2
Hoạt động dịch vụ khác	9	31	15	47,8	197,1

325 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	2538	2882	2068	71,8	89,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-55	-27	-67	245,8	55,8
Doanh nghiệp nhỏ	39	1	85	5889,4	
Doanh nghiệp vừa	11	58	-263		
Doanh nghiệp lớn	2544	2850	2313	81,2	91,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2348	2604	2077	79,8	84,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1607	1658	839	50,6	68,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	325	796	74	9,4	199,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	-134	-517	-84	16,2	269,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1967	1480	1280	86,4	60,7
Công nghiệp và xây dựng	453	1304	835	64,0	222,3
<i>Công nghiệp</i>	402	1139	747	65,6	223,6
Khai khoáng	20	6	23	423,0	204,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-43	454	-216		
Sản xuất và phân phối điện	379	670	941	140,6	165,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	45	9	-2		27,6
<i>Xây dựng</i>	52	165	88	53,5	212,5
Dịch vụ	118	99	-46		57,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-17	5	-50		
Vận tải, kho bãi	2	-15	-25	162,7	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	-2	-3	135,1	7,3
Thông tin và truyền thông	0	23	0	0,4	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	1	5	800,8	24,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	-84	-14	16,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	15	31	203,6	187,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	2	63,6	103,5
Giáo dục và đào tạo	0	0	2	788,8	546,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-9	4		79,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	93	161	0		115,2
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0	28,1	

326 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	2181	3188	3319	104,1	139,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1198	1861	1980	106,4	144,4
Doanh nghiệp nhỏ	729	990	996	100,6	134,2
Doanh nghiệp vừa	117	161	164	101,9	134,0
Doanh nghiệp lớn	136	176	179	101,7	128,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	34	21	17	81,0	60,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15	11	11	100,0	77,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1978	2925	3074	105,1	141,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	169	242	228	94,2	130,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	70	65	63	96,9	89,0
Công nghiệp và xây dựng	714	1089	1152	105,8	146,2
<i>Công nghiệp</i>	533	784	811	103,4	140,9
Khai khoáng	18	27	30	111,1	133,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	496	731	744	101,8	140,9
Sản xuất và phân phối điện	11	12	13	108,3	102,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	14	24	171,4	218,0
<i>Xây dựng</i>	181	305	341	111,8	161,9
Dịch vụ	1396	2034	2104	103,4	138,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	961	1363	1392	102,1	134,6
Vận tải, kho bãi	88	146	159	108,9	161,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	140	142	101,4	133,1
Thông tin và truyền thông	6	9	8	88,9	109,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	10	11	110,0	212,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	30	34	113,3	154,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	122	163	180	110,4	131,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28	63	65	103,2	206,2
Giáo dục và đào tạo	9	29	35	120,7	303,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	5	9	180,0	375,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	51	47	92,2	125,2
Hoạt động dịch vụ khác	20	25	22	88,0	116,0

327 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	138950	185517	191145	103,0	133,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4682	6721	7403	110,2	138,1
Doanh nghiệp nhỏ	14152	16220	17111	105,5	118,4
Doanh nghiệp vừa	10525	13491	11315	83,9	116,6
Doanh nghiệp lớn	109591	149085	155316	104,2	136,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11372	5949	5114	86,0	55,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5906	1745	1648	94,4	30,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35773	46412	45287	97,6	126,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	91805	133156	140744	105,7	145,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9259	6070	5565	91,7	66,8
Công nghiệp và xây dựng	114545	159882	165096	103,3	139,4
<i>Công nghiệp</i>	109294	152121	159042	104,6	139,4
Khai khoáng	294	160	160	100,0	58,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108483	151144	157952	104,5	139,5
Sản xuất và phân phối điện	86	68	90	132,4	85,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	432	749	840	112,2	178,7
<i>Xây dựng</i>	5251	7761	6054	78,0	139,1
Dịch vụ	15146	19565	20484	104,7	127,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8786	11430	11826	103,5	129,4
Vận tải, kho bãi	1564	1962	2541	129,5	133,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	865	1316	1042	79,2	133,0
Thông tin và truyền thông	33	30	38	126,7	81,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	148	150	101,4	386,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	301	355	384	108,2	118,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1057	1011	1101	108,9	95,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1276	1910	2034	106,5	144,2
Giáo dục và đào tạo	75	223	220	98,7	279,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	374	673	725	107,7	182,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	398	365	295	80,8	84,0
Hoạt động dịch vụ khác	380	142	128	90,1	42,4

328 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	5038	7130	7639	107,1	139,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2870	5334	4422	82,9	158,1
Doanh nghiệp nhỏ	4229	6341	7095	111,9	151,2
Doanh nghiệp vừa	4829	7181	8155	113,6	149,4
Doanh nghiệp lớn	5269	7299	7818	107,1	136,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8497	8883	8762	98,6	95,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8691	9914	9370	94,5	106,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4176	6711	7279	108,5	157,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	4930	7195	7714	107,2	143,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7919	7925	8009	101,1	89,4
Công nghiệp và xây dựng	4862	7158	7762	108,4	145,4
<i>Công nghiệp</i>	4895	7197	7681	106,7	144,6
Khai khoáng	5041	23000	7632	33,2	246,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4894	7168	7679	107,1	144,4
Sản xuất và phân phối điện	3518	4281	8751	204,4	160,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5437	9152	7869	86,0	142,9
<i>Xây dựng</i>	4222	6387	9837	154,0	164,9
Dịch vụ	4503	6643	6559	98,7	143,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4169	6341	6147	96,9	145,2
Vận tải, kho bãi	4951	9812	8804	89,7	179,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2781	3626	3869	106,7	140,7
Thông tin và truyền thông	1941	3364	1429	42,5	140,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3793	6491	6887	106,1	182,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6210	8728	8965	102,7	149,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5237	6775	5403	79,8	119,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4293	5395	5561	103,1	127,5
Giáo dục và đào tạo	2614	5093	4456	87,5	180,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6130	8068	9712	120,4	148,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10575	12714	14011	110,2	124,7
Hoạt động dịch vụ khác	4298	5993	9364	156,3	156,7

329 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	73220	174478	211035	121,0	234,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4182	7860	12548	159,6	196,4
Doanh nghiệp nhỏ	10846	18261	23139	126,7	174,1
Doanh nghiệp vừa	7824	14528	17960	123,6	183,7
Doanh nghiệp lớn	50367	133828	157389	117,6	258,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13332	11371	12572	110,6	90,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6179	7488	7754	103,6	113,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	28924	76755	92224	120,2	252,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	30964	86352	106239	123,0	279,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8290	11961	12006	100,4	134,0
Công nghiệp và xây dựng	48281	131610	159040	120,8	267,1
<i>Công nghiệp</i>	46557	127884	153579	120,1	268,4
Khai khoáng	159	281	238	84,5	132,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45893	126620	150383	118,8	268,4
Sản xuất và phân phối điện	66	136	1783	1311,1	994,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	440	847	1175	138,8	212,4
<i>Xây dựng</i>	1724	3726	5461	146,6	231,4
Dịch vụ	16649	30906	39990	129,4	189,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10511	18317	24283	132,6	181,6
Vận tải, kho bãi	966	2266	2327	102,7	218,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	273	659	683	103,6	215,2
Thông tin và truyền thông	4	20	47	232,0	633,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	430	544	126,5	2462,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2564	6638	9320	140,4	263,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	509	535	564	105,5	100,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98	184	200	108,3	174,7
Giáo dục và đào tạo	8	25	50	201,7	380,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	159	375	474	126,2	239,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1383	1310	1352	103,2	97,9
Hoạt động dịch vụ khác	156	146	146	100,6	90,5

330 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	100809	175536	179474	102,2	166,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7808	10942	4739	43,3	113,3
Doanh nghiệp nhỏ	25708	30175	21794	72,2	111,0
Doanh nghiệp vừa	12806	19273	18864	97,9	144,0
Doanh nghiệp lớn	54487	115146	134076	116,4	206,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13082	7696	8063	104,8	66,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5408	3700	4029	108,9	70,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	64059	101087	87239	86,3	144,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	23669	66754	84172	126,1	283,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3528	2253	2443	108,4	62,9
Công nghiệp và xây dựng	45438	102617	125708	122,5	225,6
<i>Công nghiệp</i>	43891	99244	121636	122,6	225,8
Khai khoáng	134	105	88	83,4	73,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43482	98615	120798	122,5	226,5
Sản xuất và phân phối điện	94	30	33	108,6	31,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	181	494	718	145,3	279,1
<i>Xây dựng</i>	1546	3373	4071	120,7	219,8
Dịch vụ	51843	70667	51323	72,6	122,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47335	64482	43327	67,2	120,3
Vận tải, kho bãi	926	1269	1538	121,2	144,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	234	498	412	82,8	168,5
Thông tin và truyền thông	8	8	12	160,3	111,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	33	42	126,5	845,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172	220	1380	627,7	339,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	204	287	250	86,8	124,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139	204	250	122,5	151,0
Giáo dục và đào tạo	6	18	14	78,8	289,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106	360	414	115,0	355,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2641	3248	3651	112,4	126,7
Hoạt động dịch vụ khác	69	38	33	85,4	54,0

331 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	2026	6881	8152	118,5	320,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	63	-130	-8	5,9	
Doanh nghiệp nhỏ	121	131	-100		7,3
Doanh nghiệp vừa	126	248	283	114,3	173,4
Doanh nghiệp lớn	1716	6632	7976	120,3	367,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1448	1221	1035	84,7	75,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1045	711	639	89,9	64,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	959	1430	1027	71,8	125,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-381	4229	6090	144,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	769	563	408	72,4	55,6
Công nghiệp và xây dựng	232	5307	6587	124,1	2147,4
<i>Công nghiệp</i>	203	5277	6528	123,7	2433,0
Khai khoáng	11	6	4	63,4	49,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	191	5267	6480	123,0	2571,1
Sản xuất và phân phối điện	3	-2	9		77,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-2	5	35	668,5	
<i>Xây dựng</i>	29	31	60	192,6	147,2
Dịch vụ	1025	1010	1157	114,5	106,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	398	352	202	57,2	80,8
Vận tải, kho bãi	85	88	90	102,0	77,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	-6	3		
Thông tin và truyền thông		0	0	85,3	1725,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	12	-2		4681,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41	-86	182		131,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	20	23	113,9	399,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	8	10	129,3	90,9
Giáo dục và đào tạo	-1	-2	-19	977,0	1122,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-7	25	28	109,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	492	606	617	101,9	117,9
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-9	22		

332 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	11038	17861	20477	114,7	161,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5075	9107	11009	120,9	182,0
Doanh nghiệp nhỏ	4121	6287	6814	108,4	148,9
Doanh nghiệp vừa	851	1178	1324	112,4	141,9
Doanh nghiệp lớn	992	1289	1330	103,2	128,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	54	50	47	94,0	91,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	22	12	10	83,3	55,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9424	15775	18312	116,1	167,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	1560	2036	2118	104,0	129,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	76	104	102	98,1	134,5
Công nghiệp và xây dựng	4944	7687	8533	111,0	154,0
<i>Công nghiệp</i>	3961	5950	6632	111,5	149,8
Khai khoáng	44	63	62	98,4	138,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3883	5820	6489	111,5	149,5
Sản xuất và phân phối điện	12	15	17	113,3	122,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	52	64	123,1	235,4
<i>Xây dựng</i>	983	1737	1901	109,4	171,2
Dịch vụ	6018	10070	11842	117,6	168,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3909	6709	7953	118,5	173,0
Vận tải, kho bãi	619	1050	1205	114,8	169,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	455	636	722	113,5	141,2
Thông tin và truyền thông	27	47	50	106,4	162,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	29	20	69,0	169,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	331	441	570	129,3	144,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	291	553	602	108,9	183,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	168	307	388	126,4	186,3
Giáo dục và đào tạo	55	91	105	115,4	163,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	62	63	101,6	122,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	56	61	108,9	224,0
Hoạt động dịch vụ khác	76	89	103	115,7	116,0

333 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	881928	1105958	1122043	101,5	124,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	20925	35069	35864	102,3	160,3
Doanh nghiệp nhỏ	99051	119181	120993	101,5	120,0
Doanh nghiệp vừa	86378	105010	109787	104,6	123,4
Doanh nghiệp lớn	675574	846698	855399	101,0	123,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29543	21810	18873	86,5	71,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	18874	8401	6964	82,9	47,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	311359	397401	404785	101,9	126,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	541026	686747	698385	101,7	125,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18493	13985	14059	100,5	77,2
Công nghiệp và xây dựng	772820	978878	990093	101,2	125,2
Công nghiệp	737926	941263	954981	101,5	126,2
Khai khoáng	1714	1716	1865	108,7	107,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	734399	937208	950408	101,4	126,2
Sản xuất và phân phối điện	321	373	344	92,2	107,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1493	1966	2364	120,2	139,6
Xây dựng	34894	37615	35112	93,4	105,0
Dịch vụ	90615	113095	117891	104,2	124,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37661	50689	51820	102,2	134,2
Vận tải, kho bãi	20038	24402	24497	100,4	119,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6239	6529	6523	99,9	104,4
Thông tin và truyền thông	600	716	687	96,0	115,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	407	257	152	59,1	45,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4124	4962	5911	119,1	125,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2919	4443	4230	95,2	144,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11516	10574	12274	116,1	96,0
Giáo dục và đào tạo	1155	1736	2408	138,7	155,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3119	5194	5731	110,3	162,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2409	3218	3144	97,7	132,9
Hoạt động dịch vụ khác	429	375	514	137,1	95,9

334 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	5897	8189	8645	105,6	138,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3937	5443	5454	100,2	130,8
Doanh nghiệp nhỏ	4818	7306	7625	104,4	144,6
Doanh nghiệp vừa	5925	8369	8510	101,7	137,4
Doanh nghiệp lớn	6118	8403	8938	106,4	137,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7951	8768	9167	104,5	107,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8240	7783	9023	115,9	97,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5016	7359	7725	105,0	143,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	6293	8647	9159	105,9	137,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7023	6360	7493	117,8	92,8
Công nghiệp và xây dựng	5882	8284	8682	104,8	140,4
<i>Công nghiệp</i>	5927	8305	8738	105,2	140,0
Khai khoáng	7306	11292	9372	83,0	133,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5917	8285	8728	105,4	140,0
Sản xuất và phân phối điện	5884	10981	13217	120,4	195,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9639	14687	11924	81,2	139,9
<i>Xây dựng</i>	4941	7763	7170	92,4	145,8
Dịch vụ	5788	7601	8475	111,5	127,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4941	6678	7651	114,6	135,9
Vận tải, kho bãi	7586	7632	8862	116,1	100,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3335	4935	5017	101,7	130,9
Thông tin và truyền thông	7867	10568	10527	99,6	131,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7376	9885	5705	57,7	108,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8155	11628	13297	114,4	134,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8166	10652	10849	101,9	126,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4346	7188	7598	105,7	136,2
Giáo dục và đào tạo	6083	7411	9231	124,6	131,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9312	12752	13150	103,1	132,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5770	9690	8701	89,8	154,9
Hoạt động dịch vụ khác	1773	3640	4867	133,7	219,5

335 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	572313	964380	1119886	116,1	168,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	24189	40822	55895	136,9	176,7
Doanh nghiệp nhỏ	82907	132675	148556	112,0	155,3
Doanh nghiệp vừa	69138	110020	135690	123,3	168,0
Doanh nghiệp lớn	396080	680863	779745	114,5	171,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	73994	104473	86176	82,5	130,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	53805	19545	9830	50,3	55,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	225912	412387	521053	126,4	185,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	272407	447520	512656	114,6	165,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10721	13151	16951	128,9	136,2
Công nghiệp và xây dựng	425069	720271	815239	113,2	168,2
<i>Công nghiệp</i>	378498	647302	741382	114,5	170,0
Khai khoáng	2272	6021	8844	146,9	290,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	365131	623096	709941	113,9	169,0
Sản xuất và phân phối điện	3914	3944	5671	143,8	124,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7182	14241	16927	118,9	204,0
<i>Xây dựng</i>	46571	72969	73857	101,2	153,7
Dịch vụ	136524	230959	287696	124,6	173,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67191	110450	137255	124,3	166,1
Vận tải, kho bãi	15635	28411	34346	120,9	186,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2272	3780	4124	109,1	163,8
Thông tin và truyền thông	1665	3468	3337	96,2	208,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2839	4961	7663	154,5	176,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36818	60975	76071	124,8	173,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1007	3615	4915	135,9	367,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2316	2455	3224	131,3	105,4
Giáo dục và đào tạo	676	2327	2571	110,5	276,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1553	2981	3327	111,6	183,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4454	7394	10634	143,8	188,3
Hoạt động dịch vụ khác	97	142	228	161,1	154,5

336 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	699310	1129585	1264021	111,9	161,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10523	18265	20881	114,3	169,9
Doanh nghiệp nhỏ	81324	119371	140167	117,4	146,9
Doanh nghiệp vừa	70257	110692	134696	121,7	164,1
Doanh nghiệp lớn	537206	881257	968277	109,9	163,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	44941	33912	21951	64,7	65,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32933	14065	7078	50,3	38,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	303084	533602	635155	119,0	178,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	351285	562070	606914	108,0	159,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7114	7563	9367	123,9	114,7
Công nghiệp và xây dựng	520505	872288	954172	109,4	166,6
<i>Công nghiệp</i>	504050	845821	921007	108,9	166,4
Khai khoáng	1795	3227	3497	108,4	178,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	500207	839401	913280	108,8	166,2
Sản xuất và phân phối điện	252	253	739	292,6	214,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1795	2940	3492	118,8	185,9
<i>Xây dựng</i>	16456	26467	33165	125,3	172,6
Dịch vụ	171691	249733	300481	120,3	148,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145959	201910	240304	119,0	141,1
Vận tải, kho bãi	11643	18595	21680	116,6	161,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1990	3325	3653	109,9	165,5
Thông tin và truyền thông	414	1620	703	43,4	338,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	338	1951	2952	151,3	529,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5587	11667	18012	154,4	232,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	702	1789	1980	110,7	236,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1433	2493	3326	133,4	175,0
Giáo dục và đào tạo	221	551	790	143,4	236,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	779	2102	2734	130,0	271,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2599	3671	4270	116,3	146,2
Hoạt động dịch vụ khác	26	58	77	133,1	216,6

337 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	25999	44237	55178	124,7	181,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-287	11	-552		100,5
Doanh nghiệp nhỏ	-468	267	-343		35,1
Doanh nghiệp vừa	1097	1937	2170	112,0	188,4
Doanh nghiệp lớn	25658	42023	53904	128,3	177,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4672	3581	6142	171,5	98,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3128	1381	2410	174,5	70,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5961	16893	26038	154,1	311,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	15366	23763	22999	96,8	156,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1438	-160	1905		54,9
Công nghiệp và xây dựng	22211	36756	42968	116,9	175,0
<i>Công nghiệp</i>	20939	35682	41234	115,6	178,3
Khai khoáng	298	708	785	110,9	230,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20115	34532	39335	113,9	177,8
Sản xuất và phân phối điện	271	17	473	2763,9	130,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	254	425	640	150,7	205,9
<i>Xây dựng</i>	1273	1074	1734	161,5	120,5
Dịch vụ	2349	7642	10306	134,9	322,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	862	1052	524	49,8	96,4
Vận tải, kho bãi	634	1213	1303	107,4	178,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-36	-59	-36	62,3	139,2
Thông tin và truyền thông	-154	-38	-139	366,7	25,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	113	2087	2816	134,9	1553,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	851	2841	5010	176,3	389,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-23	111	135	121,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	40	197	497,3	266,8
Giáo dục và đào tạo	-6	36	-27		186,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-196	69	181	262,2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	274	293	349	119,2	120,6
Hoạt động dịch vụ khác	-4	-4	-5	143,5	92,3

338 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	8549	14450	17497	121,1	175,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4333	7718	9870	127,9	189,2
Doanh nghiệp nhỏ	3091	5193	5990	115,4	170,8
Doanh nghiệp vừa	490	697	791	113,5	146,2
Doanh nghiệp lớn	636	842	846	100,5	130,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	81	68	62	91,2	86,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26	18	17	94,4	74,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7628	13265	16341	123,2	182,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	839	1117	1094	97,9	127,4
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	65	91	213	234,1	200,5
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	3601	5892	7388	125,4	171,9
<i>Công nghiệp</i>	2561	4218	5272	125,0	172,4
Khai khoáng	69	80	127	158,8	135,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2462	4079	5059	124,0	172,9
Sản xuất và phân phối điện	14	18	17	94,4	134,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17	41	69	168,3	288,8
<i>Xây dựng</i>	1039	1674	2116	126,4	170,6
<i>Dịch vụ</i>	4883	8467	9896	116,9	178,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3225	5454	6231	114,3	172,4
Vận tải, kho bãi	565	1048	1168	111,5	184,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	230	394	459	116,5	174,6
Thông tin và truyền thông	17	44	55	125,0	252,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	25	37	148,0	280,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	103	180	294	163,3	215,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	347	577	712	123,4	178,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	207	440	552	125,5	223,4
Giáo dục và đào tạo	48	93	144	154,8	222,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	58	66	113,8	183,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	50	68	136,0	174,6
Hoạt động dịch vụ khác	66	104	110	105,8	162,6

339 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	670367	836860	860205	102,8	125,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	18642	30759	39108	127,1	176,5
Doanh nghiệp nhỏ	67223	88176	88825	100,7	130,8
Doanh nghiệp vừa	44898	52583	55630	105,8	120,1
Doanh nghiệp lớn	539604	665342	676642	101,7	123,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	33801	18918	16197	85,6	58,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20911	8868	8131	91,7	47,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	191419	262856	267504	101,8	137,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	445147	555086	576504	103,9	125,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15273	8783	9678	110,2	61,3
Công nghiệp và xây dựng	577404	719973	738989	102,6	125,2
<i>Công nghiệp</i>	543560	685668	707524	103,2	126,7
Khai khoáng	2601	2743	3079	112,3	111,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	537120	680423	701239	103,1	126,9
Sản xuất và phân phối điện	2350	651	487	74,8	60,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1489	1851	2719	146,9	157,8
<i>Xây dựng</i>	33844	34305	31465	91,7	101,0
Dịch vụ	77690	108104	111538	103,2	138,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34614	49941	52134	104,4	145,1
Vận tải, kho bãi	10579	14135	13869	98,1	129,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3957	5488	5699	103,8	135,2
Thông tin và truyền thông	150	299	372	124,4	198,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	921	214	242	113,1	22,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2298	3224	3755	116,5	147,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2661	4323	4965	114,9	168,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16035	20713	19804	95,6	127,5
Giáo dục và đào tạo	1580	2761	3049	110,4	179,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1189	3196	3838	120,1	280,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2550	2044	2620	128,2	94,1
Hoạt động dịch vụ khác	1155	1766	1191	67,4	113,3

340 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	5971	8817	9752	110,6	148,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3991	5207	6333	121,6	140,8
Doanh nghiệp nhỏ	4657	7205	7681	106,6	153,7
Doanh nghiệp vừa	5761	8260	8908	107,8	145,2
Doanh nghiệp lớn	6223	9237	10267	111,1	149,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7205	12106	10027	82,8	150,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7332	12596	7879	62,6	139,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4699	6959	7606	109,3	151,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	6419	9567	10704	111,9	149,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6496	10448	6570	62,9	126,8
Công nghiệp và xây dựng	6078	9038	10080	111,5	150,1
<i>Công nghiệp</i>	6164	9123	10160	111,4	149,2
Khai khoáng	5846	8666	10095	116,5	154,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6136	9107	10149	111,4	149,5
Sản xuất và phân phối điện	11535	25196	20247	80,4	155,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8149	9823	11434	116,4	137,2
<i>Xây dựng</i>	4680	7334	8206	111,9	162,1
Dịch vụ	5064	7159	7778	108,7	143,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5367	7377	7957	107,9	140,2
Vận tải, kho bãi	5290	7492	8503	113,5	147,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3195	5321	5630	105,8	164,0
Thông tin và truyền thông	8325	4242	13601	320,6	100,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11395	19728	18859	95,6	161,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9054	11328	14720	129,9	140,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5271	7485	6989	93,4	133,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3560	5847	6151	105,2	160,2
Giáo dục và đào tạo	5829	6680	6667	99,8	115,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6487	9675	8742	90,4	129,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5295	7269	7105	97,8	127,6
Hoạt động dịch vụ khác	3783	5795	6133	105,8	160,8

341 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	522794	866430	1023293	118,1	170,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	19619	33577	55937	166,6	200,3
Doanh nghiệp nhỏ	54630	104141	118494	113,8	188,3
Doanh nghiệp vừa	41162	75387	88398	117,3	182,8
Doanh nghiệp lớn	407382	653325	760464	116,4	165,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	52530	65123	45312	69,6	116,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	29446	31241	20722	66,3	98,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	151706	311862	439103	140,8	223,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	318558	489444	538878	110,1	153,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8076	14808	17901	120,9	178,7
Công nghiệp và xây dựng	396448	640081	709786	110,9	162,5
<i>Công nghiệp</i>	375107	608666	674101	110,8	163,4
Khai khoáng	2459	3569	4714	132,1	153,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	359791	583948	648026	111,0	162,7
Sản xuất và phân phối điện	9755	15174	14433	95,1	177,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3102	5975	6927	115,9	200,5
<i>Xây dựng</i>	21341	31415	35685	113,6	147,0
Dịch vụ	118270	211541	295607	139,7	195,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64265	117423	175668	149,6	206,0
Vận tải, kho bãi	7617	19102	20217	105,8	243,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1655	2928	3060	104,5	163,0
Thông tin và truyền thông	56	150	222	148,3	251,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12037	3986	5285	132,6	34,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20986	44666	54673	122,4	220,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1402	5159	12476	241,9	522,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1292	4931	3848	78,0	275,2
Giáo dục và đào tạo	1213	1105	1406	127,2	106,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	808	5241	5230	99,8	546,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6707	6516	13194	202,5	144,1
Hoạt động dịch vụ khác	232	335	331	98,8	154,0

342 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	681684	1030611	1178642	114,4	155,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	13736	17361	18625	107,3	124,4
Doanh nghiệp nhỏ	71345	108030	120003	111,1	155,3
Doanh nghiệp vừa	45422	75088	92393	123,1	170,2
Doanh nghiệp lớn	551181	830131	947621	114,2	155,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	49526	43027	33135	77,0	93,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	30125	19528	16444	84,2	79,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	190931	361486	439696	121,6	198,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	441227	626098	705811	112,7	143,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5959	7040	8708	123,7	126,8
Công nghiệp và xây dựng	528007	782632	879224	112,3	151,6
Công nghiệp	514798	759193	852739	112,3	150,7
Khai khoáng	2386	3488	4771	136,8	161,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	496145	739953	834379	112,8	151,3
Sản xuất và phân phối điện	15431	14186	11199	78,9	128,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	836	1566	2391	152,7	229,0
Xây dựng	13209	23439	26485	113,0	183,4
Dịch vụ	147718	240939	290710	120,7	171,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	131437	207789	250397	120,5	167,0
Vận tải, kho bãi	4572	12014	13049	108,6	252,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1323	2858	3185	111,4	208,0
Thông tin và truyền thông	51	74	199	268,6	212,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1433	139	208	149,3	10,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2915	6751	10121	149,9	254,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	546	1307	1901	145,5	270,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1294	3538	4550	128,6	266,6
Giáo dục và đào tạo	601	635	728	114,7	137,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	220	1389	1709	123,0	592,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3086	4110	4381	106,6	129,7
Hoạt động dịch vụ khác	240	335	283	84,5	120,1

343 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	30037	48258	57756	119,7	177,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	9	-511	-478	93,6	
Doanh nghiệp nhỏ	43	-935	-10	1,1	
Doanh nghiệp vừa	1113	2063	465	22,6	129,8
Doanh nghiệp lớn	28871	47640	57779	121,3	188,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4542	4874	3985	81,8	100,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2718	2557	2099	82,1	87,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5556	12644	12302	97,3	225,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	19938	30740	41470	134,9	180,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1356	965	782	81,0	60,4
Công nghiệp và xây dựng	23740	37189	46346	124,6	177,8
Công nghiệp	23454	36964	45993	124,4	178,4
Khai khoáng	134	441	435	98,7	313,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22077	35420	44499	125,6	181,5
Sản xuất và phân phối điện	1107	1061	936	88,2	121,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	136	42	123	293,4	14,4
Xây dựng	286	225	353	157,0	132,2
Dịch vụ	4941	10104	10627	105,2	204,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3106	6045	6515	107,8	217,4
Vận tải, kho bãi	155	380	194	51,1	199,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	66	38	57,3	
Thông tin và truyền thông	-2	3	25	859,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	169	20	64	329,9	17,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	930	2009	3108	154,7	215,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	-10	-53	527,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	69	19	26,7	168,6
Giáo dục và đào tạo	127	138	101	73,2	105,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-21	-42	-39	93,6	223,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	458	850	668	78,7	149,9
Hoạt động dịch vụ khác	-10	576	-13		

344 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	5644	7479	8412	112,5	138,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3446	4689	5478	116,8	146,7
Doanh nghiệp nhỏ	1759	2216	2332	105,2	125,0
Doanh nghiệp vừa	201	282	309	109,6	140,5
Doanh nghiệp lớn	239	292	293	100,3	121,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	71	52	47	90,4	76,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32	22	20	90,9	71,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5407	7228	8139	112,6	139,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	165	199	226	113,6	125,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	73	71	84	118,3	108,8
Công nghiệp và xây dựng	1828	2380	2756	115,8	138,2
<i>Công nghiệp</i>	1005	1335	1551	116,2	140,4
Khai khoáng	68	77	95	123,4	124,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	863	1166	1357	116,4	142,5
Sản xuất và phân phối điện	44	48	51	106,3	114,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	44	48	109,1	151,0
<i>Xây dựng</i>	823	1045	1205	115,3	135,6
Dịch vụ	3743	5028	5572	110,8	139,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2068	2762	3006	108,8	136,9
Vận tải, kho bãi	348	538	576	107,1	157,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	343	440	520	118,2	138,4
Thông tin và truyền thông	19	59	67	113,6	336,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	18	18	100,0	135,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83	94	146	155,3	143,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	364	516	563	109,1	147,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	327	366	406	110,9	114,0
Giáo dục và đào tạo	69	96	116	120,8	150,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	25	34	136,0	192,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	49	74	81	109,5	161,9
Hoạt động dịch vụ khác	45	40	39	97,5	88,5

345 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	171149	202571	201445	99,4	116,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	15340	16958	20274	119,6	116,8
Doanh nghiệp nhỏ	32536	34228	33624	98,2	105,6
Doanh nghiệp vừa	17531	18915	17850	94,4	102,1
Doanh nghiệp lớn	105742	132470	129697	97,9	122,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26720	18394	17372	94,4	74,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10887	8757	8045	91,9	81,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	94922	115426	111029	96,2	117,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	49508	68751	73044	106,2	138,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6780	3970	3628	91,4	57,2
Công nghiệp và xây dựng	111072	136371	134301	98,5	120,3
<i>Công nghiệp</i>	88810	112082	116114	103,6	126,2
Khai khoáng	11150	9154	9772	106,8	86,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72818	97455	100169	102,8	132,3
Sản xuất và phân phối điện	1944	3358	3908	116,4	203,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2899	2115	2265	107,1	74,5
<i>Xây dựng</i>	22261	24289	18187	74,9	96,4
Dịch vụ	53297	62230	63516	102,1	117,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18767	20629	20327	98,5	107,5
Vận tải, kho bãi	10027	12100	11614	96,0	121,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9133	10111	8774	86,8	107,2
Thông tin và truyền thông	201	242	271	112,0	126,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	101	204	279	136,8	196,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	977	1556	1394	89,6	149,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3981	4511	5062	112,2	120,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6576	8467	10837	128,0	136,7
Giáo dục và đào tạo	1089	1222	1299	106,3	109,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	459	605	676	111,7	132,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1633	2262	2691	119,0	153,0
Hoạt động dịch vụ khác	353	321	292	91,0	86,5

346 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	8023	10401	9298	89,4	122,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4328	5718	5661	99,0	121,1
Doanh nghiệp nhỏ	5518	7779	7263	93,4	131,9
Doanh nghiệp vừa	5965	8931	8495	95,1	141,7
Doanh nghiệp lớn	9585	11914	10509	88,2	118,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	13136	17179	15046	87,6	117,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15060	15380	17957	116,8	106,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5376	7512	7601	101,2	134,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	9982	13404	10460	78,0	124,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5298	7164	7508	104,8	115,2
Công nghiệp và xây dựng	8587	11129	9590	86,2	122,6
<i>Công nghiệp</i>	9184	12093	10001	82,7	122,8
Khai khoáng	26567	31986	11226	35,1	104,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6573	8960	9312	103,9	135,4
Sản xuất và phân phối điện	17814	44947	24080	53,6	152,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7949	9134	9734	106,6	115,2
<i>Xây dựng</i>	5983	6748	7014	103,9	111,1
Dịch vụ	7128	9027	8794	97,4	122,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5503	6940	6470	93,2	120,8
Vận tải, kho bãi	8749	12241	11651	95,2	131,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5965	8431	7780	92,3	126,9
Thông tin và truyền thông	5343	6574	5216	79,3	123,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7991	6178	4775	77,3	67,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6223	8903	8620	96,8	140,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10783	13550	10844	80,0	103,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6555	9370	9012	96,2	134,1
Giáo dục và đào tạo	7343	5777	5820	100,7	77,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13114	17119	11906	69,6	128,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15134	4063	14364	353,5	76,2
Hoạt động dịch vụ khác	3524	5325	4452	83,6	145,2

347 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	620129	713073	685710	96,2	116,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	20991	27560	57473	208,5	189,7
Doanh nghiệp nhỏ	39983	49924	55270	110,7	125,4
Doanh nghiệp vừa	18131	44290	53045	119,8	230,7
Doanh nghiệp lớn	541024	591298	519922	87,9	109,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	175869	117609	109469	93,1	93,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	119922	100846	91806	91,0	105,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	124223	218432	251623	115,2	164,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	320036	377032	324618	86,1	110,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4135	3981	4052	101,8	98,0
Công nghiệp và xây dựng	508934	588251	541033	92,0	116,2
<i>Công nghiệp</i>	476889	559777	501803	89,6	117,3
Khai khoáng	263769	200717	80109	39,9	71,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130280	260448	325057	124,8	209,3
Sản xuất và phân phối điện	79955	94149	91719	97,4	119,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2885	4463	4918	110,2	144,0
<i>Xây dựng</i>	32044	28475	39230	137,8	99,2
Dịch vụ	107060	120841	140625	116,4	118,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21589	32845	36885	112,3	149,4
Vận tải, kho bãi	24133	33581	33980	101,2	141,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8576	15742	16833	106,9	196,6
Thông tin và truyền thông	84	215	123	57,2	395,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92	339	231	68,4	283,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7619	15648	16129	103,1	209,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3050	5694	4165	73,2	172,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3798	6483	9165	141,4	199,2
Giáo dục và đào tạo	31386	791	12723	1607,7	15,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	418	290	772	266,5	99,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6189	9036	9423	104,3	148,8
Hoạt động dịch vụ khác	125	178	195	109,5	157,7

348 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	436664	466489	539831	115,7	111,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6554	8306	9822	118,3	139,7
Doanh nghiệp nhỏ	29510	43886	47564	108,4	150,9
Doanh nghiệp vừa	16657	30161	34228	113,5	179,9
Doanh nghiệp lớn	383943	384136	448218	116,7	105,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	146751	79698	93983	117,9	73,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	72716	65752	67750	103,0	92,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	89603	209157	242970	116,2	217,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	200310	177634	202879	114,2	92,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1466	1439	1764	122,6	86,7
Công nghiệp và xây dựng	362944	372884	433873	116,4	107,6
Công nghiệp	351780	358042	413556	115,5	106,2
Khai khoáng	161715	103920	111179	107,0	67,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	146036	203963	245367	120,3	144,2
Sản xuất và phân phối điện	42473	47437	53967	113,8	120,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1556	2722	3043	111,8	169,7
Xây dựng	11164	14841	20317	136,9	151,2
Dịch vụ	72254	92166	104194	113,1	131,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48142	57607	64373	111,8	121,2
Vận tải, kho bãi	12045	14560	18282	125,6	134,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3549	5532	5942	107,4	159,6
Thông tin và truyền thông	131	132	189	143,1	104,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	37	28	73,8	32,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	665	2594	2223	85,7	342,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2856	3071	2226	72,5	103,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1545	3831	5404	141,1	303,0
Giáo dục và đào tạo	353	512	546	106,5	132,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325	330	442	134,0	108,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2479	3889	4455	114,6	157,8
Hoạt động dịch vụ khác	65	70	84	119,6	114,5

349 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	44669	27298	11237	41,2	45,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	90	-452	-787	174,2	
Doanh nghiệp nhỏ	-86	60	374	624,9	
Doanh nghiệp vừa	288	892	-306		127,1
Doanh nghiệp lớn	44377	26798	11956	44,6	45,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	19629	2702	-11553		8,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8662	1723	-12634		
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1298	15846	23715	149,7	1077,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	23741	8751	-925		18,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	67	119	132	110,7	139,5
Công nghiệp và xây dựng	44418	25685	9657	37,6	43,0
Công nghiệp	43961	25510	9149	35,9	42,8
Khai khoáng	37209	19080	25401	133,1	53,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3500	3488	-813		62,2
Sản xuất và phân phối điện	2990	2495	-15958		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	261	447	519	115,9	173,5
Xây dựng	458	175	508	290,6	62,0
Dịch vụ	184	1494	1448	96,9	551,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	559	260	250	96,0	43,4
Vận tải, kho bãi	-196	1411	571	40,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	84	-117	-390	333,8	
Thông tin và truyền thông	2	-1	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	279	1	-6		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	96	371	182	49,0	307,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-26	-129	-18	13,6	680,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	98	139	141,4	428,9
Giáo dục và đào tạo	10	1	15	2269,2	61,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-10	-13	-4	28,6	47,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-647	-384	709		15,7
Hoạt động dịch vụ khác	1	-2	0	11,1	

350 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	124168	180322	198979	110,4	147,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	87151	130561	144085	110,4	152,8
Doanh nghiệp nhỏ	31164	41364	46116	111,5	134,6
Doanh nghiệp vừa	3188	4678	4987	106,6	147,0
Doanh nghiệp lớn	2665	3719	3791	101,9	138,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	440	337	294	87,2	74,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	215	164	139	84,8	73,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	120650	174773	193562	110,8	147,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	3078	5212	5123	98,3	157,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	396	513	880	171,5	156,9
Công nghiệp và xây dựng	32700	42929	50473	117,6	136,7
<i>Công nghiệp</i>	18686	23954	29907	124,9	136,7
Khai khoáng	182	180	329	182,8	127,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18088	23241	28943	124,5	136,8
Sản xuất và phân phối điện	100	150	137	91,3	144,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	316	383	498	130,0	129,9
<i>Xây dựng</i>	14014	18975	20566	108,4	136,7
Dịch vụ	91072	136880	147626	107,9	151,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49976	73746	79579	107,9	148,9
Vận tải, kho bãi	6791	10469	10858	103,7	153,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4588	6402	7065	110,4	142,3
Thông tin và truyền thông	3881	5748	6190	107,7	150,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	827	1088	1268	116,5	137,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3908	6563	7851	119,6	173,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12210	18771	19683	104,9	153,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4803	7346	7914	107,7	155,2
Giáo dục và đào tạo	1780	3043	3275	107,6	173,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	521	812	898	110,6	159,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	684	1267	1289	101,7	189,2
Hoạt động dịch vụ khác	1104	1625	1756	108,1	151,8

351 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	2499456	2936548	2958127	100,7	117,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	294791	365658	407493	111,4	127,2
Doanh nghiệp nhỏ	552771	601276	610206	101,5	110,3
Doanh nghiệp vừa	240191	265103	257251	97,0	111,4
Doanh nghiệp lớn	1411704	1704511	1683177	98,8	119,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	204354	158507	147785	93,2	78,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	134848	99626	92538	92,9	74,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1712437	2107771	2125639	100,9	123,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	582664	670270	684703	102,2	115,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6519	9132	10124	110,9	144,1
Công nghiệp và xây dựng	1332842	1391293	1363368	98,0	104,7
<i>Công nghiệp</i>	1057806	1091589	1088722	99,7	104,0
Khai khoáng	3347	3392	3167	93,4	94,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1011290	1044367	1041043	99,7	104,1
Sản xuất và phân phối điện	27735	28510	28165	98,8	102,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15434	15320	16347	106,7	101,6
<i>Xây dựng</i>	275037	299704	274646	91,6	107,7
Dịch vụ	1160095	1536123	1584635	103,2	132,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	462524	626149	656112	104,8	136,1
Vận tải, kho bãi	144232	176360	176452	100,1	122,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78475	104355	103471	99,2	131,2
Thông tin và truyền thông	58832	86977	94127	108,2	147,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82536	58698	60448	103,0	72,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	45436	66454	70725	106,4	149,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116811	162539	155001	95,4	133,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110876	166226	174154	104,8	151,7
Giáo dục và đào tạo	28236	41625	43863	105,4	150,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14778	21099	22585	107,0	144,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9594	14828	16456	111,0	160,6
Hoạt động dịch vụ khác	7764	10813	11241	104,0	139,8

352 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	6769	9854	10330	104,8	142,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4912	7853	7191	91,6	136,8
Doanh nghiệp nhỏ	5855	9196	9522	103,6	150,9
Doanh nghiệp vừa	6850	10185	10858	106,6	147,6
Doanh nghiệp lớn	7509	10492	11309	107,8	139,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9478	12315	13310	108,1	133,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9342	12428	13183	106,1	133,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5874	9059	9125	100,7	146,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	8398	11735	13389	114,1	143,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5466	4125	4749	115,1	79,4
Công nghiệp và xây dựng	5855	9146	9500	103,9	151,5
<i>Công nghiệp</i>	5866	9169	9666	105,4	153,0
Khai khoáng	21583	10725	14673	136,8	76,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5664	8902	9393	105,5	153,2
Sản xuất và phân phối điện	9341	17036	17628	103,5	185,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9387	12431	12476	100,4	130,9
<i>Xây dựng</i>	5809	9064	8851	97,7	146,1
Dịch vụ	7842	10558	11097	105,1	132,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6220	9719	9809	100,9	149,9
Vận tải, kho bãi	8618	10236	10566	103,2	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4717	7229	8405	116,3	155,7
Thông tin và truyền thông	10778	14227	15149	106,5	132,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14741	18905	19899	105,3	125,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10136	13695	14031	102,5	130,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9333	12470	14379	115,3	138,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5841	7539	7963	105,6	127,4
Giáo dục và đào tạo	10303	12554	13172	104,9	123,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10817	14645	14164	96,7	122,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8107	10620	11392	107,3	127,6
Hoạt động dịch vụ khác	3904	6609	6972	105,5	163,9

353 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	4865740	6352287	8078271	127,2	141,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	725694	1123588	2100011	186,9	212,5
Doanh nghiệp nhỏ	913930	1206957	1468547	121,7	138,1
Doanh nghiệp vừa	425625	798743	812213	101,7	175,5
Doanh nghiệp lớn	2800491	3223000	3697500	114,7	118,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	518921	516738	451394	87,4	95,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	339645	384524	282655	73,5	98,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3408047	4465704	5946695	133,2	144,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	938772	1369846	1680182	122,7	151,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11524	23062	26293	114,0	195,5
Công nghiệp và xây dựng	1080400	1541450	1851312	120,1	148,6
Công nghiệp	692276	968462	1140717	117,8	144,9
Khai khoáng	48498	30558	41553	136,0	99,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	567043	834311	987070	118,3	150,8
Sản xuất và phân phối điện	49387	67498	72101	106,8	136,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27349	36095	39992	110,8	118,0
Xây dựng	388124	572988	710596	124,0	155,2
Dịch vụ	3773816	4787775	6200666	129,5	138,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	903122	1478961	1776990	120,2	166,6
Vận tải, kho bãi	186486	216443	322886	149,2	133,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	101356	155008	166639	107,5	156,8
Thông tin và truyền thông	37658	67297	98326	146,1	195,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1520102	854526	979545	114,6	60,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	755618	1601234	2224512	138,9	239,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	174837	261690	401712	153,5	199,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44495	74367	103393	139,0	178,0
Giáo dục và đào tạo	19253	27949	45998	164,6	172,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11044	21583	32681	151,4	219,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15225	22154	39745	179,4	183,1
Hoạt động dịch vụ khác	4621	6564	8239	125,5	149,8

354 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	3018025	4684826	5399432	115,3	156,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	125803	182343	197612	108,4	142,3
Doanh nghiệp nhỏ	684949	896809	1028431	114,7	132,9
Doanh nghiệp vừa	306360	534831	582654	108,9	169,4
Doanh nghiệp lớn	1900914	3070843	3590736	116,9	163,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	553857	470306	496778	105,6	87,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	366948	344405	378249	109,8	96,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1935684	3350915	3819729	114,0	170,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	528483	863605	1082925	125,4	174,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3202	7964	10380	130,3	242,5
Công nghiệp và xây dựng	950710	1549855	1705706	110,1	161,8
<i>Công nghiệp</i>	785217	1211097	1333637	110,1	153,9
Khai khoáng	14403	7405	14949	201,9	68,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	666689	1043707	1138485	109,1	155,5
Sản xuất và phân phối điện	93275	144048	162785	113,0	157,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10850	15937	17419	109,3	144,7
<i>Xây dựng</i>	165493	338758	372069	109,8	199,1
Dịch vụ	2064113	3127008	3683346	117,8	153,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1469090	2274961	2642718	116,2	155,8
Vận tải, kho bãi	155874	243613	289697	118,9	158,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28294	52862	60848	115,1	187,7
Thông tin và truyền thông	32008	58350	66696	114,3	179,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	189000	68458	113246	165,4	45,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	59380	191474	230622	120,5	309,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	68598	124241	143277	115,3	186,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35958	66934	78190	116,8	189,0
Giáo dục và đào tạo	9896	15200	21162	139,2	172,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6322	12177	15059	123,7	199,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7789	14986	17662	117,9	193,4
Hoạt động dịch vụ khác	1903	3752	4169	111,1	200,7

355 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	99561	183695	190636	103,8	180,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-8451	-11213	-22677	202,2	278,7
Doanh nghiệp nhỏ	-1994	-179	44		
Doanh nghiệp vừa	6383	12180	9482	77,9	181,8
Doanh nghiệp lớn	103623	182907	203787	111,4	177,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	26583	22708	19229	84,7	93,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12386	15276	12891	84,4	130,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39087	97256	91432	94,0	212,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	33890	63731	79976	125,5	211,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-184	183	-40		
Công nghiệp và xây dựng	42596	85193	81665	95,9	196,5
<i>Công nghiệp</i>	40276	79136	76066	96,1	193,5
Khai khoáng	-1571	880	-3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40775	75638	73387	97,0	183,0
Sản xuất và phân phối điện	392	1431	1977	138,1	417,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	681	1186	705	59,5	141,1
<i>Xây dựng</i>	2319	6058	5598	92,4	248,4
Dịch vụ	57149	98319	109011	110,9	167,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20965	31414	35910	114,3	142,3
Vận tải, kho bãi	5043	8289	6111	73,7	158,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2744	3087	2215	71,8	95,7
Thông tin và truyền thông	1750	1259	324	25,8	58,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14080	15559	22065	141,8	116,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7331	28052	32416	115,6	350,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3498	7238	6623	91,5	226,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-78	504	-39		
Giáo dục và đào tạo	579	330	1434	434,5	199,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	339	1043	1079	103,5	277,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1010	1591	1050	66,0	130,9
Hoạt động dịch vụ khác	-111	-46	-178	384,9	108,8

356 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	3687	5991	6646	110,9	160,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1714	2994	3052	101,9	161,8
Doanh nghiệp nhỏ	1493	2188	2664	121,8	155,2
Doanh nghiệp vừa	262	439	498	113,4	166,9
Doanh nghiệp lớn	219	370	432	116,8	177,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	24	24	27	112,5	103,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10	8	10	125,0	85,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3363	5438	6030	110,9	159,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	301	529	589	111,3	178,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13	29	15	51,7	164,1
Công nghiệp và xây dựng	1897	3000	3428	114,3	158,9
<i>Công nghiệp</i>	1352	2279	2627	115,3	169,2
Khai khoáng	3	6	1	16,7	93,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1314	2211	2551	115,4	169,0
Sản xuất và phân phối điện	9	8	8	100,0	94,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	54	67	124,1	214,5
<i>Xây dựng</i>	545	721	801	111,1	133,4
Dịch vụ	1777	2962	3203	108,1	162,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1238	2066	2227	107,8	162,9
Vận tải, kho bãi	109	180	193	107,2	149,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63	115	129	112,2	176,2
Thông tin và truyền thông	4	13	14	107,7	283,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	16	15	93,8	140,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	105	172	187	108,7	164,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	122	168	193	114,9	140,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46	120	131	109,2	240,9
Giáo dục và đào tạo	11	12	12	100,0	114,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	19	17	89,5	189,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22	36	48	133,3	168,2
Hoạt động dịch vụ khác	38	45	37	82,2	108,2

357 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	209230	287861	330428	114,8	142,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	7145	11993	12398	103,4	157,4
Doanh nghiệp nhỏ	34411	42867	50781	118,5	134,1
Doanh nghiệp vừa	24313	32464	33402	102,9	132,2
Doanh nghiệp lớn	143361	200537	233847	116,6	145,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3550	3855	3683	95,5	99,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1747	1921	1694	88,2	90,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	93429	121253	133990	110,5	134,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	112251	162753	192755	118,4	150,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	127	329	289	87,8	232,9
Công nghiệp và xây dựng	187109	257770	295364	114,6	142,5
Công nghiệp	176148	245914	282492	114,9	144,3
Khai khoáng	20	59	17	28,8	153,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	175095	244363	280671	114,9	144,3
Sản xuất và phân phối điện	84	86	86	100,0	102,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	949	1406	1718	122,2	153,3
Xây dựng	10960	11856	12872	108,6	114,2
Dịch vụ	21995	29762	34775	116,8	140,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11703	16158	18505	114,5	143,2
Vận tải, kho bãi	2355	2646	2906	109,8	114,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	978	831	1387	166,9	102,8
Thông tin và truyền thông	67	48	94	195,8	86,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	905	1461	1465	100,3	111,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2008	3094	4020	129,9	166,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1349	1338	1720	128,6	115,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1738	2876	3247	112,9	172,4
Giáo dục và đào tạo	182	172	157	91,3	115,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	181	354	412	116,4	191,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	248	439	549	125,1	190,4
Hoạt động dịch vụ khác	281	345	313	90,7	131,6

358 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	5056	7181	7315	101,9	139,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4636	6140	6050	98,5	120,0
Doanh nghiệp nhỏ	4698	6544	9396	143,6	159,4
Doanh nghiệp vừa	5122	7131	7245	101,6	136,7
Doanh nghiệp lớn	5156	7389	6940	93,9	136,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6152	10687	39356	368,3	325,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4728	13662	74781	547,4	731,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4931	7015	7359	104,9	140,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	5126	7220	6644	92,0	134,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3223	6436	7585	117,9	215,3
Công nghiệp và xây dựng	4961	7232	7398	102,3	143,6
<i>Công nghiệp</i>	5016	7252	6961	96,0	139,2
Khai khoáng	2335	5872	24031	409,2	357,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5009	7247	6945	95,8	139,3
Sản xuất và phân phối điện	2947	4455	5764	129,4	167,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6486	8381	9464	112,9	127,8
<i>Xây dựng</i>	4090	6803	16547	243,2	243,1
Dịch vụ	5847	6747	6605	97,9	110,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6147	6504	5904	90,8	97,5
Vận tải, kho bãi	4761	6219	10121	162,7	155,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3511	4649	3122	67,2	112,9
Thông tin và truyền thông	4982	5384	4189	77,8	93,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10340	14173	9999	70,6	114,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7607	8065	9930	123,1	118,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5153	5801	5461	94,2	120,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3549	4631	4368	94,3	126,5
Giáo dục và đào tạo	4541	5158	7285	141,2	149,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3798	5025	3520	70,1	114,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7009	10060	8581	85,3	139,9
Hoạt động dịch vụ khác	2632	5187	3356	64,7	171,2

359 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	173369	388095	431761	111,3	208,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12143	33544	20785	62,0	215,6
Doanh nghiệp nhỏ	38250	86969	97848	112,5	215,7
Doanh nghiệp vừa	26797	50797	71628	141,0	200,7
Doanh nghiệp lớn	96179	216785	241501	111,4	207,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4834	28201	21826	77,4	369,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2621	26782	19584	73,1	618,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	119883	262484	299326	114,0	205,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	48653	97410	110609	113,6	201,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	657	3337	1636	49,0	316,8
Công nghiệp và xây dựng	102174	242102	287829	118,9	231,2
Công nghiệp	93296	216965	259346	119,5	229,4
Khai khoáng	19	45	13	28,5	122,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92188	215019	256267	119,2	229,7
Sản xuất và phân phối điện	29	57	70	124,1	219,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1060	1844	2996	162,5	210,1
Xây dựng	8878	25137	28482	113,3	249,7
Dịch vụ	70538	142656	142297	99,8	175,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24974	39163	49081	125,3	158,6
Vận tải, kho bãi	1672	1955	2337	119,5	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	264	353	564	160,1	219,7
Thông tin và truyền thông	384	51	50	99,0	66,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17906	27999	18919	67,6	89,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23281	69433	66238	95,4	262,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	419	1135	1752	154,4	338,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	260	675	1242	184,1	309,8
Giáo dục và đào tạo	103	119	54	45,5	125,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	83	264	265	100,7	250,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1039	1293	1562	120,8	124,8
Hoạt động dịch vụ khác	153	218	231	105,8	158,2

360 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	160750	317967	387850	122,0	201,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5430	6639	6577	99,1	120,9
Doanh nghiệp nhỏ	26270	40573	48235	118,9	162,9
Doanh nghiệp vừa	21015	41043	50910	124,0	201,5
Doanh nghiệp lớn	108035	229711	282128	122,8	215,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8981	8083	24233	299,8	150,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5944	5337	18554	347,7	166,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	94231	207207	246313	118,9	219,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	57539	102676	117304	114,3	180,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44	1622	693	42,7	3259,3
Công nghiệp và xây dựng	116134	234569	279583	119,2	203,4
Công nghiệp	112325	224183	268388	119,7	202,1
Khai khoáng	3	7	12	175,0	224,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111906	223292	266061	119,2	201,7
Sản xuất và phân phối điện	26	54	53	98,5	203,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	389	831	2263	272,4	323,2
Xây dựng	3810	10386	11195	107,8	241,2
Dịch vụ	44572	81776	107573	131,6	193,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34720	60779	73363	120,7	184,6
Vận tải, kho bãi	710	1858	1892	101,8	229,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	312	386	450	116,6	116,3
Thông tin và truyền thông	16	119	328	276,3	950,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2862	497	14967	3011,0	183,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2951	14235	11657	81,9	357,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	508	389	781	200,7	95,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149	475	569	119,9	302,7
Giáo dục và đào tạo	31	19	43	225,2	132,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	154	45	52	114,1	27,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2119	2919	3425	117,3	152,6
Hoạt động dịch vụ khác	40	55	46	83,4	131,5

361 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	2807	6758	18046	267,0	518,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	63	-520	-327	62,9	
Doanh nghiệp nhỏ	-243	-413	-759	184,1	
Doanh nghiệp vừa	170	719	305	42,4	668,9
Doanh nghiệp lớn	2816	6972	18828	270,1	464,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	558	-1581	9656		547,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	475	-1701	9509		612,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	763	4317	3388	78,5	816,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	1485	4023	5002	124,4	354,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2	10	-55		
Công nghiệp và xây dựng	2281	6915	6057	87,6	412,0
<i>Công nghiệp</i>	2227	6838	5999	87,7	406,2
Khai khoáng		-1			75,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2182	6734	5854	86,9	409,5
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	362,3	5224,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44	104	145	138,8	244,5
<i>Xây dựng</i>	54	77	58	75,4	652,4
Dịch vụ	528	-167	12045		973,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	384	742	555	74,7	316,9
Vận tải, kho bãi	16	-3	48		190,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	-1	3		9,1
Thông tin và truyền thông	-8	-7	0	0,9	56,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-442	-2290	9282		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64	929	2197	236,4	1750,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	85	-14	0	2,0	10,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	6	1	16,7	6231,8
Giáo dục và đào tạo	2	0	0		264,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-16	-9	-4	42,4	32,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	437	486	-30		100,4
Hoạt động dịch vụ khác	1	-6	-7	127,3	

362 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	2924	3884	4137	106,5	131,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1724	2414	2586	107,1	137,8
Doanh nghiệp nhỏ	991	1205	1261	104,7	121,5
Doanh nghiệp vừa	103	133	142	106,8	133,5
Doanh nghiệp lớn	106	132	148	112,1	128,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20	19	18	94,7	91,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	14	12	11	91,7	85,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2862	3784	4043	106,8	131,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	42	81	76	93,8	178,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	90	78	89	114,1	93,2
Công nghiệp và xây dựng	1102	1379	1457	105,7	124,1
<i>Công nghiệp</i>	772	939	977	104,1	120,7
Khai khoáng	3	2	2	100,0	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	687	850	890	104,7	122,7
Sản xuất và phân phối điện	16	14	14	100,0	90,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	66	73	71	97,3	108,7
<i>Xây dựng</i>	330	440	480	109,1	132,1
Dịch vụ	1732	2427	2591	106,8	138,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1134	1604	1711	106,7	139,4
Vận tải, kho bãi	131	174	193	110,9	131,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	224	224	218	97,3	99,1
Thông tin và truyền thông	5	8	9	112,5	152,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	24	24	100,0	192,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	30	38	126,7	183,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	132	207	225	108,7	158,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45	102	107	104,9	224,7
Giáo dục và đào tạo	5	17	23	135,3	321,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	8	13	162,5	450,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	14	17	121,4	147,1
Hoạt động dịch vụ khác	15	15	13	86,7	100,0

363 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	124339	173099	183549	106,0	139,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6534	8581	8879	103,5	130,3
Doanh nghiệp nhỏ	23974	25175	24704	98,1	103,6
Doanh nghiệp vừa	10662	12137	11680	96,2	114,2
Doanh nghiệp lớn	83169	127206	138286	108,7	153,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3072	2555	2698	105,6	86,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2624	2017	2178	108,0	82,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	74166	82096	87679	106,8	113,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	47101	88448	93172	105,3	183,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3957	3216	3208	99,8	81,4
Công nghiệp và xây dựng	104805	150559	160623	106,7	143,8
<i>Công nghiệp</i>	96002	141300	151129	107,0	147,4
Khai khoáng	6	8	7	87,5	119,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94342	139703	149608	107,1	148,3
Sản xuất và phân phối điện	291	236	219	92,8	79,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1364	1353	1295	95,7	97,1
<i>Xây dựng</i>	8803	9259	9494	102,5	104,8
Dịch vụ	15577	19324	19718	102,0	124,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9046	11673	11838	101,4	128,9
Vận tải, kho bãi	1756	2175	2214	101,8	124,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1873	1924	1895	98,5	101,7
Thông tin và truyền thông	43	55	61	110,9	128,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	155	148	95,5	272,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	194	179	201	112,3	98,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	945	1236	1328	107,4	133,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1303	1364	1407	103,2	105,9
Giáo dục và đào tạo	37	165	203	123,0	421,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	85	151	187	123,8	184,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	160	187	187	100,0	118,5
Hoạt động dịch vụ khác	80	60	49	81,7	75,2

364 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	4327	5699	6990	122,7	144,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2228	3575	3606	100,9	152,5
Doanh nghiệp nhỏ	2904	4263	4487	105,3	148,5
Doanh nghiệp vừa	4141	4640	5642	121,6	122,7
Doanh nghiệp lớn	4989	6242	7795	124,9	139,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6758	9419	10256	108,9	131,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6458	10424	10819	103,8	143,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3805	4790	5319	111,1	134,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	5085	6477	8478	130,9	143,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2707	2373	3344	140,9	118,0
Công nghiệp và xây dựng	4540	5871	7293	124,2	142,9
<i>Công nghiệp</i>	4600	5852	7366	125,9	141,9
Khai khoáng	1743	3328	5500	165,3	228,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4591	5820	7356	126,4	141,7
Sản xuất và phân phối điện	3111	5495	4480	81,5	164,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5461	9166	8904	97,1	161,0
<i>Xây dựng</i>	3939	6165	6179	100,2	149,4
Dịch vụ	3398	4918	5194	105,6	147,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3357	4659	4843	104,0	140,4
Vận tải, kho bãi	3235	3584	4964	138,5	141,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2335	4084	3630	88,9	157,5
Thông tin và truyền thông	3944	15804	16475	104,3	337,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3388	5846	7012	119,9	183,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5822	10650	9222	86,6	161,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4226	7639	6288	82,3	153,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3357	4996	6334	126,8	162,6
Giáo dục và đào tạo	1629	3984	5737	144,0	280,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4830	5281	4464	84,5	103,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12632	18207	21862	120,1	165,2
Hoạt động dịch vụ khác	1646	344	1364	396,3	58,1

365 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	57569	105281	119169	113,2	179,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4224	6667	8757	131,4	156,3
Doanh nghiệp nhỏ	10007	26522	25240	95,2	215,9
Doanh nghiệp vừa	7077	8043	11359	141,2	140,3
Doanh nghiệp lớn	36260	64050	73813	115,2	179,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5872	7051	6941	98,4	119,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3826	4817	4825	100,2	125,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	38323	65150	72295	111,0	165,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	13373	33080	39933	120,7	243,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2001	1301	1225	94,2	62,6
Công nghiệp và xây dựng	40742	72821	81248	111,6	178,1
<i>Công nghiệp</i>	37696	67185	74564	111,0	177,4
Khai khoáng	3	4	2	59,8	507,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36539	65477	72793	111,2	178,3
Sản xuất và phân phối điện	130	197	202	102,5	146,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1025	1507	1567	104,0	147,7
<i>Xây dựng</i>	3046	5637	6684	118,6	187,2
Dịch vụ	14826	31159	36695	117,8	198,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9709	14478	19235	132,9	158,6
Vận tải, kho bãi	617	9357	9528	101,8	1074,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	972	1562	1497	95,9	153,8
Thông tin và truyền thông	4	24	21	87,1	536,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	299	936	989	105,6	304,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1254	2264	2874	126,9	195,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	353	419	523	124,7	122,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	144	204	219	107,0	137,4
Giáo dục và đào tạo	18	103	56	53,9	316,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51	151	188	124,6	307,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1396	1651	1555	94,2	115,0
Hoạt động dịch vụ khác	10	9	11	119,7	96,1

366 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	93192	123572	139284	112,7	138,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5908	6055	5811	96,0	104,5
Doanh nghiệp nhỏ	21813	24408	27123	111,1	115,9
Doanh nghiệp vừa	11412	9799	11686	119,3	103,5
Doanh nghiệp lớn	54058	83310	94664	113,6	159,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8927	8386	10238	122,1	92,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8281	8203	10064	122,7	97,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	70705	78454	86062	109,7	118,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	13560	36732	42985	117,0	277,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1728	1609	723	44,9	68,7
Công nghiệp và xây dựng	53918	79167	86582	109,4	154,0
<i>Công nghiệp</i>	51162	74472	81377	109,3	153,0
Khai khoáng	1	2	2	109,8	294,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50757	73860	80751	109,3	153,1
Sản xuất và phân phối điện	114	110	99	90,2	90,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	291	501	525	104,9	166,9
<i>Xây dựng</i>	2756	4695	5205	110,9	172,0
Dịch vụ	37547	42797	51980	121,5	119,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33341	36656	45087	123,0	116,6
Vận tải, kho bãi	587	1171	1401	119,6	190,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	400	515	582	113,1	133,1
Thông tin và truyền thông	5	33	38	116,8	651,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79	85	79	92,8	90,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	261	486	562	115,6	198,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	173	336	385	114,3	187,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	94	188	186	98,7	181,9
Giáo dục và đào tạo	6	47	33	69,4	448,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	39	45	115,0	223,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2580	3236	3576	110,5	127,5
Hoạt động dịch vụ khác	5	4	7	174,5	97,5

367 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	1690	3430	3650	106,4	198,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	34	30	60	198,3	168,3
Doanh nghiệp nhỏ	92	-104	83		57,7
Doanh nghiệp vừa	35	82	-113		
Doanh nghiệp lớn	1529	3422	3620	105,8	214,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	416	402	436	108,5	94,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	460	564	596	105,8	122,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	945	1240	1902	153,4	162,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	330	1789	1313	73,4	430,7
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	88	52	-1		43,3
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	977	2552	2898	113,6	255,7
<i>Công nghiệp</i>	928	2433	2740	112,6	253,6
Khai khoáng	0	0			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	974	2442	2745	112,4	243,1
Sản xuất và phân phối điện	-2	-2	-4	193,2	115,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-44	-7	-2	25,7	26,5
<i>Xây dựng</i>	49	119	158	132,8	294,9
<i>Dịch vụ</i>	626	826	754	91,2	129,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	154	261	163	62,4	157,6
Vận tải, kho bãi	11	-79	-76	96,1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	2	72,9	35,9
Thông tin và truyền thông	0	12	14	113,8	53253,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	29	19	67,9	2277,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-12	46	48	104,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	8	16	196,6	164,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	1	48,2	156,9
Giáo dục và đào tạo	5	1	0		11,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	6	7	124,1	214,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	453	539	561	104,0	121,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	0	0

368 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	1803	2364	2680	113,4	132,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1073	1445	1662	115,0	136,4
Doanh nghiệp nhỏ	632	797	884	110,9	125,1
Doanh nghiệp vừa	50	65	72	110,8	138,2
Doanh nghiệp lớn	48	57	62	108,8	117,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12	11	11	100,0	86,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10	8	8	100,0	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1764	2311	2629	113,8	132,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	26	42	40	95,2	152,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	183	146	159	108,9	83,7
Công nghiệp và xây dựng	488	636	747	117,5	132,2
<i>Công nghiệp</i>	275	392	462	117,9	142,9
Khai khoáng	8	4	6	150,0	58,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	235	356	416	116,9	149,8
Sản xuất và phân phối điện	19	17	19	111,8	92,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	15	21	140,0	144,8
<i>Xây dựng</i>	213	244	285	116,8	118,4
Dịch vụ	1132	1582	1774	112,1	139,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	853	1178	1304	110,7	137,4
Vận tải, kho bãi	43	63	73	115,9	154,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62	82	85	103,7	131,0
Thông tin và truyền thông	5	4	3	75,0	64,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	24	24	100,0	76,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	16	25	156,3	176,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	86	126	147	116,7	148,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	51	61	119,6	227,3
Giáo dục và đào tạo	3	9	12	133,3	309,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	3	100,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	15	25	166,7	160,8
Hoạt động dịch vụ khác	5	11	12	109,1	224,6

369 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	55124	75355	81725	108,5	138,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3996	5278	5761	109,2	132,7
Doanh nghiệp nhỏ	13716	17118	17247	100,8	121,4
Doanh nghiệp vừa	4432	5457	5443	99,7	130,3
Doanh nghiệp lớn	32980	47502	53274	112,2	147,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1852	1284	1187	92,5	67,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1630	865	749	86,6	50,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33572	40486	42397	104,7	120,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	19700	33585	38141	113,6	175,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4174	4411	4630	105,0	108,6
Công nghiệp và xây dựng	40991	57729	63458	109,9	143,7
<i>Công nghiệp</i>	36008	53198	59152	111,2	151,2
Khai khoáng	79	19	21	110,5	28,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35085	52493	58309	111,1	152,9
Sản xuất và phân phối điện	353	167	175	104,8	51,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	492	519	647	124,7	116,4
<i>Xây dựng</i>	4983	4531	4306	95,0	89,5
Dịch vụ	9959	13215	13637	103,2	129,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6267	8316	8649	104,0	131,0
Vận tải, kho bãi	579	860	937	109,0	153,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	682	1011	1039	102,8	140,5
Thông tin và truyền thông	194	20	16	80,0	9,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	263	92	78	84,8	29,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	134	144	107,5	287,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	715	972	1027	105,7	136,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	890	1207	1147	95,0	122,5
Giáo dục và đào tạo	27	132	99	75,0	354,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	159	286	268	93,7	165,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118	137	187	136,5	128,0
Hoạt động dịch vụ khác	24	48	46	95,8	179,2

370 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	4590	6220	6642	106,8	138,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3060	4043	5064	125,3	137,0
Doanh nghiệp nhỏ	4967	6440	7489	116,3	134,3
Doanh nghiệp vừa	3771	6080	6345	104,4	158,3
Doanh nghiệp lớn	4740	6400	6570	102,7	137,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7500	8707	10884	125,0	120,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7445	8553	11997	140,3	128,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4413	6077	6813	112,1	142,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4610	6298	6313	100,3	137,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8323	11266	11220	99,6	129,6
Công nghiệp và xây dựng	4344	6009	6436	107,1	141,9
<i>Công nghiệp</i>	4442	6119	6403	104,6	140,0
Khai khoáng	3278	7281	4907	67,4	162,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4371	6103	6391	104,7	142,0
Sản xuất và phân phối điện	6876	5462	3775	69,1	70,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7673	7846	8236	105,0	98,3
<i>Xây dựng</i>	3658	4755	6879	144,7	151,8
Dịch vụ	4040	5406	6014	111,3	137,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3784	5633	5821	103,3	148,1
Vận tải, kho bãi	3806	4772	5834	122,3	140,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2966	4892	5516	112,7	163,5
Thông tin và truyền thông	4502	6142	2776	45,2	91,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9629	6106	6406	104,9	56,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2428	2972	4716	158,7	181,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5890	5691	6856	120,5	104,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3145	4393	4840	110,2	147,0
Giáo dục và đào tạo	3297	3812	5448	142,9	130,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3890	3527	15263	432,8	205,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8235	12589	9549	75,9	125,5
Hoạt động dịch vụ khác	1820	4867	5638	115,9	263,9

371 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	23556	44646	51579	115,5	186,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2271	3581	6435	179,7	210,3
Doanh nghiệp nhỏ	5235	9465	11780	124,5	183,7
Doanh nghiệp vừa	2990	5962	7850	131,7	218,0
Doanh nghiệp lớn	13060	25639	25513	99,5	175,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4906	3310	3433	103,7	66,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4168	2715	2826	104,1	63,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	14203	32482	38058	117,2	223,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	4447	8854	10088	113,9	199,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1504	2997	3203	106,9	199,3
Công nghiệp và xây dựng	12475	27096	32271	119,1	212,4
<i>Công nghiệp</i>	10827	24497	29283	119,5	220,4
Khai khoáng	50	31	44	142,1	80,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10120	23729	27349	115,3	224,3
Sản xuất và phân phối điện	230	57	977	1708,3	159,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	427	680	914	134,5	178,7
<i>Xây dựng</i>	1648	2599	2987	114,9	159,4
Dịch vụ	9578	14553	16105	110,7	150,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4692	10891	9528	87,5	201,4
Vận tải, kho bãi	749	1059	1611	152,0	163,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	242	567	532	93,8	218,7
Thông tin và truyền thông	117	9	13	149,1	8,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2226	16	1584	9679,8	41,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23	164	424	259,4	1120,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	258	256	349	136,1	113,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138	94	285	304,3	111,1
Giáo dục và đào tạo	4	40	67	168,2	928,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113	155	186	119,9	137,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1011	1290	1504	116,6	133,2
Hoạt động dịch vụ khác	3	12	21	167,1	462,9

372 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	37787	56456	65174	115,4	149,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3930	4462	4957	111,1	110,0
Doanh nghiệp nhỏ	11186	16137	18283	113,3	142,8
Doanh nghiệp vừa	4930	6424	7942	123,6	138,7
Doanh nghiệp lớn	17741	29433	33992	115,5	165,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5337	4678	5496	117,5	91,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5117	4449	5245	117,9	91,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	26149	38848	44587	114,8	148,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6301	12930	15091	116,7	201,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1860	2041	1987	97,3	109,4
Công nghiệp và xây dựng	16221	27056	33424	123,5	171,6
Công nghiệp	15025	25313	31345	123,8	173,5
Khai khoáng	44	12	8	70,9	28,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14695	24985	30982	124,0	175,1
Sản xuất và phân phối điện	124	58	67	115,1	47,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	162	258	288	111,6	165,4
Xây dựng	1197	1743	2079	119,3	148,0
Dịch vụ	19705	27359	29763	108,8	135,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16172	23453	24869	106,0	139,2
Vận tải, kho bãi	256	477	560	117,5	192,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	230	263	114,6	224,6
Thông tin và truyền thông	114	7	2	33,3	4,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	588	19	12	62,1	2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	57	75	132,6	503,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	111	156	209	134,1	151,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	343	150	449	299,5	69,4
Giáo dục và đào tạo	2	7	12	175,6	354,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	54	171	194	113,6	286,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1940	2626	3108	118,4	141,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	6	9	134,9	351,2

373 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	1235	2234	2517	112,7	177,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	48	145	47	32,1	171,5
Doanh nghiệp nhỏ	286	175	-21		40,9
Doanh nghiệp vừa	70	66	108	162,9	169,4
Doanh nghiệp lớn	831	1847	2384	129,0	225,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	464	518	631	121,8	116,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	454	470	566	120,4	108,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	636	938	757	80,6	135,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	135	777	1129	145,3	583,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	185	183	-5		72,7
Công nghiệp và xây dựng	393	1093	1671	152,8	302,9
<i>Công nghiệp</i>	377	1121	1655	147,7	320,0
Khai khoáng	0	0	0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	347	1067	1587	148,7	333,1
Sản xuất và phân phối điện	0	-1	5		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29	54	63	116,8	174,1
<i>Xây dựng</i>	16	-27	16		
Dịch vụ	657	957	850	88,9	131,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	194	263	39	14,8	99,8
Vận tải, kho bãi	6	77	91	117,9	1347,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-6	-7	117,6	
Thông tin và truyền thông	0	1	1	90,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	60	117	75	64,3	108,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	13	36	280,6	2122,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	4	-1		55,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	4	59	1579,1	459,2
Giáo dục và đào tạo	0	4	-1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	45	47	105,8	542,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	379	435	512	117,7	119,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0		196,0

374 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	1101	1534	1591	103,7	137,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	728	1057	1093	103,4	143,3
Doanh nghiệp nhỏ	316	405	424	104,7	126,5
Doanh nghiệp vừa	25	40	42	105,0	149,6
Doanh nghiệp lớn	31	32	32	100,0	104,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14	8	8	100,0	58,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	4	3	75,0	43,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1074	1499	1562	104,2	138,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	13	27	21	77,8	179,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	9	14	155,6	200,0
Công nghiệp và xây dựng	370	495	505	102,0	130,3
<i>Công nghiệp</i>	150	198	199	100,5	126,7
Khai khoáng	2	6	3	50,0	250,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	129	166	170	102,4	123,9
Sản xuất và phân phối điện	15	18	15	83,3	109,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	8	11	137,5	233,3
<i>Xây dựng</i>	220	297	306	103,0	132,8
Dịch vụ	726	1030	1072	104,1	140,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	524	691	724	104,8	131,7
Vận tải, kho bãi	39	50	44	88,0	119,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	42	49	116,7	138,7
Thông tin và truyền thông	5	17	9	52,9	220,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	11	122,2	99,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	19	17	89,5	230,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	79	123	127	103,3	155,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	25	36	144,0	196,4
Giáo dục và đào tạo	2	10	10	100,0	424,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	6	5	83,3	242,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	28	29	103,6	481,5
Hoạt động dịch vụ khác	5	10	11	110,0	191,4

375 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	46183	53333	48722	91,4	113,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2853	3667	4132	112,7	135,1
Doanh nghiệp nhỏ	5773	5981	6187	103,4	105,3
Doanh nghiệp vừa	2233	3266	3211	98,3	130,9
Doanh nghiệp lớn	35324	40419	35192	87,1	112,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2976	2215	2149	97,0	73,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2215	1606	1278	79,6	66,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15427	17872	18784	105,1	116,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	27779	33246	27789	83,6	116,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	72	105	81	77,1	106,5
Công nghiệp và xây dựng	40480	45944	40919	89,1	111,2
Công nghiệp	38056	43921	38787	88,3	112,8
Khai khoáng	6	26	13	50,0	354,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37027	42135	36930	87,7	111,1
Sản xuất và phân phối điện	533	1349	1381	102,4	246,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	490	411	463	112,7	92,1
Xây dựng	2424	2023	2132	105,4	85,2
Dịch vụ	5631	7284	7722	106,0	131,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3716	4626	4800	103,8	126,1
Vận tải, kho bãi	623	810	825	101,9	127,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	330	385	397	103,1	120,8
Thông tin và truyền thông	33	37	19	51,4	72,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	37	39	105,4	128,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	57	55	96,5	213,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	522	592	761	128,6	126,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	255	320	125,5	171,2
Giáo dục và đào tạo	9	97	114	117,5	1021,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51	159	167	105,0	291,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	165	175	106,1	173,2
Hoạt động dịch vụ khác	32	64	50	78,1	196,5

376 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	3636	5578	5872	105,3	147,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2555	4172	4841	116,0	169,8
Doanh nghiệp nhỏ	3126	5634	5335	94,7	166,2
Doanh nghiệp vừa	4003	5746	6094	106,1	147,4
Doanh nghiệp lớn	3793	5681	6066	106,8	143,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5833	12203	11538	94,6	190,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5787	13696	15749	115,0	230,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3294	4909	5274	107,5	151,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	3588	5494	5828	106,1	145,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2224	6730	3938	58,5	227,8
Công nghiệp và xây dựng	3593	5595	5905	105,5	149,0
Công nghiệp	3628	5620	5915	105,2	148,0
Khai khoáng	2226	4115	4924	119,6	189,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3541	5257	5593	106,4	143,2
Sản xuất và phân phối điện	6908	17096	14426	84,4	215,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6536	8532	6676	78,3	115,1
Xây dựng	3074	5019	5719	114,0	164,0
Dịch vụ	3954	5455	5720	104,9	138,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3714	5224	5537	106,0	142,4
Vận tải, kho bãi	3295	5613	5542	98,7	172,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2532	4171	4885	117,1	177,7
Thông tin và truyền thông	2494	2732	2406	88,1	94,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3204	6246	5958	95,4	214,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3511	4350	5050	116,1	136,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4174	6157	5723	92,9	137,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2394	3294	3914	118,8	140,5
Giáo dục và đào tạo	3842	4091	3267	79,9	94,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4199	5248	6325	120,5	134,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25037	17114	18572	108,5	65,8
Hoạt động dịch vụ khác	2653	4955	4224	85,2	170,3

377 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	15436	89909	93528	104,0	520,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1838	3668	3121	85,1	176,7
Doanh nghiệp nhỏ	5025	7516	6875	91,5	137,3
Doanh nghiệp vừa	1519	2871	3011	104,9	183,3
Doanh nghiệp lớn	7054	75854	80521	106,2	955,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3233	70638	75194	106,5	1925,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2873	70107	74404	106,1	2145,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9206	14887	15478	104,0	156,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	2997	4384	2856	65,1	122,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	51	340	161	47,5	350,9
Công nghiệp và xây dựng	10434	80834	83662	103,5	684,3
<i>Công nghiệp</i>	7247	75571	79540	105,3	923,0
Khai khoáng	20	20	12	59,3	76,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6728	6072	6091	100,3	94,9
Sản xuất và phân phối điện	273	69010	72984	105,8	21970,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	226	469	453	96,6	207,6
<i>Xây dựng</i>	3187	5263	4123	78,3	141,3
Dịch vụ	4950	8735	9705	111,1	177,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3373	6101	6199	101,6	174,8
Vận tải, kho bãi	343	639	691	108,1	196,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	117	314	323	102,9	269,0
Thông tin và truyền thông	13	12	8	64,6	70,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	85	72	85,2	550,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	119	152	127,5	895,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	189	303	949	313,1	268,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86	33	60	178,7	46,5
Giáo dục và đào tạo	5	35	67	194,8	806,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	105	150	142,0	342,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	761	980	1026	104,7	130,4
Hoạt động dịch vụ khác	7	8	8	100,0	120,9

378 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	25509	49668	49340	99,3	184,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2516	3224	2965	92,0	121,7
Doanh nghiệp nhỏ	5728	8710	8570	98,4	145,3
Doanh nghiệp vừa	2673	4361	4770	109,4	154,5
Doanh nghiệp lớn	14592	33372	33035	99,0	216,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5423	18986	23222	122,3	346,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4105	17685	21536	121,8	423,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	14011	20146	20862	103,6	142,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	6075	10535	5256	49,9	137,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	27	50	189,7	206,7
Công nghiệp và xây dựng	13849	32720	31687	96,8	219,1
Công nghiệp	12718	29829	29309	98,3	218,4
Khai khoáng	2	24	4	17,9	682,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12104	13883	10135	73,0	104,3
Sản xuất và phân phối điện	517	15767	18999	120,5	2896,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	154	170	110,4	158,4
Xây dựng	1131	2891	2378	82,3	227,1
Dịch vụ	11646	16921	17603	104,0	144,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9908	13704	13822	100,9	136,0
Vận tải, kho bãi	240	607	617	101,6	252,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43	83	87	104,6	193,7
Thông tin và truyền thông	3	4	6	143,4	131,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	6	85,4	147,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	13	12	93,9	184,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	94	174	287	164,9	219,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	46	59	128,2	347,4
Giáo dục và đào tạo	2	11	6	54,1	484,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	96	117	121,1	844,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1314	2159	2569	119,0	170,1
Hoạt động dịch vụ khác	5	16	16	101,5	294,1

379 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	823	821	212	25,8	94,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	27	-110	13		
Doanh nghiệp nhỏ	54	87	-66		54,5
Doanh nghiệp vừa	36	90	11	12,4	112,1
Doanh nghiệp lớn	706	754	253	33,6	102,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	267	385	411	107,0	206,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	249	364	394	108,3	212,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	177	479	183	38,3	188,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	380	-43	-383	899,3	
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	2	-104	8		
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	543	470	-146		72,2
<i>Công nghiệp</i>	511	203	-197		52,6
Khai khoáng	0	2	-1		1838,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	441	147	-234		13,0
Sản xuất và phân phối điện	60	37	21	57,4	328,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	18	17	91,5	141,9
<i>Xây dựng</i>	32	267	51	19,0	387,3
<i>Dịch vụ</i>	278	454	349	76,9	151,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55	116	-7		142,0
Vận tải, kho bãi	1	19	-24		130,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	-5	-15	314,9	
Thông tin và truyền thông	0	0	0	191,4	436,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-64	-19	29,2	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-6	1	0	22,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	9	13	151,6	213,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	-1		260,9
Giáo dục và đào tạo	0	1	0	43,4	162,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	21	7	31,8	5174,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	220	353	394	111,6	161,3
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	123,6	266,5

380 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	1682	2020	2096	103,8	118,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1044	1339	1337	99,9	123,3
Doanh nghiệp nhỏ	541	588	661	112,4	113,3
Doanh nghiệp vừa	53	51	48	94,1	98,0
Doanh nghiệp lớn	44	42	50	119,1	101,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20	16	15	93,8	82,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8	6	5	83,3	72,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1651	1987	2062	103,8	119,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	11	17	19	111,8	145,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29	18	18	100,0	58,6
Công nghiệp và xây dựng	624	730	768	105,2	116,2
<i>Công nghiệp</i>	331	363	377	103,9	108,7
Khai khoáng	8	8	10	125,0	105,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	304	335	346	103,3	109,0
Sản xuất và phân phối điện	6	6	6	100,0	94,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	14	15	107,1	112,0
<i>Xây dựng</i>	293	367	391	106,5	124,6
Dịch vụ	1029	1272	1310	103,0	122,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	700	833	859	103,1	118,0
Vận tải, kho bãi	89	98	102	104,1	111,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38	42	44	104,8	110,8
Thông tin và truyền thông	6	9	11	122,2	145,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	6	4	66,7	176,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	35	28	80,0	161,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116	169	170	100,6	142,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	33	48	145,5	168,2
Giáo dục và đào tạo	6	11	10	90,9	166,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	8	12	150,0	206,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	12	7	58,3	86,5
Hoạt động dịch vụ khác	16	16	15	93,8	92,6

381 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	53645	63906	68223	106,8	123,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4175	5340	5399	101,1	125,5
Doanh nghiệp nhỏ	11889	12488	13236	106,0	109,6
Doanh nghiệp vừa	5133	4212	3926	93,2	87,4
Doanh nghiệp lớn	32448	41866	45662	109,1	133,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2264	1399	1146	81,9	65,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1197	573	544	94,9	45,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33282	33752	35235	104,4	105,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	18099	28755	31842	110,7	163,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	603	168	207	123,2	30,1
Công nghiệp và xây dựng	43581	52880	56793	107,4	125,7
<i>Công nghiệp</i>	33533	45384	47622	104,9	137,7
Khai khoáng	62	54	76	140,7	95,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32740	44572	46791	105,0	138,5
Sản xuất và phân phối điện	134	86	75	87,2	67,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	597	672	680	101,2	111,3
<i>Xây dựng</i>	10048	7496	9171	122,4	85,5
Dịch vụ	9461	10858	11223	103,4	117,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5981	6336	6568	103,7	107,9
Vận tải, kho bãi	936	1510	1328	88,0	159,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	269	290	336	115,9	112,8
Thông tin và truyền thông	63	128	123	96,1	288,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	64	60	93,8	285,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	184	212	220	103,8	121,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1049	1232	1172	95,1	119,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	545	504	613	121,6	105,0
Giáo dục và đào tạo	52	147	130	88,4	236,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	99	139	400	287,8	220,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162	175	151	86,3	94,2
Hoạt động dịch vụ khác	98	121	122	100,8	120,8

382 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	3710	5139	5784	112,6	144,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2437	3399	3001	88,3	126,0
Doanh nghiệp nhỏ	3165	3794	5186	136,7	140,6
Doanh nghiệp vừa	4190	7665	5713	74,5	144,7
Doanh nghiệp lớn	4014	5588	6313	113,0	146,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7160	10195	11193	109,8	147,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	8211	12125	13319	109,8	148,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3332	4733	5214	110,2	146,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	3984	5396	6218	115,2	143,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2992	4149	6623	159,6	162,9
Công nghiệp và xây dựng	3642	5349	5817	108,7	149,7
<i>Công nghiệp</i>	3756	5338	6093	114,2	149,6
Khai khoáng	2189	4276	8952	209,4	269,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3713	5306	6053	114,1	150,2
Sản xuất và phân phối điện	2580	3081	4354	141,3	139,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6449	7905	8681	109,8	135,4
<i>Xây dựng</i>	3262	5420	4371	80,7	139,6
Dịch vụ	4056	4257	5605	131,7	121,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3778	4667	5526	118,4	132,4
Vận tải, kho bãi	3632	3934	4574	116,3	120,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2330	2862	4003	139,9	144,5
Thông tin và truyền thông	6307	13114	12083	92,1	167,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3350	5670	8666	152,9	194,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4789	3443	6274	182,2	112,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5189	2892	6205	214,5	83,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4861	4254	4435	104,3	89,2
Giáo dục và đào tạo	2441	3592	6068	168,9	186,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5522	6508	7259	111,5	123,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8707	11455	12816	111,9	141,4
Hoạt động dịch vụ khác	2142	2547	3068	120,4	128,3

383 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	23593	32722	41440	126,6	147,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2825	3655	3891	106,5	123,0
Doanh nghiệp nhỏ	6055	7838	10371	132,3	142,5
Doanh nghiệp vừa	3857	5176	6185	119,5	116,8
Doanh nghiệp lớn	10855	16053	20993	130,8	166,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3578	2866	3022	105,5	86,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2394	2102	1973	93,9	90,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	17042	24962	28353	113,6	147,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	2974	4894	10064	205,6	218,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	618	177	184	104,1	30,3
Công nghiệp và xây dựng	11526	17546	25477	145,2	169,7
<i>Công nghiệp</i>	9022	14327	20558	143,5	175,5
Khai khoáng	100	64	76	119,6	66,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8426	13638	19839	145,5	179,8
Sản xuất và phân phối điện	45	35	33	95,0	81,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	451	590	610	103,3	130,2
<i>Xây dựng</i>	2504	3219	4919	152,8	148,4
Dịch vụ	11449	14999	15778	105,2	130,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6396	6946	8104	116,7	111,1
Vận tải, kho bãi	1286	2045	667	32,6	121,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	153	130	358	275,5	130,7
Thông tin và truyền thông	22	147	145	98,7	497,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	321	311	97,1	2040,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1870	3549	3576	100,7	183,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	215	291	365	125,4	143,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106	105	192	181,8	131,0
Giáo dục và đào tạo	14	26	50	194,4	201,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52	205	651	317,1	628,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1249	1189	1326	111,6	110,8
Hoạt động dịch vụ khác	72	45	33	74,0	47,3

384 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	38537	44449	61743	138,9	130,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3098	3013	2935	97,4	96,8
Doanh nghiệp nhỏ	7765	9168	11298	123,2	132,4
Doanh nghiệp vừa	3504	3999	3644	91,1	104,8
Doanh nghiệp lớn	24170	28270	43866	155,2	137,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11726	4800	5679	118,3	54,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5371	4463	5045	113,1	85,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	20918	31624	35949	113,7	153,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	5894	8026	20115	250,6	198,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	466	247	267	107,9	53,4
Công nghiệp và xây dựng	13795	19989	32166	160,9	171,6
<i>Công nghiệp</i>	11869	17607	29562	167,9	178,5
Khai khoáng	21	36	49	135,5	190,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11674	17319	29238	168,8	179,0
Sản xuất và phân phối điện	30	24	23	96,2	84,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	144	228	252	110,7	156,2
<i>Xây dựng</i>	1926	2383	2605	109,3	129,1
Dịch vụ	24277	24213	29310	121,1	108,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20931	19776	24035	121,5	103,2
Vận tải, kho bãi	334	480	722	150,5	183,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	37	53	77	145,9	166,8
Thông tin và truyền thông	14	66	63	95,5	400,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	26	30	115,8	805,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	139	184	292	159,1	151,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	166	208	213	102,2	121,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138	182	216	119,2	140,0
Giáo dục và đào tạo	3	11	23	208,7	500,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	32	48	149,9	134,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2479	3169	3566	112,5	132,4
Hoạt động dịch vụ khác	8	27	25	91,4	321,9

385 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	1283	1757	2320	132,1	159,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	31	13	-3		111,2
Doanh nghiệp nhỏ	52	23	29	122,8	170,9
Doanh nghiệp vừa	-6	63	63	99,2	
Doanh nghiệp lớn	1206	1657	2231	134,7	155,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	463	577	564	97,7	136,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	476	522	535	102,3	119,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	373	955	872	91,3	267,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	447	225	884	393,5	93,6
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	-29	5	39	741,2	
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	738	992	1554	156,7	160,0
<i>Công nghiệp</i>	694	936	1498	160,0	161,9
Khai khoáng	0	3	3	92,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	667	884	1441	163,0	161,2
Sản xuất và phân phối điện	-3	-4	-1	32,0	80,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	53	56	104,7	164,2
<i>Xây dựng</i>	43	55	56	100,8	130,0
<i>Dịch vụ</i>	574	760	727	95,7	148,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63	233	203	86,9	449,0
Vận tải, kho bãi	8	-7	4		107,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	2	-10		
Thông tin và truyền thông	2	8	10	135,4	443,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	7	-4		2570,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	10	24	231,7	106,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	1	7	469,2	26,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	1	10	699,9	131,0
Giáo dục và đào tạo	0	-1	-3	316,2	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	-1	-24	2065,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	471	505	511	101,1	115,8
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	66,1	

386 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	1956	2809	2944	104,8	139,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1213	1809	1912	105,7	144,5
Doanh nghiệp nhỏ	608	832	851	102,3	131,7
Doanh nghiệp vừa	67	80	91	113,8	128,1
Doanh nghiệp lớn	68	88	90	102,3	126,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18	16	14	87,5	86,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7	6	3	50,0	63,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1928	2778	2921	105,2	140,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	10	15	9	60,0	108,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	30	38	126,7	150,4
Công nghiệp và xây dựng	838	1027	1088	105,9	120,3
<i>Công nghiệp</i>	391	497	530	106,6	125,8
Khai khoáng	7	5	5	100,0	63,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	357	444	471	106,1	123,2
Sản xuất và phân phối điện	9	9	9	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17	39	45	115,4	220,9
<i>Xây dựng</i>	448	530	558	105,3	115,4
Dịch vụ	1099	1752	1818	103,8	153,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	854	1337	1392	104,1	151,6
Vận tải, kho bãi	53	92	89	96,7	161,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	44	47	106,8	236,7
Thông tin và truyền thông	5	3	6	200,0	76,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	20	15	75,0	204,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	33	23	69,7	144,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100	144	151	104,9	141,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	49	58	118,4	233,3
Giáo dục và đào tạo	1	9	9	100,0	638,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	5	7	140,0	208,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	9	13	144,4	151,0
Hoạt động dịch vụ khác	11	7	8	114,3	64,3

387 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	58229	69675	66781	95,9	116,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5054	7160	7388	103,2	136,2
Doanh nghiệp nhỏ	11521	13526	11667	86,3	108,2
Doanh nghiệp vừa	4332	4599	5025	109,3	118,2
Doanh nghiệp lớn	37322	44390	42701	96,2	115,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4640	3681	3669	99,7	83,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2021	1381	361	26,1	51,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	50260	61556	58476	95,0	118,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	3330	4438	4636	104,5	128,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	170	249	301	120,9	137,1
Công nghiệp và xây dựng	48336	56444	54512	96,6	114,1
<i>Công nghiệp</i>	40858	48846	48234	98,8	117,7
Khai khoáng	518	472	475	100,6	91,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39464	47276	46700	98,8	117,9
Sản xuất và phân phối điện	78	79	76	96,2	100,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	798	1019	983	96,5	123,8
<i>Xây dựng</i>	7478	7598	6278	82,6	94,5
Dịch vụ	9723	12982	11968	92,2	126,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6050	7926	7560	95,4	125,2
Vận tải, kho bãi	852	1404	1080	76,9	147,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	306	725	557	76,8	195,3
Thông tin và truyền thông	55	15	24	160,0	34,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75	163	116	71,2	162,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	205	207	141	68,1	86,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	860	1077	993	92,2	116,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	772	667	683	102,4	100,9
Giáo dục và đào tạo	5	111	186	167,6	2569,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	342	490	454	92,7	137,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	139	165	141	85,5	106,1
Hoạt động dịch vụ khác	63	32	33	103,1	49,9

388 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	4152	6599	6915	104,8	153,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2460	3739	3896	104,2	148,0
Doanh nghiệp nhỏ	3365	5854	6095	104,1	165,5
Doanh nghiệp vừa	3993	5190	5541	106,8	129,0
Doanh nghiệp lớn	4651	7417	7809	105,3	154,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5259	9034	8874	98,2	158,2
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6984	11473	10708	93,3	158,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4062	6477	6823	105,3	154,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	3919	6206	6499	104,7	152,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2124	3634	3877	106,7	178,2
Công nghiệp và xây dựng	4240	6941	7263	104,6	156,8
<i>Công nghiệp</i>	4387	6927	7232	104,4	152,6
Khai khoáng	7176	15289	20611	134,8	207,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4320	6798	7162	105,4	152,7
Sản xuất và phân phối điện	2268	3749	3357	89,5	149,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6101	9131	4550	49,8	126,0
<i>Xây dựng</i>	3424	7038	7503	106,6	184,6
Dịch vụ	3752	5158	5390	104,5	137,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3506	4613	4986	108,1	137,1
Vận tải, kho bãi	4217	5579	6440	115,4	134,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3371	4113	5005	121,7	126,0
Thông tin và truyền thông	3733	6925	5198	75,1	180,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5626	6143	8133	132,4	125,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4502	6112	7676	125,6	139,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4113	5635	5501	97,6	132,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2556	3412	2672	78,3	120,3
Giáo dục và đào tạo	3252	2862	5308	185,5	137,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5654	12393	9417	76,0	168,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12266	15514	14496	93,4	124,1
Hoạt động dịch vụ khác	993	1870	2253	120,5	200,2

389 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	53955	77906	92120	118,3	147,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3001	5643	7039	124,8	185,4
Doanh nghiệp nhỏ	7404	12243	12723	103,9	151,6
Doanh nghiệp vừa	4162	6161	8502	138,0	171,9
Doanh nghiệp lớn	39389	53859	63856	118,6	141,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11055	9666	10772	111,4	90,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10252	8468	1930	22,8	61,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	41731	64943	77953	120,0	160,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	1168	3297	3395	103,0	240,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	139	439	492	111,9	288,5
Công nghiệp và xây dựng	37474	55163	65561	118,9	152,5
<i>Công nghiệp</i>	34861	51128	61072	119,5	153,0
Khai khoáng	557	798	970	121,7	140,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33785	49415	58798	119,0	152,5
Sản xuất và phân phối điện	29	32	29	92,0	107,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	491	883	1274	144,3	204,8
<i>Xây dựng</i>	2613	4035	4489	111,3	145,7
Dịch vụ	16342	22303	26068	116,9	136,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13065	17597	20513	116,6	133,0
Vận tải, kho bãi	460	769	1037	134,9	183,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	151	481	651	135,4	287,6
Thông tin và truyền thông	17	7	17	232,0	64,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	97	140	144,8	209,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	564	828	667	80,6	132,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	251	322	500	154,9	150,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	69	181	261,1	166,3
Giáo dục và đào tạo	2	143	172	120,5	6722,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	481	670	726	108,3	138,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1215	1315	1457	110,8	116,0
Hoạt động dịch vụ khác	15	6	7	111,6	45,6

390 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	100461	125762	143862	114,4	129,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4736	4374	4685	107,1	118,1
Doanh nghiệp nhỏ	14844	18053	22700	125,7	131,8
Doanh nghiệp vừa	9876	12199	13802	113,1	130,1
Doanh nghiệp lớn	71005	91135	102674	112,7	129,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25811	17863	19417	108,7	67,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	23930	16264	5252	32,3	49,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	71667	101937	119832	117,6	150,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	2983	5962	4613	77,4	148,0
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	147	686	670	97,7	450,3
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	55626	79021	88634	112,2	143,7
<i>Công nghiệp</i>	53574	75334	85793	113,9	143,5
Khai khoáng	304	559	545	97,5	163,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53043	74412	84867	114,1	143,3
Sản xuất và phân phối điện	19	25	23	92,4	130,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	210	338	358	106,0	158,4
<i>Xây dựng</i>	2051	3688	2841	77,0	149,8
<i>Dịch vụ</i>	44689	46054	54558	118,5	110,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41423	40718	48946	120,2	106,9
Vận tải, kho bãi	344	670	660	98,5	173,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	55	357	275	77,1	449,2
Thông tin và truyền thông	7	4	2	55,6	48,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	35	32	90,5	241,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	104	224	368	164,4	247,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	150	203	312	153,7	153,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	103	64	111	173,9	99,8
Giáo dục và đào tạo	0	7	17	252,4	6507,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	89	245	287	116,9	262,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2399	3526	3548	100,6	139,4
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	87,2	60,5

391 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	1560	2791	4751	170,3	238,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	66	53	86	162,9	321,9
Doanh nghiệp nhỏ	149	84	104	123,9	159,2
Doanh nghiệp vừa	-33	49	89	180,4	
Doanh nghiệp lớn	1378	2605	4472	171,7	232,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	414	850	819	96,4	195,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	405	623	566	90,7	154,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1076	1885	4000	212,2	273,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	70	56	-69		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24	13	6	46,2	36,7
Công nghiệp và xây dựng	1054	1704	3829	224,7	207,5
Công nghiệp	992	1630	3740	229,5	213,6
Khai khoáng	32	104	118	113,2	272,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	950	1510	3606	238,8	212,1
Sản xuất và phân phối điện	0	0	-1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	16	18	110,4	173,6
Xây dựng	62	74	88	119,5	110,5
Dịch vụ	482	1074	917	85,3	314,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64	459	274	59,6	1386,2
Vận tải, kho bãi	20	32	21	66,5	130,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5	7	156,7	366,5
Thông tin và truyền thông	2	1	0	40,4	32,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	2	1	51,8	456,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	24	38	155,9	259,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	10	14	137,5	131,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	0	-9		213,8
Giáo dục và đào tạo	0	-2	-3	196,8	6454,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-23	10	21	214,1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	401	533	553	103,7	141,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	23,5	116,5

392 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	2488	3589	3926	109,4	141,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1414	2273	2530	111,3	157,2
Doanh nghiệp nhỏ	943	1165	1223	105,0	120,3
Doanh nghiệp vừa	72	81	102	125,9	119,0
Doanh nghiệp lớn	58	70	71	101,4	119,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17	15	13	86,7	84,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9	8	8	100,0	96,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2466	3562	3901	109,5	141,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	12	12	100,0	224,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17	38	65	171,1	240,1
Công nghiệp và xây dựng	702	906	1024	113,0	127,2
<i>Công nghiệp</i>	363	442	489	110,6	120,0
Khai khoáng	10	13	24	184,6	150,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	313	389	428	110,0	122,0
Sản xuất và phân phối điện	32	31	27	87,1	94,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	9	10	111,1	101,6
<i>Xây dựng</i>	338	464	535	115,3	135,0
Dịch vụ	1769	2645	2837	107,3	145,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1354	2002	2163	108,0	145,1
Vận tải, kho bãi	100	150	160	106,7	148,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	89	103	96	93,2	109,3
Thông tin và truyền thông	4	10	13	130,0	254,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	12	17	141,7	170,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	16	15	93,8	144,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128	215	217	100,9	159,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	51	67	131,4	212,6
Giáo dục và đào tạo	16	27	27	100,0	150,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	11	14	127,3	129,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	34	35	102,9	290,9
Hoạt động dịch vụ khác	17	14	13	92,9	74,3

393 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	57930	65718	68548	104,3	113,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5807	9155	10014	109,4	152,6
Doanh nghiệp nhỏ	12888	13890	14119	101,7	105,2
Doanh nghiệp vừa	3906	3755	4350	115,9	99,0
Doanh nghiệp lớn	35329	38918	40065	103,0	110,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6072	6161	6077	98,6	101,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2968	3758	3224	85,8	119,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	49816	50148	51053	101,8	100,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	2042	9409	11418	121,4	445,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	266	507	782	154,2	199,5
Công nghiệp và xây dựng	35374	40709	43269	106,3	115,6
Công nghiệp	31422	36504	38833	106,4	117,2
Khai khoáng	673	746	790	105,9	111,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29013	33461	35717	106,7	116,5
Sản xuất và phân phối điện	302	229	205	89,5	71,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1434	2068	2121	102,6	143,2
Xây dựng	3951	4205	4436	105,5	102,7
Dịch vụ	22290	24502	24497	100,0	107,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13021	15686	15495	98,8	116,9
Vận tải, kho bãi	3161	3322	3382	101,8	106,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1085	1142	1240	108,6	105,3
Thông tin và truyền thông	70	94	77	81,9	163,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1106	75	113	150,7	7,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	312	521	439	84,3	159,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1380	1634	1634	100,0	116,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	564	288	450	156,3	56,8
Giáo dục và đào tạo	408	395	393	99,5	92,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	819	822	926	112,7	106,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	266	413	242	58,6	130,3
Hoạt động dịch vụ khác	100	110	106	96,4	91,0

394 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	4715	5815	6127	105,4	124,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2552	3378	4126	122,2	139,3
Doanh nghiệp nhỏ	3332	4700	4903	104,3	140,2
Doanh nghiệp vừa	4335	5877	5735	97,6	130,3
Doanh nghiệp lớn	5634	6779	7151	105,5	120,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5944	10365	11456	110,5	172,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6977	12223	13553	110,9	169,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4592	5398	5706	105,7	118,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	3901	4930	5039	102,2	126,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3304	4464	3259	73,0	119,9
Công nghiệp và xây dựng	4020	5953	6285	105,6	147,1
<i>Công nghiệp</i>	4084	6121	6457	105,5	148,6
Khai khoáng	7212	12243	12965	105,9	166,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3951	5912	6155	104,1	147,0
Sản xuất và phân phối điện	2681	4339	3626	83,6	137,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5606	7514	9123	121,4	149,7
<i>Xây dựng</i>	3514	4438	4870	109,7	128,1
Dịch vụ	5838	5614	5953	106,1	98,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6181	5409	5889	108,9	92,2
Vận tải, kho bãi	3687	5532	4936	89,2	137,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2948	4361	5344	122,5	156,7
Thông tin và truyền thông	3566	3853	3551	92,2	101,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13319	5126	4605	89,9	39,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8082	12536	15870	126,6	173,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6011	6789	6318	93,1	106,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3701	3478	4450	127,9	106,4
Giáo dục và đào tạo	3322	5480	4044	73,8	138,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3422	5439	6306	116,0	182,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9642	6869	11003	160,2	84,7
Hoạt động dịch vụ khác	1373	4728	4977	105,3	321,9

395 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	60138	69819	81695	117,0	117,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6637	8445	10873	128,8	126,1
Doanh nghiệp nhỏ	12720	16421	20644	125,7	130,9
Doanh nghiệp vừa	4105	5678	7502	132,1	150,0
Doanh nghiệp lớn	36676	39275	42676	108,7	108,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5826	6383	7303	114,4	117,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3038	3257	3651	112,1	118,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	53943	61258	71752	117,1	115,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	369	2177	2640	121,2	514,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	525	1144	2105	184,0	283,8
Công nghiệp và xây dựng	24267	29239	32935	112,6	120,0
<i>Công nghiệp</i>	20462	24284	26685	109,9	117,9
Khai khoáng	227	516	655	127,0	227,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18715	21093	23033	109,2	112,2
Sản xuất và phân phối điện	108	121	111	91,1	109,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1412	2555	2887	113,0	177,1
<i>Xây dựng</i>	3805	4955	6250	126,1	131,1
Dịch vụ	35346	39435	46654	118,3	113,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19141	27345	32878	120,2	144,5
Vận tải, kho bãi	1504	1943	2529	130,1	143,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	658	774	900	116,3	113,9
Thông tin và truyền thông	3	24	29	119,7	837,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7774	20	75	376,5	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2767	6052	6699	110,7	223,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	936	577	722	125,3	63,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	375	104	194	186,4	32,3
Giáo dục và đào tạo	117	129	188	145,3	120,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	406	695	776	111,7	167,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1638	1667	1550	93,0	109,0
Hoạt động dịch vụ khác	28	106	114	107,6	304,0

396 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	85053	90851	105630	116,3	115,8
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5355	5946	6768	113,8	127,8
Doanh nghiệp nhỏ	29126	28164	29293	104,0	104,2
Doanh nghiệp vừa	8908	10350	14743	142,4	132,1
Doanh nghiệp lớn	41664	46390	54826	118,2	118,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9621	9397	10464	111,4	104,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5227	5645	7573	134,2	123,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	75020	80017	92602	115,7	115,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	411	1437	2563	178,4	388,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	208	428	882	206,1	308,8
Công nghiệp và xây dựng	30349	33114	41634	125,7	125,1
<i>Công nghiệp</i>	28167	29529	38115	129,1	122,8
Khai khoáng	485	824	951	115,5	175,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26713	27083	35387	130,7	120,2
Sản xuất và phân phối điện	122	86	69	80,3	68,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	847	1537	1708	111,1	184,2
<i>Xây dựng</i>	2182	3585	3519	98,2	153,9
Dịch vụ	54495	57308	63114	110,1	109,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47474	49519	53408	107,9	108,9
Vận tải, kho bãi	1000	1365	1478	108,3	142,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	171	304	297	97,6	149,9
Thông tin và truyền thông	10	13	6	45,3	178,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	956	14	19	138,4	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1254	2073	3366	162,4	188,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	227	365	388	106,4	156,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	809	62	78	124,5	7,7
Giáo dục và đào tạo	37	58	64	110,2	149,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	255	446	505	113,3	175,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2290	3062	3465	113,2	138,1
Hoạt động dịch vụ khác	12	27	39	143,5	237,6

397 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	2551	2279	2326	102,0	83,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	56	143	116	81,4	215,8
Doanh nghiệp nhỏ	274	239	484	202,6	136,0
Doanh nghiệp vừa	15	56	12	20,8	384,8
Doanh nghiệp lớn	2207	1841	1713	93,1	72,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	813	934	433	46,4	96,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	572	731	253	34,6	103,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1754	1388	1936	139,4	80,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	-16	-43	-43	100,1	304,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	22	21	91,6	549,0
Công nghiệp và xây dựng	756	277	729	263,1	40,9
<i>Công nghiệp</i>	687	172	634	368,0	28,9
Khai khoáng	73	117	115	98,2	162,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	454	-93	360		
Sản xuất và phân phối điện	4	4	6	170,7	107,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	156	145	154	105,8	93,5
<i>Xây dựng</i>	69	105	95	90,6	159,2
Dịch vụ	1793	1980	1576	79,6	101,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	983	1159	1085	93,7	111,9
Vận tải, kho bãi	23	44	51	115,9	207,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-28	52		735,5
Thông tin và truyền thông	0	0	1	197,5	2293,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	245	1	0	59,2	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	198	279	141,2	500,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	29	28	95,5	191,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	5	2	43,5	46,7
Giáo dục và đào tạo	-2	5	9	176,7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	27	30	109,3	182,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	456	538	35	6,6	83,4
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	3	392,9	228,1

398 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	3653	5488	6390	116,4	152,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2161	3388	4184	123,5	160,7
Doanh nghiệp nhỏ	1338	1864	1961	105,2	138,3
Doanh nghiệp vừa	102	155	155	100,0	147,8
Doanh nghiệp lớn	53	81	90	111,1	157,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22	14	14	100,0	73,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12	4	3	75,0	42,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3625	5468	6369	116,5	152,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	6	6	7	116,7	105,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	494	615	607	98,7	122,4
Công nghiệp và xây dựng	949	1492	1783	119,5	159,4
<i>Công nghiệp</i>	492	663	766	115,5	136,5
Khai khoáng	34	38	54	142,1	127,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	349	501	578	115,4	144,7
Sản xuất và phân phối điện	107	112	116	103,6	104,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	12	18	150,0	500,0
<i>Xây dựng</i>	457	829	1017	122,7	184,1
Dịch vụ	2210	3381	4000	118,3	155,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1237	1987	2170	109,2	158,5
Vận tải, kho bãi	123	234	258	110,3	185,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	233	427	600	140,5	202,9
Thông tin và truyền thông	318	26	16	61,5	10,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	21	35	166,7	342,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	63	139	220,6	387,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	127	294	327	111,2	231,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	75	211	315	149,3	301,3
Giáo dục và đào tạo	11	23	30	130,4	229,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	16	18	112,5	295,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36	47	52	110,6	129,1
Hoạt động dịch vụ khác	17	32	40	125,0	195,7

399 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	62887	91604	98181	107,2	145,0
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8377	13970	16876	120,8	170,1
Doanh nghiệp nhỏ	29783	41114	35407	86,1	127,4
Doanh nghiệp vừa	9991	11446	11564	101,0	114,3
Doanh nghiệp lớn	14736	25074	34334	136,9	187,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	4115	2778	2762	99,4	76,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2471	1240	799	64,4	52,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	58169	87844	92560	105,4	148,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	603	982	2859	291,1	264,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19804	28158	21364	75,9	124,3
Công nghiệp và xây dựng	23081	30454	36086	118,5	137,6
<i>Công nghiệp</i>	14552	19207	23609	122,9	136,9
Khai khoáng	662	585	664	113,5	98,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12428	16911	21224	125,5	141,3
Sản xuất và phân phối điện	1010	906	902	99,6	89,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	452	805	819	101,7	179,4
<i>Xây dựng</i>	8529	11247	12477	110,9	138,7
Dịch vụ	20002	32992	40731	123,5	174,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9046	13518	13906	102,9	146,0
Vận tải, kho bãi	1719	2400	3229	134,5	159,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3363	7486	8917	119,1	241,1
Thông tin và truyền thông	631	113	110	97,4	20,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2005	2633	3046	115,7	136,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	375	1161	1294	111,5	333,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	990	1735	1788	103,1	175,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1001	2005	2282	113,8	187,1
Giáo dục và đào tạo	133	199	268	134,7	187,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	353	838	776	92,6	166,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	290	706	4898	693,8	688,3
Hoạt động dịch vụ khác	96	198	217	109,6	214,4

400 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIẾN GIANG	4386	6200	7101	114,5	142,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2927	4644	4457	96,0	150,8
Doanh nghiệp nhỏ	4063	6038	5641	93,4	140,5
Doanh nghiệp vừa	4867	5625	5873	104,4	118,1
Doanh nghiệp lớn	5540	7616	10730	140,9	148,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6713	11091	11956	107,8	149,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6949	11796	14999	127,2	150,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4188	6012	6934	115,3	145,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	7515	8805	7933	90,1	110,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4453	6365	5529	86,9	131,4
Công nghiệp và xây dựng	4171	6084	6180	101,6	142,3
<i>Công nghiệp</i>	3864	5306	6272	118,2	148,4
Khai khoáng	4747	6111	5871	96,1	129,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3799	5199	6322	121,6	150,7
Sản xuất và phân phối điện	2936	3556	4346	122,2	129,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6512	8777	7510	85,6	119,7
<i>Xây dựng</i>	4703	7335	6016	82,0	133,1
Dịch vụ	4570	6173	8832	143,1	149,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3591	4890	5585	114,2	142,4
Vận tải, kho bãi	4947	6783	6591	97,2	130,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4238	4846	12513	258,2	177,5
Thông tin và truyền thông	1410	3095	4593	148,4	243,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6596	12550	12547	100,0	144,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9274	6768	8594	127,0	74,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7552	6896	5724	83,0	89,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5004	5821	5683	97,6	111,9
Giáo dục và đào tạo	2631	3977	5409	136,0	174,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6423	15372	13307	86,6	217,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10292	8687	15836	182,3	138,5
Hoạt động dịch vụ khác	2446	2676	6069	226,8	169,4

401 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIẾN GIANG	62096	160268	232663	145,2	273,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6580	17004	47524	279,5	381,4
Doanh nghiệp nhỏ	15011	28311	30267	106,9	174,7
Doanh nghiệp vừa	5520	13989	17290	123,6	239,1
Doanh nghiệp lớn	34985	100964	137583	136,3	301,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6169	6383	6561	102,8	110,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5267	3613	2545	70,4	70,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	55112	152445	224179	147,1	293,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	814	1440	1923	133,5	185,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4097	6282	6049	96,3	144,3
Công nghiệp và xây dựng	16991	36709	59875	163,1	235,1
<i>Công nghiệp</i>	9885	21957	30059	136,9	225,0
Khai khoáng	303	602	906	150,6	224,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8634	18953	25285	133,4	220,4
Sản xuất và phân phối điện	442	520	551	106,0	119,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	506	1882	3317	176,2	395,5
<i>Xây dựng</i>	7106	14752	29816	202,1	249,0
Dịch vụ	41008	117277	166739	142,2	303,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9704	16725	19295	115,4	166,3
Vận tải, kho bãi	1361	4273	4936	115,5	282,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4449	40890	68284	167,0	997,1
Thông tin và truyền thông	49	26	59	227,4	86,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20459	38100	43285	113,6	183,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2475	9527	21170	222,2	608,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	427	993	1502	151,3	262,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	372	1989	3024	152,1	594,2
Giáo dục và đào tạo	47	72	121	167,1	201,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	178	950	657	69,2	338,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1469	3660	4297	117,4	216,1
Hoạt động dịch vụ khác	18	73	109	150,3	465,5

402 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	70417	113302	123298	108,8	158,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6250	8894	8336	93,7	141,1
Doanh nghiệp nhỏ	22527	30334	32055	105,7	133,2
Doanh nghiệp vừa	9899	14767	15232	103,2	146,9
Doanh nghiệp lớn	31741	59307	67675	114,1	182,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	14979	11623	13449	115,7	96,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12701	6609	3821	57,8	67,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	54964	100797	108773	107,9	174,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	474	882	1076	122,1	191,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6754	8852	6639	75,0	109,3
Công nghiệp và xây dựng	26951	36992	43037	116,3	143,6
<i>Công nghiệp</i>	23437	28790	32563	113,1	127,9
Khai khoáng	433	570	562	98,5	128,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22435	27007	30826	114,1	126,7
Sản xuất và phân phối điện	402	317	337	106,2	83,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	167	895	838	93,7	392,4
<i>Xây dựng</i>	3514	8202	10474	127,7	248,1
Dịch vụ	36712	67458	73622	109,1	178,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28310	42344	48296	114,1	153,4
Vận tải, kho bãi	788	1863	1980	106,2	229,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1230	12876	9913	77,0	703,2
Thông tin và truyền thông	39	18	43	236,5	70,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2884	3124	3695	118,3	136,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	650	2545	3786	148,8	406,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	285	540	490	90,7	168,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	204	505	592	117,3	244,6
Giáo dục và đào tạo	9	27	30	109,0	302,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	98	353	341	96,7	294,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2197	3228	4417	136,8	160,1
Hoạt động dịch vụ khác	17	34	39	115,5	195,9

403 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	2719	6830	3920	57,4	184,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	203	270	-58		77,3
Doanh nghiệp nhỏ	851	1305	415	31,8	115,3
Doanh nghiệp vừa	257	464	239	51,6	146,9
Doanh nghiệp lớn	1408	4792	3324	69,4	248,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	498	791	795	100,5	151,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	423	716	687	95,9	152,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2125	5863	3027	51,6	192,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	95	177	98	55,6	178,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	570	970	-15		105,2
Công nghiệp và xây dựng	608	1296	1597	123,2	197,9
Công nghiệp	422	1053	1290	122,6	210,3
Khai khoáng	18	5	29	639,1	99,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369	709	946	133,4	170,1
Sản xuất và phân phối điện	12	-1	-21	2099,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	340	336	99,0	1097,0
Xây dựng	187	243	307	126,0	169,6
Dịch vụ	1540	4564	2338	51,2	208,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	334	519	474	91,4	167,0
Vận tải, kho bãi	141	200	90	45,0	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	201	2745	808	29,5	676,9
Thông tin và truyền thông	8	1	0	40,6	15,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	354	276	365	132,5	87,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	92	232	657	283,5	418,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	86	38	43,9	242,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39	64	13	19,9	93,5
Giáo dục và đào tạo	0	3	5	137,0	650,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-152	14		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	347	591	-124		88,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	-1		12,3

404 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	4186	7017	7045	100,4	158,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2644	4744	4826	101,7	169,8
Doanh nghiệp nhỏ	1268	1915	1864	97,3	141,2
Doanh nghiệp vừa	140	205	195	95,1	135,7
Doanh nghiệp lớn	134	153	160	104,6	121,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	41	33	31	93,9	80,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	16	10	9	90,0	62,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4120	6950	6982	100,5	159,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	25	34	32	94,1	126,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17	57	62	108,8	317,3
Công nghiệp và xây dựng	1398	2129	2102	98,7	143,2
Công nghiệp	780	1036	1016	98,1	127,0
Khai khoáng	5	2	3	150,0	53,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	726	964	949	98,4	127,3
Sản xuất và phân phối điện	29	36	32	88,9	117,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20	34	32	94,1	150,2
Xây dựng	618	1093	1086	99,4	163,7
Dịch vụ	2771	4831	4881	101,0	165,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1629	2812	2831	100,7	163,2
Vận tải, kho bãi	180	329	337	102,4	176,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	297	409	394	96,3	129,8
Thông tin và truyền thông	46	73	65	89,0	139,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	27	27	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	122	139	113,9	166,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	297	546	553	101,3	180,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	103	264	272	103,0	225,6
Giáo dục và đào tạo	42	84	80	95,2	177,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	26	32	123,1	193,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	54	60	111,1	272,3
Hoạt động dịch vụ khác	48	85	91	107,1	170,1

405 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	97422	118787	115034	96,8	118,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	11856	21184	21857	103,2	168,8
Doanh nghiệp nhỏ	23301	31712	27922	88,1	125,5
Doanh nghiệp vừa	9944	11813	9496	80,4	106,4
Doanh nghiệp lớn	52320	54078	55759	103,1	106,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6912	5650	5051	89,4	80,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3508	2118	1756	82,9	58,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	84985	105983	98547	93,0	119,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	5524	7154	11436	159,9	150,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	248	539	561	104,1	178,4
Công nghiệp và xây dựng	64865	69986	68575	98,0	106,6
<i>Công nghiệp</i>	51419	51681	53758	104,0	101,9
Khai khoáng	36	13	17	130,8	43,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	48876	48778	51125	104,8	101,6
Sản xuất và phân phối điện	992	1162	1130	97,3	119,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1515	1728	1486	86,0	101,5
<i>Xây dựng</i>	13446	18305	14817	81,0	124,5
Dịch vụ	32308	48262	45898	95,1	141,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15745	23588	22000	93,3	140,2
Vận tải, kho bãi	3092	4094	4227	103,3	136,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3488	4435	4309	97,2	127,6
Thông tin và truyền thông	383	586	331	56,5	104,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	436	195	170	87,2	34,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	995	1300	1434	110,3	125,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2574	4201	3889	92,6	151,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3292	6150	5228	85,0	171,4
Giáo dục và đào tạo	730	1241	1194	96,2	153,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	975	1095	1958	178,8	150,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	335	570	559	98,1	153,3
Hoạt động dịch vụ khác	264	807	599	74,2	228,5

406 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	4417	5602	6383	114,0	134,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2767	3180	3851	121,1	121,8
Doanh nghiệp nhỏ	3500	4722	5508	116,6	141,1
Doanh nghiệp vừa	4230	5896	6482	109,9	142,8
Doanh nghiệp lớn	5246	6926	7812	112,8	139,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6776	9525	11922	125,2	152,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7300	11507	18374	159,7	187,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4178	5308	6102	115,0	135,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	5080	6837	6233	91,2	129,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4546	3868	3360	86,9	78,6
Công nghiệp và xây dựng	4547	5949	6773	113,9	139,8
<i>Công nghiệp</i>	4709	6445	7110	110,3	144,6
Khai khoáng	2460	3093	3857	124,7	141,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4570	6234	6777	108,7	143,2
Sản xuất và phân phối điện	11405	15101	21359	141,4	152,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5128	6605	7362	111,5	140,4
<i>Xây dựng</i>	3902	4475	5561	124,3	125,3
Dịch vụ	4148	5097	5846	114,7	128,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4109	5277	5713	108,3	131,5
Vận tải, kho bãi	4186	5174	5633	108,9	127,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2853	3018	3802	126,0	118,6
Thông tin và truyền thông	3609	3302	3495	105,8	96,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8992	7063	5967	84,5	66,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3962	6159	5799	94,2	144,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3850	5643	6838	121,2	150,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3583	4416	5047	114,3	126,3
Giáo dục và đào tạo	6413	6039	6074	100,6	97,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8125	9130	12371	135,5	134,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6592	7001	10620	151,7	134,5
Hoạt động dịch vụ khác	2231	4350	3213	73,9	159,9

407 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	135164	171677	172814	100,7	123,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	10741	20234	21882	108,1	177,6
Doanh nghiệp nhỏ	21408	37892	36710	96,9	155,3
Doanh nghiệp vừa	10211	19804	18584	93,8	182,5
Doanh nghiệp lớn	92803	93748	95637	102,0	103,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	46652	40923	38948	95,2	87,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	41879	34879	32631	93,6	82,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	84448	125053	126189	100,9	142,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	4064	5701	7677	134,7	148,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	361	336	2199	655,0	247,3
Công nghiệp và xây dựng	91961	106228	107807	101,5	114,8
Công nghiệp	82329	93539	92178	98,5	110,6
Khai khoáng	51	13	36	284,9	41,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43164	58848	58374	99,2	130,8
Sản xuất và phân phối điện	38172	33204	31208	94,0	85,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	942	1474	2559	173,6	187,6
Xây dựng	9632	12688	15629	123,2	150,7
Dịch vụ	42842	65114	62808	96,5	140,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20742	36763	33376	90,8	161,5
Vận tải, kho bãi	2638	4894	3520	71,9	151,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1516	2853	3747	131,3	201,3
Thông tin và truyền thông	137	409	111	27,1	139,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7288	325	235	72,2	4,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6667	12003	13100	109,1	181,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1149	2396	2640	110,2	193,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	367	957	2389	249,6	355,9
Giáo dục và đào tạo	293	1218	820	67,3	268,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	784	1884	1357	72,0	179,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1169	1216	1289	106,0	111,0
Hoạt động dịch vụ khác	92	195	224	114,8	186,1

408 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	147356	187107	212078	113,4	133,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8861	7659	7391	96,5	83,4
Doanh nghiệp nhỏ	22772	31258	35627	114,0	139,7
Doanh nghiệp vừa	17435	28110	31538	112,2	157,2
Doanh nghiệp lớn	98289	120080	137522	114,5	132,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	27493	17274	18655	108,0	73,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10057	6922	7097	102,5	81,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	110606	158352	177677	112,2	147,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	9258	11480	15746	137,2	141,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	638	673	784	116,5	79,9
Công nghiệp và xây dựng	80134	95753	110599	115,5	131,9
<i>Công nghiệp</i>	75238	88361	101854	115,3	130,2
Khai khoáng	8		1		33,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72017	84575	97759	115,6	130,0
Sản xuất và phân phối điện	2706	3256	3498	107,4	137,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	507	531	596	112,3	121,4
<i>Xây dựng</i>	4895	7392	8745	118,3	158,5
Dịch vụ	66584	90681	100695	111,0	135,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58406	78510	84846	108,1	133,5
Vận tải, kho bãi	1141	3010	2672	88,8	220,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1192	1112	1019	91,6	88,2
Thông tin và truyền thông	142	461	81	17,5	132,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1147	24	76	322,3	4,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1026	1393	4584	329,1	240,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	845	1325	1418	107,1	148,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	393	753	869	115,5	187,2
Giáo dục và đào tạo	172	471	576	122,4	251,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	354	702	1102	157,0	221,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1744	2875	3332	115,9	169,7
Hoạt động dịch vụ khác	22	47	120	256,2	319,4

409 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	2401	4352	3934	90,4	154,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4	-165	-21	12,6	
Doanh nghiệp nhỏ	57	11	-152		39,9
Doanh nghiệp vừa	106	459	441	96,2	297,3
Doanh nghiệp lớn	2235	4046	3665	90,6	153,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	728	1584	1007	63,6	152,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	625	1444	976	67,6	159,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1389	2967	2557	86,2	173,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	284	-199	369		63,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-16	-99	635,0	
Công nghiệp và xây dựng	1652	3428	3057	89,2	165,7
Công nghiệp	1593	3472	3125	90,0	173,8
Khai khoáng	-3		-5	333840,0	53,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1302	2295	2209	96,3	154,1
Sản xuất và phân phối điện	229	1118	870	77,8	306,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65	58	51	89,0	96,0
Xây dựng	60	-43	-69	158,7	
Dịch vụ	748	939	977	104,0	134,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	373	390	447	114,6	121,3
Vận tải, kho bãi	-66	-113	-133	117,6	181,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	37	-24		546,4
Thông tin và truyền thông	4	-18	0		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	63	1	1,8	64,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-22	36	298	818,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19	16	154	984,7	398,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-7	20	4	22,9	
Giáo dục và đào tạo	39	86	26	29,9	148,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39	76	89	117,2	193,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	331	347	114	32,8	91,6
Hoạt động dịch vụ khác	-10	1	1	132,6	

410 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	1138	1579	1629	103,2	139,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	785	1091	1102	101,0	139,1
Doanh nghiệp nhỏ	310	423	451	106,6	137,7
Doanh nghiệp vừa	16	27	37	137,0	191,4
Doanh nghiệp lớn	27	38	39	102,6	138,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6	4	4	100,0	74,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	2	2	100,0	62,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1125	1560	1613	103,4	139,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	7	15	12	80,0	186,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	3	8	266,7	566,7
Công nghiệp và xây dựng	400	548	571	104,2	140,2
<i>Công nghiệp</i>	140	170	171	100,6	119,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130	160	160	100,0	121,7
Sản xuất và phân phối điện	10	8	6	75,0	76,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	5	250,0	300,0
<i>Xây dựng</i>	260	378	400	105,8	151,1
Dịch vụ	737	1028	1050	102,1	138,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	558	735	744	101,2	131,1
Vận tải, kho bãi	25	46	49	106,5	186,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27	17	18	105,9	73,9
Thông tin và truyền thông	5	5	5	100,0	120,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	4	100,0	128,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	20	22	110,0	169,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	64	141	144	102,1	207,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	11	13	118,2	99,5
Giáo dục và đào tạo	2	13	12	92,3	458,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	100,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	16	20	125,0	268,8
Hoạt động dịch vụ khác	20	18	17	94,4	84,2

411 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	29758	42703	45043	105,5	140,5
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3529	4588	4742	103,4	132,1
Doanh nghiệp nhỏ	4935	5908	6016	101,8	121,1
Doanh nghiệp vừa	1144	2117	1803	85,2	171,2
Doanh nghiệp lớn	20149	30090	32482	108,0	144,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1573	765	767	100,3	50,4
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	760	156	156	100,0	19,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	24592	30065	30618	101,8	120,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	3593	11873	13658	115,0	318,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	42	80	190,5	848,0
Công nghiệp và xây dựng	22323	34588	37306	107,9	152,9
Công nghiệp	18748	30687	33488	109,1	160,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18181	30028	32791	109,2	162,2
Sản xuất và phân phối điện	69	50	36	72,0	68,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	498	609	661	108,5	125,6
Xây dựng	3575	3901	3818	97,9	111,1
Dịch vụ	7429	8073	7657	94,9	102,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3543	4915	4925	100,2	136,0
Vận tải, kho bãi	266	489	500	102,3	189,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	179	161	170	105,6	97,3
Thông tin và truyền thông	29	22	22	100,0	189,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2070	19	19	100,0	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	115	218	149	68,4	186,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	434	690	685	99,3	153,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	101	54	64	118,5	59,1
Giáo dục và đào tạo	16	794	413	52,0	2679,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86	406	329	81,0	401,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	377	163	237	145,4	49,6
Hoạt động dịch vụ khác	213	142	144	101,4	73,3

412 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	4739	5759	5750	99,8	116,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2336	2876	3164	110,0	129,4
Doanh nghiệp nhỏ	3726	5150	4588	89,1	127,1
Doanh nghiệp vừa	5768	4626	5453	117,9	83,4
Doanh nghiệp lớn	5392	6442	6358	98,7	113,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3973	8061	7200	89,3	199,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4373	15913	16091	101,1	311,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4908	5922	5674	95,8	113,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	3873	5141	5838	113,6	134,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3544	3887	6986	179,7	148,8
Công nghiệp và xây dựng	4327	6108	5920	96,9	132,7
<i>Công nghiệp</i>	4360	6239	5911	94,7	133,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4372	6247	5928	94,9	133,2
Sản xuất và phân phối điện	2504	1278	3534	276,4	102,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4222	6273	5198	82,9	143,5
<i>Xây dựng</i>	4158	5124	6003	117,2	123,3
Dịch vụ	5952	4314	4942	114,6	77,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3055	3970	4257	107,2	135,5
Vận tải, kho bãi	3739	4496	5727	127,4	146,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1943	3078	3430	111,5	150,0
Thông tin và truyền thông	2627	4212	1625	38,6	218,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13893	3448	3749	108,7	23,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2815	4028	4418	109,7	126,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3114	3380	3127	92,5	107,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2742	3998	6165	154,2	156,8
Giáo dục và đào tạo	2339	3637	7433	204,4	222,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8168	9493	9607	101,2	110,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2743	13281	12656	95,3	495,3
Hoạt động dịch vụ khác	2537	2603	3006	115,5	115,7

413 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	80302	52801	59635	112,9	66,3
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2805	5791	6781	117,1	208,0
Doanh nghiệp nhỏ	5072	8755	11460	130,9	186,1
Doanh nghiệp vừa	1342	3969	4376	110,3	284,6
Doanh nghiệp lớn	71084	34285	37017	108,0	48,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1959	1647	2071	125,7	92,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1093	914	1296	141,7	84,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	77713	41051	47482	115,7	54,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	631	10102	10082	99,8	1483,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	47	233	492,6	1336,4
Công nghiệp và xây dựng	13797	33040	35141	106,4	240,4
Công nghiệp	10837	27211	28258	103,9	253,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10524	26811	26537	99,0	252,7
Sản xuất và phân phối điện	26	32	20	61,1	100,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	288	368	1701	462,8	280,3
Xây dựng	2959	5829	6883	118,1	193,9
Dịch vụ	66497	19713	24261	123,1	30,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3612	14053	16926	120,4	399,6
Vận tải, kho bãi	514	1700	2177	128,0	305,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	83	53	129	243,2	91,3
Thông tin và truyền thông	9	9	10	112,2	762,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	60611	6	7	114,9	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	269	1055	1443	136,8	407,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	237	579	658	113,5	235,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	69	74	107,4	57,2
Giáo dục và đào tạo	2	1161	1651	142,2	50828,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29	107	122	114,2	335,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	443	727	858	118,1	161,5
Hoạt động dịch vụ khác	588	195	208	107,1	33,5

414 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	32162	56919	66071	116,1	172,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1978	3000	2807	93,6	145,2
Doanh nghiệp nhỏ	5711	9643	10266	106,5	160,5
Doanh nghiệp vừa	1748	3551	5492	154,7	242,5
Doanh nghiệp lớn	22724	40725	47506	116,7	172,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2818	1797	2132	118,7	68,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1196	1628	1955	120,1	103,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	28850	48238	55675	115,4	165,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	494	6884	8264	120,0	1199,5
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1	5	21	473,0	967,7
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	17000	32245	35283	109,4	181,4
<i>Công nghiệp</i>	15325	28613	30890	108,0	177,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15186	28429	30696	108,0	177,7
Sản xuất và phân phối điện	24	13	10	77,4	54,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	114	172	184	107,1	148,2
<i>Xây dựng</i>	1676	3632	4393	121,0	218,5
<i>Dịch vụ</i>	15161	24670	30767	124,7	162,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7563	22148	26778	120,9	286,7
Vận tải, kho bãi	88	270	389	144,1	335,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19	34	161	476,5	409,2
Thông tin và truyền thông	2	2	1	61,0	2398,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6296	3	3	121,2	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	114	795	698,5	2400,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	69	119	190	160,1	260,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	16	16	98,7	111,5
Giáo dục và đào tạo	1	220	320	145,4	23642,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	93	120	128,9	764,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1063	1616	1949	120,6	160,3
Hoạt động dịch vụ khác	22	36	45	124,9	174,6

415 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	1040	2785	2588	92,9	218,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	45	66	54	81,2	139,8
Doanh nghiệp nhỏ	100	219	64	29,1	125,2
Doanh nghiệp vừa	-48	294	139	47,3	
Doanh nghiệp lớn	943	2206	2331	105,7	203,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	146	220	241	109,4	144,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	93	216	239	110,9	148,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	901	2441	1667	68,3	199,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-8	124	680	548,1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0	43	-1		
Công nghiệp và xây dựng	253	1989	1907	95,9	642,0
<i>Công nghiệp</i>	176	1904	1809	95,0	873,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166	1893	1883	99,5	935,9
Sản xuất và phân phối điện	1	0	-3	923,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	11	-71		
<i>Xây dựng</i>	77	85	97	114,5	116,8
Dịch vụ	787	754	682	90,5	80,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	356	313	87,8	2225,1
Vận tải, kho bãi	6	8	29	379,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	3	234,6	584,9
Thông tin và truyền thông	0	0	0		568,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	631	0	0	254,9	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	18	39	212,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	29	55	189,3	381,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-9	1	1	56,6	
Giáo dục và đào tạo	0	133	-9		40421,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-14	13		212,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	135	213	234	109,8	160,5
Hoạt động dịch vụ khác	3	8	4	51,5	129,0

416 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	1428	1897	2046	107,9	131,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	886	1248	1346	107,9	139,7
Doanh nghiệp nhỏ	486	580	623	107,4	117,6
Doanh nghiệp vừa	29	35	38	108,6	123,5
Doanh nghiệp lớn	27	34	39	114,7	126,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6	5	3	60,0	67,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5	5	3	60,0	80,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1417	1889	2040	108,0	132,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	5	3	3	100,0	65,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32	38	48	126,3	126,6
Công nghiệp và xây dựng	429	532	576	108,3	122,7
<i>Công nghiệp</i>	182	214	239	111,7	118,2
Khai khoáng		1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	155	184	203	110,3	118,6
Sản xuất và phân phối điện	24	23	26	113,0	100,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	6	10	166,7	215,7
<i>Xây dựng</i>	246	318	337	106,0	126,0
Dịch vụ	967	1327	1422	107,2	135,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	758	1021	1069	104,7	133,3
Vận tải, kho bãi	30	52	51	98,1	155,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46	59	63	106,8	124,8
Thông tin và truyền thông	5	8	4	50,0	111,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	6	7	116,7	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	18	24	133,3	219,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	76	85	99	116,5	117,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	28	46	164,3	190,2
Giáo dục và đào tạo	6	12	17	141,7	182,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	6	7	116,7	283,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	21	25	119,1	191,4
Hoạt động dịch vụ khác	2	11	10	90,9	333,3

417 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	30958	34711	37224	107,2	113,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3706	5036	5517	109,6	136,9
Doanh nghiệp nhỏ	9195	9542	9539	100,0	101,6
Doanh nghiệp vừa	2541	2692	2078	77,2	96,3
Doanh nghiệp lớn	15516	17441	20090	115,2	117,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	936	1000	412	41,2	87,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	820	1000	412	41,2	95,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29604	31250	33313	106,6	106,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	418	2461	3499	142,2	628,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	583	490	467	95,3	77,5
Công nghiệp và xây dựng	21144	22946	24793	108,1	110,5
Công nghiệp	15962	18197	20208	111,1	116,3
Khai khoáng		1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15163	17120	19247	112,4	115,7
Sản xuất và phân phối điện	157	295	196	66,4	136,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	642	781	765	98,0	124,7
Xây dựng	5182	4749	4585	96,6	92,7
Dịch vụ	9231	11275	11964	106,1	122,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5370	6320	6327	100,1	116,3
Vận tải, kho bãi	584	690	795	115,2	128,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	520	534	525	98,3	101,7
Thông tin và truyền thông	59	32	16	50,0	47,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1323	1809	1953	108,0	134,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	173	152	192	126,3	94,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	675	849	960	113,1	124,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	162	265	496	187,2	191,5
Giáo dục và đào tạo	85	142	207	145,8	168,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96	174	252	144,8	231,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	167	230	196	85,2	138,9
Hoạt động dịch vụ khác	18	78	45	57,7	251,9

418 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	3816	6071	7097	116,9	159,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2503	3153	3967	125,8	133,0
Doanh nghiệp nhỏ	2994	4504	4987	110,7	152,0
Doanh nghiệp vừa	2994	3952	5996	151,7	152,7
Doanh nghiệp lớn	4749	8136	9245	113,6	167,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	7173	5920	8510	143,8	103,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	6635	5920	8510	143,8	112,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3711	6182	7273	117,7	165,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	3789	4593	5047	109,9	125,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2340	4647	3771	81,2	177,1
Công nghiệp và xây dựng	3849	6021	6992	116,1	155,9
<i>Công nghiệp</i>	4088	6304	7514	119,2	155,9
Khai khoáng		2000			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3987	6421	7568	117,9	160,4
Sản xuất và phân phối điện	6111	1667	4792	287,4	49,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5972	5609	6985	124,5	114,9
<i>Xây dựng</i>	3106	4958	4870	98,2	148,4
Dịch vụ	3838	6232	7437	119,3	165,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2633	3954	5043	127,6	162,2
Vận tải, kho bãi	3373	4403	6604	150,0	153,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2337	3096	4371	141,2	161,4
Thông tin và truyền thông	3824	3307	4927	149,0	99,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9456	16325	18268	111,9	168,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2891	5708	4169	73,0	155,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3860	5680	6675	117,5	156,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1955	3733	4759	127,5	222,8
Giáo dục và đào tạo	3225	3009	4188	139,2	107,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5038	11466	9210	80,3	171,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6665	5480	6997	127,7	86,6
Hoạt động dịch vụ khác	1544	1510	4614	305,5	168,4

419 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	41780	72937	97569	133,8	185,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2300	3428	4797	139,9	165,1
Doanh nghiệp nhỏ	6934	10698	11525	107,7	139,3
Doanh nghiệp vừa	1965	3013	4659	154,6	172,9
Doanh nghiệp lớn	30580	55798	76588	137,3	198,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1644	1501	1170	78,0	91,7
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1497	1501	1170	78,0	90,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	40008	71171	95706	134,5	188,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	128	266	694	260,9	314,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	735	717	685	95,6	88,0
Công nghiệp và xây dựng	13522	19275	29653	153,8	158,4
Công nghiệp	9901	14441	25092	173,8	171,4
Khai khoáng		1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9641	13719	24220	176,5	169,1
Sản xuất và phân phối điện	75	69	350	510,7	215,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	185	653	522	79,9	273,7
Xây dựng	3621	4834	4562	94,4	122,9
Dịch vụ	27523	52945	67231	127,0	201,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4126	7218	9934	137,6	182,1
Vận tải, kho bãi	141	353	396	112,1	242,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	380	399	504	126,4	108,4
Thông tin và truyền thông	26	13	3	22,1	37,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20660	41690	51687	124,0	209,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	796	1756	2333	132,9	243,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	206	299	389	130,3	151,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	55	164	300,6	370,7
Giáo dục và đào tạo	84	133	190	142,2	161,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	133	160	119,7	394,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1040	876	1457	166,2	108,6
Hoạt động dịch vụ khác	2	19	14	72,5	670,8

420 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	38699	56314	61050	108,4	152,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3345	4245	3936	92,7	125,2
Doanh nghiệp nhỏ	9486	14954	16955	113,4	172,1
Doanh nghiệp vừa	3169	3830	4392	114,7	125,9
Doanh nghiệp lớn	22699	33285	35767	107,5	152,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1942	2276	2576	113,2	136,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1703	2276	2576	113,2	136,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	36705	53773	58003	107,9	153,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	52	265	471	177,8	624,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	152	753	918	121,9	400,1
Công nghiệp và xây dựng	21533	24583	25056	101,9	121,7
<i>Công nghiệp</i>	19936	22644	22503	99,4	119,7
Khai khoáng		0			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19717	22292	22127	99,3	119,2
Sản xuất và phân phối điện	61	62	80	128,8	125,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	158	289	296	102,3	181,6
<i>Xây dựng</i>	1597	1939	2553	131,7	146,7
Dịch vụ	17013	30978	35077	113,2	190,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13253	24900	27154	109,1	186,7
Vận tải, kho bãi	251	626	525	84,0	190,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108	106	244	231,1	149,5
Thông tin và truyền thông	9	2	1	45,7	21,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1816	2738	3675	134,2	229,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79	198	333	168,1	291,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	147	240	377	156,7	187,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	27	75	281,0	423,4
Giáo dục và đào tạo	7	21	37	179,4	300,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	115	129	111,9	524,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1311	2003	2523	126,0	161,8
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	3	118,8	361,4

421 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	536	1208	1487	123,1	219,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	79	79	1	1,7	70,0
Doanh nghiệp nhỏ	74	50	124	249,7	142,1
Doanh nghiệp vừa	25	37	-208		
Doanh nghiệp lớn	359	1042	1569	150,5	297,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	297	330	389	118,1	122,0
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	268	330	389	118,1	127,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	245	867	1120	129,2	337,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	-6	12	-23		228,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-35	23	21	89,4	
Công nghiệp và xây dựng	136	419	531	126,9	295,4
<i>Công nghiệp</i>	91	448	565	125,9	453,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	73	423	572	135,3	544,0
Sản xuất và phân phối điện	2	0	2	411,6	77,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	25	-9		78,4
<i>Xây dựng</i>	45	-30	-33	112,3	
Dịch vụ	435	766	934	122,0	174,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114	150	78	52,2	116,5
Vận tải, kho bãi	7	3	-3		29,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5	0	2,5	362,2
Thông tin và truyền thông	2	0	0	57,5	5,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	265	401	151,2	380,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	12	36	307,1	350,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	14	11	83,3	178,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	4	6	135,1	270,7
Giáo dục và đào tạo	-1	-2	-13	791,9	835,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	12	19	156,7	1552,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	232	302	399	132,3	141,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	31,4	402,5

422 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	876	1426	1550	108,7	159,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	506	831	834	100,4	154,8
Doanh nghiệp nhỏ	320	519	628	121,0	168,5
Doanh nghiệp vừa	23	37	45	121,6	163,8
Doanh nghiệp lớn	27	39	43	110,3	149,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6	6	6	100,0	114,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3	3	1	33,3	76,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	864	1413	1537	108,8	160,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6	7	7	100,0	114,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	63	82	130,2	295,2
Công nghiệp và xây dựng	255	399	461	115,5	156,2
Công nghiệp	137	149	182	122,2	114,2
Khai khoáng	0	2	2	100,0	833,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97	110	144	130,9	123,5
Sản xuất và phân phối điện	37	33	33	100,0	84,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	3	75,0	141,0
Xây dựng	119	250	279	111,6	204,6
Dịch vụ	599	964	1007	104,5	156,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	485	734	742	101,1	146,1
Vận tải, kho bãi	29	47	46	97,9	153,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	20	22	110,0	204,1
Thông tin và truyền thông	2	9	8	88,9	318,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	5	4	80,0	833,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	10	15	150,0	171,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	49	85	105	123,5	180,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	24	25	104,2	537,9
Giáo dục và đào tạo	3	7	10	142,9	239,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	2	100,0	166,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	16	21	131,3	480,4
Hoạt động dịch vụ khác	4	5	7	140,0	113,6

423 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	19831	28753	31717	110,3	147,6
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2287	3427	3766	109,9	150,6
Doanh nghiệp nhỏ	5706	7533	9264	123,0	141,7
Doanh nghiệp vừa	2292	2368	3170	133,9	116,1
Doanh nghiệp lớn	9545	15425	15517	100,6	158,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	695	350	534	152,6	75,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	311	189	70	37,0	47,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	17595	25565	28554	111,7	148,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	1541	2838	2629	92,6	167,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	797	1443	1582	109,6	174,8
Công nghiệp và xây dựng	13355	18305	19599	107,1	139,6
<i>Công nghiệp</i>	10588	14745	16278	110,4	143,2
Khai khoáng	6	106	116	109,4	1350,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10097	14194	15700	110,6	145,3
Sản xuất và phân phối điện	381	328	349	106,4	78,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	104	117	113	96,6	111,8
<i>Xây dựng</i>	2767	3560	3321	93,3	125,9
Dịch vụ	5679	9005	10536	117,0	162,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3844	5729	6060	105,8	149,5
Vận tải, kho bãi	328	401	418	104,2	127,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	266	391	372	95,1	142,0
Thông tin và truyền thông	31	75	58	77,3	180,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	36	81	225,0	3333,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	81	76	161	211,8	137,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	526	704	1507	214,1	180,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149	406	384	94,6	274,2
Giáo dục và đào tạo	87	210	305	145,2	254,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	743	902	121,4	266,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	84	216	234	108,3	257,5
Hoạt động dịch vụ khác	35	18	54	300,0	100,6

424 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	3587	4174	5261	126,0	132,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3071	3434	3894	113,4	118,8
Doanh nghiệp nhỏ	3707	4335	5567	128,4	130,6
Doanh nghiệp vừa	3649	4902	6563	133,9	183,8
Doanh nghiệp lớn	3623	4149	5196	125,2	127,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	5647	7798	8280	106,2	145,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	7161	10002	20705	207,0	160,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3427	3938	5058	128,4	132,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	4488	5809	6855	118,0	138,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4678	4973	6778	136,3	120,5
Công nghiệp và xây dựng	3492	4073	5334	130,9	139,0
Công nghiệp	3458	4095	5328	130,1	140,9
Khai khoáng	4583	3811	8697	228,2	135,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3406	4043	5278	130,6	142,0
Sản xuất và phân phối điện	4136	6018	6132	101,9	133,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5905	5351	6209	116,0	108,7
Xây dựng	3615	3986	5358	134,4	132,2
Dịch vụ	3662	4252	4893	115,1	119,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3374	3692	5340	144,6	128,7
Vận tải, kho bãi	4024	5053	4929	97,6	117,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2629	3683	5372	145,8	159,3
Thông tin và truyền thông	4536	10816	5422	50,1	164,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4236	7512	10014	133,3	211,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3908	3294	7478	227,1	138,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3998	3773	4763	126,2	108,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2411	3360	3987	118,7	155,5
Giáo dục và đào tạo	2553	3869	1890	48,9	113,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6832	8446	1279	15,2	55,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10294	7420	8900	119,9	71,7
Hoạt động dịch vụ khác	3121	3517	4855	138,0	135,9

425 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	10487	27995	36303	129,7	262,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1108	2483	4071	164,0	247,1
Doanh nghiệp nhỏ	3234	5725	10873	189,9	226,7
Doanh nghiệp vừa	847	4200	4818	114,7	442,4
Doanh nghiệp lớn	5298	15587	16541	106,1	259,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1671	1466	1480	100,9	96,3
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1420	1242	1254	100,9	89,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	8183	25210	33595	133,3	302,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	633	1318	1228	93,2	189,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	327	1087	2356	216,7	422,2
Công nghiệp và xây dựng	5630	17959	20485	114,1	286,7
Công nghiệp	4457	14546	15692	107,9	285,3
Khai khoáng	3	32	24	73,5	887,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4100	8560	10341	120,8	211,4
Sản xuất và phân phối điện	226	5210	5197	99,7	1551,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	128	743	131	17,6	403,5
Xây dựng	1173	3413	4793	140,4	292,1
Dịch vụ	4530	8949	13462	150,4	221,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2265	5056	7268	143,8	244,3
Vận tải, kho bãi	170	293	984	335,9	310,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	104	426	262	61,4	338,1
Thông tin và truyền thông	10	19	15	81,4	131,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	34	12	35,8	2020,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	224	581	1618	278,2	359,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	315	450	143,1	153,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	353	359	101,6	847,7
Giáo dục và đào tạo	16	104	113	108,4	620,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	129	587	1072	182,5	549,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1280	1176	1305	111,0	105,3
Hoạt động dịch vụ khác	69	4	4	101,1	6,8

426 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	26387	48359	47078	97,4	171,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2255	4532	3677	81,1	177,7
Doanh nghiệp nhỏ	7158	16313	13861	85,0	191,7
Doanh nghiệp vừa	1476	3314	3521	106,3	210,0
Doanh nghiệp lớn	15498	24201	26019	107,5	158,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2891	3438	6149	178,9	157,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1949	2640	3799	143,9	154,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	22020	43308	39145	90,4	176,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	1475	1614	1784	110,6	129,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	459	876	2068	236,2	249,5
Công nghiệp và xây dựng	14977	24210	22345	92,3	154,5
Công nghiệp	13412	21619	20612	95,3	156,0
Khai khoáng	2	48	56	115,9	1534,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12964	20709	19531	94,3	155,8
Sản xuất và phân phối điện	413	801	968	120,9	154,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	33	60	56	93,4	168,8
Xây dựng	1564	2591	1733	66,9	141,9
Dịch vụ	10951	23274	22665	97,4	192,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8594	18850	17418	92,4	193,9
Vận tải, kho bãi	164	651	163	25,0	240,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	125	277	203	73,5	196,7
Thông tin và truyền thông	6	18	11	60,0	190,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	12	17	139,2	158,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	200	311	155,7	522,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	131	213	255	119,7	169,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	61	35	56,9	460,1
Giáo dục và đào tạo	11	22	30	135,5	234,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	72	333	390	116,8	413,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1790	2633	3830	145,5	165,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	3	2	78,4	53,3

427 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	1595	2591	2085	80,5	145,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	163	295	1018	344,8	321,7
Doanh nghiệp nhỏ	374	767	274	35,7	153,8
Doanh nghiệp vừa	68	192	12	6,1	137,9
Doanh nghiệp lớn	989	1337	781	58,4	114,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	415	508	442	87,1	116,1
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	357	507	439	86,6	123,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	968	1707	1362	79,8	159,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	213	376	280	74,4	139,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	149	322	1335	414,6	429,2
Công nghiệp và xây dựng	731	1009	182	18,0	95,9
Công nghiệp	577	728	142	19,4	89,6
Khai khoáng	0	2	0	20,5	196,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	530	550	265	48,2	92,2
Sản xuất và phân phối điện	44	145	-124		31,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	31	0	0,7	492,9
Xây dựng	154	281	41	14,4	119,5
Dịch vụ	715	1260	568	45,1	137,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	320	634	140	22,0	143,0
Vận tải, kho bãi	25	47	-20		115,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	40	6	15,0	288,3
Thông tin và truyền thông	1	3	0		191,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	4	0	13,5	434,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	-9	9		42,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	29	14	46,5	186,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	20	-12		298,2
Giáo dục và đào tạo	2	1	0	22,9	50,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	2	12	529,5	133,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	326	484	420	86,7	128,3
Hoạt động dịch vụ khác	0	3	0	3,0	968,9

428 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	2282	3170	3287	103,7	135,4
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1575	2247	2295	102,1	138,3
Doanh nghiệp nhỏ	624	804	842	104,7	125,6
Doanh nghiệp vừa	37	67	102	152,2	214,4
Doanh nghiệp lớn	46	52	48	92,3	106,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	20	16	16	100,0	80,9
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	15	9	9	100,0	63,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2260	3151	3267	103,7	135,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	1	3	4	133,3	238,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45	80	98	122,5	174,0
Công nghiệp và xây dựng	576	835	877	105,0	140,6
<i>Công nghiệp</i>	253	309	315	101,9	119,2
Khai khoáng		2	1	50,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	154	207	217	104,8	131,3
Sản xuất và phân phối điện	95	93	89	95,7	95,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	7	8	114,3	203,7
<i>Xây dựng</i>	324	526	562	106,8	157,3
Dịch vụ	1660	2255	2312	102,5	132,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1266	1611	1621	100,6	124,1
Vận tải, kho bãi	61	83	92	110,8	132,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	81	113	107	94,7	137,0
Thông tin và truyền thông	4	11	9	81,8	219,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	11	11	100,0	142,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	17	27	158,8	151,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	152	258	264	102,3	165,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	43	50	116,3	289,2
Giáo dục và đào tạo	21	52	64	123,1	238,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	12	16	133,3	162,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	21	24	114,3	152,6
Hoạt động dịch vụ khác	19	23	27	117,4	123,7

429 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ MAU	44226	51580	48804	94,6	111,2
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6158	8629	9289	107,7	138,6
Doanh nghiệp nhỏ	10657	12900	12965	100,5	118,5
Doanh nghiệp vừa	2918	4879	5169	105,9	174,5
Doanh nghiệp lớn	24493	25172	21381	84,9	93,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3817	3078	2614	84,9	77,5
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2411	1027	763	74,3	39,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	40350	48366	46028	95,2	114,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	59	136	162	119,1	251,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	521	700	895	127,9	144,3
Công nghiệp và xây dựng	30685	33580	30102	89,6	102,6
<i>Công nghiệp</i>	23827	24462	21867	89,4	96,8
Khai khoáng		202	198	98,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22329	22788	20202	88,7	95,9
Sản xuất và phân phối điện	804	852	848	99,5	105,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	695	620	619	99,8	88,8
<i>Xây dựng</i>	6858	9118	8235	90,3	122,6
Dịch vụ	13020	17300	17807	102,9	130,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8015	10846	10837	99,9	131,1
Vận tải, kho bãi	880	907	973	107,3	102,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1027	1119	1166	104,2	113,6
Thông tin và truyền thông	27	57	47	82,5	184,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	379	117	109	93,2	25,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	157	157	311	198,1	132,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1397	1805	1922	106,5	133,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	231	372	456	122,6	158,4
Giáo dục và đào tạo	245	519	505	97,3	187,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	454	1149	1152	100,3	230,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	117	129	205	158,9	127,4
Hoạt động dịch vụ khác	89	123	124	100,8	140,2

430 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	4775	6843	7003	102,3	140,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2724	3279	3702	112,9	123,8
Doanh nghiệp nhỏ	4071	5802	5328	91,8	135,9
Doanh nghiệp vừa	3983	5961	5080	85,2	142,3
Doanh nghiệp lớn	5706	8785	9854	112,2	153,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	9929	17809	19781	111,1	174,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	12079	15230	9543	62,7	116,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4285	6127	6280	102,5	140,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	4618	4201	7709	183,5	142,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4484	5143	6012	116,9	130,8
Công nghiệp và xây dựng	5077	7826	8186	104,6	151,1
Công nghiệp	5047	7617	8852	116,2	153,9
Khai khoáng		27990	25872	92,4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4928	7307	8527	116,7	151,4
Sản xuất và phân phối điện	7905	10641	13593	127,7	146,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5553	7990	7941	99,4	137,9
Xây dựng	5188	8409	6367	75,7	142,6
Dịch vụ	4075	5014	4987	99,5	119,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3350	4034	4540	112,5	126,4
Vận tải, kho bãi	3590	4173	3818	91,5	116,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2730	4391	3725	84,8	144,1
Thông tin và truyền thông	4863	4400	6054	137,6	176,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10930	8227	7836	95,2	73,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4513	10709	11392	106,4	249,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6063	7554	6237	82,6	113,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3377	4886	4479	91,7	148,6
Giáo dục và đào tạo	3073	2926	2270	77,6	91,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8934	10743	9181	85,5	91,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10435	12398	4434	35,8	59,6
Hoạt động dịch vụ khác	1539	3588	4118	114,8	240,6

431 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	68883	74332	83598	112,5	109,1
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4425	6112	8198	134,1	145,7
Doanh nghiệp nhỏ	8258	12887	21428	166,3	178,0
Doanh nghiệp vừa	4394	11320	8393	74,2	227,5
Doanh nghiệp lớn	51806	44014	45579	103,6	84,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	33501	20007	23404	117,0	64,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	29822	5877	1430	24,3	16,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	35310	54151	59915	110,6	150,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	72	174	280	160,7	290,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	250	817	1444	176,7	359,0
Công nghiệp và xây dựng	53408	53453	58643	109,7	102,3
Công nghiệp	47970	45534	51014	112,0	98,5
Khai khoáng		896	5917	660,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33453	33703	32036	95,1	97,7
Sản xuất và phân phối điện	11297	5058	5029	99,4	47,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3220	5877	8032	136,7	204,7
Xây dựng	5438	7920	7629	96,3	136,1
Dịch vụ	15224	20062	23512	117,2	128,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7583	14825	15987	107,8	182,0
Vận tải, kho bãi	478	634	631	99,5	123,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	469	1093	1126	103,0	222,7
Thông tin và truyền thông	21	25	19	76,3	98,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4656	12	16	134,0	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	456	1249	2773	221,9	364,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	483	706	801	113,4	154,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	89	332	373,8	556,9
Giáo dục và đào tạo	63	105	175	166,3	186,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	221	379	437	115,3	179,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	750	873	1131	129,5	123,4
Hoạt động dịch vụ khác	9	71	85	119,4	761,6

432 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	86813	104393	117177	112,3	121,7
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	6557	7580	7283	96,1	113,7
Doanh nghiệp nhỏ	20230	26817	27230	101,5	123,7
Doanh nghiệp vừa	4823	10580	14470	136,8	249,4
Doanh nghiệp lớn	55203	59417	68194	114,8	110,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	22885	20764	23928	115,2	92,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	19740	12367	3711	30,0	47,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	63773	83432	93001	111,5	132,1
Khu vực doanh nghiệp FDI	155	197	249	125,9	143,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	174	436	941	216,0	321,0
Công nghiệp và xây dựng	49185	53182	59562	112,0	109,7
Công nghiệp	46588	49402	55671	112,7	107,7
Khai khoáng		1631	4055	248,6	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36203	37934	40459	106,7	104,4
Sản xuất và phân phối điện	10201	9653	11002	114,0	95,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	185	185	155	84,0	92,9
Xây dựng	2596	3779	3891	103,0	145,6
Dịch vụ	37454	50776	56674	111,6	136,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34276	46423	51336	110,6	136,0
Vận tải, kho bãi	310	254	324	127,3	99,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	253	412	885	215,1	225,6
Thông tin và truyền thông	10	7	7	103,1	160,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	816	20	21	103,4	2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	206	550	564	102,5	298,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	197	705	658	93,3	287,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	38	38	101,4	159,7
Giáo dục và đào tạo	19	35	49	138,8	193,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135	443	458	103,5	323,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1207	1878	2322	123,6	162,8
Hoạt động dịch vụ khác	4	11	12	109,4	302,3

433 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	2758	4093	969	23,7	89,9
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	70	47	14	29,0	48,0
Doanh nghiệp nhỏ	120	-56	-45	80,1	
Doanh nghiệp vừa	-11	2	105	5118,1	
Doanh nghiệp lớn	2578	4100	895	21,8	97,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2256	3191	-204		81,6
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2120	1304	97	7,5	51,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	496	901	1158	128,6	127,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	7	1	15	1063,8	86,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	47	94	199,7	299,0
Công nghiệp và xây dựng	2126	3350	467	13,9	87,5
<i>Công nghiệp</i>	2086	3302	425	12,9	86,9
Khai khoáng		1206	-138		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1515	1190	1460	122,6	62,8
Sản xuất và phân phối điện	572	920	-360		82,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-1	-15	-536	3545,5	12832,2
<i>Xây dựng</i>	40	48	41	86,3	120,5
Dịch vụ	610	696	409	58,7	90,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	200	268	295	110,2	134,6
Vận tải, kho bãi	-13	-27	-26	96,3	189,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	1	-4		
Thông tin và truyền thông	-4	-10	0	1,7	104,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	193	1	1	75,9	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-2	49	22	44,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	12	12	104,5	146,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	30,2	
Giáo dục và đào tạo	3	1	7	480,0	105,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	66	51	77,8	3710,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	220	334	50	14,9	103,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	1	165,4	326,8

SÁCH TRẮNG

* 2020 VIETNAMESE ENTERPRISES WHITE BOOK *

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2020

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in:
NGUYỄN LOAN - NGỌC ÁNH

Trình bày:
TRẦN KIẾN - DŨNG THẮNG

-
- In 663 cuốn, khổ 19 × 26,5 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt Km 12, QL 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 661-2020/CXBIPH/01-04/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 27/02/2020. QĐXB số 25/QĐ-NXBTK ngày 16/4/2020 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1490-8